

THUẬN BOOKS
Phong cách dân tộc

TR

NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

THẾ GIỚI

HUỲNH BỬU SƠN

GIẤC MƠ *hóa* RỘNG



Kinh tế Việt Nam trong 25 năm
mở cửa và đổi mới

Mục lục

[Lời giới thiệu](#)

[Những lời khen tặng](#)

[CHƯƠNG I: CHIẾN LƯỢC THỜI MỞ CỬA](#)

[Chiến lược thời mở cửa](#)

[Kinh tế Việt Nam và chữ “mở” kỳ diệu](#)

[Chuẩn bị để thành rồng](#)

[Muốn phát triển phải có ý chí phát triển](#)

[Tiết kiệm cho một tương lai thịnh vượng](#)

[Khai thông huyết đạo cho nền kinh tế](#)

[Cần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế](#)

[Thu hút ngoại lực, phát huy nội lực](#)

[Thực hiện giấc mơ dân giàu nước mạnh](#)

[Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức](#)

[Thành phố Hồ Chí Minh: Tăng tốc cho đầu tàu kinh tế](#)

[Tạo đột phá trên con đường làm giàu](#)

[Tăng trưởng kinh tế: Lượng và chất](#)

[Bay lên đi, con Rồng phương Nam](#)

Định hướng rồng bay

Xây dựng tấm lưới an toàn cho phát triển

Vượt qua khủng hoảng

Nắm bắt cơ hội từ khủng hoảng

Từ năm 2012 nhìn về xa hơn

Đầu tư trong nước - Nguồn nội lực đang suy yếu

Tương lai chúng ta là biển Đông

Biến thách thức thành cơ hội lịch sử

Hai mươi năm mơ chuyện hóa rồng

CHƯƠNG II: XÂY DỰNG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Cơ chế thị trường và quản lý nhà nước

Thành quả từ cơ chế thị trường

Cạnh tranh: Động lực phát triển kinh tế

Tăng giá do độc quyền - những điều đáng lo

Chấm dứt độc quyền để tăng cường năng lực cạnh tranh

Vai trò kinh tế của thị trường vốn tại Việt Nam

Thị trường chứng khoán Việt Nam: nhìn từ góc độ quản lý vĩ mô

Thị trường chứng khoán và vấn đề truyền thông

Kiểm soát dòng vốn vào thị trường chứng khoán

Ăn trứng hay phát triển đàn gà?

Thị trường vốn: Động lực của tăng trưởng

Thị trường chứng khoán: Hãy đề phòng nguy cơ bong bóng vỡ

Một giải pháp cho hai vấn đề

Trợ giá gạo: Một vấn đề chiến lược

Chính sách giá cho nông nghiệp

Nông dân Việt Nam: Những trở ngại trên con đường làm giàu

Phát triển nông thôn: Nỗ lực lâu dài của một dân tộc

Phát triển nông nghiệp - câu chuyện cũ mà mới

Các thành thị cần mở rộng cửa

Ly nông tất ly hương

Bài học từ bão Chan Chu

Nông dân Việt Nam thời hội nhập

Công nghiệp Việt Nam: thách thức của thế kỷ XXI

Công nghiệp nội địa: cần phải hành động nhanh

Giải quyết bài toán nợ của xí nghiệp quốc doanh

Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước

Nợ công và hiệu quả đầu tư công

Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam - những vấn đề còn trần trối

Khu vực tư doanh: Liệu có thể tự cứu?

Doanh nghiệp tư doanh: Những bài học đắt giá

CHƯƠNG III: HỘI NHẬP KINH TẾ

Chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu: Sự chọn lựa dũng cảm và đúng đắn

Chuẩn bị tiếp thu ngoại lực

Nhìn về thị trường vốn châu Á

Trên con đường hội nhập

Việt Nam gia nhập ASEAN

Tăng cường khả năng tiếp thu ngoại lực

Doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh trên biển lớn

Thanh toán nội vùng ASEAN: một bài toán khó

Chiến thắng trong toàn cầu hóa

Phát triển ngoại thương và vấn đề kiểm soát lạm phát

Doanh nhân Việt Nam trước thềm hội nhập

Nông nghiệp Việt Nam trên con đường hội nhập (1).

Nông nghiệp Việt Nam trên con đường hội nhập (2).

Thị trường tài chính Việt Nam trước ngọn sóng WTO

Tham gia cuộc đua kinh tế toàn cầu

Kinh tế Việt Nam - một năm sau WTO

Cạnh tranh quốc gia trong toàn cầu hóa

Việt Nam tham gia TPP: một bước đi chiến lược

CHƯƠNG IV: VAI TRÒ CỦA NHỮNG YẾU TỐ PHI KINH TẾ

Con người: Lợi thế quyết định

Giáo dục và cơ chế thị trường

Cần chữa khỏi bệnh thành tích

Tự trị Đại học (1)

Tự trị Đại học (2)

Tri và Hành

Trọng dụng nhân tài

Văn hóa tiến cử

Nghĩ về sự kiện Ngô Bảo Châu

Những người đắp đê ngăn lũ

Khí phách doanh nhân

Chữ tín trong kinh doanh

Về một ngày doanh nhân

Buôn bán với người - nhìn lại mình

Đạo đức kinh doanh xây dựng một truyền thống mới

Tín dụng và vai trò của doanh nhân

Về tinh thần hợp tác làm ăn của người Việt

Cải cách nền hành chính quốc gia để phát triển kinh tế

Những nguyên tắc định hướng cho việc cải cách nền hành chính quốc gia

Mục tiêu cải cách nền hành chính quốc gia

Biến bộ máy hành chính thành lực đẩy

Hãy nhen lên chất lửa trong bộ máy hành chính

Bộ máy hành chính - chân ga của nền kinh tế

Xã hội hóa dịch vụ công

Lời giới thiệu

Tôi quen biết anh Huỳnh Bửu Sơn từ lâu. Ít gặp nhau nhưng người Bắc kẻ Nam luôn giữ trong nhau tình cảm tốt đẹp. Thỉnh thoảng gặp nhau trong những bữa ăn sáng hay ly café thật ấm áp và chân thành. Tôi biết anh đã cống hiến và đóng góp nhiều cho đất nước như một chuyên gia kinh tế. Tôi quý anh như một con người có tâm, thẳng thắn và tư duy tích cực. Tôi theo dõi những việc làm rất cụ thể của anh và quả thật là học được rất nhiều.

Dùng một cái, tôi nhận được bản thảo cuốn sách *Giấc mơ hóa Rồng - Kinh tế Việt Nam trong 25 năm đổi mới và mở cửa*. Tôi đọc một mạch thâu đêm. Giật mình. Tôi gửi ngay bản thảo cho các đồng nghiệp tại Thái Hà Books. Ai cũng phấn khởi và rất mong muốn xuất bản cuốn sách này. Vui thay.

Đọc xong cuốn sách, tin vui lớn bất ngờ đến: TPP đã hoàn tất. Như vậy là 3 mốc lớn trong 30 năm liên tục đã làm thay đổi đất nước Việt Nam: gia nhập ASEAN, tham gia WTO và bây giờ là TPP. Khéo thay, cứ đúng 10 năm là một mốc lớn của dân tộc.

Quý vị vẫn nghĩ rằng Huỳnh Bửu Sơn là chuyên gia tài chính ngân hàng. Quý vị không sai. Tuy nhiên, trong *Giấc mơ hóa Rồng - Kinh tế Việt Nam trong 25 năm mở cửa và đổi mới* chúng ta sẽ thấy anh viết nhiều về nông nghiệp. Tôi chợt nhận ra, hình như anh trăn trở về nông nghiệp nhiều nhất. Điều này thật có lý, bởi nền kinh tế Việt Nam rất nông nghiệp và nông nghiệp là thế mạnh của Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi đọc bản thảo tôi lại tìm ra mấu chốt vấn đề mà chuyên gia Huỳnh Bửu Sơn muốn gửi gắm đến bạn đọc lại là giáo dục. Giáo dục là căn bản và cần thể hiện trên cả 3 góc độ: kiến thức, đạo đức và văn hóa. Giáo dục nên và cần thay đổi căn bản, toàn diện và chính giáo dục sẽ làm thay đổi nền kinh tế.

Sáng nay chúng tôi ngồi với nhau và chủ đề chính được bàn bạc lại vẫn là kinh tế và hội nhập, là TPP với kinh tế, là giáo dục và kinh tế. Tôi muốn cuốn sách được xuất bản sớm nhất và nhất định phải được ra mắt bạn đọc nhân kỷ niệm 30 năm đổi mới. Những thành tựu 30 năm qua đáng được nhìn nhận như những chiến công lớn, như những đổi thay bước ngoặt. Cuốn sách *Giấc mơ hóa Rồng* chắc chắn làm cho quý vị suy nghĩ về tương lai của dân tộc, và của chính chúng ta trong 30 năm tới.

Tôi yêu kính anh Huỳnh Bửu Sơn nhiều về cách nhìn thông thoáng, về tư duy tích cực. Tôi tin vào nhìn nhận của anh cũng như những dự đoán cho tương lai. Tôi biết rằng Việt Nam đang chuyển hóa và Giấc mơ hóa Rồng đang thành hiện thực. Nếu mỗi chúng ta cùng hết mình cố gắng, cống hiến hết trí tuệ và sức lực của mình thì đây không còn là giấc mơ nữa mà là rồng thật.

Chúng tôi kính mong nhận được đóng góp và phản hồi của quý vị. Chúng tôi mong rằng những bài học của quá khứ sẽ là những bước đệm để chúng ta vững bước vào tương lai.

Xin thành tâm biết ơn và chúc mừng tác giả và bạn đọc.

Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hùng
*Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Công ty
Cổ phần Sách Thái Hà*

Những lời khen tặng

Có thể nói ngay là tôi thấy rất đồng cảm với với tâm tình của anh Huỳnh Bửu Sơn và tâm đắc với những phân tích của anh trong cuốn sách này. Phải là người có tấm lòng yêu mến quê hương sâu sắc, và có sự hiểu biết sâu rộng về kinh tế, xã hội và thế giới mới thao thức về thời cuộc Việt Nam, và khi đất nước hội tụ những điều kiện thuận lợi cả trong và ngoài nước, thì thao thức chuyển sang giấc ngủ mơ thấy đất nước hóa rồng. Đầu thập niên 1990, Huỳnh Bửu Sơn nằm mơ thấy Việt Nam hóa rồng và suốt nhiều năm sau đó chính anh đã góp phần thúc đẩy để giấc mơ trở thành hiện thực qua những bài viết dễ hiểu nhưng sắc sảo, đầy tính thuyết phục, về các vấn đề từ công nghiệp, dịch vụ đến nông nghiệp, nông thôn, từ chính sách mở cửa đến các cải cách về tiền tệ ngân hàng, về doanh nghiệp, về xây dựng nguồn nhân lực, v.v... Tôi rất vui vì những bài viết đó được tập hợp thành cuốn sách này.

Qua cuốn sách này ta thấy được bức tranh sống động về những vấn đề của kinh tế Việt Nam trong hơn 20 năm qua, được vẽ ra bởi một chứng nhân có trình độ cao về chuyên môn.

Nhiều người trong chúng ta chắc cũng mơ thấy đất nước hóa rồng. Nhưng rất tiếc là cho đến nay giấc mơ đó chưa thành hiện thực. Tác giả cuốn sách này chắc cũng chưa vui vì nhiều ý kiến về chiến lược, chính sách của các chuyên gia tâm huyết, trong đó có anh, đã không được thực hiện. Nhưng Huỳnh Bửu Sơn không bỏ cuộc, anh vẫn còn hy vọng, còn tin tưởng là con cá chép Việt Nam sẽ vượt vũ môn trong một tương lai không xa. Và anh kêu gọi chúng ta đừng nản chí. “Mọi thứ đều có thể bắt đầu lại từ sự bắt đầu. Và sự khởi đầu quan trọng nhất chính là sự khởi động ý chí thành rồng. Con cá chép không bao giờ trở thành rồng nếu nó không muốn hóa rồng”. (Tokyo, Thu 2015)

Trần Văn Thọ

Giáo sư kinh tế tại *trường Đại học Waseda*, Tokyo, Nhật Bản.

Giấc mơ hóa Rồng là chặng đường 10 năm mà tác giả Huỳnh Bửu Sơn - chuyên gia kinh tế - với tư cách người cầm bút đã trải qua và ghi lại, chứa đựng những trải nghiệm sống động và biết bao trở trở của một trí thức từ ngày đất nước đổi mới.

Là một chuyên gia ngân hàng từ năm 1967, ông không chỉ được biết đến là người giữ chìa khóa của kho vàng 16 tấn do chính quyền cũ để lại, mà còn vì sau năm 1975 đến nay, ông đã liên tục hoạt động trong lĩnh vực này với nhiều vị trí khác nhau. Từ những hiểu biết và kinh nghiệm thực tiễn của mình, ông đã tham gia vào đời sống báo chí với hàng trăm bài bình luận và phân tích tình hình kinh tế sâu sắc.

Các bài viết của ông với ngôn từ duyên dáng nhưng lập luận chặt chẽ, văn phong bay bướm nhưng tính thuyết phục cao, trình bày những vấn đề gai góc bằng tất cả tâm tình, đã lôi cuốn một số lớn độc giả của các báo mà ông từng cộng tác như *Tuổi Trẻ*, *Lao Động*, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, *Doanh nhân Sài Gòn Cuối tuần*...

Là một thành viên tích cực của Nhóm chuyên viên kinh tế “Thứ Sáu”, ông từng chủ trì nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thực tiễn như “Giá-Lương-Tiền” năm 1986, hay “Đổi mới Hệ thống Ngân hàng” năm 1989 làm tiền đề cho sự ra đời sau đó của Pháp lệnh Ngân hàng mà ông góp phần lớn trong quá trình soạn thảo. Cùng với ba chuyên viên khác trong Nhóm “Thứ Sáu”, ông cũng được mời tham gia vào Tổ tư vấn của chính phủ thời Thủ tướng Võ Văn Kiệt, người mà như ông từng bộc bạch: “Tôi bị ông thu hút bởi đức độ, một trái tim bao dung nhân hậu, lòng yêu nước yêu dân sâu đậm và một sự minh triết đáng kinh ngạc”.

Cuốn sách này ra đời từ gợi ý của một số thân hữu, là một tập hợp những bài viết đề xuất các giải pháp cho nhiều sự kiện và vấn đề

theo dòng thời sự kinh tế - xã hội gần một phần tư thế kỷ qua mà tác giả vừa là người trong cuộc vừa là chứng nhân.

Giấc mơ hóa Rồng là tập hợp những trăn trở và mong ước không chỉ của tác giả mà còn là của bất cứ ai trông chờ vào những giải pháp đúng đắn nhằm đưa đất nước ra khỏi vòng xoáy của nghèo nàn lạc hậu, mà trong chừng mực cứ như đang nằm ngoài tầm với của chúng ta. Đó là những thách thức của chiến lược thời mở cửa, những giải pháp “khai thông huyết đạo” để đi đến một tương lai thịnh vượng, cũng như đâu là những bước ngoặt trên con đường làm giàu, đưa nền kinh tế đất nước vượt vũ môn.

Trải qua một thời tuổi trẻ đầy biến động, thân phận gắn liền với một giai đoạn đặc biệt của lịch sử nhưng tác giả luôn giữ sự thanh liêm của người trí thức độc lập trong nhận thức, mạnh dạn nói đúng những điều mình nghĩ, viết đúng những điều còn băn khoăn chỉ nhằm đóng góp hiểu biết khiêm tốn của mình cho sự phát triển của đất nước, cho một xã hội hôm nay tốt hơn hôm qua và ngày mai tốt hơn hôm nay.

Với ông, làm được phần nhỏ điều mình mong muốn cho cái chung đã là rất hạnh phúc rồi. Suy nghĩ đó chúng ta có thể nhìn thấy xuyên suốt qua các bài viết trong tập sách này.

Trần Trọng Thức
Nhà báo

Cuốn sách là tập hợp các bài viết của tác giả trong 25 năm qua, với những trăn trở và ước mơ đối với đất nước Việt Nam. Sau khi lãnh đạo Đảng và Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới tư duy, từng bước thoát khỏi nền kinh kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, nước ta từng bước phục hồi nền kinh tế thị trường, đa thành phần sở hữu và một cơ chế quản lý nhà nước thông thoáng hướng tới một nhà nước pháp quyền. Về đối ngoại, từng bước đi vào xu thế hội nhập toàn cầu với những bước đi thận

trọng qua các chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, từ đó tạo đà phát triển kinh tế xã hội cũng như tạo được vị thế của nước Việt Nam như ngày hôm nay. Tuy nhiên, đối với tác giả, thành quả đạt được trong hai mươi lăm năm qua tuy rất to lớn nhưng nếu so với các nước trong khu vực, Việt Nam vẫn chưa thay đổi được vị thế tương quan, thậm chí còn có phần tụt hậu hơn! Ước mơ hóa rồng như xa dần nhưng tác giả không tuyệt vọng. Điều này nói lên ý chí bền bỉ của một trí thức Việt Nam, một Huỳnh Bửu Sơn như nhiều người biết đến trong hàng ngũ những trí thức tham gia công cuộc đổi mới suốt 25 năm qua.

Cuốn sách ghi lại các sự kiện kinh tế chính trị xã hội diễn ra theo thời gian một cách trung thực suốt 25 năm qua và qua mỗi sự kiện đều có góc nhìn riêng cũng như ý kiến đóng góp của tác giả đối với công cuộc đổi mới trong từng thời điểm. Cuốn sách xứng đáng là nguồn tham khảo cho các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên.

Phan Chánh Dưỡng

Chuyên gia kinh tế, giảng viên trường Fulbright

Chương I

CHIẾN LƯỢC THỜI MỞ CỬA

TỪ CHIẾN TRƯỜNG ĐẾN THỊ TRƯỜNG MỘT TƯƠNG LAI HÒA BÌNH VÀ HỢP TÁC

Những ngọn gió xuân vào đầu năm 1992 đang thổi qua khu vực Đông Nam Á mang theo niềm hy vọng về một tương lai ổn định và hợp tác, khi mặt trời hòa bình đã ló dạng tại Campuchia và các cuộc mua bán hàng hóa ngang qua biên giới Việt Trung ngày càng trở nên rộn rịp, sầm uất hơn. Đối với Việt Nam, cánh cửa về phương Nam đang mở rộng cho những cơ hội mới cùng với những thử thách mới. Kỷ nguyên hợp tác để phát triển đã bắt đầu, tiếng mặc cả rộn rịp của các phiên chợ giữa các thương nhân trong vùng rồi đây sẽ thay thế tiếng khua gươm giáo loảng xoảng của các chiến sĩ. Nhưng những thử thách mới cũng sẽ không kém phần gay gắt. Chúng ta đang bước vào lĩnh vực chưa từng là sở trường của mình. Ta sẽ phải làm ăn với những quốc gia đã có nhiều kinh nghiệm và thành tích chói sáng về phát triển kinh tế, với những doanh nhân của họ được vũ trang đến tận răng bằng kiến thức, kỹ năng và vốn liếng. Dựa trên những tiêu chuẩn kinh tế như mức thu nhập bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm, trình độ công nghiệp hóa..., họ hơn hẳn ta. Điều đáng quan ngại hơn là chính họ cũng chưa vừa lòng với thành tích kinh tế đáng ghen tị của mình. Thí dụ Singapore. Với mức thu nhập bình quân đầu người hiện nay là 10.000 đô la, gấp 50 lần Việt Nam, họ đang xây dựng kế hoạch vĩ đại 25 năm mà mục tiêu là đạt mức thu nhập bình quân ngang bằng với Mỹ vào năm 2015, khoảng 40.000 đô la^(*). Tham vọng và quyết tâm phát triển của các nước trong khu vực chính là thử thách lớn nhất đối với ý chí, nghị lực của dân tộc Việt về tương lai cường thịnh của đất nước mình. Rõ ràng là trong cuộc chạy đua trên đường băng phát triển kinh tế, thách thức

đối với chúng ta hết sức to lớn trong khi hành trang của chúng ta lại rất khiêm tốn. Đây phải là mối ưu tư hàng đầu của cộng đồng dân tộc Việt, bây giờ và nhiều năm sau nữa. Phải ý thức đầy đủ thách thức khó khăn này, chúng ta mới thấy hết được sự cần thiết phải có những chuẩn bị hoàn hảo - như các nước bạn láng giềng - cho những bước chạy của chúng ta tiến vào thế kỷ XXI. Một sự thất bại, nếu xảy ra, sẽ không dẫn đến điều gì khác ngoài mất tự chủ về kinh tế.

Để vượt qua thử thách, chúng ta không được ỷ lại, bám víu vào huyền thoại về sự phong phú của tài nguyên đất nước, về sự dồi dào của nhân lực, về giá lao động rẻ... Tài nguyên đất nước hãy còn nằm trong lòng đất, sự giàu có mà chúng ta đáng được hưởng vẫn còn là tiềm năng. Và tiềm năng sẽ mãi mãi chỉ là tiềm năng nếu chúng ta không thể vận dụng trí tuệ để tìm ra phương sách tối ưu khai thác chúng, sử dụng chúng có ích và không hoang phí, biến chúng thành sự cường thịnh của đất nước, dân tộc.

Thời kỳ phát triển có những vấn đề của nó và chỉ có giải quyết tốt những vấn đề đó mới tạo được cơ may cho phát triển kinh tế.

ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Từ lâu, hầu như chúng ta chỉ quan tâm nhiều đến việc xây dựng cơ cấu kinh tế, các mối quan hệ giữa chúng và phương cách quản lý theo một mô hình đã vạch sẵn mà xem nhẹ việc xác lập mục tiêu kinh tế ưu tiên dựa trên nguyên tắc hiệu quả. Chẳng hạn, chúng ta thường tranh luận nhiều về cách làm thế nào để đảm bảo vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh mà không quan tâm đến vấn đề là sự chủ đạo đó có đóng góp tốt hơn hay không cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tăng sản lượng, tăng thu nhập quốc dân và nâng cao mức nhân dụng... Chúng ta dễ dàng hài lòng với các kết quả hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo công nghiệp mà quên tính đến những biến động về năng suất, về sản lượng trong quá trình cải tạo và hợp tác đó sẽ ảnh hưởng ra sao đến tốc độ tăng trưởng và tình trạng nhân dụng của nền kinh tế đất nước.

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế mãnh liệt trên thế giới hiện nay, việc xác lập mục tiêu kinh tế thích hợp là công việc hàng đầu và mang tính quyết định đối với sự thành công của chiến lược phát triển quốc gia. Đó là công việc khó khăn phức tạp vì các mục tiêu thường không tương hợp. Việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thường dẫn đến tình trạng lạm phát, còn việc kìm chế giá cả lại dẫn tới sự giảm sút số lượng công ăn việc làm. Xác lập, chọn lựa ưu tiên các mục tiêu kinh tế, tập hợp, phối hợp các biện pháp đúng để hoàn thành tốt các mục tiêu, đó chính là vai trò vĩ mô đích thực của kế hoạch trong cơ chế thị trường.

XÂY DỰNG MỘT XÃ HỘI PHÁP QUYỀN

Luật pháp là điều kiện không thể thiếu, là nhạc trưởng điều động dàn nhạc kinh tế trong cơ chế thị trường hòa âm một cách chính xác, đồng bộ, hiệu quả, nhằm thúc đẩy xã hội tiến bộ một cách trật tự về phía trước. Luật pháp làm giảm bớt sự cọ xát vô ích và có hại giữa các hoạt động kinh tế, giữa các đơn vị kinh tế, nhờ đó làm giảm hao phí xã hội. Một nền tảng luật pháp hoàn chỉnh và công bằng còn là cơ sở của niềm tin vào hệ thống xã hội, là động lực khuyến khích mọi người dân tham gia vào hoạt động kinh tế. Sự bình đẳng trước luật pháp là điều kiện thiết yếu để cạnh tranh kinh tế trở nên lành mạnh hơn, và cũng chính trên cơ sở luật pháp, sẽ hình thành sự sáng tạo kinh doanh.

Nhưng điều quan trọng không chỉ là xây dựng nên những bộ luật hoàn chỉnh mà còn phải nâng cao ý thức thượng tôn luật pháp. Luật pháp thể hiện sự thống nhất quốc gia, theo đó lợi ích quốc gia phải được đặt lên trên hết, trên mọi quyền lợi địa phương, cục bộ, phe nhóm, cá nhân. Điều đó là vô cùng hệ trọng cho việc thiết lập nền móng bền vững của đất nước, trên đó chúng ta sẽ xây dựng tòa nhà tương lai của sự cường thịnh.

THỰC HIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ

Nỗ lực để phát triển sẽ chỉ là không tưởng nếu chúng ta không huy động được một cách hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, vốn liếng, lao động, công nghệ của đất nước vào mục tiêu phát triển. Hội nhập kinh tế chính là điều kiện để thực hiện sự động viên toàn lực này.

Trong một nền kinh tế mở, thông thoáng bên trong, hội nhập với bên ngoài, sẽ không có chỗ đứng cho khái niệm biệt lập, khái niệm địa phương tự cấp tự túc, khái niệm mỗi ngành kinh tế là một mô hình khép kín, hoạt động tổng hợp từ A đến Z. Sự biệt lập khiến hiệu quả của phân công lao động và hiệu ứng liên kết (linkage effects) không còn nữa. Hãy tưởng tượng, một cơ thể sẽ như thế nào nếu mỗi bộ phận của nó đột nhiên có thêm một bộ não riêng, một hệ thống tiêu hóa riêng và tay chân riêng. Không những dị dạng, đó còn là một cơ thể vô năng, không hoạt động được.

Trên con đường hội nhập, phải phá vỡ những tắc nghẽn kinh tế. Như chất vữa bám ở thành động mạch, đó là những nút chặn ngăn không cho dòng vốn, hàng hóa, lao động chuyên môn, công nghệ... lưu thông từ địa phương này sang địa phương khác, từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ khu vực tiết kiệm sang khu vực đầu tư. Với những tắc nghẽn này, chúng ta sẽ không lợi dụng được những hiệu quả liên kết kinh tế, không tạo được những ngoại giảm phí (external economies) cần thiết. Hậu quả là, để đạt được kết quả một, chúng ta phải tiêu tốn đến năm, sáu lần. Sự lãng phí khủng khiếp này, không một nền kinh tế nào có thể chịu đựng nổi.

Trong kỷ nguyên hợp tác, việc mở cửa với khu vực và thế giới là không thể tránh và hơn nữa, rất cần thiết. Tuy nhiên, việc hợp tác chỉ có thể bình đẳng giữa những người đồng đẳng. Không nên quên rằng, trong mối quan hệ kinh tế giữa các nước, lý thuyết về sự khống chế kinh tế của Francois Perroux vẫn còn giữ nguyên giá trị. Trong hợp tác cần phải biết bảo vệ nền kinh tế còn non yếu, doanh nghiệp còn non yếu của mình. Sẽ là một điều không thể tha thứ, xét về mặt kinh tế lẫn đạo lý, nếu để cho hàng tiêu dùng ngoại nhập đủ loại mặc sức tràn vào và giết chết sản xuất trong nước. Hợp tác kinh tế sẽ mang đến nhiều điều lợi, nhưng cần cân nhắc lợi trước mắt, lợi lâu

dài. Chúng ta cần ngoại tệ, nhưng cũng cần phải biết ngoảnh mặt đối với những khoản vay nóng, lãi suất cao cho những dự án đầu tư lãng phí, không hiệu quả.

Chạy theo cái lợi trước mắt mà quên đi cái hại lâu dài sẽ là vô trách nhiệm, chuyển gánh nặng nợ nần cho thế hệ kế tiếp và phá hỏng tương lai của con em chúng ta.

TẠO NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN

Muốn phát triển kinh tế, tức là muốn làm giàu, phải trông cậy vào sức mình. Nguồn lực để phát triển có sẵn trong đất nước, trong mỗi con người chúng ta. Có chính sách bồi dưỡng đúng mức, sẽ có ngày khai phóng được năng lực vĩ đại này.

Nông nghiệp là cội rễ của nền kinh tế nước nhà, gốc rễ bền chắc thì tán lá sum suê, cây sẽ đơm bông, kết trái tốt tươi. Cần cải thiện, công nhận và đảm bảo về pháp lý mối quan hệ sở hữu đầy đủ giữa người nông dân và ruộng đồng của họ, xem đó là một động lực kích thích sản xuất nông nghiệp. Thuế nông nghiệp phải có tính chất khuyến khích sản xuất, đi kèm với các chính sách trợ giá nông phẩm, chính sách tín dụng nông nghiệp... tất cả nhằm mục tiêu nâng cao thu nhập của nông dân. Nông dân giàu lên, có tích lũy sẽ giúp thị trường nội địa phát triển vững chắc, tạo sự lớn mạnh cho sản xuất công nghiệp trong nước.

Đối với công nghiệp, bên cạnh vai trò cho đến nay vẫn được xem là chủ đạo của kinh tế quốc doanh, cần phát triển mạnh mẽ khu vực tư doanh trên cơ sở thừa nhận sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất. Cần chấm dứt những sự phân biệt đối xử đối với khu vực tư doanh về thuế, tín dụng ngân hàng, quan hệ ngoại thương. Tư doanh và quốc doanh là đôi cánh đại bàng cùng góp sức cho nền kinh tế cất cánh vào giai đoạn phát triển tự duy.

Tất nhiên, một nền kinh tế muốn cất cánh cần phải có đủ nguồn năng lượng tài chính. Không thể không đề cập đến vai trò có tính

chất quyết định của hệ thống ngân hàng. Một hệ thống ngân hàng đúng nghĩa sẽ là nguồn tạo ra và cung cấp vốn liếng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong nước mà không phải trông cậy quá nhiều và vô vọng vào nguồn tài trợ từ bên ngoài. Nhưng hệ thống này chỉ có thể hoạt động hữu hiệu, lành mạnh với sự hỗ trợ đặc lực của một ngân hàng trung ương hùng mạnh, với một chính sách tiền tệ tích cực, năng động. Trong điều kiện hiện nay của nước ta, không thực thi một chính sách tiền tệ mở nhằm khai phóng các nguồn lực, sẽ không thể nói đến phát triển kinh tế.

CON NGƯỜI - NGUỒN LỰC QUYẾT ĐỊNH

Đào tạo và trọng dụng nhân tài là quốc sách muôn đời của một nước. Lực lượng ưu tú, ở bất cứ giai đoạn lịch sử nào, cũng luôn là yếu tố quyết định sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng dân tộc. Đầu tư cho giáo dục, trong những năm tới, sẽ phải là đầu tư quan trọng nhất của chúng ta, bởi đó là động lực lớn nhất và quyết định nhất của phát triển.

Thời đại xây dựng kinh tế cần có những con người biết làm kinh tế. Không chỉ là những người vạch ra chính sách, điều hành kinh tế ở cấp vĩ mô, mà còn là những doanh nhân. Đây là những chiến sĩ trên mặt trận kinh tế, những người sẽ đối mặt với doanh nhân các nước, giành từng tấc đất trên thương trường, chắt chiu từng đồng vốn, cạnh tranh từng mặt hàng, táo bạo, mưu trí để mang nguồn lợi về cho đất nước. Họ là những con ong bay hàng dặm đường để hút từng chút nhụy hoa làm nên mật ngọt của sự thịnh vượng, là những người thợ đổ mồ hôi và cả nước mắt - để xây dựng từng viên gạch cho tòa nhà phát triển.

Cần có chính sách xây dựng lực lượng doanh nhân, khuyến khích họ, ưu đãi họ và giúp họ trang bị đầy đủ bằng cách mở cửa tiếp thu tinh hoa văn hóa, kiến thức, công nghệ, kinh nghiệm... của các nước phát triển. Nhưng không nên quên rằng sự tiếp thu này chỉ có thể

thành công trên cơ sở một tinh thần chân thành, thực sự cầu thị và nhất là thật sự khiêm tốn.

Cách đây mấy trăm năm, sau khi quét sạch quân Minh, nhà chiến lược xuất sắc Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo đã đúc kết nhận định của mình về tiềm năng nhân lực vĩ đại của dân tộc Việt Nam qua hai câu thơ đầy tự hào:

Dẫu mạnh yếu có lúc khác nhau

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Quả vậy, khi đất nước còn sản sinh ra hào kiệt thì dù có lúc bị ngoại nhân xâm lấn cũng có ngày giành được độc lập, dù có lúc nghèo khổ, chậm tiến cũng có ngày giàu có, phát triển.

Xin hãy coi đó như là điều mong ước của tất cả chúng ta, nhân mùa Xuân này, cho tương lai cường thịnh của dân tộc Việt.

Tháng 1/1992

Chiến lược thời mở cửa

BÀI HỌC LỊCH SỬ

Mùa thu 1858. Những phát súng thần công của hạm đội Pháp làm vỡ tung bờ lũy quân đội Việt Nam ở Sơn Trà, Đà Nẵng và làm vua Tự Đức hốt hoảng. Ông sợ hãi vì thấy được sức mạnh kỹ thuật khủng khiếp của phương Tây và vì không biết những tên bạch quỷ đó thực sự muốn gì đằng sau đòi hỏi buôn bán. Sự sợ hãi theo bản năng thúc đẩy nhà vua đóng chặt cửa lại. Ông muốn bảo vệ di sản được thừa hưởng. Ông đang hài lòng với nó và không muốn thứ gì khác. Cánh cửa bị phá vỡ, sau đó là 80 năm thuộc địa, 30 năm đất nước chia cắt, một thế kỷ chỉ để lo mỗi một việc giành độc lập với những cuộc kháng chiến gian khổ nhiều máu và nước mắt để bước vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX với mức thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp nhất thế giới.

Cách Việt Nam vài ngàn dặm về phía Bắc có một đảo quốc với diện tích, dân số, trình độ phát triển kinh tế và ảnh hưởng văn hóa tương tự nước ta. Mùa xuân năm 1854, trước đó bốn năm, cửa khẩu Giang Hộ của đảo quốc đó bị bắn phá bởi chiến thuyền phương Tây. Cả nước Nhật sợ hãi. Nhưng có một người Nhật trẻ tuổi không sợ. Nhật hoàng Minh Trị chỉ thán phục sức mạnh kỹ thuật của phương Tây và thêm muốn được giống như họ. Ông nghĩ rằng muốn hùng mạnh như họ phải học cách của họ để tham gia vào trò chơi của họ. Ông mở cửa. Chưa đầy bốn mươi năm sau, hạm đội hùng mạnh của nước ông đánh tan tác hạm đội của Nga hoàng. Nhật trở thành thành viên tích cực của trò chơi đế quốc. Vào giữa thế kỷ XX, nó là cường quốc quân sự ở Á Châu và mơ giấc mơ Đại Đông Á. Giấc mơ đó trở thành ác mộng. Trên đống tro tàn của thất trận, con phượng hoàng lại trỗi dậy và trở thành siêu cường kinh tế trước khi kết thúc thế kỷ. Bây giờ nó có quyền mơ lại giấc mơ.

Điều gì, sau hơn một trăm năm, làm nên sự khác biệt trời vực giữa hai nước có điểm xuất phát bằng nhau? Có thể có rất nhiều điều. Nhưng khác biệt lớn nhất và quyết định nhất là sự sợ hãi, thiếu can của Tự Đức đối với sự thức thời sáng suốt của Minh Trị, là sự tự mãn về cái cũ của Tự Đức và niềm khao khát cái mới của Minh Trị. Tự Đức đã làm Việt Nam mất một cơ hội cường thịnh, một cơ hội có cái giá một thế kỷ.

CHIẾN TRANH KINH TẾ

Cuộc chinh phục thị trường bằng pháo hạm, trò chơi của những tay thực dân thế kỷ XIX đã nhường chỗ cho cuộc chinh phục thị trường bằng hàng hóa, trò chơi của những nhà đầu tư thế kỷ XX. Vào đầu thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, chiến tranh lạnh chấm dứt, thay vào đó là điều mà bà Edith Cresson, Thủ tướng Pháp, gọi là “đang xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới về kinh tế”. Ba cường quốc kinh tế hiện nay của thế giới là Mỹ, Tây Âu và Nhật đang thực sự tuyên chiến với nhau. Một phúc trình của Công ty chứng khoán Nomura đã mô tả “những cuộc cạnh tranh trên thị trường sẽ trở nên cực kỳ quyết liệt”. Một bà thủ tướng Anh bị mất chức vì theo đuổi chính sách không hợp thời có thể dẫn đến vị trí đơn độc dễ bị tổn thương của nước Anh. Một ông tổng thống Mỹ dù thắng trận giòn giã về quân sự nhưng thất trận về kinh tế đã thất cử.

Cuộc chiến kinh tế diễn ra không có súng nổ đạn bay, không có máu đổ. Bị chiếm lĩnh về kinh tế sẽ rất êm ái, ít gây ra xúc động hận thù như bị chiếm đóng về quân sự. Nhưng đó là một cuộc chiến của sự mất còn. Người thắng có thể được tất cả và người thua có thể mất tất cả. Đó còn là một cuộc chiến toàn cầu. Không ai có thể đứng ngoài cuộc. Một trong những điểm nóng của nó là vùng Châu Á Thái Bình Dương. Và chúng ta ở giữa điểm nóng đó.

MỞ CỬA

Điều may mắn là chúng ta không đi vào vết xe cũ. Chúng ta mở cửa. Chúng ta đã chứng kiến sức mạnh kinh tế đáng sợ của các siêu cường kinh tế. Thử thách đối với chúng ta vẫn y nguyên như hơn một trăm năm trước. Nhưng câu trả lời đã có. Muốn bằng họ phải học cách làm, luật chơi của họ để giành thắng lợi ngay trong trò chơi kinh tế của họ. Đó không phải là điều dễ dàng cho bất cứ ai, nhất là đối với Việt Nam, một nước có thu nhập thấp hơn họ từ 50 đến 100 lần, hạ tầng cơ sở kém hơn họ 50 năm, công nghệ đi sau họ vài thập kỷ, con người chưa quen, chưa được đào tạo đủ để am hiểu và tham gia trò chơi khắt nghiệt của kinh tế thị trường. Đó là trò chơi có nhiều bài toán hóc búa nhưng rất quyến rũ. Làm sao có sản phẩm tốt nhất? Làm sao nâng mức sống lên nhanh nhất? Làm sao có lực lượng lao động có trình độ học vấn và tay nghề cao nhất? Làm sao tổ chức sản xuất tốt nhất? Làm sao có các định chế công quyền và doanh nghiệp hoạt động hiệu quả nhất? Làm sao có lực lượng khoa học giỏi nhất để thực hiện các công trình nghiên cứu phát triển trên mọi lĩnh vực? Không có đáp số nhanh chóng cho những bài toán đó và không đủ ý chí để thực hiện các giải pháp đúng có nghĩa là thua cuộc, là mất tất cả.

Nhưng mở cửa là bắt buộc. Không thể tìm sự tồn tại ở phía sau cánh cửa, mà phải tìm sự tồn tại ở giữa đấu trường. Chính sự mở cửa, tự nó, cũng là một tài sản. Chưa đầy một năm qua đã có những cơn mưa vàng rơi trên những mảnh đất trước đây chỉ là bãi cỏ hoang hay thửa ruộng xấu. Điều gì là chất men tạo ra cơn mưa vàng đó? Chất men đó chính là mở cửa.

THU HÚT NGOẠI LỰC ĐỂ BỒI DƯỠNG NỘI LỰC

Mở cửa tạo điều kiện tiếp thu ngoại lực, biến ưu điểm của người thành ưu điểm của mình. Đất nước chúng ta hiện nay phải giải quyết cùng lúc hai bài toán khó, một bài toán chiến lược là đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và một bài toán kỹ thuật là chuyển nền kinh tế từ bao cấp sang cơ chế thị trường. Ngoại lực lúc này là điều kiện cần thiết để giải đáp các bài toán nói trên. Nhưng ngoại lực - những cơn mưa

vàng, đô la - không luôn luôn là tài sản có. Chúng sẽ trở thành các gánh nợ nếu chúng ta không biết cách vận dụng hiệu quả. Đầu tư nước ngoài có thể lấn chiếm những lĩnh vực sinh lời nhiều và đẩy đầu tư trong nước vào những lĩnh vực sinh lời ít. Trong kinh tế thị trường, điều đó có nghĩa là bị loại khỏi cuộc chơi. Máy móc hiện đại của nước ngoài có thể làm giảm khả năng thu dụng số lao động đông đảo cần việc làm của nền kinh tế. Những doanh nhân tài ba của nước ngoài cuối cùng sẽ có thể thay chúng ta quyết định những vấn đề mà đáng lẽ chúng ta phải tự mình quyết định. Đó sẽ là bị chấn thương bởi ngoại lực, không phải thu hút hiệu quả ngoại lực.

Để tránh bị chấn thương, nền kinh tế - dù là kinh tế thị trường - cần có bàn tay điều hành hiệu quả của nhà nước. Chỉ có chính phủ, với các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp với lợi ích toàn cục của nền kinh tế đất nước, mới có thể vận dụng ngoại lực để nuôi dưỡng nội lực. Nhà nước là người duy nhất biết rằng muốn tiếp thu tốt ngoại lực, phải lo củng cố nội lực và là tổ chức duy nhất có thể tổ chức tốt điều đó.

Nội lực là sức mạnh của các yếu tố sản xuất trong nước: con người, kỹ thuật, đất đai, tài nguyên, vốn liếng. Củng cố nội lực là phải biết cách sung dụng, phối hợp hợp lý và hiệu quả các yếu tố này để đạt hiệu suất cao nhất. Nội lực được củng cố bằng cách gia tăng hiệu năng mà thể hiện rõ nét nhất là năng suất lao động.

Nông nghiệp là nguồn nội lực căn bản của nước ta, nhưng đồng thời là điểm yếu vì quá đông lao động tập trung ở đó. Phát triển nông nghiệp là phải nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp qua đầu tư cơ giới hóa đồng thời có kế hoạch đào tạo và cung ứng nguồn lao động dư thừa ở nông thôn cho công nghiệp đang cần phát triển. Tăng sản lượng nông nghiệp không chỉ dựa vào gia tăng diện tích canh tác. Tính như thế, ta sẽ dễ dàng thỏa mãn với cái đạt được mà quên không làm điều phải làm để cải thiện năng suất lao động nông nghiệp, giảm lực lượng nông dân để tăng thu nhập bình quân cho họ. Muốn tăng năng suất nông nghiệp phải đầu tư cơ giới hóa, thâm canh, tăng vụ và tăng cường sử dụng các sản phẩm hỗ trợ cây trồng

vật nuôi. Muốn đầu tư phải có tích lũy. Tích lũy trước hết là của chính nông dân. Trợ giá nông phẩm là vũ khí chiến lược của nhà nước để đạt mục tiêu này. Chúng ta phải nhanh chóng sử dụng vũ khí đó trong chừng nào còn được sự nhắm mắt làm ngơ của những kẻ chơi trò chơi tự do mậu dịch để giúp nhà nông Việt Nam có tích lũy ngay từ bây giờ. Một vũ khí chiến lược khác là đầu tư của nhà nước cho việc xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng nông nghiệp và mở rộng hệ thống tín dụng nông thôn cho nông dân với lãi suất thấp.

Trong công nghiệp, để sử dụng hiệu quả đồng vốn, nhà nước cần tập trung đầu tư vào các ngành then chốt, sử dụng nhiều vốn, công nghệ cao như công nghiệp nặng, năng lượng, viễn thông, kỹ thuật sinh học, chế tạo máy... Không đủ vốn, không thể dàn mỏng đồng vốn, vì hiệu quả sẽ thấp và không đủ sức để phát triển công nghệ cao. Đầu tư tư nhân trong nước cần được khuyến khích vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng trong nước và gia công xuất khẩu.

Với cấu trúc mới, hệ thống các thị trường vốn sẽ có cơ sở để hình thành. Hệ thống ngân hàng phải hoàn thiện. Cần có luật bảo vệ tiết kiệm, bảo vệ đầu tư trong nước. Tiết kiệm cần được bảo vệ mới khuyến khích được tiết kiệm. Đầu tư cần được bảo vệ mới khuyến khích được đầu tư. Nhờ đó, những đồng tiết kiệm quý giá trong nước sẽ được vận chuyển qua hệ thống các con kênh lành mạnh để đến tay những người trong nước biết sử dụng chúng hiệu quả.

Ngoại lực (vốn, kỹ năng quản lý, công nghệ) có khuynh hướng đi vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn, công nghệ cao. Nó giúp thực hiện sự chuyển nhượng kỹ thuật và đào tạo tay nghề. Điều này, tự nó, cũng đã mang lại một môi trường cạnh tranh hào hứng trong nước. Để giảm bớt sức ép cạnh tranh không cần thiết đối với công nghiệp nội địa, cần hướng ngoại lực vào cạnh tranh trên thị trường quốc tế, sử dụng những ưu thế có được tại chỗ như lao động rẻ, nguồn nguyên liệu dồi dào. Như vậy, ngoại lực nên được khuyến khích vào lĩnh vực xuất khẩu và xây dựng hạ tầng.

Xây dựng cơ sở hạ tầng cần nhiều vốn và vốn dài hạn. Các khoản vay từ các định chế tài chính quốc tế như IMF, World Bank, ADB và các khoản vay ODA cần thiết cho các chương trình cải thiện hạ tầng. Nhưng người dân trong nước cũng có trách nhiệm xây dựng ngôi nhà chung của mình. Với sự thiết lập các thị trường vốn thứ cấp, các công trái dài hạn nhằm xây dựng đất nước sẽ được sự ủng hộ rộng rãi của người dân nhờ vào chính động cơ kinh tế của chúng (lãi suất cao, an toàn, tính thanh khoản cao).

Cuối cùng, ngoại lực sẽ có thể được hấp thụ tốt hơn nếu được quân bình. Mỗi nguồn ngoại lực mạnh cần có đối trọng là một nguồn ngoại lực mạnh khác. Nội lực nhờ đó sẽ được bảo vệ để vượt qua thời kỳ non yếu của mình, trở nên dồi dào, mạnh mẽ hơn để đóng vai trò là nguồn sinh lực chính cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

Nhưng mở cửa không phải chỉ để mời khách vào nhà. Chúng ta cần phải chuẩn bị để bước ra ngoài. Không bước được ra ngoài cũng có nghĩa là thua cuộc.

Trong điều kiện sản xuất hiện nay, muốn bước ra ngoài phải có sự hỗ trợ tích cực và triệt để của nhà nước. Các nhà xuất khẩu Việt Nam cần được trợ giá trên mỗi đồng ngoại tệ kiếm được. Trợ giá xuất khẩu là vũ khí cạnh tranh lợi hại mà các nước xung quanh đang sử dụng, gây khó khăn không ít cho sản phẩm xuất khẩu của ta. Điều đáng ngạc nhiên và đáng tiếc là lâu nay ta không sử dụng tới nó. Mặt khác, còn cần kiểm soát nhập khẩu. Kiểm soát nhập khẩu không chỉ là tiết kiệm ngoại tệ. Nó chính là lá chắn bảo vệ công ăn việc làm trong nước. Khi bỏ tiền để mua một mặt hàng nhập - bằng đường chính thức hay đường buôn lậu - mà trong nước có sản xuất, chúng ta đang bỏ phiếu cho việc đẩy ra đường phố một công nhân hoặc ngăn chặn đường vào xí nghiệp của một sinh viên vừa ra trường. Điều mỉa mai là anh công nhân hay cô sinh viên đó có thể là chính chúng ta, hay con em của chúng ta.

Đối với chúng ta, bảo hộ mậu dịch là bảo vệ tiềm lực kinh tế, trước hết là bảo vệ lực lượng lao động. Hiện nay, chúng ta có thể làm

điều này mà không sợ phản ứng của những kẻ hô hào tự do mậu dịch vì chúng ta là một nước nghèo. Những phản ứng như thế giữa các siêu cường kinh tế thường rất quyết liệt. Chào mừng Tổng thống Mỹ đắc cử Bill Clinton, Thủ tướng Nhật Mizayawa nhắc nhở: “Hy vọng chính quyền mới của Mỹ sẽ có một thái độ dứt khoát chống lại chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch để duy trì hệ thống tự do mậu dịch của thế giới”. Nhưng đó là lời khuyến dụ của những kẻ đang thắng thế trên mặt trận mậu dịch.

Hiện nay, chưa có tự do mậu dịch trên phạm vi toàn cầu. Nếu có, sẽ không có chiến tranh kinh tế, như kiểu chiến tranh trợ giá nông phẩm vừa xảy ra giữa Mỹ và Tây Âu. Các siêu cường kinh tế không ngừng tấn công lẫn nhau và tấn công các nước đang phát triển trong khi phòng thủ mậu dịch rất chặt chẽ. Các khối mậu dịch đang hình thành khắp nơi trên thế giới với đặc điểm là mậu dịch giữa các nước trong khối là tự do còn mậu dịch giữa các khối sẽ bị kiểm soát. Tây Âu đang trên tiến trình xây dựng Ngôi Nhà Chung Châu Âu, một khối mậu dịch hùng mạnh nhất thế giới từ trước tới nay. Mỹ đang củng cố khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ NAFTA (North American Free Trade Area). Trước những diễn biến đó, vào tháng 10 năm 1992 các nước ASEAN đã thành lập khu mậu dịch tự do AFTA (Asean Free Trade Area), bắt đầu có hiệu lực kể từ đầu năm 1993.

Bảo hộ mậu dịch trong điều kiện mở cửa buộc chúng ta phải tính đến việc gia nhập khối mậu dịch để nhờ vào những ưu thế của nó. Nhưng cũng không thể không lợi dụng các mối quan hệ song phương sẵn có, nhất là mối quan hệ với Đông Âu và Liên Xô cũ, và tích cực tham gia vào các hiệp ước mậu dịch quốc tế, xem đó như những cửa ngõ khác để đưa sản phẩm của ta thâm nhập thị trường quốc tế một cách đường hoàng chính thức.

TẠO RA LỢI THẾ QUYẾT ĐỊNH

Muốn bước ra ngoài, phải xây dựng được lợi thế so sánh cho mình. Trong thế kỷ XXI, lợi thế so sánh sẽ do con người tạo ra. Sức

mạnh trí tuệ là yếu tố có tính chất quyết định chiến thắng trong cuộc chiến tranh kinh tế. Nhà nghiên cứu chiến lược kinh tế người Mỹ Lester Thurow nhận định “lao động có kỹ năng sẽ trở thành lợi thế so sánh trong tương lai”, và khẳng định “kỹ năng của lực lượng lao động là vũ khí cạnh tranh quyết định trong thế kỷ XXI”.

Tiềm lực kinh tế lớn nhất của chúng ta chính là nhân lực. Với nó, chúng ta sẽ làm ra sản phẩm tốt nhất với giá thấp nhất. Đó chính là ưu thế tự nhiên của chúng ta. Trong mười năm tới, chúng ta phải biến sự thông minh thiên phú của dân tộc thành kiến thức và công nghệ mới nhất của thời đại. Xây dựng được một đội ngũ có kiến thức, có tay nghề chuyên môn cao là lợi thế quyết định giúp chúng ta bắt kịp thế giới.

Chúng ta không hy vọng thắng trong cuộc chạy đua nước rút 100 mét, nhưng chúng ta phải thắng trong cuộc chạy đua marathon. Sự bền bỉ và ý chí quyết thắng trong cuộc chạy đua marathon đồng nghĩa với lao động cật lực và quyết tâm phát triển trong cuộc chạy đua kinh tế. Làm việc, làm việc hết sức mình cho sự nghiệp phát triển kinh tế, đó là mệnh lệnh của dân tộc Việt ngày hôm nay và nhiều năm sau nữa.

Năm 1992

Kinh tế Việt Nam và chữ “mở” kỳ diệu

Có những điều có thể gọi là kỳ diệu mà chúng ta được chứng kiến trong cuộc đời. Một trong những điều kỳ diệu đó là sự thay da đổi thịt của nền kinh tế Việt Nam trong 25 năm qua. Thật ra, những thành tích mà nền kinh tế Việt Nam đã đạt được trên tiến trình tăng trưởng gần ba thập niên (1986-2010) còn khá khiêm tốn, và ở một góc nhìn nào đó, không thể so sánh được với sự thần kỳ của kinh tế Nhật Bản trong những năm 1960, sự trỗi dậy kinh tế đầy ngoạn mục của Hàn Quốc trong những năm 1970-1980 và sự tăng trưởng kinh tế vũ bão của Trung Quốc vào những thập niên cuối thế kỷ XX. Nhưng đối với những người sống ở Việt Nam trong những năm đầy khó khăn của thời kỳ bao cấp vào đầu thập niên 80 của thế kỷ trước, và được *chứng kiến những thay đổi đến ngày hôm nay, điều kỳ diệu là có thật*. 30 năm trước đây là thời kỳ ai ai cũng phải xếp hàng mua nhu yếu phẩm theo hạn mức phân phối, nông dân phải mang lúa đổi vải, còn người công nhân thành thị phải ăn gạo độn mì; thời kỳ mà một xứ nông nghiệp từng nổi danh trù phú như Việt Nam phải nhập khẩu hàng triệu tấn gạo trong gần 10 năm, còn các thành phố phải kiệt lực phát triển công nghiệp nặng trong điều kiện liên tục thiếu điện, thiếu xăng dầu, thiếu vốn đầu tư, thiếu nguồn nhân lực; thời kỳ mà cả nền kinh tế chia cắt nghiêm trọng, bị ngăn sông cấm chợ từ bên trong và cách biệt với bên ngoài, thời kỳ mà mặt trời hòa bình vừa mới ló dạng đã bị che phủ và các chiến binh của chúng ta còn phải chiến đấu gian lao vất vả ở Campuchia... *Có ai vào lúc đó có thể tưởng tượng rằng* giờ đây Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, mỗi năm xuất khẩu vài triệu tấn gạo, thị trường nội địa hàng hóa ê hề và người tiêu dùng lên ngôi vua, đường sá mở rộng và các loại ô tô đời mới sang trọng đắt tiền nối đuôi nhau trên đường, nước sông Đà miền Bắc đã có thể thắp sáng ánh đèn để cho các trẻ em nghèo của nông thôn miền Nam được học bài vào ban đêm, hai bên bờ sông Tiền sông Hậu được nối với nhau bằng những cây cầu treo hiện đại, dự trữ quốc gia có vài chục tỷ Đô la, Việt Nam

là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO và đang là Chủ tịch của một ASEAN hữu nghị, chung sức chung lòng hướng về mục tiêu hòa bình và thịnh vượng kinh tế chung...

Điều kỳ diệu là có thật, tuy rằng đó là một điều kỳ diệu mà chúng ta còn có thể làm tốt hơn.

VƯỢT QUA BAO GIAN KHÓ

Con đường phát triển của nền kinh tế Việt Nam không bằng phẳng. Nó trải qua nhiều thời kỳ khó khăn với những sai lầm, những vấp vấp, nhưng điều đáng ngạc nhiên là cứ mỗi lần đứng dậy sau vấp ngã, nền kinh tế Việt Nam lại lớn hơn và mạnh hơn trước. Cuộc cải cách Giá - Lương - Tiền năm 1985 mà đỉnh điểm là cuộc đổi tiền đã làm nền kinh tế kiệt quệ, nhưng việc bãi bỏ ngăn sông cấm chợ, cho phép kinh tế tư nhân mở rộng sản xuất và xây dựng kênh huy động vốn đã bơm một liều thuốc hồi sinh cho các hoạt động kinh tế. Đến cuối năm 1988, hậu quả của tình trạng mất cân đối kinh tế vĩ mô mãn tính khiến nền kinh tế lại lâm vào một thời kỳ lạm phát suy thoái tồi tệ, đồng tiền bị mất giá nghiêm trọng, lãi suất cho vay ngân hàng có lúc lên đến 144%/năm khiến các doanh nghiệp lao đao, dẫn đến tình trạng đổ bể tín dụng đồng loạt vào những năm 1990-1991. Nhưng những chủ trương vĩ mô đúng đắn như cải tổ hệ thống ngân hàng và mở rộng cánh cửa đầu tư nước ngoài đã vực nền kinh tế đứng dậy. Từ năm 1993-1996 nền kinh tế Việt Nam phục hồi và thực hiện các tốc độ tăng trưởng ngoạn mục trên 8%/năm trong suốt bốn năm liền, Việt Nam trở thành một thị trường mới nổi đáng chú ý và là điểm đến chọn lựa của các nhà đầu tư nước ngoài.

Năm 1997, ảnh hưởng của cơn khủng hoảng tiền tệ khu vực đã làm chậm lại tiến trình Đổi mới kinh tế ở Việt Nam, dẫn đến một tình trạng suy thoái kinh tế khá nghiêm trọng trong hai năm 1999-2000. Nhưng cánh cửa hội nhập đã mở, Việt Nam đã vào AFTA và chuẩn bị trở thành thành viên chính thức của WTO vào đầu thiên niên kỷ mới. Từ năm 2002, kinh tế Việt Nam tăng trưởng trở lại với

tốc độ trung bình 7%/năm, kéo dài cho đến năm 2007. Trong thời gian đó, sự gia tăng đầu tư trực tiếp và gián tiếp của nước ngoài (FDI và FII) phối hợp với sự gia tăng đầu tư mạnh mẽ trong nước, đặc biệt là đầu tư tư nhân đã tạo nên lực đẩy quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khủng hoảng toàn cầu năm 2008-2009 như một cơn bão lớn làm lung lay các cấu trúc tài chính của các nền kinh tế Bắc Mỹ, Tây Âu và các quốc gia công nghiệp phát triển khác khiến Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng suy thoái kinh tế phần nào. Nhưng vào thời điểm này của năm 2010, chúng ta đã có thể nói đến kế hoạch phát triển kinh tế trong thời kỳ hậu khủng hoảng. Trong vòng 25 năm, GDP của Việt Nam từ mức dưới 20 tỷ đô la đã lên đến 85 tỷ đô la, kim ngạch xuất khẩu từ 1 hoặc 2 tỷ đô la lên đến 64 tỷ đô la, đầu tư nước ngoài từ chỗ không có gì lên đến con số khó tưởng tượng là 98 tỷ đô la, trong đó thực hiện trên 40 tỷ đô la.

MỘT CHỮ “MỞ” LÀM NÊN SỰ KỲ DIỆU

Nếu có thể tổng kết điều gì đã làm nên sự kỳ diệu của nền kinh tế Việt Nam chỉ bằng một chữ thôi, bạn sẽ chọn chữ nào? Riêng đối với tôi, đó là chữ “Mở”. Giống như chữ “Hỏa” mà Gia Cát Lượng và Chu Du đã chọn lựa làm phương sách tấn công Tào Tháo để tạo nên chiến tích lịch sử Xích Bích, mở đường cho thế tam phân thiên hạ thời Tam Quốc ở Trung Quốc, chữ “Mở” ở Việt Nam là một phương lược kinh tế đúng đắn giúp giải phóng nguồn nội lực tiềm tàng và dẻo dai của đất nước, đưa nền kinh tế quốc dân vượt qua thời điểm bị suy kiệt gần như chạm đáy vào cuối năm 1985 để chuyển mình đi lên. Có những lĩnh vực kinh tế mà chữ Mở đã tạo nên điều kỳ diệu như một chiếc đũa thần. Cuộc cải tổ hệ thống ngân hàng vào năm 1989-1990, như nhận định của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, là bước đột phá quan trọng nhất làm thay đổi sâu sắc cục diện kinh tế đất nước, mở đường cho những cánh cửa mở và những thành tựu lớn hơn trên những lĩnh vực kinh tế khác và điều quan trọng là đã thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường. Kể từ ngày ban hành hai Pháp lệnh ngân hàng năm 1990, hệ thống ngân hàng mới đã không ngừng phát triển cả về lượng lẫn

về chất. Nó đã giúp nền kinh tế vượt qua cơn khủng hoảng tài chính của những năm 1990, 1991 và sau đó, chính hệ thống ngân hàng đổi mới đã góp phần đáng kể trong việc cả nước thực hiện kỳ tích đẩy tốc độ phát triển GDP trong ba năm liền lên trên 8%/năm, gấp đôi tốc độ tăng trưởng những năm trước đó.

Cánh cửa mở của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã mở rộng cho khu vực kinh tế tư nhân. Sau những trục trặc của hệ thống hợp tác xã tín dụng non trẻ và thiếu kinh nghiệm của những năm 1988-1990, các ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập sau Pháp lệnh có cơ cấu tổ chức vững chắc hơn, nguồn vốn lớn hơn, nhân sự giỏi hơn và được quản lý tốt hơn đã trở thành luồng gió lớn nâng cánh điều kinh tế tư doanh bay lên. Nhờ chính sách Mở của Nhà nước và sự phát triển của các ngân hàng thương mại, từ năm 1993, kinh tế tư nhân đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trong giai đoạn từ năm 2000-2009, số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng bình quân 22%/năm. Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ khu vực kinh tế tư nhân đã tăng từ 6% (năm 2002) lên trên 11% (năm 2008). Riêng năm 2008, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp vào GDP gần 47%, trong đó có phần đóng góp quan trọng của kinh tế tư nhân; ở một số địa phương tỷ lệ này còn cao hơn như TP. Hồ Chí Minh là 51,4%, Cần Thơ là gần 73%. Trong thời gian này, khu vực kinh tế tư nhân đã tạo công ăn việc làm cho trên 5 triệu lao động mới (chưa tính khu vực nông nghiệp), bình quân 800 ngàn lao động /năm, chiếm tỷ lệ 50% số lao động tăng thêm của cả nước. Số lượng doanh nghiệp tư nhân đã gia tăng mạnh mẽ, ước tính đến hết năm 2009 là 460.000 doanh nghiệp, tăng 15 lần trong vòng chín năm, tuy nhiên phần lớn ở quy mô vừa và nhỏ, số doanh nghiệp tư nhân lớn còn khá khiêm tốn.

Một hệ thống ngân hàng có giao dịch toàn cầu cũng đẩy mạnh phát triển đầu tư nước ngoài, thúc đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế giữa Việt Nam và phần còn lại của thế giới. Cho đến nay, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đã có 9.500 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 98 tỷ đô la vào Việt Nam. Trong đó, vốn thực hiện đạt khoảng 40 tỷ đô la từ 82 quốc gia và vùng lãnh thổ. Gần 100 trong

tổng số 500 tập đoàn tài chính và công nghiệp lớn của thế giới đã đầu tư vào Việt Nam. Riêng năm 2007, đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài vào ngân sách lên tới 1,5 tỷ đô la, tạo việc làm cho 1,2 triệu lao động trực tiếp và nhiều triệu lao động gián tiếp. Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam thật sự là một nền kinh tế mở, có độ hội nhập khá sâu vào nền kinh tế thế giới, khi tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu (2009) đã lên đến 150% tổng giá trị GDP. Hoạt động ngoại thương và đầu tư nước ngoài có một vị trí quan trọng ngày càng lớn trong tiến trình và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Nhưng hội nhập kinh tế đòi hỏi nâng cao năng lực cạnh tranh. Khi điều kỳ diệu đã qua đi, chúng ta phải đương đầu với những khó khăn mới. Ngoại thương tuy phát triển mạnh, nhưng vấn nạn nhập siêu kéo dài đang là một bài toán khó trong nỗ lực phục hồi các cân đối vĩ mô. Sự chọn lựa giữa lạm phát và tăng trưởng vẫn đang là một sự chọn lựa đầy khó khăn, và mục tiêu tăng trưởng trong ổn định vẫn còn là sứ mệnh bất khả thi của chính sách tài chính tiền tệ quốc gia. Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa mới bắt đầu đã chạm mức giới hạn của nguồn nhân lực nội địa. Và trên hết, hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có vẻ đang kiệt sức, khi chi phí vận hành nền kinh tế tăng nhanh và chỉ số ICOR, từ con số 2,5 của 20 năm trước đây đã lên đến con số khó tin là 8,5 (2009) theo ước lượng của các nhà phân tích kinh tế. Trong quá khứ, chữ Mở đã tạo nên điều kỳ diệu cho nền kinh tế, phải chăng nó vẫn còn năng lực đó khi hướng về tương lai?

Chuẩn bị để thành Rồng

Chỉ còn bảy năm nữa, hành tinh xanh sẽ ăn mừng sự kiện kết thúc vinh quang của một thế kỷ đầy biến động và vĩ đại nhất của thiên niên kỷ thứ hai sau công nguyên để rộn rịp bước vào thiên niên kỷ thứ ba, một thiên niên kỷ mà theo các nhà chiêm tinh sẽ là thời kỳ thịnh vượng và hòa bình lâu dài, bởi vì trái đất đã ra khỏi phạm vi ảnh hưởng của sao Hỏa để bước vào vòng ảnh hưởng của Thổ tinh. Lời tiên tri của họ nói rằng mật ngọt và rượu nho sẽ chảy tràn trên hành tinh xanh trong suốt một ngàn năm.

Điều đó có thể mãi mãi chỉ là niềm mơ ước của con người. Hành tinh này sẽ không thể có những con sông mật ngọt và suối rượu nho cho tất cả mọi người nếu nhân loại không nỗ lực làm một điều gì đó khác ngoài dẫn thân vào những cuộc chiến tranh đẫm máu nhằm tranh giành tài nguyên của nhau. May mắn là càng về cuối thế kỷ XX, càng có nhiều người ý thức được rằng dùng súng đạn để tranh cướp tài nguyên là trò chơi có kết số âm: kẻ thắng cuộc chỉ được hưởng những lợi lộc ít hơn so với sự mất mát lớn lao của người thua cuộc. Nếu tình trạng xuẩn ngốc đó kéo dài, hành tinh này sẽ ngày càng nghèo đi. Vì lợi ích của chính mình, loài người sẽ phải thôi không chơi trò chiến tranh, tuy rằng sẽ phải mất nhiều năm nữa họ mới đủ khôn ngoan để nhận thức rằng chiến tranh là hủy diệt và thực sự chán ngấy nó. Tuy nhiên, vì bản chất của con người là hám đua tranh, họ đang lao vào một cuộc chiến mới, một cuộc chơi mới. Một trò chơi mà may mắn thay, kết số của nó có thể là dương, một trò chơi win - win trong đó những người cùng chơi có thể cùng thắng. Trong cuộc chiến kinh tế, người thắng cuộc có thể hưởng lợi bằng hoặc nhiều hơn những mất mát của người thua cuộc. Trò chơi này, về lâu dài, sẽ giúp thế giới giàu có hơn. Khi người ta biết dừng các cuộc chiến đẫm máu nhằm giành giật, phân phối lại của cải đang có để đua tranh tạo ra của cải mới, của cải sẽ được tạo ra nhiều hơn. Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là các quốc gia, các

cộng đồng dân tộc đều có khả năng ngang nhau trong việc tạo ra của cải và có mức hưởng thụ ngang nhau. Các nước giàu có sẽ có khả năng tạo ra của cải nhiều hơn, có thu nhập cao hơn và mức sống cao hơn. Các nước nghèo sẽ tạo ra của cải ít hơn, có thu nhập và mức sống thấp hơn. Chiến tranh kinh tế là một cuộc chiến thường trực và mang tính chất toàn cầu khi các nước giàu tranh nhau ở vị trí hàng đầu - tạo ra của cải nhiều nhất, tốt nhất và hiệu quả nhất để duy trì mức sống cao nhất - và các nước nghèo phải nỗ lực để giảm bớt cách biệt về khả năng tạo ra của cải, về thu nhập và về mức sống với các nước giàu.

Nhưng tạo ra nhiều của cải là điều kiện cần nhưng chưa đủ, cần phải bán được chúng cho những ai muốn mua trên khắp hành tinh để có thể đổi lấy thêm các hàng hóa của cải khác mà mình cần. Không bán được sản phẩm do mình làm ra có nghĩa là không nuôi được lao động trong nước, không tạo ra được công việc cho những người đang cần việc làm, không có tích lũy để củng cố và phát triển bộ máy sản xuất trong nước, kết quả là thu nhập giảm đi và mức sống sẽ giảm theo. Cuộc chiến kinh tế vì vậy không chỉ là một cuộc cạnh tranh thu mua tài nguyên mà còn là một cuộc cạnh tranh nhằm chiếm lĩnh thị trường để bán những sản phẩm do mình làm ra, với mức lợi nhuận cao hơn. Đó là một vấn đề sinh tử, một vấn đề có tính chất quyết định ai sẽ thắng. Vì mức sống của hành tinh ngày càng cao hơn, người ta có khuynh hướng tiêu thụ các sản phẩm ngày càng tốt hơn, dù người đó sống tại nước giàu hay nước nghèo. Nếu một nước nghèo không thể làm ra sản phẩm tốt hơn, người dân nước đó sẽ mua sản phẩm tốt từ những nước giàu bằng tiền bán rẻ tài nguyên thiên nhiên của nước họ. Tiếp theo, những người nước giàu sẽ thuê lao động ở nước nghèo với giá rẻ để khai thác tài nguyên tại chỗ với giá rẻ hơn, làm ra của cải tốt hơn để bán cho những người ở đó với giá cao hơn và chuyển lợi nhuận về nước. Đó là số phận của những nước sẽ thua cuộc. Họ thua cuộc vì không nhận thức được việc nâng cao năng lực sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia (năng lực cạnh tranh quốc gia) là vấn đề sinh tử và không có giải pháp để giải quyết. Họ thua cuộc vì không biết kết hợp quyền lợi của mỗi người, mỗi nhóm với quyền lợi chung của cộng đồng, không biết hy sinh quyền

lợi của cá nhân và phe nhóm trong hiện tại cho quyền lợi của cộng đồng dân tộc trong tương lai. Nhưng họ cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi. Với sự phát triển nhanh chóng ngoài sức tưởng tượng của các phương tiện truyền thông hiện đại, cuộc cách mạng thông tin đã bùng nổ, hành tinh xanh trở nên nhỏ hẹp hơn, các quốc gia gần gũi nhau hơn. Không có khoảng cách giữa các không gian sinh tồn để một cộng đồng dân tộc có thể sống cách biệt với phần còn lại của thế giới với ảo tưởng an toàn hơn. Ngày nay, các quốc gia phải biết sống, tồn tại và phát triển trong các không gian sinh tồn của nhau. Để tồn tại và phát triển, mọi người phải biết hợp tác trong cạnh tranh và cạnh tranh trong hợp tác. Khẩu hiệu của thế giới giờ đây có vẻ văn minh hơn, người ta sẽ không nói “live and let die” mà là “live and let live”, sống và để người khác cùng sống. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là “giàu và để người khác cùng giàu”.

Trong bối cảnh đó, chính sách mở cửa của nước ta có ý nghĩa chiến lược rất tích cực và quyết định. Tích cực vì mở cửa sẽ chấm dứt quá trình “bế môn” từ lâu nay, buộc chúng ta nhìn ra ngoài và chuẩn bị bước ra ngoài. Quyết định vì nó sẽ đưa lịch sử Việt Nam bước vào một chặng đường mới, tuy nhiều thử thách cam go nhưng cũng đầy triển vọng: ta chấp nhận hội nhập thị trường thế giới, có nghĩa là chấp nhận đương đầu với những thách thức của cuộc chiến kinh tế, chấp nhận phải nỗ lực vượt bậc để cuối cùng trở thành người thắng cuộc.

Trước hết, đó là nỗ lực bắt kịp. Mục tiêu của chúng ta trong vài thập niên tới là chen chân vào hàng ngũ những nước có thu nhập khá trong số các nước thuộc thế giới thứ ba, thế giới của những nước nghèo. Mục tiêu tuy khiêm tốn, nhưng không phải dễ đạt được. Lấy thí dụ, mục tiêu của chúng ta là bắt kịp Thái Lan. Mức thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan hiện vào khoảng 1000 đô la, tức hơn ta gấp năm lần. Mức tăng trưởng bình quân hàng năm của Thái Lan là khoảng 8%. Với mức đó cứ sau mỗi chín năm, tổng sản lượng quốc gia sẽ tăng gấp đôi. Nếu chúng ta cũng tăng trưởng như Thái Lan, nghĩa là 8% năm, chúng ta vĩnh viễn không bắt kịp họ. Muốn bắt kịp Thái Lan, chúng ta phải có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn họ.

Giả thiết nếu chúng ta thực hiện được tốc độ tăng trưởng bình quân gấp rưỡi họ, nghĩa là 12%/năm và duy trì được tốc độ này trong nhiều thập niên, thì phải cần đến 45 năm sau chúng ta mới bắt kịp họ, với điều kiện mức tăng trưởng của dân số hai nước như nhau. Duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân 12%/năm trong suốt nửa thế kỷ là một chuyện phi thường, một phép lạ kinh tế đối với bất kỳ nước nào.

Nhưng không phải muốn tăng trưởng là có tăng trưởng. Phải có vốn và biết cách sử dụng đồng vốn với hiệu quả cao nhất. Để có được đồng vốn, chỉ có hai sự chọn lựa: tiết kiệm hoặc vay nợ. Nếu tiết kiệm ít thì phải vay nợ nhiều. Vay nợ là một giải pháp dễ dàng mà phần lớn các nước nghèo đều ưa chuộng. Vay nợ có nhiều hình thức: tiếp nhận đầu tư, vay các định chế tài chính quốc tế, vay các chính phủ, vay các ngân hàng lớn. Viện trợ cũng là một hình thức vay nợ nhưng không phải hoàn lại. Kinh nghiệm cho thấy vay tiền càng dễ dàng, việc sử dụng đồng tiền càng không hiệu quả. Đồng tiền viện trợ là một thí dụ điển hình. Ngay cả đối với cái gọi là viện trợ kinh tế, kẻ cho chỉ quan tâm đến lợi ích của họ thay vì lợi ích của người nhận, còn người nhận do ỷ lại vào việc không phải trả nợ nên dễ dàng tiêu phí vào những khoản chi không hiệu quả, thậm chí viện trợ còn là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng sinh sôi.

Nhưng đi vay nhiều hôm nay có nghĩa là buộc thế hệ tương lai phải tiết kiệm nhiều để trả nợ. Con cháu chúng ta sẽ nghĩ sao về cha ông của chúng nếu chúng ta buộc chúng phải tiết kiệm nhiều để trả nợ trong khi chính chúng ta lại không tiết kiệm? Một dân tộc muốn phát triển, phải có ý chí phát triển. Tiết kiệm là hành động thể hiện ý chí đó. Hơn nữa, một dân tộc biết tiết kiệm, biết trân trọng từng đồng tiết kiệm sẽ biết trân trọng và sử dụng hiệu quả đồng tiền đi vay vì ý thức được trách nhiệm phải trả nợ. Muốn tiết kiệm phải tự giác hạn chế tiêu thụ ngày hôm nay để dành dụm đồng tiền đầu tư cho ngày mai. Cần có cơ chế hiệu quả thu hút từng đồng tiền tiết kiệm từ mọi ngõ ngách trong nền kinh tế để chuyển sang kênh đầu tư. Sẽ không có kết quả nếu sự tự chế tiêu thụ chỉ là ý thức của một ít người. Một nước chỉ có thể thành công khi sự chấp hành kỷ luật tiết

kiệm là hành động dũng cảm nhất quán của cả một cộng đồng dân tộc. Một nước thực hành tiết kiệm cũng có nghĩa là người dân nước đó phải chấp nhận tiêu dùng hàng nội địa, dù là phải mua với giá cao hơn và với chất lượng xấu hơn hàng nước ngoài. Công nghiệp và cả nông nghiệp của chúng ta sẽ không thể đứng vững nếu không có sự nâng đỡ, đùm bọc của thị trường nội địa. Nhật Bản, Hàn Quốc sẽ không phát triển như ngày hôm nay nếu người dân Nhật, Hàn Quốc thuộc các thế hệ trước được tự do mua sắm các mặt hàng tốt và rẻ hơn của phương Tây. Thành phố Tokyo sẽ đông dân hơn, nhiều người thất nghiệp hơn, điều kiện sống tồi tệ hơn nếu người dân Tokyo từ chối ăn gạo do nông dân Nhật sản xuất với giá cao gấp năm lần giá gạo nhập khẩu, và nếu Chính phủ Nhật không tiếp tục tài trợ nông phẩm cho nông dân Nhật đến ngày hôm nay. Nếu nhu cầu của thế hệ hôm nay được thỏa mãn ít hơn một cách tự nguyện, nhu cầu của thế hệ tương lai sẽ được thỏa mãn nhiều hơn. Nếu thế hệ hôm nay sẵn sàng nằm gai nếm mật để giành thắng lợi trong cuộc chiến kinh tế đang diễn ra, con cháu chúng ta chắc chắn sẽ có một tương lai tốt đẹp hơn.

Sự khôn ngoan đòi hỏi những người tiết kiệm hôm nay sẽ phải chấp nhận một lãi suất thấp hơn để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có điều kiện phát triển nhanh hơn trong tương lai. Những người chủ của các xí nghiệp, những cổ đông của các công ty cổ phần hôm nay sẽ phải chấp nhận một mức chia lợi nhuận thấp hơn để xí nghiệp có tiền xây dựng nhà máy mới, mua thiết bị mới, tuyển thêm lao động mới. Những người tiêu dùng phải chấp nhận trả một mức thuế cao để cho những người sản xuất được hưởng một mức thuế thấp. Nhập khẩu phải trả thuế nhiều hơn để xuất khẩu không phải trả thuế. Thuế quan là rào chắn sự xâm chiếm thị trường nội địa của hàng nước ngoài, không phải là rào chắn sự tham gia thị trường quốc tế của hàng trong nước. Hàng xuất khẩu của nước ta sẽ không thể có mặt trên thị trường quốc tế nếu nó phải vượt qua không phải một mà là hai rào chắn của thuế, một hàng rào do chính chúng ta tạo ra và một hàng rào do những nước khác tạo ra. Người Nhật sẽ không có được ngày hôm nay nếu họ không làm khác hơn. Giờ đây, khi đã trở thành một nước xuất khẩu hùng mạnh nhất thế giới, hàng xuất

khẩu của Nhật ở thị trường quốc tế vẫn rẻ hơn là chính nó được bày bán trên thị trường nội địa.

Một nước thực hành tiết kiệm là phải dành mọi sự ưu đãi cho công nông nghiệp của nó, những ưu đãi về thuế, về lãi suất, về tín dụng ngân hàng, về những dịch vụ tốt hơn, nhanh hơn được cung cấp từ bộ máy hành chính của nước đó. Cuộc diễn tập vừa qua của đạo quân buôn lậu đã cho thấy tất cả sự yếu kém của công nghiệp nội địa khi phải đương đầu với những ngành công nghiệp tương tự của nước ngoài chưa chắc đã có chất lượng cao hơn nhưng chắc chắn được bảo hộ tốt hơn. Không thể làm ngơ khi nhìn thấy những ngành công nghiệp xương sống của nền kinh tế nước ta bị đánh gãy bởi các ngành công nghiệp dũng mãnh hơn, năng động hơn và nhất là được hỗ trợ tốt hơn của các nước khác. Cần phải có chính sách bảo hộ thông minh, hợp lý, bảo hộ nhưng không phải là nuông chiều. Những ngành công nghiệp của ta muốn tồn tại và phát triển phải có tính chiến đấu cao, có khả năng cạnh tranh lớn, không phải là những ngành yếu đuối kinh niên. Đó là một sự bảo hộ có chọn lọc.

Để có thể giành thắng lợi thiên nan vạn nan trên vũ đài kinh tế quốc tế, chúng ta phải chuẩn bị tham gia bằng tất cả sức mạnh của mình. Chúng ta phải chiến đấu với cả hai cánh tay, không phải với một cánh tay bị trói. Quốc doanh và tư doanh đều là những đạo quân kinh tế chủ lực bảo vệ chủ quyền kinh tế của đất nước, phải được đối xử công bằng ngang nhau. Chúng ta không thể ưu đãi quốc doanh và bạc đãi tư doanh. Chúng ta cần cả hai đạo quân đều hùng mạnh, đều tinh nhuệ. Hai đạo quân đó không được hủy diệt nhau mà phải thi đua với nhau, hỗ trợ cho nhau để tự hoàn thiện, nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, tăng cường khả năng hợp đồng tác chiến, tiếp ứng lẫn nhau để đương đầu với sức mạnh công nghiệp vượt trội của nước ngoài. Cả hai đều cần thiết vì cả hai cùng làm ra của cải, cùng tạo ra công ăn việc làm và cùng giúp nâng cao thu nhập, nâng cao mức sống của cộng đồng dân tộc. Là một đạo quân được trang bị tốt hơn, được nhà nước hỗ trợ nhiều hơn, công nghiệp quốc doanh phải đóng vai trò người bảo vệ cho nền công nghiệp trong nước, kích thích sự phát triển của kinh tế tư doanh. Các tập đoàn

kinh tế nhà nước nên tập trung sức mạnh vào những ngành then chốt, sử dụng vốn lớn, công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản trị hiện đại. Người Nhật không có quá nhiều tập đoàn công nghiệp lớn, nhưng những tập đoàn đó, được sự hỗ trợ của hệ thống tài chính ngân hàng và chính phủ, đã kiểm soát toàn bộ các ngành công nghiệp then chốt của nước Nhật. Điều quan trọng hơn là những tập đoàn đó hoạt động rất hiệu quả và thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ sinh động của hàng chục vạn xí nghiệp vệ tinh vừa và nhỏ. Bằng sức mạnh tổng hợp từ sự liên kết gắn bó mang tính đồng đội giữa các tập đoàn công nghiệp khổng lồ và các xí nghiệp vệ tinh kiểu gia đình, nền công nghiệp Nhật đã lớn mạnh và chiếm lĩnh thị trường thế giới. Cần phải học tập kinh nghiệm của mô hình liên kết đó để áp dụng cho mối quan hệ giữa quốc doanh và tư doanh Việt Nam. Đạo quân tư doanh Việt Nam, trong điều kiện vốn ít như hiện nay, cần được tham gia các ngành công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp phụ trợ, sử dụng nhiều lao động, công nghệ trung bình nhưng phát huy ưu điểm khéo léo, sáng tạo, linh hoạt để nâng cao chất lượng sản phẩm và tận dụng lợi thế mức lương thấp nhằm giảm giá thành. Đạo quân đó cũng cần được sự hỗ trợ về mọi mặt của nhà nước để lớn mạnh. Mối liên kết giữa tư doanh và quốc doanh sẽ được thắt chặt thông qua những hợp đồng cung ứng sản phẩm và dịch vụ, những hợp đồng này cần nhận được sự tài trợ của hệ thống ngân hàng để thực hiện. Sự liên kết chặt chẽ đó không những sẽ tăng cường nội lực để bảo vệ độc lập kinh tế, mà còn là động cơ mạnh mẽ cho sự cất cánh của nền kinh tế đất nước.

Cuối cùng, để bảo vệ quyền lợi của cộng đồng dân tộc, nhà nước sẽ tham gia vào hoạt động kinh tế, không chỉ với vai trò điều tiết, định hướng, mà với tư cách viên tư lệnh chiến trường. Đó là một người chỉ huy sẵn sàng đồng cam cộng khổ với các binh sĩ của ông ta, biết cách khiến họ chiến đấu giỏi hơn và dũng cảm hơn, nhằm chiếm được các mục tiêu đã vạch sẵn. Bộ máy hành chính sẽ phải được hoàn thiện để đảm nhận trọng trách là lực lượng hậu cần có khả năng tiếp ứng, hỗ trợ, tăng cường sức mạnh cho các đạo quân, có khả năng cung ứng tất cả những gì họ cần ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào. Với hai đạo quân kinh tế vững mạnh, có động cơ chiến

đấu và sẵn sàng hợp đồng tác chiến và một lực lượng hậu cần năng động, chúng ta có các điều kiện cần thiết để giành thắng lợi trong cuộc chiến kinh tế.

Xu thế của thế giới hiện nay là vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, cùng chấp nhận nhau để cùng tồn tại. Nhưng cùng tồn tại không có nghĩa là các cộng đồng dân tộc sẽ được giàu có như nhau. Để đạt mức sống cao hơn, mỗi cộng đồng dân tộc phải nỗ lực nhiều hơn nhằm giành lấy thành quả kinh tế nhiều hơn cho mình và cho các thành viên của mình. Trong môi trường cạnh tranh kinh tế quyết liệt đó, không nước nào có đủ khả năng và thật lòng muốn lo cho nước khác. Mỗi cộng đồng dân tộc phải tự lo cho vận mệnh của chính mình và nếu muốn vận mệnh được sáng sủa hơn, những thành viên thuộc thế hệ hôm nay phải biết lo cho thành viên của thế hệ ngày mai. Giờ đây, thế hệ hôm nay của Việt Nam phải nhận lấy trách nhiệm do lịch sử giao phó: chấp nhận gian khổ, vượt qua ngọn thác vũ môn kinh tế cho con cháu họ ngày sau thực sự hóa Rồng.

Năm 1994

Muốn phát triển phải có ý chí phát triển

Sống giữa những nước nghèo không phải là điều thích thú, nhưng sống giữa những nước đang làm giàu nhanh chóng cũng gây ra sức ép tâm lý rất khó chịu và căng thẳng. Nó buộc ta phải luôn luôn gắng sức nếu không muốn ngày càng tụt hậu xa hơn. So với các nước xung quanh - những con rồng và những con cá sắp sửa hóa rồng - Việt Nam đang bị tụt hậu hàng mấy thập kỷ. Để có thể bắt kịp họ, người dân Việt phải chấp nhận sống cần kiệm trong một thời gian dài đồng thời nỗ lực hết sức để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nhiều năm, chúng ta không thể tự cho phép bị sa vào cái bẫy mãn nguyện, cái khoảnh khắc thở phào nhẹ nhõm khi trở về nhà vào chiều thứ Bảy với đồng lương trên tay sau một tuần lao động vất vả, muốn đi nhậu thật say để quên đi cả tuần lễ dài cực nhọc đang chờ ta phía trước.

Nhiều thế hệ Việt Nam - bây giờ và sắp tới - sẽ không được quyền có cái “thở phào nhẹ nhõm” và “đi nhậu thật say” đó. Nhiều thế hệ sẽ phải cố gắng liên tục. Trong nhiều năm, tất cả mọi người đều phải sống hướng về tương lai và tự giác quên đi những hưởng thụ của hiện tại. Đó là điều mà các nhà kinh tế gọi là “ý chí phát triển”. Ý chí phát triển chính là thách thức lớn nhất và khó khăn nhất cho cộng đồng dân tộc Việt trên con đường đi đến cường thịnh. Nó đòi hỏi ta phải sống dè sẻn hơn trong khi ta cảm thấy ngày càng giàu hơn. Cả một cộng đồng dân tộc, trong rất nhiều năm, sẽ phải được giáo dục và làm gương để sống dè sẻn. Nhưng không phải dễ dàng sống dè sẻn khi mọi người cảm thấy giàu lên, và cảm thấy cần được hưởng thụ nhiều hơn. Sống dè sẻn trước hết phải là một kỷ luật cộng đồng - được biến thành luật pháp - sau đó mới có thể trở thành thái độ tự giác của mỗi người. Trong xã hội ngày càng giàu, bắt buộc sống dè sẻn là một nghịch lý nhưng là nghịch lý cần thiết, vì nếu không dè sẻn để tích lũy cho đầu tư mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ chậm dần và nguy cơ tụt hậu là không tránh khỏi. Trong nhiều năm, chúng

ta phải cố gắng duy trì một tỷ lệ tích lũy và đầu tư trên 30% tổng sản lượng quốc gia, trong đó chủ yếu là từ nguồn lực trong nước. Chúng ta chỉ có thể thành công khi có thể tự bay trên đôi cánh của chính mình, không phải với đôi cánh của người khác.

Theo ước tính của các chuyên gia đại học Harvard, Việt Nam chỉ có thể cất cánh theo hướng rồng bay với điều kiện tích lũy nội địa chiếm từ 16% đến 23% GDP, đầu tư nội địa chiếm từ 20% đến 25% GDP (trong suốt hai thập kỷ từ 1990 đến 2010) và ICOR (tỷ suất vốn đầu tư tăng thêm/sản lượng tăng thêm) là 2,5. Trong điều kiện đó, mức tăng trưởng của GDP sẽ lần lượt là 8% (từ 1990 đến 2000) và 6,5% (từ 2000-2010). Nhưng ngay cả khi chúng ta đạt được mức tăng trưởng như vậy, mức thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam cũng sẽ thấp hơn một phần năm của mức thu nhập ở Thái Lan vào năm 2000 và bằng một phần tư vào năm 2010. Điều này cho thấy nỗ lực bất tận là khó khăn biết nhường nào và đòi hỏi một sự gắng sức gần như vô giới hạn của mỗi người trong cộng đồng dân tộc.

Tạo ra nguồn tích lũy và đầu tư nội địa từ 25% đến 30% của GDP và duy trì một chỉ số ICOR bằng 2,5 chỉ có thể là kết quả của các biện pháp hành động tổng hợp của cả nước, trên mọi lĩnh vực, trong việc bảo vệ, huy động các nguồn lực (tài nguyên, vốn, nhân lực) trong nước và sử dụng chúng với hiệu quả cao, không lãng phí. Tất cả mọi nỗ lực đều phải hướng về một mục tiêu: đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

1. Trước hết, cần phải có chính sách đúng đắn đối với nguồn ngoại tệ tích lũy được của đất nước. Nguồn dự trữ này cần được củng cố và tăng cường bằng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động sản xuất cho xuất khẩu như cho vay với lãi suất ưu đãi, áp dụng một mức thuế suất bằng 0 và một tỷ giá hối đoái phù hợp. Kinh nghiệm cho thấy chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào đẩy mạnh xuất khẩu không những nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế, gia tăng khối dự trữ ngoại tệ mà còn thúc đẩy hội nhập kinh tế, đẩy nhanh tiến trình chuyển giao kiến thức và công nghệ

hiện đại cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa đất nước. Hơn nữa, nó còn gián tiếp thu hút được đầu tư của nước ngoài. Nhưng điều cần lưu ý là nguồn dự trữ ngoại tệ quốc gia phải được trân trọng và sử dụng cho lợi ích kinh tế chung vì đó là nguồn tích lũy chung của toàn thể cộng đồng dân tộc, không phải của riêng cá nhân hay đơn vị kinh tế nào. Và thái độ dè sẻn hay phí phạm trước hết được thể hiện ở cách thức chúng ta sử dụng nguồn tiết kiệm đó. Nếu chúng ta muốn sử dụng chúng cho sự hưởng thụ của thế hệ hiện tại, cách tốt nhất là cho phép mọi người đều có thể dùng số ngoại tệ này mua bất cứ thứ gì họ cần từ nước ngoài, bởi hàng nhập khẩu chắc chắn tốt hơn cái ta đang làm ra, thậm chí rẻ hơn. Hơn thế nữa, điều này giúp kéo giảm chỉ số lạm phát, tạo ra tình trạng giá cả ổn định nhất thời trên thị trường và giúp chúng ta cảm thấy được trấn an - như sau khi uống một liều thuốc an thần. Điều đáng buồn cho sự hào phóng thiên cận này là chúng ta đã sử dụng phần dành dụm của người công nhân và nông dân nước mình - một nước nghèo - để tạo ra công ăn việc làm cho các nước khác giàu hơn. Còn nếu chúng ta muốn sử dụng chúng cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong tương lai, chúng ta phải dành đồng ngoại tệ này cho các nhà sản xuất - nông nghiệp cũng như công nghiệp - mua sắm máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu, công nghệ mới để phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động trong nước. Cách thức sử dụng nguồn tích lũy này sẽ cho thấy chúng ta đang hưởng thụ hay đang dè sẻn, chỉ biết sống hiện tại hay đang hướng tới tương lai. Nó cũng cho phép tiên đoán là liệu chúng ta sẽ có thể bắt kịp hàng ngũ các nước đã hóa rồng hay không và trong bao lâu chúng ta sẽ bắt kịp. Một báo cáo gần đây của Sở Công nghiệp Thành phố cho thấy trong suốt 19 năm (từ 1975 đến 1994), các doanh nghiệp quốc doanh thuộc Sở Công nghiệp chỉ mới sử dụng được khoảng trên 16 triệu đô la để đổi mới thiết bị máy móc, hậu quả là phần lớn các thiết bị máy móc của các doanh nghiệp này hiện nay được đánh giá là chỉ đạt trình độ trung bình và lạc hậu so với các nước trong khu vực. Chỉ có một điểm lạc quan trong tình hình này là riêng năm 1993 đã sử dụng được 5 triệu đô la (bằng gần 30% của 18 năm trước) để nhập máy móc thiết bị mới.

Nếu chúng ta không thay đổi cách thức và mục tiêu sử dụng dự trữ ngoại tệ, khả năng bắt kịp là điều rất xa vời.

2. Khi nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng, các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ cũng tăng theo và nhu cầu vốn thanh toán dành cho các hoạt động này cũng ngày một lớn. Nhà sản xuất cần vốn mua vật tư, nguyên liệu, trả lương công nhân, đóng thuế, nhà buôn cần vốn để mua hàng hóa của nhà sản xuất, người tiêu dùng cần tiền để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ của mình. Các khoản chi tiêu cho việc mua sắm hàng hóa được sản xuất trong nước là sự dè sẻn có ý nghĩa nhất trong mọi sự dè sẻn. Tuy nhiên, không phải cùng lúc mà mọi người, từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng đều thực hiện các hoạt động thanh toán này. Có những khoảng cách thời gian giữa các hoạt động thanh toán trong đó một phần nguồn vốn thanh toán trong nền kinh tế chưa được sử dụng, tạm thời nhàn rỗi. Nếu chúng ta không có một hệ thống ngân hàng tốt và một hệ thống thanh toán tốt, nền kinh tế sẽ lâm vào tình trạng nghịch lý là người cần tiền thanh toán thì không có tiền, người chưa cần thanh toán lại giữ trong tay một số tiền lớn bất động. Hiện nay các nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế rất lớn, trong khi đó do thiếu nguồn vốn thanh toán, tình trạng hàng tồn kho ứ đọng không bán được của doanh nghiệp rất nghiêm trọng. Tình trạng này kéo dài sẽ làm giảm sản xuất, làm mất công ăn việc làm và làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, do thiếu thị trường tiền tệ, các ngân hàng phải duy trì một tỷ lệ thanh khoản cao và tổng số nguồn vốn bất động vào bất cứ thời điểm nào trong toàn hệ thống ngân hàng đều lên đến hàng ngàn tỷ đồng. Điều này càng làm căng thẳng hơn tình trạng thiếu vốn thanh toán trong nền kinh tế, dẫn tới hậu quả đáng lo ngại là làm cho lãi suất tiền đồng lên cao quá mức. Trong điều kiện chỉ số lạm phát là 5,2%/năm (1993) và 8%/năm (1994), lãi suất cho vay tiền đồng của hệ thống ngân hàng cho các doanh nghiệp từ 25% đến hơn 30%/năm đã khiến mức lãi suất thực (real interest rate) trong nền kinh tế Việt Nam cao đến mức 20-22%/năm, mức này là không chịu đựng nổi đối với bất cứ ngành sản xuất kinh doanh nào. (Tại các nước phát triển như Mỹ, Nhật, mức lãi suất thực chỉ dao động trong khoảng 3-4%/năm hoặc thấp hơn).

Như vậy, việc cải thiện hệ thống thanh toán, tạo ra các định chế và xây dựng các chính sách nhằm huy động và sử dụng tối đa các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi không những giúp nền kinh tế có ngay lập tức một khối lượng vốn thanh toán hàng ngàn tỷ đồng - chưa kể khả năng nhân vốn của hệ thống ngân hàng - mà còn tạo điều kiện thực hiện sự điều chỉnh lãi suất theo tín hiệu của thị trường tiền tệ ngắn hạn. Hơn nữa, sự phát triển nguồn vốn thanh toán sẽ đẩy mạnh các hoạt động kinh tế, tạo ra tích lũy cho đầu tư tạo lập tư bản (capital formation) cần thiết cho tăng trưởng kinh tế.

3. Sự phát triển thị trường vốn ngắn hạn (thị trường tiền tệ) sẽ là tiền đề cho sự phát triển thị trường vốn dài hạn (thị trường chứng khoán). Nếu mức lãi suất vốn ngắn hạn được đưa xuống thấp do nguồn cung cấp vốn ngắn hạn gia tăng, mức lãi suất cho các nguồn vốn dài hạn sẽ được hình thành thỏa đáng, phù hợp với yêu cầu tăng trưởng kinh tế, có nghĩa là cao hơn so với lãi suất ngắn hạn, đủ để hấp dẫn các khoản tiết kiệm dài hạn của công chúng và thúc đẩy việc đầu tư chứng khoán (mua cổ phần, trái phiếu dài hạn do xí nghiệp và Chính phủ phát hành) nhưng đồng thời cũng vừa phải, đủ để khuyến khích các xí nghiệp vay vốn trung và dài hạn nhằm phát triển sản xuất và không tạo gánh nặng quá lớn cho ngân sách nhà nước trong tương lai đối với các khoản xây dựng hạ tầng hôm nay.

4. Nguồn tích lũy của khu vực hộ gia đình hiện nay được ước lượng vài chục ngàn tỷ đồng (tương đương vài tỷ đô la) nhưng chỉ có khoảng một phần tư số đó (độ 8 ngàn tỷ đồng) được gửi vào hệ thống ngân hàng. Rõ ràng, mức lãi suất cao như hiện nay không phải là yếu tố then chốt để thu hút số tiết kiệm này. Ngoài việc cần phải củng cố niềm tin vào hệ thống ngân hàng, vào sự an toàn và hiệu quả phục vụ của nó, còn phải tạo ra nhiều loại sản phẩm, công cụ tài chính mới nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người có tiền tiết kiệm, đồng thời thiết lập các thị trường tài chính để giúp người sở hữu các sản phẩm tài chính khi cần tiền có thể bán ngay các sản phẩm đó trên thị trường. Như vậy, nền kinh tế mới có thể huy động được đồng vốn từ mọi ngõ ngách của nó, và sẽ không có đồng tiền nằm bất động, vô ích. Hoặc nó ở dưới hình thức các công cụ tài

chính sinh lợi cho người chủ sở hữu và cung cấp nguồn vốn cho các nhà đầu tư trong nước, hoặc nó trở thành các nguồn thanh khoản, thông qua hoạt động của các thị trường tài chính, để cung ứng vốn thanh toán cho các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa, dịch vụ đang trên đà phát triển, nảy nở sinh sôi. Chúng ta cũng cần nghĩ đến việc xây dựng và phát triển các định chế thực hiện việc tiết kiệm vừa tự nguyện vừa cưỡng bách cho toàn xã hội: các quỹ hưu bổng, quỹ an sinh xã hội, bảo hiểm y tế, quỹ phòng chống thiên tai, quỹ bảo hiểm các loại. Đó sẽ là một nguồn tích lũy đáng kể của xã hội và nếu chúng ta có thể gắn liền các định chế này với hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính, chúng ta sẽ tạo được một nguồn vốn trung và dài hạn khá lớn, góp phần vào tiến trình tạo lập tư bản vì lợi ích của nền kinh tế quốc dân. Chính sách thuế cũng cần đổi mới, tích cực hơn, hướng vào việc bồi dưỡng các nguồn thu, tăng cường tích lũy cho tăng trưởng kinh tế và dựa trên nguyên tắc khả năng đài thọ (ability-to-pay principle). Các kế hoạch tăng cường tích lũy và phát triển đầu tư mới của xí nghiệp cần được hỗ trợ tích cực hơn về mặt thuế. Có thể giảm hoặc miễn hoàn toàn thuế suất đánh trên phần tích lũy tái đầu tư của xí nghiệp đồng thời cho phép xí nghiệp rút ngắn thời gian khấu hao máy móc thiết bị. Ngược lại, thuế lợi tức, thuế thu nhập cần được nâng cao cùng với các khoản thuế đánh trên việc tiêu thụ các mặt hàng xa xỉ và hàng nhập khẩu. Nói chung là một chính sách thuế hướng về tương lai, nhằm vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế sẽ phải buộc người tiêu dùng trả thuế nhiều hơn để cho người sản xuất được đóng thuế ít hơn và kết quả đạt được là toàn nền kinh tế có thể tích lũy cho đầu tư mới nhiều hơn.

5. Tuy nhiên, các chính sách và biện pháp kể trên cũng chỉ dừng ở mức vận dụng tiềm lực vốn hiện có của nền kinh tế để giúp nó có thể tự tài trợ từ bên trong. Điều này có nghĩa là trước hết, nền kinh tế phải cố gắng tiến về phía trước bằng chính sức lực của nó. Nhưng nền kinh tế sẽ có thể tiến nhanh hơn nếu có các sức đẩy phụ. Bên cạnh các nguồn xung lực từ bên ngoài rất cần thiết (các nguồn tài trợ và đầu tư nước ngoài), chính phủ có thể tiếp sức cho nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn bằng các chính sách tiền tài trợ có chọn lọc. Hiện nay, có các ngành, các khu vực kinh tế có sẵn nguồn

nguyên liệu, lao động, máy móc thiết bị nhưng không hoạt động được vì thiếu vốn để kết hợp các yếu tố sản xuất nói trên nhằm tạo ra sản phẩm. Chúng ta có thể thực hiện chính sách tiền tài trợ ở các ngành, các khu vực kinh tế đó để tạo ra sản phẩm, dịch vụ, không để cho bất cứ một yếu tố sản xuất khả dụng nào bị bất động. Khi nền kinh tế đang muốn tiến nhanh về phía trước, nó phải biết dùng mọi cách để sử dụng mọi yếu tố sản xuất khả dụng sẵn có, còn để mặc chúng nằm yên là một sự lãng phí có tội.

6. Cuối cùng, chúng ta có một nguồn vốn quan trọng nhất: con người. Trong cuộc chạy đua marathon nhằm bắt kịp và đứng vào hàng ngũ các con rồng, chính con người Việt Nam chứ không phải ai khác, là yếu tố duy nhất quyết định sự phát triển và phồn vinh của cộng đồng dân tộc chúng ta. Chúng ta cần xây dựng lực lượng doanh nhân, các nhà quản trị, các nhà kỹ trị ưu tú, có kiến thức, có bản lĩnh để vừa đương đầu, vừa đối thoại hợp tác với các đồng nghiệp của họ ở các nước và có khả năng bảo vệ quyền lợi của đất nước. Đầu tư xây dựng con người là phương cách tiết kiệm quan trọng nhất và cần thiết nhất. Chúng ta không bao giờ lãng phí, dù có bỏ ra bao nhiêu tiền của, nếu số tiền của đó được đầu tư vào việc đào tạo, xây dựng những thế hệ thanh niên Việt Nam có kiến thức, có kỹ năng, nguồn nhân lực quý giá cho sự nghiệp công nghiệp hóa và phát triển kinh tế đất nước. Đó chính là nỗ lực của mọi nỗ lực hướng về tương lai. Nhưng ngay bây giờ, chúng ta vẫn có thể có chính sách tài trợ cho chất xám Việt Nam đóng góp hữu ích vào sự tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, đất nước không thiếu những doanh nhân trẻ, tài ba, có óc sáng tạo nhưng lại không có tài sản. Vì không có tài sản, họ không thể nào nhận được nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng để thực hiện các dự án rất tốt của họ do các quy định cứng nhắc về cho vay hiện hành đòi hỏi phải có tài sản thế chấp mới được vay. Đến chừng nào thì những doanh nhân giàu năng lực nhưng nghèo tài sản có thể nhận được sự tài trợ của một hệ thống ngân hàng Việt Nam năng động hơn nhằm thực hiện được ước mơ làm giàu cho họ và cho xã hội, đất nước?

Huy động mọi nguồn lực trong nước cho tăng trưởng kinh tế là vấn đề có tính chất sinh tử đối với tương lai kinh tế của quốc gia. Vấn đề này lại phụ thuộc rất nhiều vào quyết tâm hiện nay của chúng ta trong việc cải thiện nền tiền tệ trong nước. Các thị trường tài chính chỉ có thể phát triển khi nền kinh tế được thực sự tiền tệ hóa. Các chính sách tiền tệ vĩ mô như tỷ giá, lãi suất chỉ có thể đạt được kết quả phục vụ tăng trưởng kinh tế khi đồng tiền Việt Nam được ổn định, lành mạnh và hùng mạnh, giữ vai trò chủ yếu trong việc thúc đẩy các hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tiết kiệm, đầu tư.

Năm 1994

Tiết kiệm cho một tương lai thịnh vượng

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế là một mục tiêu đang cuốn hút các nước trong vùng châu Á - Thái Bình Dương vào một cuộc chạy đua quyết liệt. Các nước có thu nhập bình quân thấp như Trung Quốc, Việt Nam, buộc phải tiến nhanh hơn, trong khi những nước mới và đang trên đường công nghiệp hóa (những con rồng hiện tại và những con rồng tương lai) cố gắng duy trì nhịp độ tăng trưởng cao của mình. Tăng trưởng GDP bình quân trong khu vực lên đến 8%/năm và đã có trường hợp tốc độ tăng trưởng trên 10% (Trung Quốc chẳng hạn). Có tăng trưởng kinh tế, công nông nghiệp mới phát triển, nền kinh tế mới tạo được nhiều công ăn việc làm, năng suất và thu nhập lao động mới được nâng cao. Đó là những vấn đề sống còn của một nước. Trong cuộc chạy đua này, cũng như trong bất cứ cuộc chạy đua nào, chạy chậm là thua cuộc.

Nhưng muốn tăng trưởng kinh tế phải có đầu tư và muốn đầu tư phải có vốn. Để có vốn, chúng ta có nhiều chọn lựa. Hoặc vay nợ, nhận viện trợ phải hoàn lại, tiếp nhận đầu tư nước ngoài, hoặc tự mình giảm chi tiêu để có tích lũy cho đầu tư. Vay nợ, tiếp nhận đầu tư nước ngoài là buộc thế hệ tương lai phải tiết kiệm để trả món nợ mà chúng ta vay từ hôm nay. Tự mình tích lũy thì phải tiết kiệm ngay từ hôm nay. Đạo lý thông thường đòi hỏi thế hệ hiện tại phải hy sinh cho thế hệ tương lai. Nếu thế hệ hiện tại tiết kiệm nhiều hơn một chút, thế hệ tương lai sẽ giảm nhẹ gánh nặng nợ nần đi một chút. Đây là điều kiện quyết định thành công trong phát triển kinh tế, nó biểu lộ ý chí mạnh mẽ của thế hệ hiện tại sẵn sàng nhận lấy trách nhiệm xây dựng đất nước cường thịnh. Kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan minh chứng rằng nếu một cộng đồng dân tộc muốn thực sự phát triển, nó phải có quốc sách tiết kiệm và thực hiện thành công quốc sách đó.

Gọi là quốc sách vì việc thực hành tiết kiệm của một cộng đồng dân tộc đụng chạm đến mọi mặt hoạt động của cộng đồng đó. Muốn tiết kiệm, mỗi cá nhân và cộng đồng phải chấp nhận tiêu xài ít hơn làm ra với một ý chí kiên định chấp nhận giảm bớt hưởng thụ ngày hôm nay để dành cho sự nghiệp phát triển ngày mai. Cần phải xây dựng những công cụ, kênh mương vững chắc đưa dòng chảy tiết kiệm lưu thông thông suốt sang cổ máy đầu tư và biến chúng thành năng lượng cho phát triển.

Tuy nhiên, cách thức, ý nghĩa và tính chất của tiết kiệm xã hội có nhiều điểm khác với tiết kiệm cá nhân, thậm chí mâu thuẫn và cần có giải pháp đúng đắn giải quyết mâu thuẫn đó vì lợi ích chung của nền kinh tế. Một người có thể hài lòng rằng mình đã tiết kiệm khi dành dụm được một số tiền bỏ vào tủ sắt khóa lại hay mua vàng cất giữ. Nhưng xã hội không thể hài lòng với cách tiết kiệm đó. Nếu mỗi thành viên của xã hội đều làm như thế, xã hội đó không có tiết kiệm theo nghĩa kinh tế, mà chỉ có tích trữ. Kinh nghiệm cho thấy ở các nước nông nghiệp chậm phát triển, đa số dân cư, nhất là nông dân đều có thói quen tích trữ vàng. Các nước này, do vậy, bị lâm vào hoàn cảnh nghịch lý khó chịu: thiếu vốn đầu tư, nhưng số vốn tích lũy ít ỏi lại hầu như bị bất động hóa, không sử dụng được. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: tâm lý ưa chuộng vàng, lạm phát triền miên khiến đồng tiền mất giá, trình độ dân trí thấp, nhưng nổi bật nhất là sự vắng mặt của một hệ thống ngân hàng và một thị trường vốn lành mạnh hoạt động hiệu quả. Như vậy một nước muốn đẩy mạnh tiết kiệm trước hết phải có một hệ thống ngân hàng rộng lớn và năng động, hệ thống này phải tiếp cận được với từng con người (không phải chỉ đối với doanh nghiệp), tạo sự tín nhiệm ở họ và cung ứng được các dịch vụ ngân hàng phục vụ cho nhu cầu đa dạng của họ. Xây dựng một thị trường vốn hoạt động tốt và lành mạnh cũng là một điều kiện không thể thiếu. Đó chính là những kênh mương tối cần thiết, không có chúng, xã hội không thể chuyển được nguồn vốn đã tích lũy được cho đầu tư.

Đối với cá nhân, tiết kiệm là chi tiêu *trong* tương lai, còn đối với cộng đồng, tiết kiệm là chi tiêu *cho* tương lai. Đối với cộng đồng, tiết

kiệm là chỉ tiêu cho sự hình thành vốn liếng và cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, cho sự gia tăng năng suất lao động, cho sự tạo lập công ăn việc làm cho người trong nước. Một bà nội trợ trong việc mua sắm hằng ngày có thể nhận thức rằng mình đã thực hành tiết kiệm khi mua được một xấp vải tốt với giá rẻ. Nhưng một cộng đồng tiết kiệm sẽ phải có một cái nhìn khác: điều quan tâm số một của nó không phải là chất lượng hay giá cả (có thể đó là điều quan tâm số hai hay số ba), mà phải là xấp vải đó được sản xuất từ đâu. Nếu xấp vải đó là hàng nội địa, bà nội trợ đó đã thực sự tiết kiệm trong khuôn khổ tiết kiệm của cộng đồng, vì số tiền của bà chi ra sẽ giúp công nghiệp trong nước tích lũy được một phần vốn, công nhân trong nước hưởng được một phần lương. Phần vốn tích lũy của công nghiệp sẽ có thể giúp công nghiệp trang bị máy móc mới, nâng cao năng suất của công nhân, tuyển dụng thêm công nhân mới. Nếu xấp vải đó là hàng ngoại nhập, cộng đồng không có tiết kiệm, nó đã tiêu xài một phần ngoại tệ dự trữ. Có thể đôi lúc sự xa xỉ ấy cũng cần thiết để “giải nhiệt” cơn sốt lạm phát tại những điểm nóng - các thành thị - của nền kinh tế. Nhưng dùng ngoại tệ để mua hàng tiêu dùng, đối với một cộng đồng đang cần tăng trưởng kinh tế, luôn luôn là một hành động xa xỉ. Bởi vì nền kinh tế đang cần đồng ngoại tệ đó để mua những thứ cần thiết hơn cho sự tăng trưởng của chính nó: công nghệ cao, máy móc thiết bị hiện đại, cơ sở hạ tầng mới...

Xuất khẩu là hành động tiết kiệm tích cực và hiệu quả nhất của cộng đồng. Hầu hết các con rồng châu Á hiện nay đều đã đi qua cánh cửa tiết kiệm này. Nhưng vượt qua vũ môn xuất khẩu để thành rồng không phải là điều đơn giản. Người dân trong nước phải sẵn sàng hoặc nhịn tiêu thụ hoặc phải trả giá cao cho những mặt hàng mang đi xuất khẩu để những mặt hàng đó có thể được bán trên thị trường nước ngoài với giá rẻ. Họ phải đóng thuế cho những khoản trợ giá xuất khẩu, họ phải chịu thiệt vì tỷ giá đồng tiền trong nước được phá giá một cách cố ý và hơn thế nữa họ phải trả thuế nhiều hơn để những nhà xuất khẩu không phải đóng thuế. Nhưng đó là cái giá phải trả để đất nước một ngày nào đó sẽ hóa rồng.

Nhà nước cũng phải thực hành tiết kiệm phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế của cộng đồng dân tộc. Chúng ta đều biết thuế là một công cụ tiết kiệm mạnh mẽ nhất của nhà nước và như vậy cần phải có chiến lược sử dụng chúng với hiệu quả tối đa vào mục tiêu phát triển đất nước. Các khoản chi tiêu không có hiệu quả kinh tế xã hội phải được giảm bớt để dành cho các khoản chi tiêu có hiệu quả. Các khoản thuế có nguy cơ làm giảm khả năng tích lũy tái sản xuất mở rộng của các doanh nghiệp cần được miễn giảm. Nếu một đồng thuế thu trên thu nhập doanh nghiệp dẫn đến việc làm giảm đi một đồng đầu tư mới của doanh nghiệp, đồng thuế đó không mang ý nghĩa tiết kiệm của cộng đồng, do đó phải được loại bỏ.

Nhưng nếu nhà nước biết tự chế, các ông chủ doanh nghiệp, các cổ đông cũng phải biết tự chế. Công nghiệp của chúng ta đang đi sau các nước trong vùng ít nhất là hai thập kỷ và chúng ta chỉ có thể bắt kịp họ nếu biết dành dụm để mua công nghệ mới. Các doanh nghiệp cần phải biết dành lại một phần lớn số lãi của mình để phát triển công nghệ. Mức lãi chia cho cổ tức bắt buộc phải giảm và đó chính là hành động tiết kiệm có ý nghĩa nhất của các ông chủ doanh nghiệp. Để thực hiện điều này, chính sách thuế thu nhập phải thay đổi. Không thể chỉ đánh một cách tổng quát trên số thu nhập gộp mà cần có thêm những chính sách ưu đãi đặc biệt. Phần lãi của doanh nghiệp được dùng để tái đầu tư phải được miễn trừ, phần cổ tức chia cho các cổ đông phải chịu một mức thuế suất lũy tiến, nghĩa là tỷ lệ phân chia cổ tức trên lãi ròng càng cao, mức thuế suất càng cao.

Về phía doanh nghiệp, họ cũng phải thực hành tiết kiệm. Sự hào phóng mà người dân dành cho công nghiệp nội địa qua việc chấp nhận tiêu thụ hàng xấu của họ với giá cao có giới hạn hợp lý của nó là những yếu điểm khách quan hiện tại của công nghiệp như máy móc đang lạc hậu, công nghệ sử dụng thấp, không thể rộng lượng bao gồm cả những khuyết điểm chủ quan của họ như quản lý kém, tiêu cực, tham nhũng. Công nghiệp nội địa không thể tiếp tục lãng phí tài nguyên bằng cách cứ tiếp tục làm ra những sản phẩm tồi và bán cho người tiêu dùng trong nước với giá cao nhờ cơ chế độc quyền. Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước - tạo ra những sản

phẩm có chất lượng ngày càng cao với giá thành ngày càng hạ - chính là hành động tiết kiệm có trách nhiệm của ngành công nghiệp Việt Nam đối với toàn thể cộng đồng dân tộc.

Quốc sách tiết kiệm chỉ có thể thành công nếu được sự đồng tình ủng hộ và sự phối hợp hành động của toàn thể thành viên trong cộng đồng: Nhà nước, các chủ doanh nghiệp, các cổ đông, các nhà quản lý, các bà nội trợ... Sự đồng lòng đó sẽ có được với lòng yêu nước, với ý thức tự giác của mọi người dân và trong nhiều trường hợp, nó phải đạt được bằng kỷ luật của cộng đồng. Cuộc cạnh tranh kinh tế hiện nay là hết sức quyết liệt và để bảo vệ sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng dân tộc, chúng ta phải có hành động quyết liệt.

Năm 1995

Khai thông huyết đạo cho nền kinh tế

Trong phúc trình về tình hình kinh tế Việt Nam trước áp lực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực đang có nguy cơ lan rộng, Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã khuyến cáo rằng Việt Nam không nên trông cậy vào nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài sẽ bị giảm đáng kể trong năm 1999 và chưa biết khi nào phục hồi mà nên quan tâm khơi dậy đồng vốn trong nước.

Một giáo sư kinh tế Nhật Bản trong chuyến thăm Việt Nam vừa qua cũng lưu ý đến tình trạng có không dưới 4 tỷ đô la đang nằm ngoài hệ thống ngân hàng Việt Nam và một số lượng vàng với trị giá không kém nằm bất động trong các két sắt hay cất giữ đâu đó trong nhân dân.

Ngay từ nhiều tháng trước, chủ trương phát huy nội lực đã được đưa vào nghị quyết của Trung ương và trở thành quốc sách. Gần đây nhất, trong cuộc họp thượng đỉnh với các nhà lãnh đạo các nước trong khối ASEAN, Thủ tướng Phan Văn Khải cũng nhấn mạnh về “mối quan hệ gắn bó giữa nhu cầu phát huy nội lực và hợp tác quốc tế” trong nỗ lực đương đầu với cơn bão tài chính tiền tệ, duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Nội lực kinh tế của một nước bao gồm nhiều yếu tố: lao động, tài nguyên, đất đai, kỹ thuật, công nghệ... và đồng vốn, trong đó đồng vốn có vai trò rất quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được quyết định bởi khối lượng đồng vốn được tích lũy của nền kinh tế và được đưa vào đầu tư. Tuy nhiên, như một võ sư muốn phát huy nội lực phải khai thông các huyết đạo, nền kinh tế muốn huy động đồng vốn từ bên trong cần phải phá vỡ những tắc nghẽn đang là nguyên nhân khiến nó bị bất động, không sinh sôi nảy nở và không được đưa vào dòng chảy của đầu tư.

Điều bất ngờ là trở ngại đầu tiên cho việc khai thông nguồn vốn trong nước nằm ở chỗ cách thức mà người dân trong nước thực hành tiết kiệm. Hành động tiết kiệm là tốt cho nền kinh tế, điều này thấy rõ nét nhất ở Nhật Bản và Hàn Quốc, nhưng nếu tiết kiệm được thực hiện dưới hình thức tàng trữ (hoarding) như cất giữ tiền, vàng trong két sắt hay chôn giấu dưới nền nhà, thì lại cực kỳ nguy hiểm và có tác hại to lớn đến nền kinh tế. Tiết kiệm theo kiểu đó còn tệ hại hơn cả việc tiêu xài hoang phí, vì đồng tiền tiêu xài có thể tạo công ăn việc làm, tạo thu nhập cho người khác, còn đồng tiền cất giữ dưới nệm chỉ mang lại hiệu quả âm đối với nền kinh tế.

Tại một nước nông nghiệp, tâm lý trữ vàng là phổ biến. Phá vỡ tắc nghẽn này không hề dễ dàng, nó cần nhiều biện pháp phối hợp thực hiện đồng bộ trong thời gian lâu dài. Giáo dục, tiến trình hội nhập nông thôn thành thị, một hệ thống ngân hàng rộng rãi có mạng lưới đến tận thôn xã, cung ứng các dịch vụ ngân hàng tốt, có uy tín cùng với một chính sách lãi suất hấp dẫn, một nền tảng pháp lý với những cơ chế được thiết lập để bảo vệ an toàn tiền gửi của người dân, một đồng bạc được ổn định trong mối tương quan với vàng và ngoại tệ... là những biện pháp thiết yếu phải được áp dụng nhằm khắc phục tâm lý trữ vàng và đô la.

Muốn đưa những đồng tiền tạm thời nhàn rỗi vào ngân hàng, kể cả đồng đô la, phải có một hệ thống thanh toán tốt. Một số lượng lớn tiền mặt và đô la lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng có vai trò kinh tế của nó: đảm bảo nhu cầu thanh toán cho một nền kinh tế mà giá trị giao dịch bằng tiền mặt chiếm gần một nửa tổng giá trị giao dịch. Nhưng đó lại là một lãng phí ghê gớm và gây tắc nghẽn cho việc phát huy nội lực. Mỗi ngày, có đến hàng chục ngàn tỷ đồng nằm bất động chờ đến phiên mình thực hiện chức năng thanh toán.

Thử tưởng tượng nếu chúng ta có thể đưa được phân nửa số đó vào hệ thống ngân hàng, nguồn vốn có sẵn để phục vụ cho sự vận hành thường nhật của nền kinh tế sẽ gia tăng bội phần. Và nếu nguồn vốn này được huy động ngày càng lớn với một giá phí thấp, điều này sẽ rất thuận lợi cho việc giảm lãi suất ngân hàng với kết quả

mang lại là giúp tăng trưởng tín dụng và đầu tư trong nước. Nhưng hệ thống ngân hàng cũng phải xây dựng một mạng lưới thanh toán không dùng tiền mặt rộng rãi, với những công cụ thanh toán thuận lợi cho người gửi tiền, đặc biệt cho các cá nhân, khả năng phá vỡ tắc nghẽn nói trên mới có thể thành hiện thực. Cho đến nay, điều đáng buồn là chúng ta chưa phổ biến được việc dùng séc đến mọi người dân, kể cả với người thành thị đã từng quen với việc này.

Nhu cầu vốn đầu tư cho các doanh nghiệp Việt Nam là một nhu cầu bức xúc. Không thể nói phát huy nội lực nếu các doanh nghiệp trong nước muốn phát triển sản xuất lại không nhận được những nguồn tài trợ trung và dài hạn cho các dự án của mình. Nhưng trong điều kiện hiện nay, các ngân hàng Việt Nam khó có thể đảm đương vai trò tài trợ dự án, một phần vì vốn tự có quá ít ỏi, phần khác vì nguồn vốn huy động của dân đều là ngắn hạn. Huy động được các nguồn vốn trung và dài hạn để có thể thực hiện việc tài trợ trung và dài hạn chính là mơ ước của các ngân hàng Việt Nam, nhưng mơ ước này sẽ không bao giờ thành hiện thực nếu chúng ta không thay đổi cách làm.

Không một người dân giàu có trong một nền kinh tế giàu có nào có thể kham nổi việc đồng tiền tiết kiệm của mình sẽ bị bất động trong thời gian dài khi gửi vào ngân hàng hay các định chế tài chính khác. Nhưng tại sao họ lại sẵn sàng mua các loại chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu có thời hạn 3 năm, 5 năm, 10 năm hay thậm chí vô thời hạn, được phát hành bởi các ngân hàng hay các kho bạc tại nước họ? Đơn giản là vì bất cứ lúc nào họ cũng có thể mang bán các công cụ tài chính, các công cụ nợ đó để lấy tiền mặt ngay. Chính nhờ khả năng chuyển nhượng mang tính thanh khoản cần thiết cho các công cụ tài chính mà nền kinh tế các nước công nghiệp phát triển có thể huy động đến tận đồng bạc cuối cùng tích lũy được tại nước họ (thậm chí cả ở nước ngoài).

Trong khi đó, trong hệ thống ngân hàng của ta, các công cụ tài chính rất hiếm hoi và hầu hết không chuyển nhượng được. Chúng ta không có thị trường tiền tệ, không có những sản phẩm, công cụ tài

chính, công cụ nợ có thể được trao đổi trên thị trường, nên chúng ta không thể huy động được các đồng vốn trung và dài hạn.

Thực ra không có cái gọi là đồng vốn trung và dài hạn mà chỉ có những sản phẩm tài chính trung và dài hạn mang theo chúng các đồng tiền có bản chất ngắn hạn vì phải đáp ứng nhu cầu thanh khoản của nền kinh tế.

Mỗi ngày, mỗi ngân hàng đều phải chấp nhận bị đóng băng một khoản tiền mặt khá lớn để duy trì một mức thanh khoản an toàn. Con số này lên đến hàng ngàn tỷ đồng. Nếu có một thị trường tiền tệ liên ngân hàng, các khoản tiền này sẽ dễ dàng được đưa vào thị trường và tuy các khoản vay mượn trên thị trường tiền tệ có tính chất ngắn hạn, một thị trường tiền tệ liên ngân hàng sẽ giúp các ngân hàng gia tăng nguồn cung ứng tín dụng ngắn hạn và dài hạn cho các doanh nghiệp.

Mặc khác, yêu cầu phát huy nội lực còn có một đòi hỏi rất cấp bách là làm tan băng các khoản nợ tín dụng quá hạn và khó đòi. Trong cơn sốt đầu tư phát triển sản xuất (xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị) và đặc biệt là đầu tư bất động sản (mua đất, xây nhà để kinh doanh) kéo dài gần 5 năm qua, hàng vạn tỷ đồng tín dụng của các ngân hàng Việt Nam đã bị chết cứng trong hàng ngàn căn nhà, kho tàng, xưởng máy, hàng triệu mét vuông đất. Những khoản nợ này cần được làm sống dậy, bằng cách tạo cho chúng tính lưu động cần thiết qua việc phát hành những công cụ nợ. Các ngân hàng cần được cho phép phát hành các loại trái phiếu bất động sản có thể chuyển nhượng được dựa trên giá trị tài sản mà chúng đại diện. Nhưng trước hết và quan trọng hơn hết là các biện pháp kích thích sự luân chuyển các tài sản đó: thị trường bất động sản cần được xây dựng dựa trên hiến pháp và luật pháp cùng với một cơ chế thủ tục pháp lý linh hoạt giúp cho việc chuyển nhượng bất động sản dễ dàng hơn.

Cũng cần xây dựng sớm một kênh mới nhằm đưa dòng vốn trực tiếp từ người dân đến các doanh nghiệp. Từ lâu chúng ta đã ráo riết chuẩn bị việc thiết lập thị trường chứng khoán, tuy nhiên có lẽ do

ảnh hưởng của cơn bão tài chính tiền tệ khu vực, việc ra đời của thị trường chứng khoán bị chậm lại. Thời gian đình hoãn này là dịp thuận tiện để củng cố các cơ sở pháp lý đảm bảo an toàn cho các hoạt động trên thị trường, tăng cường huấn luyện nhân sự và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp, không phải chỉ doanh nghiệp Nhà nước mà cả doanh nghiệp tư nhân.

Vận vật có vận động mới tăng trưởng. Kinh Dịch nói: “Do biến hóa không ngừng nên đức mới thịnh”. Điều này không những đúng trong các định luật vật lý mà còn đúng với các quy luật xã hội, như trong kinh tế học. Nền kinh tế chỉ có thể tăng trưởng nhanh khi nào các hoạt động kinh tế vận hành thông suốt, không trở ngại. Giá trị của các loại tài sản, hàng hóa trong nền kinh tế được gia tăng chính là nhờ sự vận động (tức là khả năng trao đổi, chuyển nhượng) của các loại tài sản, hàng hóa đó. Do vậy, muốn phát huy nội lực kinh tế đất nước, trước hết cần phải khai thông dòng chảy cho các yếu tố của nội lực.

Ngày 11/2/1999

Cần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế

Kích cầu là một chủ trương lớn của Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn của nền kinh tế nước ta do các nguyên nhân nội tại và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực.

Sau hai tháng thực hiện chủ trương này với nhiều biện pháp khác nhau, sức mua xã hội vẫn thấp, áp lực giảm phát vẫn còn đè nặng, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/1999 chỉ tăng ở mức 0,4%.

Có hai nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại. Nguyên nhân thứ nhất là việc thắt chặt chính sách tiền tệ với mục tiêu kiềm chế lạm phát. Nguyên nhân thứ hai là sự sụt giảm khối lượng đầu tư và hiệu suất đầu tư, dẫn đến tình trạng giảm số lượng lao động thu dụng trong nền kinh tế, giảm thu nhập bình quân đầu người và hậu quả là giảm chi tiêu cả đầu tư lẫn tiêu dùng. Sự sụt giảm đầu tư và hiệu quả đầu tư bắt đầu từ khu vực kinh tế Nhà nước và lan truyền sang các khu vực khác bởi hiệu ứng dây chuyền. Mặt khác, hội nhập kinh tế khu vực đang khiến nước ta nhập khẩu một cách bất đắc dĩ các tác động suy thoái từ các nước láng giềng.

Tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta bị chững lại trong hai năm 1998 và 1999 có thể là hậu quả tổng hợp của các nguyên nhân nói trên. Trước hết và quan trọng hơn hết là tình trạng sụt giảm đầu tư trong nước và nước ngoài, đặc biệt là đầu tư nước ngoài mà các dấu hiệu rõ nét có thể thấy được từ đầu năm 1998.

Năm 1998, vốn cam kết đầu tư nước ngoài chỉ còn 1,7 tỷ đô la so với 4,4 tỷ đô la năm 1997 và 7,7 tỷ đô la năm 1996. Trong khi đó, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện năm 1998 chỉ là 800 triệu đô la so với 2 tỷ đô la năm 1997 và 1,9 tỷ đô la năm 1996. Đầu tư mới để cải tiến

thiết bị, máy móc của các doanh nghiệp trong nước cũng sụt giảm, hậu quả của tình trạng lỗ lã kéo dài và nợ đọng băng tại các xí nghiệp quốc doanh lẫn tư doanh. Theo một báo cáo mới đây của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) về tình hình kinh tế Việt Nam, có đến 60% các doanh nghiệp quốc doanh bị lỗ, trong đó có 16% thua lỗ triền miên. Tình trạng các xí nghiệp tư doanh cũng không khá hơn. Trong năm 1998 và sáu tháng đầu năm 1999, đã có hàng ngàn xí nghiệp vừa và nhỏ thua lỗ phải đóng cửa, trả giấy phép, nhiều xí nghiệp tư doanh lớn phải giảm số lượng công nhân, hoạt động cầm chừng. Trong khu vực nông nghiệp, mặc dù năng suất, sản lượng có tăng nhưng giá nông phẩm lại rất bấp bênh khiến thu nhập bình quân của nông dân năm 1998 tính theo đô la Mỹ không tăng so với năm 1997. Mặc khác, tiến trình cơ giới hóa nông nghiệp đã làm tăng số lao động dư thừa ở nông thôn và việc chậm thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cùng với tình hình giảm sút đầu tư trong công nghiệp đã làm mất đi cơ hội có được công ăn việc làm của số người đến tuổi lao động tại các thành thị.

Do mục tiêu kiềm chế lạm phát, chính sách tiền tệ đã phản ứng chậm so với yêu cầu của tình hình kinh tế trong việc nói lỏng các biện pháp thắt chặt trước đây. Biện pháp hạ lãi suất mãi cho đến năm 1999 mới bắt đầu triển khai, nhưng cũng còn quá cao so với tình hình suy thoái kinh tế, khiến mức lãi suất tín dụng hiện nay lên đến gần 8%/năm. Mặt khác, tình trạng nợ quá hạn tại các doanh nghiệp đã khiến tín dụng ngân hàng giảm mạnh từ năm 1998. Do đó, tuy trần lãi suất cho vay có giảm, khả năng mở rộng tín dụng cho các doanh nghiệp nên rất thấp, nếu không có các biện pháp cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp và cơ cấu lại chính các doanh nghiệp đang mắc nợ. Việc áp dụng thuế giá trị gia tăng từ đầu năm 1999 tuy về cơ bản là đúng đắn nhưng thời điểm áp dụng tỏ ra không thích hợp. Áp lực về thuế khiến nhiều doanh nghiệp có mức lợi nhuận sát vùng biên đã chuyển sang tình trạng lỗ lã và phải thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cũng không thể không nói đến ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ tài chính tại một số nước châu Á. Tình trạng suy thoái

ở các nước này khiến sản phẩm giá rẻ của họ dễ dàng tràn sang biên giới, đánh bại hàng nội địa ngay trên thị trường trong nước. Thêm vào đó, trước viễn cảnh kinh tế toàn khu vực không mấy sáng sủa và tiên liệu hiệu ứng domino của nó, các nhà đầu tư nước ngoài đang hoãn lại quyết định đầu tư vào các nước nằm trong “tâm bão”. Hậu quả là đầu tư trực tiếp của nước ngoài và các khoản cho vay tài chính vào Việt Nam đều sụt giảm trong hai năm 1998 và 1999, nhất là khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trước đây chủ yếu là từ các nước châu Á, nghĩa là các nước đang nằm trong vùng khủng hoảng, kể cả Nhật Bản.

Ngoài ra, trong thời kỳ kinh tế khó khăn, xu hướng chung của nhà đầu tư và người tiêu dùng là giảm đầu tư, giảm chi tiêu, tăng tiết kiệm để phòng xa. Chính yếu tố tâm lý này càng làm trầm trọng hơn tình hình suy thoái và là một vấn đề đau đầu đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô của nước ta.

Để giải quyết vấn đề tăng trưởng chậm, có hai trường phái. Trường phái không can thiệp cho rằng luôn luôn có một “sàn” tự nhiên cho suy thoái. Tình trạng ứ đọng tồn kho hàng hóa cuối cùng cũng kết thúc vì các cửa hàng rồi cũng cần có các sản phẩm trên quầy và sẽ bắt đầu mua hàng hóa dự trữ để bán. Sự sụt giảm chi tiêu sẽ khiến khối lượng thanh toán khả dụng trong nền kinh tế tăng lên, cũng như tình trạng cung vượt cầu sẽ dẫn đến một mức giá thấp hơn, cả hai yếu tố này sẽ kích thích đầu tư mới. Mặt khác, họ cho rằng sự can thiệp có thể không hiệu quả vì các biện pháp tiền tệ, tài chính thường có một độ trễ trước khi phát huy tác dụng và hậu quả là không theo kịp diễn biến của tình hình kinh tế. Ngoài ra, lý thuyết về sự dự báo hợp lý (*Theory of rational expectation*) cho rằng thị trường sẽ có thể tiên đoán được hành động của chính phủ và sẽ có những phản ứng làm triệt tiêu các kết quả của hành động đó.

Tuy nhiên, thực tế chứng minh rằng chính phủ không thể không hành động để khắc phục tình hình và hiển nhiên chỉ có sự can thiệp đúng đắn của chính phủ mới có thể cải thiện được tình trạng suy thoái. Không thể trông chờ các nhà đầu tư đơn lẻ quyết định đầu tư

khi họ thấy rằng hiệu quả đầu tư sẽ không bù đắp được chi phí đầu tư trong điều kiện sức mua của toàn nền kinh tế bị sụt giảm. Chỉ có chính phủ mới có thể mạnh dạn bỏ tiền ra cho các công trình xây dựng hạ tầng vì lợi ích của nền kinh tế mà không vì lợi nhuận của kinh doanh. Sự gia tăng chi tiêu của chính phủ trong trường hợp này sẽ có hiệu quả tức thời, tạo ra công ăn việc làm và giúp giảm tồn kho của các doanh nghiệp. Mặt khác, chính phủ cũng có thể giảm thuế để kích thích đầu tư, kích thích tiêu dùng. Về chính sách tiền tệ, các biện pháp giảm lãi suất và tăng cường khối lượng tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước nhằm mở rộng tín dụng ngân hàng thương mại và giảm tiết kiệm của công chúng cũng là những biện pháp thông dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp nước ta, để các biện pháp nói trên thành công, cần khẩn trương xây dựng một chính sách quốc gia nhằm cơ cấu lại các khoản nợ của các doanh nghiệp, các ngân hàng và thiết lập các định chế cần thiết để thực hiện chính sách này. Chỉ sau khi tình hình tài chính của các doanh nghiệp và các ngân hàng trở nên lành mạnh, các biện pháp kích cầu thông qua con đường tín dụng mới có hiệu quả.

Chúng ta cũng đề cập nhiều đến việc cải thiện môi trường pháp lý, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài mở rộng đầu tư. Điều này là rất cần thiết. Trong tình hình hiện nay, Chính phủ Việt Nam cần hành động mạnh mẽ, quyết liệt và nhanh chóng trong việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm tái lập niềm tin của các doanh nghiệp để họ sẵn sàng đầu tư. Đầu tư chính là nguồn năng lượng cần thiết cho việc làm tăng tốc trở lại cỗ xe kinh tế.

Suy thoái rồi cũng sẽ đến hồi kết thúc. Sự phối hợp các biện pháp tiền tệ, ngân sách đúng đắn sẽ nhanh chóng ngăn chặn được tình trạng sút giảm hoạt động kinh tế. Nhưng quan trọng hơn là khi chính phủ hành động đúng và kịp thời, điều đó sẽ tạo nên một tâm lý lạc quan và tin tưởng cho nhà doanh nghiệp, cho người tiêu dùng, cho nhà đầu tư nước ngoài hướng về một tương lai kinh tế tốt đẹp hơn. Chính niềm tin đó, quan trọng hơn mọi điều khác, sẽ giúp nền

kinh tế vượt vũng lầy suy thoái để bước sang một thời kỳ thịnh
vượng mới.

Ngày 23/9/1999

Thu hút ngoại lực, phát huy nội lực

Một nước chỉ có thể phát triển kinh tế nhanh khi thực sự mong muốn điều đó và biết dựa vào chính sức lực của mình. Tự lực để phát triển kinh tế là mong muốn chính đáng, thể hiện lòng tự trọng dân tộc. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu - khi mà không nước nào có thể đứng ngoài dòng chảy kinh tế thế giới - tinh thần tự lực, tự cường đòi hỏi sự khéo léo vận dụng, tranh thủ những cơ hội và nguồn lực từ bên ngoài để phát huy, tích tụ và tăng trưởng nội lực. Điều đó không có nghĩa là ỷ lại. Trong những thập niên 60, 70, các nước nghèo cần vốn từ bên ngoài để tài trợ cho tăng trưởng. Thực tế cho thấy những nước nhận đồng vốn dưới hình thức viện trợ không hoàn lại luôn luôn có thành tích tăng trưởng kinh tế kém cỏi hơn rất nhiều so với những nước nhận đồng vốn dưới hình thức tín dụng và sẵn sàng hoàn trả. Rõ ràng là những nước vay trả sòng phẳng có tinh thần tự trọng cao, có quyết tâm và trách nhiệm cao hơn và do đó đạt được thành tựu kinh tế tốt hơn.

Quá trình phát triển kinh tế cũng đồng thời là quá trình tích tụ và tăng trưởng các nguồn nội lực như vốn, kỹ năng lao động, công nghệ. Các nước nghèo thường bị vướng vào một vòng lẩn quẩn: thu nhập thấp, tích lũy thấp dẫn đến thiếu vốn đầu tư, vốn đầu tư thấp dẫn đến không phát triển được nông nghiệp, không nâng cao được thu nhập của người lao động, thu nhập thấp lại dẫn đến tích lũy thấp... Giải pháp hợp lý là tạo môi trường kinh tế thuận lợi để hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài sẽ không thay thế cho đầu tư trong nước. Nó cần đóng vai trò như chất xúc tác, làm khơi dậy và tăng trưởng các nguồn đầu tư bên trong. Các nhà máy công nghệ cao được xây dựng bởi vốn đầu tư nước ngoài có thể làm phát triển một loạt xí nghiệp sử dụng công nghệ thấp trong nước từ lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, xây dựng cơ sở hạ tầng, cung ứng

nguyên liệu, bán thành phẩm đến các lĩnh vực dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, cung ứng nguồn nhân lực, tài chính ngân hàng, bảo hiểm...

Điều có ý nghĩa là đầu tư nước ngoài sẽ giúp cải thiện môi trường đầu tư trong nước. Hành lang pháp lý sẽ được xây dựng theo hướng cởi mở hơn, đảm bảo một môi trường cạnh tranh lành mạnh hơn. Thực tế cũng cho thấy, khi một nước mở cửa cho đầu tư nước ngoài, các chính sách đối với đầu tư trong nước cũng thay đổi theo hướng thoáng hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho đầu tư trong nước, đặc biệt đối với khu vực tư doanh.

Để tăng cường nỗ lực huy động nguồn vốn trong nước, các nước đang phát triển đều chú trọng đến việc xây dựng hệ thống hai con kênh dẫn vốn: ngân hàng thương mại và thị trường chứng khoán. Hệ thống ngân hàng thường phát triển trước hết ở các thành thị, nhưng nó chỉ thực sự phát huy đầy đủ vai trò kênh dẫn vốn khi nào xây dựng được mạng lưới hoạt động hiệu quả ở khu vực nông thôn, nơi mà người dân chưa quen với giao dịch ngân hàng và tâm lý trữ vàng còn phổ biến. Ở đây vai trò của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng có tác dụng nhất định. Chúng sẽ tạo động lực buộc các ngân hàng trong nước phải nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, mở rộng dịch vụ mới, cải tiến công nghệ... Những sự cải thiện đó sẽ lan tỏa từ thành thị đến nông thôn và với một mạng lưới ngân hàng nông thôn hoạt động tốt hơn, đồng tiền tiết kiệm của người dân ở nông thôn sẽ được đưa vào kênh dẫn để sử dụng có hiệu quả hơn. Một thị trường chứng khoán mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài - dù với một vài hạn chế - cũng có tác dụng tương tự. Những nhà thiết kế thị trường sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc xây dựng các chuẩn mực pháp lý và vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế, điều đó sẽ mang đến sự an toàn và lành mạnh hơn cho hoạt động sau này của thị trường.

Đầu tư nước ngoài có thể không phải là giải pháp tốt nhất cho việc giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho lao động trong nước. Phần lớn đầu tư nước ngoài đều mang tính chất thâm dụng vốn, sử dụng công nghệ hiện đại. Thống kê cho thấy tại Việt Nam, năm 1998,

đầu tư của nước ngoài chiếm tỷ trọng 21,3% tổng vốn đầu tư nhưng chỉ tạo được 0,67% việc làm (Niên giám Thống kê 1998). Tuy nhiên, như trên đã nói, đầu tư nước ngoài sẽ giúp khởi động một loạt các dự án đầu tư trong nước mang tính chất thâm dụng lao động, tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn. Điều quan trọng là đầu tư nước ngoài có tác dụng tích cực trong việc nâng cao tay nghề, kỹ năng lao động và thu nhập lao động trong nước. Kết quả này sẽ trở thành động lực thúc đẩy các nỗ lực xã hội và cá nhân nhằm đào tạo và tự đào tạo để có được kỹ năng và kiến thức cao hơn với mong muốn có thu nhập cao hơn. Lực lượng lao động trong nước sẽ dần dần đáp ứng được các yêu cầu đặt ra của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến một yếu tố ngoại lực quan trọng: thị trường. Đầu tư trong nước sẽ không thể tăng trưởng nhanh nếu sản phẩm của nó không tìm được thị trường bên ngoài. Hội nhập kinh tế cũng đồng thời là phân công quốc tế và những nước thành công trong hội nhập cũng đồng thời là những nước giành được ưu thế trong phân công quốc tế, tức là có thể đưa sản phẩm của mình thâm nhập thị trường với giá cả và chất lượng tốt hơn. Tuy nhiên, những nỗ lực tự thân để chiếm được ưu thế sản phẩm về giá cả và chất lượng cần được hỗ trợ bởi những nỗ lực nhằm phá vỡ những rào cản được dựng lên để ngăn chặn sự thâm nhập thị trường của các sản phẩm đó: thuế quan, hạn ngạch, điều kiện về tiêu chuẩn chất lượng, điều kiện về lao động và các điều kiện phức tạp khác... Và việc đi tìm, mở rộng thị trường không chỉ dừng lại ở thị trường sản phẩm. Xuất khẩu lao động cũng là một giải pháp nên được ưu tiên chú trọng, đặc biệt là đối với những nước nghèo, đông dân. Đây là một giải pháp có nhiều tác dụng: giải quyết được công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, tăng nguồn dự trữ ngoại tệ và trong nhiều trường hợp còn giúp nâng cao tay nghề của người lao động.

Giải quyết bài toán tăng trưởng kinh tế cũng chính là giải quyết các bài toán liên quan đến các yếu tố nội lực như nguồn vốn, lao động, kỹ năng quản lý và công nghệ. Để đạt đến thịnh vượng, các yếu tố nội lực đều phải được tăng cường cả về chất lẫn lượng. Trong quá

trình phát triển nội lực, các yếu tố ngoại lực cần phải được cân nhắc tranh thủ nhằm bổ sung nguồn nội lực. Kinh nghiệm cho thấy các nước đạt được thành tựu kinh tế nhanh chóng chính là các nước có chính sách đúng đắn trong việc vận dụng ngoại lực để phát huy nội lực.

Năm 2000

Thực hiện giấc mơ dân giàu nước mạnh

Từ khi nước ta giành được độc lập tự chủ trọn vẹn từ phương Bắc vào những thập niên cuối của thế kỷ X, lịch sử của nước ta là lịch sử về chiến tranh, nội chiến có, chống ngoại xâm có, và xâm lược để tự bảo vệ cũng có. Trong suốt một ngàn năm độc lập vừa qua, Việt Nam đã không có một nền hòa bình lâu dài để xây dựng mình thành một cường quốc vừa quân sự vừa kinh tế. Do đó mơ ước dân giàu nước mạnh là một giấc mơ khó khăn của dân tộc Việt, tuy là một giấc mơ được ấp ủ tự bao đời.

Vào đầu thế kỷ XXI, mọi việc có vẻ thuận lợi hơn. Hòa bình đã xuất hiện và hứa hẹn sẽ là một nền hòa bình lâu dài. Trên một đất nước Việt Nam thống nhất, một cộng đồng dân tộc đang nỗ lực hàn gắn những vết thương chia cắt và lấy lại sức mạnh của nó bằng cách phục hưng tinh thần đoàn kết dân tộc. Những cơ hội cho cường thịnh đã đến, và lịch sử buộc mọi người dân Việt phải cùng hướng đến mục tiêu dân giàu nước mạnh. Mọi người phải và phải được làm điều cần làm để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên lâu dài của hòa bình và thịnh vượng.

Một cộng đồng dân tộc muốn giàu có phải biết cách tạo mọi cơ hội và điều kiện cho mỗi người dân của nó làm giàu. Làm giàu không phải là một kết quả có được từ sự ban phát, dù là ban phát bởi sự ưu đãi tình cờ của thiên nhiên (có nhiều tài nguyên, khí hậu thuận lợi), hay từ sự hào phóng có điều kiện của những nước giàu khác (viện trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất ưu đãi). Nhiều nước giàu tài nguyên nhưng vẫn nghèo, nhiều nước giàu lại rất nghèo tài nguyên. Và không có nước nào giàu lên nhờ viện trợ của nước ngoài. Chương trình Marshall có thể giúp vết thương chiến tranh của các nước châu Âu lành lặn nhanh sau Thế chiến II, nhưng không hề là một yếu tố giúp họ trở nên giàu có.

Làm giàu là một nỗ lực tự thân. Một người muốn làm giàu trước hết phải học để biết cách làm giàu chân chính. Nền giáo dục hữu hiệu của một cộng đồng dân tộc không nhằm tạo ra nhiều người có học vị, mà phải tạo ra nhiều người có kiến thức ngang tầm thế giới và có khả năng ứng dụng chúng vào việc xây dựng nền móng vững chắc cho sự nghiệp làm giàu cho mình và cho đất nước. Hoa Kỳ đã trở nên giàu có không chỉ nhờ có nhiều tài nguyên, mà bởi chính hệ thống giáo dục tốt đã đem lại thành công cho họ, như nhận xét của nhà chiến lược kinh tế Mỹ Lester Thurow. Những cơ hội làm giàu cần được tạo ra một cách đồng đều cho mọi công dân, tuy cộng đồng dân tộc biết rằng không phải ai cũng có thể tận dụng được cơ hội ấy như nhau. Những người giỏi hơn sẽ làm giàu nhanh hơn. Một đội ngũ đông đảo doanh nhân (những người giỏi) cần xuất hiện để xây dựng những doanh nghiệp tốt nhằm mang lại sự giàu có cho họ và cho đất nước. Điều đó không đưa đến việc cộng đồng phải có chính sách phân biệt đối xử đối với họ nhân danh những người kém cỏi hơn. Trên thực tế, chính những người giỏi hơn sẽ tạo thêm nhiều cơ hội mới cho những người kém cỏi hơn để họ có thể tham gia tiến trình làm giàu. Cộng đồng dân tộc cần xây dựng các cơ chế hữu hiệu (hệ thống các chính sách, luật pháp) để khuyến khích điều đó. Trên tiến trình làm giàu của cộng đồng, mong ước về sự công bằng có thể khiến nhiều người muốn rằng mỗi người đều được giàu ngang nhau cùng lúc. Nhưng đó là điều không thể. Điều Nhà nước có thể làm là san sẻ một phần thu nhập của những người giỏi hơn và may mắn hơn cho những người kém cỏi hơn và ít may mắn hơn để giúp họ có một cuộc sống khá hơn đến giới hạn mà sự san sẻ đó không làm mất đi động lực làm giàu của những người giỏi hơn. Chúng ta cần chấp nhận là tiến trình làm giàu có nhiều nấc thang, mọi người đều có cơ hội bước lên nấc thang đó với nguyên tắc là người đi trước không hề là vật cản cho người đi sau và cần biết nhường đường nếu người đi sau bước nhanh hơn. Đó chính là ý nghĩa của cạnh tranh và hợp tác vì lợi ích chung của cộng đồng dân tộc Việt.

Lợi thế, cũng như thách thức, của sự hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu là cơ hội cần tranh thủ để cộng đồng dân tộc Việt tham gia tiến trình làm giàu cùng các dân tộc khác. Thị trường thế giới sẽ mở

rộng đối với hàng hóa sản xuất từ Việt Nam nếu chúng ta biết mở rộng cửa đón nhận nguồn vốn, công nghệ mới và kỹ năng cao cấp của thế giới. Đó là phương sách tốt nhất để biến thách thức của hội nhập toàn cầu thành cơ hội phát triển, biến ngoại lực thành nội lực và thực hiện nhanh nhất tiến trình công nghiệp hóa đất nước. Nội lực cũng phải được tích tụ và phát huy một cách có hiệu quả để ngày càng mạnh hơn. Doanh nhân và doanh nghiệp Việt phải được tạo điều kiện tốt nhất để xuất hiện đông đảo hơn và hoạt động hiệu quả hơn nhằm có một năng lực cạnh tranh lớn hơn. Họ phải làm ra và bán được sản phẩm và dịch vụ với chất lượng tốt hơn cho thị trường trong nước và thế giới với chi phí thấp hơn. Những doanh nghiệp không làm được điều đó phải được chấn chỉnh để làm cho được, bằng không phải bị loại ra khỏi sân chơi để dành tài nguyên, nguồn vốn, nguồn nhân lực của đất nước cho những doanh nghiệp làm ăn hiệu quả hơn.

Một cộng đồng dân tộc có khả năng hấp thu ngoại lực và khai mở nội lực sẽ trở nên giàu có nhanh chóng. Trong thời gian 30 năm (từ 1965), Singapore đã đi từ mức lợi tức bình quân đầu người vào khoảng 500 đô la (bằng với ta hiện nay) để đạt mức lợi tức bình quân đầu người ở mức cao nhất thế giới. Ngay trước khi cuộc khủng hoảng châu Á xảy ra (1997), GDP trên đầu người của Singapore đã vượt mức của Hoa Kỳ. Singapore giàu có không phải vì có nhiều tài nguyên mà nhờ biết cách hấp thu ngoại lực (tài nguyên, công nghệ và kỹ năng của thế giới) thành nội lực, đồng thời tạo ra những doanh nhân giỏi và những doanh nghiệp tốt nhờ một nền giáo dục có chất lượng cao tầm cỡ thế giới.

Dân có giàu, nước mới mạnh. Sức mạnh của một quốc gia dựa trên thực lực kinh tế của một cộng đồng dân tộc giàu có mới thực sự vững chắc, lâu bền. Đế quốc La Mã sụp đổ vì sự yếu kém của một nền kinh tế tiêu thụ phục vụ một cộng đồng dân tộc trở nên lười biếng, sống xa hoa, lãng phí do được cung phụng bởi các nô lệ và các sản vật cống nạp từ những nước bị thống trị. Đế quốc Mông Cổ tan rã vào sự giàu có của các nước bị thôn tính, vì bản thân nền kinh tế du mục của mầu quốc quá nghèo nàn để có thể nuôi dưỡng lâu dài

một đạo quân chuyên xâm lược. Lịch sử luôn cho thấy kết cục ngăn ngui của sự cường thịnh quốc gia chỉ đơn thuần dựa vào sức mạnh quân sự. Sparte đã thôn tính Athène nhưng chính nền văn minh và sự giàu có của Athène đã nuốt chửng Sparte. Một cường quốc quân sự không thể tồn tại lâu dài nếu nó không đồng thời là một cường quốc kinh tế.

Nhưng phải biết biến cái giàu thành cái mạnh và phải biết dùng cái mạnh để giữ cái giàu. Nếu cái giàu có thể đo lường bằng giá trị tiền tệ, thì cái mạnh khó có thể đo lường bằng tiêu chí này. Sức mạnh về văn hóa nghệ thuật, về giáo dục, về quân sự, về ngoại giao không thể chỉ được đánh giá và đo lường bằng các khoản chi tiêu từ ngân sách, một tỷ lệ của GDP, cho các lĩnh vực này. Các khoản chi tiêu nói trên chỉ thể hiện mong muốn và nỗ lực của cộng đồng, không phản ánh sức mạnh có được trên thực tế. Do đó, biến cái giàu thành cái mạnh chính là biến lượng (một phân số của GDP) thành chất (sức mạnh thực sự). Tiến trình biến lượng thành chất để tạo nên sức mạnh đòi hỏi một sự quan tâm nghiêm túc và nhất quán của cộng đồng về chất lượng. Một nền giáo dục mạnh và hữu hiệu không được chạy theo thành tích về tỷ lệ học sinh đỗ đạt hay số văn bằng cấp phát. Một nền bóng đá mạnh sẽ không có sự dàn xếp tỷ số để trụ hạng hay thăng hạng. Trong những năm gần đây, điện ảnh Hàn Quốc và Trung Quốc trở nên mạnh mẽ vì có chất lượng thực sự, được khán giả thế giới hâm mộ và góp phần vào sự tăng trưởng giàu có của những nước này. Một quân đội hùng mạnh cần tinh nhuệ, không cần đông (để dành nguồn nhân lực ưu tú cho sự nghiệp làm giàu) nhưng phải có công nghệ quân sự hiện đại với một học thuyết quốc phòng phù hợp. Và sức mạnh quốc phòng, vốn là hàm số của tăng trưởng kinh tế, chỉ thật sự hùng mạnh và hiệu năng nếu nền kinh tế của nước đó thật sự vững mạnh.

Nước có mạnh mới bảo vệ và duy trì lâu dài sự thịnh vượng của cộng đồng dân tộc. Một nước mạnh không chỉ mạnh về quân sự mà còn phải có một nền giáo dục có chất lượng cao, một nền văn hóa nghệ thuật gây ảnh hưởng tốt không những trong nước mà cả phần còn lại của thế giới, một nền kinh tế đứng vững và phát triển trong

mối quan hệ hội nhập toàn cầu với một không gian sống mở rộng hơn và ổn định hơn, một nền ngoại giao ổn định và hữu nghị, đóng góp tích cực vào việc gìn giữ hòa bình và những giá trị nhân bản, đạo đức của nền văn minh nhân loại.

Con đường đi đến cường thịnh của cộng đồng dân tộc Việt sẽ không dễ dàng. Nhưng chúng ta đang có những điều kiện và cơ hội tốt chưa từng có trong lịch sử để thực hiện điều này.

Xuân 2001

Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức

Chỉ trong 11 tháng của năm 2003, xuất khẩu của Việt Nam đã đạt gần 19 tỷ đô la tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu còn tăng nhanh hơn, trong cùng thời gian, nền kinh tế nước ta đã nhập khẩu chính thức trên 22 tỷ đô la. Như vậy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong 11 tháng đã trên 40 tỷ đô la, dự kiến cả năm 2003 sẽ không dưới 45 tỷ đô la. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã vượt quá giá trị tổng sản phẩm quốc gia nội địa (GDP). Nền kinh tế của nước ta đã thực sự hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

Hội nhập kinh tế đã mở ra những cơ hội. Mười năm trước đây, tổng giá trị xuất khẩu cả năm của nước ta chỉ đạt con số 2,9 tỷ đô la. Ngày nay, Việt Nam đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo, đứng thứ ba về xuất khẩu cà phê, đứng đầu về xuất khẩu tiêu và là một nước xuất khẩu dầu khí tầm cỡ. Và chúng ta không chỉ xuất khẩu nông sản, hải sản hay khoáng sản. Cơ cấu xuất khẩu của chúng ta đã cải thiện không ngừng theo chiều hướng gia tăng giá trị lao động và công nghệ. Cách đây vài năm, các nhà doanh nghiệp trong ngành may mặc nước ta không thể nghĩ rằng họ có thể nhanh chóng đưa kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam vượt quá 2 tỷ đô la Mỹ. Điều đó nay đã trở thành hiện thực và chắc chắn những ước mơ cùng những dự định tinh táo của các doanh nhân Việt Nam sẽ không chịu dừng ở mức đó. Các điều kiện mở ra cơ hội làm ăn mới có vẻ như quá tốt đẹp: đất nước hòa bình, chính trị ổn định, AFTA và hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ đang triển khai, lộ trình vào WTO đã vạch sẵn và được sự ủng hộ của nhiều nước, luật pháp và các chính sách kinh tế vĩ mô đang được cải thiện, môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi, một lực lượng lao động trẻ, năng động, chịu khó làm việc, chịu khó học hỏi đang sẵn sàng. Những thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ và EU cũng có những chuyển biến có

thể đánh giá là thuận lợi. Một đạo luật thương mại mới của Hoa Kỳ cho phép tổng thống được thương lượng trực tiếp các thỏa ước mậu dịch song phương, khu vực hay toàn cầu miễn là đối tác thực hiện cam kết tuân thủ các nguyên tắc quốc tế về quyền lao động song song với những mục tiêu thương mại khác. Điều này mở ra cơ hội cho các nước đối tác xâm nhập thị trường khổng lồ của Mỹ. Khối Cộng đồng châu Âu (EU) cũng thông qua một Quy Định Tổng Quát về Ưu Đãi mới giảm gấp đôi mức thuế suất cho một loạt các sản phẩm xuất khẩu từ các nước đang phát triển nếu được Liên Hiệp châu Âu xác định là đã thực hiện tốt việc bảo vệ các quyền lao động căn bản. Bảo vệ quyền lợi của người lao động đang là thế mạnh không thể phủ nhận của nước ta so với các nước đang phát triển khác.

Nhưng trong hội nhập, cơ hội cũng đồng thời là thách thức. Các chính sách tạo môi trường đầu tư thuận lợi trong nước cho doanh nghiệp Việt Nam cũng tạo sự thuận lợi tương tự cho các đồng nghiệp nước ngoài của họ. Nguyên tắc đối xử bình đẳng không chấp nhận sự phân biệt đối xử và đòi hỏi xây dựng một sân chơi ngang bằng. Trên thương trường, ngang bằng, trong nhiều trường hợp, không có nghĩa là công bằng. Trên một sân chơi ngang bằng, doanh nghiệp Việt Nam bắt buộc phải nỗ lực nhiều hơn để thành công, vì điểm xuất phát của họ thấp hơn. Những ai không thể nỗ lực nhiều hơn, không xây dựng được cho mình một chiến lược kinh doanh khôn ngoan hơn sẽ là những người đầu tiên rời khỏi sân chơi. Tuy nhiên, chính phủ, trong việc thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng, vẫn có thể hỗ trợ các doanh nghiệp non trẻ của mình. Một hệ thống tài chính ngân hàng được cải tổ để năng động hơn, một bộ máy hành chính được cải cách để trở nên tích cực hơn, loại trừ được nạn tham nhũng và nạn quan liêu thư lại, sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm tiền bạc và thời gian, nhờ đó tăng cường vị thế cạnh tranh của họ trên thị trường.

Trên thương trường quốc tế, sự thử thách còn lớn hơn nhiều vì sự cạnh tranh quyết liệt hơn và có nhiều “tay chơi” giỏi hơn. Chẳng hạn, Trung Quốc là một tay chơi giỏi. Có một nguồn nhân lực bao la với mức lương thấp, nước này có tiềm năng cạnh tranh về xuất khẩu

vượt xa các nước đang phát triển khác. Nếu Thỏa ước về Hàng Dệt May được ký kết vào cuối năm 2004, các mức hạn ngạch sản phẩm dệt may đang dành cho các nước đang phát triển sẽ không còn nữa và sẽ đặt các doanh nghiệp trong ngành dệt may nước ta, và những nước đang phát triển khác, trước một cuộc cạnh tranh có tính chất sinh tử với người khổng lồ Trung Quốc. Các chiến lược về xuất khẩu phải thay đổi. Ưu thế cạnh tranh dựa trên thu nhập lao động thấp sẽ không còn nữa và các doanh nghiệp của chúng ta bắt buộc phải tìm cách lựa chọn các thị trường “ổ” với các sản phẩm có chất lượng cao hơn được sản xuất bởi một lực lượng lao động có tay nghề tốt hơn và đáp ứng những chuẩn mực quốc tế về điều kiện sử dụng lao động. Mặt khác, sự cạnh tranh sẽ không chỉ là cạnh tranh vào một thị trường thứ ba như Bắc Mỹ hay châu Âu. Nếu phân khúc thị trường đã được xác định và với những sản phẩm cũng đã được xác định ưu thế, thị trường Trung Quốc sẽ trở thành vùng đất dụng võ đầy thuận lợi của các doanh nghiệp Việt Nam.

Một nhà kinh tế đã nhận định: Chưa có ai trở nên thật giàu chỉ bằng cách tiết kiệm. Muốn làm giàu phải nhìn thấy cơ hội kinh doanh và dám đầu tư vào những lĩnh vực có sự mất cân đối lớn: công nghệ mới, sản phẩm mới, thị trường mới. Những yếu tố đó sẽ tạo nên một thị trường đang tăng trưởng, mang lại cơ hội làm giàu nhanh chóng cho những ai sớm nhìn thấy chúng và quyết định hành động. Những kẻ đi đầu, bằng tài năng và một chút may mắn để vượt qua các thử thách ban đầu, sẽ trở nên giàu có. Lịch sử “làm giàu” của thế giới đã chứng nghiệm: vinh quang bao giờ cũng thuộc về những người đi tiên phong, những người đầu tiên biết nắm lấy thời cơ đến với họ.

Năm 2004

Thành phố Hồ Chí Minh: Tăng tốc cho đầu tàu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố Hồ Chí Minh trong quý I/2004 là 8,5%. Đây là thành tích thấp nhất trong cùng kỳ ba năm trở lại đây, nhưng vẫn còn cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước (7%). Đầu tàu kinh tế phía Nam, và cũng là của cả nước, đang chạy chậm lại. Nhưng đáng lo ngại hơn, tăng trưởng của ngành công nghiệp, dịch vụ của thành phố Hồ Chí Minh lại thấp hơn nhiều so với cả nước. Công nghiệp của thành phố này trong quý I/2004 chỉ tăng 9,8%, trong khi tốc độ tăng bình quân tương ứng của cả nước là 15,6%. Khu vực dịch vụ vốn là thế mạnh không tranh cãi của thành phố này cũng chỉ tăng được trong kỳ là 7,5% trong khi cả nước tăng đến 15,4%. Mức tăng đầu tư phát triển của thành phố này chỉ là một con số khá khiêm tốn 7,1%, trong khi đó, mức tăng tương ứng của cả nước trong quý I/2004 lên đến 13%. Trong quý I, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 700 triệu đô la, tăng hơn 25% so với cùng kỳ năm trước. Và điều đáng buồn là thành phố Hồ Chí Minh lại không nằm trong top những địa phương thu hút đầu tư cao. Bình Dương đã đi đầu với số vốn đăng ký đầu tư trên 200 triệu đô la, và Đồng Nai chiếm vị trí thứ nhì với trên 125 triệu đô la.

Có thể có những cách đánh giá khác nhau về hiện tượng tăng trưởng kinh tế chậm của thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều nhà phân tích kinh tế cho rằng, với tư cách là một đầu tàu, nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh chắc chắn sẽ nhạy cảm sớm hơn các địa phương khác trước những tác động không thuận lợi như dịch SARS, dịch cúm gà, tình trạng tăng giá một loạt các nguyên liệu, nhiên liệu, nhu yếu phẩm như sắt thép, xăng dầu, hạt nhựa, sợi, hóa chất, dược phẩm và cả giá vàng. Nếu nhận định đó đúng, những nhà điều hành kinh tế vĩ mô ở nước ta sắp chứng kiến một tình trạng tăng trưởng chậm lại trên quy mô cả nước, và phải dự trù các biện pháp vĩ mô

nhằm kích thích nền kinh tế cả nước phục hồi tốc độ tăng trưởng. Đến lúc đó, chúng ta sẽ lại chứng kiến nền kinh tế năng động của thành phố hồi phục nhanh và sớm hơn.

Tuy nhiên, nếu tình trạng tăng trưởng chậm xuất phát từ những nguyên nhân nội tại của thành phố Hồ Chí Minh, còn tác động khách quan của việc tăng giá và các nạn dịch sẽ chỉ làm trầm trọng thêm cơ thể kinh tế của thành phố đang suy yếu, những biện pháp điều chỉnh kinh tế vĩ mô sẽ không có tác dụng nhiều. Nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cần những phương thuốc đặc trị riêng. Khi đầu tàu chạy chậm hơn các toa, nó phải được sửa chữa để chạy nhanh hơn, bằng không nó sẽ gây sức ì cho cả nền kinh tế vì còn rất lâu mới có một toa tàu khác có thể thay thành phố Hồ Chí Minh trở thành một đầu tàu mới.

Trong vòng vài thập kỷ trở lại đây, thế giới đã chứng kiến những thành phố ở châu Á có tốc độ tăng trưởng kỷ lục. Singapore, Đài Bắc, Bangkok, Quảng Châu, Phố Đông (Thượng Hải), Thâm Quyển... Có những thành phố tăng trưởng với tốc độ 20-30% liên tục trong nhiều năm. Yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP lớn nhất, rõ nét nhất, dễ nhìn thấy nhất và ngoạn mục nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng với tiến độ nhanh như vũ bão ở các thành phố đó. Việc cải thiện, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng vừa đóng góp vào GDP với giá trị sản lượng cao, tạo nhiều công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, vừa là điều kiện thuận lợi để phát triển đầu tư mới cho tất cả các ngành công nghiệp và dịch vụ khác. Ở thành phố của ta, xây dựng hạ tầng lại phát triển không tương xứng và làm phát sinh nhiều vấn nạn nhất. Các dự án xây dựng hạ tầng thường được thực hiện với tiến độ chậm, có dự án kéo dài nhiều năm, chất lượng công trình kém, đưa vào sử dụng không hiệu quả, sửa đi sửa lại nhiều lần, xuống cấp nhanh chóng và trong nhiều trường hợp, không phù hợp với lợi ích của vùng dân cư lân cận.

Mặt khác, công nghiệp cũng không phát triển như mong đợi. Ông Đinh Sơn Hùng, Phó Viện trưởng Viện Kinh tế TP Hồ Chí Minh nhận xét: "Hiệu quả của ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

ngày càng giảm sút và hiện nay nó đã thấp hơn mức bình quân của cả nước”. Những nguyên nhân được nêu ra là tốc độ đổi mới công nghệ và thiết bị quá chậm, bình quân chỉ đạt 10-12% mỗi năm, năng suất lao động sút giảm, chi phí đầu tư ban đầu và chi phí đầu vào của các ngành công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh cao hơn các tỉnh trong khu vực do giá đất, giá nhân công, giá dịch vụ hạ tầng cao, thủ tục hành chính nặng nề, phức tạp, tình trạng quá tải của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông...

Tiến trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp diễn ra chậm, các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao như dệt, may mặc, da, giày, chế biến thực phẩm vẫn còn chiếm đến 60-70% giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố. Nhưng không phải dễ dàng thực hiện chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, xây dựng được các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, nếu không có một chiến lược đầu tư và những biện pháp thu hút đầu tư phù hợp. Công nghệ cao đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Những cơ sở sản xuất mạch bán dẫn tầm cỡ thế giới đòi hỏi vốn đầu tư hàng tỷ đô la. Nếu khả năng huy động nguồn vốn trong nước không đủ, và chắc chắn là không đủ, phải có môi trường đầu tư tốt và chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài. Và phải có kế hoạch lâu dài, kiên trì đào tạo lực lượng lao động chuyên môn cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, những người mà sau khi được đào tạo sẽ chưa có công ăn việc làm ngay mà phải đợi cho đến khi các ngành công nghiệp công nghệ cao xuất hiện.

Duy trì tốc độ tăng trưởng GDP vào khoảng 8-9%/năm không phải là vấn đề đối với thành phố Hồ Chí Minh. So sánh với các tỉnh lân cận, thành phố vẫn còn nhiều thuận lợi về cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn, đội ngũ doanh nhân đông đảo và năng động. Bài toán chỉ đặt ra khi tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố được thiết lập ở mức hai con số lớn, 15-20-25%/năm, với mục tiêu là đuổi kịp các thành phố châu Á khác có điều kiện tương đồng. Đó là một nỗ lực, nhưng đồng thời cũng là giải pháp đầu tiên, giải pháp của mọi giải pháp. Từ mục tiêu lớn đó, các kế hoạch, chương trình, chính sách, biện pháp, dự án phát triển kinh tế thành

phố sẽ được xây dựng, nhiều giải pháp đúng đắn, phù hợp sẽ được hình thành với sự tham gia góp ý, góp sức của các chuyên gia tâm huyết của thành phố, điều mà thành phố Hồ Chí Minh không thiếu. Những cuộc cải cách sâu rộng trong bộ máy hành chính, trong thủ tục hành chính sẽ được thực hiện và trở thành kiểu mẫu, điển hình để được nhân rộng trên cả nước. Các chính sách hỗ trợ đầu tư trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài sẽ được triển khai. Thành phố này sẽ thực sự trở thành thiên đường của các nhà đầu tư, các doanh nghiệp. Với phương thức phù hợp, các dự án BOT xây dựng hạ tầng sẽ được thực hiện với tốc độ nhanh, chất lượng cao và không để xảy ra thất thoát. Các nguồn lực trong nước sẽ được huy động, các nguồn lực ngoài nước sẽ được sử dụng với hiệu quả tối ưu. Nhân tài được đào tạo và trọng dụng. Công nghiệp thành phố sẽ phát triển nhanh, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu suất đầu tư đều cao. Các ngành thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vui chơi giải trí đều phát triển tốt và lành mạnh, đóng góp vào GDP thành phố với tỷ lệ ngày càng lớn, thu hút ngày càng nhiều lao động với thu nhập ngày càng cao hơn. Đầu tàu của tăng trưởng kinh tế lao về phía trước với tốc độ trên 20%/năm và được duy trì trong nhiều năm, tạo điều kiện cho các tỉnh lân cận và cả nước tiến nhanh theo.

Chúng ta có quyền kỳ vọng rằng những điều trên đây không chỉ là một giấc mơ. Và nếu hiện nay đó chỉ là giấc mơ, chúng ta mong rằng nó sẽ trở thành hiện thực. Nó phải trở thành hiện thực vì Singapore đã làm được, Quảng Châu đã làm được, Bangkok đã làm được.

Thành phố Hồ Chí Minh phải là một Hòn Ngọc của vùng Viễn Đông, như nó đã từng.

Tạo đột phá trên con đường làm giàu

Những thành tích kinh tế của Việt Nam năm 2004 cho thấy nền kinh tế nước ta đã có một độ sâu hội nhập nhất định vào nền kinh tế toàn cầu để tận dụng được sức đẩy của nó, và ngược lại, cũng chịu những tác động không mong muốn của nó. Yếu tố toàn cầu chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong việc đẩy chỉ số lạm phát của nền kinh tế Việt Nam năm 2004 lên đến mức kỷ lục trong vòng 5 năm trở lại đây (9,5%), đồng thời với mức kim ngạch xuất khẩu 25 tỷ đô la (tăng 24% so với năm trước), đầu tư nước ngoài 4 tỷ đô la (tăng 22,5%) và kiều hối 3,8 tỷ đô la (tăng 30%), tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2004 cũng đã đạt được con số cao nhất trong vòng 5 năm là 7,5%.

Với những dự đoán lạc quan về triển vọng kinh tế thế giới trong năm 2005 (tình hình chính trị của Trung Đông sẽ đi dần vào ổn định, giá dầu sẽ có xu hướng giảm nhẹ) cùng với sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ của vùng Đông Á (ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản) và sự kiện Trung Quốc mở cửa thị trường với tư cách một cường quốc kinh tế mới của châu Á và thế giới, những tác động của yếu tố toàn cầu và khu vực sẽ rất thuận lợi trong việc giúp nền kinh tế nước ta trong năm 2005 đạt và vượt các chỉ tiêu đã được thông qua tại kỳ họp thứ 6 của Quốc Hội khoá IX vào cuối năm 2004: GDP tăng 8,5%, kim ngạch xuất khẩu tăng 16% (30 tỷ đô la), chỉ số lạm phát 6,5%, tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế so với GDP 36,5%, tổng số lao động có công ăn việc làm mới đạt 1,6 triệu người.

Tuy nhiên, nếu sự thuận lợi của môi trường kinh tế toàn cầu năm 2005 được san sẻ đều cho các thành viên của nó thì thành tích kinh tế đạt được trong năm tới của mỗi nước sẽ phụ thuộc vào khả năng phát huy lợi thế này của họ. Sẽ có một cuộc chạy đua quyết liệt giữa các nước để tranh thủ lợi thế toàn cầu nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước mình. Con mưa rào sẽ đổ xuống sau kỳ hạn

hán, nhưng chỉ có một số nhà nông chuẩn bị tốt mới gieo trồng kịp thời và được hưởng một mùa bội thu từ cơn mưa đó.

Như vậy, những nỗ lực tự thân của chúng ta vẫn là yếu tố quyết định đối với thành tích kinh tế trong năm tới. Để GDP đạt tốc độ tăng trưởng 8,5%, đầu tư toàn xã hội, như chỉ tiêu được Quốc Hội thông qua phải đạt 36,5% GDP, tức khoảng 14 tỷ đô la. Đây là một con số không nhỏ. Hơn nữa, còn phải quan tâm đến vấn đề hiệu quả của đầu tư. Muốn đầu tư đạt hiệu quả cao, cần phải khuyến khích mạnh mẽ đầu tư tư nhân trong và ngoài nước. Như khuyến cáo của Ngân hàng Thế giới và Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam năm 2003, Việt Nam cần thúc đẩy nhanh hơn và tích cực hơn nữa tiến trình cải thiện môi trường đầu tư, xóa bỏ các trở ngại đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư. Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chúng ta cần phải đặt trong quan hệ so sánh, đối chiếu với các nước trong khu vực như Asean và Trung Quốc. Các chế độ ưu đãi đầu tư của nước ta, trong đó có ưu đãi về thuế, về các dịch vụ công cung cấp cho các nhà đầu tư (chế độ cấp phép, quy chế đầu tư, hải quan, xuất nhập cảnh...), nếu không tốt hơn thì cũng phải bằng chứ không thể thua kém họ. Và sự cải thiện không chỉ dừng lại ở chính sách, mà phải ở cả mặt triển khai thực hiện. Việc cải cách bộ máy hành chính của nước ta, điều đã nói đi nói lại quá nhiều, cho đến nay vẫn còn là một công tác phải tiếp tục hoàn thiện. Thủ tục hành chính và cung cách phục vụ của bộ máy hành chính, tiếc thay vẫn còn là một cản ngại mà các nhà đầu tư trong và ngoài nước luôn e sợ đối mặt trên tiến trình thực hiện một dự án đầu tư. Dỡ bỏ những hạn chế đầu tư nước ngoài trên một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh, một tồn tại của Luật đầu tư nước ngoài hiện nay, sẽ là cơ hội để thu hút đầu tư mới. Các lĩnh vực hạn chế này, gồm hoạt động nhập khẩu, dịch vụ giao thông vận tải nội địa, tài chính tiền tệ, bảo hiểm, thông tin quảng cáo... sẽ được dần dần xóa bỏ trên tiến trình thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Mỹ và khi nước ta vào WTO. Tuy nhiên, nếu tiến trình này được thúc đẩy nhanh hơn, nền kinh tế sẽ có cơ hội phát triển tốt hơn. Cũng trong nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, việc cải tổ hệ thống tài chính ngân hàng, cải cách doanh nghiệp quốc doanh với chương trình cổ phần hóa cùng với

việc ban hành Luật Cạnh tranh sẽ góp phần vào việc thiết lập một sân chơi bình đẳng cho nhà đầu tư, nâng cao độ tin cậy, tín nhiệm quốc gia, cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng phục vụ đầu tư.

Việc đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2005 có thể nói là trong tầm tay của chúng ta. Tuy nhiên, về mặt chiến lược phát triển kinh tế, năm 2005 có một vị trí quan trọng có ý nghĩa hơn thế. Đây là năm mà nền kinh tế Việt Nam sẽ hoàn tất lộ trình pháp lý cho việc hội nhập với nền kinh tế thế giới. Chúng ta sẽ có mặt trên đường đua kinh tế toàn cầu với tư cách là một vận động viên chính thức, chấp nhận chơi theo luật chơi của mọi người. Chúng ta phải xây dựng, củng cố và tăng cường năng lực cạnh tranh kinh tế, thương mại của nước mình để giành thắng lợi trong cuộc đua. Kể từ nay, chúng ta không thể tự cho phép lãng phí tài nguyên, lãng phí nguồn nhân lực, lãng phí đồng vốn. Chiến lược công nghiệp, chiến lược công nghệ phải dựa trên năng suất và hiệu quả. Mỗi ngành công nghiệp phải tự bảo hộ bằng khả năng cạnh tranh ngang tầm thế giới và hiệu quả vượt trội của chính mình, không còn có thể ỷ lại vào sự bảo hộ và bao cấp của Nhà nước.

Từ bao đời nay, dân ta đã sống nhờ đất và nguồn tài nguyên trong lòng đất. Xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và khoáng sản chiếm phân nửa kim ngạch xuất khẩu. Cả nền công nghiệp non trẻ của nước ta cũng đã được xây dựng từ sự chắt chiu của Bà Mẹ thiên nhiên. Lao động trong các ngành dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ mang về cho đất nước hàng tỷ đô la kim ngạch xuất khẩu nhờ ăn gạo giá rẻ từ ngành nông nghiệp hào phóng của chúng ta. Nhưng cuộc sống do đất ban phát chỉ có thể tạm đủ ăn, đủ mặc, không thể làm giàu được. Chúng ta phải biến hạt gạo, con cá, con tôm, dầu mỏ mà chúng ta đã được đất và biển ban cho thành nguồn vốn tri thức. Sự giàu có của các nước công nghiệp phát triển chỉ ra rằng không có tri thức, không thể làm giàu được. Năm 2005 sẽ đi vào lịch sử của dân tộc Việt Nam như một bước ngoặt trên con đường đi đến cường thịnh, nếu bên cạnh những cải cách dành cho tăng trưởng kinh tế, chúng ta thực hiện được những đột phá kỳ diệu

trong cải cách giáo dục để thiết lập được một nền móng tri thức vững chắc cho các thế hệ thanh niên Việt Nam ưu tú để họ chung tay xây dựng một ngọn tháp giàu có cho đất nước và cộng đồng dân tộc trong tương lai lâu dài.

Xuân 2005

Tăng trưởng kinh tế: Lượng và chất

Mỗi người, mỗi gia đình, mỗi doanh nghiệp và mỗi cộng đồng dân tộc nào còn sức sống là còn mơ ước về một tương lai tốt đẹp hơn hiện tại. Và để thực hiện được mơ ước đó, mỗi thực thể phải học tập thật tốt, làm việc nhiều và hiệu quả, tiết kiệm hợp lý thời gian và tiền bạc để xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn. Một tương lai tốt đẹp hơn, theo định nghĩa kinh tế, là một tương lai giàu có hơn, với mức hưởng thụ vật chất và sự thoải mái về tinh thần cao hơn. Đó là một cách diễn đạt đơn giản hóa về tiến trình mà chúng ta gọi là tăng trưởng kinh tế.

Khi nói đến mơ ước là nói đến mục tiêu, còn khi nói đến tiến trình tăng trưởng là nói đến thời gian. Chẳng hạn, ai cũng mơ ước sẽ có được một căn nhà khang trang cho mình và gia đình mình, nhưng có người phải mất đến 30 năm làm việc mới dành dụm xây được một căn nhà, có người chỉ mất 10 năm hoặc ít hơn và có người suốt đời không có một căn nhà. Nếu xem căn nhà là mục tiêu mơ ước của một đời người, người mất thời gian 10 năm làm việc để có căn nhà đã đi nhanh hơn trên tiến trình tăng trưởng gấp 3 lần so với người phải mất 30 năm. Còn người suốt đời không có căn nhà tức là đã không tham gia vào tiến trình tăng trưởng. Gạt ra ngoài những yếu tố thuộc về số mệnh, may mắn, người có được căn nhà sớm hơn, nếu xuất phát điểm của họ như nhau, đã làm việc tốt hơn và hiệu quả hơn người kia.

Một đất nước, một cộng đồng dân tộc cần mơ ước cường thịnh và cần phải đặt cho mình một mục tiêu cường thịnh. Người dân của một cộng đồng dân tộc giàu có hơn chắc chắn có cuộc sống vật chất tốt đẹp hơn. Một đất nước hùng mạnh hơn chắc chắn sẽ bảo vệ được lãnh thổ, nguồn tài nguyên, nền văn hóa và không gian sống cho cộng đồng dân tộc của mình. Và trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn

cầu, mỗi nước, mỗi cộng đồng dân tộc không thể thông thả rong chơi trên tiến trình tăng trưởng kinh tế nếu muốn đạt được mục tiêu cường thịnh. Tiến nhanh hay tiến chậm không phải chỉ là bài toán về thời gian, đó là bài toán về sự sống còn. Trên một dòng sông chảy xiết, chúng ta sẽ bị chìm nếu không bơi kịp theo dòng chảy.

Vấn đề đặt ra không chỉ là tăng trưởng GDP năm 2006 của Việt Nam ở mức 8% hay hơn, hoặc nên chú trọng đến tốc độ tăng trưởng hay chất lượng tăng trưởng, hoặc có nên chỉ dựa vào tốc độ tăng trưởng của GDP để làm thước đo phát triển hay không? Những cuộc tranh luận như thế sẽ rất tốt nếu có thể vạch ra một con đường phát triển nhanh và bền vững như mong muốn của mọi người dân Việt, nhưng sẽ trở nên nguy hiểm nếu dẫn đến sự biện minh lý thuyết cho một chọn lựa tăng trưởng kinh tế chậm dần. Những người lo ngại về chất lượng tăng trưởng kém thật ra không phải không có lý, vì tốc độ tăng trưởng GDP chủ yếu được quyết định bởi khối lượng đầu tư và chỉ số ICOR, trong khi đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân trong nước không tăng trưởng tương xứng với kỳ vọng do nhiều nguyên nhân thì việc chạy theo chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng GDP sẽ dễ khiến chính phủ đẩy mạnh đầu tư Nhà nước bằng cả hai nguồn: ngân sách và tín dụng ngân hàng. Mà đầu tư Nhà nước, dù là đầu tư cho hạ tầng hay cho doanh nghiệp quốc doanh bằng nguồn ngân sách hay vay nợ ODA, phần lớn đều tỏ ra kém hiệu quả, nếu không nói là lãng phí. Jonathan Pincus, chuyên gia UNDP đã thẳng thắn bày tỏ “Nếu mọi người muốn thúc đẩy tăng trưởng bằng cách tăng tỷ lệ đầu tư công hoặc thực hiện thâm hụt ngân sách nặng nề hơn thì kết quả có thể là lạm phát giá cả”. Thủ tướng Phan Văn Khải, trong bài phát biểu trước Quốc Hội kỳ này, cũng đã nhấn mạnh mục tiêu của chính phủ là giảm đầu tư Nhà nước và khuyến khích phát triển đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài.

Thực tế cho thấy chất lượng tăng trưởng GDP của một nước nghèo phụ thuộc rất nhiều vào tốc độ tăng trưởng của nó. Ở những nước đang phát triển, tăng trưởng chậm kéo dài thường đồng nghĩa với chất lượng tăng trưởng tồi. Điều dễ hiểu là khi nền kinh tế phát triển nhanh, Nhà nước và cộng đồng có nhiều điều kiện hơn để xây

dựng hệ thống an sinh phúc lợi xã hội, thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, cải thiện và phát triển nền y tế và giáo dục cộng đồng, cải thiện và bảo vệ tốt môi trường thiên nhiên. Trong thời kỳ 1970-1990, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Việt Nam chỉ có 2,4%, chất lượng tăng trưởng rất kém. Trong thời kỳ từ 1990-2003, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của nước ta hàng năm là 7,4%, cao gấp 3 lần thời kỳ trước đó, chất lượng tăng trưởng, xét trên nhiều mặt đều tốt hơn rất nhiều so với thời kỳ trước.

Và chẳng tăng trưởng GDP, vốn là thước đo phổ quát về tăng trưởng của một nền kinh tế, vẫn đang là một chuẩn mực đánh giá ý chí và nỗ lực hiệu quả của một nước, một cộng đồng dân tộc trên tiến trình đi đến giàu có của họ. Và lịch sử kinh tế toàn cầu cho thấy nhiều nước, nhiều vùng đang phát triển đạt được những thành tích rất cao về tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Những con số về tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm lên đến 20%, 25%, 30% không phải là hiếm thấy. Thu nhập bình quân đầu người của nước ta hiện nay thuộc hàng thấp nhất trong ASEAN và nằm trong số 50 quốc gia nghèo nhất thế giới, bình quân là 500 đô la/năm, nghĩa là mỗi ngày chưa đến 2 đô la. Do đó không thể nói như một quan chức Bộ Kế hoạch và Đầu tư là “Chúng ta đang đứng trên một cái nền khá cao, nên để tăng thêm 1% cho năm 2006 quả thật khó khăn hơn rất nhiều”. Thật ra, phải thẳng thắn nhìn nhận rằng, thành tích tăng trưởng GDP của nước ta trong những năm gần đây tuy khá nhưng chưa đạt đến mức kỳ vọng. Thu nhập bình quân của người dân luôn có xu hướng tăng nhanh hơn GDP và sức mua trong nước cao hơn chính là nhờ nguồn kiều hối trên 3 tỷ đô la mỗi năm từ nước ngoài gửi về, riêng năm 2005 được ước tính là 3,8 tỷ đô la (khoảng 8% GDP).

Do đó, cần phải coi vấn đề tăng trưởng kinh tế như một yêu cầu cấp bách của một nước có 82 triệu dân đang mong muốn cường thịnh, không thể xem đó là một chỉ tiêu kế hoạch đạt được để có thành tích, càng không thể chỉ xem đó là một kết quả thống kê đơn thuần. Nếu là một yêu cầu của lịch sử, thì phải chấp nhận mục tiêu phấn đấu là tốc độ tăng trưởng cao hàng năm của nền kinh tế. Nhà

nước chắc chắn không thể tự mình thực hiện một cách bao biện việc tăng trưởng của toàn nền kinh tế, nhưng Nhà nước có vai trò rất quyết định trong việc khuyến khích, thúc đẩy tăng trưởng bằng các chính sách tiền tệ, tài chính và ngân sách đúng đắn đồng thời dẹp bỏ những cản ngại trên tiến trình tăng trưởng kinh tế thông qua các biện pháp cải cách bộ máy hành chính và triệt để bài trừ nạn tham nhũng. Trong điều kiện đó, chất lượng và tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ trở thành một thể thống nhất, bổ sung cho nhau chứ không loại trừ nhau. Chúng ta sẽ không phải đứng trước một lựa chọn lưỡng nan nào. Sẽ không có trường hợp vì yêu cầu tăng trưởng nhanh mà quên đi chất lượng của tăng trưởng, càng không thể có trường hợp nhân danh chất lượng tăng trưởng để biện minh cho thành tích kinh tế kém, tốc độ tăng trưởng GDP chậm.

Trong một cuộc đua, không chạy nhanh hơn người thì không thể bắt kịp và vượt qua người. Đó là nguyên lý bất di dịch. Nền kinh tế Việt Nam muốn đuổi kịp các nền kinh tế láng giềng trong ASEAN và vượt qua họ vào cuối thế kỷ XXI thì phải có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn họ trong suốt một thế kỷ. Đó là một thách thức đặt ra cho các thế hệ Việt Nam từ nay về sau và họ phải vượt qua thách thức đó.

Năm 2006

Bay lên đi, con rồng phương Nam

Phía Nam dãy Ngũ Lĩnh có một đường cỏ rể chạy dài hàng ngàn dặm như một đường ranh thiên định phân biệt bờ cõi Nam Bắc. Từ đường ranh đó, một dân tộc đã phải di cư xa hơn về phương nam, đi theo cánh chim Hồng chim Lạc để tìm đất sống. Những cánh đồng ngập nước ở lưu vực sông Hồng và vùng biển bao la trù phú ở phía Đông là chỗ dựa vững chắc giúp họ có được mấy ngàn năm hòa bình để xây dựng một quốc gia độc lập của con Rồng cháu Tiên. Một nước Văn Lang hiếu hòa giàu có trở thành mục tiêu của những cuộc chinh phục từ phương Bắc. Kể từ đó, lịch sử của một dân tộc khao khát hòa bình là lịch sử của những cuộc chiến tranh, những cuộc chiến giành độc lập, những cuộc chiến nhằm giữ lấy điều sinh tử “nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”.

Ba mươi năm trước, đất nước này thống nhất. Ngọn lửa chiến tranh bắt đầu tàn lụi và hứa hẹn sẽ được dập tắt vĩnh viễn trong lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc Việt. Từ đống tro tàn của chiến tranh, với sức sống mới và niềm kiêu hãnh chiến thắng, nước Việt Nam có quyền mơ ước hóa rồng. Nhưng con đường đi đến cường thịnh còn vô vàn khó khăn trong hoàn cảnh đất nước vẫn tiếp tục bế môn với nỗi lo canh cánh thù trong giặc ngoài. Khi sức mạnh của toàn thể cộng đồng dân tộc chưa được tập hợp, khi vũ môn không mở, câu chuyện hóa rồng vẫn là niềm mơ ước. Hai mươi năm trước đây, đất nước một lần nữa chuyển mình, ngọn gió Đổi Mới bắt đầu thổi. Cánh cửa Việt Nam bắt đầu dè dặt mở ra với thế giới của thị trường, cùng với nỗi e ngại không chỉ có những cánh én mang mùa xuân đầu tư đến những cánh đồng kinh tế thiếu thốn của đất nước mà ruồi muỗi, sâu bọ (lời ám chỉ những thế lực được cho là thù địch) còn có thể xâm nhập để gây tai họa. Nỗi lo sợ đó vẫn luôn là ám ảnh trong thời Mở Cửa và có lúc tưởng chừng như có thể làm cho cánh cửa

đang mở sẽ dần khép lại. Năm 1996 đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, lúc đó đang được thế giới đánh giá là một trong những thị trường mới nổi có nhiều triển vọng nhất, lên tới mức kỷ lục 6 tỷ đô la. Những năm tiếp theo, tuy Việt Nam gần như là nước duy nhất trong khu vực đứng ngoài tâm bão của cơn khủng hoảng tài chính châu Á, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lại liên tục giảm sút một cách đáng thất vọng khi lẽ ra Việt Nam đã có thể trở thành một nơi đất lành chim đậu cho nhà đầu tư quốc tế. Một cơ hội vàng để sớm hóa rồng đã bị bỏ lỡ vào thời điểm đó. Phải mất mười năm sau, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam mới đạt và vượt con số của năm 1996.

Điều may mắn là quyết tâm Đổi Mới, đưa đất nước đến cường thịnh là quyết tâm không thể đảo ngược của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Từ sau năm 2001, những thắng lợi dồn dập giành được trong thời Mở Cửa đã phục hồi niềm tin và sự lạc quan của các nhà doanh nghiệp, các nhà đầu tư và toàn xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước đã phục hồi. Tháng 7 năm 2000, Việt Nam ký Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ. Ngày 10 tháng 4 năm 2002, phái đoàn Việt Nam tiếp tục các cuộc đàm phán kiên trì gia nhập WTO. Ngày 7 tháng 11 năm 2006, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Từ ngày 18 tháng 11 đến ngày 20 tháng 11 năm 2006, Việt Nam tổ chức thành công hội nghị cấp cao Diễn đàn Hợp tác Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), tạo hình ảnh và tiếng vang tốt đẹp cho Việt Nam trên toàn thế giới. Ngày 19 tháng 12 năm 2006, Quốc Hội Mỹ chính thức thông qua Quy chế bình thường hóa thương mại vĩnh viễn cho Việt Nam. Mục tiêu tối hậu của Mở Cửa, như là một bộ phận quan trọng cốt yếu của quốc sách Đổi Mới, đã có thành tựu. Rõ ràng là nếu không có Đổi Mới sẽ không có Mở Cửa, và ngược lại nếu không có Mở Cửa, những thành tích trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của Đổi Mới có thể đã không lớn lao và mỹ mãn như thế. Vũ môn cuối cùng đã được mở rộng.

Cộng đồng dân tộc Việt Nam đã chọn một con đường đi đến thịnh vượng như 149 nền kinh tế khác trên hành tinh Xanh. Điều chắc chắn là ngày càng có thêm nhiều nền kinh tế sẽ chọn con đường

đó. Không bao lâu nữa, đó sẽ là con đường chọn lựa duy nhất cho sự phát triển nền kinh tế thị trường trên cơ sở tự do thương mại đa phương và đầu tư xuyên quốc gia của toàn hành tinh, dù mỗi quốc gia vẫn có thể chọn cho mình những thể chế chính trị khác nhau và những nền văn hóa khác nhau. Sự dị biệt đó không hề gì (nó còn làm phong phú thêm các sắc màu của thế giới vì con người vốn ưa chuộng sự đa dạng) miễn là nó không mâu thuẫn với sự đồng thuận của toàn hành tinh về một nguyên tắc: mọi người, mọi doanh nghiệp, mọi quốc gia trên Trái Đất đều có quyền lợi và trách nhiệm sử dụng một cách tốt nhất - trong ý nghĩa hiệu quả nhất - tài nguyên thiên nhiên, công nghệ, nguồn vốn và nguồn nhân lực cho sự thịnh vượng của mình và của toàn hành tinh, dù các nguồn lực đó ở đâu và thuộc về ai. Mọi sự lãng phí, bằng cách này hay cách khác, cố ý hay vô tình, đều không được đồng tình. Tương lai lâu dài của nền văn minh nhân loại tùy thuộc vào sự tuân thủ nguyên tắc này. Tài nguyên của Trái Đất sẽ đến hồi cạn kiệt, con người phải cùng nhau, trong mối quan hệ vừa cạnh tranh vừa hợp tác, phát huy trí tuệ và óc sáng tạo của mình để liên tục phát minh những công nghệ và các phương thức phân công, quản lý sản xuất kinh doanh tốt nhất nhằm khai thác một cách tiết kiệm nhất các nguồn lực trên hành tinh để vừa duy trì một môi trường sống tốt cho nhân loại, vừa bảo vệ các nguồn năng lượng tiếp tục thắp sáng nền văn minh, trước khi có đủ kỹ thuật và phương tiện đi đến việc khai thác tài nguyên ở những nơi xa xôi hơn trong Thái dương hệ. Trong sự đồng thuận chung đó, mỗi nước phải có một chiến lược phát triển thích hợp nhất để tranh thủ mọi nguồn lực, nội lực cũng như ngoại lực, nhằm đưa cộng đồng dân tộc của mình tiến nhanh đến cường thịnh với chất lượng cao, tức là vừa tạo ra động lực tăng trưởng mạnh mẽ vừa đảm bảo được công bằng xã hội và một môi trường sống không ô nhiễm. Không phải nước nào cũng làm được điều đó. Có nghĩa là sau một thời gian cùng đi trên con đường phát triển chung, mỗi nước sẽ đạt đến một mức độ sung túc khác nhau. Sẽ có nhiều nước từ nghèo khó trở nên đủ ăn, nhưng không phải nước nào cũng có thể hóa rồng và bay lên vùng trời thịnh vượng.

Khi con rồng muốn bay lên, nó phải vận dụng hết sức lực và năng lực của nó. Những gì đã, đang và sẽ tạo nên sức lực và năng lực của rồng phải được nối kết chặt chẽ với nhau, theo hướng rồng bay. Ông Vũ Khoan, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ, đã nhận định: “Đất nước chúng ta đi vào con đường mới mẻ của hội nhập vừa đầy hoa hồng, vừa đầy chông gai, phải có sự đồng thuận của toàn xã hội trên những đường hướng chính, đồng thời phải tin vào tiềm năng của dân tộc”. Khi con thuyền ra biển lớn, mọi người trên thuyền phải đồng tâm hiệp lực. Thuyền trưởng phải tin tưởng vào năng lực vượt biển của thủy thủ đoàn và thủy thủ đoàn phải tin tưởng vào tài năng lèo lái của thuyền trưởng.

Đồng tâm hiệp lực trước hết là vấn đề của niềm tin. Niềm tin rằng lợi ích của mỗi thành viên trong cộng đồng dân tộc đều được công nhận và bảo vệ công bằng. Niềm tin rằng lợi ích của cộng đồng cũng chính là lợi ích của mỗi công dân. Niềm tin rằng cộng đồng luôn luôn hành động vì lợi ích của mỗi công dân của nó. Xây dựng một niềm tin như thế đòi hỏi chúng ta phải kết nối được thời gian và không gian, trái tim và khối óc. Những bàn tay phải được đưa ra để bắt những bàn tay, hận thù phải được xóa bỏ, lầm lỗi phải được thứ nhận và tha thứ, những nỗi bất hạnh phải được xoa dịu, những hạnh phúc cần được san sẻ. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Chỉ một con rồng Việt Nam mới có thể bay lên.

Một cộng đồng dân tộc đoàn kết giải quyết được những vấn đề xem ra rất nhỏ mà rất lớn. Nó có thể làm thay đổi những não trạng mà đến bây giờ chúng ta vẫn xem là khó thay đổi nhất. Nó có thể làm nên điều kỳ diệu, những điều mà bây giờ chúng ta xem là không tưởng, dù chúng rất đời thường. Có thể tưởng tượng những điều nhỏ bé và kỳ diệu đó: Mọi doanh nghiệp, mọi người dân đều vui vẻ đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước, biết rằng việc nộp thuế chính là quyền lợi không chỉ là nghĩa vụ. Sẽ không còn tình trạng trốn thuế hay thỏa hiệp chia tiền thuế với cán bộ thu thuế. Người dân chắc chắn rằng Nhà nước sẽ sử dụng tốt nhất những đồng thuế đó vì lợi ích của họ hôm nay và con cháu họ mai sau. Không còn tình trạng vứt rác ra đường, người dân biết rằng đường phố là của chính họ, là

nhà của họ. Không còn tình trạng vượt đèn đỏ, người lái xe biết rằng tôn trọng luật đi đường chính là tôn trọng phép nước, họ phải tôn trọng quyền lợi của những người ở phía đèn xanh vì họ cũng sẽ được tôn trọng như thế khi họ ở phía đèn xanh. Các viên chức Nhà nước, trong hệ thống hành chính một dấu một cửa, vui vẻ cầm hồ sơ xin giấy phép của một doanh nghiệp đi qua các cửa công quyền khác để lấy được giấy phép và giao cho doanh nghiệp trong một thời gian nhanh nhất mà không cầm tiền bồi dưỡng. Họ biết rằng lợi ích của doanh nghiệp chính là lợi ích của mình, doanh nghiệp đóng thuế cho Nhà nước để trả lương cho họ và nếu doanh nghiệp hoạt động tốt sẽ tạo ra công ăn việc làm cho nhiều người, trong đó có con cháu của họ.

Những điều nhỏ bé đó nếu hiện thực sẽ hé lộ cho chúng ta những điều khác lớn lao hơn. Đó là một cộng đồng dân tộc cùng nhau quyết tâm xây dựng đất nước mình ngày càng cường thịnh, có những nhà lãnh đạo anh minh sáng suốt, có một nền giáo dục chân chính, nhân tài được trọng dụng, tham nhũng không còn đất đứng.

Đó là những điều kiện cần để con Rồng Phượng Nam vươn mình bay lên.

Xuân 2007

Định hướng rồng bay

Một đợt sóng đầu tư thứ hai, như nhận định của các nhà phân tích kinh tế, đang đổ vào Việt Nam, với quy mô và cường độ cao hơn đợt sóng đầu tiên trong giai đoạn 1991-1997, khi chính sách Đổi Mới-Mở Cửa bắt đầu được triển khai. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bắt đầu tăng mạnh trong hai năm 2004 (41%) và 2005 (50%). Tổng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện cho đến cuối năm 2006 lên đến 60 tỷ đô la. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong 5 năm qua (2001-2006) là 7,5%, đứng đầu so với các nước thành viên trong khối ASEAN. Thu nhập bình quân đầu người (2006) là 640 đô la, tăng gấp 3 lần so với thời kỳ bắt đầu đổi mới.

Nhiều dự báo khác nhau đều tiên đoán tốc độ tăng trưởng trong những năm sắp tới của Việt Nam sẽ trên 8%/năm. Tuy nhiên, cũng có không ít những cảnh báo. Con thuyền kinh tế Việt Nam cần được hoàn chỉnh và củng cố để chuẩn bị vượt biển lớn ra khơi, nơi sẽ có nhiều đàn cá to nhưng cũng không ít những cơn sóng dữ của cạnh tranh. Các doanh nghiệp Việt Nam nếu không tìm được cho mình những vùng lặng của đại dương xanh sẽ có rất ít cơ may tồn tại. Nhưng họ không thể tự mình giải quyết các vấn đề. Bài toán phải đương đầu sắp tới cần được giải đáp bởi nỗ lực của toàn thể cộng đồng dân tộc.

Củng cố và hoàn chỉnh con thuyền cần những cải cách. Các chương trình cải cách không hề thiếu trong chiến lược phát triển của chúng ta. Một cách công khai, chúng ta cũng tỏ ra không hề thiếu quyết tâm cải cách. Trong nhiều thập niên, cải cách tiếp nối cải cách, nhiều kết quả đáng khích lệ nhưng trên thực tế, chúng đã không đạt đến những thành công như mong đợi. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hai thập niên vừa qua được thế giới đánh giá cao, nhưng còn quá xa để có thể gọi là thần kỳ như Nhật Bản sau Thế Chiến II. So với mong muốn của cộng đồng dân tộc, chúng ta đã tiến quá

chậm trên con đường hướng đến thịnh vượng. Chúng ta đi chậm vì chưa xây dựng được một nền kinh tế có chi phí thấp và hiệu quả cao.

Cải cách hành chính, chẳng hạn, chưa thể nói là thành công trong mục tiêu biến bộ máy hành chính thành một lực đẩy, đưa chi phí hành chính xuống thấp, tuy rằng thủ tục hành chính ngày nay có bớt phức tạp hơn và nhanh chóng hơn. Nhưng nó không đủ đơn giản và nhanh chóng để giúp doanh nghiệp Việt Nam tăng cường sức mạnh cạnh tranh và sớm bắt kịp các đồng nghiệp của họ ngay trong ASEAN. Chi phí dưới gầm bàn còn quá lớn, thời gian bỏ ra để hoàn thành một thủ tục hành chính còn quá dài. Để thành công, cải cách hành chính không thể được quan niệm chỉ là một bài toán kỹ thuật một dấu hay một cửa. Cải cách hành chính phải là một bài toán về thay đổi tư duy, từ thái độ hành xử quyền lực sang thực thi trách nhiệm, từ mục tiêu quản lý sang mục tiêu hỗ trợ, từ chức năng ngăn chặn sang chức năng thúc đẩy, từ đối kháng lợi ích sang hợp nhất lợi ích. Bộ máy hành chính là chân ga của nền kinh tế, không phải là chân thắng. Người dân và doanh nghiệp không cần đến mức công chức là đầy tớ của dân như khẩu hiệu đã nằm lòng, họ chỉ cần công chức là những nhà kỹ trị chuyên nghiệp có tinh thần trách nhiệm cao, hiểu rằng họ là những công dân đã nộp thuế cho Nhà nước và cần được đối xử xứng đáng. Cải cách hành chính đòi hỏi một ý chí chính trị mạnh mẽ, một quyết tâm cao của những nhà lãnh đạo đất nước vì lợi ích chung của cộng đồng dân tộc. Cải cách hành chính thành công sẽ tạo ra môi trường hấp dẫn đầu tư, cả trong lẫn ngoài nước. Đầu tư hiệu quả sẽ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng.

Hiệu quả đầu tư không chỉ là kết quả của đổi mới quy trình công nghệ và tăng năng suất lao động. Nó còn là hệ quả của việc tiết kiệm và sử dụng tốt hơn các yếu tố sản xuất: đồng vốn, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực và trong lâu dài, môi trường sống. Tất cả những điều đó quyết định chỉ số ICOR của đầu tư, một chỉ số rất tương đối.

Nếu hệ thống ngân hàng nước ta chỉ có thể cung cấp đồng vốn tín dụng với giá cao hơn (lãi suất và các loại phí) trong tương quan so

sánh với một hệ thống khác, nó sẽ không hỗ trợ tốt cho các doanh nghiệp nước ta làm ra và bán được sản phẩm của họ trên một thị trường đầy cạnh tranh, dù đó là thị trường quốc tế hay quốc nội. Nhưng cung cấp được đồng vốn giá thấp không phải là vấn đề duy nhất, hệ thống ngân hàng Việt Nam còn phải đưa được đồng vốn đó vào tay những doanh nghiệp sử dụng chúng với hiệu quả cao hơn, những doanh nghiệp trong khu vực tư doanh. Các nhà phân tích quốc tế đều đánh giá cao việc Việt Nam thúc đẩy nhanh chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong mục tiêu cấu trúc lại khu vực kinh tế quốc doanh. Kinh nghiệm tại nhiều nước chứng minh rằng các doanh nghiệp tư nhân thường hoạt động hiệu quả hơn, ít lãng phí hơn và nhạy bén hơn các đòi hỏi cấp bách của thị trường so với các xí nghiệp Nhà nước.

Tuy nhiên bài toán về nguồn nhân lực mới chính là bài toán then chốt quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đồng thời quyết định độ bền và chất lượng của tăng trưởng. Chúng ta đang đối mặt với hai bài toán khó về nhân lực: Một là tình trạng thiếu nhân lực chuyên môn để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, quản lý, tiếp thị... Hai là tình trạng thừa lao động giản đơn tại nông thôn và vùng ven đô thị. David Koh, trong bài viết nhan đề “Việt Nam cần có lộ trình bay riêng” trên tạp chí Kinh tế Viễn Đông tháng 12/2006 nhận định: “Mặc dù tỷ lệ biết chữ lên đến 90% dân số, chất lượng giáo dục của Việt Nam - ngay cả ở trình độ cơ bản - vẫn còn nhiều điều cần mong đợi”. Điều này cho thấy nguồn nhân lực sắp tới sẽ không đáp ứng được yêu cầu của tăng trưởng kinh tế và dự báo việc Việt Nam sẽ phải sớm nhập khẩu lao động chuyên môn không phải là không có cơ sở. Một kịch bản nghịch lý rất có thể xảy ra là trong khi phải nhập khẩu lao động, tỷ lệ lao động không có công ăn việc làm ổn định trong nước lại sẽ gia tăng. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn sẽ ngày càng mở rộng và điều đó chắc chắn ảnh hưởng đến chất lượng của tăng trưởng và công bằng xã hội. Nền giáo dục nước ta đã có bước phát triển chậm ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa vì thế ngay bây giờ, nếu không sẽ quá muộn, phải thực hiện một chương trình giáo dục và đào tạo phổ cập

đến tối thiểu là hết cấp II cho khu vực nông nghiệp và nông thôn nhằm tạo điều kiện cho việc chuyển dịch suôn sẻ và lành mạnh số lao động dư thừa từ nông thôn ra thành thị, nguồn nhân lực cần thiết cho sự phát triển ổn định lâu dài của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Không có hệ thống giáo dục và đào tạo miễn phí có tính chất cưỡng bách, trẻ thơ vùng nông thôn sẽ bỏ học. Điều gì sẽ xảy ra với chúng sau 10, 20 năm?

Một hệ thống phúc lợi xã hội bao gồm bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp và hưu bổng cũng cần được phủ sóng từ đô thị đến nông thôn. Trước đây, chúng ta không có khái niệm gắn liền nghĩa vụ đóng thuế thu nhập cá nhân với quyền lợi được lĩnh hưu bổng khi về già. Đó là một trong nhiều lý do khiến người dân né tránh đóng thuế thu nhập cá nhân và các nhà làm luật phải nâng mức lương chịu thuế lên cao cùng nhiều khoản chức giảm khác. Nhưng nếu nguyên tắc gắn nghĩa vụ thuế với quyền lợi được hưởng hưu bổng được áp dụng, không những doanh nhân, người lao động ở thành thị sẵn sàng nộp thuế thu nhập cá nhân ở mức chịu thuế thấp mà cả người nông dân ở nông thôn cũng sẽ tranh nhau thực hiện nghĩa vụ thuế. Trợ cấp thất nghiệp có thể là gánh nặng cho ngân sách nhưng sẽ trở thành động lực thúc đẩy việc thực thi các biện pháp tạo công ăn việc làm. Khi hệ thống phúc lợi đảm bảo công bằng xã hội được triển khai, cuộc sống của cộng đồng sẽ trở nên an toàn hơn, người dân sẽ có một cái nhìn lạc quan hơn về tương lai, điều này sẽ khuyến khích tiêu dùng hiện tại và là động lực cho tăng trưởng kinh tế trong lâu dài.

Cải cách hành chính, cải cách giáo dục, cải cách hệ thống ngân hàng, cải cách khu vực kinh tế quốc doanh, cải cách thuế khóa, cải cách tiền lương công chức, cải cách tư pháp..., xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội (trong đó có bảo hiểm y tế), xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, điện nước, viễn thông), xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất... đều là những chương trình cải cách, xây dựng mà đất nước đã tiến hành, gần như liên tục, trong nhiều năm nay. Thành tích tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hơn thập niên qua chính là kết quả có được từ những chương trình cải cách đó. Tuy nhiên, đó

là thời kỳ chúng ta tự chạy một mình, khi áp lực hội nhập thị trường thế giới còn có thể được che chắn bởi những rào cản thuế quan, bởi hạn ngạch và các chính sách bảo hộ công nghiệp nội địa. Chẳng hạn, dù cho chương trình cổ phần hóa có tiến hành chậm, nhiều doanh nghiệp Nhà nước làm ăn không hiệu quả vẫn tồn tại nhờ các chính sách ưu đãi và sự bao cấp hào phóng của Nhà nước và nhân dân. Sau hội nhập, sự bao cấp đó phải chấm dứt, không phải vì chúng ta không còn khả năng bao cấp (dưới một góc nhìn khác, thậm chí ngày nay khả năng bao cấp của Nhà nước và nhân dân ta còn lớn hơn trước rất nhiều), nhưng chúng ta chấm dứt bao cấp vì cả nền kinh tế của chúng ta phải cạnh tranh quyết liệt với nước ngoài để tồn tại và phát triển. Toàn thể cộng đồng dân tộc có trách nhiệm sử dụng tài nguyên, đồng vốn và con người tốt hơn, hiệu quả hơn, tiết kiệm hơn. Việt Nam sau hội nhập cần phải cải cách mạnh mẽ hơn, nhanh hơn, với chất lượng cao hơn, hướng tới việc xây dựng một nền kinh tế có chi phí thấp, hiệu quả cao, năng suất cao và một môi trường sống xanh hơn, sạch hơn.

Đó chính là đường băng tốt nhất để con rồng Việt Nam cất cánh.

Năm 2007

Xây dựng tấm lưới an toàn cho phát triển

Phát triển kinh tế đồng đều là mơ ước của mọi người. Có gì lý tưởng bằng một tiến trình phát triển trong đó sự thịnh vượng được san sẻ rộng rãi và công bằng cho mọi người. Không còn sự chênh lệch về giàu nghèo. Thu nhập bình quân của một người dân ở một nước Tây Âu sẽ không hơn nhiều thu nhập của một người dân tại một quốc gia Trung Phi. Thu nhập bình quân của một người dân ở vùng nông thôn cũng không kém xa bao nhiêu một lao động “cổ trắng” tại một đô thị sầm uất. Mọi người sẽ rất hạnh phúc. Bất mãn, đố kỵ, căm thù... sẽ biến mất khỏi từ điển của nhân loại. Và nếu không còn chúng, chiến tranh chắc hẳn cũng sẽ chấm dứt trên khắp hành tinh xanh.

Tuy nhiên, phát triển đồng đều, cho đến nay, vẫn chỉ là một giấc mơ. Có quá nhiều cưỡng chế trên thực tế đã ngăn cản việc biến giấc mơ này thành hiện thực, những cưỡng chế từ thiên nhiên và từ chính con người. Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều. Đồng vốn nơi thừa, nơi sử dụng kém hiệu quả không dễ dàng chuyển đến nơi thiếu, nơi sử dụng hiệu quả hơn. Con người không có nhiều cơ hội được hưởng nền giáo dục chất lượng cao như nhau, không có một chỉ số thông minh như nhau và một sự may mắn như nhau. Nguồn nhân lực cũng không dễ dàng đi từ nơi kém hiệu quả sang nơi có hiệu quả hơn. Công nghệ cũng không dễ dàng được chuyển dịch từ các khu vực phát triển đến khu vực kém phát triển. Nói tóm lại, chính những tắc nghẽn, và cả sự khan hiếm, do thiên nhiên và con người tạo ra, đã trở thành những cưỡng chế khó vượt qua để thực hiện giấc mơ về sự phát triển đồng đều, tuy về mặt lý thuyết, tăng trưởng đồng đều (balanced growth) không phải là một “sứ mệnh bất khả thi”. Vì thế, cho đến nay, sự thịnh vượng của thế giới phát triển ở phía Bắc hành tinh vẫn chưa lan tỏa xuống phía

Nam. Chênh lệch giàu nghèo Bắc Nam vẫn là một thực tế lạnh lùng. Tại mỗi quốc gia, trên tiến trình phát triển của mình, các chính phủ dù có ít nhiều nỗ lực, vẫn không thể rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, và không phải chỉ giữa thành thị và nông thôn. Tình trạng người giàu giàu hơn và người nghèo nghèo thêm không phải là không phổ biến, dù tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn gia tăng. Để giảm bớt điều được gọi là “khoảng cách khó chịu của tăng trưởng” này, các quốc gia đều có những chính sách với nhiều mức độ khác nhau nhằm xây dựng một hệ thống an sinh phúc lợi xã hội rộng rãi cho cộng đồng, nền tảng vững chắc cho sự ổn định chính trị.

Việt Nam, trong thập niên vừa qua, là quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế hàng năm cao vào hàng nhất nhì ở khu vực Đông Á với mức thu nhập thực tế tăng bình quân 7,3%/năm, đồng thời cũng được Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá là một trong những quốc gia thành công nhất trong nỗ lực thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo. Tỷ lệ đói nghèo (theo tiêu chuẩn của WB) đã giảm từ 58% dân số (1993), xuống còn 20% dân số vào năm 2004, trong khi cũng trong thời gian đó, dân số đã gia tăng từ 70,3 triệu người lên đến 80 triệu người. Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới đã nhận xét: “Ngày nay, hơn 90% hộ nông dân ở nông thôn đã có điện. Chương trình điện khí hóa nông thôn đầu tiên của chính phủ Việt Nam đã mang điện đến cho 2,7 triệu người sống trong vùng nghèo nhất. Người dân đã có thể kiếm thu nhập cao hơn, học hành lên cao hơn và nhận được sự chăm sóc về sức khỏe tốt hơn”.

Tuy những nỗ lực xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất - trường học, bệnh viện, đường sá, hệ thống điện nước... rất cần thiết để cải thiện cuộc sống người nghèo, nhưng chưa đủ để tạo dựng thành công một hệ thống an sinh xã hội hoạt động như một tấm lưới an toàn giúp tầng lớp lao động trong cộng đồng có chỗ trú ẩn trước những sóng gió của thị trường, nhất là trong thời kỳ hội nhập kinh tế. Về điểm này, Chính phủ đã có những nỗ lực xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, trên thực tế, quy mô “bảo hộ” của hệ thống này cho đến nay vẫn còn quá hạn chế vì nhiều lý do.

Báo cáo của Chương trình Phát triển Kinh tế Liên Hợp Quốc (UNDP) công bố mới đây (22/8/2007), dựa trên các số liệu điều tra về mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004, cho thấy tình hình an sinh xã hội của Việt Nam đang thụt lùi. “Các hộ trong nhóm thu nhập cao nhất, nhóm 20% giàu nhất nhận được gần 40% lợi ích an sinh xã hội. Trong khi đó, nhóm nghèo nhất chỉ nhận chưa đến 7%. Những người sống ở đô thị có cơ hội hưởng nhiều chính sách an sinh xã hội hơn người sống ở nông thôn... Nhóm giàu nhất nhận được 47% lương hưu, còn nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 2%. Nhóm giàu nhất nhận được 45% trợ cấp y tế, còn nhóm nghèo nhất chỉ được 7%. Tỷ lệ nhận trợ giúp giáo dục của nhóm giàu nhất và nghèo nhất tương ứng là 35% và 15%...” Chuyên gia kinh tế cao cấp của UNDP, ông Jonathan Pincus còn nhận xét: “...Người hưởng lợi chính từ an sinh xã hội ở Việt Nam là nhóm có thu nhập cao. Bất cứ lợi ích nào mà người nghèo nhận được từ an sinh xã hội lại bị lấy lại bằng cách trả phí sử dụng và các khoản chi tiêu khác cho y tế và giáo dục.”

Tiến sĩ Martin Evans, trưởng nhóm nghiên cứu của UNDP nhận định: “Việt Nam cần phải ra quyết định để lấp những khoảng trống còn tồn tại trong hệ thống an sinh xã hội của mình. Đó là quyết định chính trị mà chính phủ Việt Nam cần đưa ra”. Ông cho rằng các khoảng trống này được tạo ra là do các nhóm được hưởng trợ cấp và lương hưu từ trước đến nay không thuộc vào nhóm có thu nhập thấp nhất, đồng thời mức thụ hưởng lợi ích an sinh xã hội của mỗi người và mỗi hộ gia đình lại tùy thuộc vào sự đóng góp của họ, nghĩa là ai có thu nhập cao thì được góp nhiều hơn và hưởng nhiều hơn. Thực tế cho thấy, người lao động đô thị khi đóng bảo hiểm xã hội còn được doanh nghiệp thuê lao động đóng góp thêm một khoản gấp đôi. Không có ai đóng góp như thế cho người lao động ở nông thôn, thậm chí bảo hiểm xã hội cho người dân sống ở nông thôn mới chỉ là kế hoạch còn trên giấy. Các trường học dành cho con em của hộ gia đình nông thôn có chất lượng kém hơn, nhưng tỷ lệ chi phí cho con em đi học trên thu nhập của họ lại cao hơn ở thành thị rất nhiều. Khi cần chữa bệnh, người dân nông thôn vẫn phải tìm đến thành thị, nơi có các bệnh viện tốt hơn nhưng đắt hơn, và họ phải tự đài thọ chi phí

chữa bệnh vì không được hưởng bảo hiểm y tế. Chi phí phải trả của họ lại không chỉ cho người bệnh mà cho cả người thân đi thăm nuôi, do đó cao hơn trường hợp tương tự ở thành thị nhiều lần. Việc họ phải bán nhà, bán ruộng để chữa bệnh cho vợ chồng, con cái không phải là hiếm hoi. Có thể nói, nếu có một hệ thống an sinh xã hội cho họ, thì đó chỉ là một hệ thống tự nguyện đóng góp của những người hảo tâm động lòng trắc ẩn từ những bài báo. Khởi phải nói, dù người dân ta rất sẵn sàng “nhiều điều phũ lấy giá gương” nhưng một hệ thống an sinh xã hội dựa trên lòng nhân ái và hành động từ thiện không thể nào có tầm phủ sóng rộng, thường xuyên và có hiệu quả thiết thực. Chúng ta cũng chưa có hệ thống trợ cấp thất nghiệp đúng nghĩa và một hệ thống hưu bổng rộng rãi cho mọi người dân, mọi người lao động có đóng thuế thu nhập cho Nhà nước.

Một hệ thống an sinh xã hội bao trùm không thể dựa hoàn toàn vào bao cấp của Nhà nước - ngân sách không đủ để thực hiện chủ nghĩa bình quân - nhưng cũng không thể dựa hoàn toàn vào sự đóng góp của người dân có thu nhập cao. Và sự thành công của một hệ thống an sinh xã hội tốt không chỉ dựa vào nguồn thu, dù là đóng góp hay bao cấp, mà còn dựa vào năng lực quản lý, tính chuyên nghiệp và sự lương thiện của bộ máy quản lý. Cộng đồng không đòi hỏi một hệ thống an sinh xã hội dành riêng cho người nghèo, nhưng cần một hệ thống an sinh xã hội dành cho tất cả mọi thành viên trong cộng đồng. Mỗi người đóng góp vào hệ thống đó tùy theo năng lực của mình, còn hệ thống đó cung ứng trở lại các lợi ích an sinh cho mỗi người căn cứ vào nhu cầu thiết yếu của họ dựa trên tiêu chuẩn chất lượng cao ngang bằng và một sự đối xử công bằng và nhân ái. Hệ thống an sinh xã hội quốc gia chính là cái giá đỡ của cộng đồng dành cho mọi người cần đến nó, là nơi thể hiện văn hóa của cộng đồng, là nơi mà mục tiêu công bằng xã hội được thực thi mà không làm cản trở, ngược lại còn là động lực cho phát triển kinh tế, một sự phát triển không chỉ về lượng mà còn về chất. Ông John Hendra, điều phối viên thường trú tại Việt Nam của Liên Hợp Quốc cho rằng: "... Các phân tích kỹ lưỡng sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xã hội của Việt Nam xác định được các vấn đề ưu tiên cho cải cách phúc lợi xã hội, giảm bất bình đẳng về kinh tế và hỗ trợ quốc

gia hội nhập kinh tế quốc tế thành công“ Kinh nghiệm cho thấy các nước hội nhập quốc tế thành công thường chi nhiều hơn cho các chương trình an sinh xã hội.

Tuần qua, Bộ Tài chính đã phối hợp với UNDP tổ chức hội thảo với chủ đề “Cải cách hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam”. Mong rằng sau buổi hội thảo này, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam sẽ nhận thức được tầm quan trọng của một hệ thống an sinh xã hội rộng rãi, bình đẳng, không phân biệt đối xử, bao trùm các tầng lớp dân cư trong cộng đồng trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững, lâu dài với chất lượng tăng trưởng cao của nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập với thế giới.

Năm 2007

Vượt qua khủng hoảng

Trong một thế giới đang trở nên quá gần gũi và liên thông, không thể nói rằng những chấn động to lớn về tài chính xảy ra ở một nước và một khu vực, nhất là một cường quốc và một khu vực có ảnh hưởng kinh tế tài chính với quy mô toàn cầu như Mỹ và châu Âu, lại không tác động ít nhiều đến những nước khác. Vấn đề đặt ra không phải là tự trấn an bằng cách cho rằng nó sẽ không gây tác động gì lớn, mà là chuẩn bị tinh thần để đón nhận những tác động này và tìm ra phương cách vượt qua chúng một cách ít thiệt hại nhất. Sự chuẩn bị đó sẽ giúp tránh được những dao động tâm lý không đáng có, mà chính những dao động về mặt tâm lý lại thường dẫn tới những hậu quả tồi tệ hơn trong khủng hoảng.

Tác động đầu tiên có thể thấy của cơn hạn hán tài chính toàn cầu đối với nền kinh tế Việt Nam là dòng tiền đầu tư nước ngoài sẽ sụt giảm, nhất là đầu tư gián tiếp. Các quỹ đầu tư rủi ro (hedge funds) sẽ không còn năng động như trước, khi nguồn thanh khoản từ những cổ đông lớn đã bị cạn kiệt trong sự gục ngã dây chuyền của những con khủng long tài chính khổng lồ, những ngân hàng, những công ty đầu tư tài chính đa quốc gia. Thị trường chứng khoán của Việt Nam sẽ trở nên nguội lạnh trong một thời gian khi băng giá bao phủ các thị trường chứng khoán khắp nơi trên thế giới. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cũng sẽ chịu ảnh hưởng nhất định, các dự án đầu tư mới ít dần và những khoản giải ngân cho các dự án đã được cấp phép sẽ không đạt tiến độ dự kiến. Giải ngân từ các khoản vay ODA cũng sẽ bị ảnh hưởng vì chính phủ các nước công nghiệp phát triển buộc phải dành ưu tiên các nguồn tiền mặt cho những kế hoạch ứng cứu của họ. Điều nghịch lý là cơn hạn hán tài chính thế giới hiện nay báo trước một tình trạng thiếu nước (thiếu thanh khoản) trầm trọng xảy ra trên phạm vi toàn cầu trong khi chúng ta lại tiếp tục ra sức chống lũ (chống lạm phát), do đó tác động khô hạn của nó sẽ cộng hưởng với những biện pháp chống lũ của ta khiến

cho những biện pháp mà chúng ta áp dụng để gọi là đối phó với khủng hoảng sẽ trở nên vô hiệu và có thể làm cho hậu quả của khủng hoảng trầm trọng thêm. Sự sụt giảm đầu tư và các khoản vay nợ từ nước ngoài cùng với các tác động thắt chặt tiền tệ và hạn chế đầu tư trong nước sẽ đồng thời cộng hưởng tác động của chúng đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nội địa và ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta trong hai năm 2008 và 2009.

Trong khi thị trường chứng khoán đang đóng băng, thị trường bất động sản sẽ tiếp tục giấc ngủ đông của nó. Các ngân hàng Việt Nam đang cùng nhau giảm lãi suất với mục tiêu giảm bớt chi phí không phải là mở rộng tín dụng. Tín hiệu thắt chặt tiền tệ vẫn được Ngân hàng Nhà nước bật đèn đỏ, điều này cho thấy nguồn tín dụng cho sản xuất kinh doanh sẽ vẫn đông cứng trong toàn hệ thống ngân hàng. Trong tình hình hạn hán toàn cầu, các ngân hàng trong nước chắc chắn sẽ hướng về mục tiêu củng cố thanh khoản hơn là mục tiêu lợi nhuận. Hệ quả của tác động này là các doanh nghiệp trong nước buộc phải thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với những khó khăn thanh khoản nghiêm trọng, ngay cả khi họ đang có những hoạt động tương đối lành mạnh. Đây là điều cần phải dự kiến để chuẩn bị những chiếc phao cứu sinh cần thiết cho các doanh nghiệp trước khi mọi việc trở nên quá muộn.

Tốc độ tăng trưởng ngoại thương hai chiều (xuất nhập khẩu) đều chịu ảnh hưởng sụt giảm. Khi bức tranh tổng thể của nền kinh tế Mỹ còn ảm đạm, (riêng trong tháng 9/2008 đã có 159.000 việc làm bị mất tại Mỹ) và có thể cả châu Âu cũng chìm trong suy thoái, xuất khẩu của Việt Nam chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng. Khi tình hình đầu tư trong và ngoài nước đều giảm, nhập khẩu buộc phải giảm mạnh để hạn chế mức nhập siêu trong nỗ lực duy trì dự trữ ngoại tệ quốc gia, một yếu tố thiết yếu trong việc ổn định giá trị đồng bạc Việt Nam.

Giá dầu sẽ khó tăng trong cơn hạn hán tài chính. Hiện nay, giá dầu thô đã giảm xuống dưới 90 đô la/thùng, giá dầu thô Brent giao

vào tháng 11/2008 chỉ còn 86,40 đô la/thùng. Trong khi đó giá vàng sẽ có xu hướng tăng. Trong ngày 7/10/2008, giá vàng thế giới đã tăng thêm 25 đô la một ounce, lên đến mức 885 đô la/ounce. Đồng đô la Mỹ cũng vẫn còn bấp bênh trên toàn thế giới, nhưng tại Việt Nam tỷ giá đô la/đồng Việt Nam tiếp tục ổn định trong xu hướng giá đô la Mỹ tăng nhẹ từ nay đến cuối năm. Lạm phát tại Việt Nam có thể sớm trở thành quá khứ (chỉ số CPI chỉ tăng 0,18% vào tháng 9/2008) và nền kinh tế đất nước đang có nguy cơ đối mặt với một tình trạng suy thoái khó chịu.

Trong năm 2009, vấn đề mà chúng ta sẽ phải giải quyết không còn là lạm phát mà là sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế do sụt giảm đầu tư cộng với tình hình khó khăn của các doanh nghiệp do thiếu vốn, năng suất kém và năng lực cạnh tranh sụt giảm.

Thật khó dự đoán thời điểm kết thúc tác động của cơn hạn hán tài chính toàn cầu hiện nay đối với nền kinh tế Việt Nam. Điều này tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đối với nền kinh tế nước ta, nỗ lực khắc phục khủng hoảng của Mỹ và các quốc gia châu Âu, (Quốc Hội Mỹ vừa thông qua kế hoạch ứng cứu hệ thống tài chính ngân hàng 700 tỷ đô la vào ngày 4/10 và có nhiều dấu hiệu cho thấy các chính phủ châu Âu cũng sẽ có hành động tương tự) và cuối cùng, tùy thuộc vào tính khả thi của những biện pháp mà chính phủ Việt Nam sẽ áp dụng để vượt qua cơn biến động. Tác giả Yên Minh, trong bài viết “Tác động của cơn bão tài chính” trong mục Sổ tay Kinh tế Báo Phụ Nữ ngày 7/10/2008 đã nhận xét rất đúng rằng “...Tác động đáng lo nhất là sự co cụm của các chính sách trong thời kỳ khủng hoảng. Đã có kinh nghiệm về điều này, khi cơn bão tài chính khu vực xảy ra hồi 1997-1998, đáng lẽ xem đó là dấu hiệu cảnh báo đáng suy nghĩ để đổi mới nhanh hơn thì chúng ta lại co mình lại với những chính sách đối phó thụ động. Phải vài ba năm sau chúng ta mới tiến hành đổi mới mạnh hơn với những cải tạo cho khối doanh nghiệp tư nhân và phải mất gần ba năm sau nền kinh tế mới đạt được những thành tựu đáng kể từ sự mạnh dạn ấy.”

Trong cơn khủng hoảng tài chính, người dân, chính phủ và nền kinh tế cũng giống như hành khách, thuyền trưởng và con tàu đang vật lộn với sóng gió ngoài biển khơi. Lợi ích đích thực của mỗi người là cùng nhau thoát hiểm, tuân theo lệnh thuyền trưởng để con tàu có thể vượt qua cơn bão và cập bến bình an. Thuyền trưởng phải biết lèo lái con tàu đúng kỹ thuật, đúng hướng. Nhưng nếu mỗi người tự tìm cho mình một cách an toàn riêng theo cảm tính - thí dụ hành khách thường đổ dồn về một phía khi con tàu nghiêng - nguy cơ tàu chìm là rất lớn và lúc đó sẽ chẳng có điều mà chúng ta gọi là an toàn riêng nữa.

Các doanh nghiệp nên có một thái độ bình tĩnh và thận trọng. Đây không phải là lúc tính đến chuyện phát triển mà là lúc nỗ lực củng cố. Hãy xem lại cấu trúc tài chính của chính mình và nên chọn mô hình hoạt động an toàn hơn, giảm vay mượn, củng cố nguồn vốn tự có và chỉnh đốn kế hoạch sản xuất kinh doanh, hoãn các dự án tham vọng.

Nhưng chỉ có Chính phủ mới có vai trò quyết định trong việc đưa nền kinh tế vượt qua khủng hoảng, tạo ra động lực mới và cơ hội mới cho phát triển. Khủng hoảng phải được xem là một cơ hội tốt để thực hiện những điều chỉnh cơ cấu vĩ mô cần thiết. Hệ thống ngân hàng cần được củng cố, có kế hoạch hợp lý giải tỏa các khoản nợ đọng băng, xây dựng tấm lưới an toàn cho toàn hệ thống qua các hoạt động giám sát, điều chỉnh và hỗ trợ, chỉnh đốn bộ máy quản trị và điều hành ngân hàng, thực hiện cơ chế kiểm soát và cân bằng (check and balance), tránh tập trung quá nhiều quyền lực cho Hội đồng Quản trị, khuyến khích những khoản tài trợ lành mạnh với lãi suất cạnh tranh cho những dự án đầu tư - không phải đầu cơ - thật sự hiệu quả và lành mạnh. Chấp nhận mức lợi nhuận thấp để giảm thiểu rủi ro sẽ phải trở thành nguyên tắc vàng cho các ngân hàng Việt Nam. Bài học vừa qua chứng minh rằng sự tham lam vô độ của các con khủng long tài chính thế giới đã giết chúng. Một chiến lược phát triển hướng vào xuất khẩu cần được lựa chọn dứt khoát để chính phủ mạnh dạn áp dụng những chính sách hỗ trợ hữu hiệu cho doanh nghiệp nước nhà tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị

trường thế giới, với mục tiêu phải đạt được là tiến tới xuất siêu trong 3 năm tới. Tương lai cường thịnh của đất nước tùy thuộc rất nhiều vào quyết định này. Phá tan băng trong lĩnh vực bất động sản cũng là một ưu tiên, nhưng kèm theo đó phải là nỗ lực chung của toàn hệ thống tài chính ngân hàng và pháp luật nhằm kết thúc dứt khoát các hoạt động đầu cơ đầy rủi ro trong lĩnh vực này, hệ quả của điều mà các nhà nghiên cứu kinh tế Đại học Harvard gọi là chủ nghĩa tư bản bồ bịch (crony capitalism). Một chính sách tài khóa có trách nhiệm với sự giảm thiểu đầu tư công không hiệu quả, giảm thuế, giảm công chi, hướng đến mục tiêu cân bằng ngân sách sẽ giúp rất nhiều trong việc xây dựng thành công một nền kinh tế có chi phí thấp và một môi trường đầu tư có hiệu quả cao, giúp nền kinh tế quốc gia và các doanh nghiệp trong nước có được lợi thế cạnh tranh để tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh khốc liệt toàn cầu. Nhưng trước mắt, một kế hoạch ứng cứu mini do chính phủ chủ trì không phải là không nên nghĩ đến như một đối sách cần thiết nhằm giúp toàn dân và toàn nền kinh tế an tâm và an toàn vượt qua biến động, tiến đến một giai đoạn tăng trưởng mới.

Năm 2009

Nắm bắt cơ hội từ khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã đánh gãy hệ thống tài chính xương sống của thế giới tại Hoa Kỳ và những nước công nghiệp hàng đầu Châu Âu. Đã có trên 20 ngàn tỷ đô la bốc hơi khỏi các thị trường chứng khoán lớn trên hành tinh và nền kinh tế toàn cầu rơi vào một trận hạn hán thanh khoản chưa từng có trong lịch sử. Những con khủng long tham ăn đã chết vì vỡ bụng, những con khủng long phàm ăn còn lại đang hấp hối vì đói lả và chờ được cứu sống, những con khủng long biết tiết độ đang mỏi mệt vì dự trữ cạn dần. Thiếu tiền, nền kinh tế lớn nhất thế giới đang lâm vào suy thoái, nền kinh tế các nước công nghiệp phát triển từ Âu sang Á cũng đang lâm vào suy thoái và nền kinh tế nước đang phát triển cũng đang gánh chịu hậu quả nghiêm trọng của cơn hạn hán này đối với sản xuất và công ăn việc làm của họ. Bây giờ chúng ta đang chứng kiến điều ngược lại trước đây: mọi thứ trên thị trường đều giảm giá. Giá dầu giảm mạnh, trong thời gian chưa đầy một tháng đã tụt xuống dưới 70 đô la/thùng và chưa thấy điểm dừng, nếu các nước OPEC không cắt giảm sản lượng. Giá lương thực thực phẩm tụt dốc nhanh, khiến cho nông dân các nước nghèo điêu đứng. Vật tư nguyên liệu, hàng công nghiệp tiêu dùng đều trên đà giảm giá. Chứng khoán tụt giá thê thảm trên khắp các thị trường. Giá nhà đất vẫn chưa gượng lại được trên đà tụt dốc, thị trường nhà đất tiếp tục nguội lạnh. Cho đến vàng, thứ hàng hóa cứng đầu cuối cùng, cũng phải quy ngã khi mà nhu cầu thanh khoản buộc các nhà đầu cơ vàng phải bán ra ồ ạt. Cơn hạn hán về thanh khoản toàn cầu chỉ chứng kiến một loại hàng tăng giá: đồng đô la Mỹ, đơn giản chỉ vì nó là đồng tiền thanh toán quốc tế.

Nền kinh tế Việt Nam sau những tháng lạm phát - hệ quả của quá trình bong bóng toàn cầu - đã bắt đầu tiến đến chu kỳ giảm giá. Tháng 9 năm 2008, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 0,18%. Đến tháng 9/2008, chỉ số giá tiêu dùng tại nước ta lần đầu tiên trong nhiều

năm đã giảm 0,19% so với tháng trước, và viễn cảnh giảm giá sẽ rõ ràng hơn trong những tháng kế tiếp. Có vẻ như đang bắt đầu một chu kỳ giảm giá đáng lo ngại đối với nền kinh tế Việt Nam, tương tự như điều đã xảy ra trong năm 2000. Tiêu dùng trong những dịp lễ tết cuối năm và đầu năm 2009 sẽ không tăng mạnh như dự báo. Sản xuất và tiêu dùng đang có nguy cơ sụt giảm, tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng đang có chiều hướng gia tăng. Mục tiêu trước mắt của chúng ta là duy trì một tình trạng ổn định cần thiết trên các thị trường, đặc biệt là hệ thống tài chính ngân hàng. Máu ở tim cần được dự trữ đầy đủ để bơm vào cơ thể kinh tế giúp nó vận hành thông suốt, đến các doanh nghiệp và đến tận các tế bào nhỏ nhất là hộ gia đình và cá nhân. Chính sách tiền tệ cần có những điều chỉnh quan trọng để thích ứng với tình hình. Thay vì là một chính sách thắt chặt mềm dẻo, chúng ta nên chuyển sang chính sách nói lỏng có kiểm soát. Lãi suất cơ bản cần phải giảm thêm nữa song song với việc Ngân hàng Nhà nước can thiệp nhiều hơn trên thị trường tiền tệ nhằm duy trì sự ổn định thanh khoản trên toàn hệ thống ngân hàng. Nhìn từ một góc độ tích cực, đây có thể được xem là cơ hội tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Các ngân hàng có nhiều nợ xấu, hệ thống quản lý kém, nguồn nhân lực bất cập, vốn thấp cần phải được tổ chức lại. Những cuộc sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng cần được khuyến khích, giúp đỡ. Nhờ đó, một hệ thống ngân hàng Việt Nam vững chắc hơn, hoạt động bài bản, lành mạnh và an toàn hơn sẽ ra đời. Cuộc khủng hoảng toàn cầu cũng sẽ ảnh hưởng đến chính sách tài khóa của Việt Nam và buộc chính phủ phải có một kỷ luật chi tiêu chặt chẽ hơn. Mục tiêu thăng bằng ngân sách cần được đặc biệt quan tâm, hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế có chi phí thấp và có các khoản đầu tư công hiệu quả. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần cấu trúc lại để có thể tồn tại và phát triển trong thời kỳ hậu khủng hoảng. Khủng hoảng tài chính toàn cầu sẽ nhấn chìm các doanh nghiệp yếu kém của mỗi nước, đó là những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, những doanh nghiệp chỉ trông cậy vào các đặc quyền, đặc lợi, vào cơ chế độc quyền. Một số doanh nghiệp ở Việt Nam từ lớn đến vừa và nhỏ đều có thể gặp khó khăn nhưng ngược lại cũng sẽ có những doanh nghiệp lớn mạnh. Trong đám tro tàn, con phượng hoàng sẽ chấp cánh bay lên. Chúng

ta không chỉ chứng kiến sự sáp nhập hợp nhất của các ngân hàng. Chúng ta cũng sẽ chứng kiến sự sáp nhập, hợp nhất của các doanh nghiệp. Thời kỳ hậu khủng hoảng sẽ là thời kỳ tung hoành của các doanh nhân thực thụ, những doanh nghiệp mạnh mẽ thực sự. Sau cơn giông bão, nền kinh tế Việt Nam rất cần có những ngân hàng Việt Nam mạnh, những doanh nghiệp Việt Nam mạnh, để có thể tồn tại và phát triển trong một môi trường cạnh tranh toàn cầu quyết liệt hơn với luật chơi chặt chẽ hơn.

Đang có một cuộc tổng duyệt chiến lược phát triển kinh tế và tái cấu trúc hệ thống tài chính toàn cầu theo một trật tự mới, và mỗi nước cần phải xây dựng lại nền kinh tế của mình, trước hết là vượt qua khủng hoảng và sau đó là thích nghi với những điều chỉnh hậu khủng hoảng mang tính chất toàn cầu. Người ta đã thấy rằng nỗi khát khao lợi nhuận, điều mà trước đây người ta vẫn nghĩ là động lực của mọi động lực phát triển, nếu không biết điều tiết và kiềm chế, sẽ trở nên điên rồ, thúc đẩy tiến trình bong bóng và bùng vỡ của các thị trường, đưa nền kinh tế đến thảm họa. Các thị trường tài chính sẽ chứng kiến một tiến trình tái quy định (re-regulation) tăng dần. Các chính phủ sẽ can thiệp và điều tiết nhiều hơn thị trường và mặt khác, phải hành xử có trách nhiệm và hiệu quả hơn trong việc xây dựng một môi trường đầu tư an toàn hơn. Thời hoàng kim của các nhà quản trị tập đoàn hưởng lợi bằng cách hành động theo sự tham lam vô độ của những cổ đông lớn sẽ phải chấm dứt và được thay thế bởi thời đại của những nhà kỷ trị có đạo đức hơn, có lương tâm hơn và hành xử có trách nhiệm hơn đối với xã hội. Tại các nước đang phát triển, cơn khủng hoảng vừa qua đã giúp họ thấy “gót chân Achille” của những tập đoàn khổng lồ. Đó sẽ là kinh nghiệm quý giá giúp các nước này thức tỉnh từ giấc mơ xây dựng các tập đoàn khổng lồ cho chính họ. Nếu không thức tỉnh sớm và có những biện pháp kiềm chế ngay, họ sẽ phải trả giá rất đắt.

Năm 2009

Từ năm 2012 nhìn về xa hơn

Số liệu mới nhất của Tổng cục Thống kê công bố vào cuối tháng 9/2012 cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong chín tháng năm 2012 là 4,73%, thấp hơn so với chỉ tiêu 5,5% mà Chính phủ đặt ra trước đó cho cả năm 2012, đồng thời cũng thấp hơn mức 5,77% của năm 2011 và là một trong những mức tăng trưởng GDP thấp nhất của Việt Nam trong vòng 5 năm trở lại đây. Trong khi sản lượng khu vực thương mại dịch vụ tăng kém, đạt 5,97%, thấp so với cùng kỳ 2011, điều đáng lưu ý là tăng trưởng sản lượng công nghiệp chỉ đạt 4,36%, thấp hơn mức tăng của GDP và giảm gần 1/2 so với mức tăng 7,8% cùng thời điểm năm trước. Trong nhiều năm, đây là lần đầu tiên mức tăng trưởng công nghiệp của nền kinh tế nước ta lại thấp hơn tăng trưởng GDP. Sản lượng nông nghiệp cũng chỉ tăng 2,48%, so với mức kỷ lục 4,1% cùng kỳ năm 2011, nguyên nhân giảm được cho là do ảnh hưởng của lũ lụt và dịch bệnh động vật. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 17,3%, giảm gần 1/3 so với mức tăng cùng kỳ năm 2011 là 22,8%. Khu vực kinh tế đối ngoại là khu vực duy nhất còn có những sắc hồng. Trong 9 tháng năm 2012, kim ngạch xuất khẩu đạt 83,8 tỷ đô la, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, xuất khẩu từ khu vực nội địa đạt 31,3 tỷ đô la, giảm 0,6%, xuất khẩu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả đầu thô) đạt 52,5 tỷ đô la, tăng 34,6%. Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đạt 83,7 tỷ đô la, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó, nhập khẩu cho khu vực nội địa (chủ yếu là tập đoàn kinh tế Nhà nước) đạt 39,8 tỷ đô la, giảm mạnh đến 8,2%; nhập khẩu cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 43,9 tỷ đô la, tăng 24,8%. Chín tháng đầu năm 2012, Việt Nam lần đầu tiên sau nhiều năm xuất siêu 30 triệu đô la. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận tính đến 20/9/2012 nhiều hơn 100 dự án so với cùng kỳ 2011 tuy nhiên số vốn đăng ký lại thấp hơn 2,1 tỷ đô la.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến cuối tháng 8/2012, tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 10,37% so với cuối năm 2011. Tổng số dư tiền gửi của khách hàng tại các tổ chức tín dụng ước tăng 11,23%. Trong khi đó, dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế trong 9 tháng chỉ tăng 2,35% so với cuối năm 2011. Riêng trong tháng 9, tín dụng tăng gần 1%. Trong toàn hệ thống ngân hàng, kể từ giữa năm 2012, lãi suất huy động đã giảm nhanh, và kéo theo nó - chậm hơn - là lãi suất cho vay, với tổng mức giảm từ 5-8%/năm. Cán cân thanh toán quốc tế 9 tháng ước thặng dư ở mức khoảng 8 tỷ đô la, tỷ giá đồng Việt Nam được giữ ở mức dưới 21.000 VND cho 1 đô la.

Trên lĩnh vực giá cả, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam trong tháng 9/2012 đã tăng đến 2,2% so với tháng trước đó, cao nhất kể từ tháng 6 năm 2011. Nhận xét với báo chí về chỉ số CPI trong tháng 9/2012, ông Vũ Đình Ánh, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Khoa học Thị trường giá cả, Bộ Tài chính cho biết: “Nếu CPI cả nước tăng thêm 2% nữa thì rất đáng lo vì chưa năm nào cao như thế cả.”

Còn theo Matt L. Hildebrandt, chuyên gia phân tích kinh tế của JP Morgan Chase, tuy mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2012 của Việt Nam là cao hơn dự kiến, (trong 8 tháng trước đó, CPI chỉ tăng bình quân mỗi tháng 0,2%) nhưng lạm phát của Việt Nam sẽ không tăng mạnh trong thời gian còn lại của năm 2012. Báo cáo của JP Morgan Chase cũng chỉ rõ rằng, nguyên nhân khiến CPI tháng 9 tăng mạnh nằm ở 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ, bao gồm y tế, giáo dục, giao thông, và lương thực-thực phẩm. Tuy nhiên, trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, báo cáo của JP Morgan Chase không cho là CPI của Việt Nam sẽ tăng vọt vào cuối năm nay như thường xảy ra trong mấy năm gần đây mà dự đoán rằng lạm phát sẽ có thể hướng tới ngưỡng 9% trong thời gian còn lại của năm. Mức lạm phát dưới 10%, mặc dù giá xăng dầu và giá điện được điều chỉnh tăng mạnh trong năm 2012 cũng là dự báo của các chuyên gia kinh tế trong nước. Trao đổi với thời báo *Wall Street Journal*, ông Lê Thẩm Dương thuộc Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh nhận

định, năm học mới bắt đầu vào tháng 9 và giá xăng tăng đã đẩy giá cả ở các nhóm giáo dục và giao thông tăng. Tuy nhiên, ông cho rằng mức tăng CPI năm nay sẽ được duy trì ở một con số, khoảng 8 đến 9%.

Một tỷ lệ lạm phát là 9% hay 10% trong năm 2012 không cao nếu so với các năm kinh tế phát triển bình thường khác, nhưng lạm phát trong tình hình kinh tế suy thoái lại là một vấn nạn rất đáng quan ngại. Tình trạng lạm phát suy thoái sẽ khiến các chính sách tiền tệ tài chính trở nên lưỡng nan. Suy thoái đòi hỏi một chính sách tiền tệ mở rộng để kích thích kinh tế, nhưng đối với nhiều nhà phân tích kinh tế, một chính sách tiền tệ mở rộng sẽ làm gia tăng cơn sốt lạm phát. Vậy các nhà lãnh đạo kinh tế vĩ mô phải chọn lựa hành động nào là ưu tiên, giữa việc giảm lãi suất, mở rộng tín dụng để giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp và việc tiếp tục thắt chặt tiền tệ để duy trì tình trạng ổn định trì trệ? Thật ra, đó không phải là một quyết định quá khó khăn. Vấn đề ở chỗ là quyết tâm dám làm điều cần làm vì lợi ích thực sự của nền kinh tế mà không phụ thuộc vào những tính toán lợi ích nhỏ nhoi hơn. Các con số thống kê đã cho thấy những dấu hiệu của suy thoái đang phủ một bóng mây mù lên nền kinh tế chúng ta năm nay, khi tăng trưởng giảm sút ở hầu hết các khu vực kinh tế dẫn đến tình trạng doanh nghiệp đóng cửa, lao động mất công ăn việc làm, giá nhà đất đóng băng, thị trường chứng khoán giảm điểm, nợ xấu ngân hàng tăng mạnh và điều này có khả năng sẽ kéo dài đến tận năm 2013, nếu chúng ta không chọn được giải pháp đúng. Nhiều người đã đề cập đến câu chuyện sàng lọc, loại bỏ những con sâu làm rầu nồi canh, để có được một lực lượng doanh nghiệp lành mạnh hơn, một hệ thống ngân hàng hiệu quả hơn, chuyên nghiệp hơn và được tín nhiệm hơn. Nhưng liệu những con sâu có được gắp ra khỏi nồi canh một cách sáng suốt và công bằng, và một sự sàng lọc liệu có nguy cơ đưa đến đổ vỡ dây chuyền làm hao tổn nguyên khí kinh tế của quốc gia? Mặc khác, liệu nền kinh tế Việt nam có thể tự hồi phục khi nền kinh tế thế giới còn chưa rút chân khỏi vũng lầy suy thoái?

Dù thế nào đi nữa, một viễn cảnh phục hồi kinh tế phải bắt đầu từ hệ thống ngân hàng. Một kịch bản lạc quan cho thấy Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục duy trì sự hỗ trợ cần thiết về thanh khoản cho các ngân hàng thương mại đồng thời tiếp tục thực hiện kế hoạch tái cấu trúc hệ thống ngân hàng qua các hình thức sáp nhập, hợp nhất phù hợp, thay cho tình trạng thâm thụt thù nghịch. Trước tình hình thị trường bất động sản đóng băng kéo dài, các ngân hàng thương mại sẽ nhận thấy rằng lợi ích thực sự của họ không nằm ở chỗ chuyển các khoản nợ vay sang quá hạn, điều này chỉ đưa các doanh nghiệp hoạt động chính đáng trong ngành này đến bờ vực phá sản, mà cần phải giúp họ tồn tại bằng cách cơ cấu lại các khoản vay, gia hạn nợ và không chuyển nợ quá hạn. Biện pháp này cũng cần được áp dụng cho những doanh nghiệp làm ăn đang hoảng trong các lĩnh vực khác đang gặp khó khăn nhất thời. Trong thời kỳ kinh tế khó khăn, chính sự hợp tác quý giá này sẽ giúp ngân hàng và doanh nghiệp cùng nhau vượt qua khủng hoảng. Còn đối với các tập đoàn Nhà nước, song song với việc cấu trúc lại nợ, họ sẽ được Chính phủ yêu cầu nhanh chóng thu hẹp hoạt động, tập trung các nguồn lực đang có vào chức năng hoạt động chủ yếu, thực hiện hiệu quả kế hoạch giảm vốn, giảm nợ bằng cách bán bớt tài sản và đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa. Có thể chúng ta sẽ chứng kiến một định chế quốc gia mua bán tài sản không vì lợi nhuận được xây dựng dựa trên sự hỗ trợ phối hợp của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước, hoạt động với một phương thức tốt hơn và công bằng hơn, ít sử dụng nguồn tiền của ngân sách quốc gia mà vẫn có thể tạo nguồn thanh khoản cần thiết cho hệ thống ngân hàng. Khi băng tan từ các ngân hàng, các doanh nghiệp chúng ta có điều kiện được tiếp vốn, tín dụng có hiệu quả sẽ gia tăng, sản xuất kinh doanh dần dần phục hồi.

Nếu những dự báo nêu trên xảy ra sớm trong năm 2012, chúng ta có thể chứng kiến một năm 2013 tốt hơn. Nhưng cần thấy rằng để có thể mang đến những thành tựu kinh tế mong muốn, các giải pháp chọn lựa nhất thiết phải phù hợp với nguyên tắc chung. Luôn luôn có tiêu chí rõ ràng về tính chất phù hợp của mọi giải pháp kinh tế, dù là vĩ mô hay vi mô. Tiêu chí đó là tính chất hiệu quả và tiết kiệm của việc sung dụng các nguồn lực của đất nước. Các nguồn tài nguyên

quốc gia (con người, đồng vốn, tài nguyên thiên nhiên, kỹ năng, công nghệ,...) cần phải được phân phối hợp lý cho những khu vực kinh tế, những ngành nghề, những con người biết sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và mang lại kết quả tốt hơn hết cho họ và cho nền kinh tế quốc dân. Điều đó sẽ tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, giúp cho đất nước nhanh chóng vượt qua các thời kỳ khó khăn và là nền tảng cho một tương lai kinh tế cường thịnh.

Năm 2012

Đầu tư trong nước - Nguồn nội lực đang suy yếu

Hai mươi lăm năm trước đây, khi bắt đầu thực hiện chủ trương Đổi Mới nền kinh tế, Việt Nam cũng đồng thời Mở Cửa, với hy vọng tiếp nhận nguồn ngoại lực mới mẻ giúp khai thông và phát huy nguồn nội lực đầy tiềm năng của đất nước đang suy yếu vì trải qua chiến tranh và gần như đóng băng trong suốt thời kỳ kinh tế bao cấp và khép kín. Quyết sách Mở Cửa đã mang lại những thành tựu cho nền kinh tế Việt Nam hơn cả kỳ vọng. Nguồn ngoại lực ban đầu tuy ít ỏi nhưng cũng có tác dụng tốt, và tự thân tư duy mở cửa thông thoáng với bên ngoài cũng đã giúp cởi trói, khai thông nguồn nội lực quốc gia, biến nó thành đầu tàu của tăng trưởng kinh tế. Trong 5 năm đầu mở cửa (1991-1995), GDP Việt Nam đã tăng trưởng rất ngoạn mục, bình quân 8,2%/năm, gần gấp đôi mức tăng trưởng bình quân GDP 4,4%/năm của 5 năm trước đó (1986-1990). Từ năm 1996 đến 2000, tuy có chịu ảnh hưởng ít nhiều của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, tăng trưởng bình quân của GDP nước ta vẫn ở mức khá (6,9%). Tiết kiệm trên GDP cũng gia tăng mạnh mẽ cho thấy nội lực đang tích tụ: năm 1990, tỷ lệ tiết kiệm/GDP chỉ có 8,5%, đến năm 2000, tỷ lệ này là 27%, gấp hơn 3 lần. Tỷ lệ tạo lập tài sản vốn cố định gộp (gross fixed capital formation) trên GDP vào năm 2000 là 29%, gấp đôi so với năm 1990 (14,4%). Từ năm 2000 đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức bình quân 7,38%/năm. Trong 3 năm 2005, 2006 và 2007, tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 8%/năm, đạt đỉnh vào năm 2007 với mức 8,46%. Có thể khẳng định rằng, các yếu tố nội lực (nguồn vốn, nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên...) đã từng bước khẳng định vai trò quyết định trong suốt quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 10 năm Đổi Mới, từ 1991 đến 2006.

Từ năm 2008, đầu tư trong nước của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu suy yếu. Hai năm trước đó, trong không khí lạc quan của tăng trưởng nóng, đầu tư công tại các địa phương và doanh nghiệp Nhà nước tăng mạnh nhưng lại dàn trải quá lãng phí vào vô số các dự án công nghiệp và hạ tầng không hiệu quả. Trong khu vực tư doanh, đầu tư tư nhân - mà phần lớn mang tính chất đầu cơ - vào bong bóng thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán cũng gia tăng chóng mặt. Khi bong bóng vỡ, các nguồn vốn bốc hơi, các công trình xây dựng dang dở, doanh nghiệp phá sản, thất nghiệp lan tràn, các ngân hàng oằn mình dưới gánh nợ xấu ngày càng tăng. Không may là vào thời điểm đó, khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu nổ ra khiến cho các nhà phân tích kinh tế và các nhà làm chính sách có con dê tế thần để vội vã trút bỏ mọi trách nhiệm và hậu quả lên đầu nó thay vì bình tĩnh nhìn lại cấu trúc mong manh của nền kinh tế, một nền kinh tế tuy đã chuyển sang kinh tế thị trường nhưng động lực tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào ngân sách Nhà nước, vào đầu tư công mà hiệu quả đầu tư liên tục giảm. Mặt khác, các chính sách vĩ mô chủ yếu nhằm thúc đẩy tăng trưởng của khu vực kinh tế Nhà nước qua việc duy trì hệ thống thuế suất cao (tăng thu cho ngân sách) và lãi suất tín dụng cao (hạn chế phát triển khu vực kinh tế tư doanh). Lãi suất tín dụng cao đã ngăn trở ý chí của doanh nghiệp tư nhân đầu tư trung và dài hạn, khuyến khích xu hướng ăn xổi ở thì, đánh quả, ưa thích các thương vụ siêu lợi nhuận và kinh doanh mạo hiểm, nên khi có cơ hội - hiện tượng tăng trưởng bong bóng của giá bất động sản và cổ phiếu - và có điều kiện sử dụng dễ dàng nguồn tín dụng ngân hàng, họ đã không ngần ngại ném hàng trăm ngàn tỷ đồng vào canh bạc lớn đó để rồi sau đó trắng tay.

Năm 2008, tăng trưởng GDP chỉ còn 6,31%, và đến năm 2009 tiếp tục giảm xuống còn 5,32%. Trong những năm 2011, 2012 và 2013, tăng trưởng bình quân của GDP chỉ vào khoảng 5,2%/năm. Năm 2008, tổng đầu tư toàn xã hội chiếm 41,57%/GDP, giảm từ 46,5%/GDP của năm 2007, và cho đến năm 2013 chỉ còn 30,4%/GDP. Đầu tư trong nước cũng giảm sút cả về quy mô lẫn hiệu quả đầu tư. Đầu tư công, tuy vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư toàn xã hội (từ mức trung bình 54,1% trong giai đoạn 2000-2005

xuống 39,1% trong giai đoạn 2006-2010) nhưng hiệu quả của đầu tư công lại sụt giảm liên tục và nghiêm trọng, được minh chứng qua chỉ số ICOR của đầu tư công luôn ở mức cao (7 - 8), cá biệt vào năm 2009, khi Nhà nước đẩy mạnh đầu tư công với mục tiêu đưa nền kinh tế vượt qua suy thoái, hiệu quả của đầu tư công (được tính bằng chỉ số ICOR) lên đến con số đáng buồn là 13,5 tức là phải đầu tư 13,5 đồng mới có được 1 đồng tăng thêm cho GDP. Điều này giải thích tại sao tổng đầu tư toàn xã hội năm 2009 là 42,7% GDP (cao hơn mức 41,5% của năm 2008) và đầu tư công chiếm 40,5% tổng đầu tư, nhưng tăng trưởng GDP năm 2009 lại giảm xuống còn 5,32% so với 6,31% của năm 2008. Đây là tình trạng sụt giảm hiệu quả đầu tư đáng báo động, vì trong giai đoạn 2000-2005, ICOR bình quân là 4,9. Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế tư doanh, một thành phần quan trọng của nội lực, cũng có xu hướng giảm tương đối qua các năm (từ mức 38,1% năm 2006 xuống còn 36,1% năm 2010 và 35,2% năm 2011). Đến năm 2013, tỷ lệ này phục hồi ở mức 37,6%, tuy nhiên, vì tổng vốn đầu tư toàn xã hội của năm 2013 cũng giảm xuống mức thấp kỷ lục (30,4%/GDP) nên sự phục hồi đó không có ý nghĩa. Nhìn chung trong suốt mấy năm liên kế từ khi chịu ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu vào năm 2008, khu vực kinh tế tư doanh đã bị thu hẹp đáng kể với hàng trăm ngàn doanh nghiệp lỗ lã phải giải thể hay phá sản.

Tính chất mong manh của nguồn nội lực đầu tư còn được minh chứng bởi tình trạng tiết kiệm khả dụng trong nước luôn thấp hơn đầu tư khả dụng trong nước, kể từ năm 2002. Theo một phân tích đáng tin cậy, trong những năm 2007-2009, mất cân đối giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư trong nước đã lên đến trên 10% GDP. Cũng theo phân tích này, nếu trước năm 2007, phần lớn thâm hụt giữa tiết kiệm và đầu tư của khu vực công được tài trợ bởi thặng dư tiết kiệm của khu vực tư, thì từ năm 2007 trở đi, cả khu vực tư cũng chịu thâm hụt giữa tiết kiệm và đầu tư, khiến chênh lệch tiết kiệm-đầu tư của toàn nền kinh tế ngày càng lớn. Hậu quả của hiện tượng này là nợ công gia tăng mạnh mẽ. Năm 2001, nợ công của Việt Nam chỉ chiếm 11,5% GDP, đến năm 2010, con số này đã tăng gần 5 lần, lên 51,7% GDP và dự báo đến cuối năm 2014, nợ công sẽ tăng vọt lên

60,3% GDP, gần chạm mức an toàn 65% GDP. Thật ra vấn đề không phải chỉ là độ lớn của nợ công mà còn là hiệu quả của việc sử dụng nó. Nếu đầu tư công tiếp tục không hiệu quả như trong thời gian qua, nguy cơ vỡ nợ công không hề viễn vông vì gánh nặng trả nợ công ngày càng tăng. Năm 2013, tổng nghĩa vụ trả nợ công của Việt Nam chiếm 33,4% thu ngân sách, sẽ tăng lên 38,07% năm 2014 và dự kiến tăng trên 45% thu ngân sách vào năm 2015.

Nhiều nhà phân tích cho rằng một trong những lý do khiến tiết kiệm khả dụng của nền kinh tế đã không tăng tương ứng với mức gia tăng thu nhập chính là tình trạng vàng hóa nền kinh tế. Tình trạng này khiến phần lớn tiền tiết kiệm trong dân bị đóng băng. Khi giá vàng trong nước thường xuyên cao hơn giá vàng quốc tế từ 3 đến 4 triệu đồng một lượng ta (37,5 gram), nhu cầu dự trữ vàng trong dân đang có xu hướng tăng và điều nguy hiểm là một khi đã thành thói quen, tâm lý trữ vàng sẽ khó xóa bỏ, khiến cho tiết kiệm khả dụng trong nền kinh tế luôn luôn ở mức thấp. Chúng ta đứng trước nghịch lý là nền kinh tế có tiết kiệm nhưng không thể sử dụng được mà phải đi vay nợ ngày càng nhiều để đầu tư. Hậu quả là nền kinh tế ngày càng chậm phát triển trong khi dự trữ vàng trong nước ngày càng tăng. Cùng với tình hình nợ xấu tại các ngân hàng chậm giải quyết và tình trạng ị ạch của thị trường chứng khoán, trước mắt trong năm 2015, khả năng hồi phục của đầu tư trong nước sẽ khó hiện thực. Và nếu như thế, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm tới sẽ phụ thuộc vào nguồn ngoại lực: đầu tư nước ngoài. Nhưng đầu tư nước ngoài không phải là chiếc đũa thần, khi năng suất lao động của Việt Nam đang giảm dần và ở mức thấp nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Chẳng hạn, năng suất của Singapore gấp 15 lần năng suất lao động của Việt Nam, Nhật Bản gấp 11 lần, Hàn Quốc gấp 10 lần, Malaysia gấp 5 lần và Thái Lan gấp 2,5 lần. Như vậy, nếu đầu tư trong nước tiếp tục suy yếu, năng suất lao động không được cải thiện tốt, nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình của nền kinh tế Việt Nam sẽ trở thành hiện thực.

Có quá nhiều việc phải làm để phục hưng nguồn nội lực đầu tư trong nước, từ việc tái cấu trúc nền kinh tế nhằm tạo động lực mới

cho tăng trưởng đến việc xây dựng chiến lược quốc gia sung dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước, từ việc cải thiện thuế suất, lãi suất để bồi dưỡng sức dân, hỗ trợ doanh nghiệp và tăng cường năng lực cạnh tranh của họ đến việc lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng để đảm nhiệm tốt vai trò đầu tàu tăng trưởng kinh tế... nhưng trên hết vẫn là việc phục hồi và củng cố niềm tin của người dân, của doanh nghiệp vào một tương lai cường thịnh của đất nước và dân tộc.

Năm 2014

Tương lai chúng ta là biển Đông

1996-2012(*)

Việt Nam có một quá khứ biển. Tổ tiên của chúng ta, những người con của vua Rồng, bốn ngàn năm trước đã theo cha đi về biển. Nền văn minh Văn Lang gắn liền với biển và tục vẽ mình của tổ tiên ta là bằng chứng cho thấy hoạt động kinh tế chủ yếu của dân tộc ta thời ấy là khai thác sông nước, khai thác biển. Sử sách cổ đại đã mô tả nhân dân ta như là những người “thông thạo thủy tánh, bơi lội như rái cá”. Trong khi nhiều dân tộc trên thế giới gọi quốc gia mình là đất, dân tộc Việt Nam có lẽ là dân tộc duy nhất gọi quốc gia mình là nước. Sông, biển không những là không gian sinh tồn quý giá đã nuôi dưỡng giống nòi Việt qua bao đời nay, mà còn là lá chắn của độc lập dân tộc. Trong suốt lịch sử giữ nước, sức mạnh thủy quân Việt Nam, biểu lộ qua những chiến công chói lọi mang tên Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chương Dương, Hàm Tử, Rạch Gầm... luôn luôn là yếu tố rất quyết định trong việc đánh bại ngoại xâm, bảo vệ toàn vẹn đất nước.

Ngày nay dân tộc Việt có một dải đất đẹp đẽ rộng trên 330 ngàn cây số vuông nằm ven bờ Biển Đông, tựa lưng vào dãy Trường Sơn, chạy dài từ dãy Nam Quan đến mũi Cà Mau, với gần 3.300 cây số bờ biển. Nhưng có bao nhiêu sách giáo khoa địa lý dạy con em chúng ta rằng Việt Nam còn có biển, có một thềm lục địa rộng trên 2 triệu cây số vuông, gấp bảy lần diện tích của đất liền, có một vùng đặc quyền kinh tế biển rộng trên 1 triệu cây số vuông, rằng chúng ta có trên 4.000 đảo lớn nhỏ, trong đó Phú Quốc có diện tích xấp xỉ Singapore, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa giàu khoáng sản, dầu lửa, khí đốt. Hình như có lúc nào đó chúng ta đã quên rằng biển đã trở nên xa lạ và thù nghịch. Có một lúc nào đó, chúng ta chỉ biết cố sức chắt từng giọt sữa từ đất mẹ. Nhưng với 90 triệu dân, chúng ta chỉ có được 7,7 triệu hécta đất canh tác, bình quân mỗi đầu người dân Việt chỉ có

0,085 ha, mỗi nông dân có 0,2 ha, thấp xa so với tiêu chuẩn đất canh tác tối thiểu quy định bởi Liên Hiệp Quốc là 0,4 ha. Hiện nay, chúng ta có thể tự hào là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới với 7 triệu tấn gạo xuất khẩu trên tổng sản lượng gạo thu hoạch là 30 triệu tấn trong năm 2011. Tỷ lệ gạo xuất khẩu chiếm tỷ lệ 25% trên tổng sản lượng gạo, nhưng so với tổng sản lượng lương thực quy thóc thì chỉ chiếm 10% và tỷ lệ này chắc chắn là một tỷ lệ khó vượt. Với diện tích canh tác giới hạn và có xu hướng thu hẹp do phát triển công nghiệp, do biến đổi khí hậu..., sản lượng gạo thặng dư để xuất khẩu có thể giảm dần theo thời gian khi dân số tăng lên. Nếu chỉ dựa vào đất, ai biết được rằng trong bao nhiêu năm nữa, sự gia tăng dân số sẽ “ngốn” hết phần gạo thặng dư sản xuất được để rồi sau đó, mọi nỗ lực của chúng ta sẽ chỉ nhằm tự túc lương thực như những nước đông dân khác đã gặp phải trên bước đường công nghiệp hóa, cho dù cơ cấu bữa ăn có thay đổi?

May mắn thay, chúng ta còn có biển. Trong tương lai, dân tộc ta phải tìm nguồn lương thực từ biển. Bốn ngàn năm trước, để giúp nhân dân an toàn khai thác biển, vua Hùng đã chỉ cho kỹ thuật vẽ mình. Ngày nay, chúng ta đòi hỏi những công nghệ cao hơn, nhưng không phải là sớm để bắt đầu có những nghiên cứu sâu rộng với quy mô lớn lao về sinh học biển. Chúng ta cũng có Viện Hải Dương học, nhưng trong mấy chục năm qua, đã có bao nhiêu công trình nghiên cứu biển được thực hiện? Trong một bài phóng sự trên báo *Tuổi Trẻ* ngày 19/12/1995, tác giả Hữu Thiện cho biết “... Trở ngại đầu tiên và lớn nhất... vẫn là kinh phí”. Người đứng đầu Viện Hải Dương học xác nhận “Đến nay, kinh phí cấp cho Viện vẫn không đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu”. Thiếu kinh phí, trang thiết bị lạc hậu, lực lượng nghiên cứu già nua không được bổ sung bởi lớp kế thừa, đó là những bằng chứng cho thấy chúng ta đã quên biển - và quên đi tương lai của mình - như thế nào?

Không nghiên cứu biển, không hiểu rõ môi trường sống trong tương lai của mình, chúng ta không hề tìm cách bảo vệ môi trường sống đó. Khai thác thủy hải sản hiện nay chẳng hạn, không gì khác hơn là một sự lạm thác. Chúng ta chưa có luật về khai thác hải sản.

Đội ngư thuyền của chúng ta có hàng chục ngàn chiếc, nhưng tổng trọng tải không bằng 1/10 đội tàu của các nước ven biển hay đảo quốc khác trong khu vực, phần lớn chỉ có khả năng khai thác ven bờ, sử dụng lưới giã cào mắt nhỏ, bắt hết mọi thứ tôm cá ở vùng nước cạn, kể cả đàn mới sinh chưa trưởng thành. Đó là chưa kể tình trạng sử dụng chất nổ để khai thác - không, phải nói là tàn sát - thủy hải sản. Nhưng trong quá trình khai thác tận diệt ven bờ để mặc ngoài khơi biển Đông - và đại dương - cho các đội ngư thuyền nước ngoài thỏa sức tung hoành, kết quả đạt được chẳng là bao so với cái giá phải trả trong tương lai. Năm 1995, chúng ta khai thác được 850 ngàn tấn thủy hải sản, kết quả này tuy có khá hơn các năm trước, nhưng 1,5 thế coi là thành tích đáng tự hào. Hai mươi lăm năm trước đây, Peru đã khai thác trên 10 triệu tấn hải sản, Nhật Bản 9,6 triệu tấn và Thái Lan 1,5 triệu tấn. Chúng ta có bao nhiêu trường trung học ngư nghiệp, đại học ngư nghiệp? Ngành ngư nghiệp của Nhật và Hàn Quốc phát triển vì họ biết chú trọng đến việc giáo dục và huấn luyện kỹ thuật ngư nghiệp cho các tầng lớp thanh niên, đặc biệt là ở nông thôn. Họ xem tiến trình phát triển ngư nghiệp thực sự là một tiến trình công nghiệp hóa nông thôn. Tại các nước đó, có đến ba hệ thống chính quy nhằm đào tạo lực lượng chuyên viên kỹ thuật, kỹ sư và công nhân nghề cá, bao gồm hệ trung học ngư nghiệp, hệ cao đẳng và đại học, hệ tu nghiệp và huấn luyện đặc biệt, chưa kể các chương trình phát triển ngư nghiệp do Liên Hiệp Quốc tài trợ trước đây. Hiện nay chúng ta vẫn coi ngư nghiệp là một ngành nông nghiệp, trong khi từ vài thập kỷ trước, ngư nghiệp đã trở thành công nghiệp ở các nước nói trên, từ công nghiệp đánh bắt đến công nghiệp chế biến thực phẩm và chế biến các phó phẩm khác từ biển để cung ứng cho các ngành công nghiệp cấp cao khác và cho cả nông nghiệp.

Chúng ta có 62 cảng biển, khu vực chuyển tải và 13 ngàn km chiều dài cầu cảng. Nhưng con số không nói lên được điều gì. Việt Nam ở vào vị trí trung tâm tuyến đường giao thương hàng hải Bắc Nam vùng châu Á Thái Bình Dương và đặc biệt là cửa ngõ của khu vực Bắc Đông Dương và Nam Trung Hoa. Chiến lược phát triển biển Đông của chúng ta phải lưu ý phát huy ưu thế của vị trí này và ngay từ bây

giờ cần mạnh dạn đầu tư nâng cấp, mở rộng, phát triển, cơ giới hóa các cảng biển quan trọng, đặc biệt là các cảng nước sâu. Đội tàu biển Việt Nam có gần 540 chiếc, với tổng trọng tải hơn triệu tấn. Tuy nhiên một chuyên gia Việt Nam về cơ khí tàu thủy cho biết Việt Nam hiện chỉ đạt số tấn trọng tải tàu biển trên đầu người là 0,011, trong khi Indonesia đạt 0,06, Malaysia 0,11, Philippines 1,35 và Singapore 2,634. Mặt khác, nhược điểm đội tàu chúng ta, theo ông Trần Thanh Minh, chuyên gia Cục Hàng hải là “Tàu quá cũ (bình quân trên 23,8 tuổi), thiếu tàu lớn chuyên dụng, hiện đại”. Ông Trần Xuân Nhơn, nguyên Tổng Cục trưởng Tổng cục giao thông đường biển nhận xét: “Trong khi các nước phát triển các đội tàu trọng tải lớn và chuyên dụng, chạy chuyên tuyến, có tổ chức thì ở Việt Nam là tàu... tổng hợp, chạy lang thang và đặc biệt lại bỏ tuyến vận tải Bắc Nam”.

Về công nghiệp đóng tàu, hiện nay chúng ta có trên 30 cơ sở công nghiệp cơ khí hàng hải, trong đó có sáu nhà máy đóng tàu có khả năng thiết kế và đóng mới tàu từ 4.000 tấn đến 5.000 tấn và sửa chữa tàu 20.000 tấn, nhưng theo các chuyên gia Việt Nam trong ngành, hoạt động của toàn khối chưa mang lại hiệu quả cao do trang thiết bị kỹ thuật và trình độ công nghệ đóng tàu của ta lạc hậu khoảng... nửa thế kỷ.

Cần rút ra được bài học từ sai lầm trong quá khứ. Một trăm năm mươi năm trước, vua Tự Đức đã bỏ ngoài tai lời điều trần về mở cửa, phát triển đất nước của Nguyễn Trường Tộ để theo đuổi chính sách bế quan tỏa cảng, với ảo tưởng bảo vệ vương triều đằng sau các bức tường thành. Chính sách đóng cửa một mặt làm chúng ta mất đi lực lượng hải quân với những hạm đội hùng mạnh từng tung hoành ở biển Đông, làm kiên nể ngay cả các hạm đội phương Tây trong suốt hai thế kỷ từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh đến thời Quang Trung hoàng đế, đồng thời làm tan rã giấc mơ - và cơ hội - có một đội thương thuyền lớn. Cái giá phải trả quá đắt: một trăm năm mất nước và một trăm năm lạc hậu về công nghệ đóng tàu. Gần đây, có một tia hy vọng lóe sáng: Chính phủ vừa cho phép thành lập Tổng công ty đóng và sửa chữa tàu biển. Nhưng cần có một chiến lược đầu tư mạnh mẽ, tập trung hơn và một chính sách hỗ trợ thiết thực hơn

nhằm giúp công nghiệp đóng tàu Việt Nam bắt kịp các nước trong khu vực đồng thời giúp xây dựng một đội thương thuyền Việt Nam xứng đáng với tầm cỡ một quốc gia biển.

Dầu khí là bằng chứng cho thấy sự giàu có của thềm lục địa Việt Nam. Công lớn nhất của nó trong thập niên gần đây là đã giúp lôi kéo sự quan tâm của chúng ta về biển Đông với nhận thức rõ ràng về mối quan hệ gắn bó của biển với lợi ích lâu dài của tổ quốc. Năm 1995, sản lượng khai thác dầu được dự kiến khoảng trên 7 triệu tấn, giá trị xuất khẩu hơn một tỷ đô la, chiếm tỷ trọng cao nhất trong kim ngạch xuất khẩu. Theo tài liệu của Tổng công ty dầu khí, tổng trữ lượng dự báo địa chất của toàn bộ thềm lục địa Việt Nam là khoảng 10 tấn dầu, trữ lượng khai thác khoảng 4-5 tỷ tấn, trữ lượng khí đồng hành khoảng 200-300 tỷ m³. Theo ông Hồ Sĩ Thoảng, Tổng giám đốc Công ty Petro Việt Nam, đến năm 2000, sẽ cố gắng nâng sản lượng dầu khai thác lên 18-20 triệu tấn/năm và đến năm 2010 là 30-40 triệu tấn. Việc khai thác khí đốt cũng đã bắt đầu tiến hành.

Cùng với yêu cầu thiết thân phải bảo vệ tài nguyên biển quý giá của Việt Nam, chúng ta cần ý thức được rằng sự hào phóng của thiên nhiên là có giới hạn. Các nước xuất khẩu dầu mỏ luôn gặp sự trớ trêu của định mệnh là khi có nhiều dầu thì nền công nghiệp trong nước chưa cần dầu, còn khi công nghiệp cần dầu thì dầu đã hết. Tại nhiều nước, nguồn lợi từ dầu mỏ quá lớn làm người dân đột nhiên giàu có nhanh và trở nên lười biếng, sống nhờ sự bao cấp của dầu. Khi dầu khô cạn, sự thịnh vượng cũng khô cạn nhanh như giấc mộng. Như vậy, một kế hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên đúng đắn là yếu tố quyết định sinh tử cho tương lai công nghiệp hóa của Việt Nam. Những đồng tiền có được từ dầu cần được sử dụng cho phát triển công nghiệp, cho công ăn việc làm trong nước và sẽ là biết lo xa nếu dành dụm nó cho tương lai biển. Những lợi ích kinh tế trước mắt phải được hy sinh cho lợi ích kinh tế lâu dài.

Lợi ích khai thác dầu, xây dựng các ngành công nghiệp dầu khí không đi đôi với lợi ích khai thác du lịch và cả hai công nghiệp bản và công nghiệp sạch này đều dựa lưng vào bờ biển và biển. Tuy nhiên

chúng ta không giàu có đến độ có quyền chọn một trong hai, chúng ta bắt buộc phải chọn cả hai. Cả hai ngành hiện nay đều là những “đứa con cưng” vì đều đang và sẽ “hái ra tiền”. Nhưng như đã nói, nếu không có một sự sắp xếp quy hoạch hợp lý, một bên làm ăn khá sẽ dẫn đến tình trạng ế ẩm của bên kia. Mỗi ngành công nghiệp cần dành cho những khu vực “dụng võ” riêng, và có những luật chơi chung phải tôn trọng. Tiềm năng khai thác du lịch của nước ta gắn liền với biển, và biển, bờ biển chỉ hấp dẫn khi sạch. Du lịch, tuy mang danh là công nghiệp sạch, cũng làm ô nhiễm và tàn phá môi trường khủng khiếp theo cách riêng của nó, nếu không được quản lý tốt, như kinh nghiệm của nhiều nước đã cho thấy. Như vậy, bên cạnh luật về khai thác thủy hải sản nhằm chống lạm thác cũng cần phải có luật về bảo vệ môi trường biển và bờ biển, đó là luật chơi chung mà ngành dầu khí, du lịch và các ngành có quan hệ với biển phải tôn trọng.

Ông Lưu Văn Lợi, nguyên Trưởng ban Biên giới hải đảo của Chính phủ đã nhận xét rất đúng khi cho rằng thế đi lên của nước ta là phải cả ở hai chân: lục địa và biển. Ông kêu gọi “cần có một kế hoạch hoàn chỉnh phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh đất nước, vạch chiến lược biển cũng như vạch một chiến lược cho đất liền”. Một chiến lược biển lâu dài, đó là điều hết sức sinh tử cho sự cường thịnh của Tổ quốc, nhưng để hoàn thành được các mục tiêu chiến lược cho từng giai đoạn lịch sử, chúng ta phải nhanh chóng xây dựng, ngay từ hôm nay, nguồn tài chính cộng đồng cho chiến lược biển. Chúng ta cần có một Quỹ Biển Đông.

Thử hình dung mỗi người dân Việt mỗi năm dùng tiền tiết kiệm của mình đóng góp vào Quỹ Biển Đông 200 ngàn đồng, như vậy sau năm năm, Quỹ Biển Đông sẽ có được một số tiền không nhỏ là gần 100 ngàn tỷ đồng, tương đương 5 tỷ đô la. Với số tiền này, cùng với Nhà nước và các doanh nghiệp Việt Nam, chắc chắn Quỹ Biển Đông sẽ chung sức làm được nhiều việc: huấn luyện ngư dân và đào tạo đội ngũ khai thác tài nguyên biển, trang bị máy móc, thiết bị hiện đại cho đánh bắt và khai thác tài nguyên trên biển và trong thềm lục địa, tổ chức nghiên cứu biển, thềm lục địa, xây dựng một đội thương

thuyền Việt Nam xứng đáng với tầm cỡ một quốc gia biển, phát triển lực lượng hải quân, không quân cùng hệ thống phòng thủ và bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải trên các hải đảo và ven biển, bảo vệ môi trường và sự đa dạng sinh học biển... Nhưng sứ mệnh của Quỹ Biển Đông là quan trọng và thiết yếu không chỉ với tư cách là một nguồn tài chính dồi dào, Quỹ Biển Đông còn khẳng định sự đoàn kết, thống nhất ý chí của toàn thể cộng đồng dân tộc Việt cả trong nước lẫn ngoài nước trong nỗ lực và quyết tâm bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải và chủ quyền không thể tranh cãi của Tổ quốc, cùng nhau đưa đất nước tiến đến một tương lai cường thịnh.

Những sự tranh chấp gần đây ở Biển Đông cho thấy tham vọng về lãnh thổ - thực chất là tham vọng về nguồn năng lượng dầu lửa - và chính sách pháo hạm của Trung Quốc đang đe dọa thổi bùng lò lửa chiến tranh ở Biển Đông. Chiến tranh chắc hẳn là một điều chẳng lành và không ai muốn, nhưng hòa bình ở Biển Đông cũng chắc chắn không thể có được bằng sự nhượng bộ đơn phương của bên yếu hơn. Một sự nhượng bộ như thế về lâu về dài sẽ trở thành điều kiện dẫn đến chiến tranh sau này, khi mọi sự tức nước vỡ bờ. Lý thuyết về cửa sổ phá vỡ cho thấy rằng bất cứ một cửa sổ vỡ nào cũng cần được vá lại ngay, trước khi cửa sổ thứ hai bị ném vỡ. Mỗi nước trong vùng cần có ý chí và hành động kiên quyết bảo vệ từng tấc đất, từng hòn đảo thuộc lãnh thổ, lãnh hải của mình, cũng là góp phần bảo vệ luật pháp, công ước quốc tế về Biển Đông. Cuộc tranh chấp trên Biển Đông hiện nay phản ánh mô hình chiến lược đối kháng Liên Hoàn - Hợp Tung thời Chiến quốc giữa Tần và sáu nước Tề, Ngụy, Triệu, Hàn, Yên, Sở mà thành công của Hợp Tung phải dựa vào sự đồng tâm hiệp lực và đoàn kết nhất trí của các nước nhỏ hơn liên kết lại. ASEAN và mỗi quốc gia Biển Đông trong ASEAN và cả những nước lớn có quan hệ lợi ích sống còn tại Biển Đông phải cùng nhau kết hợp chặt chẽ hướng về mục tiêu chung là ngăn chặn những tham vọng bá quyền tại Biển Đông mới gìn giữ được hòa bình, sự tự do hàng hải tại vùng biển này, đồng thời bảo vệ chủ quyền lãnh thổ lãnh hải chính đáng của mỗi nước. Xây dựng một Biển Đông hòa bình cũng chính là xây dựng một Biển Đông thịnh vượng mà ở đó các công ước và luật quốc tế cần được tôn trọng và thực thi, chủ

quyền và quyền chủ quyền hợp pháp chính đáng của mỗi nước cần được các nước khác tôn trọng căn cứ vào lịch sử, đạo lý chứ không phải dựa trên sức mạnh. Cuối cùng, các quốc gia có lợi ích trong khu vực sẽ cùng nhận thức một cách đúng đắn rằng nguồn năng lượng mà họ cần cho phát triển kinh tế sẽ có được một cách thân thiện hơn, ít tốn kém hơn, hiệu quả hơn, công bằng hơn, phù hợp với đạo lý hơn trên cơ sở các bên cùng có lợi với tư cách một người bạn hàng, một đối tác thương mại chứ không phải một kẻ xâm lược. Tiến hành chiến tranh để chiếm đoạt nguồn tài nguyên của người khác chắc chắn sẽ tốn kém hơn rất nhiều lần chi phí mua nó một cách sòng phẳng và công bằng. Cuộc chiến đó tất yếu dẫn đến thất bại cho kẻ gây ra nó với tham vọng bá quyền của họ.

Hậu duệ của những người con vua Rồng ngày nay đang hướng về biển. Lịch sử lặp lại, nhưng với một tầm vóc mới. Ngày xưa, biển đã che chắn, ấp ủ những hạt giống văn minh đầu tiên của dân tộc Việt. Bây giờ, biển đang cung cấp những nguồn năng lượng quý giá cần thiết cho sự đâm chồi, nảy lộc của những hạt giống đó. Một bình minh công nghiệp của Việt Nam đang ló dạng từ Biển Đông. Biển Đông, đó là tương lai của chúng ta.

Biến thách thức thành cơ hội lịch sử

Sau nhiều năm thực hiện kế hoạch trời dậy hòa bình mà mục tiêu là nhanh chóng cường thịnh về mọi mặt, song song với sách lược ngoại giao bàn tay sắt bọc nhung, vừa ru ngủ vừa gây sức ép đối với lân bang và sách lược kinh tế hấp thu ngoại lực phát triển nội lực, dùng nội lực tích tụ để bành trướng thế lực xâm lược phi vũ trang trên cơ sở học thuyết "Biên Giới Mềm", giờ đây với tư cách nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và có một khối lượng dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới, Trung Quốc đang nghĩ rằng mình đã đủ mạnh cả về quân sự lẫn kinh tế để thực hiện một bước ngoặt lớn, công khai tiến hành chiến dịch bành trướng lãnh thổ bằng vũ lực, sử dụng chính sách ngoại giao kiểu pháo hạm rất tự tin và ngạo mạn, với ý đồ buộc các nước trong khu vực và trên thế giới phải cúi đầu chấp nhận sự xuất hiện hùng mạnh của một đế chế Trung Hoa mới. Đây một bước đi táo bạo nhưng đã được sắp xếp theo một lộ trình rõ rệt từ nhiều năm qua nhằm đạt đến nhiều mục tiêu đã vạch sẵn, có tính toán đủ mọi kịch bản khả dĩ dựa trên kết quả đo lường, đánh giá ý chí chống trả và mức độ phản ứng của các nước có quyền lợi bị xâm phạm trực tiếp, các nước có quyền lợi bị ảnh hưởng gián tiếp trong khu vực và các siêu cường quốc tế. Việc chọn địa điểm đầu tiên để lấn chiếm (vùng đặc quyền kinh tế thuộc thềm lục địa của Việt Nam) cho thấy Trung Quốc chọn một nơi mà họ nghĩ là yếu nhất để tạo nên một "sự đã rồi" (de facto) làm cơ sở cho việc triển khai trong lâu dài yêu sách đường chín đoạn ngang ngược của họ theo chiến thuật tằm ăn dâu, nhằm từng bước chiếm trọn Biển Đông, biến vùng biển có vị trí chiến lược xung yếu này thành ao nhà của họ. Tham vọng của Trung Quốc không chỉ cho thấy sự khao khát tài nguyên và nguồn năng lượng hóa thạch của họ đã đến mức cấp bách, mà còn muốn thế giới công nhận Trung Quốc đang là ông trùm không tranh cãi của vùng Đông Á. Nếu kiểm soát được Biển Đông, kiểm soát được nguồn năng lượng hóa thạch giàu có tại đây và khống chế huyết lộ giao thương hàng hải Nam Bắc Đông Á, Trung Quốc tin

chắc sẽ nắm chặt yết hầu các nước Đông Bắc và Đông Nam Á, đe dọa đến lợi ích kinh tế sống còn của họ. Như vậy, với hành động lấn chiếm Biển Đông, Trung Quốc đồng thời cũng tỏ rõ quyết tâm mạnh mẽ thách thức mô hình thế giới đơn cực của Mỹ, buộc Mỹ phải thừa nhận Trung Quốc như một siêu cường quân sự và kinh tế toàn cầu, một đối trọng tương xứng để đi tới một sự phân chia ảnh hưởng chính trị và quyền lợi kinh tế trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu. Trung Quốc nghĩ rằng đối với một nước Mỹ giàu có nhưng sợ hãi chiến tranh - con hổ giấy như họ thường ví von, cuối cùng việc phân chia vùng ảnh hưởng để đổi lấy sự bình an có vẻ là một sự chọn lựa dễ chịu cho Mỹ hơn là đối đầu quân sự. Nếu điều này xảy ra như các tính toán đầy tham vọng của các ông chủ tại Trung Nam Hải, nó sẽ dẫn đến những thay đổi trong các quan hệ xuyên quốc gia, hệ quả là những đồng minh của Mỹ tại khu vực Đông Á có thể phải trở thành chư hầu của Trung Quốc để được ban cho một nền hòa bình Đông Á theo kiểu Trung Hoa, tương tự như hòa bình theo kiểu La Mã (Pax Romana) hai ngàn năm trước đây tại khu vực Địa Trung Hải. Tuy nhiên ước muốn là một chuyện, còn thực tế có thể khác hẳn. Việc Trung Quốc chọn thời điểm hiện nay để giương nanh múa vuốt quả là không thích hợp, khi họ có quá nhiều vấn đề nội bộ phải giải quyết và khi họ vẫn thực sự chưa đủ mạnh cả về kinh tế lẫn quân sự như họ tưởng tượng. Ngay cả khi họ đủ mạnh, thời đại ngày nay cũng không cho phép họ ngang nhiên hành động bá quyền, bất chấp đạo lý, công lý và luật quốc tế. Đơn giản vì Trung Quốc không phải là thế giới, mà chỉ là một bộ phận của thế giới.

Đối với Việt Nam, thách thức rất nghiêm trọng này lại có thể trở thành một phép lạ mở ra một cơ hội lịch sử lớn chưa từng có cho việc đi đến mục tiêu cường thịnh. Trong nhiều thế kỷ qua, trên tiến trình phát triển về phương Nam, khi lãnh thổ đất nước trải dài ra và cộng đồng dân tộc mở rộng, những thay đổi về địa kinh tế chính trị đã tạo ra lực ly tâm, gây nên những trở ngại không nhỏ cho sự thống nhất lãnh thổ và sự đồng tâm hiệp lực của một cộng đồng dân tộc ngày càng đông lên. Trong vòng ba trăm năm trở lại đây, thời gian đất nước bị chia cắt tạm thời không ít. Có thể nói về mặt lịch sử, sự chia rẽ dân tộc, đôi lúc được ngoại bang khoét sâu thêm, chính là

nguyên nhân quan trọng nhất trong mọi nguyên nhân đã ngăn cản, triệt tiêu, làm suy yếu, làm hao mòn các nỗ lực tiến đến cường thịnh của toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam. Từ khi đất nước thống nhất đến nay gần bốn mươi năm, hòa giải hòa hợp dân tộc vẫn chỉ là điều mơ ước. Nhưng giờ đây, khi phải đối mặt với thách thức xâm phạm bờ cõi và chủ quyền quốc gia từ phương Bắc, cơ may hòa giải hòa hợp, đại đoàn kết dân tộc lại xuất hiện, với một tầm vóc lớn lao hơn cả Hội nghị Diên Hồng một ngàn năm trước. Hàng chục triệu trái tim Việt Nam, trong và ngoài nước, đang hướng về một mục tiêu chung: bảo vệ bờ cõi và chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc. Bây giờ nước ta đã có dân số đứng thứ 14 trên thế giới, một lãnh thổ dài hàng ngàn dặm và một thềm lục địa trù phú rộng hàng triệu cây số vuông với hàng ngàn đảo lớn nhỏ. Chúng ta không còn là một nước nhỏ và càng không thể là một nước yếu hèn. Khi cơ may cho một sự đoàn kết vĩ đại, một sự đồng tâm hiệp lực của trên 90 triệu người Việt của một nước Việt thống nhất đang xuất hiện, cơ may ấy không thể bị bỏ lỡ. Đó là cơ hội ngàn năm có một cho dân tộc Việt. Đó là cơ hội để Việt Nam trở thành một quốc gia hùng cường, có một chỗ đứng xứng đáng trên thế giới này.

Cơ hội đoàn kết sẽ mở ra cơ hội cường thịnh. Khi một dân tộc đã thống nhất được ý chí, thống nhất được mục tiêu, dân tộc đó sẽ nhận thức được rằng hòa bình, sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, cuộc sống an lành hạnh phúc của mọi người dân phải được bảo vệ bằng chính sức mạnh của mình. Phát triển kinh tế làm nền tảng bền vững cho tương lai cường thịnh lâu dài của đất nước phải là ưu tiên số một. Muốn vậy, chiến lược quốc gia về sung dụng tài nguyên phải rõ ràng: các nguồn lực quốc gia phải được đặt vào tay những nhà đầu tư, những doanh nghiệp sử dụng chúng hiệu quả nhất và tiết kiệm nhất, không phụ thuộc vào những đấng mang tính chất chính trị. Bộ máy hành chính phải hỗ trợ đắc lực cho mọi người dân, cho mọi doanh nghiệp, là lực đẩy cho phát triển thay vì là lực cản. Hệ thống giáo dục, hệ thống xã hội, hệ thống chính trị phải phát huy dân chủ và công bằng xã hội, tạo điều kiện cho tư duy sáng tạo nảy nở sinh sôi, cho nhân tài, hào kiệt đất nước xuất hiện. Bậc hiền tài được trọng dụng, tham nhũng bị đẩy lùi, cơ hội thăng tiến được tạo ra

đồng đều cho mọi người, hệ thống an sinh phúc lợi xã hội được xây dựng và phát triển, môi trường sống được bảo vệ, đạo đức và văn hóa được giữ gìn và phát huy, đất nước sẽ nhanh chóng cường thịnh. Khi Nhà nước ta, nhân dân ta trên dưới một lòng, kinh tế nước ta phát triển, tiềm lực quốc phòng vững mạnh, sẽ không có ngoại bang nào dám dòm ngó, xâm phạm đến bờ cõi, chủ quyền của đất nước.

Thách thức hiện nay cũng thúc đẩy Việt Nam quyết tâm thay đổi chiến lược ngoại giao theo hướng độc lập tự chủ, bảo vệ những lợi ích lâu dài của đất nước dân tộc, như người đứng đầu Chính phủ Việt Nam đã khẳng khái tuyên bố: "Việt Nam không đánh đổi chủ quyền thiêng liêng để nhận lấy thứ hòa bình hữu nghị viễn vông, lệ thuộc..." Đây là một cơ hội vàng để Việt Nam thoát khỏi ảnh hưởng bất lợi của Trung Quốc, một láng giềng lớn nhưng tâm địa nhỏ nhen và không bao giờ muốn Việt Nam cường thịnh, để tiến về phương Nam, sát cánh với những bạn bè đồng cảnh ngộ và những nước mà lợi ích của họ cần một Việt Nam hùng mạnh, nhân tố quan trọng cho hòa bình và ổn định ở Biển Đông, để cùng họ thịnh vượng. Đó chính là hướng đi lịch sử mà hàng ngàn năm nay các triều đại của nước ta, nhân dân ta kiên trì theo đuổi. Còn đối sách với Trung Quốc không ra ngoài 4 chữ thể hiện cách xử thế của người quân tử: "hòa nhi bất đồng". Giữ gìn hòa bình hữu nghị với Trung Quốc nhưng không lệ thuộc họ, không bị họ đồng hóa và luôn luôn cảnh giác phòng bị chính là cốt lõi đối sách ngoại giao với Trung Quốc của nước ta từ ngàn năm nay. Nhờ đó, bất cứ dã tâm xâm lược nào từ phương Bắc cũng bị đập tan tành, như lịch sử đã chứng minh.

Ngay bây giờ, việc Trung Quốc đem tàu chiến và giàn khoan xâm phạm thềm lục địa của Việt Nam phải được ngăn chặn. Lý thuyết về cửa sổ bị phá vỡ cho thấy rằng một cánh cửa vỡ phải được vá lại, nếu không muốn những cửa sổ khác tiếp tục bị phá vỡ. Con tằm phải bị loại trừ ngay khi ăn chiếc lá dâu đầu tiên. Chúng ta cần áp dụng mọi biện pháp ngăn chặn hiệu quả, không loại trừ việc đưa kẻ xâm lược ra trước tòa án quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, quan điểm về liên kết ngoại giao quân sự cũng cần thay đổi. Chúng ta không liên minh với một hay nhiều nước để chống lại nước khác, nhưng chúng ta có

quyền liên minh để tự vệ. Đây là quyền phòng vệ tập thể chính đáng của các nước nhỏ yếu.

Để kết luận, chúng tôi xin mượn phát biểu của Henry John Temple, một nhà chính trị người Anh, vào giữa thế kỷ XIX: *“Chúng ta không có đồng minh vĩnh cửu, chúng ta không có kẻ thù vĩnh cửu, chỉ có lợi ích của tổ quốc là vĩnh cửu và chúng ta có nghĩa vụ phụng sự điều đó”*.

Hai mươi năm mơ chuyện hóa rồng

Vào những năm đầu của thập niên 1990, khi những nhà kinh tế của Đại học Harvard Mỹ cùng nhau phác thảo một con đường phát triển cho nền kinh tế Việt Nam mà họ đặt tên là “Theo hướng Rồng bay”, thế giới đã tin tưởng rằng Giấc mơ hóa Rồng của Việt Nam sẽ sớm trở thành hiện thực. Trong vòng hai thập niên, Việt Nam sẽ đứng vào hàng ngũ những nền kinh tế mới công nghiệp hóa (newly industrialized countries-NICs), những con hổ của Đông Á. Kỳ vọng đó không có gì quá xa vời, lúc đó Việt Nam vừa ra khỏi chiến tranh, đang hừng hực khí thế Đổi Mới và Mở Cửa, có một lực lượng lao động trẻ, giỏi và siêng năng, có nguồn tài nguyên dồi dào và các nhà lãnh đạo đầy quyết tâm đưa đất nước vượt ngọn thác vũ môn để tiến đến cường thịnh. 20 năm không phải là một thời gian dài, nhưng 20 năm là một thời gian đủ để một nền kinh tế cất cánh. Nhật Bản trong thập niên 1960, 1970, Hàn Quốc, Đài Loan trong thập niên 1970, 1980, Singapore, Hồng Kông trong thập niên 1980, 1990 và gần đây là Trung Quốc trong 20 năm kể từ thập niên 1990 là những ví dụ điển hình về khả năng tăng tốc nhanh để cất cánh trong một thời gian ngắn của một nền kinh tế là hiện thực.

Nhưng sau 20 năm, đối với người dân Việt, mơ ước hóa rồng vẫn chỉ là mơ ước. Không thể không thừa nhận rằng Đổi Mới và Mở Cửa đã mang đến cho đất nước những bước tiến dài, những thành tựu kinh tế xã hội đáng kinh ngạc so với thời kỳ bao cấp trước đó. Mở Cửa đã đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, ngày nay tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nước ta đã vượt xa tổng giá trị sản lượng nội địa (GDP), trong đó riêng xuất khẩu năm 2010 đạt mức kỷ lục 70 tỷ đô la, bằng 60% GDP, đầu tư nước ngoài mỗi năm lên đến hàng chục tỷ đô la, và kết quả là thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 5 lần trong 20 năm, từ 250 đô la (1990) lên đến 1.200 đô la (2010). Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc thực hiện các chương

trình xóa đói giảm nghèo. Chúng ta đã có được những thành tích ngoạn mục về kinh tế, nhưng điều kỳ diệu kinh tế chưa xảy ra. Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm bình quân 6-7% vẫn chưa đủ nhanh để vượt dòng thác đầy thách thức của vũ môn. Sau 20 năm, con cá chép dù đã lớn lên nhiều với những chiếc vảy vàng óng ánh, nó vẫn chỉ là một con cá đang còn bơi qua lại dưới dòng thác vũ môn và có dấu hiệu thấm mệt. Nhưng đáng lo hơn là dường như mơ ước thành rồng đã không còn cuồng nhiệt nữa. Tăng tốc kinh tế để bắt kịp không còn là ưu tiên số một. Con cá chép đã mất đi ý chí bơi nhanh hơn, mạnh hơn để hóa rồng, nền kinh tế dường như không còn quyết tâm và động lực tăng tốc để cất cánh. Nhiều nhà phân tích kinh tế còn e ngại rằng nền kinh tế của chúng ta có nguy cơ vướng vào bẫy thu nhập trung bình, khi năng suất lao động, hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh đều sụt giảm. Vướng vào bẫy thu nhập trung bình có nghĩa là cơ hội hóa rồng đang trở thành xa vời.

Nhưng xa vời không hẳn là tuyệt vọng. Mọi thứ đều có thể bắt đầu lại từ đầu. Và sự khởi đầu quan trọng nhất chính là sự khởi động ý chí thành rồng. Con cá chép không bao giờ trở thành rồng nếu nó không muốn hóa rồng, nếu nó thích nhõn nhợ trong dòng suối êm ả hơn là gồng mình gian khổ trong một cuộc chạy đua khắc nghiệt đầy thách thức để vượt dòng thác cuồn cuộn sóng của vũ môn. Con cá chép vượt vũ môn để hóa rồng, giống như nền kinh tế vượt qua bẫy thu nhập trung bình để tiến đến giàu có cường thịnh, không phải bằng cách rong chơi và mong chờ phép lạ xảy ra. Phép lạ không hề từ trên trời rơi xuống, nó chỉ có được từ những nỗ lực bền bỉ phi thường của một đất nước, một cộng đồng dân tộc nhằm thực hiện mong ước tốt bậc của mình.

Khi ý chí hóa rồng được khởi động, con cá chép sẽ tập trung được sức mạnh và nghị lực để vượt thác, giống như nền kinh tế có được sự đồng thuận của toàn xã hội để cùng tiến nhanh hơn. Nhưng làm sao để nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn? Kinh nghiệm thực tế cho thấy không phải chúng ta cứ bỏ tiền ra đầu tư nhiều hơn là sẽ tăng trưởng nhanh hơn. Khi bắt đầu thời kỳ Đổi Mới Mở Cửa, cứ 2 đồng rủi tiền đầu tư bỏ ra, chúng ta tăng GDP được 1 đồng. Ngày nay,

điều đáng đau xót là chúng ta phải bỏ ra 8 đồng mới có được 1 đồng tăng thêm cho GDP. Một số nhà phân tích kinh tế có lý của họ khi cho rằng cần phải quan tâm đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Đầu tư nhiều hơn và không đúng chỗ không thể giúp tăng trưởng nhanh hơn, nhưng chắc chắn sẽ gây ra lạm phát nhanh hơn và nhất là tạo ra gánh nặng nợ nần lớn hơn, những gánh nặng sẽ làm oằn vai thế hệ con cháu chúng ta trong tương lai.

Như vậy, vấn đề không phải là đầu tư nhiều hơn mà chính là đầu tư hiệu quả hơn. Hiệu quả ai cũng nói, nhưng không phải là điều mà ai cũng làm được. Nói đến hiệu quả là nói đến mối tương quan phí tổn-lợi ích, và để có được lợi ích cao nhất với mức chi phí thấp nhất phải biết cách tiết kiệm chi phí, nghĩa là tiết kiệm các nguồn lực. Tiết kiệm các nguồn lực và sử dụng chúng hiệu quả là chiến lược phát triển đồng bộ, toàn diện và lâu dài của một nền kinh tế muốn cất cánh. Chẳng hạn, ưu thế lớn nhất của chúng ta là nhân lực, nhưng trong 20 năm qua, chúng ta chưa xây dựng được một nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Đó là một sự lãng phí cả con người lẫn thời gian. Đội ngũ có kiến thức, có tay nghề chuyên môn ngày càng hiếm, trong khi lao động không có chuyên môn hoặc có bằng cấp nhưng không có kiến thức lại quá đông và không tìm được công ăn việc làm. Trong vài năm tới, để phát triển công nghiệp, chúng ta buộc phải nhập khẩu lao động chuyên môn và điều đó sẽ làm tăng chi phí tăng trưởng. Tài nguyên thiên nhiên và nguồn năng lượng được khai thác và xuất khẩu trong nhiều năm dưới dạng thô với giá rẻ vì các ngành công nghiệp chế biến chưa phát triển kịp trong khi nhập khẩu năng lượng và nguyên vật liệu, thiết bị máy móc đang ngày càng đắt đỏ. Đất đai trở nên hiếm hoi khiến chi phí thuê đất trở nên quá cao, một trở ngại không nhỏ cho những dự án đầu tư mới. Các nguồn lực tài chính ngày càng thiếu, bị phân tán mỏng và đang có xu hướng bị bất động hóa, các cơ hội đầu tư sinh lời giảm dần và nền kinh tế đang mất đi năng lực cạnh tranh. Chúng ta phải vay nợ nhiều hơn từ bên ngoài, các nguồn lực trong nước trở nên khan hiếm và đắt đỏ hơn, môi trường bị ô nhiễm nhiều hơn và nền kinh tế chịu áp lực lạm phát thường xuyên hơn. Việt Nam đang có nguy cơ trở thành một

nền kinh tế có chi phí cao trước khi trở thành một nước công nghiệp hóa. Điều đó khiến tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa khó khăn hơn, chậm hơn và tốn kém hơn.

Là năm đầu của thập niên, 2011 nên được chọn là năm khởi động lại tiến trình hóa rồng. Chúng ta cần có một chiến lược phát triển kinh tế hướng đến mục tiêu cất cánh trong 20 năm tới được đặt trên nền tảng vững chắc của quốc sách sung dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực và một sự đồng thuận của toàn thể cộng đồng dân tộc hướng đến mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam cường thịnh. Đồng vốn, công nghệ, kỹ năng, tài nguyên... cần được đặt đúng chỗ, dành cho những người biết chắt chiu, biết sử dụng hiệu quả vì quyền lợi của chính họ, vì lợi ích của toàn nền kinh tế và sự thịnh vượng của quốc gia dân tộc. Vượt qua ngọn thác vũ môn là một nỗ lực đầy gian khổ và thách thức, và chỉ khi nào thế hệ Việt Nam hôm nay có đủ ý chí và quyết tâm để làm điều đó, con cháu họ ngày mai mới thực sự trở thành Rồng.

Xuân 2011

Chương II XÂY DỰNG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

BÀI TOÁN CẠNH TRANH

Cơ chế thị trường và quản lý nhà nước

Trong 5 năm tới (đến năm 2000) theo dự đoán của tờ *Business Week* phát hành tháng 12/1994, tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thị trường toàn cầu sẽ giúp các nước đang phát triển ở châu Á tăng gấp đôi tổng giá trị xuất khẩu của họ. Riêng Trung Quốc là nước hưởng lợi nhiều nhất, GDP của họ sẽ tăng hơn 1,3 lần. Hòa nhập thị trường thế giới để được cuốn vào dòng tăng trưởng mãnh liệt của nó, theo các nhà phân tích kinh tế, là chọn lựa bắt buộc của mọi quốc gia trên hành tinh xanh.

Ở nước ta, cơ chế thị trường mới chỉ được chính thức thừa nhận tròn 5 năm, nhưng nó đã phát huy những tác dụng tích cực đối với nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng của GDP trong những năm gần đây bình quân cao gấp 3,5 lần so với 15 năm trước, tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu cao gấp 10 lần, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp đôi. Lạm phát được kìm giữ ở mức thấp, trong khi đó, lương thực tế của người lao động nói chung cao gấp từ 2 đến 5 lần so với mức lương cách đây 5 năm.

Những thành tích kinh tế đáng phấn khởi đó đã đạt được khi nền kinh tế mới bắt đầu chuyển sang cơ chế thị trường và khi cơ chế thị trường của ta chưa thật hoàn chỉnh. Chúng ta chỉ mới có một thị trường sản phẩm tương đối phát triển, còn thị trường các yếu tố sản xuất như đất đai, lao động, tiền vốn, vẫn còn sơ khai. Thời gian 5 năm tuy không dài, nhưng lẽ ra cũng đủ để chúng ta thúc đẩy nhanh

hơn tiến trình tháo gỡ những ràng buộc của các quy định cũ và xây dựng hành lang luật pháp mới cho việc hoàn thiện cơ chế thị trường để được hưởng những thành quả cao hơn.

Phát triển hoàn chỉnh cơ chế thị trường không chỉ ở chỗ thiết lập về mặt hình thức, các loại thị trường, mà quan trọng hơn, còn là phát huy tốt những đặc tính căn bản của nó. Thứ nhất là tính lưu chuyển (mobility), yếu tố cần thiết cho sự vận hành thông suốt của thị trường. Một thị trường chỉ hoạt động tốt khi nào sản phẩm của nó được lưu thông không trở ngại từ người sản xuất đến người tiêu dùng, từ người bán đến người mua, theo quyết định chọn lựa của riêng họ. Nhờ đó, sản phẩm sẽ đạt đến một mức giá tối ưu, có lợi cho cả hai phía mua và bán. Vài năm trước đây, chính nhờ chủ trương sáng suốt của Nhà nước bãi bỏ cấm chợ ngăn sông mà thị trường nông phẩm mới thực sự hình thành, kích thích sản xuất nông nghiệp, biến Việt Nam từ một nước nhập khẩu gạo thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba trên thế giới. Tuy nhiên các biện pháp khai thông ban đầu chỉ mới dừng lại ở thị trường sản phẩm. Thị trường lao động, chẳng hạn, còn nhiều tắc nghẽn do các biện pháp quản lý lao động, quản lý hộ khẩu. Thị trường đất đai, tuy có vẻ ì xèo lúc ban đầu, nhưng nay đã chứng lại vì nhiều lý do trong đó chủ yếu là quyền sở hữu đất đai của công dân chưa được Hiến pháp công nhận, dẫn đến các thủ tục hành chính phiền hà, phức tạp trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân. Thị trường vốn trên thực tế đã xuất hiện nhưng mới chỉ ở giai đoạn sơ cấp, các sản phẩm của thị trường này (cổ phiếu, trái phiếu) chưa được trao đổi mua bán dễ dàng vì chưa có thị trường chứng khoán thứ cấp. Không thể phát triển được thị trường nếu không có sự lưu chuyển các sản phẩm, và ngược lại. Đặc tính thứ hai là tính cạnh tranh. Chính nhờ sự cạnh tranh nhiều người bán và giữa nhiều người mua mà chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, mức giá ngày càng giảm thấp. Sự cạnh tranh đòi hỏi một sân chơi ngang bằng và một luật chơi công bằng, trong đó người bán và người mua đều được đối xử bình đẳng trong quan hệ mua bán. Thực tế đã kiểm nghiệm điều đó. Một hệ thống ngân hàng thương mại với nhiều ngân hàng hoạt động cạnh tranh nhau khiến ngày hôm nay khách hàng được phục vụ tốt hơn

trước đây rất nhiều, nhân viên ngân hàng được đào tạo tốt hơn, phong cách hoạt động chuyên nghiệp hơn, kỹ thuật nghiệp vụ được nâng cao hơn. Với hai công ty bưu điện (VNPT và Saigon Postel) đang hoạt động cạnh tranh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giá cả dịch vụ bưu điện ngày nay rẻ hơn trước đây, dịch vụ lắp đặt điện thoại được thực hiện nhanh hơn.

Tuy nhiên, xây dựng một sân chơi ngang bằng và một luật chơi công bằng để tiến tới một cơ chế thị trường hoàn chỉnh không phải là một tiến trình dễ dàng. Những ưu đãi, đặc quyền và độc quyền đang dành cho khu vực kinh tế quốc doanh không dễ dàng được bãi bỏ, dù biết rằng việc bãi bỏ các ưu quyền đó có lợi trước hết cho chính các xí nghiệp quốc doanh và càng có lợi hơn cho nền kinh tế. Các xí nghiệp được coi là chủ đạo này cần phải trải qua thời kỳ tập sự cạnh tranh trong nước trước khi có thể tham gia vào đấu trường quốc tế. Hơn nữa, dành đặc quyền đặc lợi cho các xí nghiệp quốc doanh sẽ dẫn đến việc dành đặc quyền cho các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm lợi thế trong liên doanh với họ. Đó không phải là con đường đi đến một sân chơi ngang bằng, mà là nguyện vọng chung của các thành phần kinh tế khác trong nước khi sắp phải tham gia vào trò chơi thị trường toàn cầu.

Chúng ta lẽ ra có thể đưa nền kinh tế tiến nhanh hơn trên con đường thị trường hóa nếu nhận thức rằng cơ chế thị trường chỉ là một công cụ vận hành nền kinh tế tốt hơn các mô hình khác. Cơ chế thị trường không phải là con đẻ của người Mỹ, cũng như kinh tế chỉ huy không phải là độc quyền của người Nga. Thị trường xuất hiện trước Adam Smith rất lâu và thậm chí chủ nghĩa tư bản Mỹ từng đe dọa hủy diệt cơ chế thị trường ở Mỹ bằng quá trình tập trung tư bản độc quyền nếu không bị hạn chế bởi đạo luật chống tổ hợp (Anti Trust Act) nổi tiếng. Điều này cho thấy ngay chính ở Mỹ, nơi mà tự do kinh tế không ngừng được đề cao, người ta cũng không ngần ngại sử dụng vai trò quản lý của Nhà nước để điều chỉnh những trục trặc, lệch lạc trong quá trình phát triển của thị trường do các thành viên thiếu tôn trọng luật chơi vì lợi ích riêng tư của họ.

Vấn đề là không nên xem xét cơ chế thị trường và vai trò quản lý nhà nước là hai mặt đối nghịch. Quản lý nhà nước không phải nhằm hạn chế hay triệt tiêu cơ chế thị trường mà nhằm tạo điều kiện cho sự vận hành thông suốt, phát huy những mặt mạnh, những tác dụng tích cực của nó đối với nền kinh tế để rồi sau đó, thực hiện việc tái phân phối hợp lý các thành quả kinh tế mà nó mang lại, vì mục tiêu công bằng xã hội. Trong thời đại cạnh tranh kinh tế quyết liệt trên phạm vi toàn cầu hiện nay, Nhà nước phải tự xác định vai trò của mình là tác nhân kích thích tăng trưởng kinh tế. Quản lý nhà nước phải nhằm tạo ra động lực cho phát triển, đồng thời điều hòa các lợi ích kinh tế xã hội mà không làm mất đi các động lực đó. Muốn hái được quả ngon, người trồng cây phải chịu khó bón phân, tưới nước, tỉa lá, bắt sâu...

Cơ chế thị trường có quy luật vận hành của nó. Nếu quy luật đó được các bên tham gia trò chơi tôn trọng, thị trường sẽ hoạt động tốt và có lợi cho mọi người, ngược lại, nó sẽ bị trục trặc và có thể trở thành một trò chơi mà tổng là một số âm, có nghĩa là mọi người tham gia đều bị thiệt hại, ít hay nhiều. Nhưng người ta ít khi sẵn sàng tôn trọng quy luật của thị trường, người ta chỉ tôn trọng luật pháp vì tính cưỡng chế của luật pháp. Muốn thị trường được hoạt động tốt, luật pháp phải quy định sự tôn trọng quy luật thị trường. Bằng không, sẽ là một điều cực kỳ nguy hiểm nếu chơi trò chơi thị trường mà không có luật chơi còn người chơi thì khôn biết và không tôn trọng luật chơi.

Năm 1995

Thành quả từ cơ chế thị trường

Năm 1995 có thể được xem là năm kết thúc giai đoạn khởi động đầu tiên của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường. Như một cỗ máy vừa trải qua thời kỳ chạy thử, bây giờ là lúc phải kiểm tra lại, thực hiện một số điều chỉnh cần thiết cho sự vận hành suôn sẻ sau này của nó, khi phải tăng tốc trên đường băng để cất cánh.

Thời gian vừa qua đã minh chứng rằng cỗ máy kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường đã có một nguồn sinh lực dồi dào và tính năng động mạnh mẽ. Ngay khi xuất phát, nó đã thoát đi với tốc độ nhanh. Tăng trưởng GDP bình quân trong bốn năm trở lại đây là 7,8% năm, gấp hơn hai lần tốc độ tăng trưởng trước đó. Nông nghiệp phát triển mạnh và ổn định đã biến Việt Nam từ một nước thiếu lương thực thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba trên thế giới. Các ngành công nghiệp đã có những cải tiến kỹ thuật đáng kể. Công nghiệp quốc doanh vượt qua thời kỳ khó khăn đang được sắp xếp, củng cố lại, tổ chức tinh gọn để có sức cạnh tranh lớn hơn nhằm khẳng định vị trí chủ đạo của mình. Hàng vạn xí nghiệp tư doanh vừa và nhỏ ra đời, sẵn sàng chấp nhận sự cạnh tranh quyết liệt của cơ chế thị trường, hàng nội địa của Việt Nam chấp nhận thử thách là muốn tồn tại phải giành lấy chỗ đứng trên thị trường bằng chất lượng tốt hơn và giá rẻ hơn. Xuất nhập khẩu phát triển nhanh theo tốc độ hội nhập của Việt Nam vào thị trường khu vực và thế giới. Lần đầu tiên các nhà sản xuất Việt Nam ý thức rằng chẳng những họ phải tranh đua với nhau trên thị trường nội địa, họ còn phải đương đầu với những đồng nghiệp hùng mạnh hơn đang hoạt động ráo riết ở những nước láng giềng. Chỉ riêng nhận thức rằng mình đang sống trong một thế giới cạnh tranh quyết liệt, phải thắng mới được sống còn, đã giúp tạo nên một tầng lớp doanh nhân Việt Nam mới và họ đang trưởng thành.

Đó là những thành tựu rất cơ bản. Nền kinh tế đã thực sự thay da đổi thịt sau năm năm đổi mới nhưng còn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để biến nó thành một ứng viên có tầm cỡ trong cuộc chạy marathon hào hứng vượt vũ môn để hóa rồng đang diễn ra trong khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Những thử thách nào đang chờ ở phía trước và ngay trong năm 1995? Trước hết phải thấy rằng thời gian không đứng về phía chúng ta. Chúng ta xuất phát trễ hơn, các đối thủ đang bỏ xa ta và họ đều được chuẩn bị khá tốt để có thể chạy nhanh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong khu vực, trừ Trung Quốc, là từ 7% đến 9%. Ngay cả nếu chúng ta chạy cùng một vận tốc với họ, sau một thời gian, khoảng cách tương đối giữa ta và họ không đổi, nhưng khoảng cách tuyệt đối sẽ ngày càng mở rộng. Thí dụ, thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan hiện gấp 8 lần của ta (1.600 đô la so với 200 đô la), sau mười năm phát triển với tốc độ bằng nhau là 9-10%, thu nhập bình quân của ta sẽ tăng gần 2,5 lần, chẳng hạn khoảng 500 đô la, và thu nhập của Thái Lan sẽ là 4.000 đô la. Cách biệt tương đối về thu nhập không đổi, nhưng khoảng cách thu nhập tuyệt đối đã mở rộng từ 1.400 đô la lên 3.500 đô la. Giữ tốc độ bằng họ không phải là giải pháp để rút ngắn khoảng cách tụt hậu, cần phải chạy nhanh hơn. Chạy nhanh hơn có nghĩa là phải gắng sức nhiều hơn, chấp nhận một nền kinh tế nóng lên. Tăng trưởng nhanh sẽ phải đi cùng với lạm phát. Đó là một sự chọn lựa vĩ mô đồng bộ, “trộn gói”, bao gồm điều chúng ta muốn đạt được và cái giá phải trả của nó. Điều hiển nhiên là một vận động viên nước rút không thể vừa muốn chạy nhanh hơn vừa không muốn đổ mồ hôi.

Nhưng tăng trưởng kinh tế nhanh còn phải đi cùng với gia tăng dân số chậm (1% chẳng hạn) mới có thể về đến mức giàu có sớm hơn. Dân số tăng chậm có lợi ích hai mặt. Với cùng tỷ lệ tăng trưởng GDP, dân số tăng chậm hơn đưa đến kết quả là thu nhập bình quân tương đối của mỗi người sẽ cao hơn và tỷ trọng đầu tư dành cho giáo dục trên mỗi đầu người sẽ cao hơn. Xây dựng một nền giáo dục đẳng cấp quốc tế là thử thách của mọi thử thách đối với chúng ta trong hai

thập niên tới. Tài nguyên trí tuệ là yếu tố quyết định thắng lợi trong cuộc chạy đua kinh tế.

Những thách thức của riêng năm 1995 có thể thấy được trong nỗ lực phát huy các năng lực và điều chỉnh những rối loạn của cơ chế thị trường còn non trẻ. Thị trường tài chính, tiền tệ đòi hỏi những đổi mới sâu rộng hơn để vươn lên tầm cỡ khu vực. Không có một quả tim tốt và một hệ thống tuần hoàn tuyệt hảo, vận động viên không thể nào tăng tốc trên đường chạy. Nhận xét về sự chênh lệch trình độ giữa các hệ thống tài chính của các nước trong khu vực Đông Nam Á, tạp chí *The Economist* viết rằng trong khi các ngân hàng tại Hồng Kông đang bù đầu với những công cụ phái sinh (derivatives), những đồng nghiệp của họ tại Việt Nam chỉ mới loay hoay tìm cách mở các tài khoản séc cá nhân cho khách hàng của mình. Chúng ta chưa có một thị trường tiền tệ đúng nghĩa và do đó giá của đồng vốn chưa phản ánh tín hiệu thị trường mà chỉ là kết quả của các biện pháp tiền tệ duy ý chí. Lãi suất đang luôn luôn được giữ ở mức cao chắc chắn sẽ đạt được điều gì đó khác hơn là mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, trong khi thị trường tiền tệ còn chưa được khởi động, thị trường bất động sản tại Việt Nam có vẻ đang thoát ra khỏi mọi sự kiểm soát. Không ai biết điều gì sẽ xảy ra, kể cả những “tay chơi” sừng sỏ trên thị trường. Điều chắc chắn là nhiều nguồn vốn bị bất động trong xây dựng, trong đất đai đang tạo nên một áp suất cực lớn trong nôi súp tài chính của các doanh nghiệp. Các yếu tố đầu cơ trên thị trường đã được thúc đẩy quá nhanh, quá mạnh trước đây đang làm nghẽn mọi lối thoát cho thị trường, khiến nguy cơ bong bóng tan vỡ là khó tránh. Những biện pháp tháo gỡ các “van” để làm giảm áp suất trên thị trường cần áp dụng sớm, song song với việc thiết lập những con đê chắn sóng ngăn chặn làn sóng thần có thể ập đến từ cơn địa chấn của thị trường bất động sản.

Vào ASEAN và chuẩn bị bước lên con thuyền AFTA cũng là thử thách quan trọng trong năm 1995, có tính chất quyết định cho tương lai kinh tế Việt Nam. Điều này đối với chúng ta có ý nghĩa như một

sự nhập cuộc, sẵn sàng tham gia vào cuộc chiến mậu dịch quốc tế, và vì thế phải chuẩn bị thể lực, trang bị đầy đủ, vận dụng mưu trí, sáng tạo để giành chiến thắng.

Thời gian không chờ đợi chúng ta, những gì phải làm thì hãy chuẩn bị, phải làm và chuẩn bị ngay lập tức.

Năm 1995

Cạnh tranh: Động lực phát triển kinh tế

Trong thể thao, niềm vui chiến thắng và vinh quang đỉnh cao của một vận động viên chỉ có thể tận hưởng khi đó là những cuộc tranh tài chân chính. Và không chỉ có niềm vui và vinh quang, đó còn là niềm kiêu hãnh của khổ luyện, của sự vượt qua đối thủ và hơn thế nữa, vượt qua chính mình. Những tháng ngày khổ luyện sẽ tạo nên những kỷ lục cá nhân đồng thời đặt những cột mốc, những nấc thang cho sự phát triển và tiến bộ chung của nền thể thao nước nhà, và có thể, của cả nhân loại. Trên thương trường, sự việc xem ra phức tạp hơn. Có những doanh nghiệp làm giàu không phải từ chiến thắng trong cạnh tranh. Điều đó có thể khiến nhiều người không đánh giá được lợi ích của cạnh tranh trên thương trường như trong thi đấu thể thao. Nhưng có một điều chắc chắn. Những doanh nghiệp làm giàu không do cạnh tranh không thể tồn tại lâu dài trong một thế giới hội nhập, chúng sẽ dễ dàng sụp đổ khi cạnh tranh xuất hiện. Trên thương trường, qua sàng lọc và thử thách, cuối cùng sẽ chỉ còn lại những doanh nghiệp được lãnh đạo bởi những doanh nhân chấp nhận cạnh tranh và giành thắng lợi trong cạnh tranh. Cũng như vận động viên thể thao, doanh nhân chiến thắng là những người khổ luyện. Và cũng như thành tích của vận động viên thể thao, những thành quả trên thương trường của doanh nhân đã đặt những cột mốc cho sự phát triển công nghệ, kỹ năng quản lý, quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm, nghệ thuật tiếp thị, mối quan hệ với người tiêu dùng... của các ngành công nghiệp và thương mại nước nhà. Họ đóng góp cho sự phát triển kinh tế đất nước và phục vụ tốt hơn cho người tiêu dùng thông qua cạnh tranh. Người tiêu dùng sẽ mua được hàng hóa tốt hơn với mức giá tốt hơn.

Thi đấu trong thể thao đòi hỏi một luật chơi công bằng và ngang bằng. Cạnh tranh trên thương trường cũng mong muốn có một luật

chơi công bằng để môi trường cạnh tranh lành mạnh. Nhưng trong thể thao, chúng ta có thể xếp hạng vận động viên và cho họ thi đấu với nhau một cách công bằng và ngang bằng. Trên thương trường, chỉ có một luật chơi chung (nếu may mắn có một luật chơi) áp dụng cho mọi doanh nghiệp, từ một cơ sở sản xuất bé nhỏ đến một công ty đa quốc gia khổng lồ. Như vậy có thể là công bằng nhưng không ngang bằng. Và kết quả hiển nhiên là sẽ không có bình đẳng cho những người không đồng đẳng. Trong phạm vi vi mô, các doanh nhân sẽ tự giải quyết bài toán sinh tử này bằng nỗ lực tự thân. Họ sẽ cố gắng tìm ra các thị trường ngách (niche market) cho sản phẩm của mình, cố gắng trụ lại trong thương trường và vươn lên. Sẽ có nhiều người bỏ cuộc, một số ít người sẽ chiến thắng. Điều quan trọng đối với họ là luật chơi trong phạm vi quốc gia là công bằng và nhất quán.

Trên tiến trình hội nhập toàn cầu, lại có một bài toán khác cũng sinh tử không kém được đặt ra cho mỗi nước. Đó là vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm quốc gia. Ở đây, mỗi nước bắt buộc phải chọn lựa một chính sách cạnh tranh phù hợp để duy trì và nâng cao tính cạnh tranh. Có một số kinh nghiệm, một số mô hình thành công, ví dụ Nhật Bản từ 1950-1973 và Hàn Quốc từ 1960-2000. Mục tiêu của các chính sách cạnh tranh này là duy trì một xu hướng đầu tư phát triển cao cho khu vực tư, đặc biệt là các ngành công nghiệp. Do đó, Bộ Công nghiệp và Mậu dịch Quốc tế Nhật Bản (MITI) đã thiết lập những hạn chế về cạnh tranh trên thị trường sản phẩm. Các nhà kinh tế đã nhận định: MITI khuyến khích thành lập các tổ hợp công nghiệp lớn trong nhiều ngành công nghiệp kể cả trong ngành xuất nhập khẩu, khuyến khích các thỏa thuận giữa các tổ hợp đó để tránh những cạnh tranh thái quá, đồng thời khuyến khích sự sáp nhập hoặc hợp nhất giữa các tổ hợp này nhằm xây dựng các tập đoàn công nghiệp khổng lồ để chúng có thể đổi mới công nghệ nhanh và cạnh tranh hiệu quả hơn với các đối thủ tây Âu và Bắc Mỹ. Hàn Quốc đã lập lại kịch bản tương tự sau đó. Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ việc hình thành và phát triển các chaebols (các tập đoàn công nghiệp khổng lồ) để tham gia vào thị trường thế giới. Nhờ đó, Hàn Quốc đã trở thành một quốc gia có độ tập trung công nghiệp

cao nhất thế giới. Các chaebols được khuyến khích cạnh tranh với nhau quyết liệt và một trong những mục tiêu cạnh tranh của họ là tranh giành sự ủng hộ của chính phủ. Và chính sách của chính phủ cũng rất rõ ràng: họ chỉ ưu đãi cho những chaebols nào đạt được các chỉ tiêu đặt ra về xuất khẩu, về phát triển sản phẩm mới, về hiện đại hóa công nghệ. Các chaebols cũng cạnh tranh với nhau để mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế, chính tỷ lệ thị phần sẽ quyết định cho họ những đặc khoản đầu tư mới. Trong 4 thập niên, từ một nước có thu nhập bình quân đầu người là 8 đô la vào năm 1955, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đứng hàng thứ tư về sản xuất ô tô trên toàn thế giới và đứng hàng đầu về công nghệ con chip bộ nhớ điện tử (DRAM) vào cuối năm 2000.

Cạnh tranh là động lực của tiến bộ kỹ thuật và phát triển kinh tế. Các doanh nhân ngày nay, những người trực tiếp tham gia thị trường, đại diện cho doanh nghiệp hay quốc gia của họ đều ý thức rằng họ có trách nhiệm duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh vì lợi ích của các bên tham gia, chứ không phải hủy hoại môi trường đó. Cạnh tranh là để phát triển, cạnh tranh để duy trì cạnh tranh, không phải hủy diệt cạnh tranh và tiến đến độc quyền. Ngày nay, như giáo sư Lynn Sharp Paine ở Harvard nhận định, bản chất của doanh nhân không phải là vô đạo đức như người ta vẫn nghĩ lầm trong nhiều thế kỷ qua, các doanh nhân chính là những người có trách nhiệm, có khả năng thực hiện kỷ luật tự giác và biết phán đoán dựa trên nền tảng đạo đức trong việc điều hành kinh doanh của mình. Với niềm tin đó, chúng ta hi vọng rằng cạnh tranh trên thương trường cũng sẽ "fair play" không kém những cuộc thi đấu thể thao, và người được hưởng lợi chính là tất cả chúng ta, đất nước và nhân loại.

Năm 2002

Tăng giá do độc quyền - những điều đáng lo

Số liệu thống kê cho thấy trong 2 tháng đầu năm 2004, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên toàn quốc đã tăng 4,2%, cao hơn mức tăng giá của cả năm 2003. Xu hướng tăng giá đã xuất hiện từ những tháng cuối năm 2003, khi giá vàng tăng vọt. Tiếp theo đó là sự gia tăng đột biến của giá sắt thép, rồi đến giá dược phẩm, giá các mặt hàng xây dựng, giá phân bón. Trong khi đám mây đen của những kiến nghị về tăng giá điện đang chờ biến thành cơn giông đe dọa những con thuyền sản xuất của các doanh nghiệp, những quyết định sẽ tăng giá nước, và gần đây, tăng giá xăng dầu (vào cuối tháng 2/2004) đã làm dấy lên nỗi lo âu thực sự, không chỉ của doanh nghiệp mà còn cả người tiêu dùng. Sự gia tăng giá xăng dầu chắc chắn sẽ dẫn đến sự gia tăng cước phí vận chuyển và tình trạng tăng chi phí đồng loạt không chỉ trong khu vực sản xuất công nghiệp mà còn lan sang khu vực nông nghiệp và khu vực thương mại, dịch vụ. Tốc độ lạm phát trong những tháng tới sẽ trở thành một bài toán kinh tế vĩ mô không dễ đối phó. Khi lãi suất thực trở thành âm, hệ thống ngân hàng sẽ phản ứng và cuối cùng, sự gia tăng lãi suất ngân hàng sẽ là trở ngại đối với sự phát triển đầu tư và tốc độ tăng trưởng GDP của năm 2004.

Sự gia tăng đột biến của giá vàng trên thực tế không gây ảnh hưởng mấy đến các hoạt động sản xuất đang lành mạnh của nền kinh tế. Cơn-hắt-hơi-của-nhà-giàu này nhiều lắm chỉ gây ra một hiện tượng im ắng nhất thời của thị trường nhà đất, một sự im ắng không đáng lo ngại, có khi lại còn cần thiết. Giá thuốc Tây tăng có tác động lớn về mặt xã hội hơn là về kinh tế. Giá sắt thép, giá xi măng tăng nghiêm trọng hơn vì ảnh hưởng trực tiếp đến ngành xây dựng, một ngành đang tạo ra nhiều công ăn việc làm, sử dụng nhiều lao động. Các công trình đình trệ sẽ làm chậm tiến độ hoàn thành dự án

đầu tư và làm tăng chi phí đầu tư. Nhưng giá xăng dầu tăng chính là giọt nước làm tràn ly. Xăng dầu là nguồn năng lượng không thể thiếu của mọi ngành kinh tế và sự tăng giá của nó thường gây nên hiệu ứng tăng giá nghiêm trọng đối với toàn nền kinh tế. Điều này đã được chứng nghiệm trong các đợt tăng giá xăng dầu trước đây đối với nền kinh tế thế giới. Các cuộc thăm dò sơ bộ cho thấy trong công nghiệp, giá xăng dầu tăng làm đội giá thành lên từ 4 - 6%, còn trong sản xuất nông nghiệp, chi phí tăng trên 6%.

Chất lượng sản phẩm tốt, giá thành hạ là hai yếu tố quan trọng quyết định lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Tình trạng gia tăng chi phí dẫn đến gia tăng giá thành hiện nay, nói theo thuật ngữ của các nhà báo của tờ Sài Gòn Tiếp Thị, đang thiêu đốt sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Tất nhiên, các doanh nghiệp phải xoay sở không tăng giá bán sản phẩm - đó là giải pháp tuyệt vọng sau cùng - trong nỗ lực giữ cho sản phẩm của mình có thể trụ lại trên thị trường. Ông Phạm Xuân Hồng, tổng giám đốc Công ty may Sài Gòn 3 cho biết, biện pháp duy nhất mà công ty ông đang thực hiện là “thắt lưng buộc bụng”, giảm tất cả mọi chi phí trong khả năng, bao gồm lương công nhân, chi phí tiếp thị quảng cáo, khuyến mại. Các doanh nghiệp khác có thể cũng bắt buộc phải áp dụng những biện pháp tương tự để vượt qua cơn sốt tăng giá. Tuy nhiên, những giải pháp tình thế mà các doanh nghiệp áp dụng nhằm cứu vãn sự tồn tại của mình không phải không gây ra những hậu quả nghiêm trọng khác cho nền kinh tế.

Người tiêu dùng phải chịu một tác động kép. Giá thực phẩm, giá thuốc Tây, giá xăng dầu gia tăng đang làm gia tăng các khoản chi phí và giảm mức tiết kiệm của họ. Và nếu các biện pháp thắt lưng buộc bụng được đồng loạt áp dụng tại các doanh nghiệp, trong đó có cả việc giảm lương, thưởng, hoặc không tăng lương (cả danh nghĩa và thực tế), thu nhập của người lao động thành thị có nguy cơ bị sụt giảm mạnh và họ cũng phải thắt chặt hầu bao. Khu vực nông thôn, với gần 70% dân số cũng chịu một tác động kép tương tự. Trong khi một bộ phận nông dân vừa “trắng tay” vì nạn dịch cúm gà, tình trạng gia tăng giá xăng dầu, phân bón, giá cước vận chuyển đã hút đi phần

thu nhập ít ỏi còn lại của họ. Sự chọn lựa của họ cũng sẽ là siết chặt thêm sợi thắt lưng. Tình trạng này sẽ sớm phổ biến trên diện rộng và chúng ta có thể chứng kiến một hiện tượng suy giảm sức mua lớn nhất trong vòng vài năm trở lại đây. Nếu sức mua toàn xã hội suy giảm, sản phẩm công nghiệp sẽ không bán được. Những dự tính đầu tư mở rộng sản xuất và đầu tư mới của các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ phải tạm thời hoãn lại. Mặt khác, khi ngân sách thực tế của các hộ gia đình bị sụt giảm, tiết kiệm toàn xã hội sẽ giảm theo và điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các khoản tiền gửi, tiền tiết kiệm trong hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng sẽ phản ứng bằng cách nâng lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay. Hậu quả có thể dự đoán được là tổng khối lượng tín dụng trong nền kinh tế sẽ suy giảm đáng kể.

Giá xăng dầu tăng là một thực tế khách quan của thị trường thế giới. Do nhiều nguyên nhân, giá dầu thô hiện nay đã lên đến mức 38 - 39 đô la/thùng. Mức giá xăng dầu trong nước trước ngày điều chỉnh tương đối thấp, khiến Nhà Nước phải bù lỗ đến hàng ngàn tỷ đồng. Về nguyên tắc, chấm dứt bù lỗ là đúng. Tuy nhiên, nước ta là nước xuất khẩu dầu thô. Theo số liệu của Bộ Thương Mại năm 2003, phần thu tăng thêm cho ngân sách do giá dầu thô tăng là khoảng 450 triệu đô la, trong khi đó phần chi cấp bù cho giá xăng dầu nhập khẩu là khoảng 408 triệu đô la. Như vậy phần tăng của giá dầu thô có thể bù đắp được phần tăng của giá xăng dầu nhập khẩu. Thu ngân sách tăng là một yếu tố tích cực vì nó giúp tăng kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, một danh mục đầu tư thiết yếu cho tiềm lực tăng trưởng kinh tế, cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng ảnh hưởng của tiến trình này đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ diễn ra chậm trong khi đó tác động của hiện tượng tăng giá từ các doanh nghiệp độc quyền làm suy giảm các hoạt động kinh tế lại diễn biến nhanh hơn.

Do đó, cần phải có một lựa chọn phù hợp. Trước mắt, cần có lộ trình để chấm dứt cơ chế kinh doanh độc quyền, tránh tình trạng các doanh nghiệp Nhà nước buộc người tiêu dùng phải trả giá cho các lãng phí của họ. Về lâu dài, nhà nước cần xây dựng một chiến lược

phát triển kinh tế quốc gia, mục tiêu xây dựng một nền kinh tế chi phí thấp, tăng cường sức cạnh tranh, tăng cường khả năng tích lũy và tái đầu tư cho doanh nghiệp và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Năm 2004

Chấm dứt độc quyền để tăng cường năng lực cạnh tranh

Trong khóa họp kỳ này (2006), Quốc Hội sẽ thông qua Luật Cạnh tranh. Cơ chế thị trường của Việt Nam sẽ được luật hóa. Một nền tảng pháp lý được xây dựng để bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất kinh doanh, chống các hình thức độc quyền. Với việc triển khai Hiệp định Thương mại Việt Mỹ đang diễn ra và lộ trình bước vào WTO đang ở vào giai đoạn cuối, sự chuẩn bị của Nhà nước về pháp lý cho hội nhập kinh tế có vẻ đang tiến triển nhanh hơn sự chuẩn bị của các lực lượng sản xuất, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp quốc doanh. Đó là một điều đáng lo. Nếu đạo quân kinh tế được xem là chủ lực này chưa được tổ chức lại để chiến đấu hiệu quả hơn trên thương trường quốc tế, hội nhập kinh tế sẽ là một thách thức, một mối hiểm nguy hơn là một cơ hội thuận lợi trên con đường phát triển kinh tế đất nước.

Khi tình trạng độc quyền được xem là vi luật, các công ty, xí nghiệp nhà nước, mà hiệu quả hoạt động trước nay chỉ đơn thuần là ân huệ của những chính sách ưu đãi mang tính chất độc quyền, bắt buộc phải cấu trúc lại một cách toàn diện để có thể tồn tại - tức là phải hoạt động hiệu quả thực sự - trong một môi trường khuyến khích cạnh tranh và ngăn cấm độc quyền, đặc quyền. Có thể nói, những ưu đãi mang tính chất độc quyền được ban phát cho các doanh nghiệp Nhà nước với mong muốn hỗ trợ chúng hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn trên thực tế chỉ mang đến những kết quả trái ngược. Càng nhiều ưu đãi, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước càng kém, kết quả đóng góp cho xã hội và cho nền kinh tế, trong nhiều trường hợp, là một số âm. Lý thuyết phát triển kinh tế cho rằng, những quốc gia đang phát triển có những ưu thế, thuận lợi không chối cãi trong kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì họ là những nước đi sau, được thừa hưởng những thành quả công nghệ

mới nhất mà không phải mất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc cho việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ. Các nhà máy mới với công nghệ hiện đại có thể được xây dựng ngay mà không phải bận tâm thanh lý một số lượng lớn nhà máy lạc hậu đang hoạt động với công nghệ cũ. Chất lượng sản phẩm có thể ngay lập tức đạt được tầm cỡ thế giới, với giá thành sản phẩm thấp hơn rất nhiều do chi phí lao động rẻ hơn. Nhờ đó, các nước công nghiệp hóa sau có thể đạt đến trình độ của các nước công nghiệp hóa trước trong một thời gian ngắn hơn. Khả năng rút ngắn khoảng cách tụt hậu là một điều khả thi. Thực tế đã có những minh chứng điển hình. Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan là những kiểm nghiệm khá hùng hồn cho sự thành công của chiến lược công nghiệp hóa đúng đắn. Lý thuyết về công nghiệp hóa sau (late industrialisation) không phải là lý thuyết xa rời thực tế. Tuy nhiên, không ít những trường hợp mà lý thuyết này đã thất bại.

Một trong những nguyên nhân làm cho lý thuyết này không áp dụng được chính là cơ chế độc quyền. Một phóng sự gần đây của Đài truyền hình Trung ương VTV1 về ngành thép đã cho thấy tình trạng ứ đọng tồn kho của thép sản xuất tại Việt Nam đang lên đến mức đáng lo ngại. Lý do là vì giá thép nhập khẩu thấp hơn rất nhiều so với giá thép sản xuất trong nước. Nguyên vọng của ngành thép Việt Nam là chính phủ cần nâng thuế nhập khẩu thép thành phẩm để bảo hộ ngành thép trong nước. Một nguyên vọng có vẻ rất chính đáng, nếu chúng ta không thử đặt câu hỏi, vì sao giá thành của thép trong nước lại luôn luôn cao hơn thép nhập khẩu của nước ngoài. Những công ty thép nhà nước có điều kiện mua nguyên liệu trong nước với giá rẻ hơn nhiều so với giá phôi nhập, được cho vay vốn ưu đãi để mua máy móc thiết bị mới nhất với quy trình công nghệ tiên tiến, vậy điều gì đã ngăn cản họ nâng cao sức cạnh tranh bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm giá thành. Nếu ngành thép Việt Nam vẫn tiếp tục muốn được bảo hộ với mức giá thành cao, ngành xây dựng Việt Nam và người tiêu dùng Việt Nam là những người sẽ chịu thiệt hại đầu tiên. Cuối cùng, các khoản giá phí cao dây chuyền sẽ làm suy giảm năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế Việt Nam.

Cũng ví lý do độc quyền, ngành viễn thông trong những năm trước đây đã không hoan nghênh việc đưa công nghệ VOIP vào liên lạc viễn thông. Họ kiểm soát dung lượng đường truyền, ấn định giá phí để cho hệ thống VOIP không cạnh tranh được với hệ thống IDD đang sử dụng phổ biến vào thời điểm đó, với lý do là cần thời gian để thu hồi vốn đầu tư rất lớn đã dành cho hệ thống IDD. Hậu quả là giá phí viễn thông của nước ta cao ngất ngưởng, làm thiệt hại lợi ích người tiêu dùng Việt Nam, trở thành một mối quan ngại của nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư tại Việt Nam. Tình trạng độc quyền trong ngành điện cũng mang lại những hậu quả tương tự.

Đổi Mới và Mở Cửa đã mang đến cho nền kinh tế nước ta một nguồn sinh lực mới. Những thành tích kinh tế có thể nói là phi thường đã được lập nên. Từ một nước mà lương thực được phân phối theo khẩu phần, chỉ trong vài năm, Việt Nam đã trở thành cường quốc xuất khẩu gạo, cà phê, hồ tiêu. Người nông dân Việt Nam, với tinh thần ham học hỏi, mạnh dạn tiếp thu công nghệ mới, chịu khó dãi nắng dầm sương, với hai bàn tay và một ý chí đã làm run sợ nông dân Mỹ và đánh bại họ ngay trên sân nhà của họ với con tôm và cá ba sa. Nông dân Việt Nam, với sức mạnh tự thân, đã áp đảo đồng nghiệp của họ ở Mỹ và phải khiến những người này kêu cứu - một cách nực cười - với chính phủ Mỹ. Điều gì đã khiến ngành công nghiệp Việt Nam chịu thua kém nông nghiệp Việt Nam trong nỗ lực nâng cao sức cạnh tranh, tạo ra những sản phẩm tốt hơn với giá thành thấp hơn, trong khi chính ngành công nghiệp Việt Nam lại được hưởng nhiều ưu đãi nhất. Phải chăng vì người nông dân phải nỗ lực tự thân để tồn tại trong môi trường cạnh tranh quyết liệt, còn ngành công nghiệp Việt Nam, mà chủ đạo là các doanh nghiệp Nhà nước, vốn quen được nuông chiều nên có quyền thảnh thơi, thông dong hưởng thụ thành quả từ cơ chế độc quyền mà không cần phải gắng sức?

Chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là một trong những nỗ lực chấm dứt cơ chế độc quyền, mở ra cơ hội mới để ngành công nghiệp Việt Nam có thể tự hoàn thiện, tự đổi mới, hoạt động hiệu quả hơn, góp phần nâng cao sức cạnh tranh chung của

nền kinh tế Việt Nam. Nhưng tiếc thay, chương trình đã được tiến hành quá chậm, trong khi áp lực thời gian của tiến trình hội nhập kinh tế đang đè nặng trên vai nền kinh tế Việt Nam. Bộ trưởng Tài chính Nguyễn Sinh Hùng⁽¹⁾ đã thừa nhận rằng nguyên nhân chính của việc chậm trễ không phải do cách làm mà là do chủ trương. Ông nói "Đã đem bán một mặt hàng nào đó thì người bán phải xem có người mua không? Chủ trương của chúng ta hiện nay là những doanh nghiệp trên 5 tỷ đồng thì Nhà nước phải chiếm 51%. Chỉ một quy định ấy cũng đã làm chậm tiến độ rồi vì tư nhân bỏ tiền ra mua nhà máy mà nhà máy ấy vẫn do nhà nước quản lý thì mua làm gì?"

Đã đến lúc những chính sách bảo hộ lỗi thời phải nhường chỗ cho những lợi ích kinh tế vĩ mô chiến lược của đất nước. Những hơn thiệt về tỷ lệ sở hữu đồng vốn của doanh nghiệp cổ phần hóa sẽ không là gì so với lợi ích to lớn mà việc cổ phần hóa mang lại cho nền kinh tế, hiện nay và sau này.

Câu chuyện vua nước Sở mất cung, người nước Sở được, phải chăng là điều đáng được các nhà lãnh đạo nước ta suy ngẫm?

Năm 2006

Vai trò kinh tế của thị trường vốn tại Việt Nam

Trên tiến trình thực hiện chương trình cổ phần hóa các xí nghiệp quốc doanh, đồng thời với việc hình thành ngày càng đông đảo các công ty cổ phần tư nhân, việc xây dựng thị trường vốn thứ cấp nơi mua bán các cổ phiếu đã phát hành của doanh nghiệp cần phải tiến hành càng sớm càng tốt. Có thể khẳng định rằng, nếu chúng ta không có thị trường mua bán cổ phiếu, việc triển khai chương trình cổ phần hóa xí nghiệp quốc doanh sẽ chậm và khó khăn.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy nguồn vốn dành cho đầu tư dài hạn rất thiếu thốn. Vẫn biết là người dân có thể sẵn sàng bỏ tiền ra mua cổ phiếu, nhưng hành động này sẽ trở nên bớt hấp dẫn và khá rủi ro đối với họ nếu họ biết rằng số tiền họ bỏ ra để mua cổ phiếu sẽ bị bất động lâu dài và họ chỉ được chia cổ tức mỗi năm một lần trên số tiền đó. Kinh nghiệm của thời kỳ bung ra huy động vốn trong những năm 1989, 1990 cho thấy chính do tâm lý này, hầu hết những người bỏ tiền ra mua cổ phần của một công ty, xí nghiệp đều nghĩ rằng họ đang cho xí nghiệp đó vay có kỳ hạn và hưởng lãi theo thỏa thuận với tư cách là một chủ nợ chứ không phải là người chủ sở hữu vốn. Thực tế, nếu được hướng dẫn rành rẽ bởi luật lệ và hiểu rõ nội dung góp vốn, có lẽ sẽ chẳng có bao nhiêu người mạnh dạn bỏ tiền ra góp vốn vào các công ty, xí nghiệp và vấn đề huy động vốn trước đây sẽ không để lại những hậu quả quá nghiêm trọng cho nền kinh tế và cho chính bản thân người góp vốn.

Tình trạng thiếu vốn và tâm lý thông thường ưa chuộng thanh khoản của người tiết kiệm hiện nay đã khẳng định tính cần thiết của thị trường vốn. Đối với Việt Nam, vai trò kinh tế số một của thị trường vốn thứ cấp là giúp cho những cổ đông của xí nghiệp có những bảo đảm đối với rủi ro bị bất động hóa trong thời gian dài số

tiết kiệm mà họ đã sử dụng mua cổ phiếu của xí nghiệp. Với sự có mặt của thị trường chứng khoán, các cổ phiếu có thể được mua đi bán lại một cách dễ dàng. Điều này cũng có nghĩa là đồng vốn tiết kiệm của các cổ đông xí nghiệp không bị bất động, các cổ phiếu, về lý thuyết, có thể nhanh chóng được bán lấy tiền mặt trên thị trường vốn. Chắc chắn điều này sẽ tăng cường tính hấp dẫn của việc mua cổ phiếu. Người mua cổ phiếu có trong tay một tích sản vừa có khả năng sinh lợi, vừa có tính thanh khoản (liquidity) cao. Tất nhiên, kết quả này muốn đạt được còn tùy thuộc vào tầm vóc của thị trường mua bán cổ phiếu. Nó phải đủ lớn, phải có một số lượng cổ phiếu quan trọng lưu hành trong mọi thời điểm để đáp ứng yêu cầu mua bán hàng ngày của các người tham gia thị trường và cũng để cho những nghiệp vụ mua bán thường xuyên này không tạo ra những thăng trầm quá đáng của giá cổ phiếu trên thị trường.

Tính thanh khoản tổng quát của thị trường chứng khoán, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, chỉ có thể được đảm bảo bởi vai trò xúc tác cần thiết của các định chế tài chính. Đó là các ngân hàng thương mại và công ty tài chính. Khi chưa có các quỹ đầu tư và các công ty chứng khoán do luật chưa quy định, ngân hàng và công ty tài chính cần được cho phép tiến hành các hoạt động mua bán cổ phiếu cho chính mình trong giới hạn nhất định phù hợp với luật lệ hiện hành, hoặc với tư cách người trung gian (broker). Nghiệp vụ này khá rủi ro, không phù hợp với bản chất an toàn trên hết của hoạt động ngân hàng, nhưng trước mắt, các ngân hàng có thể tham gia vào những hoạt động thường nhật trên thị trường mua bán cổ phiếu, tạo tiền đề cho thị trường này vận hành được, ít nhất là trong giai đoạn ban đầu. Sau này khi đã có các quỹ đầu tư và công ty chứng khoán, các ngân hàng thương mại nên quay về thực hiện các nghiệp vụ truyền thống của mình.

Lợi ích kinh tế quan trọng khác của thị trường vốn là giúp tạo lập cơ chế tài trợ trực tiếp giữa tiết kiệm và đầu tư, một cơ chế cần thiết cho việc phát triển doanh nghiệp mà lâu nay Việt Nam không có. Điều hiển nhiên là khi triển khai chương trình cổ phần hóa các xí nghiệp quốc doanh, mà sự thành công sẽ làm phát sinh nhu cầu xây

dựng thị trường chứng khoán, chúng ta đã tiến một bước dài từ cơ chế tài trợ trực tiếp từ ngân sách Nhà nước của thời kỳ bao cấp đến cơ chế tài trợ trực tiếp từ nguồn tiết kiệm của người dân thông qua thị trường vốn - một yếu tố đặc trưng của nền kinh tế thị trường. Tại thị trường vốn, các nguồn cung vốn của những người tiết kiệm sẽ gặp gỡ trực tiếp các yêu cầu vốn của nhà đầu tư - các doanh nghiệp - không cần phải thông qua vai trò trung gian của hệ thống ngân hàng làm mất nhiều thời gian và chi phí. Nếu các ngân hàng tham gia thị trường, họ sẽ tham gia với tư cách người cung cấp vốn trực tiếp, không phải tham gia với tư cách một định chế tài chính trung gian. Sự hình thành và phát triển của thị trường vốn sẽ mở rộng khả năng tự tài trợ của nền kinh tế, một khả năng mà cho tới nay rất yếu ớt, khiến mọi kỳ vọng về tài trợ kinh tế của Việt Nam đều có khuynh hướng nhìn ra bên ngoài. Cơ chế tài trợ trực tiếp này, mặt khác, sẽ tạo áp lực lên chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Rõ ràng là một chính sách lãi suất cao sẽ tiêu diệt thị trường vốn, vì lúc đó người tiết kiệm sẽ thích gửi tiền vào ngân hàng thương mại để được hưởng lãi suất cao, hơn là mua cổ phiếu với khá nhiều rủi ro, mà cổ tức lại thấp hơn lãi tiết kiệm. Sự có mặt của thị trường vốn sẽ buộc Ngân hàng Nhà nước duyệt lại toàn bộ chính sách lãi suất của mình và việc hình thành lãi suất có thể sẽ phải dựa vào thị trường hơn là từ một quyết định duy ý chí của Ngân hàng Nhà nước. Như vậy, thị trường vốn sẽ khuyến khích đầu tư trong nước ở cả hai mặt. Một mặt, doanh nghiệp do nhận được các nguồn tài trợ trực tiếp, dài hạn sẽ chủ động hơn, mạnh dạn hơn và nhanh chóng triển khai các dự án sản xuất kinh doanh của mình, mặt khác, cơ chế lãi suất trong nước hợp lý hơn sẽ thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Thị trường vốn còn là một công cụ đo lường giá trị thực của một xí nghiệp và là nơi mà các thông tin loại này được công bố công khai cho mọi người biết. Hiện nay, chính do sự thiếu thông tin về giá trị xí nghiệp, nhất là đối với xí nghiệp quốc doanh, đã khiến chương trình cổ phần hóa trở nên kém hấp dẫn và không được sự ủng hộ rộng rãi. Người bỏ tiền ra mua cổ phiếu của một xí nghiệp ít nhất cũng phải cần biết rõ xí nghiệp đó làm ăn ra sao, tình hình nợ, có như thế nào.

Một sự mơ hồ về điều này, một sự nhiễu loạn thông tin, hay một sự cung cấp thông tin không đầy đủ sẽ vô hiệu hóa các hoạt động của thị trường vốn, thậm chí còn có thể dẫn đến một tình trạng khủng hoảng trên thị trường này. Nhưng điều quan trọng hơn là chính qua khả năng định giá cập nhật giá trị của xí nghiệp và sự công bố thường xuyên các thông tin loại này trên thị trường vốn, các xí nghiệp bị buộc phải làm ăn hiệu quả nếu không muốn bị phá sản. Chính kết quả kinh doanh của xí nghiệp, chứ không phải điều gì khác, sẽ giúp xí nghiệp tồn tại và phát triển, đóng góp thành quả cho cổ đông và nền kinh tế. Như vậy, thị trường vốn cũng đồng thời là động lực kích thích các nỗ lực không ngừng nghỉ của các xí nghiệp, đó là nỗ lực được biết đến một cách công khai và chừng nào nó mang lại kết quả, nó đều hưởng được sự đền công xứng đáng của những người đang là chủ của xí nghiệp, cũng như của những người sẽ là chủ. Và vì đây là một cuộc đua tranh công khai, những người tham dự - những nhà quản trị xí nghiệp, những giám đốc - sẽ phải biểu lộ tài năng quản trị kinh doanh thực sự. Lúc đó, chúng ta sẽ có những giám đốc xí nghiệp xuất hiện với tư cách là những nhà quản lý chuyên nghiệp, có đầy đủ bản lĩnh và trách nhiệm của một người chuyên nghiệp bởi vì khi đảm nhận vai trò điều khiển xí nghiệp, họ đã đặt cược cả tương lai nghề nghiệp của mình ở đó.

Lợi ích kinh tế của một thị trường chứng khoán - một loại thị trường vốn chủ yếu - là rất to lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, việc hình thành nó không dễ dàng, đơn giản. Trước nhất, chúng ta cần có một cơ sở pháp lý hoàn chỉnh để chi phối các thành viên tham gia thị trường. Đây là điều kiện tiên quyết. Và cũng quan trọng không kém là xây dựng đội ngũ thành viên của thị trường, từ người điều khiển, người phối hợp, người kiểm soát, người thông tin... đến những người có hoạt động mua bán trực tiếp và gián tiếp. Và trên hết là trách nhiệm điều hành chung và sự can thiệp khi cần thiết của Nhà nước để đảm bảo hoạt động an toàn, thông suốt và đúng luật pháp của thị trường.

Chúng ta hy vọng rằng những bài toán này sẽ được giải quyết sớm nhằm tạo điều kiện cho thị trường mua bán cổ phiếu sớm được

hình thành để phát huy vai trò tích cực của nó cho sự nghiệp phát triển kinh tế của Việt Nam.

Năm 1996

Thị trường chứng khoán Việt Nam: Nhìn từ góc độ quản lý vĩ mô

Điều mà nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước e ngại về tình trạng nóng sốt của thị trường chứng khoán nhỏ bé đang trên đà tăng trưởng của Việt Nam không phải chính bản thân cơn sốt đó mà là các biện pháp hành chính mà Chính phủ có thể áp dụng nhằm làm giảm cơn sốt. Thị trường chứng khoán Việt Nam quả thực đang nóng, nhưng không có gì quá nghiêm trọng để có thể nghĩ đến đổ vỡ. Tuy nhiên, sự mất bình tĩnh lại có thể mang đến những liệu pháp đối phó không phù hợp, không những chỉ làm hạ nhiệt mà còn làm nguội lạnh thị trường và làm mất niềm tin vừa được củng cố của nhà đầu tư, sau bao nhiêu năm chờ đợi.

Có một nguyên tắc cần được tôn trọng, đó là quy luật thị trường. Hãy để những người tham gia thị trường quyết định mua cái gì, bán cái gì và với giá nào. Điều cần làm ở đây là đảm bảo luật chơi được thực thi công bằng, không thiên vị ai và một thị trường hoạt động lành mạnh được sự tham gia của nhiều sản phẩm, nhiều người, nhiều doanh nghiệp với những cơ hội tham gia đồng đều, được tiếp cận đồng đều với các thông tin minh bạch và công khai của thị trường. Tất cả những điều đó được xây dựng nhằm tránh cho thị trường rơi vào tình trạng độc quyền hay đa độc quyền, dẫn đến sự thao túng của một số người chơi, tình trạng làm giá, các giao dịch nội gián. Điều đáng quan tâm hiện nay chính là xu hướng qua cầu rút ván, những quy định về thành lập doanh nghiệp cổ phần và cho phép sự tham gia của họ vào thị trường càng về sau có xu hướng siết chặt hơn, nhân danh sự an toàn và thận trọng, khiến cho áp lực độc quyền và đa độc quyền trên thị trường đang rất khó giải tỏa. Chính áp lực này là một phần nguyên nhân gây nên tình trạng nóng sốt.

Nguyên tắc thứ hai là tôn trọng quyền tự do quyết định và tự chịu trách nhiệm của người tham gia thị trường. Người mua và bán

chứng khoán chịu hoàn toàn trách nhiệm về rủi ro và được hưởng lợi ích từ các quyết định trên thị trường của họ. Nhưng những rủi ro và lợi ích đó chỉ nên thuộc về họ chứ không được ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác. Vai trò quản lý vĩ mô ở đây không phải là bảo vệ lợi ích của nhà đầu cơ bằng cách cho phép họ hay không cho phép họ làm điều mà họ có quyền làm, mà là bảo vệ lợi ích của công chúng, tránh bị “văng miếng” bởi những quyết định cá nhân của nhà đầu cơ chứng khoán. Thí dụ, việc thế chấp tài sản để vay tiền ngân hàng mua bán cổ phiếu có thể được chấp nhận, nhưng việc thế chấp chính các cổ phiếu để vay tiền mua bán cổ phiếu cần được hạn chế. Thất bại của người chơi chứng khoán do quyết định của họ nên để riêng mình họ gánh chịu, không nên để người khác (công chúng) gánh chịu thay. Thị trường chứng khoán, vào một giai đoạn nào đó, có thể bị sụt giá và làm cho nhiều người chơi bị mất tiền, điều đó là không tránh khỏi, nhưng hệ thống ngân hàng cần phải được bảo vệ. Các quỹ đầu tư nước ngoài được tạo điều kiện tự do đầu tư chứng khoán trên thị trường Việt Nam, nhưng những hoạt động đầu cơ của họ nên được hạn chế vì điều đó sẽ ảnh hưởng đến khối dự trữ ngoại tệ còn ít ỏi của quốc gia.

Như vậy, biện pháp quản lý vĩ mô ở đây không phải là ngăn chặn các dòng vốn đầu tư gián tiếp đổ vào Việt Nam với mục tiêu giảm nhiệt thị trường, mà chính là hướng các dòng vốn đó vào các khoản đầu tư lành mạnh, lâu dài. Việc đánh thuế trên thu nhập đầu tư vốn (capital gains tax), được tạo ra do sự tăng giá thuần của tài sản sẽ ngăn chặn phần nào xu hướng thao túng thị trường của nguồn vốn từ nước ngoài. Ngoài ra, việc ấn định một thời hạn giữa dòng vốn chuyển vào và chuyển ra của một quỹ đầu tư cũng có thể giúp giảm thiểu các hoạt động đầu cơ và giúp ổn định nguồn dự trữ ngoại tệ của quốc gia, tránh các đột biến có thể ảnh hưởng đến sự ổn định giá trị đồng nội tệ.

Cuối cùng nhưng không kém quan trọng là những nỗ lực tăng nguồn cung sản phẩm trên thị trường chứng khoán nhằm đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các công ty cổ phần mới nên được tạo điều kiện tốt hơn, thay vì ngặt nghèo hơn, để ra

đòi. Các sản phẩm trên thị trường cần được phát triển nhiều hơn, đa dạng hơn. Cổ phiếu, trái phiếu dài hạn, trái phiếu chuyển đổi, các quyền liên quan đến cổ phiếu hiện tại và tương lai... đều nên trở thành những sản phẩm. Điều quan trọng là những thông tin liên quan đến sản phẩm cần phải minh bạch, chính xác, công khai, được tiếp cận một cách công bằng cho mọi người tham gia. Đó là cách hữu hiệu nhất để bảo vệ họ trong các quyết định mua bán của họ. Khi cung cầu đã được thông thoáng trên một thị trường công khai minh bạch, khả năng tự điều chỉnh của thị trường sẽ tăng lên. Các nhà đầu tư thường ưa thích cơ chế tự điều chỉnh đó hơn là các biện pháp điều chỉnh nặng về hành chính của Nhà nước. Còn bây giờ, hãy cứ đặt niềm tin vào thị trường chứng khoán của Việt Nam, nó đang được phát triển trên cơ sở những doanh nghiệp làm ăn chân thật, có lợi nhuận thật, và trong một nền kinh tế mà triển vọng phát triển trong tương lai là có thật.

Thị trường chứng khoán và vấn đề truyền thông

Kể từ khi thị trường chứng khoán tại Việt Nam phát triển mạnh, đặc biệt từ năm 2006, giới truyền thông Việt Nam hầu như không ngày nào là không có những thông tin, bình luận liên quan đến chứng khoán. Thậm chí, họ còn tổ chức thường xuyên những buổi giao lưu trực tuyến giữa bạn đọc và các chuyên gia, các nhà phân tích kinh tế qua mạng Internet. Có thể nói, đã có một sự bùng nổ thông tin liên quan đến hoạt động của thị trường chứng khoán, các công ty niêm yết, hoạt động mua bán cổ phiếu trên sàn giao dịch chính thức hay không chính thức (OTC), tình hình biến động của giá cả cổ phiếu và những phân tích mang tính chất dự báo. Thông tin trên các phương tiện truyền thông làm cho mọi người ngày càng hiểu biết nhiều hơn về cái gọi là thị trường chứng khoán và các hoạt động mua bán cổ phiếu và đã gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của thị trường. Sự tham gia của giới truyền thông đã đóng góp tích cực trong việc vén bức màn bí ẩn che phủ thị trường chứng khoán đằng sau những thuật ngữ chuyên môn khó hiểu như thần chú của nó và mang nó đến đời thường. Giờ đây, các bà nội trợ, các vị hưu trí, các tay chơi nghiệp dư cũng háng hái đến sàn giao dịch, biết đặt lệnh và cũng biết tìm hiểu thế nào là một blue chip, thế nào là cắt lỗ, thế nào là lướt sóng và cũng đã nhiều lần “trúng lớn”, khi thị trường chứng khoán non trẻ của Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển sung sức.

Sự phát triển của thị trường chứng khoán là một hàm số của sự phát triển truyền thông và thông tin. Chúng ta khó có thể hình dung thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh trong điều kiện thiếu thốn thông tin, không ai biết được công ty có cổ phiếu đang phát hành có tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính ra sao, bộ máy quản trị và điều hành của họ gồm những ai? Công khai, minh bạch là điều kiện tiên quyết cho một thị trường chứng khoán

lành mạnh và sự công khai minh bạch theo luật chỉ có thể đến được với đông đảo đại chúng bên ngoài sàn giao dịch khi chúng ta có một mạng lưới truyền thông mạnh mẽ với các phương tiện truyền thông đa dạng giúp công chúng dễ dàng cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến các công ty và cổ phiếu của họ.

Tuy nhiên, nhiều người cũng lo ngại rằng các phương tiện truyền thông đại chúng là con dao hai lưỡi đối với sức khỏe của thị trường chứng khoán vốn rất nhạy cảm. Thị trường chứng khoán thường được cho là có khuynh hướng hoạt động theo tâm lý bầy đàn, và một thông tin gây chấn động nào đó cũng có thể làm chao đảo, mất phương hướng của bầy đàn và điều đó dễ đưa đến thảm họa. Tâm lý bầy đàn trên thị trường, bán tống bán tháo một cổ phiếu khi giá cổ phiếu sụt giảm, cũng tương tự như phản ứng tập thể phi lý của một nhóm người trên thuyền có xu hướng chạy ùa sang một bên mạn thuyền khi con thuyền bị tròng trành và hậu quả là làm thuyền lật úp. Chính vì thế, khi các thông tin công bố trên báo chí thiếu chính xác hoặc dễ gây hiểu lầm, tác động của những thông tin này thường làm gia tăng cường độ các biến động trên thị trường và làm thị trường bị chao đảo mạnh hơn. Mặt khác, người ta cũng cho rằng thị trường chứng khoán là một lĩnh vực chuyên môn đặc biệt, đòi hỏi kiến thức chuyên sâu, điều mà giới truyền thông Việt Nam đang thiếu. Trong bối cảnh đó, những phân tích, bình luận liên quan đến hoạt động chung của thị trường hay một vài loại cổ phiếu riêng lẻ nhất định nếu thiếu chính xác có thể sẽ lợi bất cập hại.

Những lập luận như trên, tuy cũng có những khía cạnh đáng quan tâm, nhưng chắc chắn không làm suy yếu đi tầm quan trọng đặc biệt của các phương tiện truyền thông đại chúng trong việc làm cho hoạt động của thị trường chứng khoán ngày càng minh bạch hơn, công khai hơn và được công chúng biết đến nhiều hơn. Chúng ta cần có niềm tin rằng ngày sẽ càng có nhiều nhà phân tích chuyên nghiệp hơn, với những dự báo đáng tin cậy hơn và có trách nhiệm hơn. Đội ngũ này trong báo giới sẽ lớn mạnh cùng với sự trưởng thành của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong tương lai, không loại trừ khả năng Việt Nam cũng có thể có những kênh truyền thông chuyên đề

như Bloomberg chuyên cung cấp những thông tin, dữ liệu, số liệu thống kê về kinh tế, tài chính hàng ngày và những bài phân tích thị trường cập nhật đáng tin cậy. Mặt khác, khi một thị trường chứng khoán còn bị cho là chịu ảnh hưởng nhiều bởi tâm lý bầy đàn, có nghĩa là thị trường đó còn hoạt động trong điều kiện thông tin còn hạn chế và tính công khai minh bạch chưa cao. Khi các thông tin ngày càng đầy đủ hơn, chính xác hơn, được cập nhật nhanh hơn và được công bố rộng rãi, dễ dàng hơn cho công chúng, các quyết định của nhà đầu tư sẽ trở nên chính xác hơn. Các nhà đầu tư, các nhà đầu cơ chứng khoán sẽ ngày càng trở nên tự tin hơn và ảnh hưởng của tâm lý bầy đàn sẽ giảm. Báo chí tuy không phải là phương tiện truyền thông duy nhất đưa các thông tin mới nhất đến tay nhà đầu tư, nhưng là một phương tiện có vai trò quan trọng hàng đầu. Vấn đề cuối cùng là trách nhiệm và lương tâm của báo giới trong vai trò người cung cấp thông tin. Khi các thông tin đưa lên mặt báo được kiểm tra tính xác thực đầy đủ, đảm bảo sự trung thực và khách quan, cho dù chúng có là những thông tin nhạy cảm, thì cũng là cần thiết để giúp thị trường hoạt động lành mạnh theo đúng nguyên tắc công khai minh bạch, không bị làm sai lệch vì lợi ích riêng tư. Được như thế, báo chí đã thực hiện đúng dẫn vai trò của mình trong việc bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư, sự vận hành hiệu quả của thị trường chứng khoán và sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế nước nhà.

Năm 2007

Kiểm soát dòng vốn vào thị trường chứng khoán

Chắc chắn dòng vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài là một trong những yếu tố quan trọng góp phần làm tăng giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, chính thức và OTC tại Việt Nam trong thời gian vừa qua. Sau nhiều năm bị hạn chế, do phía ta sợ mất quyền tự chủ doanh nghiệp, ngày nay các quỹ đầu tư quốc tế hạng trung đã có thể tham gia nhiều hơn vào thị trường chứng khoán non trẻ của Việt Nam, tuy tỷ lệ tham gia vẫn còn được ngăn chặn ở mức không vượt quá 49% vốn cổ phần của doanh nghiệp. Trong khi các quỹ đầu tư quốc tế lớn còn đang quan sát với thái độ chờ xem, tình trạng sốt “mọc răng” của cậu bé chứng khoán Việt Nam đã làm nhiều quan chức cùng những chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước, e ngại. Nhiều quan điểm cho rằng chính dòng vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài (FII) đang chảy mạnh mẽ vào Việt Nam thông qua hoạt động mua cổ phiếu của những Quỹ đầu tư nước ngoài đang gây nên tình trạng sốt nóng của thị trường chứng khoán Việt Nam và trong điều kiện nền kinh tế đang bị đô la hóa, dòng vốn này có thể được nhanh chóng rút ra khỏi nền kinh tế khi thị trường chứng khoán có dấu hiệu suy yếu và vì vậy, có thể gây ra một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, tương tự những gì đã xảy ra ở Thái Lan và các nước châu Á khác mười năm về trước. Ngăn chặn ngay lập tức các dòng vốn này chảy vào Việt Nam, theo họ, là một trong những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa khủng hoảng.

Một nguồn thống kê đáng tin cậy cho thấy đầu tư gián tiếp nước ngoài của tổ chức đầu tư (institutional investors) vào thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2006 vào khoảng từ 700 đến 800 triệu đô la, thật ra không bằng 10% tổng vốn đầu tư trực tiếp trong kỳ. Ngoài ra còn có những dòng tiền không thống kê được từ cộng đồng người Việt hải ngoại và những nhà đầu tư cá nhân nước ngoài. Tổng

số dòng tiền FII ước khoảng 1,2 tỷ đô la chảy vào Việt Nam năm 2006 không phải là quá lớn so với con số 10 tỷ đô la của đầu tư trực tiếp, cơn sốt được gây ra không phải - như lập luận của nhiều người - do thị trường chứng khoán tăng trưởng quá mức, mà chính vì thị trường đã tăng trưởng không đủ, không kịp với nhu cầu mua cổ phiếu của những người tham gia thị trường. Một cái chợ có nhiều người mua nhưng không có đủ hàng hóa để bán dĩ nhiên giá cả sẽ phải tăng vọt. Vấn đề hiện nay không phải là tìm cách đóng cửa chợ để giảm số lượng người mua, mà là tìm cách làm cho chợ có nhiều hàng hóa để bán hơn. Điều cần nói thêm là nếu muốn kiểm soát dòng vốn FII, chúng ta chỉ có thể ngăn chặn những dòng vốn chính thức từ các quỹ đầu tư hoạt động hợp lệ, mà không thể ngăn chặn những dòng vốn đầu tư cá nhân, được chuyển về dưới hình thức kiều hối. Sự tham gia thị trường, nhìn từ góc độ của nhà đầu tư nước ngoài, sẽ trở nên không bình đẳng khi cánh cửa trước được ngăn chặn nhưng cánh cửa sau vẫn bị bỏ ngỏ. Tất nhiên không phải vì chúng ta không muốn ngăn chặn, nhưng vì không có cách nào ngăn chặn.

Nhưng ngăn chặn phải chăng là thái độ thích hợp khi chúng ta đã trở thành thành viên của WTO và có những cam kết về mở cửa thị trường cần thực thi? Cho đến nay, mặc dù Nhà nước chưa thực hiện bất cứ một biện pháp kiểm soát nào, ngoài việc chậm nói lỏng mức trần 49% sở hữu cổ phiếu nước ngoài, báo chí nước ngoài đã đồn thổi râm ran về điều mà họ gọi là những “suy nghĩ lại về những cam kết toàn cầu mới” của Việt Nam.

Thật ra, dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài FII chảy vào Việt Nam nên được nhìn dưới cặp mắt thiện cảm và tích cực. Dòng vốn này minh chứng hùng hồn hơn hết rằng Việt Nam thật sự đang là một điểm đến an toàn và có hiệu quả của nhà đầu tư nước ngoài và nhờ đó các cam kết của họ đối với Việt Nam đang trở thành những cam kết dài hạn. Đầu tư cổ phiếu về bản chất không phải là đầu tư ngắn hạn. Dòng vốn FII cũng đáng được hoan nghênh không kém dòng vốn FDI.

Nhưng chúng ta cũng biết rằng cơ sở hạ tầng tài chính của nước ta còn non trẻ và còn nhiều điểm yếu nên mức độ tự do hóa thị trường tài chính, tự do hóa chu chuyển dòng vốn và tự do chuyển đổi đồng nội tệ phải được quản lý tốt và tuân thủ một lộ trình thời gian cần thiết và thích hợp nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của nền kinh tế quốc gia. Chúng ta không nên tự do hóa quá sớm thị trường tài chính để gánh chịu những hậu quả không mong muốn về lâu dài. Các hoạt động mang nặng tính đầu cơ, ngắn hạn, không lành mạnh theo kiểu “đánh quả”(hit and run) cần được ngăn chặn bởi những biện pháp phù hợp với thông lệ quốc tế. Chẳng hạn, việc mua đi bán lại cổ phiếu của các quỹ đầu tư nước ngoài phải tuân thủ một thời hạn nhất định, nhằm hạn chế các ý đồ đầu cơ và tình trạng rút vốn ồ ạt. Thuế thu nhập đối với lợi nhuận do kinh doanh chứng khoán (capital gains tax) cũng nên được thiết lập với mục tiêu khuyến khích các hoạt động tái đầu tư và hạn chế việc rút vốn sớm. Cam kết lâu dài với Việt Nam phải thực sự - và chân thành - là những cam kết lâu dài.

Về phần mình, chúng ta cũng cần thực hiện những cam kết lâu dài đối với lợi ích của nhà đầu tư FII. Hoàn thiện hạ tầng cơ sở tài chính, đặc biệt là hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả của dòng vốn đầu tư lành mạnh của nhà đầu tư phải là ưu tiên hàng đầu. Luật lệ, chính sách cần đồng bộ và nhất quán. Cuối cùng, đó chính là mối quan tâm bậc nhất của nhà đầu tư, hơn cả điều mà chúng ta gọi là thời cơ và động lực.

Năm 2008

Ăn trứng hay phát triển đàn gà?

Khi đồng vốn của doanh nghiệp ngày càng được xã hội hóa, áp lực của công chúng cổ đông đối với thành tích của doanh nghiệp ngày càng tăng. Và đối với phần lớn cổ đông đại chúng, thành tích cuối cùng của doanh nghiệp được đo lường bằng mức cổ tức chia cho mỗi cổ phần (EPS - Earnings per share) và/ hoặc là sự tăng giá của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Nhưng vì sự tăng giá của cổ phiếu cũng phần lớn dựa trên EPS nên suy cho cùng, điều mà cổ đông đại chúng mong muốn đối với kết quả hoạt động hàng năm của doanh nghiệp là tỷ lệ chia cổ tức cao. Xu hướng chia cổ tức cao của nhiều doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian gần đây cho thấy họ đã bị cuốn theo chiều ngọn gió đòi hỏi của cổ đông với một mục tiêu kép, vừa quảng cáo hiệu quả của doanh nghiệp, vừa nâng giá cổ phiếu.

Chia cổ tức cao là một điều tốt, nó chứng tỏ doanh nghiệp đang làm ra tiền, nhưng không phải là điều tốt nhất. Doanh nghiệp Việt Nam, trước làn sóng cạnh tranh của hội nhập, cần có một tầm nhìn và chiến lược dài hạn hơn. Từ một xuất phát điểm thấp, họ có thuận lợi là có thể phát triển nhanh hơn trong giai đoạn đầu. Sự tăng trưởng nhanh chóng của nhiều doanh nghiệp Việt Nam trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh như ngân hàng, công nghiệp thông tin, công nghiệp nặng (xi măng, sắt thép), phân phối, dịch vụ... với tốc độ phát triển hai con số mỗi năm minh chứng điều này. Tuy nhiên, xét về đồng vốn, quy mô hoạt động, thị phần của sản phẩm, danh tiếng thương hiệu, họ vẫn còn quá bé nhỏ so với những chàng Goliath trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á (Trung Quốc, ASEAN), và càng không thể so sánh với những con khủng long đa quốc gia ở những nước công nghiệp phát triển. Như vậy, những chàng David của Việt Nam cần phải mạnh mẽ hơn, được trang bị tốt hơn về các mặt khi ra đấu trường quốc tế. Để làm được điều này, chính sách phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp cần thay đổi. Tích lũy để tái

đầu tư mở rộng sản xuất và thị trường cho sản phẩm phải là lựa chọn ưu tiên thay vì chia cổ tức với tỷ lệ cao. Đây không phải là một sự chọn lựa dễ dàng. Đó là cuộc đấu tranh quyết liệt trong nội bộ cổ đông giữa lợi ích của người muốn ăn trứng và người muốn nuôi gà và không phải lúc nào những người có tầm nhìn xa đều thắng. Đầu tư cho tương lai là một quyết định khó khăn vì đầu tư cho tương lai đòi hỏi không những sự chấp nhận hy sinh lợi ích hiện tại mà còn phải có niềm tin vào sự thành công lớn hơn trong tương lai, một niềm tin chắc chắn rằng đó không phải là hành động thả mồi bắt bóng. Sự lựa chọn hướng về tương lai của các doanh nghiệp là kết quả của một sự đồng thuận xã hội, không chỉ là vấn đề của mỗi doanh nghiệp. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam cùng nhau quyết định đầu tư cho tương lai, đó là vì toàn thể cộng đồng dân tộc Việt muốn như thế. Khi đó, đa số các cổ đông sẽ biểu quyết cho một chiến lược tích lũy dài hạn thay vì biểu quyết cho việc phân chia cổ tức theo một tỷ lệ cao. Nền văn hóa ăn xổi ở thì sẽ chấm dứt để nhường chỗ cho một nền văn hóa mới được hình thành. Đó là nền văn hóa hướng về tương lai, với sự tự tin mãnh liệt rằng Việt Nam sẽ xây dựng được những doanh nghiệp hùng mạnh như những nước công nghiệp phát triển khác và trở thành cường quốc kinh tế như họ, bằng cách tích lũy tái đầu tư ngay từ lúc này.

EPS là một yếu tố quan trọng nhưng không phải là tất cả. Giá trị cổ phiếu còn được hình thành bởi nhiều yếu tố khác, có những yếu tố phi vật chất. Khi lợi nhuận được tích lũy thay vì đem chia, phần giá trị tăng thêm cho cổ phiếu vẫn còn đó. Quan trọng hơn, phần tích lũy đó lại có thể sinh sôi, không chỉ dưới dạng tài sản vật chất mà còn phi vật chất. Việc cải tiến quy trình công nghệ sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành và mở rộng thị phần cho sản phẩm. Nhiều người tiêu dùng hơn, trong nước cũng như ngoài nước, sẽ nhận biết sản phẩm của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp gia tăng và giá trị thương hiệu của doanh nghiệp cũng gia tăng. Những điều đó, vào tay của những nhà tài chính chuyên nghiệp, đều có thể tính được bằng tiền. Cuối cùng, ai cũng sẽ nhận ra rằng, một đồng tiền tích lũy cho tái đầu tư sẽ có hiệu quả làm tăng giá cổ phiếu cao gấp nhiều lần đồng tiền được mang ra chia. Chắc chắn cô bán

sữa Perrette sẽ không thực hiện được giấc mơ làm giàu trong mơ của mình nếu cô chỉ nghĩ đến việc mua trứng để ăn thay vì để ấp ra một bầy gà xinh đẹp.

Khi phân tích chỉ số P/E của các doanh nghiệp Nhật Bản vào thập niên 1980, kinh tế gia người Mỹ Lester Thurow ngạc nhiên khi nhận thấy rằng giá cổ phiếu (P) của doanh nghiệp Nhật rất cao trong khi mức cổ tức lại rất thấp, gần như bằng không. Ông gọi nghịch lý này là một “vạn lý trường thành” của nền kinh tế Nhật và nhận ra rằng nó được dựng lên nhằm ngăn chặn sự xâm nhập vào doanh nghiệp Nhật của đồng vốn Tây phương luôn có xu hướng chạy vào nơi lãi suất cao. Nhưng ông lại thấy rằng đây là một ưu điểm đặc biệt. Các doanh nghiệp Nhật đã sử dụng gần như toàn bộ lợi nhuận của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm làm tăng năng lực cạnh tranh toàn cầu của họ và thực hiện một chính sách chinh phục thị trường đáng sợ. Nền văn hóa tối đa hóa thị phần của doanh nghiệp Nhật đã có thời kỳ vượt trội nền văn hóa tối đa hóa lợi nhuận của Mỹ và Tây phương. Kinh nghiệm của doanh nghiệp Nhật có thể là một bài học đáng suy nghĩ cho những doanh nghiệp Việt Nam trước cửa biển hội nhập, khi chuẩn bị tham gia cuộc đánh bắt lớn trên một đại dương đầy sóng dữ của cạnh tranh.

Năm 2009

Thị trường vốn: Động lực của tăng trưởng

Thị trường chứng khoán Việt Nam đang ở vào thời điểm yên tĩnh của giai đoạn điều chỉnh ban đầu. Nhưng con diều đã bay lên và trong quá trình cưỡi gió, nó đã làm thay đổi sâu sắc các nếp nghĩ. Không cần những đề án cấp quốc gia về phương thức huy động vốn nhân rộng trong nhân dân mà số lượng giấy sử dụng trong nhiều năm qua có thể nặng hàng tấn nhưng kết quả mang lại chẳng là bao, chỉ cần một cú vượn vai bất ngờ đầy tính chất Phù Đổng của một thị trường chứng khoán nhỏ bé và người anh em của nó là thị trường OTC trong thời gian chưa đầy một năm, con kênh dẫn vốn từ khu vực gia đình sang khu vực doanh nghiệp, trước đây chật hẹp và nông cạn, nay đã được mở rộng thênh thang. Không cần khuyến khích hay động viên bằng các phương tiện tuyên truyền, dòng vốn từ khu vực gia đình đã tự nguyện hòa nhập vào mạng lưới tài chính của nền kinh tế. Những huyết đạo cuối cùng đã được khai thông để làm cho cơ thể kinh tế nhận đủ nguồn nội lực cần thiết cho giai đoạn cất cánh để bước vào thời kỳ phát triển tự duy.

Giờ đây, nền kinh tế của chúng ta đang vượt qua nỗi trạng tiết kiệm dân cư bị bất động hóa dưới hình thức trữ kim - tình trạng trữ vàng, trữ đô la, cất giữ tiền trong két sắt gia đình hay chôn giấu - đặc trưng của một nền kinh tế nông nghiệp chậm phát triển, khi người dân chưa tin cậy và chưa quen với các định chế tài chính, ngân hàng. Nếu trước đây hai thập kỷ, hệ thống ngân hàng vừa được đổi mới bắt đầu khai thông con kênh tiết kiệm, thì giờ đây, thị trường chứng khoán Việt Nam là người đang đọc câu thần chú “Vùng ơi mở ra” khiến các kho tàng lớn nhỏ trong dân, nằm trong két sắt gia đình hay đang ngủ yên dưới lòng đất, một lần nữa lục Tục mở cửa. Người dân có thể đang tự nguyện, hay đang bị sức ép không cưỡng nổi phải đập vỡ ống heo tiết kiệm của mình. Nhưng điều quan trọng là họ đã

chuẩn bị tinh thần nhập cuộc. Đây chính là một tư duy cộng đồng cần thiết, tạo nên động lực thúc đẩy nền kinh tế bước vào giai đoạn công nghiệp hóa. Khi tiết kiệm xã hội đang có xu hướng tiến tới ngang bằng với tiết kiệm khả dụng, đầu tư nội địa chắc chắn sẽ tăng trưởng nhanh. Điều này là động lực - nhưng cũng đồng thời là áp lực - cho phát triển kinh tế.

Doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy. Dù là Nhà nước hay một ông chủ tư nhân, quan điểm một mình làm chủ đồng vốn để làm chủ độc tôn doanh nghiệp nhằm hưởng trọn lợi nhuận làm ra đã lung lay tận gốc rễ. Đồng vốn được xã hội hóa xem ra mang lại lợi ích lớn hơn nhờ hiệu quả hoạt động lớn hơn. Cạnh tranh toàn cầu không cho phép doanh nghiệp nhỏ bé và yếu đuối, cả về mặt tài chính lẫn công nghệ. Vừa và nhỏ chỉ tồn tại nếu chọn được thị trường ngách (niche market), không có chỗ cho vừa và nhỏ trong một đại dương đỏ, nơi cạnh tranh quyết liệt luôn xảy ra như tác giả W. Chan Kim và Renée Mauborgne đã chỉ ra trong quyển sách nổi tiếng *Chiến lược đại dương xanh*. Đầu tư mở rộng doanh nghiệp, nếu chỉ dựa vào sự cung cấp tín dụng từ ngân hàng sẽ nhanh chóng chạm vào giới hạn tài chính không thể vượt qua. Tuy nhiên, vấn đề cốt lõi ở đây không chỉ là tài chính. Xã hội hóa đồng vốn sẽ mở rộng yêu cầu tăng cường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Các cổ đông đòi hỏi cổ tức hàng năm cao, buộc doanh nghiệp phải liên tục cải thiện năng lực quản trị và điều hành. Kết quả, năng lực cạnh tranh của toàn nền kinh tế sẽ gia tăng. Điều đó quyết định sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hậu WTO.

Một tầng lớp các nhà quản trị chuyên nghiệp sẽ được hình thành và phát triển. Họ sẽ là những thành viên xuất sắc trong đội ngũ mở đường cho công nghiệp hóa đất nước. Nhưng đội ngũ này chỉ xuất hiện đông đảo khi doanh nghiệp có nhiều ông chủ, thay vì chỉ có một ông chủ duy nhất. Một ông chủ sẽ có xu hướng chọn lựa người điều hành doanh nghiệp theo tiêu chuẩn quan hệ thân thiết, nhiều ông chủ sẽ có xu hướng chọn lựa theo tiêu chuẩn tài năng. Nhưng quan trọng hơn, trong doanh nghiệp chỉ có một ông chủ, những nhà quản trị chuyên nghiệp ít có cơ may trở thành ông chủ. Ngược lại, trong

doanh nghiệp có nhiều ông chủ, họ lại được khuyến khích và tạo điều kiện để trở thành ông chủ. Đây chính là điều mà chúng ta gọi là động lực. Động lực này đang thúc đẩy nguồn nhân lực trong nước quay về nguồn: hiện nay, nhân lực từ các doanh nghiệp nước ngoài đang quay về doanh nghiệp trong nước, nơi sẵn sàng trả đồng lương tương đương hoặc cao hơn cộng với chính sách trao cho quyền sở hữu cổ phiếu.

Khi thị trường phô bày các thông tin “sống” của doanh nghiệp, nó gây ra một áp lực lớn đến các nhà quản trị điều hành. Họ không những phải làm tốt hơn, mà còn phải làm trung thực hơn. Khi mọi thông tin doanh nghiệp đều phải công khai trước công chúng, các thông tin đó phải chính xác và chân thực. Một nền văn hóa kinh doanh lành mạnh hơn sẽ được hình thành và lan rộng, được hỗ trợ bởi hệ thống pháp luật. Tuy rằng chúng ta không quá cả tin để nghĩ rằng mọi thứ đều tốt đẹp như một phép thần, nhưng chắc chắn là các doanh nghiệp sẽ có xu hướng hoạt động lành mạnh hơn trước. Chỉ riêng điều đó cũng đủ để khiến chúng ta nhìn về phía trước bằng cặp mắt lạc quan hơn.

Thị trường chứng khoán: Hãy đề phòng nguy cơ bong bóng vỡ

Chỉ số VN-Index vào trung tuần tháng 1/2007 đã đạt mức cao kỷ lục là 1.023,05 điểm. Ông Dominic Scriven, Giám đốc Quỹ Dragon Capital, một quỹ đầu tư rất năng động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, phát biểu trên báo Tuổi Trẻ ngày 22/1/2007 rằng: “thị trường đang phát triển hơi nóng, xét về mặt trung hạn, giá chứng khoán cứ tăng chưa chắc là hay vì thị trường đã vượt quá giá trị thực tế” và khuyến cáo “mỗi nhà đầu tư nên suy nghĩ, tính toán thật kỹ và phải tự biết điều chỉnh mức độ rủi ro mà họ có thể chịu đựng được vì có thể thị trường không thể tăng mãi”. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lê Đức Thúy cũng nhận xét “Nếu cá nhân tôi khi định đầu tư vào thị trường (chứng khoán) thì cũng nhận thấy có những yếu tố không phản ánh đúng thực với giá trị của nó, những yếu tố ảo”. Hai người, một là nhà đầu tư nước ngoài chuyên nghiệp, một là nhà lãnh đạo hệ thống tiền tệ quốc gia, đã có những nhận xét giống nhau: Giá chứng khoán hiện nay trên thị trường không phản ánh đúng giá trị thực tế của nó.

Tuy nhiên, không vì những nhận xét đó mà thị trường chứng khoán kém sôi động. Không phải đến bây giờ mới có những lời cảnh báo từ nhiều phía về tình trạng tăng trưởng có vẻ “bong bóng” thị trường. Thực tế của thị trường cho thấy trong tình trạng nóng sốt hiện nay, sự dè dặt đồng nghĩa với sự bỏ lỡ các cơ hội làm giàu. Giá cổ phiếu trên thị trường chính thức và trên thị trường OTC đều tăng mạnh trong thời gian gần đây và chưa có dấu hiệu đi xuống. Những tay đầu cơ mạo hiểm đã trúng lớn trong những cú đánh quả của họ. Hiện tượng này đã tạo nên hiệu ứng bầy đàn và như kinh nghiệm tại nhiều nước cho thấy, không khí lạc quan và hiệu ứng bầy đàn chỉ có thể kết thúc bằng một thảm họa. Và đó chính là điều không mong muốn nhất của những nhà quản lý kinh tế vĩ mô. Cái giá phải trả cho

sự sụp đổ thị trường rất lớn. Nó kéo theo sự phá sản của nhiều nhà đầu tư (và đầu cơ), và thời gian để thị trường có thể hồi phục sau thảm họa sụp đổ rất dài.

Sự tăng trưởng chóng mặt của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2006 có thể có nhiều nguyên nhân. Trước hết, có một không khí lạc quan về tình hình chung: 1/ một chính phủ trẻ, mạnh mẽ, quyết tâm cải cách hành chính, chống tham nhũng, quyết tâm mở cửa nền kinh tế và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; 2/ sự kiện Việt Nam gia nhập WTO và tổ chức thành công hội nghị thượng đỉnh APEC; 3/ chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước đang được triển khai mạnh mẽ; 4/ thị trường chứng khoán mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài; và 5/ những thông tin rầm rộ về các dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp của nước ngoài chuẩn bị chảy ồ ạt vào Việt Nam, điểm đến đầy kỳ vọng của các nhà đầu tư toàn thế giới... Thứ hai, khi thị trường bất động sản gần như đóng băng do sự bó hẹp của một số quy định hiện hành, đầu tư chứng khoán bỗng trở nên hấp dẫn hơn vì sinh lời nhiều hơn và nhất là không cần một nguồn vốn lớn. Đây là một yếu tố rất thuận lợi, nó cho thấy người dân Việt Nam đang quen dần với việc kinh doanh chứng khoán, tuy thị trường chứng khoán mới xuất hiện từ vài năm nay. Có trong tay vài chục triệu đồng là đã có thể tham gia trò chơi. Hơn nữa, giao dịch mua bán có thể diễn ra hàng ngày hàng giờ, làm cho tính thanh khoản của chứng khoán rất cao, các tay chơi trên thị trường ít lo ngại sự đóng băng của dòng vốn đầu tư. Cuối cùng, trò chơi này lại được sự hỗ trợ đặc lực của hệ thống ngân hàng. Nhiều ngân hàng, công ty chứng khoán không ngần ngại cho vay thế chấp chứng khoán dưới hình thức gọi là repo (repurchase agreement - bán trước mua lại sau), với tỷ lệ cho vay khá cao trên mệnh giá chứng khoán và các thủ tục đơn giản hơn rất nhiều so với việc thế chấp bất động sản. Do đó, trong vài tháng, thị trường chứng khoán ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trở nên sầm uất khác thường, với sự tham gia ngày càng đông các nhà đầu tư cá nhân, giờ đây đã lên đến hàng trăm ngàn người, và số lượng chắc chắn sẽ không dừng lại ở đó. Tính chất hoạt động cũng thay đổi: số người đầu tư (mua cổ phiếu để hưởng cổ tức) giảm dần, trong khi số người đầu cơ (mua cổ phiếu để bán lại khi giá

tăng) ngày càng tăng. Những nhà đầu cơ (speculator) đang là những tay chơi then chốt của thị trường, họ là yếu tố chính tạo nên sự sôi động hay trầm lắng và là động cơ thúc đẩy sự tăng giá của thị trường. Nhà đầu cơ thường quan tâm đến xu hướng tăng giá của cổ phiếu hơn là tỷ lệ cổ tức được chia. Hệ số P/E hiện nay của nhiều loại cổ phiếu rất bất hợp lý cho thấy tính chất tăng giá ảo của chúng, nhưng chúng vẫn được chào đón nồng nhiệt vì những dự đoán về tiềm năng tăng giá, dựa trên nhiều thông tin phức tạp rất khó phân tích chính xác. Nhiều nhà phân tích cho rằng các nhà đầu tư nước ngoài đang trở thành "lực lượng dẫn dắt và tạo xu hướng phân hóa thị trường bằng việc mua bán chọn lọc các cổ phiếu hàng hiệu (blue chips)", trong khi đó, các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ trong nước tuy chiếm số lượng đông đảo nhưng với khả năng tài chính thấp, kinh nghiệm chưa nhiều, thiếu chuyên nghiệp, tiếp cận một cách hạn chế các thông tin thị trường và bị nhiễu thông tin, sẽ dễ dàng bị cuốn vào vòng xoáy thị trường do các nhà đầu tư lớn tạo ra và trở thành những nạn nhân, những người đầu tiên bị "hy sinh" khi thị trường đổi chiều. Điều hiển nhiên là các giao dịch cổ phiếu hàng ngày trên thị trường chính thức hay OTC hiện nay đều được thực hiện với một số lượng tương đối thấp cho mỗi loại. Các nhà đầu cơ cá nhân trong nước vẫn là những tay chơi năng động trên thị trường, còn nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn khá dè dặt và thận trọng. Vì vậy, giá cổ phiếu hiện nay trên thị trường chính thức và OTC phản ánh xu hướng tâm lý thị trường nhiều hơn là giá trị thực tế thị trường vốn hóa (market capitalisation) của nó.

Thận trọng không bao giờ thừa. Không quá muộn để thực hiện những điều chỉnh phù hợp cần thiết, nhưng cũng không quá sớm. Vừa qua, Ngân hàng Nhà nước đã quy định không cho phép ngân hàng cho vay các công ty chứng khoán của mình để kinh doanh. Đây có thể là một bước điều chỉnh nhằm làm giảm khối lượng tiền đang tạo nên khối cầu chứng khoán trên thị trường với mong muốn làm giảm giá. Nhưng quan trọng hơn là việc tách vai trò vừa quản lý, vừa kinh doanh của Ủy Ban Kinh Doanh Chứng Khoán. Các trung tâm giao dịch chứng khoán nên trở thành những công ty cổ phần hoạt động độc lập và chuyên nghiệp, chịu trách nhiệm về sự điều hành

khách quan và trung thực của mình theo quy định của pháp luật. Thị trường cần hoạt động minh bạch hơn với những thông tin công khai nhiều hơn. Những thông tin giao dịch nội gián sẽ phải chấm dứt. Hiện nay, những thông tin kiểu này đang góp phần tạo nên giá cổ phiếu ảo trên thị trường. Cuối cùng, thị trường cần những nhà phân tích độc lập, chuyên nghiệp đánh giá khách quan giá trị cổ phiếu dựa trên những thông tin chính xác và công bố các đánh giá này. Một thị trường minh bạch sẽ giúp các nhà đầu tư và đầu cơ tránh được những quyết định phiêu lưu và nhờ đó không trở thành nạn nhân trong hiệu ứng bầy đàn. Hơn lúc nào hết, vào thời điểm hiện nay, việc rút củi đáy nồi cần thực hiện sớm nếu không muốn cơn sốt chứng khoán gây ra một trận hỏa hoạn khó dập tắt.

Năm 2007

Một giải pháp cho hai vấn đề

Hãy nhớ lại những năm 2005, 2006, 2007. Khi đó, thị trường chứng khoán còn non trẻ của chúng ta đã béo phì một cách kỳ lạ. Hầu như giá cổ phiếu của bất cứ công ty cổ phần nào, dù lớn hay nhỏ, đã đăng ký trên thị trường chứng khoán hay chỉ giao dịch ngoài thị trường (OTC), cũng đều gia tăng vùn vụt. Có những cổ phiếu mà giá thị trường tăng gấp 60 lần mệnh giá. Trong quá trình tăng trưởng vô tiền khoáng hậu đó, thị trường chứng khoán Việt Nam đã nhanh chóng tạo nên những nhà giàu mới, trẻ tuổi. Có người chỉ trong vòng một hai năm từ hai bàn tay trắng trở thành những triệu phú đô la. Thị trường chứng khoán Việt Nam lúc đó là sân chơi lý tưởng cho các quỹ đầu tư quốc tế và các nhà đầu tư cá nhân trong và ngoài nước. Có lúc chỉ số VN-Index đã vượt ngưỡng 1.000 điểm. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp (FII) đổ vào Việt Nam ngày càng nhiều, đến mức các ngân hàng thiếu tiền đồng để mua. Đầu tư nước ngoài cũng tăng mạnh không kém. Một làn gió lạc quan thổi vào nền kinh tế Việt Nam, tạo nên những kỳ vọng mới và những tiên liệu về cơ hội đầu tư mới. Và nó cũng đồng thời làm căng phồng hết mức quả bong bóng giá địa ốc trên thị trường bất động sản Việt Nam.

Quả thật, vào thời điểm đó, không nhà đầu tư - và đầu cơ - bất động sản nào, chuyên nghiệp hay không chuyên, có điều kiện tài chính (và điều kiện sử dụng đòn bẩy tài chính) lại không tranh thủ nắm lấy cơ hội có một không hai này để thực hiện mơ ước làm giàu. Họ đang có mọi thứ. Một chính sách nhà đất được cải thiện, cởi mở và ổn định hơn trước. Một hệ thống ngân hàng đang say sưa với giá cổ phiếu ngân hàng gia tăng chóng mặt và nhìn thấy triển vọng lớn lao của thị trường bất động sản và chứng khoán. Đồng đảo những nhà giàu mới đang có nhu cầu về nhà ở cao cấp, và những người dư dả tiền bạc muốn sở hữu nhà đất hơn là vàng hay đô la. Triển vọng phát triển đầu tư nước ngoài kéo theo sự gia tăng nhu cầu về cao ốc văn phòng và căn hộ cao cấp. Nền kinh tế đang đà phát triển khiến

nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập trung bình và thấp cũng tăng cao.

Làn sóng đầu tư và đầu cơ vào lĩnh vực bất động sản dâng cao, các dự án đầu tư bất động sản được ngân hàng tài trợ hào phóng, ngay cả những cá nhân đi mua nhà, mua đất với mục đích kinh doanh thuần túy cũng được sẵn lòng tài trợ, miễn là thế chấp bằng nhà đất có chủ quyền. Trong điều kiện đó, không thể không xảy ra cơn sốt giá nhà đất. Và kinh nghiệm cho thấy một khi bong bóng giá đã hình thành, không một người trong cuộc nào có thể ngó ra rằng sẽ có lúc nó xì hơi, dù rằng vào cuối năm 2007, những đám mây đen u ám đã bắt đầu xuất hiện trên bầu trời kinh tế Mỹ.

Cơn bão dữ từ Mỹ không những tác động trực tiếp và nhanh chóng đến các nền kinh tế châu Âu mà còn lan rộng khắp thế giới. Không ai có thể tiên đoán được rằng quả bong bóng bất động sản xì hơi ở Mỹ lại có thể làm vỡ tan quả bong bóng bất động sản tại Việt Nam. Nhưng dù có thể thấy trước được, người trong cuộc cũng không thể rút chạy kịp thời. Đầu tư bất động sản là đầu tư lâu dài, nhà đất không phải là loại tài sản có thanh khoản cao. Năm 2009, khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lan rộng và ảnh hưởng của nó bắt đầu cảm nhận được ở Việt Nam, Chính phủ đã đưa ra một gói kích thích kinh tế 17 ngàn tỷ đồng (gần 1 tỷ đô la). Đối với một số nhà đầu tư bất động sản tại Việt Nam, gói kích thích kinh tế này là một ngậm sâm trong cơn nguy kịch, giúp họ mua được một ít thời gian trong khi chờ đợi phép lạ xảy ra. Nhưng trong đời thường không có phép lạ. Khi gói kích thích kinh tế kết thúc, tình trạng khan hiếm thanh khoản tại các ngân hàng, phần lớn xuất phát từ sự đóng băng tín dụng bất động sản, đã đưa lãi suất huy động tiền gửi- và đối phần của nó là lãi suất cho vay - lên đến mức vượt ngưỡng chịu đựng của các doanh nghiệp, và những nạn nhân thầm lặng của nó là những nhà đầu tư bất động sản lớn nhỏ. Có thể nói, trong hai năm 2010 và 2011, tiền lãi ngân hàng đã nuốt trọn gần phân nửa giá trị tài sản của họ, đối phần của đồng vốn vay, trong khi giá nhà đất tụt xuống hơn 1/3. Thị trường nhà đất khan hiếm thanh khoản, do quy định hạn mức tối đa tín dụng 16%, trở nên quá ảm đạm.

Các nhà đầu tư bất động sản của chúng ta có nguy cơ trắng tay. Đường như đã xảy ra một vài trường hợp bán đổ bán tháo dự án cho người nước ngoài. Sự khó khăn của chúng ta chính là cơ hội của họ, khi họ được tiếp cận nguồn vốn vay lãi suất thấp từ hệ thống ngân hàng nước họ. Nhưng có vẻ các nhà đầu tư nước ngoài cũng chưa sẵn sàng vào cuộc lúc này, khi mà họ có thể tin chắc rằng giá nhà đất sẽ còn tụt xuống hơn nữa. Một nhà đầu tư bất động sản nước ngoài nhận xét rằng thị trường bất động sản của ta sẽ phải mất từ 6 đến 18 tháng kể từ đầu năm 2012 mới có thể hồi phục. Tác giả John Calverley trong quyển *Khi bong bóng vỡ* cũng cho biết kinh nghiệm là “các đợt giá giảm trên thị trường nhà ở thường kéo dài từ ba đến năm năm và việc giảm từ giá đỉnh đến giá sàn cách nhau khoảng 30% đến 50% hoặc nhiều hơn”.

Trong hoàn cảnh đó, việc các ngân hàng gần đây công bố những khoản lợi nhuận khổng lồ trong năm 2011 có thể làm nhiều doanh nghiệp cau mày. Nhưng ngân hàng cũng có những khó khăn riêng. Chỉ một phần của khoản lợi nhuận khổng lồ đó thực sự là dòng tiền mặt, phần còn lại chỉ nằm trên sổ sách. Tín dụng bất động sản đóng băng chiếm một tỷ lệ không nhỏ trên dư nợ tín dụng không những là một nỗi lo thường nhật của các nhà điều hành ngân hàng thương mại mà còn làm đau đầu các nhà lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước. Gần đây, Ngân hàng Nhà nước đã mạnh dạn tài trợ thị trường liên ngân hàng trong nỗ lực hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng nhằm đưa lãi suất huy động xuống ở mức 14%/năm. Nhưng mọi việc không chỉ dừng lại ở đó. Kinh nghiệm các nước cho thấy khi bong bóng vỡ, hậu quả của một cuộc khủng hoảng tài chính chỉ có thể được giảm thiểu với sự can thiệp nhanh chóng và mạnh mẽ của Nhà nước nhằm bảo vệ hệ thống ngân hàng thương mại, quả tim của nền kinh tế, đồng thời bảo vệ đồng tiền tiết kiệm của người dân cũng là bảo vệ sự tín nhiệm cần thiết và quý giá của họ đối với hệ thống ngân hàng. Trong cái rủi luôn có cái may. Bong bóng vỡ trên thị trường bất động sản có thể là cơ hội để tái cấu trúc hệ thống ngân hàng một cách sâu rộng nhưng công bằng, hình thành những ngân hàng lớn và lành mạnh như Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Bình đã bóng gió: “Ném chuột nhưng không làm vỡ bình”.

Khi hệ thống ngân hàng sóng yên gió lặng, thị trường bất động sản sẽ có cơ may hồi phục sớm hơn. Một số nhà đầu tư bất động sản có thể sẽ trắng tay, nhưng những nhà đầu tư chuyên nghiệp - những doanh nhân giỏi, cần được bảo vệ. Các khoản nợ địa ốc cần được khoan lại, với mức lãi suất vừa phải. Các dự án đang dở cần được tài trợ hoàn tất để có thể thành sản phẩm bán được, dù là với giá thấp. Trong vài năm tới, đầu tư địa ốc sẽ không được nằm trong danh mục tín dụng ưu tiên của các ngân hàng. Cũng cần một định chế Nhà nước có chức năng mua lại các bất động sản nhận thế chấp của ngân hàng, nhằm tạo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, nhưng không nhằm ngăn chặn sự giảm giá nhà đất. Nhiều chuyên gia tin rằng giá nhà thấp là điều đáng mong ước vì sẽ giúp thế hệ trẻ sở hữu nhà ở dễ dàng hơn, đồng thời giúp đưa thị trường bất động sản trở lại vị trí thị trường nhà ở, thay vì là một nơi đầu cơ. Ngăn chặn việc giảm giá nhà đất không phải là một sự can thiệp tốt của Nhà nước vì hành động này có thể gieo rắc hạt mầm cho các bong bóng tiếp theo. Trên thực tế, giá nhà đất giảm trong đoạn kỳ chính là một sự bù trừ cần thiết cho thời kỳ bong bóng, khi giá nhà đất bị đẩy lên quá cao. Trong trường kỳ, giá nhà đất đều có xu hướng tăng rõ rệt và điều này rất dễ hiểu. Khi số lượng nhân khẩu ở mỗi nước tăng lên, không gian sống của họ bị thu hẹp dần, và trở nên khan hiếm. Giá trị của nó chắc chắn sẽ tăng lên. Tục ngữ dân gian của ta cũng lưu truyền một kinh nghiệm rất đúng là “Mua vàng thì lỗ, mua thổ thì lời”.

Trong quá trình vỡ bong bóng bất động sản vừa qua, có nhiều nhà đầu tư và đầu cơ trắng tay, nhưng cũng có một số người bình chân như vại. Lý do đơn giản là họ không sử dụng đòn bẩy tài chính từ hệ thống ngân hàng mà sử dụng nguồn vốn tiết kiệm riêng của họ. Đối với những người này, giá đất lên xuống trong đoạn kỳ không có nhiều ảnh hưởng. Trong tương lai lâu dài họ vẫn tin chắc rằng các khoản đầu tư địa ốc của họ không phải là những khoản đầu tư xấu, và hiện nay ít nhất nó không ảnh hưởng đến thu nhập, sinh hoạt thường nhật của họ và không làm họ đau đầu. Nhưng điều này cũng cho thấy một nhược điểm cố hữu của nền kinh tế Việt Nam. Đó là một nền kinh tế có chi phí cao, với lãi suất tín dụng cao, thuế suất

cao và hệ quả là rủi ro đầu tư cao. Một nền kinh tế chi phí cao chắc chắn sẽ dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp. Và đó là một vấn đề mà các nhà lãnh đạo kinh tế Việt Nam cần suy nghĩ.

Năm 2012

Trợ giá gạo: Một vấn đề chiến lược

Trợ giá gạo cho nông dân là biện pháp không thể thiếu trong toàn bộ chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp của một nước, dù đó là nước đã công nghiệp hóa hay còn đang phát triển. Các chính sách trợ giá nông phẩm đôi khi có thể được đẩy mạnh tới mức gây ra cuộc “chiến tranh” trợ giá giữa các nước, như đã nhiều lần xảy ra giữa Tây Âu và Mỹ, giữa Mỹ và Nhật Bản. Chính phủ Nhật cho tới nay vẫn tiếp tục chính sách trợ giá gạo đối với nông dân dù điều đó khiến người Nhật phải ăn gạo do chính họ sản xuất với giá đắt nhất thế giới. Mục tiêu của họ rất rõ: không để bao tử người Nhật phụ thuộc vào gạo Mỹ.

Đối với Việt Nam, những thành quả nông nghiệp đạt được trong những năm gần đây cho phép chúng ta khẳng định một điều: tiềm năng sản xuất gạo của Việt Nam là rất lớn và chúng ta có đầy đủ điều kiện vượt qua ngưỡng cửa tự túc về lương thực để chen chân vào hàng ngũ các nước xuất khẩu gạo, tất nhiên, với một chút điều chỉnh trong chiến lược phát triển nông nghiệp. Lâu nay, mối quan tâm của chúng ta thường đặt nặng vào phần cứng của nông nghiệp có liên quan đến sản xuất như xây dựng hệ thống thủy lợi, tưới tiêu nội đồng, hệ thống xay xát và tồn trữ lúa gạo, thực hiện chương trình cơ khí hóa nông nghiệp mà xem nhẹ phần mềm bao gồm các phương sách giải quyết vấn đề giá cả, tiếp thị nông phẩm, thuế và tín dụng nông nghiệp. Thực tế cho thấy, chính các vấn đề thuộc phần mềm mới liên quan trực tiếp đến thu nhập và mức sống của nông dân, tạo nên động lực kích thích họ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Điều đáng ngạc nhiên là cho đến nay vấn đề trợ giá gạo chưa từng được đặt ra. Có thể vì trước đây chúng ta phải xử lý vấn đề gạo trong

điều kiện sản xuất gạo còn thiếu so với nhu cầu lương thực cả nước và nỗ lực giữ cho được giá gạo ở mức thấp để đảm bảo đời sống người công nhân hưởng lương cố định tại các thành thị hầu như trở thành một mục tiêu không thay đổi. Việc Nhà nước có thể chủ động mua gạo với giá cao hơn giá thị trường vẫn là một điều không thể quan niệm được. Nhưng đó sẽ là biện pháp cần thiết từ nay về sau, nếu chúng ta thực sự muốn trở thành một cường quốc xuất khẩu gạo trên thế giới.

Trợ giá gạo là một biện pháp quốc gia nhằm giúp người nông dân có được một sự “bảo hiểm” chống lại những quy luật khắc nghiệt của cơ chế thị trường đối với giá nông phẩm. Như các loại nông phẩm khác, gạo có độ co giãn về giá cả (price elasticity) rất cao. Bất cứ một sự thặng dư đột xuất có tính chất khu vực và ngắn hạn của gạo như trúng mùa chẳng hạn, thường dễ dàng và nhanh chóng đẩy giá gạo xuống thấp, đôi khi dưới cả giá thành sản xuất. Trong vụ Đông Xuân vừa qua, tình trạng thừa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long đã ép giá gạo, chỉ trong một thời gian ngắn, giảm đến 20% so với đầu vụ. Người nông dân, khi gặt xong lúa bao giờ cũng ở trong vị thế yếu khi phải thương lượng bán số sản phẩm để hồng này. Họ bị thúc bách bởi nhiều sức ép, nào lo trả nợ vay nặng lãi, nào lo không có đủ kho chứa lúa, nào lo việc bảo quản tồi dẫn đến hao hụt, nào lo không có tiền chữa đột nhà cửa, sắm đồ đạc, quần áo cho vợ con, mua phân bón, thuốc trừ sâu cho vụ tới... Do đó, cuối cùng họ đành phải chấp nhận bán lúa với giá rẻ. Điều này dẫn đến một nghịch lý đau lòng là mỗi khi trúng mùa, thu nhập của người nông dân lại giảm sút so với lúc bình thường. Hậu quả là, nếu không có sự can thiệp của Nhà nước để duy trì một mức giá thu mua gạo bảo đảm cho người nông dân không bị lỗ, sản lượng gạo sẽ có nguy cơ bị quy luật thị trường điều chỉnh ở mức thấp ngang với nhu cầu tự túc lương thực, thậm chí tự túc trong phạm vi vùng.

Cũng bị ảnh hưởng bởi một quy luật tương tự, trên thị trường quốc tế, giá gạo thường xuyên chịu tác động của những thăng trầm mùa vụ, của tình hình cung cầu và điều này thường gây điều đứng cho nhà xuất khẩu. Thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước, các nhà xuất khẩu

gạo khó lòng đứng vững. Thời gian qua, họ đã tồn tại nhờ cơ chế tự cân đối xuất nhập, dùng lãi nhập khẩu bù lỗ xuất khẩu. Cơ chế đó sẽ không còn hữu dụng, nếu lợi nhuận từ nhập khẩu giảm dần. Và lại, trợ giá gạo xuất khẩu là vấn đề cần được giải quyết ở tầm vĩ mô, với mục tiêu là quyền lợi kinh tế chung của đất nước. Việc này không thể và không nên thực hiện ở tầm vi mô, dựa trên cơ chế tự cân đối cũ, trong đó lợi ích kinh doanh thường lấn át quyền lợi kinh tế chung. Điều dễ thấy là nếu nhà xuất khẩu gạo “tự trợ giá” cho chính mình, họ chỉ có thể làm được điều đó bằng hai cách, một là bán hàng nhập khẩu với giá cao, hai là ép giá gạo của nông dân xuống thấp. Như vậy nếu không có một chính sách trợ giá gạo vì lợi ích kinh tế chung, quyền lợi của nhà xuất khẩu Việt Nam và nông dân Việt Nam trở nên đối kháng lẫn nhau, và người hưởng lợi cuối cùng vẫn là thương nhân nước ngoài, họ được mua gạo của nông dân Việt Nam với giá rẻ và bán lại vật tư, thiết bị nông nghiệp với giá cao.

Nếu có một chính sách đồng bộ, chúng ta có thể giải quyết vấn đề trợ giá gạo bằng hai biện pháp bổ sung cho nhau: trợ giá thu mua gạo của nông dân trên thị trường nội địa và trợ giá cho các nhà xuất khẩu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế. Trợ giá gạo cho tiêu thụ nội địa là một chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến nông dân, theo đó Nhà nước ấn định một mức giá thu mua gạo hợp lý được áp dụng nghiêm chỉnh bởi hệ thống thu mua gạo của Nhà nước. Mức giá này không phải là một mức cố định, nó có thể được điều chỉnh tùy tình hình, nhưng luôn luôn được tính toán căn cứ trên nguyên tắc đảm bảo cho người nông dân thu hồi đủ chi phí sản xuất và có một mức tích lũy nhất định. Việc trợ giá gạo thật ra không mang tính bao cấp. Nó chỉ thể hiện thái độ sòng phẳng đối với người nông dân, không ép giá họ mỗi khi trúng mùa và có hiện tượng thặng dư gạo. Như vậy, giá gạo thu mua của Nhà nước có thể có lúc cao hơn giá thị trường và điều này sẽ giúp ngăn chặn trượt giá gạo. Với sự can thiệp của hệ thống thu mua lúa gạo của Nhà nước có mạng lưới rộng lớn, có nguồn tài chính dồi dào có thể thanh toán ngay cho nông dân theo một mức giá thỏa đáng, người nông dân sẽ nhận được sự hỗ trợ quý giá từ phía Nhà nước giúp họ tránh được sức ép giảm giá gạo của thị trường.

Hệ thống thu mua gạo của Nhà nước có mục tiêu chủ yếu là thiết lập các kho an toàn, nhưng trong điều kiện dự trữ gạo trở nên thặng dư, Nhà nước có thể bán lại số gạo thừa này cho các công ty xuất khẩu gạo. Bên cạnh đó, các công ty xuất khẩu gạo cũng phải chấp hành mức giá thu mua do Nhà nước ấn định. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là họ đương nhiên được trợ giá. Nếu gặp may mắn xuất khẩu được gạo với giá cao, có lãi, họ không cần được trợ giá. Việc trợ giá chỉ xảy ra khi nhà xuất khẩu bị lỗ vì kẹt giữa hai cánh kéo: giá thu mua gạo trong nước cao và giá xuất khẩu gạo trên thị trường quốc tế giảm sút (yếu tố tỷ giá không thay đổi). Trợ giá cho nhà xuất khẩu mang ý nghĩa hỗ trợ về mặt tỷ giá, khi nào số tiền đồng mà nhà xuất khẩu nhận được sau khi bán một đồng ngoại tệ cho Nhà nước không đủ bù đắp số tiền đồng mà họ đã bỏ ra mua gạo xuất khẩu để có đồng ngoại tệ nói trên. Trong trường hợp đó, Nhà nước sẽ trợ giá bằng cách đền bù cho nhà xuất khẩu một số tiền đồng nhất định cho mỗi đồng ngoại tệ thu về.

Vấn đề đặt ra là “số bù lỗ” đó sẽ được lấy từ đâu? Chúng ta hãy trở lại bài toán tự cân đối xuất nhập khẩu. Nếu đưa bài toán này lên tầm vĩ mô, chúng ta thấy rằng Nhà nước hoàn toàn có khả năng và hơn nữa có trách nhiệm thiết lập một cơ chế cân đối tương tự bằng một quỹ điều chỉnh giá xuất nhập khẩu. Mục tiêu của quỹ rất rõ ràng:

- Về nhập khẩu, quỹ sẽ điều tiết các khoản lợi nhuận siêu ngạch của nhà nhập khẩu thông qua một loại thuế gọi là thuế bình giá nhập khẩu. Thuế này cũng sẽ giúp bảo vệ hàng sản xuất trong nước tránh sự cạnh tranh giá cả của các mặt hàng tương tự của nước ngoài có ưu thế cao hơn. Các khoản thuế này sẽ là nguồn thu chính yếu của quỹ.

- Về xuất khẩu, quỹ sẽ thực hiện việc trợ giá cho các mặt hàng xuất khẩu đáng khuyến khích nhưng chưa có ưu thế trên thị trường quốc tế, hoặc những mặt hàng chịu lỗ do thực hiện chính sách trợ giá trong nước. Các khoản trợ giá sẽ là nguồn chi chủ yếu của quỹ.

- Việc điều hành quỹ cần được giao cho một Bộ, chẳng hạn Bộ Thương mại và Du lịch⁽²⁾, dựa vào quy chế của quỹ. Quy chế này sẽ do Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước hay Nghị Định của Chính Phủ ấn định.

Với cơ chế trợ giá nói trên, quyền lợi của nhà xuất khẩu và người nông dân không còn mâu thuẫn nhau. Sự hòa hợp quyền lợi đó, nếu đạt được, sẽ là nhân tố quyết định thúc đẩy sự phát triển sản xuất và xuất khẩu nông phẩm.

Thật ra, vấn đề không chỉ ở chỗ là chúng ta có thể đạt tới hay không một kim ngạch xuất khẩu gạo mỗi năm vài triệu tấn để có được vài trăm triệu đô la. Lợi ích đó còn nhỏ hơn nhiều so với lợi ích chiến lược khác. Nếu chính sách phát triển nông nghiệp lấy trọng tâm là nông dân và mục tiêu là nâng cao mức thu nhập và tích lũy cho họ đạt được thành công, điều đó có nghĩa là chúng ta đã xây dựng được nền móng vững chắc cho sự nghiệp phát triển kinh tế. Thu nhập của người nông dân được nâng cao sẽ làm tăng sức mua của xã hội, và thị trường nông thôn rộng lớn với 70% dân số nông nghiệp sẽ là nơi tiêu thụ ổn định cho các sản phẩm do người công nhân ở thành thị làm ra từ các nhà máy. Tích lũy của nông dân là tiền đề cần thiết cho việc phát triển đầu tư trong nông nghiệp. Vấn đề chỉ còn là hướng dẫn và tạo điều kiện để cho nguồn tích lũy đó được sử dụng vào những khoản đầu tư có hiệu quả.

Đến một lúc nào đó chúng ta sẽ nhận thức rằng tương lai phát triển kinh tế đất nước sẽ được chia sẻ phần lớn trên đôi vai gánh vác của người nông dân. Còn đối với người nông dân, họ cần được giúp đỡ để có thể đứng vững trên đôi chân nhằm hoàn thành sứ mệnh của mình là nền móng vững chắc cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

Tháng 5/1992

Chính sách giá cho nông nghiệp

Hoạt động kinh tế nào cũng có những thuận lợi và rủi ro riêng, nhưng nông nghiệp là ngành kinh tế chịu nhiều rủi ro nhất, những rủi ro vượt ngoài khả năng dự báo và quản lý của nhà nông. Ông Trời là một trong những rủi ro thuộc loại đó. Trời không mưa gây hạn hán, trời mưa nhiều gây lụt lội, rồi gió bão, sương muối, mưa đá... những thất thường trong tính khí của Ông Trời đều ảnh hưởng đến sản lượng và thu nhập của nhà nông. Nhưng khi Ông Trời vui vẻ, ban cho mưa thuận gió hòa, trên đồng lúa trĩu hạt, trong vườn cây đầy trái, ngoài sông biển nhiều cá tôm thì những biến động về giá cả của nông sản trên thị trường trong nước, ngoài nước lại trở thành một mối lo âu lớn khác của họ. Mất mùa thì đói kém. Trúng mùa thì giá rớt. Hai thực tế khắc nghiệt ấy như một sức ì giữ chặt nông dân trong cái vòng lẩn quẩn triền miên của nghèo khó.

Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của nhiều nước nông nghiệp đang phát triển trên thế giới cho thấy vai trò của Nhà nước là quyết định trong việc bẻ gãy vòng lẩn quẩn nghèo khó nói trên cho nông dân. Và trong số các biện pháp hỗ trợ nhà nông, chính sách giá nông phẩm có vai trò quan trọng hàng đầu. Những nghiên cứu của các chuyên gia nông nghiệp thế giới cho thấy những sai lầm trong chính sách giá cả nông phẩm thường gây nên hậu quả rất nghiêm trọng. Nạn đói ở châu Phi, tình trạng suy dinh dưỡng ở Ấn Độ, tình trạng thiếu thốn lương thực và năng suất nông nghiệp giảm sút, sự nghèo túng kéo dài và ngày càng nghiêm trọng tại khu vực nông thôn tại nhiều nước nông nghiệp thuộc Thế Giới Thứ Ba..., tất cả là hậu quả gián tiếp hay trực tiếp từ sự thiếu vắng một chính sách giá cả nông phẩm đúng đắn và chính sách đầu tư hiệu quả cho nông nghiệp và nông thôn.

Thời tiết thuận lợi, sự gia tăng năng suất trong nông nghiệp do áp dụng cơ khí hóa, cải thiện giống và phương thức canh tác làm tăng

sản lượng nông nghiệp đồng thời dẫn đến sự sụt giảm rõ rệt của giá cả nông phẩm. Điều này được thấy rõ qua việc giá lúa liên tục giảm và tình trạng “dội chợ” của nhiều loại trái cây trên thị trường trong nước trong những năm gần đây. Các biến động về giá gạo, hạt tiêu, hạt điều, cà phê... trong nước và quốc tế đã làm điêu đứng nhiều nhà nông và chủ trang trại. Những người lao động trong nông nghiệp trước mắt có thể hưởng lợi do giá nông sản xuống thấp nhưng về lâu dài họ vẫn chịu thiệt hại. Những chủ trang trại, nhà nông, do thu nhập giảm sút sẽ phải quyết định hoặc giảm bớt số lao động sử dụng, hoặc giảm mức lương của họ. Cuối cùng, những thiệt hại do sự giảm sút giá nông sản sẽ được san sẻ đều khắp khu vực nông thôn và tiếp tục duy trì tình trạng nghèo khó tại đây, cho dù về mặt thống kê, năng suất và sản lượng nông nghiệp đều tăng. Nhiều nước đang phát triển đã trải qua kinh nghiệm “xương máu” này. Trước đây, khi chủ trương phát triển kinh tế bằng phương sách “công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu” đang là một mô hình phát triển được ưa chuộng, nhiều chính phủ đã thực hiện chính sách kiềm giữ giá nông phẩm để cho lao động công nghiệp tại thành thị có thể ăn gạo với giá rẻ nhằm duy trì một mức lương thấp với mục tiêu giảm chi phí lao động trong giá thành sản phẩm công nghiệp. Chính sách này đã thất bại. Mức lương thấp của lao động công nghiệp đã ảnh hưởng đến năng suất công nghiệp. Mức giá thấp của nông sản, đến lượt nó, làm giảm sút năng suất và sản lượng nông nghiệp. Thu nhập thấp và tình trạng nghèo đói triền miên tại nông thôn khiến nó không thể trở thành thị trường tiềm năng cho các ngành công nghiệp nội địa phát triển, với tham vọng thay thế nhập khẩu.

Ổn định giá nông phẩm trong điều kiện sản lượng gia tăng, đặc biệt đối với một số loại nông sản thiết yếu (có sản lượng lớn và có giá trị cao) là biện pháp rất quyết định đối với phát triển nông nghiệp và nâng cao mức thu nhập ở khu vực nông thôn. Những người hưởng lợi sẽ là các chủ nông trang và nhà nông có ruộng đất. Những khoản lợi này sẽ nhanh chóng được tái phân phối cho những người lao động nông nghiệp do thu nhập của họ gia tăng. Kinh nghiệm cho thấy để giúp các tiểu nông được san sẻ lợi ích của chính sách ổn định giá nông sản, cần có biện pháp hữu hiệu giúp họ cải

thiện năng suất canh tác với máy móc thiết bị và công nghệ mới, giúp họ thành lập các hợp tác xã để họ trở thành những người bán nông sản trực tiếp. Mặt khác, các chương trình phát triển nông thôn, với mục tiêu hỗ trợ công ăn việc làm và nâng cao đời sống ở nông thôn, cần tăng cường hiệu quả liên kết giữa thành tích tăng thu nhập nông trang - do thực thi chính sách ổn định giá nông phẩm - với việc tăng thu nhập và tạo công ăn việc làm mới cho lao động tại nông trang. Tại Hàn Quốc, chính sách trợ giá nông phẩm kết hợp với chính sách gia tăng đầu tư trong nông nghiệp đã mang đến kết quả đầy khích lệ. Năng suất nông nghiệp gia tăng, thu nhập của nhà nông và khu vực nông thôn nhờ đó tăng theo. Tổng cầu của khu vực nông nghiệp và nông thôn đối với sản phẩm công nghiệp nội địa gia tăng mạnh mẽ và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng công nghiệp và phát triển kinh tế của Hàn Quốc trong các thập kỷ 70, 80.

Tuy nhiên, ổn định giá nông sản không thể thành công nếu được thực hiện như một biện pháp đơn độc. Hệ thống dự trữ nông phẩm quốc gia, vai trò của các hiệp hội ngành hàng, hệ thống kho hàng nông sản địa phương, tín dụng ngân hàng, các định chế hỗ trợ tiếp thị và xuất khẩu nông sản, sự phát triển các ngành công nghiệp chế biến, các trung tâm nghiên cứu giống và kỹ thuật nông nghiệp, các định chế hỗ trợ và hướng dẫn nhà nông ứng dụng kỹ thuật mới, các chương trình phát triển nông thôn, chính sách thuế nông nghiệp... tất cả nằm trong một chính sách đồng bộ, được phối hợp thực hiện nhịp nhàng, hiệu quả trong nhiều năm mới có thể đạt đến mục tiêu là mang lại sự sung túc cho nông dân và sự phát triển ổn định, căn cơ cho nền nông nghiệp nước nhà.

Năm 1999

Nông dân Việt Nam: Những trở ngại trên con đường làm giàu

Con đường phát triển kinh tế tiến đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một nước chỉ bền vững khi dựa trên cơ sở vững chắc của sự gia tăng ổn định năng suất nông nghiệp và sự sung túc của khu vực nông thôn. Điều này đã được chứng nghiệm trong lý thuyết phát triển kinh tế và trên thực tế tại các nước công nghiệp phát triển. Sự thịnh vượng nông nghiệp, sự giàu có của nông dân sẽ thúc đẩy tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn lao động dồi dào trước đây bị chôn chân trong khu vực nông nghiệp sẽ được huấn luyện và chuyển dịch sang phục vụ cho sự bành trướng mạnh mẽ của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Các đô thị cũ được mở rộng, các đô thị mới được xây dựng tại vùng nông thôn nghèo nàn trước đây. Hạ tầng cơ sở cho sự giàu có bắt đầu hình thành, nền kinh tế chuyển động và tiến về phía trước với tốc độ nhanh hơn.

Tuy nhiên đó không phải là một con đường ngắn và dễ dàng. Nhiều nước đã phải trải qua nhiều thập kỷ hoặc cả thế kỷ để đi qua con đường đó. Những quốc gia thành công là những quốc gia giải tỏa được những trở ngại cố hữu của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu bằng những chính sách đúng đắn nhằm khắc phục các khiếm khuyết từng là nguyên nhân chặn đứng sự phát triển nông nghiệp trong một thời gian dài.

Chẳng hạn, một tương quan giá cả (terms of trade) bất lợi cho nông nghiệp mà nhiều nhà hoạch định chính sách kinh tế thường cho là một giải pháp “tình thế”, một “giá phải trả” nhằm giúp công nhân được cày gặt với giá rẻ và nhờ vậy sẽ có điều kiện để tích lũy năng lực cho sự nghiệp phát triển công nghiệp nội địa, trên thực tế chỉ mang lại sự trì trệ và lạc hậu không những cho nông nghiệp mà

còn cho cả công nghiệp. Nông dân bán gạo với giá rẻ không thể nào mua hàng công nghiệp với giá cao, khiến cả hai khu vực không thể hỗ trợ cho nhau, kết quả là cả hai khu vực đều nghèo đi.

Tình trạng phân mảnh ruộng đất nghiêm trọng qua nhiều thế hệ nông dân “bám ruộng, bám vườn” với tỷ suất sinh đẻ không kiểm soát cũng là một trở ngại lớn cho sự sung túc tại nông thôn. Trong điều kiện ruộng đất phân mảnh theo một tiến trình hầu như chưa có điểm dừng, mong muốn áp dụng cơ giới hóa và gia tăng năng suất lao động nông nghiệp sẽ là vô vọng. Sau mỗi hai chục năm, tình trạng phân mảnh tăng gấp đôi, và số lao động bình quân trên diện tích canh tác lại có chiều hướng tăng theo tỷ lệ thuận với sự phân mảnh. Sự phân mảnh còn dẫn đến tình trạng lãng phí đất đai được sử dụng làm ranh giới, bờ bao. Con số này không dưới 4% diện tích canh tác.

Hiện tượng năng suất lao động nông nghiệp thấp cũng là một nhược điểm cố hữu của các nước đang phát triển mà đa số lao động tập trung trong khu vực sản xuất nông nghiệp. Số lao động bình quân trên diện tích canh tác cao, trình độ cơ khí hóa, tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp thấp, thời gian nông nhàn còn rất dài là những lý do chính khiến năng suất lao động nông nghiệp không được cải thiện, dù sản lượng nông nghiệp tăng và bình quân sản lượng trên diện tích canh tác cũng tăng do nỗ lực thâm canh, tăng vụ, một nỗ lực có thể dẫn đến sự vắt kiệt độ màu mỡ của đất trong hiện tại và có thể làm cho tương lai nông nghiệp phải trả giá. Năng suất lao động thấp dẫn đến thu nhập lao động thấp như một lẽ đương nhiên. Thu nhập thấp, không có tích lũy, người nông dân lấy gì đầu tư cơ giới hóa để tăng năng suất lao động và tăng thu nhập của chính mình nhằm thoát khỏi vòng lẩn quẩn của sự nghèo khó?

Yêu cầu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi hỏi lao động trong nông nghiệp phải giảm nhanh để cung ứng nguồn nhân lực cho công nghiệp đang trên đà phát triển nhanh chóng. Nhưng nguồn nhân lực đó cũng phải được đào tạo, huấn luyện để làm được các công việc mới. Trên tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mạng lưới giáo dục

và đào tạo nghề tại nông thôn có vai trò quyết định. Tuy nhiên, nếu người nông dân còn nghèo, việc cho con cái đi học đối với họ trở thành một khoản chi tiêu xa xỉ. Nông dân mong ước con cái họ được ăn học để đổi đời, nhưng không có nhiều người có đủ ý chí và điều kiện tài chính để thực hiện mong muốn này. Khi con trâu và cái cày còn là phương tiện sản xuất, khi đồng ruộng còn là môi trường sinh sống và cơ hội làm việc duy nhất, bỏ thì giờ, tiền bạc và lao động ra để tiếp thu kiến thức là một cuộc đầu tư phiêu lưu và không hiệu quả đối với người nông dân. Mặt khác, đầu tư của nhà nước, của xã hội cho giáo dục tại nông thôn, bao gồm chế độ cưỡng bách giáo dục phổ thông đến hết cấp 2, giáo dục hướng nghiệp... và vận động khuyến học đối với con em nông dân cũng còn nhiều bất cập, không tương xứng với mong muốn cải thiện đời sống của nông dân và yêu cầu của tương lai phát triển kinh tế đất nước.

Hệ thống tín dụng nông thôn, một trong những động lực thúc đẩy chuyển biến trong năng suất lao động, thường không phát huy đúng mức vai trò rất quan trọng của mình. Nông dân thường cảm thấy xa lạ và e ngại trong mối quan hệ với hệ thống này và đó cũng chính là thái độ của hệ thống này đối với nông dân. Sự nghi kỵ đó làm yếu đi mối quan hệ trực tiếp gắn bó giữa ngân hàng và nông dân, làm giảm tác dụng hỗ trợ của tín dụng nông thôn đối với sự phát triển nông nghiệp.

Tỷ trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, cầu cống, kênh rạch, điện nước) cho khu vực nông thôn trong tổng đầu tư tại các nước đang phát triển thường rất thấp, và điều đó cũng được xem là đương nhiên. Khu vực nông thôn đóng góp rất ít vào ngân sách quốc gia, nếu sự đóng góp ấy được tính đơn thuần trên số thuế thu được từ sản xuất nông nghiệp, và do đó không thể nhận được nhiều từ ngân sách. Đầu tư hạ tầng thấp, tín dụng cho sản xuất và tái đầu tư thấp, trong điều kiện đó khu vực nông thôn sẽ không có cơ may phát triển.

Các nhà hoạch định chính sách thường tập trung nguồn vốn đầu tư vào các thành thị với hi vọng là sự phát triển của đô thị công

ng nghiệp, trung tâm của vùng kinh tế, sẽ lôi kéo sự phát triển của khu vực nông thôn ngoại vi theo một hiệu ứng gọi là hiệu ứng dây chuyền (linkage effects). Trên thực tế, tại nước ta như phần lớn các nước nông nghiệp chậm phát triển khác, hiệu ứng này đã không xảy ra hoặc xảy ra rất yếu, do độ hội nhập kinh tế giữa trung tâm và vùng biên không cao. Hậu quả là khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn gia tăng. Số liệu thống kê cho thấy tại đồng bằng sông Cửu Long, từ 1995 đến 1999, tốc độ tăng của thu nhập bình quân đầu người của người dân thành thị là 30%, trong khi tăng trưởng thu nhập bình quân của nông dân vùng nông thôn trong thời kỳ đó là 21%. So với tốc độ tăng trưởng GDP cả nước trong thời gian đó là 31,04%, mức tăng thu nhập của nông dân ở đồng bằng Sông Cửu Long chỉ bằng 2/3.

Không giống như các khu vực kinh tế khác mà sự làm giàu có thể thực hiện bằng nỗ lực và tài năng cá nhân, ở khu vực nông nghiệp, sự làm giàu chỉ có thể hiện thực với sự giúp đỡ tận tình của Nhà nước. Với nỗ lực tự thân, và gặp lúc mưa thuận gió hòa, nông dân có thể giữ cho mình một cuộc sống đủ ăn. Nhưng để người nông dân hôm nay có thể làm giàu trên miếng đất của mình, và để cho con cháu họ mai sau có thể làm giàu bằng cách bước chân ra khỏi miếng đất đó, bàn tay nâng đỡ của Nhà nước là yếu tố quyết định.

Năm 2001

Phát triển nông thôn: Nỗ lực lâu dài của một dân tộc

Có một thực tế hầu như phổ quát tại các nước đang phát triển: khi kinh tế tăng trưởng, khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn càng gia tăng. Tại Thái Lan, từ năm 1974 đến 1984, trong khi mức tiền lương tại Bang Kok tăng hàng năm bình quân 2,97%, các tỉnh lân cận ở phía nam chỉ tăng 0,89%, còn vùng nông thôn phía bắc lại giảm 0,67%. Tại Việt Nam, theo Số liệu về phát triển xã hội trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam của Tổng Cục Thống Kê, trong năm 1994, thu nhập bình quân đầu người một tháng tại thành thị là 360.000 VND và thu nhập ở nông thôn là 141.000 VND. Vào năm 1999, thu nhập thành thị đã tăng lên 832.000 VND trong khi tại nông thôn thu nhập chỉ tăng lên 225.000 VND. Khoảng cách tuyệt đối về thu nhập trong 10 năm đã tăng từ 219.000 VND lên 607.000 VND, còn khoảng cách tương đối đã tăng từ 2,55 lần lên 3,69 lần.

Điều gì đã tạo nên sự cách biệt đó? Có những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Gia đình nông dân thường đông con, diện tích canh tác lại giới hạn và sụt giảm từ thế hệ trước sang thế hệ sau, số lượng lao động bình quân trên diện tích canh tác lại có chiều hướng gia tăng, thời gian nông nhàn hàng năm trên mỗi lao động ngày càng dài thêm. Điều kiện cơ khí hóa nông nghiệp và khả năng đầu tư công nghiệp hóa tại nông thôn rất thấp. Tổng hợp những yếu tố đó sẽ dẫn đến hệ quả là năng suất và tốc độ tăng trưởng trong nông nghiệp thường thấp và không bền vững so với các khu vực công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Với tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm đến 60% tổng lực lượng lao động, khu vực nông thôn chỉ tạo ra được 25% giá trị tổng sản lượng quốc gia. Miếng bánh đã nhỏ lại phải chia cho nhiều người, tất nhiên phần bánh của mỗi người phải nhỏ.

Sản lượng nông nghiệp bấp bênh do chịu ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết. Chu kỳ sản xuất lại dài, trồng lúa ngắn ngày cũng phải mất trên 3 tháng, còn làm vườn thì phải mất đến vài năm. Trong thời kỳ bao cấp, giá nông phẩm được ấn định dưới mức giá thành để đảm bảo lao động công nghiệp có gạo ăn với mức giá thấp: nông nghiệp phải hy sinh để phục vụ cho phát triển công nghiệp. Cơ chế thị trường ngày nay cũng không kém khắc nghiệt: trúng mùa thì giá rớt, thóc lúa đầy bồ nhưng vẫn không đủ tiền để đóng thuế và trả nợ. Rồi đến những cơn sóng lạnh lùng của thị trường quốc tế. Khi cà phê rớt giá, chủ vườn cà phê thà bỏ mặc trái cà phê chín rụng trên cây còn hơn thuê người hái vì tiền công thuê hái còn cao hơn cả giá bán cà phê. Do chu kỳ sản xuất dài, nhà nông không thể xoay sở nhanh để tồn tại trước cơn biến động thị trường. Khi họ phải chặt mía, chặt cà phê, họ chấp nhận một tình trạng phá sản trước mắt để đơn độc dấn thân vào một canh bạc mới với những rủi ro như cũ: những cây trái, hoa màu, ao cá mà họ quyết định vay nợ để đầu tư sản xuất thay thế cho cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cây mía... ngày hôm nay chưa chắc sẽ mang lại cho họ một kết quả ổn định ngày mai. Nhưng họ đã không có chọn lựa nào khác, để rồi sau đó có khi phải hối tiếc nhiều lần khi giá cà phê, giá mía, giá hạt tiêu, hạt điều lại bất ngờ lên trở lại.

Nông phẩm là loại hàng hóa dễ hư hỏng. Thống kê tại nhiều nước nông nghiệp cho thấy, số lượng hoa màu bị sâu bọ, thú vật ăn hại và bị hư hỏng trong quá trình tồn trữ, vận chuyển đã chiếm trên 20% sản lượng. Miếng bánh không những nhỏ, lại còn dễ bị thiu thối, khiến nông dân đã nghèo lại càng nghèo thêm.

Trong một bài viết về đề tài giúp đỡ người nghèo trên thế giới đăng trên tạp chí *Harvard Business Review* tháng 9/2002, tác giả C. K. Prahalad và Allen Hammond đã đề cập tới điều mà họ gọi là “nền kinh tế chi phí cao” của những người nghèo. Với những số liệu thống kê cụ thể lấy được tại thành phố Mumbai ở Ấn Độ, họ đã chứng minh rằng người nghèo phải trả chi phí cao hơn người giàu về lãi suất vay ngân hàng, nước sạch để uống, tiền điện thoại, chi phí chữa bệnh và cả giá gạo. Số liệu của Niên Giám Thống Kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2001 cũng cho thấy, trong khi chi tiêu của người nông

dân ngoại thành chỉ bằng 60% chi tiêu của người thành thị, khoản chi về ăn uống, thuốc hút của họ lên đến 65% và đặc biệt chi mua sắm thiết bị, đồ dùng gần tương đương người thành thị (82,8%). Trong khi người thành thị chỉ dành 11% chi tiêu cho thiết bị, đồ dùng, nông dân phải dành đến 15%. Khi giải trình trước Quốc Hội, Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam cũng thừa nhận là tại một số địa phương đã xảy ra tình trạng người nông dân vay tiền ngân hàng phải chịu các chi phí ngoài lãi suất, và điều đó khiến chi phí phải trả cho tiền vay của nông dân cao hơn những doanh nghiệp tại thành thị.

Trong khi khoảng cách giàu nghèo thành thị - nông thôn tăng dần theo đà tăng trưởng kinh tế, quá trình phát triển công nghiệp hóa tại các nước nông nghiệp còn để lại một số vấn đề bức bách cho nông dân và khu vực nông thôn. Một báo cáo của Hội thảo châu Âu về Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Trung Quốc (ECARDC) tháng 1/2000 thừa nhận rằng phát triển kinh tế tại Trung Quốc đã làm phát sinh các vấn đề tại nông thôn như: sản xuất quá mức, biến động về giá cả nông phẩm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của nông dân, thất nghiệp gia tăng tại nông thôn, tình trạng nghèo túng của một số vùng nông thôn, tình trạng ô nhiễm môi trường, đất đai bị sỏi mòn và hoang hóa, tình trạng thiếu vắng hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội tại nông thôn.

Phải chăng sự cách biệt giàu nghèo và những vấn đề xã hội, kinh tế môi trường tại nông thôn là tất yếu của phát triển kinh tế, là cái giá phải trả cho tăng trưởng và là động lực cần thiết để thúc đẩy dòng người lao động từ nông thôn chảy về thành thị, cung ứng nguồn nhân lực thiết yếu cho phát triển công nghiệp đất nước? Lý thuyết kinh tế khẳng định rằng, phát triển kinh tế đòi hỏi sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp sang công nghiệp và thương mại, dịch vụ, tỷ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp trong tổng sản lượng quốc gia phải ngày càng ít đi và đương nhiên số lượng lao động trong nông nghiệp cũng phải ngày càng ít đi. Nguyên Thủ tướng Thái Lan Chuan Leekpai cho rằng nếu số nông dân Thái được giảm xuống chỉ còn 5 hoặc 6% dân số, khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và

nông thôn sẽ không còn nữa. Tại Việt Nam, từ năm 1996 đến năm 2000, theo báo cáo về “Tình trạng lao động và việc làm tại Việt Nam năm 2000” của Bộ Lao Động, số người tham gia hoạt động nông nghiệp giảm từ 24,4 triệu xuống còn 22,7 triệu, tức mỗi năm giảm khoảng 400.000 người. Một dự báo cũng cho thấy là từ năm 2000 đến năm 2005, lao động trong nông nghiệp sẽ giảm từ 22,7 triệu người còn 20,7 triệu. Có thể đây là một tín hiệu lạc quan cho tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam, một bằng chứng hùng hồn của phát triển, nhưng bên cạnh đó là nỗi lo phải làm thế nào để tạo ra đủ số công ăn việc làm cho dòng người nhập cư khổng lồ nói trên vào các thành thị. Trong một bài viết nói về Phát triển và sự sụp đổ của xã hội nông nghiệp tự túc tại Thái Lan, tác giả Lae Dilokvidhyarat cho rằng dòng người nhập cư từ nông thôn đã tham gia vào đội quân bán hàng rong, lao động trong các xí nghiệp bất hợp pháp, lao động trẻ em, gái mại dâm và người làm thuê với giá rẻ mạt. Tác giả này cho rằng nếu không có họ, nền công nghiệp tư sản của Thái Lan sẽ không bao giờ phát triển, đơn giản là vì tiền lương mà nền công nghiệp này phải trả cho công nhân của họ để ăn trong các tiệm ăn, để giải trí, để thuê người giúp việc nhà... sẽ cao hơn nhiều và như vậy sẽ làm gia tăng chi phí sản xuất với hậu quả là không còn lợi nhuận để đầu tư mới. Tuy nhiên, đó không phải là lý do chính đáng có thể biện minh cho sự bất can thiệp vào cái gọi là tiến trình phát triển tự nhiên của nền kinh tế.

Ngân Hàng Thế Giới (World Bank) từ lâu đã ủng hộ những biện pháp xóa đói giảm nghèo của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt đối với khu vực nông thôn. Ở nước ta, các chương trình xóa đói giảm nghèo ở ngoại thành và khu vực nông thôn đã có các thành công đáng kể. Nhưng để giải quyết căn cơ khoảng cách giàu nghèo, thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tại nông thôn, chúng ta cần đến một nỗ lực chung của cả nước, trong đó vai trò của chính phủ là then chốt.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại nông thôn là yếu tố quyết định cho sự phát triển nông thôn. Xây dựng cầu đường, hệ thống thủy lợi, tưới tiêu nội đồng, hệ thống cung cấp nước sạch cho người và gia

súc, hệ thống bảo quản nông phẩm, mạng lưới điện, cung cấp chất đốt là những bước đi ban đầu. Nông dân còn cần được hỗ trợ về mặt công nghệ sinh học để hoàn thiện cây giống, con giống, để nông phẩm của họ có thể cạnh tranh được với các nước bạn trên thị trường nội địa và quốc tế. Họ cũng cần được tiếp cận các thông tin về sản phẩm, thị trường và cần được giúp đỡ để có được một hệ thống cân đo thống nhất phù hợp với yêu cầu của bạn hàng quốc tế, một hệ thống tiêu chuẩn nông phẩm phù hợp nhằm nâng cao chất lượng nông phẩm và bảo đảm giá trị đồng nhất của chúng trên thương trường. Đối với giá cả nông phẩm, những biện pháp phù hợp với quy định của WTO cần được nghiên cứu và triển khai dần để hỗ trợ và bảo vệ nguồn thu nhập chủ yếu của nhà nông, giúp họ tránh được một thứ tật bệnh nguy hiểm kinh niên là hể trúng mùa thì giá rớt. Mặt khác, cần khuyến khích và hỗ trợ sản xuất các loại nông sản chất lượng cao và sạch, hợp lý hóa việc phân phối nông phẩm giữa các địa phương và trên toàn quốc, hình thành các chợ nông sản khu vực, hướng dẫn nông dân quy trình khai thác và bảo vệ độ màu mỡ của đất đai. Cần thực hiện một nền giáo dục cưỡng bách và miễn phí tại nông thôn từ lớp 1 đến lớp 9, bắt đầu từ các vùng nghèo hơn. Hình thành các trung tâm dạy nghề, hướng nghiệp với sự tham gia của khu vực tư. Hệ thống giáo dục nông thôn cần được phát triển song song với việc phát triển các mạng lưới y tế, hướng dẫn vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh. Tín dụng nông thôn cũng phải được hoàn thiện và mở rộng, tạo điều kiện và cơ hội cho nhà nông được tiếp cận đồng vốn với giá rẻ. Hoàn thiện hệ thống thuế nông nghiệp, xóa bỏ dần các khoản lệ phí hành chính từ lâu đã trở thành gánh nặng tài chính bất hợp lý và không kham nổi đối với nông dân.

Nhưng cộng đồng cũng phải tham gia xây dựng một nông thôn phát triển. Đây là cơ hội cho các đoàn thanh niên thiện nguyện thực hiện các hoạt động nhân đạo, công ích của mình trên các lĩnh vực mà người nông dân và gia đình họ rất cần như khám và chữa bệnh miễn phí, tiêm chủng, dạy học cho những người lớn tuổi, hướng dẫn các kiến thức phổ thông, các thông tin mới về khoa học và công nghệ liên quan đến sản xuất nông nghiệp, tuyên truyền nếp sống lành mạnh (chống tệ uống rượu), hướng dẫn các biện pháp bảo vệ môi sinh...

Các thành thị giàu có cũng nên chọn lựa những huyện nông thôn nghèo khó làm người anh em kết nghĩa và hỗ trợ họ về mọi mặt có thể, từ quản lý hành chính, xây dựng hệ thống giáo dục, hướng nghiệp, đến xây dựng kinh tế, kể cả việc hợp tác để thực hiện kế hoạch chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị.

Phát triển nông thôn là một nỗ lực lâu dài của một nước, một dân tộc. Mục tiêu dân giàu chỉ thực sự đạt được khi mọi người dân từ thành thị đến nông thôn, đều có cuộc sống khá giả, sung túc.

Năm 2001

Phát triển nông nghiệp - câu chuyện cũ mà mới

Là một ngành kinh tế thiết yếu của một nước, phục vụ cho sự no đủ và cường tráng của mọi người dân, nhưng ngành nông nghiệp lại mang nhiều nghịch lý và có số phận hẩm hiu nhất. Nó hiếm khi mang lại sự giàu có cho những người tham gia. Trúng mùa có thể chưa hẳn là điều tốt vì giá nông sản sẽ hạ và nông dân phải chịu lỗ. Còn khi thất mùa, nông dân sẽ là người chịu đói trước tiên. Hơn nữa, tiến trình phát triển kinh tế đòi hỏi tỷ trọng nông nghiệp trong GDP phải ngày càng giảm, nhưng nếu số lao động trong nông nghiệp không giảm, điều đó sẽ có nghĩa là nền kinh tế càng phát triển, nông dân càng nghèo đi. Như vậy, thu nhập của nông dân chỉ có thể được cải thiện khi nào số người rời bỏ đồng ruộng ngày càng tăng. Nhưng làm sao nông dân có thể rời bỏ ruộng vườn khi họ vẫn cần ruộng vườn và ruộng vườn vẫn cần họ? Đây chính là vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó. Khi phương tiện sản xuất vẫn còn thô sơ, lao động chân tay trong nông nghiệp vẫn còn cần thiết. Việc thâm dụng lao động sẽ khiến năng suất nông nghiệp giảm thấp và thu nhập nông dân thấp. Với mức thu nhập thấp, nông dân không thể tích lũy và do đó không thể đầu tư cải thiện phương tiện sản xuất, hậu quả là năng suất không thể nâng lên được. Mặt khác, khi ruộng vườn vẫn cần nhiều lao động, con cái của các gia đình nông dân sẽ không có đủ thời giờ để đến trường và như vậy từng thế hệ nông dân này đến thế hệ nông dân khác đều phải sống bám vào đồng ruộng. Ruộng đất sẽ ngày càng phân mảnh, điều kiện để áp dụng cơ khí hóa nông nghiệp ngày càng khó khăn phức tạp vì vấn đề sẽ không chỉ dừng lại ở đồng vốn mà còn vướng mắc ở quyền sử dụng và sở hữu đất đai, một vấn đề sẽ trở thành nan giải.

Phát triển nông nghiệp vừa là một vấn đề rất bức xúc vừa là một chiến lược dài hạn. Không thể nghĩ rằng chúng ta có thể giải quyết

các bài toán liên quan đến phát triển nông nghiệp - tức là thực hiện chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất nông nghiệp và thu nhập của nông dân - trong vòng năm hay mười năm. Đây sẽ là một tiến trình kéo dài nhiều thập kỷ và chỉ có thể thành công với một hướng đi đúng. Vì là một tiến trình lâu dài, nó phải được khởi động càng sớm càng tốt để đảm bảo sự cân đối các nguồn lực của phát triển. Nếu lao động trong nông nghiệp không được tạo điều kiện để bước ra khỏi ruộng đồng ngay từ bây giờ, công nghiệp sẽ không đủ lực lượng lao động cần thiết để thực hiện công nghiệp hóa trong mười năm tới.

Vai trò của Chính Phủ trong việc khởi động và định hướng cho tiến trình này mang tính chất quyết định. Nhà nông không thể tự mình đương đầu với biến động giá cả trên thị trường nông sản, do đó một hệ thống trợ giá nông sản hữu hiệu và thường xuyên là rất cần thiết để đảm bảo một nền sản xuất nông nghiệp ổn định và mức thu nhập ổn định cho nông dân. Hệ thống này cũng rất quan trọng để hỗ trợ xuất khẩu nông sản. Từ bao đời nay, nguồn vốn dành cho nông dân để phát triển sản xuất và cải thiện phương tiện sản xuất vẫn là một vấn đề nhức nhối, nan giải. Những ngân hàng nông thôn, những hợp tác xã tín dụng nông thôn, những quỹ tín dụng nông thôn đều chưa đáp ứng được nhu cầu về vốn của nông dân, ngược lại nhà nông cũng không đủ điều kiện để vượt qua các thủ tục rườm rà, phức tạp để có thể vay vốn tại các nơi này. Và lại, hỗ trợ tín dụng nông nghiệp không chỉ là cung cấp đồng vốn cho nông dân mà còn phải hỗ trợ họ trong việc sử dụng hiệu quả đồng vốn.

Chính sách giá cả tốt và hệ thống tín dụng nông nghiệp hữu hiệu là hai yếu tố cần nhưng chưa đủ. Ngày nay, nông nghiệp vẫn phải thích nghi với xu thế hội nhập kinh tế và do đó cũng phải tăng cường khả năng cạnh tranh. Nhà nông cũng phải được trang bị kiến thức đầy đủ về công nghệ, thông tin, quản lý để có thể nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất, thực hiện tốt việc tiếp thị và chế biến nông sản. Chế biến nông sản có thể là bước đầu tiên trong tiến trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và tạo điều kiện cho các thế hệ sau bước ra khỏi ruộng vườn. Tuy nhiên những kiến thức

mang tính chất khuyến nông mới chỉ giúp cải thiện năng suất trước mắt. Việc đầu tư phát triển công nghệ sinh học, cải thiện cây, con giống nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng nông phẩm và tăng cường sức cạnh tranh nông nghiệp của đất nước trong lâu dài sẽ quyết định việc thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vai trò của chính phủ ở đây là không thay thế được.

Cơ khí hóa và việc phát triển các hoạt động thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp tại nông thôn sẽ hình thành các thị trấn, nơi thương mại, dịch vụ và các ngành công nghiệp kỹ thuật thấp sẽ bắt đầu phát triển. Có thể gọi đó là một tiến trình đô thị hóa nông thôn, nhưng không nên nghĩ rằng điều đó sẽ thay thế nhiệm vụ của các đô thị lớn là phải mở rộng cửa để đón lực lượng lao động dự bị cho công nghiệp hóa từ nông thôn đổ về. Làn sóng nhập cư này sẽ tạo ra các vấn đề xã hội và môi trường khá phức tạp nhưng đó là giá phải trả cho một tiến trình không thể ngăn chặn được của phát triển. Chi phí về giáo dục tại thành thị cho những người nhập cư có thể cao hơn ở nông thôn, nhưng ở thành thị họ chắc chắn được đào tạo tốt hơn và thích hợp hơn. Tuy nhiên các chi phí về hạ tầng khác sẽ thấp hơn so với việc xây dựng đô thị mới tại nông thôn với cơ sở hạ tầng tương đương.

Cùng với sự gia tăng năng suất lao động trong nông nghiệp và sự sụt giảm số lao động tại nông thôn, tiến trình tích tụ đất đai sẽ diễn ra, tạo điều kiện cho việc gia tăng hơn nữa năng suất nông nghiệp và việc cơ khí hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp. Một lần nữa, vai trò định hướng và xúc tiến của nhà nước sẽ rất quan trọng. Sự phát triển kinh tế trang trại, việc hình thành các hợp tác xã nông nghiệp hiện đại với trình độ quản trị, điều hành nâng cao sẽ là những mô hình cần thiết, phù hợp với tiến trình này.

Để kết luận, chúng ta thử xem xét một vài con số. Năm 2000, tỷ lệ dân số trong nông nghiệp của nước ta là 73%, tức vào khoảng 58,4 triệu người. Nếu chúng ta có thể thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành công, đến năm 2020, tỷ lệ dân số trong nông nghiệp sẽ còn 40%, tức vào khoảng 44 triệu người. Trong vòng 20 năm, chỉ với

một tỷ lệ tăng thuần 1% dân số nông nghiệp mỗi năm, chúng ta phải có thể đưa ra khỏi vùng nông thôn một số lao động thuần trên 20 triệu người để tham gia vào khu vực công nghiệp hay dịch vụ. Chi phí đầu tư cho việc giáo dục và tạo công ăn việc làm cho số người này sẽ vào khoảng 200 tỷ đô la.

Năm 2002

Các thành thị cần mở rộng cửa

Bây giờ, chúng ta là những người thành thị. Có bao nhiêu người trong chúng ta không xuất thân từ nông dân? Và đối với những người mà cha ông từng là nông dân, phải mất bao nhiêu thời gian để họ bén rễ và thực sự trở thành người dân thành thị, để rồi sẽ không bao giờ - không bao giờ - quay lại ruộng đồng? Kinh nghiệm của tôi là ba đời. Ông cố của tôi là nông dân ở Châu Đốc, ông nội tôi ra Vĩnh Long mở tiệm cơm, ba tôi đi dạy học ở Bạc Liêu và sau đó về Sài Gòn. Mười ba tuổi, tôi từ Bạc Liêu về Sài Gòn học và ở từ đó đến nay. Nếu tôi còn có chút kỷ niệm về một thời thơ ấu ở nông thôn, câu cá, mò cua, bắt ếch, bắn chim, chơi đố, chơi cá lia thia, thì con tôi giờ đây hoàn toàn không biết gì về những điều đó. Quá trình thành thị hóa của gia đình tôi kéo dài khoảng 80 năm.

Hiện nay, 70% dân số nước ta vẫn còn tập trung ở nông thôn và sinh sống bằng nghề nông hoặc những nghề có liên quan mật thiết đến nông nghiệp. Một thế kỷ trước, dân số nông nghiệp nước ta chiếm 90% dân số, như vậy là trong suốt một thế kỷ, chỉ có khoảng 20% dân số nông thôn bước ra khỏi ruộng đồng. Nhưng vì dân số nước ta gia tăng mạnh mẽ, trong một thế kỷ, dân số gia tăng gấp 3,5 lần, như vậy số lượng nông dân làm nông nghiệp và sống tại nông thôn về số tuyệt đối không giảm mà còn tăng lên gấp 2,8 lần, trong khi diện tích canh tác lại không tăng theo tỷ lệ tương ứng, dù có nhiều chương trình khẩn hoang phục hóa thành công. Không những thế, hiện nay đất nông nghiệp lại đang có xu hướng giảm do tình trạng đô thị hóa. Ruộng đất vẫn ngày càng phân mảnh, vấn đề đất đai ngày càng trở nên bức xúc, làm phát sinh những mâu thuẫn, tranh chấp ngày càng lớn. Mặt khác, năng suất lao động nông nghiệp vẫn thấp, thu nhập nông dân vẫn rất bấp bênh. Quá nhiều lao động sống trên một mảnh ruộng nhỏ nên thời gian *nông nhàn* kéo dài - một cách nói văn hoa để mô tả tình trạng thất nghiệp trá hình trong nông nghiệp. Và vì có nhiều thời gian rảnh rỗi, không có việc làm có

thu nhập ổn định nên tẻ ăn nhậu lại trở nên lan tràn. Đời sống người nông dân cơ cực vẫn hoàn cơ cực mà nguyên nhân chính vẫn là do có quá nhiều lao động tập trung tại nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong khu vực nông nghiệp vẫn là một bài toán khó, nói gì đến chuyện nan giải như thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, đưa lao động dư thừa trong nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Nhưng muốn giàu có, chúng ta bắt buộc phải hoàn tất thành công tiến trình đó. Vào thế kỷ XVIII, nước Mỹ có đến 98% dân số sống dựa vào nông nghiệp, nhưng đến cuối thế kỷ XX, con số đó chỉ còn 2%, trong khi Mỹ vẫn là nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về gạo, bắp, lúa mì, thịt bò, sữa...

Chúng ta đều biết là nông thôn đang thừa lao động. Nhưng nếu không có việc làm tại nông thôn, số lao động này sẽ đi đâu? Đặc điểm của tình trạng di dân hiện nay là một số lớn nông dân đi từ vùng nông thôn còn ít đất canh tác sang một vùng nông thôn khác có nhiều đất để canh tác hơn. Chỉ có một số ít liều mạng về thành thị tìm được việc làm giản đơn trong ngành xây dựng hoặc các ngành công nghiệp gia công xuất khẩu, hay giúp việc cho các gia đình trung lưu thành thị. Nhưng những người đó chưa thật sự bén rễ. Họ chưa có hộ khẩu tại thành phố. Các thành phố lại không bao giờ hoan nghênh các luồng di dân từ nông thôn, cho rằng điều đó sẽ làm trầm trọng thêm tệ nạn xã hội và ô nhiễm môi trường vốn là những vấn đề đang làm đau đầu các nhà quản lý của thành phố. Trong hoàn cảnh đó, khẩu hiệu “ly nông bất ly hương” xem ra khá phù hợp, một giải pháp vừa làm hài lòng các thành phố, vừa có vẻ như giúp chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Đầu tiên, người nông dân được khuyên không nên làm nông nghiệp nữa để góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế đất nước. Thứ hai, người nông dân được khuyên nên ở lại làng mạc của mình để không làm ảnh hưởng đến bộ mặt xanh sạch đẹp của các thành phố, nơi thảm đỏ đang được trải ra để đón các nhà đầu tư nước ngoài và du khách. Ở lại làng mạc, mà không làm nghề nông, vậy họ sẽ làm gì khi trong tay không có nghề chuyên môn, không có đủ kiến thức cơ bản cần thiết và không có đồng vốn

lặn lưng. Tại sao chúng ta có thể đòi hỏi người nông dân phải hy sinh nhiều đến thế? Hơn nữa, nếu nông dân “bất lý hương“, những ngành công nghiệp của các thành phố ngày càng lớn mạnh, những khu vực dịch vụ của các thành phố ngày càng phát triển sẽ sử dụng nguồn lao động từ đâu, hay lại phải nhập khẩu từ nước ngoài?

Tôi vẫn nghĩ, những thành tựu kinh tế xuất sắc mà nền kinh tế nước ta đạt được trong thời kỳ đổi mới và mở cửa phần lớn xuất phát từ nông nghiệp và có bàn tay đóng góp của người nông dân. Nhờ họ, chúng ta trở thành cường quốc xuất khẩu gạo, cà phê, hồ tiêu. Nhờ họ, giá trị xuất khẩu thủy hải sản của nước ta đã tăng vọt, con tôm, con cá ba sa được người nông dân Việt Nam thuần hóa, nuôi dưỡng đã gây chấn động thị trường Mỹ. Ngay cả việc ngành công nghiệp gia công của nước ta đưa giá trị xuất khẩu lên hàng tỷ đô la cũng có bàn tay của những lao động trẻ xuất thân từ nông thôn. Người nông dân cần phải được đền đáp xứng đáng cho những đóng góp lớn lao của họ. Và sự đền đáp có ý nghĩa nhất chính là tạo điều kiện và cơ hội cho người nông dân Việt Nam bước ra khỏi đồng ruộng để có thể đi trên con đường làm giàu. Dù lộ trình đó gian nan, lâu dài, nó vẫn phải được bắt đầu. Cả nước phải góp sức cho sự bắt đầu đó. Nếu chúng ta chưa thực hiện được điều đó, chúng ta, những người thành thị, vẫn còn nợ họ.

Năm 2002

Ly nông tất ly hương

Việt Nam là một nước nông nghiệp, hiện nay có 66,11% lao động sống bằng nghề nông. Với dân số nông nghiệp quá đông, năng suất và thu nhập nông nghiệp thấp không phải là điều đáng ngạc nhiên. Theo thống kê của World Development Indicators (Chỉ số phát triển thế giới)⁽³⁾ năm 2004, có đến 57% dân số nông thôn nước ta được xem là sống dưới mức đói nghèo. Vấn đề phát triển nông thôn, nâng cao mức thu nhập của nông dân, giải quyết tình trạng khiếm dụng và thất nghiệp trá hình ở nông thôn để giúp nông dân có cuộc sống sung túc hơn là những vấn đề hết sức bức xúc trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh nước ta đang ráo riết chuẩn bị gia nhập WTO. Tuy nhiên, giải pháp tốt cho những vấn đề nêu trên không phải là dễ dàng. Nó đòi hỏi một chính sách đúng đắn, nhất quán với những biện pháp đồng bộ được thực hiện thành công liên tục trong nhiều thập kỷ. Hãy so sánh nước ta với Thái Lan. Nhiều nhà kinh tế cho rằng Thái Lan đi trước ta trên tiến trình phát triển khoảng 20 năm (năm 2004, GDP bình quân đầu người của họ cao hơn ta 4,5 lần tính theo tỷ giá hiện hành và 3 lần nếu tính theo sức mua ngang giá (PPP) - xem Trần Văn Thọ, *Biến động Kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*). Nếu nhận xét này đúng, và nếu xem tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động như là một thước đo tiến độ phát triển kinh tế (xét về mặt chuyển dịch cơ cấu), chúng ta sẽ thấy rằng Thái Lan trong thời gian 20 năm đi trước cũng chỉ thực hiện được một sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông thôn sang các khu vực kinh tế khác khá hơn ta 12% (năm 2004 Việt Nam có 66,11% lao động trong độ tuổi làm việc tại nông thôn trong khi ở Thái Lan, con số đó là 54,09%). Nhưng mất 20 năm để thực hiện việc chuyển dịch 12% dân số lao động nông nghiệp sang các khu vực kinh tế khác cũng không phải là một thành tích tồi. Phải có hơn 4,5 triệu công ăn việc làm được tạo ra cho dòng người lao động di dân từ nông thôn ra thành thị trong thời gian hai thập kỷ và dòng người này phải được đào tạo đủ để có thể làm được

các việc đó. Nếu ước tính một cách rất khiêm tốn là cần khoảng 10.000 đô la để tạo ra một việc làm ổn định, lâu dài cho một người lao động được đào tạo tại khu vực công nghiệp và dịch vụ, để có được 4,5 triệu việc làm mới, cần phải đầu tư 45 tỷ đô la. Đó lại không phải là một con số khiêm tốn, nếu chúng ta biết rằng, hiện nay, GDP của nước ta cũng chỉ bằng con số đó.

Quá trình hội nhập cũng đặt ra những thách thức mới cho mục tiêu phát triển nông nghiệp và cải thiện đời sống người nông dân tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Toàn cầu hóa sẽ thúc đẩy dòng người di dân từ nông thôn đến các thành thị nhanh hơn vì làm cho nông dân nghèo đi, hoặc vì yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp bằng cách tích tụ ruộng đất và cơ giới hóa nông nghiệp. Quan sát nghị trình các cuộc đàm phán về hội nhập, vấn đề nông nghiệp và nông phẩm luôn là những vấn đề nan giải, vì quyền lợi các nước Bắc Nam trong lĩnh vực này có những mâu thuẫn sâu sắc. Các nước giàu vẫn muốn tiếp tục trợ cấp cho những nông dân giàu có của họ và luôn yêu cầu các nước nghèo phải mở cửa thị trường nông sản của mình, trong khi đó lại thiết lập những chế độ hạn ngạch khắc nghiệt đối với nông sản của những nước nghèo và những ngăn chặn phi thuế quan khác, chẳng hạn ngăn chặn vì lý do phá giá nông sản hoặc vì cơ chế hỗ trợ phi thị trường (cho rằng chính phủ nước nghèo can thiệp quá sâu vào việc sản xuất kinh doanh nông phẩm một cách trực tiếp hay bằng việc ban hành các chính sách, luật lệ có mục tiêu hỗ trợ bất bình đẳng). Trong khi đó, các nước nghèo cáo buộc các nước giàu không chịu mở rộng cửa thị trường cho nông sản của họ đồng thời yêu cầu được thỏa thuận một hành lang chính sách đủ rộng để bảo vệ nông dân nghèo trong một thời gian nhất định trong cơn bão toàn cầu hóa. Thực tế cho thấy việc nhập khẩu nông sản với giá rẻ hơn từ các nước giàu dễ dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng tại nông thôn và tình trạng di dân tự do không kiểm soát nổi từ nông thôn ra thành thị tại các nước nghèo. Những bế tắc của các vòng đàm phán Doha (2001), Cancun (2003) và tại Hong Kong (12/2005) đều xoay quanh vấn đề nói trên.

Như vậy, dù là kết quả của một tiến trình phát triển kinh tế tự nhiên hay chịu áp lực của toàn cầu hóa, lao động trong nông nghiệp vẫn phải rời bỏ ruộng đồng, rời bỏ nông thôn để tìm công ăn việc làm tại các thành thị. Đó là một sự di dân của phát triển kinh tế, dù rằng có lúc, nếu không kiểm soát nổi, nó trở thành gánh nặng xã hội và môi trường, nguyên nhân xa gần của sự lan tràn tệ nạn xã hội và sự hình thành các khu nhà ổ chuột tại các thành thị. Nhưng hiện tượng di dân cũng có mặt tích cực: nó cung ứng nguồn lao động cần thiết cho một nền công nghiệp đang trên đà phát triển, tạo điều kiện cho sự tích tụ ruộng đất tại nông thôn để thực hiện cơ giới hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, làm tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, và kết quả cuối cùng là giúp nông dân làm giàu. Đó là một tiến trình của phát triển và xảy ra dù nhanh hay chậm cũng không thể đảo ngược, và không nên đảo ngược, vì điều đó đồng nghĩa với sự suy thoái kinh tế. Vấn đề đặt ra là nên chủ động thúc đẩy và kiểm soát tiến trình này như thế nào nhằm tối thiểu hóa các hậu quả tiêu cực và phát huy tối đa các kết quả tích cực.

Cần phải có một chiến lược phát triển nông thôn dài hạn cùng những biện pháp thực hiện đúng đắn, phù hợp. Mục tiêu đặt ra đã rõ: nông nghiệp cần có năng lực cạnh tranh cao hơn để tồn tại trong toàn cầu hóa, năng suất nông nghiệp phải tăng và thu nhập nông dân phải được nâng cao. Tín dụng với những điều kiện hợp lý phải được cấp tận tay nông dân giúp họ đầu tư cải tạo đất đai, cải thiện giống, áp dụng cơ giới hóa và dự trữ nông sản. Những hỗ trợ miễn phí về kiến thức khuyến nông, kỹ thuật canh tác... cần được đẩy mạnh. Các cơ sở hạ tầng, đường sá, kênh rạch, cầu cống, điện nước, hệ thống thủy lợi... cần được xây dựng nhanh chóng để giúp nông dân sớm cải thiện năng suất sản xuất và giúp họ mang nông phẩm của mình trực tiếp đến các chợ. Hệ thống giáo dục, đào tạo, y tế cần được xây dựng rộng rãi tại nông thôn và mở rộng đến các vùng hẻo lánh, vùng sâu vùng xa. Những chính sách phù hợp về đất đai, thuế nông nghiệp, giá dịch vụ công, dịch vụ hạ tầng... rất cần thiết để người nông dân cải thiện cuộc sống hiện nay và thực hiện được kế hoạch đổi mới cuộc sống trong tương lai cho con cháu. Đó là những gì cần làm để những người còn ở lại nông thôn có cuộc sống tốt hơn, đồng thời

chuẩn bị cho sự ra khỏi ruộng đồng, tiến vào thành thị của những thế hệ kế tiếp, được trang bị kiến thức đầy đủ hơn.

Đối với những người đã và đang rời bỏ đồng ruộng cần có chính sách giúp họ hội nhập cuộc sống mới ở thành thị. Giáo dục phổ cập, đào tạo tay nghề và chữa bệnh miễn phí cho các lao động nghèo ở các khu nhà ổ chuột với sự hỗ trợ của nhà nước và các tổ chức từ thiện là rất cần thiết. Những chung cư cao tầng với những căn hộ giá rẻ cần được xây dựng và bán trả góp cho những cư dân mới của thành phố. Được an cư, họ sẽ lạc nghiệp. Vừa qua, Trung Quốc đã thử nghiệm việc không quản lý hộ khẩu tại một số thành thị. Đây là một tiến bộ trong việc cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện cho người nhập cư dễ tìm kiếm công ăn việc làm thích hợp, không bị phân biệt đối xử trong tiến trình hội nhập vào cuộc sống thành thị và nhờ đó, các tệ nạn xã hội vốn phát sinh chủ yếu từ nạn thất nghiệp kinh niên của người nhập cư không được thừa nhận tại các khu nhà ổ chuột, sẽ được giảm bớt.

Ly nông và ly hương không phải là điều gì cay đắng và xót xa. Đó là con đường tất yếu phải đi trên tiến trình phát triển của nền kinh tế đất nước. Đối với người nông dân, đó là lối thoát duy nhất không những giúp họ thoát cảnh đói nghèo, có cuộc sống tốt đẹp hơn, mà còn giúp họ làm giàu. Họ phải được tạo các điều kiện và cơ hội tốt nhất để thực hiện điều đó.

Năm 2006

Bài học từ bão Chan Chu

Nếu không có cơn bão Chan Chu, những người cha, những người mẹ, những người vợ, những người con ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định đã vui vẻ tươi cười đón chồng, cha, con mình đi biển trở về với khoang thuyền đầy cá. Mọi việc đã có thể trở nên rất bình thường đối với ngành ngư nghiệp các tỉnh ven biển miền Trung, dù rằng các thuyền đánh bắt xa bờ của chúng ta không trang bị đủ máy móc thiết bị để nghe tin tức khí tượng và liên lạc với đất liền, dù rằng khi họ rời đất liền, không ai quản lý được họ đã đi bao nhiêu thuyền cùng với bao nhiêu ngư dân! Ngành khí tượng cũng sẽ hài lòng với việc cập nhật thông tin và dự báo thời tiết hiện có, dù rằng các thông tin khí tượng về việc đổi hướng bão đã được báo 3 ngày trước đó bởi các nguồn thông tin khí tượng đáng tin cậy khác mà họ không hề biết. Bộ Thủy Sản cũng sẽ quên rằng cách đây 3 năm họ từng đề xuất đầu tư cho dự án cải tiến mạng lưới thông tin liên lạc nhằm quản lý việc đánh bắt xa bờ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng sẽ “quên” rằng họ từng nhận được một đề nghị như thế.

Bão Chan Chu là một thiên tai lớn ở Biển Đông, nó không đi vào đất liền Việt Nam mà đi thẳng vào vùng duyên hải phía đông Trung Quốc. Nhưng nó không phải là một thảm họa cho ngư dân Trung Quốc, Đài Loan và Philippines đang hoạt động đánh bắt ở đó khi bão xảy ra. Điều xót xa là bão Chan Chu dường như là thảm họa dành riêng cho ngư dân miền Trung của chúng ta. Phải chăng đó là định mệnh đặt để do Trời? Phải chăng đó là số phận khắc nghiệt đã an bài không thể tránh được cho sinh mệnh 246 ngư dân và 18 chiếc ngư thuyền viễn dương của Việt Nam?

Không ai trong chúng ta không xót thương cho những ngư dân đồng bào ruột thịt của mình. Những tổn thất về tài sản, nhất là về sinh mạng, quá khủng khiếp. Có thể nói, nguyên khí của ngành ngư nghiệp tại các tỉnh chịu tổn thất đã bị hao hụt rất lớn. Nhưng hãy

nên xem bão Chan Chu là một bài học cần thiết. Chúng ta sẽ không thể trở thành một cường quốc biển nếu không rút kinh nghiệm từ bài học đó và chấn chỉnh mọi thứ liên quan. Những tiên đoán về tương lai khí hậu của Trái Đất cho thấy ngày sẽ càng nhiều cơn bão lớn hơn, do tình trạng ấm lên của Trái Đất.

Chấn chỉnh là nhờ rút kinh nghiệm từ cơn bão Chan Chu, dự báo thông tin khí tượng của chúng ta sẽ phải chính xác hơn, các tàu thuyền đánh bắt của chúng ta khi ra khơi sẽ buộc phải trang bị đầy đủ hơn theo chuẩn mực an toàn của các nước tiên tiến (hệ thống ngân hàng của ta đủ sức giúp ngư dân làm việc đó), hệ thống quản lý thông tin liên lạc, cứu hộ trên biển của chúng ta sẽ phải trang bị tốt hơn (Nhà nước sẽ đầu tư), việc quản lý tàu thuyền ra khơi sẽ được các địa phương làm tốt hơn, một định chế liên quốc gia ở biển Đông hợp tác cứu hộ trên biển trong trường hợp thiên tai có thể sẽ được hình thành, dù lỏng lẻo hay chặt chẽ, cũng vẫn sẽ rất có ích, tránh trường hợp như vừa qua, các ngư thuyền của chúng ta do không được phép trú ẩn tại một đảo lớn của Đài Loan mà bị thiệt hại lớn về nhân mạng và tài sản. Tất cả những điều đó sẽ rất cần thiết để ngăn chặn hậu quả của thiên tai đối với ngư dân, nhưng chưa đủ. Những cải tiến về mặt quản lý, kỹ thuật, công nghệ sẽ chỉ là những cải tiến về “phần cứng”. Còn cần những chuyển biến tích cực hơn về phần mềm, về những vấn đề liên quan đến các phạm trù thẩm mỹ và đạo đức. Đối với bộ máy quản lý Nhà nước, tinh thần trách nhiệm và ý thức trách nhiệm cao, sự tôn trọng tuyệt đối sinh mệnh và tài sản của người dân của các cán bộ viên chức các cấp cần được xây dựng nhằm phòng ngừa và ngăn chặn hậu quả của thiên tai với tinh thần sẵn sàng và khẩn trương làm tất cả mọi điều có thể làm được khi sự cố xảy ra. Đối với ngư dân, vừa qua trên biển trong cơn sóng gió, họ đã thể hiện một tinh thần tương thân tương trợ, xả thân cứu bạn mãnh liệt rất đáng biểu dương, nhưng họ rất cần được đào tạo, hướng dẫn để nâng cao tính chuyên nghiệp, tinh thần kỷ luật, trình độ hiểu biết và tiếp thu công nghệ mới để tránh được những quyết định liều lĩnh, mạo hiểm, tùy tiện và bảo thủ có thể gây hậu quả đối với sinh mệnh, tài sản của chính họ và của cả người thân.

Nhưng những kinh nghiệm của Chan Chu không chỉ giới hạn trong ngành ngư nghiệp. Khi vào WTO, chúng ta cũng có thể gặp những cơn bão Chan Chu trên thương trường mà doanh nhân của chúng ta sẽ là nạn nhân. Gần đây, có nhà doanh nghiệp đã ví việc kinh doanh trên thị trường thế giới như “ra biển khơi mà mù thông tin”. Bài học Chan Chu càng hữu ích hơn khi chúng ta thấy hết sự cần thiết phải chấn chỉnh và cải tiến tất cả những gì cần chấn chỉnh và cải tiến để làm cho doanh nghiệp của chúng ta mạnh mẽ hơn, thị trường lành mạnh hơn, nền kinh tế ổn định hơn và có khả năng cạnh tranh cao hơn. Làm được những điều đó, chúng ta có thể biến những đau thương của thảm họa Chan Chu thành cơ hội quý giá để xây dựng một nền tảng vững chắc cho đất nước ta trở thành, trong tương lai không xa, một cường quốc ngư nghiệp, một cường quốc công nghiệp, không những chỉ ở biển Đông mà còn ở khắp các đại dương.

Năm 2006

Nông dân Việt Nam thời hội nhập

Cách đây hơn 20 năm, tình trạng ngăn sông cấm chợ đã chia cắt mạnh mẽ các chợ nông sản của Việt Nam. Hạt lúa, con tôm, con cá, miếng thịt... không được ra khỏi nơi nó được sản xuất, nếu không đi qua kênh phân phối của thương nghiệp Nhà nước với giá rẻ “như cho.” Hiện tượng “hàng đổi hàng” của thời con người chưa phát minh ra tiền tệ, thời Đồ Đá, xuất hiện phổ biến ở nhiều địa phương, không chỉ ở những làng mạc xa xôi mà cả ở những thị trấn đông đúc dân cư. Việc nông dân đổi lúa lấy vải ở các chợ là chuyện thường ngày. Giá cả hàng hóa lại chênh lệch khủng khiếp giữa các địa phương. Giá một kg sản lát phơi khô tại thành phố Hồ Chí Minh cao gấp 10 lần giá tại một huyện vùng Tây Nguyên. Không có chợ, hàng hóa không có giá, không có cái mà chúng ta gọi là thị trường. Và một khi không có thị trường nông phẩm, hoặc thị trường quá nhỏ, bị kiểm soát, bị thu hẹp, bị hạn chế, sản xuất nông nghiệp không thể phát triển được. Chúng ta đã phải ăn cơm độn sắn trong một thời gian dài trên miền đất từng xuất khẩu gạo nhất nhì thế giới vào những năm 30 của thế kỷ trước.

Khi Đổi Mới bắt đầu, tác động đầu tiên mà người nông dân có thể cảm nhận trực tiếp được đối với cuộc sống của họ là sự biến mất của các trạm kiểm soát hàng hóa tại ranh giới giữa các quận huyện. Vai trò tiểu thương của người nông dân được thừa nhận. Nhà nông giờ đây không chỉ được sản xuất cho cái ăn của chính mình mà còn có thể bán sản phẩm thặng dư để mua những thứ cần dùng khác nhằm nâng cao mức sống. Sự đổi thay đó rất quyết định. Cũng với mảnh ruộng ấy, cũng với người nông dân ấy, họ đã làm ra nhiều lúa hơn, gặt hái nhiều hoa màu hơn, nuôi nhiều tôm cá hơn. Họ đã có cái để bán ra và được cho phép bán ra. Thị trường nông sản bắt đầu phát triển. Các chợ nông sản đầu mối tại các thị trấn lớn được xây dựng với đội ngũ thương nhân ngày càng đông đảo. Điều quan trọng là khi không còn cấm chợ ngăn sông, mối quan hệ giữa các chợ trong nước

được thiết lập ổn định, hệ thống giá cả thị trường trong nước được hình thành. Việt Nam có một vị trí kinh tế địa lý đặc biệt đến nỗi nó không thể không giao thương một cách tự nhiên với thế giới, trừ khi nó muốn đóng cửa. Do đó, ngay trước khi sự thông thương giữa các chợ trong nước hoàn tất, nông sản Việt Nam đã tiếp cận thị trường quốc tế. Trong giai đoạn đầu, khi các tiện ích về hệ thống tồn kho, bảo quản, hệ thống vận chuyển, hệ thống chế biến... và các kỹ năng về quản lý, quảng cáo, tiếp thị chưa hoàn chỉnh, chất lượng nông sản của Việt Nam còn kém nên mức giá bán được trên thị trường quốc tế thấp hơn nhiều so với các nước xuất khẩu khác. Mặt khác, những biến động giá cả của thị trường nông sản thế giới luôn là những cơn bão lớn đối với người nông dân Việt Nam, khi họ chưa được trang bị những phương tiện thông tin cần thiết để dự báo, chưa được sự hướng dẫn và hỗ trợ của các cơ quan chức năng để phòng chống và chưa có những tấm lưới an toàn như hệ thống dự trữ nông sản quốc gia, một hệ thống dự trữ mang tính chất kinh tế chứ không phải chỉ là an ninh lương thực.

Tuy nhiên, điều may mắn là nhà nông Việt Nam không bảo thủ mà rất tiến bộ, chịu khó tiếp thu cái mới. Họ thích tìm tòi giống mới, áp dụng kỹ thuật sản xuất, nuôi trồng mới, sẵn sàng đầu tư mua máy móc thiết bị hiện đại và thậm chí thích phát minh ra phương pháp mới, thiết bị mới để cải thiện năng suất. Các nhà nông trồng trà và cà phê ở Đà Lạt đã tự trang bị cho mình máy vi tính và tiếp cận thông tin trên Internet hàng ngày. Họ rành rẽ về giá cả thị trường quốc tế còn hơn cả một chuyên viên. Giờ đây, nông dân Việt Nam đang bận tâm xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc trưng của mình. Họ đã có nhận thức đúng đắn rằng đó không chỉ là một lợi ích kinh tế có thể tính bằng tiền, mà còn là một thứ quyền sở hữu trí tuệ đáng giá cần phải bảo vệ.

Tuy nhiên, càng ra biển lớn, họ càng thấy thị trường thế giới mỗi ngày một phức tạp hơn, mỗi ngày mỗi cam go hơn. Các cuộc tranh chấp về cá ba sa, về tôm... đặc biệt đối với thị trường Mỹ là một trong những nơi tiêu thụ nông sản Việt Nam lớn nhất thế giới đã đặt ra những vấn đề mới cho nông dân Việt Nam và những nhà xuất

khẩu nông sản Việt Nam. Đó là sự hiểu biết rành rẽ, cặn kẽ hệ thống luật pháp của Mỹ vốn phức tạp như một khu rừng. Những điều luật như luật khủng bố sinh học, luật ghi nhãn thực phẩm và các quy trình đăng ký và kiểm soát thực phẩm nhiều khâu, nào là FDA (Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Mỹ), rồi FSIS (Vụ Thanh tra và An toàn thực phẩm Bộ Nông nghiệp Mỹ), rồi đến CBP (Cục hải quan và bảo vệ biên giới Mỹ)... có thể khiến nhiều nhà xuất khẩu nông sản thực phẩm Việt Nam nản lòng. Điều này mở ra một khía cạnh khác. Trên thực tế, nông dân Việt Nam, hay bản thân nhà xuất khẩu Việt Nam không thể tự mình tìm tòi để hiểu được những góc ngách phức tạp của luật pháp Mỹ. Nhà xuất khẩu nông sản Việt Nam bắt buộc phải thuê tư vấn pháp luật để “gác cửa” và phải có cách truyền đạt tốt nhất cho người nông dân những thông tin mấu chốt giúp họ tránh vi phạm luật. Những quy định WTO và những cam kết của Việt Nam liên quan cũng cần được làm cho dễ hiểu hơn và phổ biến đến tận nhà nông để họ nhận thức được những gì nên làm, những gì không nên nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Sản xuất và xuất khẩu nông sản phải được chuyên nghiệp hóa để có thể tồn tại trên thị trường thế giới.

Từ cái chợ nhỏ ở huyện, trong điều kiện kinh tế tự cung tự cấp phi thị trường bị chia cắt bởi ngăn sông cấm chợ, tiến đến thị trường thế giới mà những thay đổi từng phút từng giờ giá cả nông sản tại London hay New York cũng phải được theo dõi ghi nhận và có sách lược phản ứng ngay lập tức, nông dân Việt Nam quả đã tiến được những bước dài thần tốc trên chiếc hài bảy dặm của mình. Nông nghiệp Việt Nam cũng đã tăng trưởng, lớn mạnh theo nhịp độ đó. Tuy nhiên, đó không phải là điều đáng tự mãn. Nếu có cái nhìn khách quan và thận trọng hơn, chúng ta sẽ nhận ra rằng, nông dân Việt Nam đang bị cuốn vào cơn lốc xoáy của thị trường trên biển lớn WTO và phải tự xoay sở bằng tài năng bẩm sinh để ngoi lên mặt nước. Họ chưa có điều kiện cần thiết và chưa được trang bị đầy đủ về kiến thức, kỹ năng quản lý, công nghệ và những phương tiện bảo hộ khác để chủ động vượt trên ngọn sóng dữ của WTO và dong thuyền ra phía trước một cách thực sự an toàn. Họ cần phải được giúp đỡ để chuẩn bị mọi thứ trước khi những cơn sóng dữ của cạnh

tranh ập đến. Một tinh thần lạc quan không thôi chưa đủ, còn thời gian thì không hề biết chờ đợi ai.

Năm 2007

Công nghiệp Việt Nam: thách thức của thế kỷ XXI

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đang diễn ra, thập niên đầu tiên của thiên niên kỷ thứ ba sẽ là thời gian thử thách cam go nhất của các nhà doanh nghiệp Việt Nam và ngành công nghiệp Việt Nam khi phải đối mặt với hai bài toán sinh tử: tồn tại và phát triển. Chỉ riêng bài toán tồn tại đã có những ẩn số khó giải. Để các ngành công nghiệp Việt Nam tồn tại, các sản phẩm của chúng phải trụ được trước hết trên thị trường nội địa. Điều này không dễ dàng. Ngày nay, người tiêu dùng Việt Nam có thị hiếu cao hơn và có nhiều cơ hội chọn lựa hơn, nếu một sản phẩm nào đó không phù hợp với sở thích của họ và giá cao, sản phẩm đó sẽ biến mất khỏi danh mục mua sắm của họ. Khi hội nhập khu vực bắt đầu triển khai, các lá chắn bảo hộ bằng thuế quan sẽ dần dần được dỡ bỏ, sản phẩm công nghiệp Việt Nam phải bơi ngược dòng thác lũ của các sản phẩm đồng dạng từ các nước trong khu vực được sản xuất bởi một quy trình công nghệ cao hơn với giá rẻ hơn. Chúng ta có thể kêu gọi người Việt Nam hãy dùng hàng Việt Nam - một trong những biện pháp phi thuế quan - nhưng nếu hàng Việt Nam không được cải thiện để ngày càng tốt hơn và giá rẻ hơn, những khẩu hiệu đó sẽ dần dần mất tác dụng. Người tiêu dùng Việt Nam, đến một lúc nào đó, sẽ không còn đủ sức bao cấp cho ngành công nghiệp Việt Nam nào không biết cách đứng vững trên đôi chân của chính mình.

Trước đây, vấn đề tồn tại không cần đặt ra vì chúng ta vẫn xem đó là kết quả tất yếu của chính sách bảo hộ công nghiệp trong nước mà việc triển khai được xem là đương nhiên vì bất cứ Nhà nước nào cũng phải làm như thế để bảo vệ các ngành công nghiệp còn non trẻ của nước mình. Những kinh nghiệm về bảo hộ công nghiệp không thiếu. Các cường quốc kinh tế như Đức, Nhật... trước khi trở thành những con hổ công nghiệp cũng đã trải qua một thời kỳ dài áp dụng

chính sách bảo hộ công nghiệp với những khoản trợ cấp khổng lồ mà chính phủ đã hào phóng sử dụng để tăng cường sức mạnh công nghiệp của họ. Chúng ta cũng đã có những biện pháp bảo hộ công nghiệp. Thuế quan, chính sách hạn ngạch và cấm nhập khẩu, các biện pháp bảo hộ mậu dịch khác, các khoản trợ cấp từ ngân sách Nhà nước, những ưu đãi mang tính chất độc quyền, đặc biệt dành cho các ngành công nghiệp then chốt do Nhà nước trực tiếp kinh doanh và quản lý giá sản phẩm... đã nuôi sống được đàn con công nghiệp còn yếu đuối của chúng ta, nhưng mặt khác đã làm chúng ta quên đi mục tiêu quan trọng hơn và lâu dài hơn là phải làm sao cho chúng lớn mạnh, đủ sức tự đấu tranh cho sự tồn tại của mình bên ngoài các bức tường bảo hộ. Mục tiêu đúng đắn của chính sách bảo hộ công nghiệp chính là chuẩn bị cho sự chấm dứt bảo hộ, điều sẽ xảy ra không sớm thì muộn do xu thế toàn cầu hóa kinh tế, hướng đến việc giảm thiểu chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trên phạm vi toàn cầu. Chính vì vậy, thời gian thực thi chính sách bảo hộ chính là thời gian gấp rút để nước ta xây dựng những ngành công nghiệp có ưu thế, hoạt động hiệu quả để cạnh tranh với bên ngoài. Bảo hộ không thể nhằm nuôi dưỡng sự yếu đuối và sự ỉ lại, nó phải tạo nên - chứ không phải làm mất đi - ý chí cạnh tranh và tinh thần chấp nhận cạnh tranh, tố chất cần thiết cho bất cứ ngành công nghiệp nào, công ty công nghiệp nào muốn tồn tại. Và trước hết, các công ty công nghiệp Việt Nam phải được thực tập cạnh tranh với nhau ngay trên đất nước mình.

Thật ra, sản phẩm công nghiệp Việt Nam có những ưu thế tự nhiên trên thị trường nội địa. Chúng được sự ủng hộ rộng rãi của người tiêu dùng trong nước, đặc biệt là khu vực nông thôn. Chúng được sản xuất bởi những công nhân sẵn sàng hưởng mức lương thấp hơn đồng nghiệp ở các nước láng giềng. Chúng được chế tạo từ những nguồn nguyên liệu trong nước (ngoại trừ sản phẩm có thành phần nguyên liệu phải nhập khẩu) và như vậy có cơ may trả một giá phí thấp hơn. Chúng tiếp cận thị trường nhanh hơn vì gần gũi hơn, phải trả một chi phí quảng cáo thấp hơn và phí vận chuyển thấp hơn. Chúng có thể được chế tạo từ một quy trình công nghệ cao hơn, hiện đại hơn, với những máy móc thiết bị mới hơn, vì ngành công nghiệp

của chúng non trẻ hơn và do đó có thể tiếp cận kỹ thuật công nghệ tiên tiến hơn. Tuy nhiên, mỗi ưu thế nói trên đều có thể trở thành nhược điểm nếu không biết tận dụng đúng đắn.

Sự ủng hộ của người tiêu dùng Việt Nam sẽ trở thành sự phản kháng, bất bình nếu sản phẩm nội địa cứ tiếp tục đánh lừa người trong nước bằng chất lượng xấu và giá cao. Nếu không có một chính sách thuế hợp lý, giá nguyên liệu trong nước chưa chắc đã rẻ hơn giá nhập từ nước ngoài, và nếu nó thực sự rẻ hơn, điều đó sẽ không phải là ưu thế nếu đi kèm với chất lượng tồi hơn. Tiếp thị trên thị trường nội địa sẽ không khó khăn, tốn kém như trên thị trường quốc tế và sự dễ dàng đó có thể khiến các doanh nghiệp Việt Nam cảm thấy thờ ơ, không quan tâm đến hoạt động tiếp thị và cuối cùng, sự hiện diện của nhãn hiệu Việt Nam trong ký ức của người tiêu dùng Việt Nam sẽ phai nhạt dần. Chúng ta có thể tiếp cận được quy trình công nghệ cao hơn, có thể mua được máy móc thiết bị mới hơn nhưng điều này cũng sẽ không trở thành ưu thế nếu chúng ta không có đội ngũ công nhân được đào tạo kỹ năng công nghệ mới, nếu thiếu chiến lược và động lực cho việc chuyển giao công nghệ cũng như sự kiểm soát hữu hiệu nạn tham nhũng, dẫn đến hậu quả là phải mua máy móc thiết bị đắt giá và gây mâu thuẫn lợi ích giữa công ty công nghiệp, công nhân và người tiêu dùng. Vì giá mua máy móc thiết bị đắt sẽ dẫn đến khấu hao lớn, làm giá thành sản xuất tăng cao. Và để giảm giá thành, công ty sẽ giảm lương lao động. Nếu công ty không thể giảm lương lao động, người tiêu dùng Việt Nam phải gánh chịu phần chi phí tiêu cực đó qua việc phải mua hàng với giá cao. Các ngành công nghiệp của chúng ta sẽ sa vào vòng lẩn quẩn không lối thoát: máy móc thiết bị đắt do tiêu cực và tham nhũng sẽ làm đội giá thành sản xuất. Giá thành sản xuất cao sẽ gây áp lực đẩy mức lương lao động xuống thấp. Lương lao động thấp sẽ không hấp dẫn các công nhân có tay nghề cao, đồng thời cũng không khuyến khích công nhân chịu khó học hỏi nâng cao tay nghề. Máy móc thiết bị hiện đại sẽ không có người có kỹ năng để sử dụng chúng. Đầu tư cho công nghệ cao sẽ bị lãng phí, sản phẩm tiếp tục đắt giá hoặc kém chất lượng, công ty công nghiệp sẽ hoạt động không hiệu quả và không có tích lũy để tiếp tục hiện đại hóa công nghệ.

Bài toán về tồn tại đã khó, nhưng bài toán về phát triển chỉ có thể tìm ra lời giải trên cơ sở giải quyết tốt bài toán về tồn tại, khi mà các ưu thế trên thị trường quốc nội được tận dụng tối đa để trở thành lợi thế so sánh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Sự tồn tại của một ngành công nghiệp được hiểu như là khả năng duy trì và phát triển thị phần sản phẩm của nó trên thị trường nội địa. Sự phát triển của ngành công nghiệp chính là khả năng đưa sản phẩm tham gia thị trường thế giới. Trong số nhiều ngành công nghiệp có thể tồn tại, sẽ chỉ có một số ít ngành công nghiệp có thể phát triển, đó là những ngành công nghiệp mà chúng ta có ưu thế so sánh hơn.

Bài toán phát triển công nghiệp sẽ là một bài toán mà phương pháp giải đòi hỏi sự kiên trì trong một thời gian lâu dài, kéo dài nhiều thập kỷ, với những chính sách biện pháp hỗ trợ đúng đắn, hợp lý nối tiếp nhau nhằm vào một mục tiêu duy nhất là xây dựng những ngành công nghiệp có ưu thế so sánh cao hơn. Nhưng sự chuẩn bị phải bắt đầu sớm, và càng sớm càng tốt. Vì lợi thế so sánh then chốt là con người, và điều đó cũng sẽ định hướng cho những ngành công nghiệp ưu thế của chúng ta trong tương lai, nên việc xây dựng một hệ thống giáo dục có tiêu chuẩn quốc tế nhằm đào tạo đội ngũ những người xây dựng các ngành công nghiệp có ưu thế cho Việt Nam sẽ là công việc có tầm quan trọng hàng đầu. Mặt khác, cần có chiến lược công nghiệp dài hơi, xác định được một cách chân thực và khắt khe những ngành đang và sẽ có ưu thế cùng những biện pháp hỗ trợ hữu hiệu để phát huy hiệu quả những ưu thế đó. Sự tiếp cận quy trình công nghệ mới, máy móc thiết bị mới phải nhằm vào việc duy trì ưu thế (đặc biệt ưu thế về giá phí thấp và chất lượng sản phẩm cao) của ngành công nghiệp đó và lợi ích của toàn nền kinh tế (người tiêu dùng Việt Nam mua được hàng với giá rẻ). Ngoài ra, chúng ta còn cần một hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể tài trợ cho sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam (quốc doanh cũng như tư doanh) trên cơ sở tri thức (các dự án đầu tư có hiệu quả) chứ không phải trên cơ sở tài sản thế chấp. Nếu việc tài trợ chỉ có thể dựa trên

tài sản thế chấp, trí tuệ Việt Nam sẽ không có điều kiện để xây dựng một tương lai ưu thế cho ngành công nghiệp Việt Nam.

Cuối cùng, như một nhà chiến lược kinh tế nhận định: “Một nước phải tự tổ chức để cạnh tranh, nhưng nó cũng phải có một chỗ để tiếp cận thị trường tương đối dễ dàng”, sản phẩm của ngành công nghiệp có ưu thế của chúng ta cũng cần được tạo điều kiện tốt ngang bằng với các nước khác trong việc thâm nhập thị trường các nước lớn. Từ nay, các nhà ngoại giao của chúng ta cũng cần phải là những nhà tiếp thị không mệt mỏi cho các sản phẩm made in Vietnam.

Công nghiệp hóa không hề là một con đường bằng phẳng. Nhưng đó là con đường cơ bản để đi đến cường thịnh. Các ngành công nghiệp Việt Nam phải là đầu tàu lôi kéo sự phát triển của các khu vực kinh tế khác, giải quyết vấn đề lao động tại các thành thị và dòng nhập cư lao động đến từ nông thôn, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập bình quân đầu người của cả nền kinh tế. Trong cuộc chiến đấu cho tồn tại và phát triển, các ngành công nghiệp Việt Nam không được thất bại.

Xuân 2000

Công nghiệp nội địa: Cần phải hành động nhanh

Cách đây nhiều thập niên, các nhà chiến lược kinh tế cho rằng có hai con đường phát triển kinh tế cho các nước nghèo. Con đường thứ nhất là dựng lên các bức tường bảo vệ để tồn tại và phát triển phía sau bức tường đó. Con đường đó có tên là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Các nhà kinh tế lý luận rằng nếu nền công nghiệp trong nước tận dụng được lợi thế công nghiệp hóa sau (late industrialization) để có những máy móc thiết bị mới hơn, được bảo vệ bởi một hàng rào thuế quan cao ngất ngưỡng cùng những biện pháp hạn chế phi thuế quan khác đủ làm nản lòng những kẻ lăm le bán những mặt hàng tốt hơn và rẻ hơn được sản xuất từ những nước khác, đồng thời được bao dung bởi đồng đảo người tiêu dùng yêu nước kết hợp nên một thị trường nội địa với quy mô đủ lớn, nền công nghiệp đó sẽ có thể lớn mạnh, trở thành trụ cột của nền kinh tế và là động lực mạnh mẽ giúp nền kinh tế tiến những bước tiến vũ bão.

Con đường thứ hai là mở cửa bước ra ngoài, cạnh tranh với phần còn lại của thế giới để bán được hàng ngay trên sân nhà của họ, dùng chính thị trường của họ để lôi kéo sự phát triển nền kinh tế của mình. Con đường thứ hai mang tên phát triển kinh tế nhờ xuất khẩu (export-oriented growth). Sau gần nửa thế kỷ, với nhiều kinh nghiệm nếm trải, nhiều bài học thành công và thất bại, cuối cùng con đường thứ hai được xem là thích hợp hơn. Không những nó thực sự mang lại những thành tích phát triển kinh tế đáng kinh ngạc cho các quốc gia, mà còn giúp cho việc sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, phân công lao động hợp lý hơn và do đó khi xu thế toàn cầu hóa xuất hiện, những quốc gia này dễ dàng hội nhập và thành công nhanh chóng hơn.

Tuy nhiên, rất nhiều quốc gia đang phát triển khác đã trải qua kinh nghiệm của con đường thứ nhất và phải hứng chịu những hệ quả để lại cho nền kinh tế. Nhiều nhà máy được đầu tư xây dựng rất tốn kém nhưng hoạt động không hiệu quả, quản lý kém, chậm đổi mới công nghệ, sử dụng quá đông lao động năng suất thấp và thiếu chuyên môn. Các nhà máy này không có năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại trong toàn cầu hóa. Nhưng chúng lại là những bài toán khó vượt ra ngoài phạm vi kinh tế để trở thành những vấn đề chính trị xã hội và việc giải quyết chúng trở nên rất phức tạp và rất đau đầu đến nỗi nó trở thành một trở lực tâm lý của cả cộng đồng. Đây chính là điểm xuất phát của những phản ứng quyết liệt chống lại toàn cầu hóa nhân danh bảo vệ công ăn việc làm của người lao động và bảo vệ nền công nghiệp trong nước.

Trong nhiều thập niên qua, tại các nước đang phát triển ở khắp hành tinh, với việc thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, đã có nhiều doanh nghiệp được xây dựng, nhiều công ăn việc làm được tạo ra, nhiều sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ trên thị trường trong nước dưới cái ô bảo hộ công nghiệp nội địa. Giờ đây, toàn cầu hóa xuất hiện như những đám mây đen ở chân trời, hứa hẹn sẽ trở thành những cơn bão Chan Chu đe dọa hủy diệt những đồng vốn đầu tư đã bỏ ra, những sản phẩm đã được sản xuất và cuối cùng, những công ăn việc làm được tạo nên từ những doanh nghiệp “cậu ấm” nói trên. Những nước đang phát triển bị đặt trước một quyết định khó khăn và đau đớn: hoặc quay mặt với xu thế hội nhập kinh tế, hoặc phải thực hiện nhanh chóng một cuộc đại phẫu.

Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Chúng ta cũng có những doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp quốc doanh, được xây dựng để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Những doanh nghiệp này đã có một thời phát triển vàng son dưới chiếc ô bảo hộ. Được hưởng ít nhiều cơ chế độc quyền, chúng đã lớn mạnh, trở thành những đầu tàu trong các ngành công nghiệp và dường như bất khả chiến bại. Gần đây, báo chí trong nước đã tranh luận khá sôi nổi về sự đe dọa hậu WTO đối với hệ thống bán lẻ trong nước. Có thể sự đe dọa đó là có thật. Những hệ thống bán lẻ thế giới

được tổ chức quản lý tốt hơn và chuyên nghiệp hơn sẽ là những đối thủ cạnh tranh đáng sợ đối với tiểu thương, mạng lưới cửa hàng phân phối tạp hóa và các siêu thị Việt Nam như Coop Mart... Những tên tuổi như Sears, Wal-Mart, Cosco... đủ sức gây khiếp sợ đối với bất cứ hệ thống bán lẻ nào trên thế giới. Nhưng chúng ta đã quên đi một mối đe dọa khác, có thể còn nghiêm trọng hơn. Đó là sự đe dọa đối với các sản phẩm nội địa được bày bán trên các quầy hàng của mạng lưới bán lẻ đó. Những mặt hàng nông sản, thực phẩm chế biến, đồ gia dụng, những vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) và trang trí nội thất... đang và sẽ có những đối thủ cạnh tranh lợi hại ngay trên sân nhà, một khi hàng rào thuế quan và phi thuế quan bị dỡ bỏ.

Tất nhiên, những nhà đàm phán khôn khéo của chúng ta đã thương thảo được một lộ trình thích hợp để có một quỹ thời gian quý giá. Nhưng đừng nghĩ rằng thời gian này đủ dài để chúng ta có thể thành thoi tiếp tục tồn tại dưới chiếc ô bảo hộ để rồi sau đó mọi việc cứ ra sao thì ra. Thậm chí nhiều người còn cho rằng sự bảo hộ không thể kết thúc. Chúng ta sẽ có cách biến hóa sách lược bảo hộ công nghiệp dưới hình thức này hay hình thức khác, vì chúng ta không thể không tiếp tục bảo hộ với lý do bảo vệ công ăn việc làm của người lao động và sự ổn định xã hội, những lý do hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, áp lực của làn sóng toàn cầu hóa là không thể xem thường. Tình hình hiện nay khẩn trương giống như trường hợp các ngư dân nhận được tin báo bão lúc đang đánh cá ở ngoài khơi. Sự phản ứng nhanh chóng, chính xác và kịp thời sẽ có ý nghĩa quyết định sinh tử. Vào lúc đó, không thể cầu mong bão dứt hay trông chờ vào sự cứu hộ.

Chúng ta không chắc liệu thời gian có đủ cho các doanh nghiệp điều chỉnh hai đại sự là giảm phí tổn và nâng cao chất lượng để sản phẩm của họ tồn tại trên thị trường hay không? Ưu thế hoạt động trên thị trường nội địa (nhân công rẻ, chi phí vận chuyển thấp, chi phí tiếp thị quảng cáo thấp) và nhận được sự che chở của hàng rào thuế quan trước đây (thêm vào đó là cơ chế độc quyền) nay trở thành những khuyết tật khó chữa về mặt quản trị tài chính và quản

trị sản xuất. Các khoản chi phí chính thức rẻ (ưu thế của nền kinh tế) dẫn đến những lãng phí không chính thức khác (nạn tham nhũng). Giá cả được bảo hộ dẫn đến sự xao lãng về mặt chất lượng. Sản phẩm không bị cạnh tranh dẫn đến sự xao lãng về đổi mới công nghệ và quy trình công nghệ. Cuối cùng, đằng sau những khoản đầu tư tốn kém cho các vụ mùa công nghiệp thay thế nhập khẩu là những rau trái sản phẩm có chất lượng kém và giá thành cao mà người tiêu dùng trong nước chấp nhận vì không có sự chọn lựa khác.

Sự điều chỉnh những khuyết tật, thậm chí những cố tật, của các doanh nghiệp cũ để nâng cao sức cạnh tranh thị trường của chúng sẽ khó khăn hơn việc xây dựng mới doanh nghiệp. Những doanh nghiệp nào ngay từ đầu đã có cung cách làm ăn chính đáng, biết tôn trọng quyền lợi của người tiêu dùng, biết giữ uy tín của sản phẩm và của thương hiệu, quản trị tài chính lành mạnh và biết giữ chữ tín trên thương trường chắc chắn sẽ tồn tại và hơn thế nữa, từ vị trí một nhà sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, họ sẽ trở thành nhà xuất khẩu, những chiến binh mới trong cuộc chiến kinh tế. Con số những doanh nghiệp Việt Nam nằm trong danh sách này không hề nhỏ. Những doanh nghiệp nằm ngoài danh sách chỉ có thể trụ lại trên sàn đấu nếu thực hiện thành công những cuộc đại phẫu, những cuộc cải tổ lớn làm thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị nhân sự và tài chính, quy trình công nghệ và trên hết, tạo được một động lực mới: chấp nhận chiến đấu, chấp nhận cạnh tranh trong một môi trường mới. Không có động lực đó, không thể tồn tại.

Chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước được hy vọng sẽ làm được điều này, rất tiếc đã triển khai khá chậm. Đối với khu vực tư nhân, mỗi doanh nghiệp đều nhận thức được nhu cầu phải đổi mới nhưng khả năng tự thân chuyển đổi lại rất nhỏ do thiếu nhiều điều kiện về tài chính và chuyên môn. Trở ngại tâm lý đối với việc cổ phần hóa, đổi mới cung cách quản lý tại các doanh nghiệp tư cũng giống như các doanh nghiệp quốc doanh. Không muốn chia sẻ quyền lực, không muốn chia sẻ lợi nhuận, không muốn công khai minh bạch về tài chính, không muốn mất đi mối quan hệ thân thích với đấng con thân yêu mang nặng đẻ đau của mình... là những rào

trạng sẽ làm chậm tiến trình tái cấu trúc tại các doanh nghiệp tư và làm chúng mất đi cơ hội củng cố và tăng cường sức cạnh tranh.

Mỗi đơn vị kinh tế, cũng như mỗi cá nhân, phải biết tự chăm sóc sức khỏe của riêng mình và phải biết rằng điều đó cũng liên quan đến tình trạng sức khỏe chung của cả cộng đồng và cả thế hệ tương lai. Nếu mỗi doanh nghiệp có thể tự cải thiện để lớn mạnh, hệ thống tài chính ngân hàng, thị trường chứng khoán sẽ vững mạnh. Khi hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán vững mạnh, nền kinh tế sẽ phát triển với chất lượng cao và bền vững. Phải hành động nhanh, đó chính là mệnh lệnh dành cho các doanh nghiệp ngày hôm nay. Quyết định dứt khoát này không chỉ mang lại lợi ích cho riêng họ mà còn cho cả cộng đồng dân tộc. Đất nước chúng ta đang chuẩn bị bước vào một cuộc đua vừa tốc độ, vừa lâu dài mà mọi nỗ lực tiến tới đều phải quyết liệt và không thể ngưng nghỉ. Nhà phân tích kinh tế Thomas Friedman, trong cuốn sách *Chiếc Lexus và Cây Ô Liu* nổi tiếng, đã nhận định: “Nếu ví toàn cầu hóa là một môn thể thao, thì đó sẽ là môn chạy nước rút 100 mét, liên tục, không ngừng nghỉ. Dù hôm nay bạn thắng, bạn cũng phải tiếp tục đua vào ngày mai. Nếu bạn chỉ thua đối thủ một phần trăm giây, điều đó cũng tồi tệ như bạn chậm hơn họ một giờ”.

Năm 2007

Giải quyết bài toán nợ của xí nghiệp quốc doanh

Nợ của khu vực kinh tế Nhà nước tác động nhiều mặt đến đời sống kinh tế xã hội của đất nước như một vết thương đang lớn dần. Liệu thuốc cho nó hiển nhiên không đơn giản chỉ một thứ cao dán trên bề mặt mà phải gồm nhiều phương thuốc nhằm trị dứt những gốc rễ sâu xa của căn bệnh.

Do đó, một giải pháp xử lý nợ hữu hiệu phải nhằm đạt được nhiều mục tiêu cơ bản như sắp xếp lại xí nghiệp quốc doanh, giải thể những xí nghiệp đang trong tình trạng thua lỗ, phá sản, duy trì những xí nghiệp hoạt động hiệu quả trong những ngành then chốt, cần vốn lớn và áp dụng công nghệ mới, tạo điều kiện để lành mạnh hóa tình hình thanh khoản và tài chính của các ngân hàng, tổ chức tín dụng cho phù hợp với pháp lệnh ngân hàng, xây dựng một chính sách tài khóa tích cực, tiết kiệm, hiệu quả, khoan dưỡng sức dân, xây dựng tiền đề pháp lý và kinh tế cho việc tạo lập thị trường vốn trong nước. Nhưng trên hết đó phải là một giải pháp khẩn cấp có thể ngăn chặn được trước mắt nguy cơ tiêu tán tài sản nhà nước và sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng thương mại.

Như vậy, giải pháp này phải là một chương trình hành động khẩn cấp, một bộ phận thiết yếu trong một kế hoạch kinh tế rộng lớn hơn nhằm vượt qua suy thoái tạo đà tăng trưởng nhanh và bền vững trong tương lai. Để thực hiện thành công chương trình hành động này, cần có một công cụ tài chính và quản trị thích hợp, chuyên nghiệp, có khả năng tập trung giải quyết những vấn đề phức tạp đã, đang và sẽ phát sinh trong quá trình xử lý. Chúng ta có thể tạm đặt tên cho công cụ này là Quỹ điều chỉnh và Phát triển kinh tế với ý nghĩa vừa có vai trò xử lý, điều chỉnh tình hình nợ nần và hoạt động

kém hiệu quả của các doanh nghiệp quốc doanh hiện nay vừa thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, tạo tiền đề cho việc phát triển kinh tế trong tương lai. Quỹ điều chỉnh và Phát triển kinh tế có mạng lưới chi nhánh tại các khu vực kinh tế trọng điểm trên toàn quốc.

Trực thuộc Bộ Tài chính và hoạt động phi lợi nhuận, Quỹ có trách nhiệm thực hiện các chức năng sau:

- Tiếp nhận những khoản nợ khê đọng của các xí nghiệp quốc doanh.
- Tiếp thu, quản lý, định giá tài sản của các xí nghiệp quốc doanh có nợ khê đọng.
- Thanh toán nợ của xí nghiệp quốc doanh cho hệ thống ngân hàng và các thành phần kinh tế khác bằng cách phát hành các trái phiếu phát triển trung và dài hạn tương ứng với các khoản nợ nói trên cho các chủ nợ.
- Thu nợ từ các thành phần kinh tế khác đối với xí nghiệp quốc doanh.
- Thực hiện thanh toán bù trừ nợ giữa các xí nghiệp quốc doanh, phát hiện những xí nghiệp có nợ rỗng, vốn bị hao hụt để xử lý, giúp đỡ các xí nghiệp có tình hình tài chính tốt duy trì hoạt động.
- Phân loại các xí nghiệp quốc doanh dựa trên tình hình tài chính của họ.
- Tham gia quản lý hoạt động của xí nghiệp quốc doanh khi cần thiết, đề xuất những thay đổi cần thiết trong cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động, nhân sự của các xí nghiệp quốc doanh.
- Lập phúc trình về hoạt động của từng xí nghiệp quốc doanh, kiến nghị việc cấp hoặc tăng vốn hoạt động nếu cần.
- Thực hiện việc phát mãi tài sản của xí nghiệp quốc doanh để thu hồi vốn cho ngân sách nhà nước.

- Tổ chức các Ủy ban chuyên trách như: Ủy ban định giá tài sản, Ủy ban cổ phần hóa xí nghiệp quốc doanh, Ủy ban quản trị vốn của xí nghiệp quốc doanh...

Chúng ta có thể hình dung Quỹ Điều chỉnh và Phát triển kinh tế triển khai chương trình hành động khẩn cấp qua ba giai đoạn sau đây:

Giai đoạn 1: Thực hiện trong vòng một tháng với mục tiêu giảm áp lực nợ trong hệ thống xí nghiệp quốc doanh và áp lực đóng băng nguồn vốn trong hệ thống ngân hàng. Trọng tâm của giai đoạn này là Bộ Tài chính ký thỏa ước với Ngân Hàng Nhà nước Trung ương vay một ngân khoản đủ để phục vụ cho các mục tiêu của chương trình. Sau đó, Bộ Tài Chính chuyển số tiền nói trên vào tài khoản của Quỹ Điều chỉnh và Phát triển Kinh tế Trung ương mở tại Ngân hàng Nhà nước.

Căn cứ tình hình giải quyết công nợ tại các địa phương, Quỹ Điều chỉnh Trung ương sẽ chuyển tiền vào tài khoản của các Quỹ Điều chỉnh khu vực mở tại Ngân Hàng Nhà Nước địa phương. Dựa trên tiến độ xác nhận nợ, Quỹ địa phương ghi nợ của xí nghiệp quốc doanh đối với Quỹ, nhận thế chấp tài sản của các xí nghiệp này và thanh toán nợ lãi của xí nghiệp cho các ngân hàng bằng cách chuyển tiền vào tài khoản của các ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước hoặc bằng cách phát hành trái phiếu của Quỹ với mức lãi suất hợp lý.

Như vậy, bằng việc thực hiện một số bút toán chuyển tiền giữa các tài khoản của Bộ Tài Chính, Quỹ Điều chỉnh và các ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước, chúng ta đã giải tỏa được áp lực nợ tại các xí nghiệp quốc doanh và trong hệ thống ngân hàng, đồng thời ngăn chặn được nguy cơ tiêu tán tài sản nhà nước. Còn về câu hỏi lấy đâu ra nguồn vốn dành cho chương trình khẩn cấp, thì lời giải đáp chính là ở vai trò tạo nguồn vốn đặc biệt mà không định chế nào có được của Ngân hàng Nhà nước.

Giai đoạn 2: Mục tiêu của giai đoạn này là thực hiện các biện pháp điều chỉnh và điều hòa nguồn vốn trong nền kinh tế giữa ngân

sách quốc gia, khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực ngân hàng và khu vực gia đình. Các biện pháp này nhằm hai tác dụng: giải quyết nhu cầu vốn giúp các xí nghiệp hoạt động hiệu quả và giảm bớt áp lực lạm phát.

Ngay khi kết thúc giai đoạn một, Quỹ Điều chỉnh nhận ủy nhiệm của Bộ Tài Chính phát hành trái phiếu Quỹ ngắn hạn với các kỳ hạn ngắn dưới một năm với lãi suất tương đương hoặc thấp hơn một ít so với lãi suất huy động của hệ thống ngân hàng. Đợt phát hành đầu tiên sẽ bằng $\frac{2}{3}$ trị giá khoản vay của Ngân hàng Nhà nước cho chương trình khẩn cấp. Sau này, căn cứ vào diễn biến của tình hình, Quỹ sẽ tiếp tục phát hành trái phiếu đợt 2, đợt 3. Ngay trong đợt phát hành đầu tiên, các ngân hàng được trả nợ bằng tiền sẽ có nghĩa vụ sử dụng tối thiểu $\frac{1}{3}$ tổng trị giá nợ được hoàn trả từ Quỹ Điều chỉnh để mua trái phiếu Quỹ ngắn hạn. Ngoài mức tối thiểu quy định nói trên, các ngân hàng có thể mua thêm trái phiếu như một hình thức đầu tư, kinh doanh cho bản thân ngân hàng hoặc bán lại cho công chúng.

Đối với các xí nghiệp quốc doanh, Quỹ sẽ tiến hành kiểm tra tình hình tài chính của các xí nghiệp, phân loại xí nghiệp và đề nghị cấp vốn. Một phần các khoản thu do phát hành trái phiếu sẽ được bổ sung cho ngân sách đã cấp vốn cho xí nghiệp, phần khác sẽ dùng để hoàn trả ngay $\frac{1}{3}$ số nợ mà Bộ Tài chính đã vay của Ngân hàng Nhà nước cho chương trình khẩn cấp. Mặt khác Quỹ sẽ tổ chức các Ủy ban chuyên trách như Ủy ban Định giá và Phát mãi tài sản xí nghiệp quốc doanh, Ủy ban Cổ phần hóa xí nghiệp quốc doanh có chức năng định giá và phát mãi tài sản của xí nghiệp, thực hiện việc cổ phần hóa các xí nghiệp và tổ chức liên doanh, hợp tác đầu tư với nước ngoài trên cơ sở nhà xưởng, máy móc, lao động hiện có của các xí nghiệp. Các khoản thu được do phát mãi tài sản xí nghiệp sẽ được hoàn ngay cho ngân sách để trả nợ vay Ngân hàng Nhà nước thuộc chương trình.

Bên cạnh đó, cũng trong giai đoạn hai, Ngân hàng Nhà nước sẽ cho nâng tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc của các ngân hàng, đồng thời

chấp thuận cho các ngân hàng sử dụng trái phiếu mua được của Quỹ Điều chỉnh như một thành phần trong cơ cấu dự trữ tối thiểu bắt buộc. Biện pháp này nhằm tạm thời hạn chế việc cấp phát tín dụng của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn điều chỉnh. Thêm vào đó, cũng cần tăng cường khả năng huy động nguồn vốn vào khu vực ngân hàng. Lãi suất tiết kiệm cần được điều chỉnh đồng thời mở rộng các loại tiết kiệm với kỳ hạn dài hơn như 6 tháng, 1 năm và cho phép các ngân hàng tự phát triển các hình thức huy động vốn đa dạng khác. Các biện pháp tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước được phối hợp đồng bộ với việc triển khai chương trình hành động khẩn cấp nhằm mục tiêu làm giảm áp lực lạm phát trong giai đoạn điều chỉnh.

Giai đoạn hai cần được hoàn tất trong ba tháng, tuy rằng một số phần việc trong giai đoạn hai có thể kéo dài sang giai đoạn ba như phần việc của các Ủy ban chuyên trách.

Giai đoạn 3: Mục tiêu của giai đoạn này là thiết lập các tiền đề cần thiết cho ổn định và phát triển kinh tế.

Quỹ Điều chỉnh sẽ thành lập Ủy ban Quản trị các xí nghiệp quốc doanh với nhiệm vụ theo dõi kết quả sử dụng nguồn vốn cấp cho các xí nghiệp nhằm bảo toàn vốn và hỗ trợ các xí nghiệp quốc doanh trong những vấn đề liên quan đến việc quản trị xí nghiệp. Ủy ban sẽ cử đại diện vào Hội đồng quản trị các xí nghiệp quốc doanh.

Trong giai đoạn này, hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với pháp lệnh ngân hàng và hoàn thiện dần. Một Quỹ Bảo hiểm tiền gửi cần được thiết lập với sự tham gia bắt buộc của tất cả các ngân hàng, các tổ chức tín dụng đang hoạt động. Một thị trường tiền tệ cũng sẽ được mở ra nhằm giúp luân chuyển hiệu quả đồng vốn giữa các ngân hàng và là một nhiệt kế đo lường nhu cầu vốn thực sự trong nền kinh tế. Các trái phiếu ngắn hạn của Quỹ Điều chỉnh sẽ trở thành “hàng hóa” được trao đổi trên cái chợ mới này.

Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt sẽ được phát triển thông qua các chính sách khuyến khích: ngân hàng mở rộng mạng lưới giao dịch, nhân dân được khuyến khích mở tài khoản séc, doanh nghiệp phải bắt buộc mở tài khoản thanh toán vãng lai tại ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước tổ chức trung tâm thanh toán bù trừ. Hoạt động buôn bán giữa các xí nghiệp sẽ được thuận lợi hơn nhờ thương phiếu, điều này cũng có nghĩa là việc chiếm dụng vốn lẫn nhau sẽ giảm đáng kể. Quỹ Điều chỉnh và Phát triển kinh tế cũng có trách nhiệm, trong giai đoạn này, giúp thành lập các Công ty kiểm toán để giám định kế toán, đánh giá hoạt động các công ty xí nghiệp (công cũng như tư). Các Công ty Kiểm toán này là điều kiện không thể thiếu cho việc hình thành thị trường chứng khoán về sau.

Những hoạt động tích cực nhằm đảm bảo sự ổn định tiền tệ cũng cần được triển khai trong giai đoạn này như sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực vàng và ngoại tệ. Trung tâm giao dịch ngoại hối sẽ được chuyển thành thị trường ngoại hối có kiểm soát với hoạt động thường xuyên hơn. Một Quỹ Điều hòa giá vàng cũng cần được thiết lập nhằm ổn định giá vàng trong nước.

Chúng ta có thể thấy rất rõ, ở bất cứ giai đoạn nào của quá trình thực hiện chương trình khẩn cấp, vai trò của Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước đều là tối quan trọng. Sự phối hợp nhịp nhàng và đồng bộ của hai cơ quan này là yếu tố then chốt quyết định thắng lợi của chương trình. Bộ Tài chính là vị cứu tinh duy nhất có thể làm hồi sinh hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh, bộ xương sống hiện nay của nền sản xuất. Cũng vậy, chỉ có Ngân hàng Nhà nước mới cứu vãn được quả tim tiền tệ là hệ thống các ngân hàng. Và một khi bộ xương sống của nền sản xuất được củng cố, đứng vững, quả tim tiền tệ đập những nhịp vững vàng, lành mạnh, chúng ta có đầy đủ cơ sở để tin chắc rằng sức khỏe của nền kinh tế đất nước sẽ nhanh chóng hồi phục.

Tháng 5/1991

Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước

Các doanh nghiệp nhà nước, bao gồm các doanh nghiệp cổ phần nhà nước, không phải đối mặt với vấn đề sống còn như các doanh nghiệp tư doanh, những doanh nghiệp đang chịu áp lực tài chính nặng nề của lãi suất vay vốn ngân hàng cao. Ngay trong điều kiện lãi suất cao kéo dài, các doanh nghiệp nhà nước vẫn tồn tại, vì họ luôn có thể tiếp cận được các nguồn vốn rẻ hơn. Trong gần một thập niên qua, khu vực kinh tế nhà nước nhận được nhiều ưu đãi về nguồn vốn để tăng trưởng. Nhưng quá nhiều vốn cũng không phải là điều hay. Sẵn nguồn vốn trong tay, các tập đoàn kinh tế mang tham vọng phát triển cả chiều dọc lẫn chiều ngang, lấn sang các lĩnh vực khác không thuộc chuyên môn. Đó là một sự tăng trưởng phí đại lãng phí, không chuyên nghiệp, không hiệu quả và không thể kiểm soát được. Những gì còn lại của quá trình tăng trưởng phí đại này sau nhiều năm là một gánh nợ nặng nề cần được xử lý và một áp lực lạm phát cũng nặng nề không kém mà nền kinh tế phải oằn vai đối phó.

Nghị quyết 11 của Chính phủ đã mở ra con đường đúng đắn cho các doanh nghiệp nhà nước để tồn tại và phát triển, đồng thời buộc họ phải thực hiện các điều chỉnh cần thiết về cơ cấu tài chính cũng như chiến lược kinh doanh nhằm duy trì vai trò quan trọng mà Nhà nước dành cho họ trong tiến trình phát triển nền kinh tế đất nước. Dù vẫn được xem là con cưng của nền kinh tế quốc dân, nhưng giờ đây, doanh nghiệp nhà nước biết rằng họ sẽ không thể tiếp cận các nguồn vốn dễ dàng và sử dụng chúng hào phóng như trước, khi Chính phủ phải thực hành tiết kiệm đầu tư công và khi các khoản vay nợ nước ngoài đang được Quốc hội giám sát chặt chẽ. Nhưng đối với các nhà lãnh đạo doanh nghiệp quốc doanh có quyết tâm cải cách, việc điều chỉnh không chỉ là nghĩa vụ tuân thủ một quốc sách hay một quy tắc pháp lý mà còn là trách nhiệm về đạo đức kinh doanh đối với lợi ích chung của toàn nền kinh tế. Trước tình hình các nguồn tài nguyên quốc gia ngày càng khan hiếm và bị tranh chấp

không những trong phạm vi khu vực mà cả trên toàn cầu, trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp, công cũng như tư, đối với chính họ cũng như đối với đất nước, là phải từng ngày, từng giờ, từng nơi, thực hành tiết kiệm các nguồn vốn có được trong tay và sử dụng chúng một cách có hiệu quả cao nhất. Các chiến lược phát triển kinh doanh phải thay đổi. Không thể tăng trưởng mọi chiều bằng mọi giá. Đầu tư tràn lan, hậu quả của chiến lược tăng trưởng theo chiều ngang cần phải chấm dứt vì quá lãng phí và không chuyên nghiệp. Kinh nghiệm vừa qua cho thấy đầu tư của các tập đoàn công nghiệp vào lĩnh vực dịch vụ tài chính như bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán hầu hết là không hiệu quả. Sự cạnh tranh của họ trong các ngành này không phản ánh tính chất lành mạnh của môi trường cạnh tranh mà chỉ là một hiện tượng giẫm chân, lấn sân, chông chéo và lãng phí trong việc sử dụng nguồn nhân lực và đồng vốn từ ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đồng thời phản ánh sự thiếu vắng một mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh nhất quán, một ý chí đầu tư hiệu quả của chính họ.

Chắc chắn rồi đây các tập đoàn kinh tế nhà nước cũng sẽ nhận được các hỗ trợ cần thiết từ ngân sách để lành mạnh hóa tình hình tài chính của họ, nhưng cũng sẽ bị buộc phải tuân thủ một kỷ luật tài chính nghiêm minh hơn. Các nguồn vốn cung ứng cho họ sẽ không dồi dào như trước nhưng vẫn đủ để họ tăng trưởng và giữ vị trí hàng đầu. Đó có thể là một cơ hội tốt giúp các doanh nghiệp nhà nước chọn lựa chiến lược phát triển theo ngành dọc, một sự chọn lựa xem ra hợp lý hơn. Tuy nhiên, dù là đầu tư tập trung phát triển theo ngành dọc, tính chuyên nghiệp, tính cạnh tranh và tính hiệu quả vẫn phải là chuẩn mực tối thiểu cho mọi quyết định đầu tư mới và đánh giá kết quả đầu tư. Chúng ta hy vọng rằng, với một chiến lược phát triển kinh doanh phù hợp hơn với môi trường kinh tế vĩ mô mới mà Nghị quyết 11 của Chính phủ tạo ra, các doanh nghiệp quốc doanh sẽ hoạt động hiệu quả hơn trước. Kết quả này có thể đo lường được qua chỉ số ICOR của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2012 và những năm kế tiếp.

Tuy nhiên, những điều chỉnh về chiến lược phát triển của khu vực kinh tế nhà nước chỉ khả thi khi các doanh nghiệp quốc doanh tham gia tích cực hơn và nhanh chóng hơn vào tiến trình cổ phần hóa. Khi nguồn vốn từ ngân sách quốc gia đang được thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát trước mắt và xây dựng các cân đối kinh tế vĩ mô trong lâu dài, việc xã hội hóa đồng vốn của các doanh nghiệp nhà nước là điều cần làm để duy trì một tương lai phát triển lành mạnh và một vị trí quan trọng của họ trong nền kinh tế đất nước. Nhưng cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước sẽ không thành công nếu chỉ mang tính hình thức, bình mới rượu cũ. Cổ phần hóa không nhằm giải quyết vấn đề vốn, thực tế đây là yếu tố kém quan trọng nhất trong chương trình cổ phần hóa. Cổ phần hóa chỉ thành công khi nó thực sự mang lại một sự thay đổi căn bản về phương thức tổ chức, quản trị, nhân sự, về quá trình ra quyết định, khi nó cung cấp được những giải pháp tốt hơn, hiệu quả hơn, chuyên nghiệp hơn cho doanh nghiệp trong việc quản lý, điều hành, quản trị nguồn nhân lực nhằm tạo được động lực làm việc và nâng cao năng suất của người lao động, khi nó đảm bảo việc tuân thủ các nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, khi nó xây dựng được một nền tảng văn hóa doanh nghiệp lành mạnh và một tinh thần tôn trọng đạo đức kinh doanh.

Những nỗ lực tái cấu trúc có thể giúp các doanh nghiệp Việt Nam, công cũng như tư, có được những chiếc thuyền công ty vững chắc, có thủy thủ đoàn tinh nhuệ, được trang bị đầy đủ để ra khơi đánh bắt. Nhưng làm cho sóng yên gió lặng là trách nhiệm của các chính sách kinh tế vĩ mô. Nghị quyết 11 của Chính phủ đã đặt những điều kiện ban đầu cho việc ổn định kinh tế vĩ mô. Tiết kiệm công chi, giảm thiểu đầu tư công và hạn chế vay nợ nước ngoài nếu được thực hiện nghiêm chỉnh và bền chí sẽ giúp giảm thiểu khiếm hụt ngân sách. Công chi giảm tạo điều kiện để giảm thuế, còn giảm thuế lại là một yếu tố quan trọng kích thích phát triển sản xuất kinh doanh, giúp tăng trưởng nguồn tiết kiệm và đầu tư rất hiệu quả của khu vực tư. Mục tiêu giảm bớt khiếm hụt cán cân thương mại đòi hỏi một chính sách tỷ giá hợp lý trong lâu dài nhằm khuyến khích xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Điều này cũng có nghĩa là năng lực cạnh tranh của

doanh nghiệp trong nước phải được nâng cao, với sự hỗ trợ của một mức thuế suất thấp và lãi suất thấp. Mức lãi suất ngân hàng cao hiện nay, được cho là biện pháp kiềm chế lạm phát sẽ phải được đưa xuống thấp để doanh nghiệp Việt Nam có thể duy trì được năng lực cạnh tranh so với các đồng nghiệp tại các nước láng giềng. Duy trì tỷ giá ổn định và một mức lãi suất ngân hàng cao có thể hấp dẫn dòng ngoại tệ trước mắt đổ vào hệ thống ngân hàng Việt Nam đổi ra tiền đồng để hưởng lãi suất cao, và làm tỷ giá đồng Việt Nam cao hơn thực tế, nhưng sau đó toàn nền kinh tế phải trả giá. Đó là điều đã xảy ra với chúng ta vào giữa thập niên 80 của thế kỷ trước.

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy nền kinh tế sẽ ít bị biến động nếu chính sách tiền tệ và tài khóa có một sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ hướng đến mục tiêu tăng trưởng ổn định và cân bằng toàn dụng. Trong tình hình thế giới đang khan hiếm lương thực và nguồn năng lượng, giữ vững ổn định giá cả hàng hóa trong lâu dài rất khó, nhưng điều có thể làm được trong tầm tay là không gây ra bất ổn giá cả từ các yếu tố chủ quan nội tại như đầu tư không hiệu quả, khiếm hụt ngân sách quá lớn hoặc quốc sách tiết kiệm không được thực thi tốt. Để đạt mục tiêu tăng trưởng ổn định, nên có một sự phân công hợp lý giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ dựa trên nguyên tắc cơ bản là sự sung dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên của đất nước. Chúng ta thấy rằng công cụ của chính sách tiền tệ là tín dụng, còn chất lượng của tín dụng là hiệu quả của các dự án sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển của doanh nghiệp, do đó sự sung dụng các nguồn vốn cho nền kinh tế thông qua kênh tín dụng của hệ thống ngân hàng hiệu quả hơn hẳn sự sung dụng từ ngân sách nhà nước. Như vậy, điều hợp lý là chính sách tiền tệ phải giữ vai trò đầu tàu của tăng trưởng kinh tế với trách nhiệm điều hành của người nhạc trưởng là Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo tín dụng ngân hàng vừa hiệu quả, vừa có tính chọn lọc.

Trong khi đó, chính sách tài khóa về lâu dài sẽ nhằm vào mục tiêu quân bình ngân sách. Các quy định về kỷ luật ngân sách, chính sách tiết kiệm công chi và đầu tư công, các biện pháp về thuế suất... cho

thấy chính sách tài khóa thích hợp hơn trong vai trò kiềm chế và
ngăn chặn lạm phát.

Nếu sự phối hợp và phân nhiệm này được xác lập, các chính sách
kinh tế vĩ mô sẽ ổn định, nhất quán và có thể tiên liệu được trong lâu
dài, các doanh nghiệp có quyền tin rằng họ sẽ có được “trời yên, biển
lặng” khi ra khơi đánh bắt.

Năm 2012

Nợ công và hiệu quả đầu tư công

Một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu trong kế hoạch tái cấu trúc nền kinh tế quốc dân của nước ta chính là thực hiện tối ưu việc sung dụng các nguồn lực chủ yếu, bao gồm nguồn nhân lực, đồng vốn, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên... huy động được từ trong nước lẫn ngoài nước. Ai cũng có thể thấy rằng, trong điều kiện các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn năng lượng hóa thạch, đang ngày càng trở nên hiếm hoi, cạn kiệt, mỗi quốc gia trên hành tinh xanh muốn trở nên giàu mạnh hơn cần có chiến lược đúng đắn sử dụng các nguồn lực hợp lý hơn, tiết kiệm hơn và trên hết, hiệu quả hơn. Hiệu quả hơn có nghĩa là vừa phải tiết kiệm nguồn lực, vừa đạt được kết quả năng suất tối ưu, chất lượng tốt nhất. Tiết kiệm nguồn lực không những mang ý nghĩa là sử dụng chúng dè sẻn cả về số lượng và không lãng phí thời gian mà còn phải bảo vệ, tái tạo được chúng trong một môi trường sống tốt hơn cho một tương lai lâu dài. Đây không chỉ là quyền lợi mà còn là trách nhiệm của mỗi quốc gia với cộng đồng dân tộc của chính mình và đối với nhân loại. Đặc biệt, đồng vốn mà mỗi quốc gia huy động để phát triển lực lượng sản xuất kinh doanh trong nước và tăng trưởng kinh tế dù là đồng tiền được thu từ thuế, vay từ trong nước hay nước ngoài cũng rất cần được sử dụng đúng đắn, không lãng phí, có hiệu quả cao và bảo toàn được nguồn vốn vì về bản chất, đó cũng là những đồng tiền đã và sẽ phải tiết kiệm của người dân.

Như vậy, trong bối cảnh chúng ta đang tích cực thực hiện kế hoạch tái cấu trúc nền kinh tế quốc dân, vấn đề nợ công - nguồn vốn được huy động cho đầu tư công - cần được đặt ra và giải quyết sáng suốt và thỏa đáng, vì tương lai phát triển của nền kinh tế quốc dân và của đất nước. Phân tích tình hình ngân sách của Việt Nam trong nhiều năm, chúng ta có thể thấy rằng Việt Nam đã và đang bền bỉ theo đuổi chính sách kiềm hãm ngân sách với mục tiêu được cho là nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Phải thừa nhận rằng trong thập

niên cuối thế kỷ XX, khiếm hụt ngân sách nhà nước và con đẻ của nó là đầu tư công đã có một vai trò rất quyết định trong việc góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bên cạnh sự đóng góp lớn lao của khu vực kinh tế tư doanh đang trên đà phát triển nhờ quốc sách Đổi mới và Mở cửa. Thế giới bắt đầu nói đến sự xuất hiện của một con hổ mới ở Đông Nam Á. Trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, khiếm hụt ngân sách tiếp tục diễn ra thường xuyên và có xu hướng ngày càng gia tăng. Từ năm 2009 đến năm 2011, theo ước tính của IMF (Ngân hàng phát triển châu Á) và ADB (Quỹ tiền tệ quốc tế), khiếm hụt ngân sách của Việt Nam nằm trong khoảng 6-8% GDP. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, mặc dù khiếm hụt ngân sách gia tăng và đầu tư công vẫn chiếm tỷ lệ cao trong tổng đầu tư toàn xã hội (39%), tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chậm dần và những bất ổn vĩ mô trở nên nghiêm trọng: lạm phát tăng cao, tỷ lệ thất nghiệp tăng và khiếm hụt cán cân thương mại kéo dài. Điều này là lý do chính khiến nhiều nhà phân tích kinh tế vội vã nhận định rằng Việt Nam đang chạy theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà quên đi các mục tiêu ổn định vĩ mô. Thật ra, xét cho cùng, chính sách khiếm hụt ngân sách cùng với chiến lược phân bổ các nguồn lực quốc gia chủ yếu trong thời gian qua đều hướng đến việc tăng trưởng quy mô của khu vực kinh tế nhà nước và cuối cùng chính sự kém hiệu quả của khu vực này đã làm giảm tốc độ tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của toàn nền kinh tế quốc dân, đồng thời gây ra những bất ổn vĩ mô.

Tình trạng khiếm hụt ngân sách kéo dài trong nhiều năm đã kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ của nợ công. Tổng nợ công của Việt Nam tăng từ 40% GDP vào cuối năm 2007 lên đến 58,7% GDP vào thời điểm cuối năm 2011, trong đó nợ công đối với nước ngoài chiếm 41,1% GDP. Thật ra, tỷ lệ nợ công hiện nay của Việt Nam (58,7% GDP) không phải đến mức đáng báo động, xét về cả số tuyệt đối lẫn tương đối. Quốc hội vừa rồi cũng đã thông qua dự luật cho phép Chính phủ nâng hạn mức tỷ lệ nợ công trên GDP còn cao hơn (65% GDP). Tuy nhiên, điều đáng quan ngại chính là ở chỗ hiệu quả của đầu tư công, đầu ra của các khoản nợ công, đã giảm thấp một cách khó tưởng tượng so với khu vực kinh tế dân doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Theo báo cáo về năng lực cạnh tranh Việt

Nam của Viện Cạnh tranh châu Á, hệ số ICOR của Việt Nam, chỉ số đo lường số đơn vị vốn cần tăng thêm để tạo thêm một đơn vị sản lượng, trong giai đoạn 2000-2006 và 2006-2008 lần lượt là 4,8 và 5, 4. Con số này cao hơn rất nhiều so với con số tương ứng của các nước công nghiệp mới (NICs) trong thời kỳ đầu của tăng trưởng kinh tế 1961-1980. Ví dụ, trong giai đoạn này hệ số ICOR của Đài Loan là 2,7 và của Hàn Quốc là 3. Hệ số ICOR của Thái Lan trong giai đoạn cất cánh 1981-1995 là 4,1. Điều đáng lưu ý là khi tính toán hệ số ICOR của từng khu vực kinh tế, người ta nhận thấy rằng hệ số này của khu vực kinh tế nhà nước ước tính cao gấp 1,5 lần con số trung bình của toàn nền kinh tế và gấp đôi hệ số ICOR của khu vực kinh tế dân doanh. Đáng lo ngại hơn, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước lại có xu thế càng ngày càng giảm thấp. Trong những năm 2011 và 2012, ước tính hệ số ICOR của đầu tư công đã lên đến con số đáng lo ngại là 8, có nghĩa là để tạo ra một đồng sản phẩm, khu vực kinh tế nhà nước phải sử dụng đến 8 đồng vốn đầu tư. Sự kém hiệu quả của đầu tư công, đặc biệt là đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, đã kéo mức độ hiệu quả của đầu tư toàn xã hội xuống thấp. Theo một tính toán mới đây, hệ số ICOR của đầu tư toàn xã hội tại Việt Nam lên đến con số 6, cao hơn nhiều so với các nền kinh tế lớn nhỏ trong khu vực, khiến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam giảm mạnh. Bên cạnh hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện qua chỉ số ICOR cao, khu vực kinh tế nhà nước, trong khi sử dụng nhiều đồng vốn hơn, lại tạo ra được ít việc làm hơn so với khu vực dân doanh. Thống kê cho thấy đầu tư công chiếm xấp xỉ 40% tổng đầu tư toàn nền kinh tế nhưng khu vực nhà nước chỉ tạo ra khoảng 10% số công ăn việc làm cho toàn xã hội. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư doanh chiếm 35% tổng vốn đầu tư toàn xã hội nhưng lại tạo ra tới 87% công ăn việc làm cho toàn nền kinh tế.

Chúng ta có thể cho rằng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước mang tính chất thâm dụng vốn (capital intensive) do đó ít tạo ra công ăn việc làm so với đầu tư tư nhân mang tính chất thâm dụng lao động (labor intensive). Tuy nhiên, sẽ khó giải thích được vì sao năng suất và hiệu quả của đầu tư công lại thấp hơn trong khi chi phí đầu tư cho máy móc, trang thiết bị hiện đại tốn kém hơn nhiều lần so với

đầu tư tư doanh chưa kể các ưu đãi khác từ Nhà nước như được hưởng chính sách bảo hộ, chiếm vị trí độc quyền sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động, được thỏa mãn đầy đủ nhu cầu nguồn vốn đầu tư với chi phí thấp hơn... Không thể phủ nhận rằng các doanh nghiệp nhà nước đã có những đóng góp nhất định trong quá trình công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong những năm đầu của thời kỳ Đổi mới. Tuy nhiên, do mở rộng quá nhanh không kiểm soát được về quy mô hoạt động, đầu tư dàn trải tràn lan trong mọi ngành nghề, nhất là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và bất động sản, cùng với tình trạng tiêu cực và tham nhũng trong quản lý điều hành và việc thiếu một cơ chế giám sát chặt chẽ, minh bạch đã khiến cho hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm sút, nguồn vốn đầu tư lớn đã bỏ ra không thu hồi được, khiến cho gánh nặng nợ công trong và ngoài nước ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Hơn nữa, sự kém hiệu quả này không chỉ ảnh hưởng đối với chất lượng tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân doanh, nạn nhân của môi trường cạnh tranh thiếu bình đẳng, đồng thời là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lạm phát và sụt giảm công ăn việc làm trong nền kinh tế.

Đã đến lúc cần phải có một quốc sách phân bổ nguồn lực quốc gia năng động và hiệu quả, trong đó có kế hoạch cắt giảm đầu tư công nhằm làm giảm nợ công, từ đó làm giảm áp lực khiếm hụt ngân sách, đồng thời đẩy nhanh chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nhằm cải thiện sớm hiệu quả của đầu tư công.

Nhiều phân tích cho thấy chỉ cần giảm 1/3 đầu tư công từ ngân sách nhà nước, chúng ta đã có thể đạt được đến mức cân đối ngân sách. Điều này có nghĩa là, nếu chỉ tập trung đầu tư công cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, giảm bớt đầu tư công cho các doanh nghiệp nhà nước, tập trung các nguồn lực quốc gia cho các khu vực kinh tế có hiệu quả cao là khu vực dân doanh và khu vực đầu tư nước ngoài, chúng ta có thể đạt một công đôi ba việc: tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tăng, chất lượng tăng trưởng tốt hơn, lạm phát giảm và nền kinh tế có cơ may tiến đến thăng bằng toàn dụng. Đây

chính là thành quả đang được mọi người mong đợi từ kế hoạch tái cấu trúc nền kinh tế quốc dân.

Theo số liệu được công bố, nợ công hiện chiếm 54,6% GDP của Việt Nam (nợ nước ngoài chiếm 41,5% GDP, tương đương 50 tỷ đô la) và cho đến năm 2015, con số này sẽ lên đến 60-65% GDP, một sự gia tăng mạnh mẽ cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Các quan chức Bộ Tài chính cũng như Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng so với nhiều nước tỷ lệ này không cao, vẫn còn trong vòng kiểm soát. Nhưng một số đại biểu Quốc hội lại nhận định rằng vấn đề nợ công đang trở nên rất nghiêm trọng trong điều kiện cán cân thương mại nước ta liên tục khiếm hụt trong nhiều năm và số nợ công hiện đang cao gấp nhiều lần dự trữ ngoại tệ của quốc gia. Đại biểu Trương Trọng Nghĩa có lý khi kêu gọi cảnh giác về sự gia tăng của nợ công và đề nghị cần cân nhắc xây dựng lại chỉ tiêu nợ công vì đối với nhiều nước đang phát triển, nợ công chỉ cần trên 40% GDP đã đáng lo. Còn đại biểu Trần Hoàng Ngân cho rằng: “Đến cuối năm 2011, nợ công Việt Nam ở mức 54,6% GDP, mức này theo tôi là rất cao và cần có những cảnh báo, khi so sánh với các nước trong khu vực - nợ công của Thái Lan là 44%, Indonesia là 39,7%, Philippines là 47,3%. Vậy mà tôi thấy còn nhiều ý kiến cho rằng nợ công Việt Nam vẫn ở mức an toàn, vẫn đảm bảo an ninh tài chính”.

Thật ra, xem xét vấn đề nợ công và đánh giá hiệu quả của việc đi vay nợ của Chính phủ cũng gần giống như xem xét và đánh giá hiệu quả tín dụng của doanh nghiệp, không thể chỉ nhìn vào con số tuyệt đối. Khi doanh nghiệp đi vay tiền mà làm ăn có hiệu quả, có lợi nhuận thì có đi vay hàng chục tỷ đồng cũng tốt. Nhưng nếu doanh nghiệp đi vay tiền mà làm ăn lỗ lã, không trả được nợ gốc và lãi vay thì một tỷ đồng cũng là quá nhiều. Vay nợ không trả được không còn là một vấn đề riêng của doanh nghiệp. Gần đây, thế giới đã chứng kiến những trường hợp vỡ nợ quốc gia mà Hy Lạp là một điển hình.

Vấn đề nợ công của Việt Nam, bao gồm cả nợ vay nước ngoài lẫn nợ vay trong nước, cần được xem xét đầy đủ trong mối quan hệ mật thiết với đầu tư công. Nợ công sẽ không quá nặng nề khi đầu tư công

được cắt giảm hợp lý và hiệu quả. Một số liệu do Bộ Tài chính công bố cho thấy rằng trên 70% nguồn vốn ODA được sử dụng cho đầu tư công và cung ứng vốn thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế nhà nước. Điều đáng tiếc là khu vực kinh tế nhà nước làm ăn thường không hiệu quả. Các số liệu thống kê chính thức cho biết rằng khu vực kinh tế nhà nước chiếm 70% tổng vốn đầu tư quốc gia nhưng chỉ đóng góp khoảng 30% vào tổng sản lượng quốc gia. Điều đó có nghĩa là các khu vực tư và khu vực đầu tư nước ngoài chỉ sử dụng 30% vốn đầu tư quốc gia nhưng lại đóng góp đến 70% tổng sản lượng. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn của khu vực kinh tế nhà nước như vậy là kém bốn lần các khu vực kinh tế khác, năng suất lao động kém hơn và thu nhập lao động bình quân cũng thấp hơn, trong khi khu vực này ngoài những ưu đãi mang tính chính sách về nguồn vốn, về lãi suất còn được hưởng các đặc quyền, các ưu thế kinh tế vượt trội mà các khu vực khác không có.

Mặt khác, tình trạng lãng phí trong việc sử dụng đồng tiền vay nợ của đầu tư công càng ngày càng đáng báo động. Nguồn vốn vay thường được đầu tư dàn trải cho nhiều ngành, nhiều địa phương theo sự đòi hỏi không bao giờ đủ của họ trở nên mỏng và thiếu, dẫn đến tình trạng phổ biến ở mọi ngành, mọi nơi là đầu tư dở dang, kéo dài, dự án đầu tư chậm đưa vào hoạt động, chi phí đầu tư ngày càng tăng. Chỉ đơn cử một vài dự án đầu tư xây dựng cầu đường, cảng sông... được báo *Tuổi Trẻ* ngày 25-10-2011 nêu ra tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Cần Thơ, con số thiệt hại và lãng phí đã lên đến hàng ngàn tỷ đồng. Nếu tính cho tất cả các dự án đầu tư công trên cả nước, số thiệt hại và lãng phí về thời gian, tiền bạc sẽ là một con số khó tưởng tượng. Đó là chưa kể đến hiện tượng tham nhũng đã xà xẻo nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn ODA ở cả hai đầu: từ phía người đi vay lẫn người cho vay. Nhiều chuyên gia kinh tế thế giới đã khuyên chính phủ các nước đang phát triển cần thận trọng, cảnh giác và thể hiện tinh thần trách nhiệm cao đối với việc vay vốn ODA. Tuy rằng ODA thể hiện thiện chí hỗ trợ phát triển của nước cho vay và là một nguồn vốn dài hạn lãi suất thấp rất hấp dẫn đối với các nước nghèo nhưng tám huy chương ODA không phải không có mặt trái. Việc tiếp cận nguồn vốn này không dễ dàng và luôn đi kèm

với những điều kiện giải ngân nghiêm ngặt, vừa kinh tế vừa chính trị. Lãi suất vay vốn ODA bề ngoài có vẻ thấp, nhưng trên thực tế không thấp vì các điều kiện liên quan đến việc tiếp cận và giải ngân nguồn vốn này làm phát sinh các chi phí phụ không hề nhỏ đối với nước đi vay. Điều đáng nói hơn là các chương trình ODA từ những nước giàu với những mục tiêu tốt đẹp và nhân đạo của chúng hiếm khi được thực thi hiệu quả bởi bộ máy hành chính nặng nề, đầy tính thư lại cùng những thủ tục rắc rối phức tạp dễ dẫn đến những mối quan hệ tiêu cực và tham nhũng.

Nhiều thập niên trước đây, khi đánh giá hiệu quả của các khoản viện trợ kinh tế không hoàn lại từ Mỹ và một số nước công nghiệp phát triển cho các nước nghèo, nhiều nhà kinh tế đã xác quyết rằng viện trợ không hoàn lại không hiệu quả bằng cho vay, lý do được nêu ra là viện trợ không gắn với trách nhiệm trả nợ nên nước đi vay khi tiếp nhận viện trợ đã không màng đến chuyện làm sao sử dụng viện trợ có hiệu quả mà thường là lãng phí. Viện trợ không hoàn lại trở thành mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng. Do đó, họ đề nghị các nước giàu nên sử dụng biện pháp cho vay hỗ trợ phát triển và xem đó như một phương thức tài trợ hiệu quả hơn là viện trợ không hoàn lại. Thực tế cho thấy các khoản cho vay từ các nước công nghiệp phát triển không chắc mang đến hiệu quả tốt hơn là bao so với các khoản viện trợ trước đây, nhưng chúng đã tạo thêm gánh nặng nợ nần ngày càng nặng hơn cho các nước đang phát triển và trong nhiều trường hợp dẫn đến sự phụ thuộc ngày càng nhiều hơn của các nước con nợ đối với các nước chủ nợ. Nhiều thập niên ODA đã trôi qua, nhưng những trường hợp phát triển điển hình từ ODA không nhiều. Những con hổ châu Á (Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc) là những nền kinh tế phát triển chủ yếu từ nội lực của chính họ. Nhưng có một thực tế khác không thể phủ nhận, là đối với người dân nhiều nước đang phát triển, viện trợ không hoàn lại vẫn tốt hơn đi vay vì chỉ ít con cháu họ ngày sau không phải oằn vai mang gánh nặng nợ nần mà thế hệ trước đã để lại.

Nhưng nợ công không phải chỉ mang lại những khoản đầu tư công lớn gây áp lực lạm phát cao đối với nền kinh tế, có đôi phần là

những công trình xây dựng hạ tầng đã được hoàn chỉnh hay còn dở dang. Dù sao, những công trình này vẫn là tài sản của nền kinh tế quốc gia, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân và là bộ phận cho tăng trưởng kinh tế. Còn một phần không nhỏ của nợ công được cấp phát cho việc đầu tư sản xuất kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ công của các công ty quốc doanh. Trên thực tế, các kết quả thống kê và đánh giá phân tích đều cho thấy rằng các hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế Nhà nước phần lớn không hiệu quả. Mặt khác, do năng suất kém đồng thời được hưởng độc quyền, giá cả của sản phẩm và dịch vụ công thường rất cao trong khi các công ty quốc doanh lại thường xuyên hoạt động lỗ lã và cần được bù lỗ từ ngân sách quốc gia. Hậu quả là người tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ công vừa phải trả một giá cao hơn, vừa phải trả thuế nhiều hơn. Nói cách khác, chính người dân trong nước phải trả tiền cho sự kém hiệu quả của đầu tư công, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời phải trả thuế để trả nợ công. Chưa hết, việc ưu đãi nguồn vốn cho một vài ngành kinh tế nhà nước có độc quyền còn đưa đến tình trạng cạnh tranh không cân sức đối với các khu vực kinh tế khác, nhất là khu vực tư doanh, bằng cách lấy đi những cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh mà lẽ ra họ đáng được hưởng. Những cơ hội đó không những mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, cho người lao động trong nước mà còn đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế quốc gia. Như vậy, nợ công nhiều, đầu tư công cao nhất là nguồn vốn cấp cho doanh nghiệp nhà nước càng lớn, càng làm cho tính kém hiệu quả của nền kinh tế tăng lên, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và nền kinh tế Việt Nam càng xuống thấp.

Trong báo cáo trước Quốc hội, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh: “Chính sách tài khóa được điều hành theo hướng thắt chặt, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, đồng thời rà soát, cắt giảm và sắp xếp lại đầu tư công...” Cắt giảm đầu tư công chắc chắn sẽ giúp giảm nợ công, một bước tiến quyết định hướng đến mục tiêu cắt giảm bội chi ngân sách và giảm thuế. Cần thay thế nợ công bằng những phương thức khác hiệu quả hơn như phương thức đầu tư BOT trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng. Đây

mạnh thực hiện chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng sẽ làm giảm việc cấp vốn và bù lỗ, tiết kiệm ngân sách, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tăng cường năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân. Đó sẽ là những nỗ lực đúng đắn của Chính phủ vì lợi ích chung của đất nước dân tộc, được mọi người mong đợi.

Năm 2012

Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam - những vấn đề còn trần trở

Sự thành công của mô hình xí nghiệp vừa và nhỏ được chứng nghiệm trong những thập niên 80, 90 ở khắp nơi trên thế giới, từ Á sang Âu. Nhà phân tích kinh tế người Mỹ John. A. Byrne trên tờ *Business Week* tháng 12/1993 đã nhận xét: “Những thay đổi trong luật chơi của doanh nghiệp đã tặng một phần thưởng cho các đức tính kinh doanh của các xí nghiệp nhỏ. Những xí nghiệp thành công ngày nay thường linh hoạt, đầy sáng tạo, gần gũi với khách hàng và nhạy bén với thị trường. Họ không phải là những công ty khổng lồ với sự kiểm soát tập trung, đầy tính chất thư lại và chậm đổi mới. Thực tế này đã bổ sung vào lý thuyết quản trị mới những đặc điểm ưu việt của doanh nghiệp nhỏ”. John F. Welch Jr, Chủ tịch tập đoàn General Electric - một tập đoàn công nghiệp hùng mạnh của Mỹ - cũng cho rằng: “Tầm vóc không còn là lá chủ bài trên thị trường thế giới cạnh tranh quyết liệt ngày nay, một thị trường không còn bị ấn tượng bởi những thương hiệu và doanh số lớn, nhưng lại đòi hỏi phẩm chất và thành tích”. Mục tiêu của ông trong việc điều hành tập đoàn có tài sản trên 60 tỷ đô la này - gấp bốn lần tổng sản lượng quốc gia của Việt Nam - là “Đưa linh hồn doanh nghiệp nhỏ - và tốc độ doanh nghiệp nhỏ - vào trong cơ thể to lớn của công ty chúng tôi”.

Khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ mang tính chất tương đối về nhiều mặt. Một doanh nghiệp nhỏ ở Mỹ hay Đài Loan chắc chắn sẽ “lớn” hơn nhiều một doanh nghiệp nhỏ ở Việt Nam về vốn liếng, về trình độ công nghệ, về kỹ năng quản lý, về chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, khi đề cập đến doanh nghiệp vừa hay nhỏ, các nhà phân tích đều căn cứ vào một mẫu số chung: số lượng lao động thu dụng vừa phải, bộ máy quản lý tinh gọn, khối lượng sản phẩm tương đối thấp. Mô hình doanh nghiệp vừa và nhỏ gần đây được các nhà kinh tế

đánh giá cao vì những ưu điểm của nó: đầu tư không cần vốn lớn, đổi mới kỹ thuật và công nghệ nhanh, quản lý xí nghiệp có hiệu quả, nhạy bén với những thay đổi của thị trường, sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, khả năng cạnh tranh linh hoạt và trên hết, tỷ suất lợi nhuận cao.

Trong những con rồng châu Á, Đài Loan là lãnh thổ đã hóa rồng trên đôi cánh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thành công của Đài Loan là niềm cảm hứng cho những người chủ trương chính sách hỗ trợ sự phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, xem loại doanh nghiệp này là động cơ thứ hai giúp chiếc phi cơ kinh tế Việt Nam cất cánh. Động cơ thứ nhất sẽ là mô hình tập đoàn kinh tế - sự tập hợp về tài chính và quản trị của các xí nghiệp quốc doanh lớn - nhằm đảm bảo phương tiện cho các đơn vị công nghiệp Việt Nam chiếm lĩnh những vị trí trọng yếu, những lĩnh vực công nghiệp có ý nghĩa quyết định của nền kinh tế đất nước. Hai động cơ này sẽ bổ sung lực cho nhau để tạo nên một sức mạnh cộng hưởng, ngoại trừ trường hợp do một sự vụng về nào đó, chúng ta làm cho các lực này đối kháng và triệt tiêu lẫn nhau. Có thể ví các tập đoàn công nghiệp như các sư đoàn chính quy chủ lực, còn các doanh nghiệp vừa và nhỏ như các lực lượng cơ động tinh nhuệ. Chiến lược phát triển công nghiệp đúng đắn là tổ chức sự hợp đồng tác chiến tốt của hai lực lượng nhằm giành thắng lợi - một chiến thắng không dễ dàng - trên mặt trận kinh tế quyết liệt ở trong và ngoài nước.

Nhưng nếu chủ trương hỗ trợ các xí nghiệp quốc doanh lớn hình thành các tập đoàn công nghiệp có thể được dễ dàng chấp nhận về mặt chính sách (tuy về mặt kỹ thuật có nhiều vấn đề rất khó giải quyết), việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phần lớn là các xí nghiệp tư doanh, thường không được quan tâm đúng mức. Cho đến nay, sự giúp đỡ của Nhà nước chỉ giới hạn trong giai đoạn thủ tục thành lập doanh nghiệp. Kể từ đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải tự xoay sở, bươn trải, lặn hụp trong những lượn sóng khắc nghiệt của cơ chế thị trường, chưa kể những lượn sóng dọc ngang được tạo ra phía sau những chiếc tàu lớn - doanh nghiệp nước ngoài - khi nền kinh tế mở cửa.

Một chính sách hỗ trợ, muốn có kết quả, phải được định hướng đúng, đáp ứng đúng nhu cầu và tính chất phát triển của loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khi nền kinh tế tăng trưởng, doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng phải tăng trưởng theo, nhưng trong mối tương quan được xác định, chúng vẫn là những doanh nghiệp vừa và nhỏ theo các tiêu chuẩn có thể định hướng được như số lượng nhân công thu dụng chẳng hạn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có nhu cầu phát triển và cần được giúp đỡ để phát triển vì sự phát triển đó góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Và trong tiến trình tăng trưởng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng cần được giúp đỡ để duy trì các ưu điểm căn bản của mình: đổi mới công nghệ nhanh, quản lý năng động, hiệu quả thích ứng nhanh với các biến động của thị trường, tỷ lệ lãi trên vốn đầu tư cao.

Chỉ có thể đạt được những kết quả này bằng một chính sách hỗ trợ ở tầm vĩ mô. Trong nước, các doanh nghiệp vừa và nhỏ không cần một sự bao cấp, một đặc ân của Nhà nước nhưng cần một môi trường thuận lợi, lành mạnh, một không khí cạnh tranh công bằng, hợp lý, một sân chơi bằng phẳng và một luật chơi công bằng được các bên tôn trọng.

Trước hết là yếu tố con người. Ưu điểm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là được quản lý tốt hơn, do bộ máy quản lý tinh gọn hơn và như vậy họ cần có những nhà quản trị tài năng, những công nhân lành nghề. Nhưng họ không đủ khả năng để tự đài thọ các chi phí đào tạo sẽ rất tốn kém so với quy mô của doanh nghiệp. Do đó, Nhà nước cần hỗ trợ việc đào tạo, huấn luyện bằng cách tổ chức hệ thống trường chuyên nghiệp và tài trợ, trợ giúp kỹ thuật các trường chuyên nghiệp khác ngoài hệ thống nhà nước.

Mặc khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ là những người “đói” thông tin hơn ai hết. Họ không đủ điều kiện tiếp cận thị trường quốc tế, vì điều này quá tốn kém. Họ cần được giúp đỡ, được thông tin đầy đủ về tất cả những gì liên quan đến hoạt động sản xuất, thị trường, sản phẩm của họ từ những mạng lưới thông tin của Nhà nước như Trung tâm phát triển xuất khẩu và đầu tư, các Bộ, Sở có

liên quan, Cục thống kê và các cơ quan bán công như Phòng Thương mại và Công nghiệp. Thông tin cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ là yếu tố quyết định thành công của họ, giúp họ “biết người, biết ta”, có điều kiện để có thể “lâm trận” mà không sợ thất bại.

Nhưng đối với hầu hết các nhà doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn là mối ưu tư hàng đầu. Khởi đầu với một số vốn ít ỏi, họ ý thức được rằng nếu không được sự hỗ trợ tín dụng của các ngân hàng để phát triển sản xuất, để trang bị kỹ thuật mới, họ khó mà “trụ” lại trên thị trường và sẽ nhanh chóng bị loại khỏi “sàn đấu”. Ở đây phát sinh nhiều vấn đề nan giải. Khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mà phần lớn là xí nghiệp tư doanh, đi vay vốn lưu động ngân hàng, họ phải thế chấp tài sản, và trong sổ tài sản, ngân hàng chỉ ưa chuộng nhà cửa. Và ngân hàng cũng chỉ có thể cho vay từ 50% đến 60% trị giá căn nhà, khả năng vay vốn lưu động của các doanh nghiệp gần như là một hàm số bất biến đối với giá trị nhà cửa thế chấp. Vay vốn cố định - để xây dựng thêm nhà xưởng, mua thiết bị máy móc mới - lại càng khó khăn hơn, nếu không nói là không thể được. Phần lớn các ngân hàng thương mại đều cho vay ngắn hạn, còn ngân hàng đầu tư phát triển thì riêng phục vụ cho “quốc doanh” cũng hết hơi, nói chi đến các doanh nghiệp tư doanh vừa và nhỏ. Nhưng ngay cả khi họ có thể vay mượn được, lấy gì làm tài sản đảm bảo cho khoản vay cố định. Các ngân hàng không thể cho vay không đảm bảo và hiện nay chưa có một “hành lang pháp lý” cho phép các ngân hàng được cấp tín dụng không bảo đảm cho những doanh nhân nghèo nhưng tài ba, có óc sáng tạo, có dự án tốt để thực hiện. Ngoài ra còn vấn đề lãi suất. Hiện nay, đang xảy ra nghịch lý là các doanh nghiệp cần vốn nhưng không dám vay ngân hàng, còn các ngân hàng thừa vốn nhưng khó tìm được người vay chân chính. Mức lãi suất cao của tiền đồng Việt Nam dường như đang làm đóng băng thị trường tín dụng tiền đồng. Trong điều kiện đó, mới thấy hết “sức bật” và tính năng động của các doanh nghiệp Việt Nam. Với mức lạm phát là 5,2% (1993) họ phải vay vốn với mức tối thiểu 25% năm, chấp nhận một mức lãi suất thực (real interest) cao đến mức khó tưởng tượng là gần 20% năm mà vẫn có thể tồn tại, điều mà các đồng nghiệp hùng mạnh của họ ở Mỹ, ở Nhật, ở Đức chắc chắn không làm nổi. Tạo môi

trường thuận lợi về mặt tài trợ vốn hiển nhiên là một vấn đề kinh tế vĩ mô. Thay đổi chính sách lãi suất cũng có nghĩa là thay đổi những mục tiêu vĩ mô đã chọn lựa. Cho tới nay, chính sách tiền tệ của chúng ta đều nhằm ưu đãi người tiêu dùng và người tiêu dùng với tư cách người tiết kiệm, liệu bây giờ trước những thử thách mới đang đặt ra cho nền sản xuất nội địa, chúng ta có dám mạnh dạn thay đổi chính sách tiền tệ để ưu đãi người sản xuất và nhà đầu tư trong nước hay không? Bên cạnh đó các định chế cũng rất cần thiết. Một quỹ phát triển kinh tế, một Ngân hàng phát triển Công nghiệp cần được thiết lập để thực hiện chính sách tài trợ cho các doanh nghiệp.

Chính sách thuế cũng cần phải năng động hơn và hướng đến tương lai nhiều hơn. Nhà nước cần góp sức cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến trình tái sản xuất, tái đầu tư mở rộng. Phần lợi tức dành cho tái đầu tư phải được miễn thuế, trong khi phần lợi tức đem chia (tức là phần dành cho tiêu dùng) sẽ được đánh thuế cao hơn. Cần loại trừ sớm các khoản thuế doanh thu trùng lặp, tránh hiện tượng thuế chồng lên thuế. Thời gian khấu hao máy móc thiết bị cần được rút ngắn và các doanh nghiệp nên được khuyến khích rút ngắn thời gian khấu hao, nền công nghiệp lạc hậu của chúng ta sẽ không thể hiện đại hóa, công nghệ của chúng ta sẽ không thể đuổi kịp các nước láng giềng, chất lượng sản phẩm và năng suất sản xuất của chúng ta sẽ không thể được nâng cao, vị trí cạnh tranh của chúng ta sẽ không được củng cố trên thị trường quốc tế nếu chúng ta - nhà nước và doanh nghiệp - không chấp nhận cùng hy sinh, rút ngắn thời gian khấu hao để đổi mới máy móc, trang thiết bị.

Mặc khác còn cần xây dựng mối quan hệ bền chặt giữa các tập đoàn công nghiệp lớn và các xí nghiệp vừa và nhỏ. Hợp đồng tác chiến sẽ không xảy ra nếu không có các hợp đồng kinh tế lâu dài cung ứng sản phẩm, bán thành phẩm lâu dài giữa hai lực lượng sản xuất công nghiệp này. Chính mối quan hệ này đã làm nên chuyện thần kỳ của kinh tế Nhật Bản, giúp nền công nghiệp nước này liên tục phát triển dù chịu nhiều áp lực, kể cả áp lực tăng giá đồng yên.

Để kết luận, tôi xin trích một đoạn trong bài phỏng vấn Tổng thống Mexico do tuần báo *Business Week* thực hiện vào tháng 11/1993 về NAFTA (Hiệp định tự do mậu dịch Bắc Mỹ).

Được hỏi tại sao các nhà doanh nghiệp vừa và nhỏ (Mexico) vẫn phàn nàn rằng Chính phủ không hành động đúng mức để hỗ trợ họ, Tổng thống Carlos Salinas de Gortari đã trả lời: “Chính phủ của tôi đã triển khai chương trình mang tên Impulse (sự thúc đẩy) nhằm giúp đỡ 250 ngàn xí nghiệp vừa và nhỏ. Mục tiêu năm tới (1994) là 500 ngàn. Chúng tôi giúp họ về mặt trợ giúp kỹ thuật, chúng tôi giúp họ kết hợp thành các hiệp hội và chúng tôi tài trợ vốn cho họ. Hiện nay các ngân hàng quốc doanh và tư nhân cũng đã đồng ý giảm mức lãi suất xuống 2 điểm. Như vậy, với nỗ lực của chúng tôi đưa lạm phát và lãi suất xuống dưới 20% (năm), những nhà doanh nghiệp nhỏ chắc chắn sẽ hài lòng.”

Đó là chính sách của nhà nước Mexico. Còn của ta?

Tháng 9/1994

Khu vực tư doanh: Liệu có thể tự cứu?

Cơn sốt lạm phát hiện nay, cùng những biện pháp nhằm làm cho nó nguội lạnh, đang buộc hệ thống ngân hàng, các doanh nghiệp và những nhà đầu tư cá nhân Việt Nam phải đối mặt với những thách thức khó khăn của tồn tại. Nhưng phải chăng cái khó sẽ giúp làm lớn cái khôn? Phải chăng, như một số nhà phân tích kinh tế nhận định, các doanh nghiệp Việt Nam cùng với toàn nền kinh tế đang đứng trước một cơ hội lớn để nhìn lại mình và thực hiện những điều chỉnh cần thiết về mặt tổ chức, nhân sự, cơ cấu tài chính nhằm xây dựng một nền móng vững chắc cho sự phát triển trong tương lai, một sự phát triển chân thật và bền vững dựa vào năng lực cạnh tranh có thật trên một sân chơi ngang bằng và kết quả hoạt động tốt hơn từ việc sung dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên ngày càng hiếm hoi có trong tay họ.

Đó là một nguyện vọng chính đáng, nhưng cũng có thể chỉ là mơ ước. Điều chắc chắn là hiện nay mỗi doanh nghiệp Việt Nam có ý chí tồn tại đều đã lựa chọn cho mình một đối sách ngắn hạn cho sự tồn tại và đang tìm cách xây dựng một chiến lược dài hạn cho phát triển. Nói đang tìm cách cũng có nghĩa là chưa có. Các nhà doanh nghiệp của chúng ta vẫn đang hoang mang khi phải tính đến một tương lai dài. Đối với họ, các chính sách kinh tế vĩ mô trong dài hạn vẫn còn chứa quá nhiều ẩn số để có thể làm cơ sở cho việc xây dựng một chiến lược sản xuất kinh doanh đáng tin cậy và mang tính khả thi trong thời gian năm năm hay thậm chí ba năm. Trong điều kiện hiện nay, các doanh nghiệp phần lớn đều chỉ có đối sách ngắn hạn với mục tiêu tự cứu là chính.

Đối với các ngân hàng, nhất là các ngân hàng cổ phần vừa và nhỏ, tự cứu trước mắt là phải duy trì được thanh khoản, dù có phải trả một giá đắt. Hậu quả là giảm cho vay, trả lãi suất cao cho huy động

tiết kiệm và vay lãi cao trên thị trường tiền tệ, còn gọi là thị trường 2. Giới hạn tăng trưởng tín dụng do Ngân hàng Nhà nước xác định không quá 20% cho năm 2011 hóa ra lại là một lá bùa hộ mệnh và cung cấp cho các ngân hàng thương mại một lý do quá chính đáng để từ chối cho khách hàng vay. Điều may mắn là cho đến nay cơn sốt thanh khoản có vẻ như đang dần hạ nhiệt. Ngoài ra, họ còn phải nhanh chóng thực hiện các điều chỉnh về nguồn vốn, lành mạnh hóa các khoản nợ đóng băng, những điều chỉnh không hề dễ dàng nhằm đáp ứng những yêu cầu trước mắt khác cũng quan trọng không kém là quy định về tỷ lệ CAR (vốn trên tài sản có) và vốn điều lệ tối thiểu. Mặc dù đã được Ngân hàng Nhà nước triển hạn, những quy định này vẫn là lưỡi gươm Damocles⁽⁴⁾ đang treo lơ lửng. Tuy nhiên, thách thức bao giờ cũng hàm chứa cơ hội. Nó có thể trở thành động lực thúc đẩy các ngân hàng nhỏ tham gia tiến trình sáp nhập, hợp nhất ngân hàng, nếu không muốn bị thôn tính bởi những ngân hàng lớn, mạnh mẽ hơn trong và ngoài nước. Trong điều kiện nguồn cung nhân lực chất lượng cao trong ngành ngân hàng đang khan hiếm và cao giá, môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt về nguồn vốn và khách hàng, yêu cầu cải tiến công nghệ đang bức xúc, việc hợp nhất và sáp nhập các ngân hàng nhỏ chắc chắn giúp họ có được một quy mô giảm phí (economies of scale) cần thiết để duy trì năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Quan trọng hơn, đây cũng là một đối sách ngắn hạn tốt nhất để giúp họ tồn tại. Chỉ có một ngăn trở vẫn hóa duy nhất cho tiến trình này là nhận thức sai lầm rằng “thà làm đầu gà còn hơn làm đuôi voi”, đi cùng những toan tính về tư lợi không chính đáng.

Điều đáng lưu ý là các ngân hàng thương mại cổ phần đang gây hệ quả nhất định cho các doanh nghiệp tư doanh, những doanh nghiệp vừa và nhỏ mà hoạt động phần lớn sử dụng nguồn vốn vay từ hệ thống ngân hàng, và ảnh hưởng đến các phương án tự cứu của họ. Khác các ngân hàng, phương án tự cứu của các doanh nghiệp tư doanh khó xử hơn và lâm vào tình trạng lưỡng nan: làm sao cứu được cả người lẫn cửa hay phải bỏ cửa chạy lấy người? Khó khăn trước mắt và nghiêm trọng nhất của các doanh nghiệp tư doanh là thiếu vốn và không thể tiếp cận được nguồn vốn lãi suất thấp trong

khi các đối tác cạnh tranh của họ tại những nền kinh tế lân cận đều có trong tay các nguồn vốn dồi dào với chi phí thấp hơn. Thiếu vốn và chi phí vay vốn quá cao, để tồn tại họ buộc phải thu hẹp hoạt động, giảm bớt lao động, giảm nguồn vốn hoạt động và hủy bỏ các dự án đầu tư mới. Đây cũng có thể xem là những hành động tái cấu trúc doanh nghiệp trong ngắn hạn, nhưng là một sự điều chỉnh bất đắc dĩ của sống còn. Nếu mọi doanh nghiệp tư doanh đều tái cấu trúc theo hướng này, hậu quả đối với khu vực tư của nền kinh tế sẽ rất tiêu cực: sản lượng công nghiệp, thương mại dịch vụ và lợi nhuận doanh nghiệp đều sụt giảm, thất nghiệp gia tăng và nguồn thuế sẽ thất thu. Thị trường chứng khoán cũng sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp của hậu quả này và chỉ số thị trường sẽ giảm mạnh. Giá cổ phiếu doanh nghiệp đi xuống, thậm chí do hiệu ứng tâm lý bi quan, còn có thể xuống dưới giá trị kế toán. Nhưng đối sách tự cứu của doanh nghiệp tư doanh còn có thể có nội dung tiêu cực hơn nữa là bỏ của chạy lấy người. Khi đó tình trạng bãi đầu tư sẽ không phải là điều gì quá hiếm hoi, và hiện tượng rao bán công ty không phải là không xảy ra. Vấn đề là ai sẽ có thể mua các doanh nghiệp có sản phẩm tốt, có khách hàng nhưng bị buộc phải ngưng hoạt động vì thiếu vốn?

Kinh Dịch có câu: “Vật cùng tắc biến, biến tắc thông”. Trong một nền kinh tế mở và có tính hội nhập cao, có thể có một kịch bản khác mở ra lối thoát mới. Những nhà đầu tư từ những nền kinh tế có lãi suất thấp sẽ thấy rằng hiện tượng giảm giá nhà đất, giảm giá chứng khoán và có nhiều chủ doanh nghiệp tại Việt Nam sẵn sàng bán lại công ty mình với giá rẻ là một cơ hội đầu tư mới của họ. Có nguồn vốn dồi dào trong tay, chắc chắn họ sẽ sẵn sàng tận dụng thời cơ này. Việt Nam lại trở thành một điểm đến hấp dẫn. Một làn sóng đầu tư mới, trực tiếp và gián tiếp, sẽ tràn vào Việt Nam và được chào đón. Những nguồn vốn mới, dồi dào và có tính cạnh tranh cao sẽ phục hồi sinh lực cho khu vực tư doanh - nay trở thành khu vực đầu tư nước ngoài. Trên đồng tro tàn của các doanh nghiệp tư doanh Việt Nam, các con phượng hoàng sẽ hồi sinh từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài, dồi dào hơn với chi phí thấp hơn có năng lực cạnh tranh và hoạt động hiệu quả hơn trên thị trường trong nước và quốc tế. Chỉ có một khác biệt nhỏ và không quan trọng lắm đó là một số chủ

doanh nghiệp tư nhân trước đây có thể sẽ trở thành những tổng giám đốc mới cho công ty của mình. Trong giai đoạn chuyển tiếp, sự hiện diện của họ cần thiết để đảm bảo tính kế thừa. Họ có thể nhận được thù lao hậu hĩ, nhận được một số lượng cổ phiếu nhất định trong công ty mới, đủ động lực để họ hài lòng góp phần xây dựng công ty nay không còn là của họ. Thời gian sau họ sẽ bước ra khỏi vai trò điều hành, có thể có một chút ít đau lòng, nhưng cuối cùng họ cũng vui vẻ thấy rằng phương án bỏ của chạy lấy người đã có tác dụng. Ít ra, họ cũng may mắn hơn nhiều nhà doanh nghiệp nhỏ khác không bán được công ty.

Nhiều người trong chúng ta sẽ không thích kịch bản này. Nó cho thấy rằng khả năng tự cứu của các doanh nghiệp tư doanh để tồn tại và phát triển tiếp tục trong tương lai tuy không phải là không thể nhưng rất nhỏ. Đối với các ngân hàng thương mại, có những vấn đề vượt khỏi khả năng tự cứu của mỗi ngân hàng, đòi hỏi sự hợp tác liên ngân hàng, vai trò điều hành thanh toán toàn hệ thống và vai trò người cho vay ở giai đoạn cuối của Ngân hàng Nhà nước. Chẳng hạn vấn đề nợ đọng bằng ảnh hưởng đến thanh khoản. Tài sản, đặc biệt là bất động sản được thế chấp cho hệ thống ngân hàng rất lớn và rất có giá trị, đang cần một giải pháp khả thi để biến thành dòng vốn, và đó là điều mà một ngân hàng không thể tự giải quyết. Mặt khác, để làm giảm lãi suất đồng vốn trong nền kinh tế, việc đưa các giao dịch thanh toán khổng lồ trong xã hội vào hệ thống ngân hàng để tăng cường nguồn vốn thanh toán cho hệ thống, một giải pháp căn cơ giúp làm giảm lãi suất sẽ không thể thực hiện nổi nếu không có các biện pháp tác động mạnh mẽ của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Trong tình hình kinh tế phức tạp, các biện pháp kinh tế vĩ mô của Nhà nước luôn có vai trò rất quyết định trong việc giúp các doanh nghiệp, các ngân hàng có một lối thoát tốt hơn cho họ và cho toàn nền kinh tế. Để giúp nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững, điều chúng ta mong muốn là các chính sách kinh tế vĩ mô sẽ hợp lý, nhất quán, có thể tiên liệu được và luôn hướng về lợi ích chung của toàn nền kinh tế.

Năm 2011

Doanh nghiệp tư doanh: Những bài học đắt giá

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến tháng 9 năm 2011, có gần 49.000 doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, ngừng nộp thuế, trong đó, phá sản, giải thể là 5.800 doanh nghiệp, khoảng 11.500 doanh nghiệp ngừng hoạt động và 31.500 doanh nghiệp ngừng nộp thuế. Như vậy, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể, tạm ngừng hoạt động tăng khoảng 6% so với cùng kỳ năm trước, riêng số doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể tăng 57%. Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cũng cho thấy, so với năm 2011, trong những tháng đầu năm 2012, số doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính phải đóng cửa đã tăng lên 11.000 doanh nghiệp. Trước đây, mỗi năm bình quân có khoảng 5.000-7.000 doanh nghiệp phá sản, giải thể, nhưng riêng năm 2012, con số này sẽ tăng từ 1,5 đến 2 lần so với bình quân các năm trước. Với tốc độ này, theo dự báo của VCCI, năm 2012 số doanh nghiệp đóng cửa, giải thể lên tới 10% trong tổng số 600.000 doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh hiện nay, và đây là một con số đáng báo động. Cũng theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từ đầu năm đến ngày 21/3/2012 cả nước có trên 15.300 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký khoảng 74.600 tỷ đồng, giảm 8% về số lượng doanh nghiệp và giảm 12% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2011. Tuy nhiên, báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng kết luận một cách khá lạc quan rằng “mặc dù tình hình kinh tế khó khăn song số doanh nghiệp thành lập mới vẫn lớn hơn số doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động”.

Dù sao, đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, hiện tượng nhiều doanh nghiệp chết hàng loạt không thể được xem là một dấu hiệu bình thường. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Vũ Đức Đam [hiện tại là Phó Thủ tướng] trong buổi họp báo thường kỳ vừa qua cũng thừa nhận rằng việc nhiều doanh

nghiệp ngừng sản xuất và giải thể phản ánh một thực trạng là sản xuất có khó khăn, đặc biệt là với những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên không phải chỉ có đông đảo doanh nghiệp nhỏ ngã xuống một cách thềm lạng, còn có những trường hợp vỡ nợ khá ồn ào của những doanh nghiệp lớn, với số nợ mất khả năng thanh toán lên đến hàng ngàn tỷ đồng. Những tác động của việc phá sản hàng loạt doanh nghiệp đối với nền kinh tế không nhỏ. Số lượng công ăn việc làm giảm đi và tỷ lệ người lao động thất nghiệp gia tăng.

Mặt khác, hệ quả của việc doanh nghiệp phá sản còn tác động xấu đến hệ thống ngân hàng. Tại Hải Phòng, các doanh nghiệp thép đang nợ ngân hàng khoảng 4.000 tỷ đồng tiền vay để đầu tư vào các dự án sản xuất thép với thiết bị sản xuất nhập khẩu lạc hậu, công suất thấp, tiêu hao lớn được đưa về với giá cao. Tại Cần Thơ, một doanh nghiệp xuất khẩu thủy hải sản đã mất khả năng trả nợ cho các ngân hàng số tiền vay lên đến gần 1.500 tỷ đồng.

Những kinh nghiệm xương máu mà các doanh nghiệp Việt Nam vừa trải qua cũng là bài học cay đắng mà đồng nghiệp của họ ở các nước công nghiệp phát triển đã nếm trải.

Bài học thứ nhất: Không nên lạm dụng đòn bẩy tài chính trong thời kỳ lãi suất cao. Trong suốt thời kỳ kinh tế nước ta tăng trưởng trên dưới 7% trong 5 năm trở lại đây, lãi suất cho vay tiền đồng của hệ thống ngân hàng ở mức bình quân 15%-18%/năm. Điều đó hình thành một rủi ro tài chính lớn đối với doanh nghiệp, nhưng cũng trong thời gian đó, sự phát triển bong bóng chứa đầy các yếu tố đầu cơ của giá nhà đất và giá chứng khoán đã khiến các doanh nghiệp không ngần ngại sử dụng đòn bẩy tài chính vượt quá khả năng kiểm soát của họ, và điều này lại được sự đồng thuận của các ngân hàng đang bị lôi cuốn bởi lợi nhuận và kỳ vọng quá lạc quan về tương lai. Tăng trưởng tín dụng trong thời kỳ này có khi trên 40%/năm, và sự hấp dẫn của các khoản lợi nhuận khổng lồ đã khiến các doanh nghiệp và cả ngân hàng thiếu cảnh giác về rủi ro thanh khoản và sự an toàn của dòng tiền mặt. Nhưng ai có thể cưỡng lại được sự hấp dẫn của lợi nhuận?

Bài học thứ hai: Không nên đầu tư vào những lĩnh vực không thuộc chuyên môn của mình. Có thể nói trong những năm xảy ra bong bóng bất động sản và cổ phiếu ngân hàng, rất nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ thương mại đã không ngần ngại sử dụng đồng vốn tự có và những đồng vốn vay để đầu tư vào các dự án bất động sản và mua bán chứng khoán - những lĩnh vực mà họ hoàn toàn không chuyên nghiệp. Điều này đi ngược lại nguyên tắc vàng của Warren Buffett là không bao giờ bỏ tiền vào những lĩnh vực mà mình không am hiểu. Đây là một kinh nghiệm xương máu và đối với nhiều doanh nhân, họ sẽ không bao giờ còn có cơ hội khác để chuộc lại sai lầm chết người của mình.

Bài học thứ ba: Không thể phát triển doanh nghiệp nếu không có những người quản lý đủ năng lực và đủ đạo đức kinh doanh. Những lỗ hổng về năng lực và đạo đức không phải chỉ có ở những doanh nghiệp nhỏ, không có điều kiện xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, mà còn ở các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Điều này đã dẫn đến những quyết định sai lầm, những thao túng quyền lực và quyền lợi, những thương vụ mua bán đầy mờ ám và tư lợi, tất cả đã đẩy doanh nghiệp, bất kể quy mô hoạt động và tiềm lực tài chính lớn hay nhỏ, đến bờ vực phá sản.

Phải chăng chúng ta nên tự an ủi bằng cách lập luận rằng trong khi nền kinh tế đang chuẩn bị tái cấu trúc, phải có một cuộc thanh lọc nghiệt ngã nhưng cần thiết nhằm loại bỏ những doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh yếu, quản trị kém và trang thiết bị lạc hậu ra khỏi cuộc chơi, để dồn nguồn lực cho các doanh nghiệp có năng lực hơn. Nhưng ai sẽ được coi là người có năng lực hơn để trụ lại trong cuộc chơi này? Doanh nghiệp nào xứng đáng hơn để nhận được các nguồn tài nguyên quý giá của đất nước và đảm bảo rằng sẽ sử dụng các nguồn tài nguyên đó hiệu quả hơn? Báo chí gần đây đã đề cập đến các trường hợp của các tập đoàn Nhà nước lớn, những doanh nghiệp tư nhân tầm cỡ với nguồn vốn và nguồn nhân lực đáng ghen tị ngay cả đối với các công ty đa quốc gia, đã thể hiện năng lực quản lý yếu kém, các quyết định chiến lược đầu tư sai lầm và một sự suy

thoái nghiêm trọng về đạo đức trong kinh doanh và điều hành. Nhưng chắc chắn các doanh nghiệp này sẽ không bị sàng lọc mà sẽ được cứu vãn thông qua các chương trình được gọi là tái cấu trúc, tái điều chỉnh doanh nghiệp tổn kém. Liệu họ có thể được xem là những doanh nghiệp mẫu mực để tiếp tục được hưởng các ưu đãi về các nguồn lực?

Do vậy, nếu sàng lọc là điều không thể tránh, chúng ta nên có một sự đánh giá khách quan và công bằng để thấy rằng nguyên nhân ngã xuống của nhiều “chiến sĩ vô danh” trên mặt trận kinh tế không phải hoàn toàn do lỗi của riêng họ. Các chính sách kinh tế vĩ mô của chúng ta cũng có những khiếm khuyết mà nếu không khắc phục được trên tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế, những sự sàng lọc đau đớn không tự nhiên sẽ vẫn xảy ra theo một chu kỳ nhất định, điều đó sẽ làm nền kinh tế dễ bị chấn thương và không thể tiến nhanh được. Điều hiển nhiên là tình trạng lãi suất cao kéo dài trong điều kiện tín dụng tăng trưởng nhanh do việc hình thành bong bóng trên thị trường bất động sản và chứng khoán không thể không khiến nhiều doanh nghiệp vỡ nợ một khi bong bóng tan vỡ. Nhưng việc ngăn chặn bong bóng hình thành tại các thị trường nhạy cảm cũng như phòng tránh nguy cơ đổ vỡ là một bộ phận không thể thiếu trong việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ. Tuy vậy, lãi suất tín dụng chỉ là một trong nhiều nguyên nhân biến nền kinh tế nước ta thành một nền kinh tế có chi phí cao ảnh hưởng đến hoạt động doanh nghiệp. Bên cạnh lãi suất cho vay, thuế suất, giá vật tư nguyên liệu, năng lượng và các chi phí khác không tên như các khoản tiền lót tay nhằm bôi trơn các thủ tục hành chính phiền hà, những khoản bồi dưỡng cho việc sử dụng điện nước và nhiều khoản chi phí tổn kém khác cho việc xây dựng các mối quan hệ thân hữu tuy không liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng rất cần thiết. Ngoài ra, còn các loại phí tổn cơ hội phát sinh từ môi trường cạnh tranh thiếu bình đẳng giữa khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế dân doanh. Chi phí cao tất yếu sẽ khiến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giảm. Do vậy, khi phải chịu sức ép cạnh tranh quá mạnh từ nước ngoài, các doanh nghiệp nhỏ yếu của chúng ta đành phải nhường bước. Chính vì vậy, trong kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế,

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã khẳng định: “Tạo ra môi trường bình đẳng hơn giữa khu vực tư nhân và nhà nước là một trong những yếu tố chủ đạo trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế”.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân nhỏ còn sống sót, sự tan rã của các đồng nghiệp kém may mắn sẽ buộc họ co cụm trong chiến lược phòng thủ, hoạt động cầm chừng dựa trên nguồn vốn tự có ít ỏi, phát triển chậm với năng lực cạnh tranh thấp. Ở đầu bên kia của khu vực kinh tế tư doanh, sẽ xuất hiện xu hướng tích tụ tư bản dựa trên những mối quan hệ thân hữu, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và tài chính ngân hàng, hình thành những ngân hàng lớn và rất lớn, điều này càng làm cho mối quan hệ tín dụng vốn đã mong manh giữa hệ thống ngân hàng và các doanh nghiệp tư doanh nhỏ sẽ trở nên đứt gãy. Lợi ích nhóm sẽ nổi trội, dẫn đến nguy cơ kém hiệu quả của việc sung dụng tài nguyên quốc gia, năng suất lao động chậm cải thiện và khiến nền kinh tế đất nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình nguy hiểm.

Năm 2012

Chương III

HỘI NHẬP KINH TẾ

Chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu:

Sự chọn lựa dũng cảm và đúng đắn

Sự chọn lựa mô hình phát triển kinh tế thông qua con đường đẩy mạnh xuất khẩu là quyết định dũng cảm của một nước. Nó giống như việc chen chân vào bầy sư tử đang háu đói để giành lấy phần thịt xứng đáng của mình. Làm sao an toàn bằng cách núp mình sau bức tường thuế quan được dựng lên để tiến hành công nghiệp hóa và đang rộng cánh tay bảo vệ, nuông chiều những đứa con cưng công nghiệp trong nước? Tuy nhiên, phương sách này lại dễ dẫn đến sự hư hỏng và yếu đuối của các thể hệ công nghiệp nội địa, không thể lớn mạnh và đủ sức cạnh tranh với công nghiệp nước ngoài.

Phát triển thông qua xuất khẩu là con đường gian nan, nhưng tích cực. Mậu dịch quốc tế không phải chỉ đơn thuần là sự trao đổi hàng hóa, nó còn làm phát sinh nhu cầu muốn phát triển, tạo nên kiến thức, kinh nghiệm giúp cho ước mong phát triển thành hiện thực và là phương tiện hiệu quả nhất để thực hiện điều đó. Đài Loan, Hàn Quốc đã vượt vũ môn của xuất khẩu để hóa thân thành những con rồng châu Á và trở nên mẫu mực điển hình minh chứng sự thành công của chiến lược phát triển kiểu này.

Thực ra chúng ta không quá chậm trong nhận thức về sự cần thiết phải đẩy mạnh xuất khẩu, sự tỉnh ngộ đã xảy ra cách nay gần một thập niên. Nhưng đáng tiếc là chúng ta có quá nhiều do dự giữa hai ưu tiên chiến lược: tập trung nguồn lực cho xuất khẩu hay cho công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Chính vì vậy, cho tới nay chúng ta

vẫn chưa có đầy đủ những hành trang cần thiết để vững bước trên con đường xuất khẩu. Đặc biệt, vấn đề tài trợ xuất khẩu vẫn chưa được quan tâm đúng mức trong khi đó chính là nguồn năng lượng không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của hoạt động này.

Trong nhiều năm nay, hệ thống ngân hàng trong nước hầu như bỏ mặc các đơn vị xuất nhập khẩu tự xoay sở lấy đồng vốn đầu tư hoặc thu mua, sản xuất hàng xuất khẩu. Có lúc, cơ chế tự cân đối xuất nhập khẩu được xem như một phép lạ có thể giúp các đơn vị vượt qua bế tắc về nguồn vốn, dù rằng cơ chế này không phù hợp với lợi ích chung của toàn nền kinh tế.

Khoảng trống về tài trợ trong nước cho ngành xuất khẩu đã được các thương nhân nước ngoài nhanh chóng chiếm lĩnh. Sự đột phá tín dụng thương mại dưới hình thức mua hàng trả chậm khởi đầu từ giữa thập niên 1980 tưởng chừng sẽ giải quyết cùng lúc hai bài toán khó: cung ứng máy móc, thiết bị cho đầu tư phát triển ngành công nghiệp xuất khẩu và phát triển quỹ hàng hóa tiêu dùng cho việc huy động nguồn hàng xuất khẩu. Các đơn vị tranh nhau mắc nợ nước ngoài và việc vay nợ trả chậm trở thành “mốt”, sách lược. Hậu quả cay đắng để lại là khối nợ ngắn hạn tuy không lớn nhưng không trả nổi và một sự suy sụp uy tín của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc bảo đảm thanh toán quốc tế.

Quy định mới đây của Hội đồng Bộ trưởng về [nay là Thủ tướng chính phủ] khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu đã xác lập trách nhiệm của hệ thống ngân hàng là ưu tiên cho vay vốn hoặc bảo lãnh việc vay vốn cho các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu. Trong điều kiện thực tế hiện nay, ưu tiên tài trợ nên được dành cho hoạt động sản xuất, thu mua hàng xuất khẩu nhằm thực hiện các đơn đặt hàng đã mở L/C của khách hàng nước ngoài. Đây là các khoản tín dụng ngắn hạn, hoàn vốn nhanh và giúp tăng cường nguồn thu ngoại tệ của đất nước, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, khả năng tài trợ của hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay có giới hạn. Các ngân hàng không thể đáp ứng toàn bộ nhu cầu tín dụng của nhà xuất khẩu nếu không có sự hỗ trợ cần thiết của Ngân hàng Nhà nước qua

các nghiệp vụ cho vay tái chiết khấu và ứng trước. Ngoài ra Ngân hàng Nhà nước còn cần có khoản dự trữ vốn đặc biệt để kịp thời thỏa mãn nhu cầu thu mua xuất khẩu đối với các mặt hàng chiến lược như gạo, cao su...

Hiện nay, do tình hình khó khăn về ngoại tệ, việc tài trợ đầu tư mới nhằm mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu đang được xem xét thận trọng. Trước hết, cần tận dụng các thiết bị máy móc có sẵn từ các khoản vay trả chậm trước đây. Về lâu dài, việc tài trợ có tính chiến lược này nên được giao cho các ngân hàng đầu tư phát triển, trên cơ sở các nguồn vốn trung, dài hạn lãi suất thấp từ Ngân hàng Nhà nước hoặc các nguồn tài trợ bên ngoài, có đối phần của chúng là các khoản ngoại tệ được sung dụng từ kế hoạch phát triển xuất khẩu toàn quốc. Điều hiển nhiên là các chương trình tài trợ xuất khẩu chỉ có thể thành công với sự hỗ trợ tích cực của Ngân hàng Nhà nước và tính năng động của hệ thống ngân hàng thương mại, của các ngân hàng đầu tư phát triển.

Việc tài trợ cho xuất khẩu còn được gián tiếp thể hiện qua chính sách tỷ giá và người em song sinh của nó là chính sách trợ giá xuất khẩu. Sự hạ thấp tỷ giá đồng bạc trong nước so với các ngoại tệ khác chứng tỏ quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy mạnh xuất khẩu. Trong mối quan hệ mậu dịch quốc tế, biện pháp này có thể đưa đến chiến tranh tỷ giá giữa các cường quốc xuất khẩu. Tuy nhiên đối với những nước đang phát triển, việc phá giá đồng bạc thường được khuyến khích bởi các định chế tài chính quốc tế như IMF vì lẽ ở các nước đó đồng tiền thường được định giá cao vì tự ái dân tộc hơn là xuất phát từ tình hình thực tế. Ở nước ta, những thay đổi tỷ giá gần đây đã được Quỹ tiền tệ quốc tế đánh giá cao, tuy rằng để nó phát huy được hiệu lực đối với ngành xuất khẩu còn cần có nhiều biện pháp song hành cần thiết khác. Nhưng một tỷ giá mang nội dung khuyến khích cũng chỉ có tác dụng đối với những nhóm hàng nhất định. Để phát triển những mặt hàng xuất khẩu mới, có tiềm năng thực sự nhưng đang bị kém thế trên thị trường do giá thành sản xuất cao, cần có chính sách trợ giá xuất khẩu. Gọi là trợ giá vì ngoài số tiền được hưởng tính theo tỷ giá chính thức khi bán ngoại tệ cho

Nhà nước, nhà sản xuất còn được hưởng một khoản trợ cấp bổ sung. Do mang tính đặc quyền có phân biệt, các khoản trợ giá được ấn định khác nhau tùy theo mức độ khuyến khích đối với từng mặt hàng xuất khẩu. Thí dụ với tỷ giá chính thức là 8.000 VNĐ đồng một đô la Mỹ, nhà xuất khẩu khi thu về một đô la và nhượng lại cho ngân hàng sẽ nhận được 8.000 VNĐ đồng. Thông thường, nhà xuất khẩu đã có lãi rồi vì tổng chi phí bỏ ra để có một đô la dưới mức 8.000 VNĐ đồng. Tuy nhiên, đối với những mặt hàng mới, có thể chi phí bỏ ra trên 8.000 VNĐ đồng và nhà xuất khẩu bị lỗ. Trong trường hợp này, quỹ trợ giá xuất khẩu sẽ trả thêm cho nhà xuất khẩu một số tiền, chẳng hạn 300 VNĐ đồng cho mỗi đô la, nhằm giúp cân đối được chi phí và hưởng một mức lãi nhất định.

Nguồn thu chính của Quỹ trợ giá xuất khẩu sẽ được lấy từ nhập khẩu. Đây cũng là một hình thức cân đối nhập khẩu, nhưng là cân đối ở cấp vĩ mô. Đối với các chủng loại hàng nhập khẩu, Nhà Nước sẽ thu một loại thuế gọi là thuế bình giá, đánh trên mỗi đô la trị giá nhập khẩu. Mức thuế này cũng thay đổi căn cứ vào tính chất thiết yếu hay xa xỉ và giá bán ra của các mặt hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa. Tác dụng của thuế bình giá có hai mặt: một mặt nó nhằm bảo vệ hàng sản xuất nội địa, mặt khác nó cân đối mức lãi có thể trở nên quá cao của nhà nhập khẩu. Một phần lớn của các khoản thu bình giá nhập khẩu sẽ được sung vào Quỹ trợ giá xuất khẩu. Sự hiện diện của Quỹ trợ giá sẽ giúp các nhà xuất khẩu mạnh dạn đầu tư phát triển các mặt hàng mới, đồng thời giúp phục hồi vị thế của một số mặt hàng đang bị cạnh tranh gay gắt trên thị trường. Thành công của nó sẽ được thể hiện bằng sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu và sự đa dạng hóa chủng loại hàng xuất khẩu.

Ngoài ra, chính sách thuế và chính sách hạn ngạch xuất khẩu cũng tạo ra những tác động tiêu cực gián tiếp đối với việc tài trợ xuất khẩu. Khó có thể quan niệm được rằng một nước muốn phát triển xuất khẩu lại có chủ trương đánh thuế trên mặt hàng xuất. Thuế suất cao sẽ làm tăng chi phí xuất khẩu và làm giảm hiệu quả của nỗ lực tài trợ xuất khẩu. Chính sách về hạn ngạch không hợp lý cũng sẽ dẫn đến những hậu quả tương tự. Đó là phát sinh việc mua bán quota với

hậu quả làm tăng phí xuất khẩu và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của ta trên thị trường quốc tế. Về chính sách thuế, hiện nay đã có những tiến bộ đáng kể. Quy định của Hội đồng Bộ trưởng về khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu xác định việc giảm hoặc miễn thuế xuất khẩu đối với từng loại hàng xuất khẩu phù hợp với luật thuế. Mới đây, ngày 19/4/1991, Hội đồng Bộ trưởng vừa ra quyết định áp dụng mức thuế suất tối thiểu đối với các mặt hàng xuất khẩu mậu dịch, và cho xem xét miễn, giảm thuế đối với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu bị lỗ. Tuy nhiên, hầu hết các đơn vị hoạt động xuất khẩu đều mong muốn một chính sách thuế tích cực hơn.

Việc đẩy mạnh tài trợ xuất khẩu cuối cùng sẽ tác động đến chiều hướng của chính sách tiền tệ. Sẽ không có chỗ đứng cho các chương trình phát triển xuất khẩu trong một chính sách tiền tệ hạn chế. Ngược lại, việc chấp hành triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các kế hoạch đẩy mạnh xuất khẩu có nghĩa là chấp nhận chịu đựng một áp lực lạm phát thường xuyên, nhất là trong giai đoạn đầu của phát triển. Quả thật đây không phải là một chọn lựa dễ dàng. Các nước đã thành công trong việc theo đuổi chiến lược xuất khẩu đều phải trải qua thời kỳ thử thách cay đắng này. Họ đã vượt qua được bằng ý thức tôn trọng quyền lợi chung của đất nước, bằng khả năng điều hành kinh tế vĩ mô và bằng kỹ thuật tổ chức quản lý sao cho những nguồn lợi thu được từ xuất khẩu được sung dụng nhanh nhất và hiệu quả nhất cho việc phát triển công nghiệp hóa.

Tháng 6/1991

Chuẩn bị tiếp thu ngoại lực

Ngày 2 tháng 7 năm 1993, văn phòng Tổng thống Mỹ Washington đã công bố quyết định của Tổng thống Bill Clinton “Chấm dứt sự phản đối của Mỹ đối với nỗ lực của những nước khác nhằm giải tỏa các món nợ của Việt Nam tại Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF)”. Quyết định này được mọi người cùng hiểu là kể từ thời điểm đó, Mỹ sẽ không ngăn cản việc IMF cho Việt Nam vay tiền. Và nếu thanh toán xong các món nợ đối với định chế tài chính quốc tế hùng mạnh này, Việt Nam sẽ phục hồi được tất cả những quyền lợi của mình - trong đó có quyền được vay - với tư cách là hội viên của IMF: Về phía Mỹ, vấn đề IMF tài trợ cho Việt Nam đã chuyển từ bình diện chính trị sang bình diện kinh tế kỹ thuật. Có vẻ như bây giờ, mọi chuyện còn lại chỉ là liệu Việt Nam có chuẩn bị đầy đủ để đáp ứng các điều kiện, được hiểu như thuần túy kinh tế kỹ thuật của IMF để có thể nhận được các khoản cho vay từ định chế này và từ Ngân hàng Thế giới (World Bank) nhằm hiện đại hóa nền kinh tế của mình hay không?

Về phía Việt Nam, chúng ta sẽ dần dần nhận ra rằng các điều kiện khắt khe được gọi là kinh tế kỹ thuật không chỉ đơn thuần là kinh tế kỹ thuật và sẽ không dễ dàng gì đáp ứng, ngay cả khi chúng ta tưởng rằng đã chuẩn bị đầy đủ với hàng tá dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. IMF và World Bank là những định chế cho vay quốc tế nổi tiếng khắc nghiệt, họ chỉ cho vay những người nào biết và có thể tuân thủ những điều kiện cho vay của họ. Thậm chí một số quan chức cấp cao của hai định chế này đã nhấn mạnh nhiều lần đến quyền lực của họ trong việc ảnh hưởng đến chính sách kinh tế của nước đi vay (tất nhiên, theo họ, là nhằm phục vụ quyền lợi của chính nước đó). Như vậy, tuyên bố của Bill Clinton chấm dứt phủ quyết việc IMF (và World Bank - WB) cho Việt Nam vay tiền không có nghĩa là chúng ta sẽ nhận được ngay những khoản tài trợ cho xây dựng kinh tế từ các định chế này. Thời gian chờ đợi có thể nhanh và cũng có thể rất

chậm. Chỉ tính thời gian từ giai đoạn nhận diện đến phê chuẩn và thực hiện dự án cũng có thể kéo dài từ sáu tháng đến một năm rưỡi. Ngoài ra, nó tùy thuộc vào sự chuẩn bị thực sự của chúng ta trong việc đáp ứng các yêu cầu và khả năng thực hiện các khuyến cáo của họ theo chiều hướng có lợi cho nền kinh tế đất nước.

Trước hết cần thiết lập một mối quan hệ hiểu biết và thông cảm giữa chúng ta và hai định chế toàn cầu này. Quan điểm của họ về mối quan hệ này cũng rất rõ ràng. Đối với họ, nước đi vay phải nhận thức rằng những khuyến cáo IMF và WB đưa ra đều dựa trên kiến thức chuyên môn sâu sắc và kinh nghiệm toàn thế giới của họ và rằng yêu cầu của các định chế này là các khoản tiền của họ phải được đầu tư khôn ngoan và phù hợp với quyền lợi tốt nhất của các dự án. Về phía họ, IMF và WB cũng hiểu là phải biết cách thích nghi với các chính sách tổng quát của họ một cách thực tế và hợp lý theo các điều kiện riêng biệt của từng dự án, từng vùng kinh tế hay từng quốc gia. Như vậy quyền lợi của mỗi nước có được đảm bảo đầy đủ hay không sẽ tùy thuộc vào khả năng thuyết phục của nước đó đối với hai định chế này nhằm làm cho họ linh động hóa và mềm dẻo hóa các biện pháp vốn rất cứng rắn hướng đến mục tiêu thực hiện sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế của nước đi vay.

Tất nhiên khả năng thuyết phục của nước đi vay lại tùy thuộc vào sự hiểu biết thấu suốt các nguyên tắc, chính sách, và những tín hiệu khó lay chuyển của hai định chế tài chính quốc tế này. IMF và WB quan niệm rằng họ đại diện cho sự cam kết của cộng đồng thế giới đối với việc hợp tác quốc tế nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế và hình thành một cán cân thanh toán quốc tế lành mạnh cho các nước hội viên. Có một sự phối hợp chặt chẽ các chính sách tài trợ giữa Quỹ và Ngân hàng. Chẳng hạn, Ngân Hàng có thể tài trợ cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khi nào nước đi vay đã và đang áp dụng hiệu quả các biện pháp tài chính và tiền tệ theo khuyến cáo của Quỹ nhằm cải tổ cấu trúc nền kinh tế của mình. Họ có những chính sách chung để thực hiện các chương trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên các lĩnh vực như: ổn định kinh tế vĩ mô, huy động tài nguyên trong nước, thực hiện đầu tư có hiệu quả và giải tỏa chế độ mậu dịch kiểm

soát. Họ có những nguyên tắc hành động bất di bất dịch - để thực hiện các chính sách nói trên.

Chẳng hạn, để thực hiện và duy trì một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, họ luôn đòi hỏi nước đi vay phải thực hiện các biện pháp căn bản như: kiểm soát sự khiếm hụt ngân sách và duy trì mức khiếm hụt này ở một tỷ lệ nhỏ cho phép so với tổng sản lượng, duy trì kỷ luật tiền tệ và thiết lập một chế độ tỷ giá thực tế (không ấn định tỷ giá quá cao). Để huy động các nguồn tài nguyên trong nước, nước đi vay phải tăng cường hệ thống tài chính ngân hàng, giải tỏa các chính sách lãi suất để gia tăng tiết kiệm tư nhân. Quan trọng hơn, các chương trình hành động của World Bank và IMF đều hướng đến mục tiêu làm giảm tình trạng kém hiệu năng của khu vực kinh tế quốc doanh bằng cách xây dựng cơ chế thị trường và môi trường cạnh tranh, chấm dứt hiện tượng độc quyền. Để gia tăng đầu tư, nước đi vay phải tạo ra môi trường thông thoáng và các động lực cần thiết nhằm khuyến khích các dự án đầu tư hiệu quả của khu vực công, khu vực tư và nước ngoài. Nước đi vay cũng được yêu cầu áp dụng một chế độ tỷ giá thực tế và giải tỏa chế độ mậu dịch kiểm soát để phát triển hiệu quả ngành ngoại thương, chú trọng tăng trưởng xuất khẩu nhằm quân bình cán cân thanh toán.

Ngoài ra, IMF còn có những xác tín không thể lay chuyển. Họ luôn tin rằng sự khiếm hụt cân thanh toán của các nước đi vay là do nước đó tiêu xài vượt mức mình làm ra và như vậy, biện pháp hàng đầu để cải thiện tình trạng này là thắt lưng buộc bụng. Thắt lưng buộc bụng tức là Nhà nước phải giảm chi tiêu, tăng thuế; Ngân hàng Trung ương phải thắt chặt tín dụng, tỷ giá đồng tiền trong nước phải được điều chỉnh ở mức thực tế, không được định giá quá cao. Chính sách khắc khổ là điều khuyến cáo nơi cửa miệng của các chuyên viên IMF đến nỗi nó trở thành đặc trưng cho các biện pháp khuyến cáo mà định chế này yêu cầu áp dụng tại các nước đang phát triển. Còn WB khi nói về “việc sử dụng hiệu quả tài nguyên trong nước”, họ luôn quan niệm rằng chỉ có khu vực tư doanh mới có khả năng sử dụng hiệu quả tài nguyên, còn khu vực quốc doanh thì không. Khi đề cập đến chương trình “tái cấu trúc nền kinh tế”, họ muốn ám chỉ đến

sự thu hẹp của khu vực kinh tế quốc doanh và sự mở rộng khu vực tư doanh.

Các biện pháp khuyến cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, giống như những liều thuốc trị liệu cực mạnh, nếu được áp dụng trọn vẹn theo như cái “toa” nguyên thủy của chúng, sẽ có thể dẫn đến những hậu quả như làm gia tăng tình trạng thất nghiệp giai đoạn, tái phân phối đột ngột thu nhập giữa các nhóm thu nhập trong xã hội và cuối cùng là một sự bất ổn không mong muốn về mặt xã hội và chính trị tại các nước đi vay. Đã có không biết bao nhiêu lời nhận xét không hài lòng, thậm chí cay đắng của các nhà lãnh đạo các nước đang phát triển về việc IMF áp đặt các quan điểm cải cách kinh tế của họ đối với các nước vay nợ.

Chấp nhận sự tài trợ của IMF và World Bank có nghĩa là phải chấp nhận một sự can thiệp mạnh mẽ của họ vào các chính sách tài chính, tiền tệ, kinh tế của chúng ta và làm thay đổi căn bản các chính sách này. Vấn đề quan trọng cần lưu ý là chúng ta phải chủ động trên lộ trình tiếp nhận nguồn tài trợ này, có phương án làm việc hết sức chi tiết đối với đại diện của IMF và World Bank. Bộ phận đối tác về phía chúng ta (Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước) cần chuẩn bị ứng phó với mọi tình huống, mọi yêu cầu mà họ đề ra. Trước hết phải lắng nghe họ và sau đó làm cho họ lắng nghe ta. Cần hiểu rõ và chính xác các chính sách, nguyên tắc và “tín điều” của họ để có thể giải thích cho họ hiểu trên cơ sở các nguyên tắc và tín điều đó, các đề nghị của ta nhằm uốn nắn các giải pháp điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện riêng biệt của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, chúng ta không nên hy vọng thay đổi quan điểm cố hữu của họ, nhưng chỉ riêng việc có thể làm nhẹ bớt liều lượng và kéo giãn thời gian thi hành các biện pháp (nhằm giúp nền kinh tế đủ sức chịu đựng các biện pháp do họ đề ra) cũng đã là thành công đáng kể rồi.

Về lâu dài, những hỗ trợ của hai định chế quốc tế này sẽ tỏ ra hữu ích với việc xây dựng và phát triển nền kinh tế đất nước, không phải chỉ do đồng tiền tài trợ hay những khuyến cáo của họ mà ở chỗ

chính sự hiện diện của họ là một đảm bảo chắc chắn cho việc thu hút các nguồn tài trợ và vốn đầu tư khác từ nước ngoài. Có thể nói, sự tài trợ của IMF và World Bank sẽ cung cấp cho ta một thứ “môn bài” để ta có thể tham gia sinh hoạt bình thường và chính quy của thị trường tài chính quốc tế.

Những chuyển biến thuận lợi dồn dập gần đây trên trường ngoại giao quốc tế đối với Việt Nam cho thấy chúng ta đang có quá nhiều việc phải làm trong một thời gian quá cấp bách để nắm bắt thời cơ. Và thời gian sẽ không chờ đợi chúng ta. Cần phải kịp chuẩn bị để đoạt lấy cơ hội và chuyển cơ hội này thành cơ may phát triển đất nước, bằng không, đó sẽ là điều đáng tiếc nhất trong mọi điều đáng tiếc.

Tháng 7/1993

Nhìn về thị trường vốn châu Á

Cuộc chạy đua tăng trưởng kinh tế giữa các nước phía Đông vùng châu Á Thái Bình Dương đang biến vùng này thành trung tâm thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư phương Tây (và Nhật Bản). Năm 1993, một châu Á không - Nhật - Bản đã thu hút nguồn vốn ròng lên đến 72 tỷ đô la, gấp ba lần con số của năm trước đó. Năm 1994, thống kê chưa đầy đủ cho thấy vốn đầu tư tràn vào châu Á chiếm 40% tổng nguồn vốn cung ứng cho thế giới thứ ba (khu vực các nước đang phát triển)

Nhật và Mỹ đứng hàng đầu trong số các nước đầu tư vào châu Á, tiếp theo là các nước châu Âu như Đức, Anh và Pháp. Điều này có logic của nó. Hãy nghe William Donaldson, Chủ tịch thị trường chứng khoán New York, phát biểu: “Họ cần... một nguồn vốn khổng lồ. Còn chúng tôi, nước Mỹ, có nguồn tiền khổng lồ sẵn sàng để đầu tư, nhưng nền kinh tế của chúng tôi lại tăng trưởng chậm hơn. Điều này phù hợp với nhau một cách logic”. Điều hiển nhiên là, với mức lãi suất thấp tại Mỹ, sẽ ngày càng có nhiều nhà đầu tư Mỹ muốn bỏ vốn vào các nước vùng châu Á Thái Bình Dương để được hưởng lợi nhiều hơn. Năm 1992 và 1993, đầu tư trực tiếp của Mỹ vào châu Á gia tăng mạnh mẽ và nếu đà gia tăng này tiếp tục, các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ sẽ bỏ xa các đồng nghiệp của họ ở Nhật và châu Âu.

Nhật Bản vẫn tiếp tục dẫn đầu với vai trò người cung cấp nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, chiếm khoảng 60% trên tổng số. Tuy nhiên về các khoản đầu tư tư nhân của Nhật ở nước ngoài, phúc trình của Trung tâm Tài Chính Quốc tế của Nhật đã có nhận xét khá bi quan: “Phản ánh sự suy thoái trong nước, xuất hiện việc tích tụ các tích sản tệ hại trong danh mục sử dụng vốn của họ, và cùng với tỷ suất lợi nhuận đầu tư ra nước ngoài ngày càng giảm tính theo giá trị đồng yên, các công ty tài chính hoặc phi tài chính Nhật Bản trở

nên thận trọng hơn trong quyết định chọn lựa đầu tư mới ở nước ngoài”.

Các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng Thế giới (World Bank) có vị trí quan trọng ngang nhau trong việc tài trợ vốn đầu tư dài hạn cho các nước châu Á. Tuy nhiên, chỉ vài năm trở lại đây, các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở Việt Nam mới được đặt trở lại trên bàn các quan chức của những định chế tài chính quốc tế này để được phê chuẩn và chuẩn bị thực hiện. Những khoản tài trợ nhận được thật không tương xứng với nhu cầu cải tạo cơ sở hạ tầng rất bức xúc hiện nay của đất nước.

Cơn khát vốn cho công nghiệp hóa đã đặt các tỉnh duyên hải Trung Quốc cùng các nước đang phát triển ở Nam và Đông Nam châu Á trong đó có Việt Nam, vào cuộc cạnh tranh quyết liệt nhằm thu hút dòng vốn nước ngoài. Các nước buộc phải tăng cường biện pháp hấp dẫn đầu tư đồng thời cải tổ cơ cấu, định chế tài chính quốc gia cho phù hợp với những chuyển biến gần đây trên thị trường vốn châu Á. Tạp chí *The Economist* tháng 11/1994 đã nhận định: “Trong thập niên tới, nhu cầu vốn khổng lồ cho công nghiệp hóa của các nước châu Á sẽ thúc đẩy những thay đổi cơ bản trong phương cách mà các công ty và chính phủ của họ huy động nguồn vốn”.

Biến chuyển đáng chú ý nhất trên thị trường vốn châu Á là những nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI: Foreign Direct Investment) quan trọng hơn hết lại xuất phát từ chính các nước châu Á. Có hai dòng vốn nổi bật: nguồn vốn lớn nhất đổ vào Trung Hoa từ Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và cộng đồng người Hoa ở Singapore và Indonesia, nguồn thứ hai từ các nước mới công nghiệp hóa (NICs) đổ vào các nước thuộc khối ASEAN cũng như vào Việt Nam và Ấn Độ. Con số ước lượng gần đây cho thấy hơn phân nửa nguồn vốn FDI (chiếm 20 - 30% tổng nhập lượng vốn đầu tư vào các nước châu Á) xuất phát từ các nước châu Á khác. Một số nhà quan sát đã nhận định, các nước châu Á đang dần tập trung thu hút các

nguồn vốn lớn và mềm dẻo từ các nhà đầu tư tư nhân thay vì trông cậy vào các khoản vay chính phủ (ODA).

Mặt khác, các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các công ty tài chính Mỹ, ngày càng hướng các khoản vốn đầu tư của họ vào các thị trường chứng khoán non trẻ ở châu Á. Đầu tư chứng khoán tại châu Á đang gia tăng nhanh chóng. Lấy ví dụ ở Trung Quốc. Năm 1992, đầu tư chứng khoán ở Trung Quốc chỉ có 393 triệu đô la Mỹ (3,5% tổng đầu tư FDI) nhưng đến năm 1993, con số đã lên đến 5 tỷ đô la, chiếm 24% vốn đầu tư FDI. Công ty chứng khoán Peregrine ở Hồng Kông ước tính rằng từ năm 1994 đến năm 2000, đầu tư nước ngoài cho các loại chứng từ có giá (cổ phiếu, trái phiếu...) do các xí nghiệp Trung Quốc phát hành có thể đạt đến mức 133 tỷ đô la Mỹ, bằng 50% nguồn vốn FDI vào Trung Quốc.

Thêm vào đó, khuynh hướng chuyển dịch các ngành công nghiệp với công nghệ ngày càng cao sang các nước đang phát triển đang dần trở nên nổi bật tại Nhật Bản và các con rồng mới châu Á. Điển hình là hiện nay Nhật Bản xuất khẩu một số lượng máy truyền hình màu ít hơn là nó nhập khẩu, chủ yếu từ các nước Đông Nam Á. Gần đây, một phúc trình của Bộ Mậu dịch quốc tế và Công nghiệp Nhật Bản cho thấy tỷ suất lợi nhuận của các công ty Nhật tại các nước châu Á, vào năm 1992, đã cao hơn không những hơn cả công ty Nhật tại Mỹ và Tây Âu, mà còn đối với các công ty mẹ tại Nhật Bản. Trường hợp này không phải là duy nhất, các công ty Mỹ và Tây Âu hoạt động tại châu Á cũng có những thành tích tương tự.

Về phía các nước tiếp nhận vốn, nhu cầu nhập khẩu cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã khiến cán cân thương mại của họ bị khiếm hụt thường xuyên. Các con rồng châu Á đều từng kinh qua trải nghiệm này. Hàn Quốc có 20 năm liên tục (từ 1965 đến 1985) bị nhập siêu. Năm 1993, lần đầu tiên trong nhiều năm, Trung Quốc bị nhập siêu và hai nước có tốc độ phát triển nhanh là Thái Lan và Malaysia cũng lâm vào tình trạng tương tự. Nhu cầu tăng trưởng kinh tế sẽ biến một châu Á không - Nhật - Bản từ một khu vực tiết kiệm dương 95 tỷ đô la trong khoảng thời gian từ 1987 đến 1992

sang một khu vực tiết kiệm âm 158 tỷ đô la từ 1993 đến 1998, theo ước tính của một ngân hàng đầu tư Mỹ, CS First Boston.

Nhu cầu vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng như điện, điện thoại, hệ thống viễn thông, hệ thống đường sá... cũng rất lớn. Công ty chứng khoán HG Asian đã ước lượng tổng nhu cầu vốn xây dựng hạ tầng của các nước châu Á (không kể Trung Quốc và Ấn Độ) trong 10 năm tới sẽ là 750 tỷ đô la Mỹ. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) ước lượng con số này là 1.000 tỷ đô la Mỹ cho toàn châu Á không - Nhật - Bản, trong đó 350 tỷ cho giao thông và năng lượng, 150 tỷ cho viễn thông, 100 tỷ cho cung cấp nước sạch và vệ sinh y tế. Ngân hàng Thế giới ước tính nhu cầu vốn vay xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ tăng từ 4% trên GDP trong thập niên 80 đến 7% GDP của các nước đang phát triển ở châu Á trong thập niên kế tiếp.

Như vậy, tuy dòng vốn đầu tư đổ vào châu Á ngày một gia tăng, sự gia tăng nhanh hơn của nhu cầu vốn cho phát triển của phần còn lại của châu Á không - Nhật - Bản sẽ khiến thị trường vốn châu Á mang tính chất cạnh tranh quyết liệt. Có chỗ đứng trong thị trường này không chắc bảo đảm một tương lai phát triển kinh tế sáng sủa hơn, nhưng bị gạt ra ngoài lề thì chắc chắn đảm bảo một vị trí tụt hậu xa hơn về kinh tế. Trong những năm tới, các nước mong muốn gia nhập hàng ngũ những con rồng châu Á buộc phải cải tổ mạnh mẽ cơ cấu thị trường tài chính tiền tệ, hệ thống ngân hàng của mình. Đó là điều mà tạp chí *The Economist* gọi là cuộc cách mạng tài chính tại châu Á.

Như nhận xét của Trung Tâm Tài chính Quốc tế Nhật Bản, các nước đang phát triển ở châu Á cần tiếp nhận vốn nước ngoài phải có trong tay các công cụ tốt để thực hiện sự điều hành kinh tế vĩ mô của mình nhằm tạo các điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư. Ổn định giá cả, kiểm soát được lạm phát và khoản khiếm hụt ngân sách là điều kiện hàng đầu. Nhưng điều quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài là những biện pháp kiểm soát lạm phát không nên làm đình trệ sản xuất trong nước. Tỷ giá đồng nội tệ cũng cần được điều chỉnh nhanh chóng, phù hợp với tình hình cán cân thương mại

khiếm hụt của quốc gia, đây là điều kiện cần thiết để duy trì niềm tin của các nhà đầu tư và người cho vay nước ngoài. Mặt khác, nợ nước ngoài cũng cần được quản lý tốt: sử dụng nợ nước ngoài một cách cẩn trọng, hiệu quả và thanh toán sòng phẳng lãi và vốn khi đáo hạn sẽ củng cố mạnh mẽ uy tín của nước đi vay, điều kiện quyết định để giành chỗ đứng trên thị trường vốn quốc tế. Thị trường tiền tệ và thị trường vốn trong nước cũng cần được xây dựng, hoàn chỉnh và mở rộng cho các nhà đầu tư, các định chế tài chính nước ngoài. Với sự lớn mạnh của các thị trường này, Chính phủ và các công ty xí nghiệp của nước ta có thể dần dần huy động được các nguồn vốn nước ngoài - nhất là từ các nhà đầu tư chứng khoán - để xây dựng hạ tầng cơ sở và thực hiện các dự án phát triển trung và dài hạn.

Song song với việc mở cửa thị trường tài chính nội địa cũng cần thiết lập các biện pháp phòng ngừa hoạt động xuất nhập vốn mang tính chất đầu cơ giữa các nước trong khu vực. Quan trọng hơn, việc tăng cường kiểm soát, thanh tra hệ thống các ngân hàng trong nước nhằm đảm bảo một thị trường tiền tệ, tín dụng lành mạnh và công khai cũng là một yếu tố then chốt để hấp dẫn vốn đầu tư nước ngoài.

Thị trường vốn châu Á đang thật sự lớn mạnh và có nhiều tín hiệu cho thấy nó có khả năng mang lại phần vinh kinh tế cho các nước thành viên. Không những thế, một số “tay chơi” trên thị trường - những con hổ châu Á như Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc cùng với Nhật Bản - đang là những nhà “xuất khẩu tư bản” sang châu Mỹ và châu Âu. Các nguồn vốn đầu tư luôn luôn tìm đến nơi nào có hiệu quả cao hơn, an toàn hơn và điều này có nghĩa là các nước đang phát triển ở châu Á không những phải cạnh tranh với nhau để thu hút nguồn vốn đầu tư mà còn phải cạnh tranh với phần còn lại của thế giới.

Các chiến lược kinh tế đối ngoại phải thay đổi. Cấu trúc tài chính của mỗi nước cũng phải thay đổi. Nhưng có một chân lý không thay đổi: một nước sẽ thành công khi nước đó biết trân trọng và sử dụng tốt nguồn đầu tư - tiết kiệm của nước ngoài và một nước chỉ trân

trọng và sử dụng tốt tiết kiệm của người khác khi chính mình biết tiết kiệm.

Tháng 1/1995

Trên con đường hội nhập

Trong khi nền mậu dịch quốc tế ngày nay đang ở đỉnh cao chưa từng có trong suốt lịch sử lâu dài của nó, thế giới trở nên nhỏ hẹp hơn và do đó lực hút thị trường ngày càng mãnh liệt hơn. Mỗi quốc gia trên hành tinh xanh này, kể cả những đảo quốc xa xôi trên các đại dương, đều bị cuốn vào dòng chảy mậu dịch quốc tế. Năm 1995 sẽ chứng kiến một bước dài của Việt Nam trên tiến trình hội nhập vào thị trường thế giới. Tháng 7 năm 1995, Việt Nam sẽ gia nhập ASEAN và sau đó phải xem xét thận trọng các khả năng và điều kiện gia nhập AFTA mà triển vọng về lợi ích kinh tế cho các thành viên xem ra được đánh giá cao hơn thực lực của chính nó. Vả chăng, hội nhập khu vực không thay thế mà chỉ là một bước quá độ đến hội nhập toàn cầu.

Tuy nhiên con đường hội nhập không bằng phẳng cho những nước nghèo. Chắc chắn, sự phát triển thương mại quốc tế sẽ mang lại lợi ích cho nền kinh tế thế giới nhưng không ai dám phủ nhận thực tế là lợi ích đó chưa bao giờ được chia sẻ đồng đều cho các nước tham gia. Trong một thế giới mậu dịch tự do, có những nước được hưởng lợi nhiều hơn những nước khác. Điều trớ trêu là những nước hưởng lợi ít nhất, chịu thiệt thòi nhiều nhất lại là những nước đáng được và có nhu cầu cần được san sẻ nhiều hơn, đơn giản vì họ là những nước nghèo nhất. Mậu dịch quốc tế được xây dựng trên lý thuyết phân công quốc tế và sự phân công quốc tế được giả định là dựa trên lợi thế quốc gia. Nhưng hiện nay có những cường quốc kinh tế có lợi thế về mọi mặt và có những nước nghèo không có lợi thế về bất cứ mặt nào. Tình trạng thâm thủng mậu dịch Bắc - Nam kéo dài là một ví dụ. Những nước nghèo ở phương Nam thường bị trách là không lo toan đến trách nhiệm “sắp xếp lại trật tự ngôi nhà của mình” hay không làm điều phải làm là “thắt lưng buộc bụng” sống khắc khổ, không tiêu pha quá những gì mình làm ra. Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy các nước phương Bắc hầu hết chỉ chú trọng đến

quyền lợi của họ là làm thế nào bán được sản phẩm nhiều hơn, tạo nhiều công việc lương cao hơn và làm mọi cách để nâng cao mức thu nhập sẵn có. Phải chăng vì lợi ích của tự do mậu dịch, các nước nghèo phương Nam cứ tiếp tục vay để tài trợ cho thâm hụt cán cân thương mại của mình, còn các nước giàu phương Bắc cứ tiếp tục chặn đứng sự thâm nhập thị trường từ phía Nam bằng cách áp dụng cái gọi là luật chơi ngang bằng và sử dụng thặng dư mậu dịch để cho vay với điều kiện ngặt nghèo?

Cần nói thêm rằng, trong sự thâm thủng mậu dịch của các nước phương Nam, sự gia tăng các phí tổn thương mại như phí chuyên chở, bảo hiểm, lãi vay ngân hàng là tác nhân đáng kể. Ở đây, chúng ta sa vào một cái vòng luẩn quẩn rất logic, nhưng là một logic bất công: những nước nghèo có sự tín nhiệm quốc tế thấp, tín nhiệm quốc tế thấp dẫn đến rủi ro quốc gia cao, rủi ro quốc gia cao khiến cho lãi suất phải trả cao và phí tổn cao. Và vì phải trả lãi và phí tổn cao, điều kiện mậu dịch trở nên bất lợi hơn, thâm hụt mậu dịch cao hơn và nước nghèo trở nên nghèo hơn vì mắc nợ nhiều hơn.

Người ta thường nói đến khái niệm một sân chơi ngang bằng. Khi các cường quốc kinh tế ngồi lại để thiết lập những quy định chi phối hoạt động mậu dịch thế giới, khái niệm về sân chơi ngang bằng và một luật chơi công bằng được đưa ra và được hiểu như các quy định áp dụng thống nhất cho mọi đấu thủ tham gia trò chơi và cần được mọi người cùng tôn trọng, cùng thi hành như nhau. Mọi biệt lệ, ưu đãi đặc biệt, những ưu quyền mà chính phủ một nước dành cho “gà nhà” của mình đều được coi là đối nghịch với nguyên tắc luật chơi công bằng. Nguyên tắc đó có thể hợp lý nếu mọi nước trên hành tinh này đều có sức mạnh kinh tế ngang nhau: một trò chơi chỉ thực sự công bằng cho các đối thủ cân sức. Một luật chơi không công bằng nếu nó áp đặt chung cho cả kẻ mạnh lẫn người yếu. Vậy mà hiện nay, khi phải tham gia trò chơi mậu dịch quốc tế, chúng ta phải chấp nhận khái niệm luật chơi công bằng theo cách hiểu không công bằng của nó.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là chúng ta nên chọn lựa quyết định đứng ngoài cuộc chơi. Thế kỷ XXI là thế kỷ của mậu dịch quốc tế, mỗi nước cần đi tìm nguồn lực phát triển kinh tế cho mình bằng cách tham gia thị trường. Phát biểu gần đây tại Hội thảo về Hiệu quả Thương mại (Trade Efficiency) do UNCTAD (Hội nghị Thương mại và Phát triển thuộc Liên hợp quốc) tổ chức vào trung tuần tháng 10/1994 tại Columbus, Ohio, Mỹ, Tổng thư ký Liên hợp quốc Boutros Boutros Gali khẳng định: “Nếu những nước đang phát triển không thể tham gia vào thế giới mới của nền mậu dịch quốc tế, nhiều cơ hội sẽ bị mất đi, cơ hội cho các thương nhân của họ, cho nhân dân họ và cho thế giới. Nếu những nước đang phát triển bị gạt ra ngoài thế giới mới của nền mậu dịch toàn cầu, chính nghĩa của phát triển và từ đó của hòa bình và ổn định sẽ bị thương tổn”.

Nếu không thể đứng ngoài lực cuốn của dòng chảy, phương sách tốt nhất là nương theo sức mạnh đó để tìm đến bến bờ thịnh vượng cho chính mình thay vì bị nhấn chìm dưới dòng chảy. Đạt đến bến bờ thịnh vượng có nghĩa là tạo được ngày càng nhiều công ăn việc làm cho người lao động trong nước và làm cho thu nhập của mỗi người dân ngày càng cao hơn. Đây là một điều kiện không dễ dàng trên thị trường cạnh tranh quyết liệt. Để tồn tại trên thị trường, phải bán được hàng do người trong nước làm ra. Muốn vậy, chất lượng sản phẩm phải tốt hơn và giá rẻ hơn. Muốn chất lượng sản phẩm tốt, phải có công nghệ tốt. Nhưng nếu trình độ công nghệ ngang nhau thì lương thấp (dẫn đến giá thành rẻ) là ưu thế hơn hẳn. Lợi thế tương đối của một nước nghèo, trớ trêu thay, nằm ở chỗ mức lương thấp tức là ở ngay cái nghèo của nước đó. Nếu có thể tận dụng tốt ưu thế này (mức lương thấp và lao động siêng năng, chịu khó học hỏi), chúng ta có thể tiếp nhận được công nghệ mới. Một phúc trình về chuyển biến kinh tế ở châu Á gần đây (tháng 8/1994) của Trung tâm Tài chính Quốc tế Nhật Bản đã nhận định “Sự gia tăng lương bổng bắt đầu tại các nước công nghiệp mới (NICs) như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore từ thập niên 1980 đang lan rộng sang các nước ASEAN khác như Thái Lan, Malaysia. Sự gia tăng lương bổng này sẽ làm tăng tốc độ chuyển dịch các ngành công nghiệp chế tạo đơn giản như dệt, may mặc, chế biến thực phẩm sang

các nước như Việt Nam, các đảo nhỏ thuộc Indonesia và vùng nội địa Trung Hoa”.

Công nghiệp đơn giản sẽ tiến dần lên công nghiệp công nghệ cao với điều kiện Việt Nam có thể đào tạo liên tục một đội ngũ lao động có tay nghề chuyên môn cao và chấp nhận mức lương thấp. Các nước có công nghệ cao cũng có lợi vì lợi dụng được nhân công rẻ để giữ vững thị phần quốc tế cho sản phẩm của họ. Điều quan trọng là sản phẩm đó sẽ được gắn cho cái mác sản xuất tại nước chủ nhà. Bằng phương pháp “mượn sức đánh sức” này, Việt Nam có thể bước nhanh đến trình độ công nghiệp khá và mua một chỗ đứng khiêm tốn ban đầu trên thị trường quốc tế.

Chấp nhận mức lương thấp để có nhiều công ăn việc làm hơn, tạo điều kiện cho các công ty nước ngoài có lợi nhuận cao để thu hút công nghệ cao vào trong nước là chiến thuật cần thiết trong giai đoạn khởi động. Như vậy, công thức phát triển thích hợp cho nước ta chính là “nước mạnh dân giàu”, tức là phải tạo cơ sở vật chất, phát triển công nghiệp tiên tiến trước rồi tăng thu nhập sau. Công thức này không mới lạ, người Nhật đã áp dụng công thức này trong suốt tiến trình phát triển để làm nên phép lạ kinh tế. Họ công khai thừa nhận rằng họ là những người nghèo trong một quốc gia giàu có.

Mặt khác chúng ta phải biết cách bảo vệ lấy mình trong khi vẫn phải chơi trò chơi mậu dịch tự do. Nền công nghiệp nội địa không thể được tiếp tục bảo vệ chỉ bằng cách dựng lên các hàng rào thuế quan. Khi vào AFTA, chúng ta đã chấp nhận giảm thuế nhập khẩu rồi, đừng nói chi đến GATT. Công nghiệp trong nước phải được bảo vệ và được thúc đẩy phát triển bằng cách khác. Nó phải được tài trợ tốt hơn bởi hệ thống ngân hàng năng động hơn với một mức lãi suất thấp hơn và một thị trường vốn lành mạnh, hiệu quả. Thuế đánh vào sản xuất phải giảm thấp, chính sách thuế phải có mục tiêu xác định rõ ràng là khuyến khích đầu tư mới. Chính phủ cần hỗ trợ mạnh mẽ, tích cực hơn trong việc đưa công nghệ mới vào công, nông nghiệp với những ưu đãi cần thiết về giá, thuế, và trợ giúp tài chính. Bộ máy hành chính phải được giao phó nhiệm vụ hàng đầu: hỗ trợ không

điều kiện cho sản xuất trong nước phát triển. Tất cả điều này thể hiện một sự tập trung năng lực cao độ của cả nước cho việc xây dựng và củng cố sức mạnh công nghiệp - điều kiện quyết định cho một chỗ đứng vững chắc trên đấu trường quốc tế. Hãy nghe Lester Thurow trong “đổi đầu” nói về kinh nghiệm hóa rồng của các nước NIC: “Tuy các chi tiết cụ thể khác nhau, mỗi bước đều theo mô hình của Nhật Bản, nơi mà chính phủ đảm bảo một thị trường được bảo hộ trong nước để cho họ cạnh tranh quyết liệt trên thị trường nước ngoài. Bảo hộ và cạnh tranh đồng thời tồn tại trong một tương quan cộng sinh với chiến lược quốc gia năng động nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp then chốt”.

Nhưng dân chúng cũng phải vào cuộc. Trụ đồng công nghiệp nội địa chỉ đứng vững khi mọi người dân trong nước, mỗi người một nắm đất, mỗi ngày đắp bồi cho nó. Người Việt chúng ta đã làm được điều kỳ diệu đó hàng ngàn năm trước đây vì không muốn bị diệt vong, bây giờ chúng ta cũng phải làm được. Trong một cuộc thăm dò dư luận gần đây, chỉ có 16% người Nhật đồng ý mua hàng nhập khẩu nếu chúng rẻ hơn. Gấp hơn năm lần con số đó làm điều ngược lại.

Tuy nhiên, giảm giá thành sản phẩm không chỉ dựa vào mức lương thấp. Cần có những nỗ lực rộng lớn hơn nhằm giảm chi phí trên mọi lĩnh vực giúp đưa sản phẩm với giá thành rẻ hơn của doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập thị trường quốc tế. Bộ máy hành chính và thủ tục hành chính là một ví dụ. Thống kê Liên Hợp Quốc cho thấy, mỗi năm hàng tỷ đô la tại các nước đang phát triển bị phí phạm do những chậm trễ, tắc trách, quan liêu, phiền hà, những nhiễu gây ra bởi con rùa hành chính. Một tài liệu của Liên Hợp Quốc nhận xét: “Nếu các nước đang phát triển phải vươn lên để đương đầu với thách thức của một nền kinh tế toàn cầu, vai trò của các quan chức hành chính cần phải được nhận thức khác hẳn. Họ phải là những người hỗ trợ, thúc đẩy mậu dịch thay vì là những người kiểm soát mậu dịch. Người xuất khẩu và thương nhân phải được xem là những nhân tố của phát triển, không phải là nguồn thu thuế”.

Hoạt động của hải quan quyết định sự phát triển hay không của ngoại thương quốc gia. Nếu thủ tục kiểm tra hải quan cứ tiếp tục kéo dài, đòi hỏi hàng đóng giấy tờ phiền phức, làm phát sinh tiêu cực, những lợi ích của mậu dịch có được do công nghệ vận tải tiên tiến và công nghệ thông tin hiện đại sẽ bị mất đi. Phí tổn cho mậu dịch sẽ tăng cao.

Các dịch vụ tài trợ ngoại thương thông qua hệ thống ngân hàng có vai trò thiết yếu trong nỗ lực giảm phí. Không có hệ thống ngân hàng năng động và một chính sách tiền tệ tích cực, nền ngoại thương của quốc gia sẽ bị tê liệt, không hiệu quả vì bị đè bẹp dưới gánh nặng của phí và lãi suất ngân hàng.

Mặt khác, các thương nhân của chúng ta cần được tạo mọi điều kiện để tiếp cận dễ dàng, với giá rẻ hơn, thông tin đầy đủ, chính xác và được cập nhật để nhanh chóng nắm bắt sớm nhất những cơ hội vụt đến và không có lần thứ hai trên thị trường. Hiện đại hóa hệ thống viễn thông là cần thiết để chuyển tải lượng thông tin nói trên. Giao thông, vận chuyển cũng có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển ngoại thương. Sản phẩm của chúng ta đến thị trường quốc tế có nhanh hơn và rẻ hơn hay không phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố này. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng giao thông vận chuyển phải được ưu tiên hàng đầu.

Những chuẩn bị chủ quan của chúng ta cho việc thâm nhập thị trường quốc tế là cần thiết nhưng chưa đủ để giành thắng lợi. Có nhiều đấu thủ tham gia và họ đều chuẩn bị tốt. Muốn thắng, ta phải biết họ, biết mình. Như trong trận đấu bóng đá, người thắng không chỉ là người biết chuẩn bị thể lực và kỹ thuật tốt cho mình mà còn phải biết rõ chiến thuật của đối phương. Họ mạnh ở đội hình nào, mũi nhọn của họ là những ai, chiến thuật của họ là kèm người hay phòng thủ khu vực... và chúng ta phải có các đối sách như thế nào. Trên thương trường cạnh tranh quyết liệt, không phải chỉ có chuẩn bị tốt là thắng, mà phải chuẩn bị tốt hơn. Mọi thứ ta chuẩn bị đều phải hoàn hảo hơn, và kẻ thắng cuộc sẽ là kẻ hoàn hảo nhất. Sản phẩm của ta để bán được trên thị trường không phải chỉ cần tốt và rẻ

mà phải tốt hơn, rẻ hơn và hơn thế nữa, phải đến với thị trường nhanh hơn, sớm hơn.

Nhưng chúng ta không thể thắng nếu chúng ta không muốn thắng. Chúng ta không thể có công nghệ cao - và không thể công nghiệp hóa, hiện đại hóa - nếu chúng ta không có một chiến lược giáo dục, đào tạo đúng đắn để nhiều người trong nước biết sử dụng công nghệ, kỹ thuật cao và không có những chính sách tốt hơn, hấp dẫn hơn nhằm khuyến khích mang công nghệ cao vào trong nước. Trụ đồng công nghiệp nội địa sẽ gãy, nếu sản phẩm do nó làm ra bị người trong nước từ chối mua. Nếu chúng ta tiếp tục sử dụng số ngoại tệ chắt chiu được của mình để nuôi công ăn việc làm ở nước ngoài, chúng ta sẽ không thể tạo thêm được công ăn việc làm ở trong nước. Nếu bộ máy hành chính tiếp tục ngăn trở nhiều thay vì hỗ trợ, nếu hệ thống ngân hàng, tài chính, bảo hiểm không tạo được nguồn vốn và các dịch vụ giá rẻ cho sản xuất và kinh doanh, nếu các thông tin mới nhất của thị trường quốc tế không được phổ biến do hệ thống viễn thông lạc hậu và những hạn chế thiên cận khác về thông tin, nếu cơ sở hạ tầng về giao thông, vận chuyển không được cải thiện và hiện đại hóa, các nhà xuất khẩu, các doanh nhân Việt Nam cùng với sản phẩm của họ sẽ bị đánh bại ngay trên đất nước mình. Thế giới và nền mậu dịch tự do của nó không hề quan tâm chút nào tới điều này. Cuối cùng họ sẽ có được một thị trường khá đông dân sẵn sàng tiêu thụ hàng ế thừa của họ, sẵn sàng cung ứng lao động và tài nguyên thiên nhiên với giá rẻ. Chúng ta sẽ được cái thanh thoi của người thua cuộc đã đuối sức dừng lại, ngắm nhìn tuyệt vọng và kính nể các đấu thủ khác đang ráng sức chạy và ngày càng bỏ xa ta.

Nếu chúng ta muốn thắng, phải biết rằng cuộc chiến mậu dịch không dễ dàng. Thời gian đang chống lại chúng ta và để bắt đầu nhập cuộc, chúng ta không có gì nhiều ngoài ý chí muốn thắng cuộc. Thắng lợi sẽ không thể có trong một sớm một chiều, những dấu hiệu của thắng lợi chỉ có thể thấy được sau mười năm, hai mươi năm chúng ta liên tục chuẩn bị tốt và đi đúng nước cờ. Thành công hay thất bại chỉ cách nhau trong gang tấc ở nước cờ và tư duy chiến lược

đúng: nếu mỗi thế hệ của một cộng đồng dân tộc biết dành dụm để đầu tư xây dựng cho thế hệ kế tiếp, cộng đồng dân tộc đó sẽ thắng.

Tháng 1/1995

Việt Nam gia nhập ASEAN

Chỉ còn vài ngày nữa, Việt Nam sẽ chính thức gia nhập ASEAN, chính thức hội nhập vào một khu vực kinh tế năng động nhất thế giới hiện nay. Những cơ hội cho phát triển kinh tế đất nước được mở rộng, nhưng những thử thách cũng không kém phần gay gắt. Các vấn đề kinh tế cơ bản vẫn như trước, tuy nhiên sự hội nhập vào ASEAN sẽ buộc chúng ta phải thúc đẩy nhanh hơn các giải pháp đúng đắn cho các vấn đề đó. Chẳng hạn, bộ máy hành chính phải được đổi mới nhanh hơn để hỗ trợ các doanh nghiệp tốt hơn. Hệ thống luật pháp phải được hoàn thiện sớm hơn, các bộ luật như Luật Dân sự, Luật Thương Mại cần được hình thành. Luật Đầu tư (trong và ngoài nước) cần được hoàn chỉnh. Các nhà làm luật của chúng ta cần nhanh chóng hiểu rõ hệ thống luật pháp của các nước thành viên khác và làm cho họ hiểu rõ hệ thống luật của ta. Những cải cách về hành chính, luật pháp cần được tiến hành sớm vì sẽ tạo điều kiện và môi trường thích hợp cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản như vấn đề công ăn việc làm và nâng cao mức thu nhập, những vấn đề sẽ trở nên bức xúc và phức tạp hơn trong quá trình hội nhập.

Khi Việt Nam vào ASEAN, chúng ta sẽ là nước lớn thứ hai về dân số, và là nước có thu nhập thấp nhất. So với Singapore là nước có thu nhập cao nhất trong Asean, dân số của chúng ta cao gấp 24 lần và thu nhập bình quân đầu người kém 80 lần. Dân số đông và tốc độ tăng trưởng dân số nhanh sẽ gây khó khăn cho các nỗ lực gia tăng mức thu nhập nhằm khép lại khoảng cách rất rộng giữa ta và các nước thuộc ASEAN. Mọi vấn đề, thách thức sẽ bắt nguồn từ đó và mọi giải pháp tìm kiếm cũng sẽ nhằm giải quyết điều nan giải nói trên.

Lấy thí dụ, vấn đề công ăn việc làm. Dân số đông, nhu cầu cần công ăn việc làm sẽ lớn, nhưng tạo ra đủ công ăn việc làm cho người

muốn làm việc là điều không dễ dàng. Cổ máy tạo công ăn việc làm chính là doanh nghiệp và họ phải hoạt động hiệu quả để tồn tại và phát triển, trước hết ở thị trường nội địa. Tuy nhiên, khi hội nhập AFTA, hàng hóa các nước ASEAN sẽ tràn vào thị trường Việt Nam, đặt công nghiệp Việt Nam dưới thử thách cạnh tranh quyết liệt ngay trên “sân nhà”. Nếu công nghiệp nội địa không thể bán được sản phẩm ngay trên đất nước mình, nó không hy vọng bán sản phẩm ra ngoài và do đó, khả năng tạo ra công ăn việc làm mới rất mờ mịt. Dựng lên một hàng rào thuế quan hay phi thuế quan để bảo hộ công nghiệp nội địa sẽ được coi là vi phạm luật chơi. Vả chăng, đó là một chính sách không hiệu quả, không giúp tăng cường sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, nhất là trong xu thế hội nhập kinh tế của thế giới hiện nay.

Đối với Việt Nam, tiến trình hội nhập ASEAN buộc chúng ta phải có một chiến lược doanh nghiệp hai cực: một bên là tập đoàn tài chính công nghiệp lớn, hoạt động hiệu quả, chiếm lĩnh các ngành công nghiệp xương sống, một bên là lực lượng đông đảo các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hoạt động linh hoạt trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng, gia công chế biến nông phẩm, phụ tùng, thiết bị, làm vệ tinh cho các xí nghiệp công nghiệp lớn. Cả hai sẽ tạo nên một thể trận liên hoàn nhằm củng cố sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước. Sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ chắc chắn sẽ góp phần giải quyết vấn đề công ăn việc làm trong nước, đồng thời sẽ là người cạnh tranh có hiệu quả với các đối tác ở các nước ASEAN khác. Chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một trong những yếu tố đặc trưng cho sự phát triển kinh tế của ASEAN. Trả lời phỏng vấn của tờ Tuần báo quốc tế số tháng 6/1995, Tổng thư ký ASEAN, Dato Adit Singh nhận định: “Để duy trì phát triển kinh tế, rõ ràng ASEAN phải thúc đẩy AFTA (ASEAN Free Trade Area) và phát triển hợp tác trong các lĩnh vực mới như dịch vụ, bản quyền, các xí nghiệp vừa và nhỏ, hạ tầng cơ sở và phát triển nhân lực”.

Để tạo ra việc làm, cổ máy doanh nghiệp, dù là tập đoàn lớn hay các xí nghiệp vừa và nhỏ, đều phải có thể bán được sản phẩm của họ.

Sản phẩm muốn bán được phải có chất lượng tốt, giá thành hạ và điều đó có nghĩa là năng suất lao động phải cao, quy trình công nghệ phải đổi mới. ASEAN có Ủy ban Khoa học và Công nghệ nhằm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật, tạo thuận lợi cho việc chuyển nhượng kỹ thuật, công nghệ giữa các nước ASEAN và từ các nước có trình độ công nghệ cao hơn vào ASEAN. Tuy nhiên, chúng ta có thể tận dụng được sự hỗ trợ này cho sự đổi mới công nghệ ở nước ta hay không lại là một vấn đề khác, tùy thuộc rất nhiều vào các nỗ lực tự thân. Muốn thay đổi mới quy trình công nghệ, du nhập kỹ thuật cao, phải có vốn. Hiện nay, ngoại trừ một số ít các xí nghiệp quốc doanh lớn có điều kiện tối thiểu về mặt tài chính (được vay vốn theo kế hoạch với lãi suất thấp hoặc được tiếp vốn từ ngân sách quốc gia) để đổi mới công nghệ, các doanh nghiệp còn lại nhất là các xí nghiệp vừa và nhỏ, hoàn toàn không thể trông cậy vào hệ thống ngân hàng trong nước để tài trợ trung hoặc dài hạn các dự án đầu tư phát triển của mình. Đơn giản là vì nguồn vốn trung và dài hạn quá hiếm hoi, lãi suất lại quá cao, và không có một thị trường vốn để các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn tài trợ trực tiếp. Hệ thống tài chính ngân hàng nếu không đổi mới nhanh chóng theo kịp tiến trình hội nhập khu vực, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ bị đánh bại trên lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ. Nếu doanh nghiệp các nước Asean khác được tài trợ đầy đủ với lãi suất thấp bằng phân nửa các doanh nghiệp Việt Nam - chưa nói đến các ưu thế khác - chúng ta có thể dễ dàng đoán trước đấu thủ nào sẽ bị loại trong cuộc cạnh tranh sắp tới. Tuy nhiên, sự hội nhập cũng sẽ tạo ra cơ hội mới trên lĩnh vực tài chính nếu chúng ta có điều kiện thích nghi nhanh chóng. Nếu một thị trường tiền tệ được thực sự tạo ra ở Việt Nam, nó sẽ có khả năng hội nhập vào thị trường tiền tệ khu vực. Điều này sẽ giúp thu hút vào Việt Nam một nguồn tín dụng tài chính đáng kể sẵn sàng tài trợ cho các doanh nghiệp trong nước đang khát vốn với một lãi suất thấp hơn hiện nay rất nhiều.

Các cơ hội tạo công ăn việc làm cũng sẽ đến từ bên ngoài. Singapore, Thái Lan, Malaysia là những nước Asean có tiềm năng đầu tư nhiều vào Việt Nam, vì ở đây họ có được lợi thế nhân công rẻ. Mặt khác, Malaysia, Singapore và Brunei đang ở vào tình trạng thiếu

nhân lực, vì vậy việc xuất khẩu lao động sang các nước nói trên là vấn đề cần quan tâm.

Muốn từng bước nâng cao mức thu nhập, chất lượng công ăn việc làm cũng phải được nâng cao. Máy móc mới, quy trình công nghệ mới cần có các kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật giỏi, các công nhân lành nghề điều khiển. Hệ thống giáo dục đào tạo của chúng ta cần được cải tổ, hoàn thiện nhanh chóng để sản sinh ra những nhà quản trị lão luyện, những kỹ sư, chuyên viên, công nhân kỹ thuật tài ba, tiếp cận được với trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại. Tất cả sẽ được tập hợp trong đội ngũ có tinh thần đồng đội cao, phối hợp nhịp nhàng, ăn ý, chịu khó làm việc, tôn trọng kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp để tạo ra sản phẩm tốt hơn và ngày càng tốt hơn. Tác phong công nghiệp đó không thể tự dưng mà có, nó phải được rèn luyện tại trường lớp, nhuần nhuyễn trong các hãng xưởng. Hệ thống giáo dục, đào tạo của ta phải truyền bá được tác phong công nghiệp mới. Đó là điều kiện then chốt để cải thiện năng suất lao động, nâng cao thu nhập.

Với sự tham gia của Việt Nam, ASEAN sẽ bao gồm bảy quốc gia với nhiều chủng tộc khác nhau, nhiều ngôn ngữ khác nhau. Nhưng Anh ngữ sẽ là ngôn ngữ thương mại và kỹ thuật của ASEAN. Để hiểu nhau và hưởng được lợi ích của sự hội nhập, các nhà quản lý, các doanh nhân, các nhà quản trị, các chuyên viên của Việt Nam sẽ phải nói thứ ngôn ngữ chung đó khi giao tiếp với đồng nghiệp của mình trong ASEAN.

Đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam, sự chuẩn bị của ta vào ASEAN được thực hiện khá lặng lẽ. Không có nhiều thông tin về ASEAN được công bố rộng rãi cho các doanh nghiệp và cho đến nay, dù thời gian đã gần kề, các doanh nghiệp Việt Nam chắc chắn chưa có kế hoạch gì để thích nghi với tình hình mới. Ông Thái Văn Hùng, Phó chủ tịch Hiệp hội Da Giày Việt Nam, Giám đốc Công ty Hùng Sáng, đã phát biểu: "... Các nhà doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự được chuẩn bị chu đáo cho quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN... Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đều lúng túng trước những

chuyển biến quá mới mẻ trong lĩnh vực đối ngoại, thậm chí nhiều người cũng không rõ khi gia nhập ASEAN, các doanh nghiệp sẽ được hưởng những ưu đãi gì về thuế quan hoặc những khó khăn sẽ gặp khi xóa bỏ hàng rào mậu dịch giữa các nước”.

Rõ ràng, thiếu thông tin là một nhược điểm lớn trong số các nhược điểm mà chúng ta phải khắc phục để giúp củng cố sức chiến đấu của các doanh nghiệp Việt Nam khi vào ASEAN. Thông tin không phải chỉ là một vấn đề kỹ thuật mang tính chất hạ tầng. Thông tin còn là một vấn đề chiến lược. Chính sách về thông tin cần đổi mới phù hợp với tình hình mới. Hiện nay, ưu thế của các doanh nghiệp nước ngoài là họ hiểu ta hơn chính ta, ngược lại ta không hiểu nhiều về họ. Tình trạng này cần phải thay đổi, các doanh nghiệp trong nước cần được tạo điều kiện để biết rõ mình, biết những gì có liên quan đến mình và biết rõ người, biết những gì liên quan đến người. Dù trên chiến trường hay trên thương trường, nguyên tắc binh pháp sau đây vẫn giữ nguyên giá trị: “Biết người, biết ta, trăm trận trăm thắng”.

Tháng 5/1995

Tăng cường khả năng tiếp thu ngoại lực

Trong 5 năm cuối của thế kỷ XX, chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam dự kiến một tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 10-12% trên tổng sản phẩm nội địa GDP. Nếu ICOR (tỷ suất gia tăng xuất lượng so với đầu tư) của ta là 2,5 trong suốt giai đoạn này, một tỷ suất khá thuận lợi, tỷ lệ đầu tư trên GDP sẽ chiếm từ 25% đến 30% và tổng giá trị đầu tư ước lượng cho cả 5 năm 1996-2000 sẽ là 50-55 tỷ đô la. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hơn 50% vốn đầu tư cần thiết, khoảng 30 tỷ đô la, sẽ được huy động từ ngoài nước. Tỷ lệ đầu tư giữa nội lực và ngoại lực là 1-1,5.

Triển vọng này đặt ra một số câu hỏi. Liệu nền kinh tế của chúng ta có đủ khả năng tiếp nhận một khối lượng đầu tư từ bên ngoài lớn gấp rưỡi đầu tư trong nước? Có ý kiến cho rằng, công thức về tiếp nhận đầu tư nước ngoài là 3 đối 1, nghĩa là muốn thu hút một đồng vốn đầu tư từ ngoài, ta phải đầu tư 3 đồng. Mặt khác, liệu có những giới hạn “tự nhiên” nào cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chẳng hạn quy mô của tổng sản lượng, tiềm năng về tài nguyên, thu nhập bình quân đầu người, lao động có tay nghề chuyên môn?

Công thức 3 đối 1 thật ra chưa được kiểm chứng rõ rệt trong thực tế. Trong suốt thời kỳ “vượt vũ môn để hóa rồng”, Hồng Kông và Singapore đã tiếp nhận vốn đầu tư từ ngoài vào nhiều hơn là từ chính họ. Hơn nữa, các điều kiện “tự nhiên” để hấp dẫn đầu tư của họ thua kém xa các nước láng giềng. Dân số ít hơn, thị trường nội địa nhỏ hẹp hơn, tài nguyên thiên nhiên hầu như không có. Nhưng nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) đổ vào nước họ lớn hơn nhiều lần các nước khác trong khu vực trong suốt ba thập niên 70, 80, 90. Thị trường nội địa nhỏ hẹp, họ hướng đầu tư vào khai thác thị trường mênh mông của khu vực và thế giới. Không có tài nguyên, họ hướng đầu tư vào công nghệ kỹ thuật cao, vào việc cung ứng các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng. Dân số ít nhưng được hưởng một

nền giáo dục tốt, trong thời kỳ đầu của phát triển, lực lượng lao động tại chỗ đủ sức cung ứng cho sự lớn mạnh của cỗ máy công nghiệp và hệ thống dịch vụ tài chính được xây dựng phần lớn bởi nguồn vốn từ nước ngoài.

Dù xét từ góc độ nhà đầu tư nước ngoài hay từ phía nước chủ nhà, khả năng tiếp nhận đầu tư của nước chủ nhà cao hay thấp tùy thuộc rất nhiều vào nỗ lực của nước chủ nhà nhằm giảm thiểu các phí tổn liên quan đến hoạt động đầu tư. Các nhà đầu tư, khi quyết định bỏ vốn vào một nước, luôn căn cứ vào cơ hội sinh lợi của vốn đầu tư tại nước đó. Họ sẽ chọn lựa nơi nguồn vốn đầu tư mang lại tỷ suất lợi nhuận cao hơn các nơi khác, có nghĩa là chi phí đầu tư ở nước được chọn lựa phải thấp hơn. Họ quan tâm đến những rủi ro, nguy cơ làm gia tăng các phí tổn của việc đầu tư, đe dọa làm hao hụt thậm chí mất mát toàn bộ đồng vốn bỏ ra. Họ cũng xem xét những cưỡng chế, những giới hạn, nhưng lưu ý nhiều đến những cưỡng chế do con người tạo ra hơn là những giới hạn “tự nhiên”. Thí dụ, hai trong nhiều yếu tố hấp dẫn nhà đầu tư vào Việt Nam là lực lượng lao động rẻ và một thị trường nội địa với 75 triệu dân. Tuy nhiên, nếu những giá phí khác có liên quan đến đầu tư lại đắt, thí dụ giá thuê nhà, giá điện, nước, điện thoại, fax... cùng với sự gia tăng các phí tổn phát sinh do sự chậm trễ trong thủ tục hành chính và các phí tổn không dự kiến khác, điều đó sẽ làm nước ta mất ưu thế mức lương thấp so với các nước có giá phí thấp khác trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia. Các nhà đầu tư sẽ thấy là chi phí đầu tư tính chung của họ ở Việt Nam cao, dẫn đến hậu quả là làm giảm mức lợi nhuận của họ. Sự gia tăng các phí tổn tại nước tiếp nhận đầu tư, cuối cùng, sẽ dựng lên một rào cản, một giới hạn cho dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhìn từ phía cung vốn đầu tư.

Về phía nước cần vốn, cũng có những cưỡng chế cho khả năng tiếp nhận đầu tư. Thứ nhất là những cưỡng chế hữu hình. Một cơ sở hạ tầng yếu kém, như hệ thống đường giao thông chưa hoàn chỉnh, phương tiện giao thông liên lạc thiếu thốn và lạc hậu, hệ thống cung cấp năng lượng (điện, nhiên liệu) không đủ cho nhu cầu... sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư vì họ dự đoán chắc chắn rằng các phí tổn mà họ

phải trả cho việc sử dụng các tiện nghi hạ tầng sẽ lên cao, kể cả các lãng phí khác như phải ngưng hoạt động trong thời gian bị cúp điện chẳng hạn. Một hệ thống ngân hàng lạc hậu cũng là một cưỡng chế đối với nhà đầu tư, vì những chậm trễ, ách tắc trong hệ thống thanh toán và sự thiếu thốn các dịch vụ ngân hàng hỗ trợ đầu tư sẽ làm phí tổn đầu tư gia tăng, hiệu quả đầu tư giảm sút. Như vậy đầu tư của Nhà nước vào việc nâng cấp, cải thiện và xây dựng mới các tiện nghi hạ tầng, hệ thống tài chính ngân hàng, cải tiến thủ tục hành chính đều hết sức cần thiết nhằm làm cho môi trường đầu tư trở nên hấp dẫn hơn trong ý nghĩa là làm giảm những phí tổn đầu tư có liên quan mà nhà đầu tư phải gánh chịu. Vốn đầu tư cho việc xây dựng hạ tầng rất lớn, trong nhiều trường hợp để có đủ nguồn tiền, Chính phủ phải đi vay các định chế tài chính quốc tế và tiếp nhận các khoản viện trợ song phương. Có lẽ chính vì thế mà phát sinh công thức 3 đối 1.

Ngoài ra còn có những cưỡng chế về tâm lý. Nhiều nước đang phát triển tuy cần vốn đầu tư nước ngoài nhưng vẫn e ngại sự khống chế của các tập đoàn tài chính nước ngoài, mức độ kiểm soát của họ trên các lĩnh vực công nghiệp, tài chính hoặc ý đồ khai thác các nguồn tài nguyên giá rẻ của nước chủ nhà với lao động rẻ để rồi cuối cùng chuyển hết vốn và lợi nhuận về nước họ. Kinh nghiệm xương máu của thời kỳ thực dân đã để lại cho các nước này những dấu ấn khó phai mờ. Cưỡng chế về tâm lý khiến nước tiếp nhận đầu tư có thể có những biện pháp giới hạn đầu tư trên một số lĩnh vực, qua việc thiết lập các hạn chế về ưu đãi đầu tư, chính sách thuế và điều tiết việc chuyển lợi nhuận. Các biện pháp nói trên ít nhiều đều có tác động đến khả năng tiếp nhận đầu tư của một nước. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế hội nhập mạnh mẽ ngày hôm nay và cùng với sự ra đời của những khu vực kinh tế vùng, các cưỡng chế về tâm lý cũng phai mờ dần. Các nước đang phát triển trở nên tự tin hơn và ngày càng tỏ ra năng động, tích cực hơn trong việc cạnh tranh thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.

Năm 1995, nước ta đã cấp giấy phép cho 394 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư là 6.599 tỷ đô la, chiếm 33% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam từ trước đến nay. Điều này cho thấy có một sự gia tăng

mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, năm sau cao gấp bội năm trước. Chỉ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam cũng tăng lên theo thời gian. Những năm trước, trên bảng xếp hạng về rủi ro quốc gia (country risk), Việt Nam còn ở nhóm 5. Ngày nay, nước ta được xếp vào những thứ hạng đầu của nhóm 4. Sự cải thiện môi trường đầu tư ở nước ta đã có những tiến bộ nhất định. Đầu tư nhà nước nhằm xây dựng tiện nghi hạ tầng đã đạt được những kết quả cụ thể như sau: đường dây 500KV Bắc - Nam, hệ thống liên lạc viễn thông, hệ thống điện thoại, việc cải tạo mạng lưới điện tại thành phố... Sắp tới sẽ triển khai các dự án sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường quan trọng của quốc lộ 1, Hà Nội - Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, xây dựng cầu bắc qua sông Tiền, sông Hậu, thiết lập hệ thống cáp quang. Thêm vào đó, Ngân hàng Thế giới đã chấp thuận tài trợ và chuẩn bị triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống thanh toán hiện đại cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Rồi những nỗ lực khác nhằm cải cách bộ máy và thủ tục hành chính, cải cách hệ thống thuế khoá. Tất cả những điều đó chắc chắn sẽ mở rộng khả năng tiếp nhận nguồn đầu tư nước ngoài của chúng ta, tạo điều kiện cần thiết để biến các chỉ tiêu dự kiến trong chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2000 thành hiện thực.

Khả năng tiếp nhận đầu tư của một nước có thể có những giới hạn vào một thời điểm. Nhưng không có giới hạn nào là không thể vượt qua. Loại trừ yếu tố thời gian, khả năng đó có thể trở thành vô hạn. Khi còn cơ hội để đầu tư sinh lợi là còn đầu tư. Vấn đề quan trọng then chốt là xây dựng cho được một nền kinh tế sinh động, không ngừng tạo ra và làm sinh sôi nảy nở những cơ hội đầu tư mới.

Năm 1996

Doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh trên biển lớn

Các xí nghiệp vừa và nhỏ của chúng ta, những công ty tư doanh, những công ty cổ phần, được sinh sôi nảy nở dưới tác động của Đổi Mới, thực tế là những doanh nghiệp còn quá non trẻ, quá yếu đuối cả về vốn liếng, công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn kỹ năng quản trị. Nhưng ngay từ đầu, họ đã nhập cuộc với tư cách là người lính trẻ chiến đấu cho sự tự chủ kinh tế Việt Nam trên lĩnh vực công thương nghiệp, dịch vụ, tài chính ngân hàng. Họ đã là những viên gạch xây dựng nền móng kinh tế Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới. Họ phải đương đầu với sóng gió quyết liệt của cạnh tranh nước ngoài trong quá trình nước ta hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Để tồn tại, họ cần được tạo điều kiện để hội nhập vào các ngành công nghiệp trong nước, vào nền kinh tế đất nước. Để đưa được sản phẩm Việt Nam tham gia thị trường quốc tế, họ cần nhận được sự hỗ trợ cần thiết của hệ thống ngân hàng Việt Nam, của cơ chế bảo hiểm xuất khẩu, của chính sách trợ giá xuất khẩu, của hệ thống thông tin, tiếp thị, của chính sách hạn ngạch và sự đơn giản hóa thủ tục hải quan. Trong cuộc chiến đấu không cân sức để duy trì sản phẩm Việt Nam ngay trên thị trường của nước mình, họ cần được tiếp sức bằng các chính sách tín dụng, lãi suất hợp lý, chính sách thuế, chính sách khấu hao, những sự giúp đỡ về kỹ thuật, công nghệ, về giáo dục đào tạo. Bài xã luận trên báo *Nhân dân* ngày 6-11-1997 đã nhận xét rất đúng: "... xét trên mặt bằng chung thì sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp chưa đủ mạnh, do cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ, và nhất là do trình độ công nghệ của hầu hết các ngành sản xuất còn lạc hậu".

Cũng như người nông dân, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có được ý chí cạnh tranh và năng lực cạnh tranh khi họ biết rằng họ không chiến đấu đơn độc mà có Nhà nước và cộng đồng dân tộc

ở bên. Chúng ta nói người Việt Nam dùng hàng Việt Nam, nhưng người Việt Nam phải đâu chỉ là người tiêu dùng. Để phục vụ cho sản xuất của chính mình, các doanh nghiệp quốc doanh chủ đạo đã thực sự có chính sách sử dụng các mặt hàng thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư nguyên liệu được sản xuất bởi các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam chưa? Chúng ta đã có chủ trương ưu tiên dành các hợp đồng cung cấp thiết bị phụ tùng cho các doanh nghiệp Việt Nam thay vì nhập khẩu từ nước ngoài, nhưng cho đến nay, chủ trương đúng đắn này đã được thực hiện như thế nào? Các cơ quan Nhà nước khi có nhu cầu đã nghĩ trước hết đến sản phẩm, dịch vụ từ nội địa hay từ nước ngoài? Và đã có chưa một chính sách nhất quán về chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị từ khu vực kinh tế chủ đạo sang các doanh nghiệp vừa và nhỏ để giúp các doanh nghiệp này phát triển năng lực cạnh tranh của họ hay chưa?

Bên cạnh chương trình cổ phần hóa các xí nghiệp nhà nước cũng cần xây dựng một chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp tư nhân. Đó chính là niềm hy vọng, là yếu tố quyết định tương lai tồn tại và phát triển của họ. Cổ phần hóa chính là sự thể hiện của tiến trình hội nhập từ bên trong, một cộng đồng dân tộc mong muốn cường thịnh cùng ủng hộ đồng vốn cho sự phát triển các doanh nghiệp của chính mình.

Hệ thống tài chính, ngân hàng là chất men cho hội nhập kinh tế, nhưng trước hết nó phải hội nhập được với chính nó. Không có một thị trường tiền tệ liên ngân hàng, mỗi ngân hàng sẽ giữ cho riêng mình hàng ngày một khối tiền mặt lớn làm bất động hàng chục ngàn tỷ đồng mà lẽ ra toàn hệ thống ngân hàng đã có thể sử dụng để tài trợ tốt hơn cho nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng. Cũng vậy, nếu hệ thống ngân hàng không có một hệ thống thanh toán và các phương tiện thanh toán tốt hơn bên cạnh đồng tiền mặt để phục vụ cho nhu cầu thanh toán hàng ngày của người dân và những thương nhân, những nhà doanh nghiệp, các hoạt động mua bán, trao đổi, thanh toán của nền kinh tế sẽ kém đi, nguồn vốn bị bất động và bị chiếm dụng sẽ lớn hơn và sự hội nhập kinh tế từ bên trong sẽ chậm lại. Không có những cơ chế “hội nhập” như thế, các phí tổn liên quan

đến việc huy động và sử dụng đồng vốn trong nền kinh tế sẽ cao hơn rất nhiều.

Mặt khác, trong môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt trên thị trường tiền tệ, tài chính khi mà ở nước ngoài, các ngân hàng “khổng lồ” cũng phải kết hợp với nhau để tăng cường năng lực cạnh tranh và chia sẻ rủi ro, các ngân hàng non trẻ với số vốn ít ỏi của chúng ta nên mạnh dạn thực hiện hợp nhất. Điều này không những giúp tạo ra những ngân hàng có số vốn lớn hơn, có tài sản có lớn hơn, có ban điều hành và bộ máy tinh nhuệ hơn, mà còn làm tăng sự tín nhiệm của người gửi tiền, của doanh nghiệp đối với ngân hàng, tăng trưởng khả năng cạnh tranh của ngân hàng. Hợp nhất, liên kết là những vấn đề mà ngân hàng Việt Nam sẽ phải quan tâm rất nhiều trong quá trình thực hiện hội nhập từ bên trong.

Hội nhập kinh tế từ bên trong là một sự khai thông mọi nguồn lực kinh tế của đất nước. Tài nguyên, đồng vốn, lao động, công nghệ, kỹ năng quản lý... sẽ được lưu thông khắp mọi nơi, mọi khu vực, mọi ngành sản xuất để phát huy hiệu quả và sản xuất cao nhất. Nội lực trong nước được tích tụ và mạnh mẽ hơn bao giờ. Khi toàn thể cộng đồng cùng hội nhập vào mục tiêu dân giàu nước mạnh, chắc chắn dân ta sẽ giàu, nước ta sẽ mạnh.

Ngày 29/1/1998

Thanh toán nội vùng ASEAN: Một bài toán khó

Phương án sử dụng đồng nội tệ tại các nước ASEAN vào việc thanh toán ngoại thương giữa các nước này là sáng kiến đáng biểu dương. Trong khi cơn bão tài chính khu vực đang nhấn chìm đồng nội tệ trong mối quan hệ với đô la Mỹ, biện pháp này giống như một chiếc phao cứu sinh.

Mục tiêu kỹ thuật của biện pháp này rất đơn giản. Nếu đồng nội tệ được sử dụng để thanh toán đối ngoại, nhu cầu trước mắt về đô la Mỹ sẽ giảm ngay và góp phần ngăn chặn sự sụt giá của nội tệ. Mặt khác, khi có thể sử dụng chính đồng tiền của mình để mua hàng của nước bạn, mỗi nước sẽ chủ động trong việc nhập khẩu hàng hóa và sự phụ thuộc vào dự trữ đô la Mỹ để nhập khẩu của mỗi nước sẽ giảm đáng kể. Nói cách khác, khối lượng ngoại thương của các nước ASEAN, với biện pháp này, sẽ có thể tiếp tục duy trì và phát triển mà không cần tới đồng đô la Mỹ. Trong tương lai, các quan hệ thanh toán sẽ không chỉ giới hạn trong phạm vi song phương mà có thể mở ra đa phương giữa các nước khối ASEAN. Một động lực thúc đẩy phát triển ngoại thương và kinh tế của tự thân ASEAN sẽ được hình thành, bằng chính nội lực và ý thức kỷ luật trong điều hành chính sách tiền tệ của mỗi nước. Các nước ASEAN sẽ đoàn kết, gắn bó và tin tưởng vào nhau hơn. Người ta cũng đang nói đến đồng tiền chung khu vực theo kinh nghiệm của EU. Tuy còn rất xa mới đạt đến tình trạng trật tự và ổn định tiền tệ khu vực, nhưng niềm lạc quan có được trong cơn bão táp như thế này là dấu hiệu chứng tỏ các nước ASEAN sẽ sớm vượt qua vùng biển sóng gió để đến bến bờ phẳng lặng và thịnh vượng hơn.

Tuy nhiên, các vấn đề kỹ thuật liên quan đến việc triển khai phương án nói trên không hề đơn giản. Nói sử dụng nội tệ mỗi

nước, nhưng đằng sau mỗi đồng nội tệ đều sừng sững cái bóng của đô la Mỹ.

Trong hiệp định song phương về thanh toán, người ta buộc phải dựa vào một mẫu số chung là đô la Mỹ. Tỷ giá của mỗi đồng nội tệ đối với đô la Mỹ phải được đảm bảo cố định ít nhất trong suốt một thời kỳ được thỏa thuận trước. Những nước nhập siêu cũng vẫn phải chuẩn bị dự trữ đô la Mỹ cho việc quyết toán cuối kỳ. Tỷ giá cố định trong hiệp định song phương sẽ gây sức ép trong chính sách tỷ giá của mỗi nước, hậu quả là có thể ở mỗi nước đều hình thành cơ chế hai tỷ giá đối với đô la Mỹ: tỷ giá thanh toán trong ASEAN và tỷ giá thanh toán ngoài ASEAN. Cơ chế này có tạo ra rào cản đối với các giao dịch ngoài ASEAN hay không và WTO sẽ nhìn nhận thế nào về việc này là những vấn đề mà chính phủ các nước ASEAN không thể không quan tâm.

Hơn nữa, nếu tỷ giá trong hiệp định là cố định, mỗi chính phủ đều cần phải thiết lập các cơ chế điều chỉnh khá phức tạp, trong điều kiện tỷ giá ngoài hiệp định bị biến động mạnh. Nếu xử lý các tình huống phức tạp không khéo léo, mục tiêu phát triển ngoại thương “nội ASEAN” sẽ bị ảnh hưởng vì quan hệ ngoại thương từ trên cơ sở thanh toán tiền tệ sẽ có thể chuyển sang cơ sở hàng đổi hàng. Sự lựa chọn của các doanh nghiệp từ cả hai nước sẽ dần dần bị bó hẹp.

Đối với Việt Nam, một vấn đề cần xử lý khi tham gia triển khai phương án là tình trạng thiếu nguồn nội tệ. Hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ ở trong tình trạng thiếu đô la thanh toán mà còn thiếu cả tiền đồng để thanh toán. Thậm chí, trong quan hệ đối ngoại, việc thiếu nguồn vốn tiền đồng còn bức xúc hơn. Đối với một số doanh nghiệp lớn có nhiều đô la, vấn đề đặt ra cho họ khi tham gia phương án là họ phải bán đô la lấy tiền đồng để thanh toán. Tiến trình này chắc chắn không lấy gì thích thú. Trị giá nhập khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN trong năm 1997 khoảng 3 tỷ đô la (theo số liệu trên TBKTSG, 6-3-1998), tức khoảng 39.000 tỷ đồng Việt Nam. Con số này không nhỏ. Liệu rằng, để thúc đẩy khả năng thanh toán bằng nội tệ, hệ thống ngân hàng Việt Nam và sau lưng họ

là ngân hàng nhà nước đã sẵn sàng nguồn nội tệ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp chưa?

Thật ra, việc Việt Nam tham gia phương án sử dụng đồng nội tệ trong thanh toán mậu dịch ASEAN còn có một điểm tích cực nữa là sẽ thúc đẩy mạnh hơn tiến trình phi đô la hóa nền kinh tế, một tiến trình mà lâu nay chính phủ mong muốn nhưng chưa thực hiện được. Để đồng Việt Nam có thể đảm đương vai trò thanh toán quốc nội lẫn quốc tế, khối lượng tiền tệ bằng đồng Việt Nam sẽ phải tăng lên mạnh mẽ. Điều này sẽ tăng cường vai trò của đồng bạc trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam, nhưng đồng thời cũng đặt ra những vấn đề khó khăn phải xử lý đúng đắn trong chính sách tiền tệ vĩ mô nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, phục vụ tăng trưởng kinh tế.

Tháng 4/1998

Chiến thắng trong toàn cầu hóa

Xu thế hội nhập khu vực và toàn cầu hóa sẽ phá vỡ các bức tường thuế quan (và phi thuế quan) giữa các nước, biến thị trường toàn cầu thành một đấu trường trong đó các doanh nghiệp sẽ là những vận động viên đua tranh để giành phần thắng, theo một luật chơi chung.

Doanh nghiệp phải xác định mục tiêu chiến lược và biết cách phân phối sức lực lẫn tham vọng trong từng thời điểm để đạt mục tiêu.

Trong cuộc chạy đua marathon, vận động viên thắng cuộc không chỉ là người chạy nhanh nhất, mà còn là người có ý chí muốn về đích đầu tiên mạnh mẽ nhất, biết chuẩn bị đầy đủ thể lực và kỹ thuật để chạy nhanh hơn và biết cách phân bổ sức lực để hoàn tất một đoạn đường dài. Cũng vậy, trên thị trường, doanh nghiệp thắng cuộc là doanh nghiệp có ý chí cạnh tranh mạnh hơn, được trang bị tốt hơn về vốn liếng, quy trình công nghệ, kỹ năng quản lý đồng thời có một chiến lược kinh doanh phù hợp.

Binh pháp Tôn Tử có nói: Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng. Một doanh nghiệp muốn thắng trên thương trường, trước hết phải biết mình, biết về những sở trường, sở đoản của mình với tinh thần trung thực, cầu thị. Và họ phải tìm hiểu đối thủ, biết về sở trường, sở đoản của đối thủ cũng trên cơ sở các thông tin trung thực, được đánh giá một cách chính xác, khách quan. Họ phải học luật chơi của thị trường và hiểu rõ luật chơi đó: Ai không thể cung cấp sản phẩm và dịch vụ với phí tổn thấp hơn và chất lượng cao hơn sẽ bị loại. Họ cũng phải có mục tiêu dài hạn và biết cách phân phối sức lực và tham vọng trong từng thời điểm để đạt mục tiêu đó. Trên thị trường, những kẻ mong muốn đạt được lợi nhuận cao nhất trong

thời gian ngắn nhất - những kẻ ăn xổi ở thì - thường sớm bị loại khỏi cuộc chơi.

Ý chí cạnh tranh mạnh mẽ là bước khởi đầu cần thiết nhưng chưa đủ. Mong muốn làm chủ thị trường sẽ vĩnh viễn là một giấc mơ không hiện thực của các doanh nghiệp nếu họ không chuẩn bị, hoặc được hỗ trợ để chuẩn bị, về năng lực tài chính (đồng vốn), về kỹ thuật (quy trình công nghệ) và về kỹ năng quản lý (con người).

Về đồng vốn, xét từ góc độ bản thân doanh nghiệp, có thể thấy rõ là doanh nghiệp có nguồn vốn tự có lớn sẽ có ưu thế hơn các doanh nghiệp có nguồn vốn đi vay lớn. Lý do là chân trời thời gian của các doanh nghiệp thứ nhất dài hơn của doanh nghiệp thứ hai và họ không phải trả phí tổn cao ngay từ ban đầu cho việc xây dựng và phát triển doanh nghiệp. Nhưng muốn có vốn tự có lớn, doanh nghiệp phải biết mở rộng cơ cấu vốn. Về mặt này, mô hình doanh nghiệp cổ phần xem ra có lợi thế hơn cả trong việc tăng cường sức mạnh cạnh tranh.

Mặt khác, giữa các doanh nghiệp cùng đi vay, hiển nhiên là doanh nghiệp nào được vay với lãi suất thấp hơn và thời hạn vay dài hơn sẽ có ưu thế cạnh tranh hơn. Ngoài ra, xét trên khía cạnh tích tụ đồng vốn, chúng ta dễ dàng thấy các doanh nghiệp có chủ trương chia tất cả số lợi nhuận làm ra được trong năm cho các cổ đông sẽ dần bị đánh bại bởi các doanh nghiệp có chủ trương sử dụng phần lớn số lợi nhuận để tăng vốn. Về mặt vĩ mô, một nước muốn tạo lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp của mình phải thiết lập được những cơ chế tạo thuận lợi cho việc mở rộng mặt bằng vốn, có chính sách thuế khuyến khích việc tích lũy vốn (hướng về tương lai), có chính sách lãi suất và tín dụng nhằm giúp doanh nghiệp xây dựng ưu thế cạnh tranh dài hạn.

Các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển có thuận lợi trong việc tiếp cận quy trình công nghệ mới vì ngành công nghiệp của họ đi sau. Tuy nhiên có những vấn đề cần lưu ý. Việc chọn lựa công nghệ cao đòi hỏi vốn lớn (điểm yếu của doanh nghiệp) và kỹ năng quản lý cao (điểm yếu của doanh nghiệp và của hệ thống đào tạo trong

nước). Việc chuyển giao công nghệ có thể rất tốn kém (mua máy móc thiết bị đắt giá), hoặc không có lợi thế cạnh tranh (mua dây chuyền sản xuất lạc hậu được thải ra từ các nước công nghiệp). Như vậy, để xây dựng lợi thế cạnh tranh, không những mỗi doanh nghiệp cần có một chiến lược tiếp nhận công nghệ mới cho chính mình, mà chính phủ cũng cần có một chiến lược công nghệ nhằm giúp các doanh nghiệp thực hiện việc hiện đại hóa công nghệ hướng tới mục tiêu tăng cường lợi thế cạnh tranh. Việc tiếp nhận công nghệ mới sẽ trở nên vô ích nếu sản phẩm được chế tạo từ quy trình công nghệ đó gánh chịu chi phí cao hơn. Có một nguyên tắc được xác lập: ai có thể tạo ra sản phẩm rẻ hơn từ một quy trình công nghệ thì có thể giành lấy công nghệ đó từ người phát minh.

Việc hiện đại hóa công nghệ của một nước cần những quyết định kiên quyết và đau đớn: giải thể những xí nghiệp không còn đủ sức cạnh tranh do máy móc thiết bị quá lạc hậu và phí tổn sản xuất quá cao. Đây không phải là quyết định dễ dàng vì phải giải quyết hàng loạt các vấn đề phát sinh như làm thế nào thay thế các xí nghiệp cũ bằng các xí nghiệp hiện đại hơn, thu nhận số công nhân vừa mất việc vào các xí nghiệp mới hoặc vào các ngành khác, tổ chức đào tạo, huấn luyện kỹ năng cho họ. Tuy nhiên, đây là điều không thể không làm, nếu muốn xây dựng lợi thế cạnh tranh cho đất nước.

Lao động có kỹ năng sẽ là một lợi thế về lâu dài, một lợi thế có tính quyết định. Thiếu lao động có kỹ năng dẫn tới không có người sử dụng thiết bị máy móc công nghệ cao, đồng vốn dành cho đầu tư công nghệ cao sẽ bị lãng phí, kết quả là phí tổn sản xuất của doanh nghiệp sẽ lớn và cuối cùng doanh nghiệp sẽ bị loại dưới sức ép của cạnh tranh. Trong tương lai, doanh nghiệp thắng cuộc sẽ là doanh nghiệp có chính sách nhân sự tốt, biết đào tạo và thu hút nhân tài. Tuy nhiên, chính sách này cũng có nhược điểm: sử dụng lao động có kỹ năng cao phải trả lương cao, điều này làm tăng phí tổn sản xuất hoặc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Ở đây, lại một lần nữa, doanh nghiệp thắng cuộc sẽ là doanh nghiệp giải quyết được mâu thuẫn đó trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các cổ đông và người lao động hướng tới mục tiêu chung là xây dựng lợi thế cạnh tranh của

doanh nghiệp. Các nước đang phát triển có một lợi thế: mức lương của lao động có kỹ năng cao của họ thường thấp hơn mức lương tương tự tại các nước công nghiệp hay mới công nghiệp hóa. Nhưng ưu thế này cũng không trọn vẹn. Tình trạng chảy máu chất xám từ các nước nghèo liên tục xảy ra trong khi hệ thống giáo dục đại học của họ không cung ứng đủ lực lượng lao động có kỹ năng cho nhu cầu công nghiệp hóa, thêm vào đó, các nước này lại không có chính sách đúng đắn về trọng dụng nhân tài.

Cuối cùng các doanh nghiệp đã được trang bị đầy đủ ý chí và thể lực để tham gia cuộc đấu cũng phải lựa chọn mục tiêu thắng cuộc. Người lựa chọn mục tiêu lợi nhuận tối đa là những người hoạt động rất giỏi trong ngắn hạn. Họ là những người đầu tư cho hiện đại, với khả năng cắt giảm mọi chi phí hoạt động để đẩy tỷ lệ lợi nhuận trên vốn lên cao. Doanh nghiệp của họ được tổ chức tinh gọn, hiệu quả, họ sẵn sàng hy sinh cả doanh nghiệp (bước ra khỏi cuộc đấu) nếu thấy duy trì doanh nghiệp là không hiệu quả. John Akers, Tổng giám đốc IBM tuyên bố: “IBM tồn tại với mục tiêu mang lại lợi nhuận cho vốn đầu tư của các cổ đông”, nghĩa là khi mục tiêu lợi nhuận không đạt được, doanh nghiệp không còn lý do để tồn tại. Người lựa chọn mục tiêu chiếm lĩnh thị trường (mở rộng thị phần tối đa) là những người giỏi hoạt động dài hạn. Mô hình tổ chức doanh nghiệp, chiến lược hành động, phương thức quản lý và chính sách nhân sự của họ có khác hơn. Tinh thần đồng đội, việc làm suốt đời, sự hợp nhất quyền lợi giữa cổ đông và người lao động (đôi khi quyền lợi người lao động được coi trọng hơn), sự chấp nhận một tỷ lệ sinh lời trên vốn đầu tư thấp và một mức lãi cổ tức thấp (dành tích lũy cho phát triển tương lai) là những đặc điểm nổi bật của nhóm doanh nghiệp thứ hai. Cả hai nhóm doanh nghiệp đều có những thuận lợi cũng như những nhược điểm. Nhóm hướng đến chiếm lĩnh thị trường sử dụng khả năng hoạt động với tỷ lệ sinh lời thấp hơn ngưỡng tối thiểu của nhóm nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa để buộc nhóm này bỏ cuộc do mất dần thị phần. Ngược lại, nhóm hướng đến lợi nhuận tối đa, gồm những chuyên gia trong việc cắt giảm chi phí có thể đánh bại các doanh nghiệp thuộc nhóm kia bằng cách buộc họ phải chịu thua lỗ triền miên.

Không thể nói trước được doanh nghiệp nào sẽ thắng, nhưng điều chắc chắn là việc lựa chọn mục tiêu sẽ quyết định ưu thế và tương lai của doanh nghiệp trên một đấu trường nhất định. Doanh nghiệp nào chọn được mục tiêu phù hợp với yêu cầu của đấu trường (lĩnh vực sản xuất kinh doanh) sẽ là người thắng cuộc.

Ngày 3/2/2000

Phát triển ngoại thương và vấn đề kiểm soát lạm phát

Tăng trưởng kinh tế bằng con đường xuất khẩu là lựa chọn chiến lược phát triển rất thành công của các nước Đông Á, như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Người ta đã ca tụng sự thần kỳ kinh tế của Nhật Bản trong thập niên 60 và tán dương sự xuất hiện đầy tự hào của những con hổ Châu Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore trong thập niên 1990, gọi họ là những nước công nghiệp mới - NICs - những nước đã bước vào thế giới công nghiệp phát triển bằng con đường xuất khẩu. Họ đã có một chiến lược xuất khẩu rất thông minh với lộ trình rõ ràng, đi từ xuất khẩu nguyên liệu, khoáng sản, sang xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng lao động lớn, và cuối cùng là xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Sự thành công của họ dựa trên yếu tố rất then chốt là duy trì hệ số ICOR thấp, nghĩa là đồng vốn đầu tư khả dụng vào nền kinh tế mang lại hiệu quả cao đối với sự tăng trưởng của GDP.

Nhưng tăng trưởng kinh tế bằng con đường xuất khẩu không phải là lựa chọn dễ dàng. Bên cạnh nhiều thách thức khác, đẩy mạnh xuất khẩu đối với những nước đang phát triển, trong đó phần xuất khẩu nguyên liệu thô, khoáng sản, nông lâm hải sản chiếm tỷ trọng chủ yếu trong kim ngạch xuất khẩu, cũng đặt ra vấn đề kinh tế vĩ mô là nguy cơ lạm phát gia tăng, đặc biệt là sự gia tăng giá cả lương thực thực phẩm vốn luôn tạo áp lực nặng nề lên đời sống của người dân nghèo và trở thành vấn đề mang tính chất xã hội và chính trị. Khắc phục những hệ quả không mong muốn của một chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu đối với giá cả trong nước không phải là điều dễ dàng, nếu không có chính sách tỷ giá và sử dụng dự trữ ngoại tệ quốc gia đúng đắn, phù hợp, một chiến lược công nghiệp hóa hiệu quả, một môi trường đầu tư cởi mở và trên hết một ý chí tiết kiệm mạnh mẽ của toàn thể cộng đồng. Kinh nghiệm của một số các nước phát triển ở

châu Phi và các nước Nam Á khác có sự lựa chọn chiến lược phát triển nửa vờ - một mặt vẫn muốn tập trung đầu tư không hiệu quả cho những ngành công nghiệp nội địa nhằm thay thế nhập khẩu và bảo vệ chúng bằng các chính sách bảo hộ, mặt khác vẫn phải xuất khẩu nông sản và nguyên liệu thô vì nhu cầu ngoại tệ, nhưng vẫn không thể chuyển sang xuất khẩu sản phẩm hàm lượng công nghệ cao vì không còn vốn để đầu tư cho các ngành công nghiệp xuất khẩu - đã cho thấy kết quả đáng buồn là tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp nội địa ngày càng kém, năng suất và thu nhập của người lao động không tăng nhiều trong khi tình hình lạm phát lại luôn vượt khỏi tầm kiểm soát của chính phủ.

Nước ta hiện nay đang thể hiện quyết tâm chống lạm phát rất cao và chính phủ đang vận dụng mọi biện pháp có thể để kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số lúng túng trong việc áp dụng các biện pháp ngoại thương như một công cụ hỗ trợ để ổn định giá cả. Nhiều nhà phân tích đang cho rằng tình trạng lạm phát của nền kinh tế Việt Nam có thể có nguyên nhân từ nhập khẩu, do tình hình giá dầu hỏa tăng mạnh, kéo theo sự tăng giá của các sản phẩm từ dầu cũng như các sản phẩm và dịch vụ khác sử dụng nhiên liệu. Khái niệm “*nhập khẩu lạm phát*” đang được phổ biến rộng rãi và có thể dẫn đến hiểu lầm là nếu hạn chế nhập khẩu hàng hóa giá cao từ nước ngoài, chúng ta có thể giảm bớt được tốc độ lạm phát của nền kinh tế nội địa. Nhận xét này chỉ có thể đúng với hai điều kiện sau đây: 1/ Chúng ta có thể nhập khẩu được những loại hàng hóa tương tự với một giá thấp hơn. 2/ Chúng ta có thể sản xuất từ trong nước những sản phẩm tương tự với giá rẻ hơn để thay thế. Trên thực tế, hai điều kiện này không xảy ra và việc nhập khẩu xăng dầu, phân bón với giá cao là không thể tránh được. Nếu không nhập khẩu các loại hàng thiết yếu này, chúng ta sẽ tạo ra sự khan hiếm trong nước và càng khiến giá cao hơn. Tuy nhiên, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng xa xỉ khác để tiết kiệm ngoại tệ, giảm nhập siêu là điều nên làm, với hệ quả phải chấp nhận là sự tăng giá của các mặt hàng đó trên thị trường trong nước.

Trong khi xuất khẩu là một yếu tố gây ra lạm phát (nền kinh tế mất đi một lượng hàng hóa và được thêm một lượng tiền) thì hiển nhiên nhập khẩu là công cụ hữu hiệu làm giảm bớt lạm phát (nền kinh tế có thêm một lượng hàng hóa và giảm đi một lượng tiền). Như vậy, một chiến lược ngoại thương nhất định vào một thời điểm nhất định sẽ gây ra tác động quan trọng đối với mục tiêu ổn định giá cả trong nước (kiểm soát lạm phát) và mục tiêu tăng trưởng kinh tế (phát triển sản xuất). Thật ra, khó có thể đánh đổi giữa hai mục tiêu này vì mục tiêu nào cũng quan trọng và có những giá trị ưu tiên như nhau. Nếu chỉ đơn thuần sử dụng đồng ngoại tệ kiểm được qua việc xuất khẩu hàng hóa rồi nhập khẩu một số hàng hóa thay thế khác để thực hiện sự cân đối cung cầu trên thị trường, nhằm ổn định giá cả trước mắt, thì thật vô nghĩa. Kinh nghiệm thành công của các nước Đông Á chỉ ra rằng đồng ngoại tệ kiểm được từ xuất khẩu khoáng sản, nguyên liệu thô, nông hải sản phải được dùng để mua máy móc thiết bị cho các ngành công nghiệp thâm dụng lao động (labor intensive) để có thể xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng lao động lớn. Những đồng ngoại tệ kiểm được từ việc xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng lao động lớn lại phải được tiếp tục sử dụng cho việc nhập khẩu máy móc thiết bị, quy trình công nghệ cao cho những ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ hay thâm dụng vốn (technology intensive, capital intensive) để những ngành này, trong một tương lai không xa có thể xuất khẩu những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Khoảng cách thời gian của những nỗ lực đầu tư nói trên thông thường đều gây ra một chu kỳ lạm phát. Những chu kỳ này được khắc phục bằng nỗ lực tiết kiệm của toàn thể cộng đồng dân tộc (cả nhà nước lẫn nhân dân), cải cách thủ tục hành chính, quyết tâm xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất tốt (đường sá, điện nước, trường học, bệnh viện, hệ thống an sinh xã hội). Thời gian đầu tư sẽ được rút ngắn, hệ số ICOR sẽ giảm, hiệu quả đầu tư sẽ tăng cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tiến rất nhanh và lạm phát sẽ được kiểm soát.

Bằng những nỗ lực vì lợi ích lâu dài của nền kinh tế đất nước, những biện pháp điều chỉnh ngắn hạn và chiến lược phát triển dài hạn mới có thể được kết hợp một cách đồng bộ và hài hòa để đạt

được cả hai mục tiêu mà tất cả chúng ta đều mong muốn, đó là tăng trưởng và ổn định.

Năm 2000

Doanh nhân Việt Nam trước thêm hội nhập

Trước hết phải biết lo. Doanh nhân Việt Nam cần nhận thức đầy đủ rằng các lá chắn bảo vệ mà nhà nước đã dựng lên cho mình trước nay sẽ không còn nữa. Đôi cánh gà mẹ sẽ thu lại, không còn che chở cho đàn gà con, và chúng phải chạy ra vườn tự mình tranh giành miếng ăn với những chú gà mạnh mẽ khác. Các doanh nhân, doanh nghiệp của chúng ta còn non trẻ, kinh nghiệm thị trường chưa nhiều, kỹ năng quản lý, trình độ công nghệ và năng lực tài chính còn cách biệt rất xa so với những đối thủ quốc tế. Nếu không biết lo sẽ không biết chuẩn bị mọi thứ để có thể tồn tại trong một môi trường cạnh tranh quyết liệt sắp tới. Và nếu không chuẩn bị đầy đủ, biết người biết ta, thì rất khó giành lấy thắng lợi. Những người biết lo còn là những người khiêm tốn, và đó là một đức tính cốt lõi của thành công. Nhưng lo lắng không hề đồng nghĩa với sợ hãi và càng không đồng nghĩa với khiếm nhược. Người dũng cảm biết lo trước khi chiến đấu, còn khi đã lâm trận rồi thì chỉ có quyết tâm chiến thắng.

Thứ hai, phải biết chống chọi trên sân nhà. Phải phòng thủ vững vàng trước đã, công cuộc chinh phục còn lâu lắm. Khi các rào cản thuế quan và hạn ngạch bị dỡ bỏ, sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh với sản phẩm ngoại ngay trên thị trường trong nước. Chúng ta phải giành lấy chiến thắng ngay trên sân nhà, trước khi tính chuyện đi chinh phục. Liệu các doanh nghiệp Việt Nam, nhà nông Việt Nam có khả năng cung cấp những sản phẩm cùng loại cho người tiêu dùng Việt Nam với giá cả thấp hơn hàng nước ngoài với cùng chất lượng tương đương chưa? Làm được như thế không phải là điều dễ dàng, tuy trên sân nhà, sản phẩm Việt Nam có ưu thế tiêu thụ tại chỗ, không phải chịu chi phí vận chuyển tốn kém. Chi phí vận chuyển sẽ là một rào cản tự nhiên và có xu hướng ngày càng tăng, khi giá dầu thế giới ngày càng gia tăng. Nhưng ưu thế về không gian

không phải là tất cả. Chúng ta đang nói nhiều đến vấn đề thương hiệu, nhưng quan trọng hơn cả là chất lượng sản phẩm. Chất lượng sản phẩm tốt và ổn định mới là căn cơ của thương hiệu. Đó còn là trách nhiệm và cam kết lâu dài giữa doanh nghiệp Việt Nam và người tiêu dùng Việt Nam trong việc tôn trọng lợi ích của người tiêu dùng Việt Nam. Khẩu hiệu “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” sẽ mãi mãi là một sáo ngữ vô dụng nếu doanh nghiệp Việt Nam không tạo được sự tín nhiệm bền vững của người tiêu dùng Việt Nam đối với sản phẩm của mình. Do đó, thắng được trên sân nhà là bài trắc nghiệm hết sức quan trọng và không hề dễ dàng. Các doanh nghiệp cần được hỗ trợ, trong phạm vi cho phép của luật chơi toàn cầu, của nhà nước. Chính sách thuế, chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng phù hợp để giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất là cần thiết, nhưng chưa đủ. Bộ máy hành chính phải đảm bảo tốt vai trò hậu cần của doanh nghiệp, muốn thế, phải đổi vai trò từ kiểm soát, giám sát sang vai trò thúc đẩy, hỗ trợ. Cái nhìn về doanh nhân, doanh nghiệp cần đổi mới. Đó không phải là những người thuộc thành phần bóc lột phải trả tiền cho những giấy phép sản xuất kinh doanh, mà các khoản tiền lót tay chỉ là một cách tái phân phối lợi tức rất hợp đạo lý mà người nhận không hề cảm thấy cần rút lương tâm chút nào. Vượt qua nỗi trạng đối kháng giai cấp ấy để đi đến chỗ bộ máy hành chính và hệ thống doanh nghiệp tư nhân đều cảm thấy có cùng lợi ích chung và người công chức sẵn lòng đồng hành với doanh nhân trên mặt trận kinh tế, mới có thể đảm bảo thắng lợi của mặt trận đó trên sân nhà. Nhà nước không phải là một viên tướng lãnh điều khiển ba quân là những doanh nhân theo kiểu chỉ dẫu đánh đó. Nhà nước không thể và không nên quyết định thay cho doanh nhân. Nhà nước phải là một vị minh quân sáng suốt, biết tin tưởng và trao toàn quyền cho doanh nhân là những tướng lĩnh trên các trận địa. Những vị tướng này phải dám nhận trách nhiệm và được toàn quyền quyết định đánh ở đâu, lúc nào và như thế nào.

Chinh phục thị trường thế giới là một việc không đơn giản. Cần thời gian và nỗ lực bền bỉ xây dựng các vương quốc doanh nghiệp với những lãnh chúa tài ba, dày dặn kinh nghiệm trận mạc và khả năng mở rộng và duy trì vương quốc đã được chứng nghiệm. Hiện

nay chúng ta có thể tự hào là doanh số xuất khẩu đã lên tới hàng chục tỷ đô la, nhưng cơ cấu chủ yếu vẫn là xuất khẩu thô, hàm lượng công nghệ và trí tuệ còn rất thấp. Chúng ta có quyền tham vọng, nhưng cũng cần biết rằng phải trải qua nhiều đời, nhiều thế hệ doanh nhân tài giỏi, hoạt động thành công mới có thể biến tham vọng đó thành hiện thực. Phải biết đoàn kết và xây dựng được sự tin nhiệm tập thể mới có khả năng làm ăn chung với nhau. Có khả năng làm ăn chung, mới có thể xây dựng nên những vương quốc doanh nghiệp lớn mạnh. Đó là điều hiện nay chúng ta đang thiếu. Hơn nữa, xét về mặt lợi ích quốc gia, vấn đề sản phẩm do ai làm ra để chinh phục thị trường thế giới không quan trọng bằng sản phẩm đó được làm ra từ đâu. Nếu Việt Nam có thể trở thành bộ phận cho bất cứ sản phẩm nào sản xuất từ Việt Nam chiếm lĩnh được thị trường thế giới, đó chính là một thành tích lớn trong tiến trình hội nhập. Suy cho cùng, nếu sản phẩm làm từ Việt Nam, dù từ một công ty đa quốc gia hay một công ty bản xứ, cũng nghĩa là nhiều công ăn việc làm đang được tạo ra tại Việt Nam, lao động Việt Nam có năng suất cao hơn, công nghệ áp dụng tại Việt Nam tiên tiến hơn và môi trường đầu tư tại Việt Nam tốt hơn. Nếu tính cạnh tranh quốc gia được nâng cao và duy trì một cách bền vững trong một thời gian dài, chúng ta có quyền mơ giấc mơ chinh phục thị trường thế giới.

Nông nghiệp Việt Nam trên con đường hội nhập (1)

Trên tiến trình toàn cầu hóa, các nước đã phát triển thường có xu hướng chậm dỡ bỏ những biện pháp bảo vệ và hỗ trợ nền nông nghiệp của mình hơn là những nước đang phát triển. Số liệu thống kê của 16 nước công nghiệp phát triển (OECD) cho thấy tổng số tiền họ đã trợ cấp cho sản xuất và xuất khẩu nông phẩm cũng như thu từ việc thiết lập các rào cản thuế quan cho nông phẩm nhập khẩu trong năm 2001 lên đến 230,7 tỷ đô la, trong số này, riêng Mỹ là 49 tỷ đô la, Nhật 47,2 tỷ đô la và Hàn Quốc 16,8 tỷ đô la.

Chính sách bảo hộ nông nghiệp của OECD cho thấy tuy trình độ công nghiệp hóa nông nghiệp và năng suất lao động của họ rất cao (2 triệu nông dân Mỹ sản xuất một số lượng lương thực bằng 370 triệu nông dân Trung Quốc), một số không nhỏ sản phẩm nông nghiệp của họ vẫn không thể cạnh tranh với các nông phẩm cùng loại của các nước nông nghiệp đang phát triển, lý do chính là vì yêu cầu về mức thu nhập bình quân của nông dân các nước OECD lớn hơn rất nhiều đồng nghiệp của họ tại các nước đang phát triển, dẫn đến giá nông phẩm của họ cao hơn trên thị trường. Những phán quyết của chính quyền Mỹ liên quan đến các vụ kiện chống bán phá giá cá basa, tôm nuôi vào thị trường Mỹ của các nhà xuất khẩu Việt Nam và các nước đang phát triển khác phản ánh rõ rệt chính sách bảo hộ nông nghiệp của các nước công nghiệp phát triển. Họ vẫn muốn tiếp tục duy trì một lực lượng nông dân, dù nhỏ, và một nền nông nghiệp tiên tiến, dù phải trả một cái giá cao về kinh tế lẫn ngoại giao.

Điều này cũng cho thấy, nông dân Việt Nam không có gì phải sợ hãi trên bước đường hội nhập. Nông nghiệp Việt Nam đang được cải thiện cơ sở hạ tầng, được cung cấp con giống cây giống tốt, nông dân đang được nhận chương trình giáo dục khuyến nông thực tế... Đây là những sự giúp đỡ gián tiếp của nhà nước và vẫn được WTO chấp

nhận cho duy trì. Nước ta vẫn đang thiết lập những rào cản về thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu (khoảng 30% so với 252% của EU, 121% của Mỹ và 120% của Canada), nhưng việc dỡ bỏ rào cản này sau khi vào WTO không gây ảnh hưởng nhiều đối với nông dân Việt Nam cũng như đối với ngân sách nhà nước vì giá trị nông sản nhập khẩu không lớn và người tiêu dùng Việt Nam vẫn quen dùng nông sản Việt Nam hơn. Sầu riêng Thái Lan rất ngon, nhưng ăn hoài dễ ngán, và về lâu dài, sầu riêng Việt Nam với những giống mới, được trồng trên các trang trại Việt Nam sẽ được người tiêu dùng Việt Nam ưa chuộng hơn. Các khoản trợ giá trực tiếp cho nông sản như trợ giá sản xuất, trợ giá xuất khẩu rất nhỏ và hầu như không có. Nông dân Việt Nam rõ ràng oan ức khi bị kiện bán phá giá tôm nuôi và cá ba sa. Với chi phí lao động thấp và yêu cầu về mức thu nhập rất khiêm tốn của nông dân Việt Nam, thêm vào đó, với bản chất thông minh, ham học hỏi, cần cù lao động, cầu tiến, không bảo thủ, nông dân ta có khả năng tiếp thu rất nhanh công nghệ nuôi trồng mới để cải tiến kỹ thuật nuôi trồng, giảm giá thành và nâng cao chất lượng nông sản. Những lợi thế đó đã, đang và sẽ tiếp tục giúp cho giá thành nông sản xuống thấp, khiến cho nông sản Việt Nam được chào bán trên thị trường thế giới với giá rất cạnh tranh. Chưa vào WTO, cá ba sa và tôm nuôi của Việt Nam đã thắng thế trên thị trường Mỹ. Việt Nam đang là một trong những nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều. Viễn cảnh của thị trường nông sản thế giới trong những thập niên tới rất lạc quan cho chúng ta, với tư cách là một nước xuất khẩu ròng nông sản. Trung Quốc đang trở thành thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới và điều đó sẽ gây tác động không nhỏ lên giá gạo trên thị trường thế giới. Trên đà công nghiệp hóa mạnh mẽ, số lượng đất canh tác của Trung Quốc đang giảm từ 90 triệu ha năm 1998 còn 76 triệu ha năm 2003, khiến cho sản lượng màu quy thóc giảm từ 392 triệu tấn năm 1998 còn 322 triệu tấn năm 2003. Ngân Hàng Thế Giới dự đoán rằng trong năm 2005, Trung Quốc sẽ bắt đầu nhập khẩu ròng 14 triệu tấn lương thực, ngũ cốc. Con số này sẽ tăng lên 19 triệu tấn vào năm 2010 và 57 triệu tấn vào năm 2020. Các nước Phi Châu sẽ chưa cải thiện được nhanh chóng tình trạng thiếu hụt nông phẩm của họ trong thập niên tới, và họ vẫn sẽ là những nước nhập khẩu ròng

nông sản, bằng nguồn tài chính của họ hay bằng viện trợ quốc tế. Điều hiển nhiên là, trên tiến trình hội nhập, nông dân Việt Nam, với những ưu thế sẵn có của mình, đang có nhiều cơ hội hơn để làm giàu từ thị trường nông phẩm đang ngày càng mở rộng của thế giới.

Nhưng không phải là không có những thách thức lớn. Báo cáo gần đây của tổ chức OXFAM cho rằng việc gia nhập WTO sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến hai mặt hàng nông sản là cây mía đường và cây bắp vì đây là hai mặt hàng mà EU và Mỹ có thế mạnh. Tuy nhiên, Jonathan Pincus, chuyên gia kinh tế trưởng của UNDP Việt Nam lại cho rằng đây là hai mặt hàng mà nông dân Việt Nam không có lợi thế, do đó nếu nhập bắp với giá rẻ từ Mỹ về làm thức ăn gia súc thì vẫn tốt hơn. Mặt khác, vấn đề công nghiệp hóa và cơ khí hóa nông nghiệp để tăng năng suất và tăng cường khả năng cạnh tranh cho ngành nông nghiệp Việt Nam sau khi vào WTO vẫn đang là một bài toán khó. Có nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình chuyển nhượng công nghệ, phương pháp và sáng kiến nông nghiệp từ những nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển, chẳng hạn như thiếu vốn đầu tư và hệ thống tín dụng nông nghiệp và nông thôn, thiếu hoặc chưa có đủ các hành lang pháp lý nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, không đủ khả năng và nguồn tài chính để thực hiện các nghiên cứu khoa học, đặc biệt về sinh học và tổ chức ứng dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu khoa học. Đây thực sự là một điểm yếu của nông nghiệp Việt Nam. Về mặt này, chưa nói đến những nước công nghiệp đã phát triển lâu đời như các nước EU hay Bắc Mỹ, ngay cả đối với Thái Lan, một đối thủ cạnh tranh hàng đầu với ta trên lĩnh vực xuất khẩu nông sản, chúng ta còn cần phải nỗ lực rất nhiều, với những bước tiến rất nhanh mới có thể rút ngắn dần khoảng cách hiện đang khá xa về trình độ công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp. Những con giống, cây giống sẽ sớm thoái hóa nếu không có những con giống, cây giống mới mạnh hơn, tốt hơn thay thế. Cơ khí hóa và tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp sẽ không thể áp dụng nếu ruộng vườn còn manh mún, trình độ học vấn của nông dân còn thấp và không được sự tài trợ hiệu quả của hệ thống tín dụng ngân hàng nông thôn. Nhà nông, nhà vườn luôn có yêu cầu chính đáng là được tiếp cận trực tiếp với thị trường thế giới. Nhưng

nếu không biết ngoại ngữ, thiếu kiến thức quản trị kinh doanh, tiếp thị, không hiểu rõ nghiệp vụ thanh toán xuất nhập khẩu, làm thế nào họ có thể thực hiện được mong muốn của mình một cách thành công? Một trong những vấn đề vừa cấp tính vừa mãn tính phải giải quyết trước mắt và lâu dài là nâng cao trình độ giáo dục phổ thông ở nông thôn. Trình độ dân trí ở nông thôn nước ta nói chung là thấp. Tại đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa của cả nước với gần 17 triệu dân, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ đạt 13, 4%. Cuối cùng, chúng ta cần xây dựng một cơ chế thị trường hoàn chỉnh, không chỉ trên thực tế mà còn phải được xác nhận bởi Hiến Pháp và luật pháp nước ta. Sẽ vẫn còn bất lợi cho nhà nông, nhà doanh nghiệp khi Việt Nam đã là thành viên WTO nhưng vẫn bị xem là một nền kinh tế phi thị trường.

Dù muốn hay không, gia nhập WTO chỉ còn là vấn đề thời gian. Kinh nghiệm thực tế cho thấy các thành viên mới luôn phải chấp nhận các điều kiện bất lợi hơn các thành viên cũ để được gia nhập. Nhưng chúng ta cũng không thể mãi đứng ngoài cuộc chơi mậu dịch toàn cầu, chấp nhận làm người buôn bán lẻ bên ngoài chợ quốc tế với những điều kiện thương mại còn bất lợi hơn nhiều. Điều cần làm hiện nay là kết thúc nhanh tiến trình đàm phán để sớm gia nhập WTO vì lợi ích lâu dài của nền kinh tế đất nước, trong đó có lợi ích thiết thực của người nông dân Việt Nam.

Năm 2004

Nông nghiệp Việt Nam trên con đường hội nhập (2)

Có một điểm chung mà mọi người đều thừa nhận là nông nghiệp ở nước ta không được hưởng bao nhiêu trợ cấp từ nhà nước. Chính phủ không có một chính sách trợ giá nông nghiệp đúng nghĩa. Từ nhiều năm nay, nông dân Việt Nam vẫn luôn là người bao cấp hào phóng cho thành thị và khu vực công nghiệp. Họ là người dẫn đầu xuất khẩu khi thời kỳ Đổi Mới bắt đầu, trong khi phải chịu đựng một cánh kéo nghiệt ngã của giá nông phẩm và giá sản phẩm công nghiệp và dịch vụ. Nói rõ hơn, người nông dân cần cù chịu khó của chúng ta luôn bán gạo với giá rẻ và mua lại phân bón, thuốc trừ sâu, các vật tư nông nghiệp khác với giá cao. Họ vẫn tiếp tục nghèo và vẫn gánh vác một cách mỹ mãn trên đôi vai gầy của mình trách nhiệm nuôi sống trên 80 triệu người và vài triệu tấn gạo xuất khẩu mỗi năm.

Và bây giờ, trước ngưỡng cửa WTO, nông dân Việt Nam một lần nữa lại đi đầu. Quá khứ hăm hiu không được trợ cấp của nông nghiệp Việt Nam lại trở thành một ưu thế trên bàn đàm phán, giúp các nhà thương thuyết của nước ta dễ dàng chấp nhận hơn việc bãi bỏ trợ cấp cho nông nghiệp như một điều kiện gia nhập WTO. Đối với một số nước, đây luôn là một vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội lớn, bao nhiêu vòng đàm phán từ Cancun đến Doha đến Hồng Kông đều thất bại chỉ vì vấn đề trợ giá nông nghiệp. Các nước giàu luôn dành một ngân khoản khổng lồ để trợ cấp cho nông dân của họ trong khi họ lại muốn đóng cánh cửa đó đối với nông dân các nước nghèo. Đó là một sự bất công khó có thể chấp nhận được. Nhưng đối với nước ta lại khác. Buộc chúng ta không làm điều chúng ta vốn không làm quả không phải là một điều kiện khó khăn gì, và nhờ đó các nhà thương thuyết của chúng ta đã vượt qua được cửa ải đàm phán khó khăn nhất mà không hao tổn nhiều sức lực và thời gian. Công đầu

mở cánh cửa vào WTO, trên thực tế, phải trao cho nông dân Việt Nam.

Tất cả những điều đó cho thấy nông nghiệp và nông dân Việt Nam có một sức mạnh tiềm tàng to lớn. Nhưng chúng cũng cho thấy chúng ta đã đối xử với họ một cách bạc bẽo như thế nào. Hội nghị bàn tròn “Để nông dân Đồng bằng Sông Cửu Long giàu lên” đã phát hiện thu nhập nông dân bình quân ở khu vực này chỉ được 175.000 đồng/tháng, thấp hơn nhiều so với chuẩn nghèo hiện nay. Hơn nữa, không những nghèo vật chất, họ lại còn nghèo về học vấn. Giáo sư Đào Công Tiến xác nhận “Còn 10% dân số trên mười tuổi mù chữ và có nguy cơ tái mù chữ. Hơn 80% người lao động chưa qua đào tạo nghề.” Đầu tư vào nông nghiệp từ ngân sách trung ương và địa phương rất thấp, ông Bùi Chí Bửu, viện trưởng Viện Lúa ĐBSCL cho biết: “Ngành nông nghiệp đóng góp rất lớn nhưng trước đây chỉ được đầu tư từ 4-6% ngân sách tỉnh, và nay chỉ còn 2%” Không những mức đầu tư thấp, việc đầu tư nhiều trường hợp còn sai mục đích và không có hiệu quả.

Trong hoàn cảnh đó, nông dân Việt Nam giống như đang chèo một chiếc thuyền nan vượt trên ngọn sóng dữ WTO. Không thể phó thác vận mệnh của chiếc thuyền đó cho may rủi. Vận mệnh của nông nghiệp chính là vận mệnh của hàng chục triệu nông dân. Và vận mệnh của hàng chục triệu nông dân Việt Nam cũng chính là tương lai phát triển của nền công nghiệp Việt Nam. Trên con thuyền nan nông nghiệp mỏng manh đó chứa đựng số phận của toàn nền kinh tế đất nước.

Việc trợ giá đã kết thúc như nó chưa từng bắt đầu, nhưng cộng đồng dân tộc có thể có những sự giúp đỡ chính đáng khác cho nông dân và khu vực nông thôn một cách hoàn toàn hợp lệ theo luật chơi của WTO. Một hệ thống y tế, giáo dục, đào tạo tay nghề miễn phí hoàn toàn, với chất lượng tốt phải được thiết lập rộng rãi ở khắp các vùng nông thôn, phục vụ tận tình và xứng đáng cho từng gia đình nông dân và thành viên của họ. Cái khó của việc thiết lập một hệ thống như thế không phải ở chỗ xây dựng cơ sở vật chất. Hiện nay

chúng ta đang nỗ lực xây dựng một cơ sở vật chất như thế. Cái khó nhất là ở chỗ quản trị và điều hành hệ thống một cách có lương tâm và trách nhiệm, tức là một cách chuyên nghiệp, để mang đến điều mà người nông dân chỉ dám mơ ước từ các hệ thống cung cấp dịch vụ công miễn phí, đó là chất lượng phục vụ tốt. Chỉ có chất lượng phục vụ tốt, kết quả của việc cung ứng dịch vụ một cách tận tâm và chuyên nghiệp mới mang lại một sự cải thiện đời sống nông dân và nông thôn, một động lực giúp họ nâng cao lợi thế cạnh tranh.

Chúng ta không thể trợ giá, nhưng chúng ta có thể giảm phí tổn cho họ để giúp họ tăng năng suất lao động, nâng cao mức thu nhập và tăng cường năng lực cạnh tranh. Giảm thuế nông nghiệp là một cách giảm phí tổn. Tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận hệ thống ngân hàng dễ dàng, với mức lãi suất phải chăng là một cách giảm phí tổn khác. Và còn nhiều cách nữa: mở mang hệ thống cầu đường nông thôn, phát triển mạng lưới điện, cấp thoát nước tại nông thôn, đầu tư hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống tồn trữ, xay xát để tiết kiệm hao hụt nông sản, phổ biến miễn phí hay với phí tổn rất thấp các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, cung cấp cây con giống mới và tốt, cung cấp rộng rãi và miễn phí, ít nhất trong thời gian 5, 10 năm đầu, phát triển Internet cho khu vực nông thôn. Thêm vào đó là việc mở rộng cánh cửa hộ khẩu tại thành thị cho lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn bước vào khu vực công nghiệp và dịch vụ nhằm hỗ trợ sự phát triển nhanh chóng của các khu vực này. Cuối cùng, một chính sách đúng đắn cho phép việc tích tụ ruộng đất, hình thành các trang trại để có thể áp dụng cơ giới hóa với công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

Thời gian không chờ đợi chúng ta.

Năm 2005

Thị trường tài chính Việt Nam trước ngọn sóng WTO

Thực ra, chúng ta chưa có những thị trường tài chính đúng nghĩa. Thị trường tiền tệ hoạt động cầm chừng, phần lớn là những giao dịch ngân hàng song phương, chủ yếu là vay vốn ngắn hạn lẫn nhau theo lãi suất thỏa thuận, thiếu sự can thiệp hàng ngày của Ngân hàng Nhà Nước. Chưa thể nói có một lãi suất liên ngân hàng. Sản phẩm của thị trường quá ít ỏi, ngoại trừ công trái, trái phiếu kho bạc, không có các công cụ nợ do các ngân hàng thương mại phát hành, không có thương phiếu. Mỗi ngân hàng thương mại phần lớn dựa vào khả năng huy động nguồn vốn ngắn hạn của riêng mình và thanh khoản hàng ngày để cung cấp tín dụng ngắn hạn và trung hạn cho khách hàng. Thị trường chứng khoán không có đến hai mươi thành viên đăng ký chính thức, tổng giá trị giao dịch mỗi ngày chỉ vào khoảng trên dưới chục tỷ đồng. Quá nhỏ để có thể nói rằng đã có một thị trường vốn thực sự đang vận hành tại Việt Nam. Sự non yếu của các thị trường tài chính của chúng ta đã cho thấy một vấn đề nghiêm trọng trên tiến trình phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay: nền kinh tế của chúng ta không thể tái đầu tư cho chính mình. Nói cách khác, đầu tư nội tại khả dụng của nền kinh tế luôn thấp hơn phần tích lũy của nó. Điều này cũng giống như chúng ta có nhiều cánh đồng bị bỏ hoang không canh tác được, không phải vì thiếu nước, mà vì thiếu những con kênh dẫn nước vào ruộng.

Do đó, cải cách thị trường tài chính Việt Nam trước thềm hội nhập không chỉ là hiện đại hóa công nghệ ngân hàng hay củng cố lại các ngân hàng thương mại quốc doanh và cổ phần nhằm lành mạnh hóa tình hình tài chính và tăng cường sức cạnh tranh của các ngân hàng này. Xây dựng các hồ chứa nước tốt hẳn nhiên là những việc cần làm, nhưng chưa đủ. Điều quan trọng không kém là chúng ta cũng phải thiết lập những con kênh dẫn nước vào hồ và đưa vào

những cánh đồng đang cần nước để canh tác. Có nghĩa là chúng ta phải tạo nên những thị trường tài chính đúng nghĩa và những công cụ tài chính, công cụ thanh toán đúng nghĩa. Một thị trường tiền tệ liên ngân hàng đúng nghĩa (hoạt động bằng tiền đồng lẫn ngoại tệ) sẽ giúp tăng nguồn vốn ngắn hạn khả dụng của hệ thống ngân hàng, tăng cường tính thanh khoản (liquidity) của hệ thống và làm giảm mức lãi suất tín dụng ngắn hạn. Doanh nghiệp Việt Nam sẽ được tiếp cận nhiều nguồn vốn hơn, với chi phí thấp hơn và kết quả là có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của họ trên thị trường trong nước và thế giới. Muốn vậy, các công cụ nợ do các ngân hàng thương mại phát hành, sản phẩm chủ yếu của thị trường, phải được tạo ra và được cho phép trao đổi, mua bán trên thị trường. Những chứng chỉ tiền gửi, chứng chỉ tiết kiệm với nhiều hạn kỳ khác nhau là một trong số những công cụ nợ phổ biến mà nhiều hệ thống ngân hàng các nước đang áp dụng. Nếu những công cụ nợ trung và dài hạn được dễ dàng trao đổi trên thị trường, việc huy động các nguồn vốn trung và dài hạn từ dân cư của các ngân hàng cũng sẽ trở nên dễ dàng. Người gửi tiền sẽ sẵn sàng cho ngân hàng vay nợ với những kỳ hạn dài hơn để hưởng lãi suất cao hơn nếu họ biết chắc rằng bất cứ khi nào cần tiền mặt, họ đều có thể chuyển nhượng các giấy nợ này cho những người khác sẵn sàng mua. Nhờ đó, các ngân hàng có thể đáp ứng dễ dàng các nhu cầu vay vốn trung và dài hạn của các doanh nghiệp mà không phải lo sợ về rủi ro thanh khoản, một rủi ro tiềm ẩn khi ngân hàng buộc phải vi phạm nguyên tắc huy động ngắn hạn mà cho vay dài hạn, một tình trạng khá phổ biến hiện nay, một thứ giải pháp tình thế tiềm ẩn một rủi ro tình thế. Những công cụ thanh toán dành cho cá nhân, doanh nghiệp cũng cần được phổ biến rộng rãi. Nguồn tiền của toàn xã hội dành cho thanh toán rất lớn, thống kê về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ hàng năm cho thấy con số này là hàng trăm ngàn tỷ đồng. Nếu hệ thống ngân hàng của ta có thể cung ứng dịch vụ thanh toán cho một nửa số này, nó sẽ huy động được nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi đáng kể. Nền kinh tế sẽ được hưởng lợi nhiều mặt. Không những nguồn vốn tín dụng ngắn hạn tăng lên, các giao dịch hàng hóa, dịch vụ cũng sẽ tăng lên đáng kể, tính chất an toàn và lành mạnh của các giao dịch thương mại dịch vụ cũng gia tăng. Những điều đó chắc chắn sẽ góp phần đẩy nhanh tốc

độ tăng trưởng kinh tế. Nhưng thanh toán qua hệ thống ngân hàng cần những công cụ thanh toán của hệ thống, những công cụ thanh toán khác hơn tiền mặt, nhưng tiện dụng và an toàn hơn tiền mặt. Tiền mặt sẽ chỉ còn vai trò thanh toán lẻ tẻ và đột xuất. Không xây dựng được một xã hội không sử dụng tiền mặt, những chiếc máy ATM hiện đại và đặt tiền sẽ chỉ là những món trang sức đẹp đẽ và vô nghĩa. Nếu mọi người đều có sẵn tiền mặt trong tay - như là phương tiện chủ yếu để thanh toán hàng ngày, hàng giờ - thì họ cần gì phải đến rút tiền mặt ở các máy ATM?

Nhưng đó chỉ là những điều sơ khởi cần làm trước khi hội nhập. Các nhà phân tích kinh tế đã nhận thấy rằng các thị trường tài chính thế giới, trên đà hội nhập, đều vận hành dựa trên ba yếu tố chính:

1/ Sự tự do hóa các thị trường và hoạt động của các thành viên thị trường tại những trung tâm tài chính then chốt trên toàn thế giới. Chính xu hướng này đã khiến nhiều nước công nghiệp hàng đầu như Mỹ, Anh, Đức, Nhật dần dỡ bỏ những rào cản về pháp lý của mỗi nước nhằm tạo điều kiện cho việc chuyển dịch tự do hơn các dòng tài chính giữa các thị trường, làm giảm bớt các phí tổn trong việc tiếp cận và sử dụng các dòng vốn quốc tế.

2/ Các tiến bộ về công nghệ và kỹ thuật trên các lĩnh vực viễn thông, thông tin đã giúp cho việc vận hành tốt hơn các thị trường tài chính thế giới, giúp thực hiện các lệnh mua bán nhanh chóng hơn cũng như phân tích nhanh hơn các cơ hội tài chính mới tại các thị trường.

3/ Sự gia tăng vai trò của các định chế đầu tư trên thị trường tài chính, thay thế cho các nhà đầu tư cá nhân. Các định chế đầu tư như các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư, các ngân hàng thương mại, các quỹ hưu bổng... thường mạnh dạn hơn các nhà đầu tư cá nhân trong việc thực hiện các cuộc chuyển dịch nguồn vốn xuyên quốc gia nhằm cải thiện tính đa dạng của các tích sản tài chính đầu tư và khai thác các cơ hội đầu tư trên các tích sản tài chính giá rẻ tại nước ngoài. Chính các định chế đầu tư đã có vai trò rất then chốt trong việc thúc đẩy xu hướng toàn cầu hóa các thị trường tài chính. Do đó, hội nhập

thị trường tài chính toàn cầu đòi hỏi chúng ta phải xây dựng lộ trình thích hợp cho việc tự do hóa thị trường tài chính trong nước, dỡ bỏ những rào cản cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận dễ dàng hơn thị trường tài chính trong nước, đồng thời điều chỉnh khung pháp lý hiện nay cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế được thiết lập bởi các tổ chức tài chính thế giới như Quỹ Tiền Tệ Quốc tế (IMF), Ngân Hàng Thế Giới (World Bank), Ngân Hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), Ủy Ban Basle về Giám sát Hoạt động Ngân hàng (BCBS) và những công ước quốc tế khác. Các chuẩn mực và quy tắc ứng xử quốc tế này đều hướng tới mục tiêu xây dựng một thị trường tài chính quốc tế an toàn hơn, lành mạnh hơn, tránh được những rủi ro có tính lây lan và những khủng hoảng dây chuyền, trong khi vẫn duy trì được sự chuyển dịch tự do các dòng vốn trong hệ thống thị trường tài chính toàn cầu, vì lợi ích của các quốc gia thành viên. Điều này đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc và kỷ luật thị trường của các quốc gia thành viên và của những định chế tài chính công cũng như tư. Tăng cường giám sát tài chính đối với các thị trường tài chính và quốc gia thành viên, đảm bảo tính công khai minh bạch của mọi hoạt động xảy ra trên thị trường tài chính, tăng cường khả năng của mỗi định chế tài chính (thí dụ ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm...) trong việc tiếp nhận và xử lý các thông tin trên phạm vi toàn cầu để có thể quản lý rủi ro tốt hơn. Để hoàn tất tiến trình này, chúng ta cần tăng cường hơn nữa sự hợp tác quốc tế với các tổ chức tiền tệ tài chính thế giới để tranh thủ sự hỗ trợ của họ về mặt kỹ thuật và pháp lý nhằm từng bước hoàn chỉnh các thị trường tài chính đang còn quá non trẻ của chúng ta.

Hy vọng đó sẽ là những bước chân khởi đầu của năm 2005 tiến đến một tương lai tốt đẹp hơn cho thị trường tài chính Việt Nam.

Năm 2005

Tham gia cuộc đua kinh tế toàn cầu

Đến tháng 12/2016, các thủ tục pháp lý để Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO mới hoàn tất nhưng từ bây giờ, chúng ta đã có thể thở phào kết thúc chặng đường dài 11 năm thương thảo kể từ khi quyết định đệ đơn gia nhập WTO vào tháng 1/1995, một quyết định rất táo bạo vào thời điểm đó. Tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế của chúng ta quả thật không phải là một con đường bằng phẳng, có lúc chúng ta bước nhanh, có lúc bước chậm nhưng cuối cùng, chúng ta cũng tham gia vào cuộc đua kinh tế toàn cầu, chấp nhận luật chơi của cuộc đua này. Một luật chơi mà tính công bằng hay bất công được nhìn nhận hay phủ nhận tùy góc độ lợi ích của mỗi người, mỗi chính phủ, mỗi cộng đồng dân tộc. Nhưng đó là luật chơi được thiết lập nhằm buộc con người sử dụng tốt hơn và hiệu quả hơn tài nguyên của toàn hành tinh, dù tài nguyên đó nằm ở trên lãnh thổ nào, thuộc quốc gia nào. Điểm nhạy cảm của luật chơi này là những người khác lại có thể buộc chúng ta sử dụng tài nguyên mà chúng ta sở hữu (đồng vốn, con người, tài nguyên thiên nhiên) theo cách họ muốn, không phải theo cách chúng ta muốn, vì họ cho rằng cách họ muốn phù hợp hơn với lợi ích chung của toàn cầu, trong đó có lợi ích của chúng ta. Thật không dễ dàng đối với nhiều nước tham gia vào luật chơi này khi phải chấp nhận hạn chế chủ quyền quyết định các chính sách và biện pháp bảo hộ kinh tế nhằm bảo vệ và phát triển nền công nghiệp và nông nghiệp quốc gia theo cách riêng của mình. Điều này càng khó chịu hơn đối với những nước đang phát triển (một cách nói lịch sự để chỉ những nước nghèo) mới xin gia nhập, vì những điều kiện để được gia nhập càng về sau càng khắt khe hơn, và như vậy càng có vẻ ít công bằng hơn, trong khi nhu cầu xây dựng nền công nghiệp còn non trẻ và kém hiệu quả cũng như bảo vệ nền nông nghiệp đã già nua, lạc hậu của họ vẫn còn bức xúc. Tuy nhiên sự gia tăng số lượng thành viên của WTO đã xác nhận rằng ngày càng có nhiều quốc gia thừa nhận thực tế là tương lai phát triển kinh tế của hành tinh xanh sẽ phải dựa trên hai

trụ cột chính: sự phân công lao động quốc tế và toàn cầu hóa việc sử dụng hiệu quả tài nguyên. Điều này có nghĩa là các nước nghèo phải nỗ lực nhiều hơn vì xuất phát điểm thấp.

Tấm vé vào WTO không phải là tấm vé bảo hiểm cho sự thịnh vượng. Một số ít nền kinh tế đã không thực sự thành công sau khi vào WTO, tất nhiên phần lớn là do lỗi của họ. Nhưng quyết định chọn tấm vé đó thể hiện quyết tâm của một cộng đồng dân tộc chọn con đường đi đến thịnh vượng bằng cách hợp tác hòa bình với những cộng đồng dân tộc khác đồng thời sẵn sàng cạnh tranh quyết liệt và sòng phẳng với họ trên một thị trường (không phải chiến trường) rộng lớn, có phạm vi toàn cầu. Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển cho rằng việc gia nhập WTO của Việt Nam “đồng nghĩa với việc chúng ta có một giấy chứng nhận quốc tế về tiến trình cải cách... Tiến trình đổi mới của chúng ta đã được thế giới công nhận”.

Cuộc hành trình đi đến thịnh vượng của nước ta, theo cách thức tương tự với nhiều nước khác, đã bắt đầu. Đó là một hành trình rất có triển vọng. Người ta không ngần ngại dự đoán rằng đến năm 2025, Việt Nam sẽ là nền kinh tế có quy mô đứng vào hàng thứ 17 trên thế giới. Điều đó nghĩa là nền kinh tế của chúng ta phải tăng tốc so với các nền kinh tế khác trong một chặng đua đường dài 20 năm, trong khi các nền kinh tế khác đều nỗ lực tăng tốc như ta. Chạy nhanh đã khó, chạy nhanh hơn không những cần đến cơ bắp được khổ luyện mà còn cần đến ý chí quyết thắng, sức mạnh tinh thần.

Để bước vào sân chơi phẳng của thế giới, chúng ta phải xây dựng một sân chơi phẳng trong nước, nơi đó đồng vốn, con người, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên được trao cho những người biết sử dụng hiệu quả nhất nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Điều này sẽ là bất khả thi nếu tình trạng bao cấp doanh nghiệp nhà nước vẫn tồn tại. Nhà nghiên cứu Đào Xuân Sâm đã nhận định chính xác rằng “Chỉ khi xóa bỏ được cơ chế nhà nước công quyền đồng thời làm chức năng nhà đầu tư và điều hành sản xuất kinh doanh, chúng ta mới có thể thúc đẩy nhanh

việc xây dựng đồng bộ nền kinh tế thị trường năng động.” Một nền kinh tế thị trường năng động sẽ sản sinh ra những doanh nghiệp có sức cạnh tranh mạnh mẽ, và nhiều doanh nghiệp có sức cạnh tranh mạnh mẽ sẽ tạo nên một nền kinh tế thị trường năng động hơn để tồn tại được và phát triển nhanh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Chấm dứt bao cấp doanh nghiệp nhà nước, xóa bỏ cơ chế độc quyền quốc doanh, từ bỏ việc nhà nước trực tiếp kinh doanh đòi hỏi một ý chí chính trị mạnh mẽ.

Đồng thời, chúng ta phải xây dựng được một nền kinh tế có chi phí thấp. Điều nghịch lý là muốn tiến tới nền kinh tế chi phí thấp, cần có một chương trình quốc gia rộng lớn và tốn kém không chỉ để đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất (hệ thống giao thông thủy bộ, hàng không, hàng hải, điện, nước, điện thoại, mạng Internet, hệ thống bệnh viện, trường học...) mà còn cho cơ sở hạ tầng xã hội (hệ thống bảo hiểm y tế, an sinh phúc lợi xã hội, trợ cấp thất nghiệp, quỹ hưu bổng...) Người dân, nhà doanh nghiệp không những được tiếp cận hệ thống hạ tầng đó với chi phí rẻ hơn (để có giá thành sản phẩm rẻ hơn), mà còn được bảo hộ bởi một tấm lưới xã hội an toàn cho những rủi ro thăng trầm kinh tế (để có thể mạnh dạn đầu tư hơn). Ngân sách nhà nước và các khoản vay ODA cần được tổ chức sử dụng hiệu quả, để hình thành nhanh chóng một hệ thống hoàn thiện về cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội trên toàn quốc.

Cải cách bộ máy hành chính và thủ tục hành chính là một biện pháp khác để giảm chi phí. Trong cuộc cạnh tranh với thế giới, không chỉ việc giảm thiểu chi phí tính bằng tiền là quan trọng, mà việc tiết kiệm thời gian cũng là yếu tố quyết định. Bộ máy hành chính cần được tinh giản mạnh mẽ và định hướng chuyên nghiệp. Công chức cần được huấn luyện để trở thành những nhà kỹ trị hưởng lương cao. Chức năng chính của bộ máy hành chính là hỗ trợ, quản lý chỉ là chức năng thứ hai. Với định hướng hỗ trợ, thủ tục hành chính sẽ phải gọn nhẹ, đơn giản, công khai, minh bạch, tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho người dân và doanh nghiệp. Bộ máy hành chính nhà nước sẽ đồng hành cùng doanh nghiệp tư nhân trong cuộc chiến đấu vì sự thịnh vượng của đất nước. Một tinh thần đồng đội

mới cần được hình thành, đó là tinh thần đồng đội giữa công chức và doanh nghiệp. Nhân tố chiến thắng này muốn trở thành hiện thực sống động cũng cần đến một ý chí chính trị mạnh mẽ không kém.

Nhưng giảm chi phí chỉ là biện pháp thụ động. Tăng năng suất lao động mới là biện pháp tích cực tăng cường tính cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Mỗi năm, có hơn một triệu lao động cần có công ăn việc làm và con số này ngày càng tăng theo thời gian. Môi trường đầu tư phải được cải thiện để đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tăng trưởng mạnh, cùng với sự chuyển giao và tiếp nhận công nghệ mới, kỹ năng quản lý hiện đại để tạo việc làm cho người lao động và nâng cao trình độ tay nghề của họ. Gia nhập WTO sẽ góp phần cải thiện môi trường đầu tư và do đó khuyến khích đầu tư mới tại đô thị, nhưng cũng đồng thời làm gia tăng làn sóng nhập cư từ nông thôn ra thành thị. Nếu hệ thống giáo dục phổ thông và đào tạo hướng nghiệp nước ta không theo kịp với yêu cầu tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế, tình trạng thiếu lao động chuyên môn và thừa lao động giản đơn sẽ xảy ra. Hậu quả là chúng ta có thể phải nhập khẩu lao động lương cao trong khi vẫn phải đối phó với nạn thất nghiệp tràn lan. Điều này sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế và gây bất ổn xã hội. Bài toán về giải quyết công ăn việc làm và tăng năng suất lao động chính là bài toán sinh tử của nền kinh tế nước ta trong những thập niên tới.

Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước (con người, đồng vốn, tài nguyên thiên nhiên) không chỉ là một vấn đề kinh tế, mà còn là một vấn đề văn hóa và chính trị mà giải pháp hữu hiệu cũng đòi hỏi một ý chí mạnh mẽ và sự đồng thuận xã hội của cả cộng đồng dân tộc. Không thể kể hết những ví dụ về việc sử dụng lãng phí tài nguyên (từ nạn chặt phá rừng bừa bãi, đốt rừng làm rẫy, đánh bắt gần bờ với lưới giã cào mắt nhỏ, dùng thuốc nổ để đánh bắt... đến tình trạng lãng phí nguyên liệu do công nghệ thấp trong nhiều ngành công nghiệp, hao hụt sản phẩm trong nông nghiệp, tình trạng tham nhũng, đầu tư lãng phí, nhân tài chưa được trọng dụng...), nhưng điều quan trọng là chúng ta cần nhận thức rằng việc sung dụng tài nguyên quốc gia đúng đắn và sử dụng tài nguyên quốc gia hiệu quả là

quốc sách kinh tế lớn nhất để có thể giành lấy chiến thắng. 150 nước thành viên WTO đều xem việc sử dụng hiệu quả tài nguyên là chính sách hàng đầu, chúng ta không thể hy vọng thắng họ nếu không thể làm hơn họ.

Năm 2006

Kinh tế Việt Nam - một năm sau WTO

Tháng 1/2008 sẽ đánh dấu một năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Một năm là quá sớm và quá ngắn ngủi để có được đánh giá rõ rệt những tác động của luật chơi WTO đối với ngành ngoại thương và nền kinh tế Việt Nam. Chúng ta còn đang hưởng một thời gian ân huệ trước khi hoàn tất lộ trình thực hiện đầy đủ các cam kết tôn trọng luật chơi WTO với tư cách thành viên chính thức.

Trong thời gian một năm, những thách thức khắc nghiệt mang tính cạnh tranh từ thị trường quốc tế, từ các quốc gia thành viên khác đối với nền kinh tế, doanh nghiệp và nông dân Việt Nam chưa được cảm nhận một cách đầy đủ và do đó chúng ta cũng chưa thấy phải phản ứng như thế nào là thích hợp. Nhưng thời gian một năm lại vừa đủ để cho những hiệu ứng tích cực của việc mở cửa thị trường trong nước tạo được niềm phấn khởi lạc quan mới về viễn cảnh một đất nước Việt Nam đang tranh thủ cơ hội cất cánh trên con đường tăng trưởng để có thể hóa rồng. Một tâm lý lạc quan lan rộng trong dân chúng với tư cách người tiêu dùng, trong giới doanh nghiệp trong và ngoài nước với tư cách nhà đầu tư, đang là động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn và nóng sốt hơn. Tốc độ tăng trưởng năm 2007 dự kiến sẽ đạt mức 8,5%, thành tích kỷ lục về tăng trưởng trong 10 năm trở lại đây (cũng là kết quả tích lũy được từ đầu tư của những năm trước), đồng thời lạm phát cũng đang ngấp nghé đạt mức hai con số (hệ quả tất nhiên của tăng trưởng đầu tư và sự tăng giá năng lượng). Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) năm 2007 lên đến con số kỷ lục khác là 13 tỷ đô la trong khi các dự án đầu tư nước ngoài đang chờ phê duyệt lên đến 50 tỷ đô la. Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) cũng tăng vọt, con số ước tính dao động từ 5 đến 8 tỷ đô la. Nguồn vốn trong dân cư chảy ồ ạt vào thị trường chứng khoán còn non trẻ của Việt Nam ước tính lên đến 30 tỷ đô la (?), tăng gấp đôi so với FII. Đầu tư sản xuất kinh doanh

của khu vực tư nhân tiếp tục tăng mạnh, đạt 118 ngàn tỷ đồng, tăng 78,5%, trong khi đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước đạt 44 ngàn tỷ đồng, tăng 72%. Chỉ số VN Index vượt qua ngưỡng 1000 ngay từ đầu năm và sự tăng trưởng nóng sốt của thị trường bất động sản tại các thành phố lớn trong năm 2007 là những dấu hiệu cho thấy tâm lý lạc quan đang đạt đến đỉnh điểm của cao trào.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2007 sẽ lên đến 48 tỷ đô la (theo ước tính của Bộ Công Thương), tăng 20,5% so với năm 2006. Có thể dễ dàng nhận thấy là tốc độ tăng trưởng xuất khẩu năm nay chỉ là kết quả đương nhiên của đà tăng trưởng xuất khẩu được hình thành từ những năm trước, chưa có dấu ấn của WTO. Kim ngạch nhập khẩu đạt 57 tỷ đô la trong đó chủ yếu là máy móc thiết bị cho thấy các doanh nghiệp trong nước đang tích cực chuẩn bị hành trang để bước vào cuộc chơi lớn. Tuy nhiên nhập siêu năm 2007 lên đến 9 tỷ đô la cũng là dấu hiệu cho thấy đợt triều cường của thị trường quốc tế đang bắt đầu dâng lên với lượng hàng hóa đổ vào Việt Nam càng lúc càng nhiều hơn.

Những số liệu nêu trên chưa phản ánh được tác động của WTO. Như vậy, nếu phải làm một bản đánh giá, chúng ta chỉ có thể đánh giá trong thời gian một năm qua chúng ta đã chuẩn bị được những gì để nền kinh tế Việt Nam, trong thời kỳ hậu WTO, có thể thích ứng với luật chơi mới và tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn, mạnh hơn, để các doanh nghiệp Việt Nam có thể tồn tại và phát triển trên một thị trường toàn cầu không ranh giới, và để những chấn động của WTO sẽ được tiếp nhận một cách nhẹ nhàng hơn đối với thành phần nghèo khó và không may mắn của cộng đồng trong đó có người lao động lương thấp, nông dân và những người chưa có công ăn việc làm hay bị mất việc.

Không thể nói là chúng ta không chuẩn bị, nhưng có thể nói là những chuẩn bị của chúng ta đã không đạt kết quả mong muốn. Báo cáo về “Môi trường kinh doanh 2008” do IFC (Công ty Tài chính Quốc tế) thuộc Ngân hàng Thế giới (World Bank) công bố gần đây đã nhận định Việt Nam là nước nhanh chóng tiến hành cải cách nhưng

lại yếu kém trong việc thực thi pháp luật, đặc biệt trong việc bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư, việc thực thi hợp đồng dân sự... Sự chậm chạp của hệ thống chấp hành luật pháp có thể trở thành một trở ngại cho tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đất nước trong tương lai khi luật chơi WTO bắt đầu phát huy hiệu lực. Mặt khác, luật chơi của WTO đòi hỏi sự tuân thủ các nguyên tắc của thị trường xem đó là điều kiện tốt nhất để sung dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vốn và nhân lực trên toàn hành tinh. Tuy nhiên, xu hướng xây dựng chính sách của chúng ta chưa theo kịp với thực tế hội nhập cơ chế thị trường rộng lớn của thế giới mà thường hướng vào việc kiểm soát, ngăn chặn và điều tiết các quyết định mang tính thị trường của doanh nghiệp và người tiêu dùng, thay thế chúng bằng những quyết định mang tính hành chính của Nhà nước. Những sự dè dặt và hạn chế mang tính hành chính đang diễn ra trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và hệ thống ngân hàng thương mại cho thấy thái độ lưỡng lự đó. Việc trì hoãn khả năng thích nghi với cơ chế thị trường trong khi đó là một xu thế toàn cầu không thể đảo ngược có thể khiến nền kinh tế của chúng ta phải trả giá. Chương trình cải cách hành chính nhằm tăng cường hiệu quả công vụ và giảm bớt tình trạng tham nhũng được coi là quốc sách hàng đầu nhưng kết quả đạt được vẫn còn khá chậm, chưa theo kịp tốc độ hội nhập. Các chính sách kinh tế vĩ mô, tiền tệ và thuế khoá còn mang tầm nhìn và mục tiêu ngắn, hạn chưa hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế có năng lực cạnh tranh quốc tế mạnh mẽ. Việt Nam có thể sẽ vẫn là một nền kinh tế có chi phí cao khi hoàn tất tiến trình hội nhập trong vài năm tới và do đó không phải là một nền kinh tế có sức cạnh tranh cao. Điều đáng suy nghĩ là năm 2007, năm đầu tiên hội nhập, theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đã bị giảm bốn bậc so với năm 2006.

Khả năng thu hút đầu tư nước ngoài và các cơ hội hấp dẫn mở ra cho đầu tư trong nước cũng sẽ nhanh chóng bão hòa nếu các cơ sở hạ tầng giao thông và tài chính không được nâng cấp, hoàn thiện và mở rộng. Nhiều chuyên gia đã nhận định rằng do kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu trầm trọng đường cao tốc, cảng container, và những yếu

kém bất cập trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị, tình trạng kẹt xe, thiếu điện, thiếu nước, ngập úng tại các thành phố lớn trong mùa mưa lũ sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư và làm cho các dự án đầu tư tại đây giảm đi tính hiệu quả và hấp dẫn của chúng. Hệ thống ngân hàng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế khi còn thiếu tính minh bạch, khả năng giám sát còn hạn chế và mạng lưới dịch vụ ngân hàng còn bất cập, chưa phủ sóng rộng rãi. Một nền kinh tế mà người dân còn sử dụng tiền mặt, vàng và đô la làm phương tiện thanh toán chủ yếu, nền kinh tế đó đã tự dựng lên cho mình những rào cản tự nhiên cho sự phát triển của đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Nhưng những tác động của WTO không phải chỉ cảm nhận được trong lĩnh vực kinh tế. Nỗ lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả cộng đồng và những biện pháp nhằm hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cùng với sự xâm nhập hàng hóa và nguồn nhân lực từ bên ngoài sẽ làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, không những giữa thành thị và nông thôn mà còn giữa các tầng lớp thu nhập tại các thành thị. Chúng ta cần xây dựng một tấm lưới an toàn để bảo vệ những người không may bị rơi xuống trong quá trình nền kinh tế đi lên và tạo điều kiện cho những người chưa có cơ hội bước vào dòng chảy của phát triển có được cơ hội đó. Một hệ thống an sinh phúc lợi xã hội rộng rãi bao trùm là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, điều này chưa được quan tâm đúng mức. Một báo cáo được công bố ngày 22/8/2007 của UNDP cho thấy tình hình an sinh xã hội của Việt Nam đang lũy thoái. Các chuyên gia Liên Hợp Quốc nhấn mạnh rằng Việt Nam cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bao trùm, phổ quát để mọi người dân đều có thể đóng góp và hưởng lợi từ hệ thống đó. Nhưng ý nghĩa của an sinh phúc lợi xã hội không chỉ dừng lại ở bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp hay trợ cấp hưu bổng. Một hệ thống giáo dục phổ quát có ý nghĩa phúc lợi xã hội quan trọng hơn hết vì chính hệ thống này giúp cho các gia đình nghèo, tầng lớp có thu nhập thấp có cơ hội cho con cái tham gia tiến trình hội nhập kinh tế của đất nước - nghĩa là có thể sống còn và trở nên sung túc như những người khác. Sự chuẩn bị xây dựng tấm lưới an toàn có thể bị lãng quên trong tiến trình hội nhập và đó là một sai

lầm nghiêm trọng. Phân hóa giàu nghèo nếu không được xoa dịu có thể gây ra những xáo trộn xã hội và làm chậm lại tốc độ tăng trưởng. Hơn nữa, nó có thể làm thay đổi nhận thức về tiến trình hội nhập toàn cầu của nền kinh tế đất nước. Nó có thể biến WTO thành một ác quỷ - không lạ gì khi các vòng đàm phán về nông phẩm của WTO bị dân nghèo các nước chống đối dữ dội - trong khi trên thực tế, WTO là vô can. Mỗi nước có thể trở nên giàu hơn hay nghèo đi sau khi vào WTO (trường hợp trước nhiều hơn trường hợp sau) nhưng thành tích thành công hay trách nhiệm về sự thất bại là tùy thuộc vào mỗi nước.

Năm 2008

Cạnh tranh quốc gia trong toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa phải chăng đang làm cho thế giới phẳng hơn với một bên là các công ty đa quốc gia đầy quyền lực và một bên là đông đảo người tiêu dùng cá nhân đang ngày càng có nhiều tự do hơn trong quyết định chọn lựa của mình? Phải chăng trong toàn cầu hóa, các chính phủ đang mất dần quyền lực can thiệp vào một thị trường đang rộng mở, mang tính toàn cầu và các doanh nghiệp có thể tự quyết định sự tồn tại và phát triển mà không cần dựa vào sức mạnh của cộng đồng, cũng như gắn kết lợi ích của mình với lợi ích vĩnh cửu của quốc gia dân tộc? Có lẽ nhiều người đã nghĩ như thế. Nhưng thực tế cho thấy điều ngược lại. Tác giả Nguyễn Văn Nam, trong quyển *Toàn cầu hóa và sự tồn vong của Nhà nước*, khi cho rằng “Cùng với việc giảm chi phí chuyển dịch sản xuất ra nước ngoài thì quyền lực của chính phủ cũng giảm theo”, cũng phải thừa nhận “chính sách kinh tế quốc gia lại càng có tầm quan trọng hơn lên” và “một hệ thống chính trị sẽ quy định không gian cho những hoạt động có thể của những chủ thể hoạt động kinh tế”. Phản ứng của người dân và nỗ lực của chính phủ tại nhiều nước đang phát triển đối với ảnh hưởng của toàn cầu hóa thật ra không phải để chống lại tiến trình này - đó là một tiến trình không thể đảo ngược - mà là để có thể thích nghi và tồn tại trong toàn cầu hóa. Và chỉ có nhà nước, hành động vì lợi ích chung của cộng đồng dân tộc, mới có khả năng làm cho nền kinh tế đất nước thích nghi hơn, để các doanh nghiệp của mình có thể tồn tại và phát triển. Điều này cho thấy toàn cầu hóa không hề làm suy yếu đi ý thức quốc gia dân tộc mà thậm chí còn phát triển mạnh hơn.

Cạnh tranh toàn cầu hóa, về thực chất, chính là cạnh tranh giữa các quốc gia. Và cạnh tranh quốc gia, về thực chất, chính là nỗ lực của các chính phủ để xây dựng cho đất nước mình một nền kinh tế có tiềm lực cạnh tranh mạnh hơn, cho các doanh nghiệp mình có một vị thế cạnh tranh tốt hơn. Daniel Yergin, Chủ tịch Hiệp hội

Nghiên cứu Năng lượng Cambridge nhận xét rằng “Toàn cầu hóa đã làm lộ rõ, hơn bao giờ hết, các tư thế cạnh tranh của các quốc gia”. Victor Fung, Chủ tịch tập đoàn Li & Fung cũng khẳng định “Khi thế giới trở nên phẳng hơn, các chính phủ có nhiều khả năng hơn trong việc giúp đỡ hoặc làm giảm đi năng lực cạnh tranh của các quốc gia, và điều quan trọng là các doanh nghiệp phải đưa yếu tố đó vào chiến lược phát triển của họ.”

Toàn cầu hóa hiện nay đã làm bộc lộ một vấn đề có tính quyết định: Chỉ khi nào các quốc gia cạnh tranh tốt hơn, các doanh nghiệp của chúng mới có thể cạnh tranh tốt hơn. Nước Mỹ luôn tự hào là cường quốc kinh tế số một toàn cầu, nhưng trong bài phát biểu đầu năm 2006 gửi toàn thể nhân dân Mỹ, Tổng thống Bush đã có lời cảnh tỉnh: “Chúng ta phải chuẩn bị để cạnh tranh. Đó là mục tiêu mà toàn thể chúng ta đều chia sẻ. Trong một nền kinh tế thế giới đầy năng động, chúng ta đang thấy xuất hiện những đối thủ cạnh tranh mới, như Trung Quốc và Ấn Độ, và điều này đã tạo ra một rủi ro.” Vị trí cường quốc kinh tế số một của Mỹ vẫn có thể bị đe dọa bởi những nước mà chỉ vài thập niên trước đây còn nằm trong danh sách những nước nghèo trong Thế giới thứ ba. Và sự đe dọa đó không đến từ một vài doanh nghiệp đơn lẻ của Trung Quốc hay Ấn Độ. Sự đe dọa đó đến từ chiến lược cạnh tranh toàn cầu rất hiệu quả từ nhà nước của hai quốc gia đông dân nhất thế giới này, nền kinh tế và các doanh nghiệp của họ đã hưởng lợi rất nhiều từ chiến lược cạnh tranh hiệu quả đó.

Toàn cầu hóa buộc mọi quốc gia nhận thức rõ hơn - để bảo vệ tốt hơn - quyền lợi vĩnh cửu của mình trong một thế giới đang gần gũi với nhau hơn và cọ xát với nhau nhiều hơn. Một thế giới đầy áp lực cạnh tranh mà ở đó không tiến bộ, không phát triển - hay chỉ cần tiến bộ chậm và phát triển chậm - là có thể bị đè bẹp. Con đường đi đến giàu có thịnh vượng, với chất lượng cuộc sống tốt hơn, công ăn việc làm có thu nhập cao hơn dành cho mọi người dân trong độ tuổi lao động của một cộng đồng dân tộc, là một con đường đầy chông gai của nước ta trong toàn cầu hóa. Đây là cuộc chiến đấu quyết liệt giành lấy thị trường thế giới của Việt Nam với nhiều nước khác,

những đối thủ có ý chí và quyết tâm phát triển cũng sắt đá không kém. Richard Victor, giáo sư Đại học Quản trị Kinh doanh Harvard, tác giả quyển *How Countries Compete* đã viết: “Các quốc gia cạnh tranh để phát triển, họ cạnh tranh về thị trường, công nghệ, chuyên môn và vốn đầu tư. Họ cạnh tranh để phát triển và nâng cao mức sống. Trong môi trường cạnh tranh đó, chính phủ có vai trò cung cấp những lợi thế ưu việt cho các doanh nghiệp: tỷ suất tiết kiệm cao, lãi suất thấp cho đầu tư phát triển, quyền sở hữu tài sản được bảo vệ, bộ máy hành chính tốt, lực lượng lao động ham làm việc và có kỹ năng cao, tỷ suất lạm phát thấp và một thị trường nội địa mở rộng nhanh chóng”.

Khi các quốc gia phải chiến đấu cho sự thịnh vượng của mình, các chính phủ có vai trò quyết định. Nước ta là một nước nghèo, đang mong muốn làm giàu, do đó doanh nghiệp, người dân phải tiết kiệm để có vốn đầu tư cho phát triển. Nhưng mức tiết kiệm cao chỉ có thể đạt được khi nhà nước có cơ chế khuyến khích và bảo vệ đồng tiền tiết kiệm của người dân bằng cách nêu gương tiết kiệm với việc giảm công chi, thực thi chính sách thuế hợp lý, hướng tới mục tiêu bồi dưỡng sức dân và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, áp dụng chính sách tiền tệ hiệu quả vừa kích thích được tăng trưởng vừa kiểm soát được lạm phát ở mức chấp nhận được. Doanh nghiệp nước ta sẽ không thể cạnh tranh với các đồng nghiệp nước ngoài nếu phải vay vốn cho sản xuất kinh doanh với một lãi suất cao. Nhưng để có được lãi suất thấp cho đầu tư phát triển đòi hỏi hệ thống ngân hàng thương mại phải huy động được các nguồn tiền có lãi suất thấp, và điều đó chỉ có được khi nhà nước xây dựng được một nền kinh tế không dùng tiền mặt, một ngân hàng nhà nước có các chính sách tín dụng tích cực tài trợ công nông nghiệp, thương mại dịch vụ, không phân biệt đối xử giữa quốc doanh hay tư nhân và một chính sách tốt về tỷ giá để hỗ trợ các hoạt động xuất khẩu.

Nhưng doanh nghiệp cần được bảo vệ quyền sở hữu tài sản để họ có thể yên tâm cùng đất nước đặt cược tất cả đồng vốn của họ vào việc xây dựng một tương lai thịnh vượng cho đất nước họ. Họ cũng cần một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư, một bộ

máy hành chính nhiệt tình và chân thành giúp đỡ với càng ít tham nhũng càng tốt, một sân chơi cạnh tranh bình đẳng trong nước để làm bộ phận cho họ trong nỗ lực cạnh tranh với bên ngoài, một lực lượng lao động được giáo dục đào tạo tốt, siêng năng, làm việc sáng tạo và hiệu quả để đạt năng suất cao. Tất cả những điều đó chỉ có thể trở thành hiện thực với một nhà nước hoạt động hiệu quả và trong sạch, áp dụng thành công các chính sách vĩ mô về kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục.

Vai trò quan trọng quyết định của Nhà nước trong toàn cầu hóa, không chỉ dừng lại ở đó. Nhà nước là cơ quan có đủ khả năng khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, là cơ quan có thể kết nối sức mạnh của toàn thể cộng đồng dân tộc để biến nó thành nguồn năng lượng, nguồn động lực mạnh mẽ vô song cho phát triển. Trên tất cả, chính điều đó sẽ là yếu tố cốt tử cho một dân tộc tiến đến sự giàu có, thịnh vượng, có một vị thế xứng đáng ngang hàng với các quốc gia phát triển khác, trong một thế giới toàn cầu hóa.

Năm 2008

Việt Nam tham gia TPP: Một bước đi chiến lược

Vào năm 2002, nhân dịp hội nghị thượng đỉnh APEC diễn ra tại Los Cabos, Mexico, khi tổng thống Chile Ricardo Lagos, thủ tướng Singapore Goh Chok Tong và thủ tướng New Zealand Helen Clark có buổi gặp gỡ riêng để thảo luận về việc thành lập một thỏa thuận đối tác tay ba gọi là *Pacific Three Closer Economic Partnership* (Pacific 3-CEP), liệu họ có tiên đoán được rằng thỏa thuận nhỏ bé này trong vòng một thập niên có thể trở thành tương lai tự do mậu dịch, động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ và lâu dài cho các nền kinh tế năng động ở hai bên bờ Thái Bình Dương, đại dương lớn nhất hành tinh?

Tháng 4/2005, Brunei tham gia đàm phán ở vòng 5 của thỏa thuận này và hiệp định lấy tên là *Pacific-4 (P4)*. Mục tiêu ban đầu của Hiệp định là giảm 90% các loại thuế xuất nhập khẩu trước ngày 1/1/2006 và tới năm 2015 thì không còn đánh thuế xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giao dịch giữa các nước thành viên. So với những khu vực mậu dịch tự do khác, kể cả WTO, Pacific-4 yêu cầu cường độ tự do hóa mậu dịch mạnh mẽ hơn và mở rộng hơn trên nhiều lĩnh vực, bao gồm mua bán hàng hóa dịch vụ, quy định về xuất xứ, can thiệp của chính phủ, rào cản kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, sử dụng lao động... Những nước có nền kinh tế thị trường phát triển và có độ hội nhập kinh tế cao ở hai bên bờ Thái Bình Dương sẽ thấy hiệp định này tạo cho họ cơ hội và động lực phát triển kinh tế nhanh hơn và tốt hơn.

Do vậy, chỉ vài năm sau, dựa trên cơ sở thỏa thuận ban đầu được bốn nước Brunei, Chile, New Zealand và Singapore ký vào ngày 3 tháng 06/2005 và có hiệu lực ngày 28 tháng 05/2006, Pacific-4 đã mở rộng thêm cho nhiều thành viên khác tham gia, trong đó có Hoa Kỳ và Nhật Bản, trở thành Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương nổi tiếng (*Trans-Pacific Strategic Economic*

Partnership Agreement - viết tắt TPP). Ngày 13 tháng 11/2010, tại Hội nghị thượng đỉnh APEC tại Nhật Bản, Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết tuyên bố Việt Nam tham gia vào TPP với tư cách thành viên đầy đủ.

Cho đến năm 2011, đã có 6 nước tiến hành đàm phán để gia nhập TPP là Australia, Malaysia, Peru, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Việt Nam. Trong suốt 3 năm kể từ năm 2011 đến nay, các vòng đàm phán TPP đã diễn ra nhộn nhịp và đạt được những tiến bộ đáng kể, tuy vẫn còn những vướng mắc cục bộ cần phải giải tỏa để đạt đến việc hình thành một hiệp định thương mại tự do tiêu biểu của thế kỷ XXI, theo cách gọi của tổng thống Mỹ Obama, vào một thời điểm không những thích hợp nhất mà còn cần thiết nhất. Hiện nay, Canada, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan và Indonesia đang tỏ ra đặc biệt quan tâm đến TPP và đều mở ra khả năng tham gia với tư cách thành viên chính thức. Như vậy, nếu mọi việc tiến hành suôn sẻ, TPP sẽ trở thành khu vực thương mại được tự do hóa cao nhất, có quy mô lớn nhất hành tinh xanh với sự tham gia của hai nền kinh tế đứng đầu và đứng thứ ba thế giới cùng với các nước phát triển năng động của châu Á, Bắc và Nam Mỹ, có dân số trên một tỷ người, với GDP tổng hợp lên đến 28 ngàn tỷ đô la, chiếm 40% GDP của toàn thế giới và có khối lượng giao dịch thương mại tương đương 1/3 tổng giá trị mậu dịch toàn cầu.

Cho đến nay, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục các vòng đàm phán khó khăn với những thành viên khác của TPP. Những danh mục và điều kiện đàm phán của Hoa Kỳ có thể trở thành bộ điều kiện chuẩn cho một Hiệp định TPP hoàn chỉnh trong tương lai, nhằm tiến đến một mô hình mậu dịch tự do mẫu mực. Các vấn đề nằm trong chương trình đàm phán bao gồm:

- Thuế quan: mục tiêu là cắt giảm hầu hết các dòng thuế, thực hiện ngay hoặc với lộ trình rất ngắn.
- Dịch vụ: Tăng độ mở cho các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính, ngân hàng.

- Đầu tư: Tăng cường các quy định liên quan đến việc bảo vệ nguồn vốn đầu tư nước ngoài và bảo vệ nhà đầu tư.
- Quyền sở hữu trí tuệ: Tăng mức độ bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ.
- Bảo vệ tính mạng, sức khỏe: Tăng mức độ bảo vệ thông qua các quy định khắt khe hơn về vệ sinh dịch tễ và rào cản kỹ thuật.
- Cạnh tranh và mua sắm công: Tăng cường áp dụng nguyên tắc cạnh tranh thị trường chống phân biệt đối xử, đặc biệt trong lĩnh vực mua sắm công.
- Mở rộng quyền và quyền lợi của người lao động: đặc biệt là quyền lập công đoàn, quyền tập hợp và đàm phán chung của người lao động, ngăn cấm sử dụng mọi hình thức lao động cưỡng bức, cấm khai thác lao động trẻ em, thực hiện nguyên tắc không phân biệt đối xử trong sử dụng lao động.

Trên góc độ chiến lược, Hoa Kỳ tham gia TPP chỉ là vấn đề thời gian, khi các điều kiện đã chín muồi đối với họ. Tham gia TPP, Hoa Kỳ chính thức bộc lộ hai mục tiêu quan trọng, một là xác định khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là trọng tâm chiến lược phát triển kinh tế chính trị lâu dài của Hoa Kỳ, hai là xác định mối quan hệ đồng minh chiến lược không gì lay chuyển với Nhật Bản.

Đối với Việt Nam, một nước có trình độ phát triển kinh tế còn thấp và chưa có một hệ thống thị trường hoàn chỉnh, tham gia TPP là thách thức lớn cần có ý chí và quyết tâm vượt qua. Ông Nguyễn Đình Lương, nguyên Trưởng đoàn đàm phán Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), nhận xét: “Việt Nam sẽ là nước gặp khó khăn trong cuộc đàm phán TPP này vì Việt Nam là nước có nền kinh tế kém nhất và hệ thống pháp luật khép kín nhất trong số các nước đang đàm phán. Không thể có chuyện như có người nói rằng TPP sẽ là một bữa “đại tiệc” của Việt Nam.”

Mới đây, khi trả lời báo chí, Bộ trưởng Bộ Công thương Vũ Huy Hoàng cũng cho rằng, tham gia Hiệp định TPP có thể gây ra một số hệ quả về mặt xã hội. Tự do hóa thương mại quá đột ngột có thể dẫn tới phá sản và tình trạng thất nghiệp ở các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh yếu. Các yêu cầu trong TPP liên quan đến lao động sẽ làm thay đổi môi trường lao động ở Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan. Bên cạnh đó, để thực thi cam kết trong TPP, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi nhiều quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ...

TS Lê Đăng Doanh cũng cho rằng “TPP sẽ không “hiền lành” như WTO mà như một bông hồng có gai” nhưng nhấn mạnh: “Chúng ta cần đạt được các cải cách tối thiểu để gia nhập TPP.”

Tuy nhiên, những thách thức về mặt kỹ thuật, pháp lý, cơ chế, hay ngay cả vấn đề nhân quyền... không thể được xem là những trở ngại không thể vượt qua. Nhìn lại quá trình phát triển của Việt Nam trong ba thập kỷ qua kể từ khi thực hiện quốc sách Đổi mới mở cửa, chúng ta có thể thấy việc Việt Nam tham gia TPP là bước phát triển tất yếu của tiến trình mở cửa và hội nhập toàn cầu, đồng thời biểu lộ ý chí độc lập tự chủ mạnh mẽ của cộng đồng dân tộc Việt trong việc quyết định một chiến lược thịnh vượng lâu dài, bền vững cho tương lai của đất nước bằng cách lựa chọn một môi trường kinh tế và thương mại thuận lợi hơn, những bạn hàng đối tác tin cậy hơn và có cùng chung lợi ích giúp nhau cùng thịnh. Trong những năm qua, 50% đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là từ các nước thành viên TPP. Trong năm 2013, xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 21,3% so với năm 2012, đạt 23,87 tỷ đô la, tương đương 18% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong khi chỉ nhập khẩu từ Hoa Kỳ 5,23 tỷ đô la, đạt mức thặng dư thương mại với Hoa Kỳ trên 18 tỷ đô la. Còn đối với Nhật Bản, năm 2013, Việt Nam xuất sang Nhật Bản gần 13 tỷ đô la, trong khi nhập từ Nhật Bản khoảng 11 tỷ đô la, đạt mức xuất siêu trên 1,8 tỷ đô la.

Nhìn chung, bên cạnh những thách thức, tác động tổng thể của TPP đối với nền kinh tế Việt Nam được nhiều chuyên gia trong và

ngoài nước đánh giá là rất tích cực. Nhưng quan trọng hơn, việc quyết tâm tham gia TPP sẽ là động lực để Việt Nam thúc đẩy nhanh tiến trình cải cách hành chính, xây dựng môi trường luật pháp minh bạch và công bằng hơn, cấu trúc mạnh mẽ các doanh nghiệp nhà nước và thực hiện các cải cách cần thiết trong việc tái cấu trúc nền kinh tế, cải tổ hệ thống tài chính ngân hàng, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và xây dựng một nền kinh tế chi phí thấp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của doanh nghiệp Việt Nam. Những nỗ lực gần đây của chính phủ trong việc thúc đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã thể hiện quyết tâm này.

Lợi ích của việc tham gia TPP không thể có được trong sớm chiều, một vận động viên còn non trẻ như chúng ta không thể mong muốn đạt thành tích cao ngay trong những ngày đầu tham gia thi đấu. Nhưng đấu trường TPP là nơi mà cộng đồng dân tộc Việt phải nỗ lực không ngừng nghỉ, phải tìm cách tốt nhất huy động toàn bộ năng lực của mọi người trong cộng đồng nhằm đạt mục tiêu cường thịnh trong thời gian sớm nhất. Cuộc chạy đua sẽ có nhiều cam go thử thách, nhưng điều quan trọng là các vận động viên bên cạnh ta cam kết cùng một đội, và cùng mong muốn chúng ta về đích chung với họ. Trong niềm tin tưởng đó, chúng ta có thể nhìn nhận vấn đề một cách lạc quan hơn: TPP dù là một đóa hoa có gai, nhưng chính là một bông hồng xinh đẹp dành tặng cho những người xứng đáng.

Năm 2014

** Ngày 5/10/2015, sau 5 năm đàm phán, 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương gồm Việt Nam, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Úc, New Zealand, Canada, Hoa Kỳ, Mexico, Peru và Chile đã đạt được thỏa thuận lịch sử về hiệp định thương mại tự do có quy mô lớn nhất thế giới này.*

Chương IV

VAI TRÒ CỦA NHỮNG YẾU TỐ PHI KINH TẾ

GIÁO DỤC: PHÁT TRIỂN VÀ TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI

Con người: Lợi thế quyết định

Nền kinh tế do con người vận hành với mục tiêu tối hậu là mang lại lợi ích cho con người. Tuy nhiên, trong suốt lịch sử phát triển kinh tế của loài người cho đến cuối thế kỷ XX, vai trò của con người chưa bao giờ được xem là lợi thế hàng đầu. Tài nguyên thiên nhiên (đất đai, vàng bạc, các nguồn năng lượng thiên nhiên), công nghệ và quy trình công nghệ (dụng cụ, máy móc thiết bị, phương pháp sản xuất), đồng vốn (nguồn tích lũy và khả năng huy động nguồn lực đó cho đầu tư) lần lượt là những ưu thế được các nhà kinh tế xem như những lợi thế so sánh quyết định mà mỗi nền kinh tế phải xây dựng cho riêng mình nếu muốn chiến thắng (làm giàu) trong một thế giới cạnh tranh quyết liệt. Nước Anh đã làm giàu trong thế kỷ XIX nhờ có than đá, máy hơi nước, máy dệt và lò luyện thép Bessemer và duy trì sự giàu có bằng cách khai thác tài nguyên thiên nhiên tại những vùng thuộc địa rộng lớn của một đế quốc nơi mặt trời không bao giờ lặn. Nước Mỹ trở nên giàu có nhờ dân cư thừa thớt sống trên một lãnh thổ rộng lớn giàu tài nguyên. Một khi đã giàu có thì việc tích lũy của cải và đầu tư phát triển công nghệ, phát triển sản xuất cũng dễ dàng hơn. Các ưu thế về tài nguyên đã tới ưu thế về vốn, công nghệ.

Vào những thập niên cuối của thế kỷ XX, đã có những nền kinh tế chứng minh rằng họ vẫn có thể thành công trên con đường làm giàu mà không cần có nhiều tài nguyên thiên nhiên. Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore không được thiên nhiên ưu đãi nhưng đã trở thành những con rồng Châu Á. Đã có những nhà kinh tế kết luận rằng đến thế kỷ XXI, tài nguyên thiên nhiên không còn là một yếu tố trong phương trình cạnh tranh, thậm chí không có tài nguyên thiên nhiên có thể là một lợi thế. Nhật có ngành công nghiệp thép đứng đầu thế giới chính vì họ không có quặng sắt và than đá. Họ không bị ràng buộc bởi nguồn nguyên liệu kém chất lượng và giá cao của nguồn cung ứng trong nước. Họ có thể mua nguyên liệu có chất lượng cao và giá tốt nhất ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Bài toán kinh tế của thế kỷ XXI đã đổi khác. Không chỉ là sản xuất nhiều sản phẩm để cung ứng cho thị trường mà là khả năng tạo nhiều sản phẩm hơn, với chất lượng cao hơn và phí tổn thấp hơn trong khi sử dụng ít nguyên liệu hơn. Điều này đòi hỏi đội ngũ lao động có kỹ năng sử dụng các công nghệ mới, các quy trình sản xuất mới và đội ngũ doanh nhân có ý chí và khả năng đưa các công nghệ, các quy trình sản xuất mới với giá tối ưu vào các nhà máy của mình. Đây chính là vũ khí cạnh tranh quyết định trong thế kỷ XXI. Nước nào có thể xây dựng được đội ngũ nhân sự giỏi mới có thể tiến bước trên nấc thang phát triển kinh tế, còn không chắc chắn sẽ bị tụt hậu.

Công việc xây dựng đội ngũ không dễ dàng. Chẳng hạn, lực lượng doanh nhân không phải lúc nào cũng sẵn có. Nhiều nhà kinh tế đã ví họ như những con gấu ngủ đông, có thể chúng ta biết họ hiện diện ở đâu đó nhưng họ chỉ xuất hiện khi môi trường kinh tế thuận lợi cho sự xuất hiện của họ. Muốn có họ, xã hội phải tạo ra một môi trường phát huy các tố chất đã làm nên bản chất doanh nhân của họ: sáng tạo và dám chấp nhận đương đầu với rủi ro. Họ cũng cần được đào tạo, nhưng không phải chỉ kiến thức. Trong cuộc chiến kinh tế, doanh nhân là những kẻ dám đi đầu để chọc thủng vòng vây của đối phương. Con đường mà họ mở ra sẽ tạo điều kiện cho lực lượng lao động có kỹ năng tràn lên, đưa sản phẩm của quốc gia chiếm lĩnh thị trường thế giới. Để xây dựng nên các lực lượng tinh nhuệ này, hệ

thống giáo dục cần phải thay đổi, thích ứng. Không chỉ là đào tạo số lượng lớn các nhà khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên, nhà quản trị và các lao động có tay nghề chuyên môn nhằm thỏa mãn nhu cầu thống kê. Hệ thống giáo dục ở nước nào cũng có thể tự hào làm được thành tích đó, dựa trên con số thống kê các văn bằng đã được cấp. Con số thống kê có thể làm nên thành tích, nhưng không bao giờ làm nên chiến tích. Khi đã tham gia đấu trường và chiến trường, dù là đấu trường và chiến trường kinh tế, nơi tài năng và sức mạnh thực sự sẽ quyết định cái sống và cái chết, văn bằng và học vị là vô nghĩa. Đội ngũ các chiến sĩ kinh tế được đào tạo bởi hệ thống giáo dục của chúng ta phải có kỹ năng tầm cỡ thế giới vì họ phải chiến đấu trực tiếp với những người có kỹ năng tầm cỡ thế giới. Nếu chưa làm được điều đó, chúng ta cần cải cách hệ thống giáo dục để làm được điều đó. Bằng không nghĩa là từ bỏ tương lai.

Một trong những kinh nghiệm để bắt kịp, để đội ngũ chiến binh kinh tế trong nước theo kịp đội ngũ các nước, để nền kinh tế quốc gia rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế, là kinh nghiệm sao chép. Người Mỹ đã sao chép người Anh vào cuối thế kỷ XIX và đã thay thế người Anh trong vị trí cường quốc kinh tế hàng đầu vào giữa thế kỷ XX. Người Nhật đã sao chép người Mỹ để tạo nên sự thần kỳ kinh tế ở thập niên 70 của thế kỷ XX. Sao chép không khó nhưng nào trạng sai lầm về sao chép - sự thủ cựu được che đậy bởi lòng tự tôn dân tộc và tính đặc thù quốc gia - mới là những trở ngại chính trong việc tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm của thế giới để đào tạo các chiến binh kinh tế tầm cỡ thế giới, những người sẽ mang lại chiến thắng trên thương trường quốc tế. Chính kết quả đó mới thực sự làm vẻ vang hình ảnh đất nước và sự tự hào dân tộc.

Có nền giáo dục tốt, ngang tầm thế giới là yếu tố cần thiết nhưng chưa đủ. Phải xây dựng được môi trường kinh tế tốt để đội ngũ doanh nhân và lực lượng lao động có kỹ năng giỏi hoạt động tốt hơn. Và phải tạo ra những động lực. Các nguồn thu nhập doanh nghiệp được đảm bảo, lương bổng chuyên nghiệp được trả cao hơn, sự tôn vinh và biết ơn của cộng đồng đối với các thành tích kinh tế của cá nhân và doanh nghiệp xuất sắc, sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi

ích cộng đồng là những động lực mà xã hội phải tạo ra cho nguồn nhân lực của mình. Môi trường tốt và động lực tốt là điều kiện thiết yếu để bảo vệ lực lượng, bằng không, tình trạng chảy máu “ngược” chất xám - từ nước kém phát triển sang các nước phát triển - sẽ dễ dàng xảy ra, như kinh nghiệm đã được chứng kiến tại nhiều nước.

Đầu thế kỷ XXI, lịch sử phát triển kinh tế của loài người đã thừa nhận chính con người là lợi thế so sánh quyết định nhất trong cạnh tranh kinh tế. Nền kinh tế gọi là “tri thức” đã hình thành và kể từ nay, vị trí của con người trong phát triển kinh tế chỉ có thể tăng thêm chứ không bao giờ giảm đi, khi mà Bà Mẹ thiên nhiên đã trở nên nghèo khó, không còn hào phóng như trước. Và trong phát triển kinh tế, nói đến con người tức là nói đến doanh nhân. Lester Thurow, một chiến lược gia kinh tế Mỹ lỗi lạc đã nói về vai trò của doanh nhân như sau: “Nếu không có doanh nhân, nền kinh tế sẽ nghèo nàn và yếu kém. Không có định chế nào có thể thay thế được vai trò tác nhân gây thay đổi của doanh nhân. Họ là những người chiến thắng trong trò chơi kinh tế, trở nên giàu có và đầy quyền lực.”

Trong tinh thần đó, chúng ta có quyền kỳ vọng, các doanh nhân Việt Nam, những người sẽ chiến thắng trong cuộc chơi kinh tế của thế kỷ XXI, sẽ trở nên giàu có và hùng mạnh, đồng thời mang đến sự giàu có và hùng mạnh cho đất nước và dân tộc Việt.

Giáo dục và cơ chế thị trường

Giáo dục có thể không phải là lĩnh vực cuối cùng mà cơ chế thị trường xâm nhập, nhưng là lĩnh vực cuối cùng mà các quan điểm đạo đức đành phải nhượng bộ các yêu cầu của thị trường. Trong thế giới ngày nay, kiến thức trở thành sản phẩm mà mỗi con người phải biết lựa chọn mua vào cho mình trong hiện tại như một hành động đầu tư với mục tiêu sử dụng nó cho một tương lai thu nhập cao và một cuộc sống tốt trong một môi trường đầy cạnh tranh. Trong nền kinh tế thực dụng toàn cầu, nhu cầu đó trở nên quá lớn so với khả năng cung ứng của các hệ thống giáo dục quốc gia trên khắp hành tinh, do sự khác biệt cũng quá lớn về mặt chất lượng sản phẩm giáo dục giữa các hệ thống này. Chính vì vậy, thị trường giáo dục toàn cầu trở thành một thị trường khổng lồ, không những về quy mô mà còn về tỷ suất lợi nhuận. Và thị trường đó ngày càng phình to theo đà gia tăng thu nhập của tầng lớp trung lưu trên toàn thế giới. Giáo dục trở thành một ngành công nghiệp xuất khẩu siêu lợi nhuận mà mỗi nước đều mong muốn phát triển trên tiến trình hội nhập toàn cầu. Xuất khẩu giáo dục là một ngành xuất khẩu hiệu quả hàng đầu, có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao. Tương tự như du lịch, giáo dục còn có ưu thế về xuất khẩu tại chỗ. Về mặt này, Hoa Kỳ, với tư cách là nước xuất khẩu giáo dục tại chỗ hàng đầu thế giới, đã nhận được lợi ích kép: một nguồn tiền khổng lồ chảy về Mỹ mỗi năm từ các gia đình ham học của các nước đang phát triển và thậm chí cả những nước công nghiệp phát triển châu Âu và một lượng không nhỏ chất xám ưu tú của các nước này được Mỹ đào tạo và ở lại Mỹ để được trọng dụng, với mong muốn tìm được một chỗ làm phù hợp và được trả lương cao. Nhà đầu tư - những sinh viên du học tự túc - phải thu hồi vốn và lãi mà mình đã bỏ ra. Ngược lại, các nước nghèo phải đối mặt với hai sự chảy máu tệ hại do tình trạng kém chất lượng của hệ thống giáo dục của mình: chảy máu ngoại tệ và chảy

máu chất xám. Vòng luẩn quẩn nghèo đói trong kinh tế cũng đồng thời xảy ra trong giáo dục: giáo dục chất lượng thấp cung cấp sản phẩm giáo dục thấp, sản phẩm giáo dục thấp tạo ra những con người có kiến thức thấp, những con người kiến thức thấp tạo ra nền giáo dục chất lượng thấp. Còn những người được đào tạo tại những hệ thống giáo dục tiên tiến thì một là không quay về nước, hai là dù có quay về họ cũng không được trọng dụng ở cả hai khía cạnh, không có được công việc thích hợp và không được trả lương cao.

Nâng cấp chất lượng sản phẩm giáo dục nội địa luôn là mối quan tâm hàng đầu trong chương trình cải tổ hệ thống giáo dục của các nhà lãnh đạo giáo dục và giới trí thức tại những nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nhưng nếu mục tiêu cải thiện chất lượng giáo dục là giống nhau, cách thức mà mỗi nước tiến hành để thực hiện được mục tiêu này lại không giống nhau. Sự khác biệt này một mặt tùy thuộc vào tầm nhìn và quan điểm giáo dục, nhưng mặt khác, quan trọng hơn, là cách nhận thức về vai trò của nhà nước ở hai giai đoạn giáo dục quan trọng: giai đoạn đào tạo kiến thức cơ bản phổ thông (bậc trung học) và giai đoạn truyền thụ phương pháp tri thức nhằm tạo ra kiến thức mới và khả năng tư duy độc lập và sáng tạo (bậc đại học). Tại nhiều nước, nhà nước có vai trò chính trong việc đào tạo kiến thức cơ bản và phổ cập cho mọi người dân nhằm giúp họ có được phương tiện kiến thức tối thiểu để có cơ hội tối thiểu trong việc tìm kiếm việc làm, có cuộc sống đàng hoàng, lương thiện và khả năng vươn lên nếu có đủ ý chí và nghị lực. Đây là điều mà các nhà giáo dục gọi là nỗ lực của cộng đồng nhằm giảm thiểu bất bình đẳng giữa các cá nhân trong các nhóm lợi tức trong xã hội. Một hệ thống giáo dục phổ cập miễn phí và cưỡng bách, mà tùy hoàn cảnh mỗi nước có thể đến hết bậc trung học phổ thông và cả đến bậc đại học, là sự thể hiện rõ nét nỗ lực này, trong đó vai trò của nhà nước là không thay thế được, chỉ có thể bổ sung bằng hệ thống tư thực đi kèm, dành cho những gia đình khá giả, có khả năng đài thọ (ability to pay). Vai trò của nhà nước trong giai đoạn này có hiệu quả kép: đảm bảo chất lượng sản phẩm giáo dục và đảm bảo sự thụ hưởng đồng đều một nền giáo dục phổ cập chất lượng tốt cho mọi con em trong cộng đồng. Nhìn vào hệ thống giáo dục phổ thông, phổ

cập của một nước, có thể đánh giá được tiềm năng nguồn nhân lực của nước đó.

Nhưng phải nhìn vào hệ thống đại học của nước đó, mới biết được nguồn nhân lực của nước đó có thể trở thành lực lượng ưu tú, là động lực phát triển đất nước về lâu dài, có đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu về tri thức, có đóng góp hữu ích vào nền tri thức, sự tiến bộ văn hóa và văn minh của nước đó và cho toàn nhân loại hay không? Một hệ thống đại học tốt trước hết phải là một hệ thống đại học mở. Cánh cửa đại học, vốn là cánh cửa tri thức, cần được mở rộng cho nguyên tắc học suốt đời: bất cứ ai muốn học đều được học, không phân biệt tuổi tác hay bất cứ sự phân biệt nào khác. Nguyên tắc học suốt đời là nguyên tắc duy nhất chứng minh sự tồn tại của đại học với tư cách là nơi truyền thụ tri thức và phương pháp tri thức chứ không chỉ là nơi truyền thụ kiến thức phục vụ lợi ích kinh tế của nhà đầu tư - những sinh viên. Người ta có thể học chỉ để biết, không phải chỉ học để làm việc. Thị trường hóa giáo dục, nhất là thị trường giáo dục toàn cầu, rất cần thiết để hệ thống giáo dục có thể cung ứng sản phẩm chất lượng cao phục vụ yêu cầu học để làm việc của những nhà đầu tư trẻ tuổi và cả những doanh nghiệp có yêu cầu chính đáng về nguồn nhân lực được đào tạo tốt và phù hợp. Tuy nhiên, thị trường hóa giáo dục chỉ có thể giải quyết một phần mục tiêu của giáo dục, phần nhu cầu kinh tế, mà không thể giải quyết phần quan trọng nhân bản khác, phần nhu cầu tri thức. Ở đây, chúng ta lại thấy vai trò quan trọng không thể thiếu của nhà nước. Vai trò của nhà nước trong giáo dục đại học không phải là tự mình thực hiện các chức năng của các trường đại học trong việc tạo ra các sản phẩm giáo dục cao mà là giám sát điều đó. Hãy để các doanh nghiệp - các trường đại học - tự đảm bảo chất lượng sản phẩm của mình theo những chuẩn mực quy định của nhà nước, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đồng thời cùng nhau cạnh tranh lành mạnh để càng ngày càng nâng cao chất lượng. Nhiều nước trong khu vực đã thực hiện chế độ tự trị đại học, xem đó là mô hình tối ưu nhằm đưa giáo dục đại học tiến đến đẳng cấp quốc tế. Quan trọng hơn, vai trò của nhà nước là thiết yếu trong việc đảm bảo thực thi nguyên tắc học suốt đời và chính từ nguyên tắc đó, đảm bảo cho mỗi công dân trong cộng đồng được

hưởng thụ một nền giáo dục thuần túy tri thức, các nhà nghiên cứu khoa học, triết học có điều kiện thực hiện những công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo mà không cần đến mục tiêu ứng dụng của chúng.

Cơ chế thị trường có thể làm cho sản phẩm giáo dục có chất lượng tốt hơn và tạo nên những con người chuyên nghiệp, lực lượng cần thiết cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chính cộng đồng dân tộc, mà đại diện là nhà nước, mới có thể làm cho nền giáo dục trở nên nhân bản hơn, tạo nên những con người chứ không phải những cỗ máy, những con người sẽ quyết định sự tỏa sáng của nền văn hóa đất nước và nền văn minh nhân loại. Cải cách giáo dục không thể thành công nếu thiếu một trong hai thành tố đó.

Năm 2004

Cần chữa khỏi bệnh thành tích

Thành tích là kết quả có thể đánh giá được nỗ lực của con người. Kết quả đó không chỉ mang đến lợi ích vật chất hay tinh thần cho bản thân, tuy đó là lý do chủ yếu khiến con người phải nỗ lực nhiều hơn, tốt hơn để đạt thành tích. Nhưng con người vẫn có thể làm hết sức vì lợi ích chung, lợi ích của xã hội, của đất nước. Trong tinh thần đó, nỗ lực đạt thành tích của một cá nhân hay một tập thể là một phẩm chất đạo đức tốt, đáng biểu dương và nhân rộng. Hãy tưởng tượng một xã hội trong đó mọi thành viên đều nỗ lực để đạt những thành tích cao hơn trên các lĩnh vực hoạt động: thể thao, văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, sản xuất, thương mại, công nghệ... vì lợi ích cho mình và cho cả cộng đồng. Xã hội đó chắc chắn tiến bộ, nền kinh tế nước đó chắc chắn phát triển, dân nước đó chắc chắn giàu có, quốc gia đó chắc chắn cường thịnh.

Nhưng vì sao nỗ lực đạt thành tích, một phẩm chất tốt và cần thiết của mỗi thành viên trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, lại có thể trở thành một bệnh, mà ngày nay chúng ta gọi tên nó là bệnh thành tích? Suy cho cùng, nếu diễn dịch bằng thuật ngữ kinh tế thông thường, sự khác nhau căn bản giữa thành tích và bệnh thành tích chỉ là sự khác nhau giữa hàng thật và hàng giả, hàng nhái. Và yếu tố then chốt làm nên sự khác biệt đó chính là sự có mặt hay không của lòng trung thực.

Điều lo ngại chung hiện nay là căn bệnh thành tích đang lan tràn trong ngành giáo dục nước ta, không chỉ lây nhiễm cho một bộ phận những người công tác trong ngành mà còn cho nhiều gia đình trong xã hội. Ông Nguyễn Thiện Nhân, tân bộ trưởng Bộ Giáo dục, người được kỳ vọng rất nhiều trong công tác chấn hưng nền giáo dục nước nhà, đã nhận xét rằng không chỉ “các thầy cô, các trường ham muốn thành tích bằng kết quả thi cử cao” mà “hàng chục triệu phụ huynh và học sinh chính là đồng tác giả của bệnh thành tích”.

Tuy nhiên, muốn khắc phục căn bệnh nguy hiểm này, có nhiều vấn đề cần được phân tích thêm và làm sáng tỏ. Tại sao các trường và thầy cô ham muốn kết quả thi cử cao của học trò mình dù chúng học dốt? Phải chăng vì kết quả thi cử với tỷ lệ đỗ đạt cao - dù không phản ánh đúng thực trạng dạy và học - là một trong những tiêu chí quan trọng nhất được Sở Giáo dục hay Bộ Giáo dục dựa vào để đánh giá thành tích điều hành và giảng dạy của Ban Giám hiệu trường và các thầy cô mỗi năm? Phải chăng Ban Giám hiệu và thầy cô sẽ có lợi ích riêng là được nâng lương, khen thưởng, tiếp tục trụ lại ở trường, ở lớp dựa trên tiêu chuẩn thành tích đó và sẽ tiếp tục “sự nghiệp” truyền nhiễm căn bệnh thành tích để biến nó thành một chứng nan y trong ngành giáo dục cả nước? Và nếu tất cả các trường trên cả nước đều có những kết quả xuất sắc tương tự, phải chăng Bộ Giáo dục sẽ được đánh giá là có thành tích tốt trong công tác điều hành nền giáo dục quốc gia? Trong điều kiện đó, câu hỏi tại sao các phụ huynh lại muốn con em mình có điểm thành tích cao hơn thực học đã có lời giải đáp. Trong một nền giáo dục nặng về hình thức, phụ huynh bị buộc phải chọn lựa giữa thực học và thực dụng. Xét về thực học, không có phụ huynh học sinh nào muốn con em mình là học “giả”. Họ là những người bỏ ra tiền của thật, công sức thật, thời gian thật và những hy vọng thật về một tương lai tốt đẹp thật của con em mình khi lo cho chúng được ăn học đến thành tài. Không có lý do gì họ lại mong muốn nhận được một món hàng giả. Tuy nhiên, đứng trên quan điểm thực dụng, họ sẵn sàng làm mọi cách, kể cả những cách tệ hại nhất mà chúng ta đã được biết qua báo chí, để con em họ qua được một kỳ thi, có một mảnh bằng để làm cần câu cơm sau này. Có một mảnh bằng đi đã, vì đó là mảnh bằng hợp pháp được xã hội thừa nhận, rồi sau này khi có điều kiện sẽ cố mà học tiếp một cách chân thực. Như vậy, suy cho cùng, các phụ huynh học sinh và các học sinh chính là nạn nhân của bệnh thành tích hơn là “đồng tác giả” như nhận định của ông Nguyễn Thiện Nhân. Khi sự lây nhiễm của bệnh thành tích đã trở thành phổ biến, làm gì có ai được miễn dịch? Cuối cùng, không ai khác ngoài cả xã hội phải gánh chịu rủi ro và chi phí cao hơn, lãng phí nghiêm trọng về thời gian và tiền bạc, hậu quả trực tiếp của bệnh thành tích. Khi nguồn nhân lực thiết yếu cho sự phát triển kinh tế bị méo mó nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chất

lượng, các doanh nghiệp đành phải chấp nhận “hàng giả” lẫn lộn với “hàng thật” và phải dành thêm ngân sách để đào tạo và huấn luyện lại nhân viên sau khi tuyển dụng.

Bệnh thành tích là con đẻ của chủ nghĩa hình thức và chính nó là mẹ đẻ của bệnh sao chép, học thuộc lòng và hiện tượng đào tạo hình ống của hệ thống đại học ở nước ta. Với bệnh thành tích, các phương pháp đánh giá, kiểm tra kết quả học tập trở nên dày đặc, nặng nề, phức tạp nhưng lại mang tính chất rập khuôn, không có chỗ dành cho sự sáng tạo của học sinh, sinh viên. Bệnh thành tích và chủ nghĩa hình thức có thể có đất đứng trong thời kỳ bao cấp, trong một nền kinh tế khép kín, môi trường cạnh tranh không tồn tại. Nhưng khi chuyển sang cơ chế thị trường, trong khi các ngành kinh tế đi bước trước và tích cực nỗ lực để hoàn thiện cho phù hợp với môi trường cạnh tranh mới, ngành giáo dục vẫn còn tụt hậu do chưa nhận thức được tính sinh tử của cạnh tranh. Phương pháp giảng dạy và học tập ít thay đổi. Các giáo trình, giáo án khuôn mẫu vẫn tiếp tục tồn tại. Học sinh, sinh viên chỉ biết học mà không biết hỏi. Việc học hành chủ yếu dựa vào sao chép, không có không gian cho tư duy, suy luận. Các trường dân lập đã không phát triển đủ nhanh để đáp ứng nhu cầu học tập trong xã hội và tạo ra môi trường cạnh tranh nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Hơn nữa, hàng rào thi cử quá nhiều và tập trung càng làm nặng thêm tinh thần học tủ, học rập khuôn, sao chép của học sinh. Cánh cửa vào đại học lại quá hẹp, một phải cạnh tranh với hàng trăm, khiến tiêu cực không thể không xảy ra và bệnh thành tích càng phát triển.

Chúng ta đều nhận thức rõ rằng một xã hội muốn tiến bộ phải có nhiều nhân tài, mà nhân tài phải là người có chân tài thực học, được tiếp thu những kiến thức và phẩm chất đạo đức tinh hoa của nhân loại và dân tộc thông qua hệ thống giáo dục của cộng đồng. Giáo dục chính là xuất phát điểm, là nơi sản sinh ra nguồn năng lực cho sự cường thịnh của một quốc gia, một cộng đồng dân tộc. Một nền giáo dục tốt và trung thực sẽ tạo nên những con người đạt những thành tích tốt và trung thực. Những thành tích tốt và trung thực sẽ tạo nên

những bước tiến mạnh mẽ cho cộng đồng dân tộc trên con đường phát triển.

Đất nước chúng ta đang tiến bước trên con đường đổi mới, mở cửa, hội nhập và tranh đua với thế giới để giành lấy một vị trí xứng đáng trên hành tinh này. Cuộc đấu tranh kinh tế sắp tới rất quyết liệt và mang tính chất thắng bại sinh tử không khác gì trên thao trường hay võ đài. Ở đó, một võ sĩ chỉ có thể chiến thắng đối thủ bằng tài năng thực sự, không phải vì có một văn bằng chứng nhận đẳng cấp cao hơn đối thủ. Đất nước chúng ta sau này có cường thịnh hay không tùy thuộc vào việc nền giáo dục của chúng ta có đổi mới để sản sinh ra những thanh niên ưu tú có chân tài thực học hay không. Trên tiến trình đổi mới giáo dục, bệnh thành tích phải được xóa bỏ. Đó không phải là một việc quá khó, nhưng chắc chắn cũng không dễ dàng.

Năm 2006

Tự trị Đại học (1)

Lo cho sự học của mọi công dân, hiện tại và tương lai, không chỉ là trọng trách của nhà nước, mà còn là nghĩa vụ và quyền lợi của cả cộng đồng dân tộc. Ở nhiều nước, chế độ giáo dục cưỡng bách (học miễn phí và bắt buộc) thường chỉ đến hết bậc tiểu học, và ở vài nước đến hết bậc trung học. Ngoại trừ một vài quốc gia Ả Rập giàu có nhờ dầu hỏa, ít nhà nước nào có đủ tiền, và đủ người, để có thể thực hiện giáo dục miễn phí đến bậc đại học và sau đại học. Nhưng công dân ở bất cứ nước nào, bất cứ độ tuổi nào, cũng đều có nhu cầu học hỏi, tiếp thu kiến thức. Ở độ tuổi thanh niên, vì sinh kế, một công dân phải rời mái trường sớm hơn các bạn mình để tìm việc làm. Đến tuổi trung niên, hay thậm chí khi đã về hưu, nếu sức khỏe và khả năng tài chính cho phép, ông ta sẽ mong muốn quay trở lại mái trường đại học để học cho biết về môn học mình thích, hiểu được những vấn đề mà mình thắc mắc, ấp ủ bao lâu nay. Đó là một nhu cầu chính đáng, hơn nữa, đó là một quyền con người. Chính vì vậy, học suốt đời là nguyên tắc mà cộng đồng xã hội nào muốn tiến bộ cũng đều áp dụng và khuyến khích, giúp công dân của mình được học nếu họ muốn và có điều kiện. Cánh cửa đại học phải là cánh cửa mở rộng cho mọi người, và điều kiện cần và đủ để họ bước vào là tốt nghiệp trung học và có đủ khả năng đóng học phí.

Tự trị đại học là một phương thức của cộng đồng nhằm thực hiện nguyên tắc học suốt đời. Khi chính phủ không còn phải bao cấp tài chính cho những trường đại học, những kỳ thi tuyển sinh tốn kém vào đại học sẽ không còn cần thiết. Một kỳ thi tú tài quá đủ để chọn lọc những học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp trung học phổ thông. Việc tuyển sinh chỉ nên thực hiện cho những trường đào tạo công chức, chuyên viên làm việc cho bộ máy hành chính hay những cơ quan do nhà nước quản lý, điều hành, chẳng hạn Học viện Hành chính Quốc gia hay Đại học Sư phạm. Cánh cửa đại học cần được mở rộng cho mọi học sinh tốt nghiệp tú tài ghi danh. Tuy nhiên, mỗi

trường đại học, tùy khả năng và điều kiện cung cấp dịch vụ đào tạo của mình, có thể thiết lập những tiêu chuẩn nhập học mà sinh viên muốn nhập học phải hội đủ. Nhưng điều đó chỉ là biệt lệ của nguyên tắc tự do ghi danh học đại học. Mô hình đào tạo đại học sẽ có hình phễu, thay vì hình ống như hiện nay. Ghi danh đại học chỉ đảm bảo sinh viên sẽ được cung cấp một chương trình đào tạo đúng đắn, có tầm cỡ thế giới với dịch vụ giảng dạy và hướng dẫn chất lượng cao, bởi một tập thể giáo sư đại học giỏi. Nhưng nó không đảm bảo rằng sinh viên đó sẽ tốt nghiệp và được cấp bằng, nếu anh ta không qua được các kỳ sát hạch kiến thức và kỹ năng trong thời gian học. Điều đó nghĩa là việc anh ta có tốt nghiệp hay không, tùy thuộc vào nỗ lực tự thân và tài năng của anh ta, không phải là nghĩa vụ và càng không phải là thành tích của trường. Uy tín của trường không ở chỗ có nhiều sinh viên tốt nghiệp mà là ở chỗ sinh viên tốt nghiệp từ trường đó được những nơi sử dụng thừa nhận thực sự giỏi. Nếu thi trượt, anh ta vẫn có thể tiếp tục ở lại trường để học, học mãi nếu anh ta đủ kiên trì và đủ điều kiện tài chính để theo học.

Tự trị đại học còn là một phương thức tốt nâng cao tinh thần trách nhiệm, uy tín, độ tin cậy, tính minh bạch, công bằng của trường đại học, tập thể giáo sư giảng dạy đối với cộng đồng cũng như đối với sinh viên, người mà mình nhận cung cấp dịch vụ đào tạo. Mỗi trường đại học sẽ xây dựng một thương hiệu riêng. Ví dụ, Mỹ có Harvard, Stanford, Princeton, Anh có Oxford, Cambridge, Pháp có Sorbonne, Nhật có Đại học Tokyo, Waseda... đó là những trường đại học đã xây dựng uy tín thương hiệu của mình từ hàng trăm năm nay. Do đó, dù học phí rất đắt, những trường trên vẫn là niềm mơ ước của mọi sinh viên ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Việc xây dựng thành công một thương hiệu đại học không hề đơn giản. Không chỉ có tập thể giáo sư xuất sắc lương cao, chương trình giảng dạy khoa học và luôn cập nhật các kiến thức thông tin mới nhất, các trường nói trên cũng phải luôn đổi mới, hoàn thiện kỹ năng quản trị, quản lý tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu và xây dựng một chiến lược phát triển hiệu quả với tầm nhìn lâu dài, không kém gì một công ty đa quốc gia. Thương hiệu đại học, đó là cam kết của trường đối với cộng đồng về trách nhiệm của mình

phải đào tạo cho được các thế hệ xuất sắc, những nhân tài, những người đứng trên đầu ngọn sóng của kiến thức thời đại, với các chương trình đào tạo luôn cập nhật, luôn đổi mới hướng tới sự phát triển óc sáng tạo của con người và góp phần xứng đáng vào sự tiến bộ chung của tri thức nhân loại.

Một nhà nghiên cứu giáo dục đã nhận xét rằng “khi xã hội có nhu cầu, nhân tài sẽ xuất hiện”. Các trường đại học, khi được tự chủ trong việc xây dựng chương trình giảng dạy, sẽ đào tạo theo nhu cầu của xã hội và nền kinh tế. Họ sẽ nắm bắt, theo dõi nhu cầu của xã hội, doanh nghiệp và cập nhật thường xuyên chương trình giảng dạy. Việc đào tạo sẽ trở nên hiệu quả hơn rất nhiều. Người ta sẽ không chỉ dạy cho sinh viên biết cái gì (know what), mà còn dạy cho biết vì sao (know why) và như thế nào (know how). Các doanh nghiệp đang rất cần người sẽ phải tranh nhau tuyển dụng sinh viên khi họ đang ở năm cuối mà không cần chờ đến khi họ tốt nghiệp. Còn sinh viên sau khi tốt nghiệp các trường này sẽ có nhiều lựa chọn đối với công việc mà mình ưa thích. Với nguồn cung nhân lực có chất lượng, thị trường nhân lực ở các nước này là nơi tìm đến của những doanh nghiệp tầm cỡ thế giới. Đó là đặc điểm của nền kinh tế tri thức tại những nước công nghiệp phát triển hiện nay.

Cuối cùng, tự chủ đại học sẽ giúp các trường đại học lột xác từ các đơn vị hành chính sự nghiệp, một gánh nặng không từ chối được của ngân sách, sang đơn vị kinh doanh. Không còn là một đơn vị hành chính sự nghiệp, nó sẽ không còn bị vướng bận bởi các thủ tục, các quy định hành chính nặng nề với bộ máy quản lý cồng kềnh, kém hiệu quả và những thủ tục quan liêu, thư lại. Các trường sẽ tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về việc xây dựng các chương trình giảng dạy, về chất lượng giảng dạy và kết quả giảng dạy, được đánh giá dưới khía cạnh tài chính lẫn chất lượng đào tạo. Những trường nào cung ứng dịch vụ đào tạo thấp, quản lý kém sẽ không còn sinh viên ghi danh theo học và do đó sẽ dần bị đào thải. Ngược lại, những trường dạy tốt sẽ nâng cao uy tín của mình, không những trong nước mà còn trên thế giới. Vai trò của nhà nước là giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy của trường, thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về

điều kiện giảng dạy mà các trường phải tuân thủ, nhân danh quyền lợi của đất nước và cộng đồng. Để đạt được điều đó, việc cho ra đời một bộ luật đại học sẽ rất cần thiết.

Hơn 15 năm trước, khi bắt đầu sự nghiệp đổi mới kinh tế, vai trò tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp quốc doanh đã được phát huy và luật hóa, nhờ đó góp phần không nhỏ cho sự thành công của đổi mới và phát triển kinh tế đất nước. Bây giờ chúng ta mới nói đến tự chủ đại học. Đổi mới giáo dục đã đi sau một bước so với đổi mới kinh tế. Trong điều kiện xu hướng hội nhập kinh tế đang diễn ra trên toàn cầu và nước ta cũng đang tiến bước trên tiến trình hội nhập kinh tế, khi mà dòng chảy của công nghệ, thông tin, kiến thức đang vượt khỏi biên cương quốc gia và ngày càng mang tính quốc tế, việc đổi mới giáo dục, trong đó có việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học sẽ là bước cải cách quan trọng nhằm mở cánh cửa cho nước ta tiến vững chắc vào nền kinh tế tri thức trong tương lai.

Năm 2007

Tự trị Đại học (2)

Đại học vốn là cái nôi đào tạo tầng lớp ưu tú của toàn xã hội. Mỗi xã hội lại thường có xu hướng định nghĩa và định hướng tầng lớp ưu tú của mình theo một kiểu mẫu riêng. Hệ quả là mỗi xã hội sẽ có mô thức riêng về tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống giáo dục đại học của mình. Nếu xem Quốc Tử Giám ở nước ta ngày xưa là một kiểu mẫu đại học công lập, sẽ thấy rằng ở đó đa số sinh viên là con cháu của hoàng thân quốc thích hay các đại thần, được đào tạo để thừa kế vai trò quản lý đất nước. Câu ca dao “con vua rồi lại làm vua, con sãi ở chùa đi quét lá đa” phản ánh thực tế đó. Tuy nhiên, triều đình vẫn còn một kênh khác để tuyển dụng nhân tài từ giới bình dân, đó là những kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình được tổ chức định kỳ thường là 4 năm một lần, nhằm mở cánh cửa tiến thân, tuy rất hẹp, cho những kẻ sĩ áo vải. Trong thời cận đại, phương thức tổ chức hệ thống giáo dục của phương Tây đã ảnh hưởng rất lớn đối với các nước phương Đông và hầu như thay đổi hoàn toàn hệ thống giáo dục truyền thống của họ. Việc mở rộng nền giáo dục phổ thông cho mọi người, phân chia chương trình giảng dạy theo các cấp tiểu học, trung học, đại học (hay cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đại học) tại nhiều nước hiện nay chính là áp dụng kiểu mẫu của phương Tây với một vài sự điều chỉnh. Chẳng hạn, các nước đang phát triển thường áp dụng một chế độ cưỡng bách giáo dục miễn phí đến bậc trung học phổ thông (hết lớp 9) nhằm mục tiêu nâng cao trình độ dân trí cho dân nghèo, nhất là dân nghèo ở nông thôn, đồng thời tạo điều kiện cho họ có được công ăn việc làm tốt hơn để có cuộc sống tốt hơn. Chính sách giáo dục đúng đắn sẽ đóng góp rất nhiều cho sự nghiệp phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc chấp thuận hay không một quy chế tự trị cho đại học, điều mà phương Tây xem là đương nhiên, vẫn còn là một vấn đề tranh luận, tuy tại nhiều nước đang phát triển hiện nay, đặc biệt tại các nước ASEAN, quy chế này đã được công nhận với những mức độ khác nhau.

Nước ta đã trải qua nhiều cuộc cải cách về giáo dục và hiện nay, nhu cầu cải tổ nền giáo dục nước nhà vẫn đang là một vấn đề bức xúc của toàn xã hội, nhất là trong tình hình mới khi nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế thế giới. Trên tiến trình hội nhập, sự cọ xát, tiếp cận về trí tuệ và tri thức giữa ta và thế giới thông qua quá trình cạnh tranh, hợp tác với họ sẽ diễn ra hàng ngày hàng giờ trên hầu hết các lĩnh vực đòi hỏi kiến thức. Để thành công trên thị trường quốc tế, chúng ta phải có lực lượng doanh nhân có thể đối thoại ngang hàng với các đối tác đến từ nhiều nước. Các trường đại học của chúng ta phải có trách nhiệm và khả năng đào tạo được lực lượng nhân sự ưu tú, có kiến thức tầm cỡ thế giới. Chúng ta cần một nền giáo dục được cải cách cho phù hợp với thời kỳ hậu WTO. Và chương trình cải cách giáo dục cần được bắt đầu từ cải tổ nền giáo dục đại học. Vấn đề tự trị đại học chính là một trong những nội dung cải cách rất quan trọng.

Nhiều người cho rằng, tự chủ hay tự trị đại học là mô thức tổ chức đại học của các nước phương Tây, vốn có lịch sử phát triển đại học lâu đời dựa trên uy tín các trường đại học danh tiếng, có thương hiệu riêng, phần lớn không thuộc sở hữu nhà nước. Có thể nói, ngay từ đầu, các trường đại học này đã có quy chế tự chủ tài chính, tự trị về quản lý và chương trình đào tạo. Do đó, việc nhà nước chấp thuận quyền tự trị đại học cho hệ thống đại học tại các nước phương Tây không đặt ra vấn đề lớn nào về mặt chính trị và xã hội. Ngược lại, tuy nói là chịu ảnh hưởng kiểu mẫu giáo dục phương Tây, nhưng phần lớn các nước đang phát triển, như nước ta, vốn là thuộc địa cũ, chỉ được thừa hưởng một nền đại học còn non yếu do chế độ thực dân để lại, trong đó rất hiếm có trường đại học nào không do nhà nước thuộc địa xây dựng và quản lý. Việc xây dựng trường sở, tổ chức quản lý, bổ nhiệm ban giám hiệu, tuyển dụng đội ngũ giảng dạy, tổ chức tuyển sinh, xây dựng nội dung chương trình đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp đại học ngay từ đầu đã thuộc trách nhiệm của Nhà nước thuộc địa. Sau khi giành được độc lập và tiếp nhận các trường đại học từ tay chính quyền thuộc địa, trên thực tế, nếu chính quyền mới không đảm trách trực tiếp trách nhiệm điều hành hệ thống đại học này trong thời kỳ đầu, sẽ không có ai khác đảm đương nổi. Với

thấm quyền và trách nhiệm trong tay, chính phủ các nước mới giành được độc lập chắc chắn phải xây dựng một kiểu mẫu đại học phục vụ mục tiêu chính trị của mình. Vấn đề tự trị đại học không phải là yêu cầu cần thiết vào thời điểm này. Chất lượng giảng dạy và học tập tại các trường đại học công lập thuộc trách nhiệm chính của nhà nước và không ai thắc mắc. Các văn bằng tốt nghiệp đại học được cấp có được sự công nhận quốc tế song phương hay đa phương hay không tùy thuộc vào mối quan hệ ngoại giao giữa các chính phủ hơn là vào thương hiệu, uy tín của trường đại học trong nước, dù các trường này có được hưởng quy chế tự trị hay không.

Thật ra, tự trị hay tự chủ đại học, nếu hiểu theo nghĩa tự trị về mặt tài chính hay tổ chức không phải là yếu tố then chốt cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học, từ đó tạo ra uy tín và thương hiệu cho đại học trong nước. Tác giả Nguyễn Xuân Thu trong bài viết “Giáo dục đại học - Không tự trị, không tự chủ,” chỉ có trên tạp chí Doanh nhân Sài Gòn Cuối tuần ngày 8/12/2006, đã nhận định rất đúng rằng: “... Không nên lẫn lộn giữa hai khái niệm tự trị đại học về mặt tài chính và tổ chức, và tự do hàn lâm hay tự do dạy và học. Tự do hàn lâm được xem như là thành tố quyết định của giáo dục đại học, bất kể trường đại học ấy có được tự trị về mặt tài chính và tổ chức hay không.” Như vậy, cải tổ đại học không chỉ là trao cho các trường đại học một quy chế tự trị nhiều hay ít mà là trao cho họ trách nhiệm lớn hơn trước xã hội về việc đào tạo với chất lượng cao ngang bằng tiêu chuẩn các thế hệ sinh viên của mình của thế giới. Đây sẽ là cam kết của các trường đại học với cộng đồng dân tộc, dưới sự giám sát thực hiện của Bộ Giáo dục theo các tiêu chuẩn về chất lượng giảng dạy và học tập đã được thiết lập một cách mềm dẻo. Một nền giáo dục đại học tốt cần phải thỏa mãn hai nguyên tắc chủ yếu: 1/ Học suốt đời. Mỗi công dân có điều kiện văn bằng tối thiểu (thí dụ bằng Tú tài ở nước ta) đều có quyền ghi danh theo học đại học chuyên ngành mình thích, ở bất cứ độ tuổi nào. Học suốt đời là nguyên tắc giáo dục rất nhân bản, thể hiện chính sách khuyến học phổ quát của một xã hội tiến bộ. Đề xuất gần đây của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Thiện Nhân về việc bãi bỏ các kỳ thi tuyển sinh vào đại học sẽ mở đường cho việc áp dụng nguyên tắc này. 2/ Phát triển

tư duy sáng tạo. Đại học không phải là nơi truyền thụ kiến thức sao chép mà là nơi truyền thụ phương tiện nhận thức. Nhờ đó, những kiến thức mới mẻ sẽ được sản sinh ra. Cộng đồng dân tộc và cả xã hội loài người có tiến bộ hay không chính là nhờ những kiến thức mới, được sản sinh từ những tư duy mang tính chất sáng tạo của con người. Nguyên tắc thứ hai chỉ có thể thực hiện được bằng sự tự do hàn lâm, theo thuật ngữ của tác giả Nguyễn Xuân Thu. Đại học luôn cần một không gian mở cho sự tự do hàn lâm và tư duy sáng tạo để thực sự là cái nôi đào tạo ưu tú cho nhiều thế hệ thanh niên, hiện tại và tương lai, cho cộng đồng dân tộc Việt Nam và cả xã hội loài người.

Cuối cùng, công nhận tự trị đại học hay không là một vấn đề về niềm tin. Chúng ta đã có nhiều bài học về niềm tin. Trong thời kỳ bao cấp, tư nhân và tư thương không hề được tín nhiệm trong xây dựng kinh tế. Nhưng Đổi mới đã chứng minh họ là những động lực còn mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp nhà nước trong việc thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Có niềm tin sẽ có sự phân công trách nhiệm tốt hơn. Các trường đại học của chúng ta, kể cả các trường đại học dân lập, nên được giao thẩm quyền rộng rãi trong việc giảng dạy, tổ chức thi và cấp bằng. Họ chắc chắn làm những việc này hiệu quả hơn là những cơ quan và viên chức của Bộ Giáo dục vì họ chuyên nghiệp hơn và có trách nhiệm trực tiếp hơn đối với sinh viên. Sẽ có sự cạnh tranh để thu hút sinh viên giữa các trường đại học bằng việc nâng cao chất lượng giảng dạy. Các trường đại học trong nước sẽ phải xây dựng thương hiệu và uy tín cho mình để vươn ra khu vực và thế giới. Phải chăng đó cũng là một mục tiêu mà chúng ta phải nhắm tới, ngoài những mục tiêu kinh tế, tài chính và thương mại khác, trong thời kỳ hậu WTO?

Năm 2007

Tri và Hành

Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh vừa qua có tổ chức một cuộc hội thảo với một đề tài thú vị: “Đổi mới phương pháp giáo dục theo yêu cầu người học và người sử dụng lao động”. Đề tài hội thảo cho thấy những nhà lãnh đạo giáo dục đang muốn hệ thống giáo dục đại học hiện nay chọn một hướng đi thực dụng hơn: đáp ứng yêu cầu có công ăn việc làm của sinh viên ra trường và yêu cầu tuyển dụng lao động chuyên môn của các doanh nghiệp. Đây là những nhu cầu có thật. Đã từ lâu, rất nhiều doanh nghiệp đã than phiền rằng họ gặp khó khăn khi tuyển dụng các sinh viên tốt nghiệp từ các trường cao đẳng và đại học trong nước. Có một khoảng cách lớn giữa những gì sinh viên được truyền đạt và tiếp thu khi còn ngồi trên ghế tại các giảng đường và những gì họ phải làm tại các doanh nghiệp, ngay khi họ được may mắn tuyển dụng vào một ngành nghề đúng với ngành học mà họ đã theo đuổi. Đối với những sinh viên không có may mắn chọn được ngành nghề “sở trường”, tình hình còn khó khăn hơn. Các doanh nghiệp còn cho biết hầu hết các sinh viên tốt nghiệp đều không có đủ những kỹ năng mềm (soft skills) cần thiết cho công việc của họ như khả năng giao tiếp, khả năng trình bày, phong cách ứng xử lịch thiệp và cả ngoại ngữ... Trong hoàn cảnh đó, các doanh nghiệp phải tiêu tốn khá nhiều thời gian và tiền bạc cho việc huấn luyện, thực tập tại chỗ các nhân viên mới. Vấn đề sẽ trở nên nghiêm trọng nếu không có được giải pháp đúng. Trong tương lai, có thể Việt Nam phải nhập khẩu lao động chuyên môn cho tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của mình, trong khi vẫn có rất nhiều sinh viên tốt nghiệp không vượt qua được hàng rào tiêu chuẩn của tuyển dụng tại các doanh nghiệp và phải chịu thất nghiệp, hoặc chấp nhận một việc làm không cần chuyên môn cao với mức lương thấp.

Phải chăng trong thời gian qua, đại học ở nước ta đã chú trọng quá nhiều đến phần lý thuyết mà quên đi phần thực tế như nhiều người đã nhận định? Phải chăng chúng ta nên thực hiện một cuộc

cải tổ phương pháp giảng dạy đại học hướng đến phục vụ các nhu cầu công việc đa dạng của các doanh nghiệp và biến hệ thống giáo dục đại học ở nước ta thành những trường dạy nghề lớn? Đối với vấn nạn thứ nhất, có một điểm cần làm sáng tỏ. Lý thuyết không phải là một cái gì đó xa rời thực tế mà chỉ là sự giải thích có tính hệ thống đối với những gì đã xảy ra và đã được kiểm nghiệm chính xác, có tính lập đi lập lại trên thực tế. Một sinh viên được đào tạo giỏi về lý thuyết được hiểu theo nghĩa đó chắc chắn là một sinh viên giỏi và có thể trở thành một nhân viên giỏi vì anh ta hiểu được một cách đúng đắn những gì anh ta được truyền đạt và hành động đúng đắn và sáng tạo theo những gì anh ta thực sự hiểu. Chúng ta không có nhiều sinh viên được đào tạo như thế. Ngược lại, phần gọi là thực tế mà các trường đang đào tạo, theo ý kiến nhiều chuyên gia, thường lạc hậu và không được cập nhật nên lại thiếu thực tế. Sinh viên thiếu thông tin đối với cái mới nên không hòa nhập nhanh chóng được với công việc mới của họ. Như vậy, vấn đề là nội dung chương trình đào tạo và chất lượng giảng dạy, không phải là lý thuyết hay thực tế. Vấn nạn thứ hai liên quan đến tính chất truyền thống của giáo dục đại học. Đại học, dù ở bất cứ đâu, được xem là lò đào tạo tinh hoa ưu tú, anh tài cho đất nước (và cho cả nhân loại), không thể bị hạ thấp vai trò để trở thành nơi huấn luyện tay nghề chuyên môn cho các công ty. Các trường đại học, trên nguyên tắc, phải có cánh cửa luôn mở rộng để đảm bảo việc học suốt đời cho mọi người muốn học, dù người đó có thể ở độ tuổi 80. Ở độ tuổi đó, chắc chắn họ học không phải để làm việc. Hệ thống đại học còn là nơi tích lũy kiến thức từ nhân loại và tạo ra kiến thức mới cho nhân loại. Kiến thức mới phần lớn được sáng tạo từ khoa học cơ bản, chỉ có một phần nhỏ là từ khoa học ứng dụng. Hướng nghiệp hóa đại học sẽ làm mai một khả năng tạo ra kiến thức mới của một dân tộc. Nếu làm như vậy, trên con đường văn minh, chúng ta sẽ mãi là người đi sau và chỉ có thể tiến bộ nếu học được những kiến thức do những dân tộc đi trước truyền dạy bằng cách gửi con em ra học tại các trường đại học nước ngoài.

Nói như thế không có nghĩa là chúng ta không đào tạo chuyên ngành cấp cao đẳng hay đại học. Ở nhiều nước, việc đào tạo chuyên

ngành cấp đại học (được hiểu là sau tốt nghiệp Tú tài phổ thông) theo yêu cầu và đảm bảo tuyển dụng sau khi tốt nghiệp phần lớn là việc của Nhà nước, nhằm thực hiện các dịch vụ công, thí dụ đào tạo và tuyển dụng công chức phục vụ trong bộ máy hành chính, các giáo viên tiểu học và trung học cho các trường công lập, các y bác sĩ, dược sĩ, y tá cho các bệnh viện công... Nhà nước tổ chức việc thi tuyển và lấy sĩ số sinh viên theo nhu cầu của mình, sinh viên khi tốt nghiệp sẽ được Nhà nước tuyển dụng và biết rõ mức lương của mình như thế nào. Chương trình đào tạo gắn liền với yêu cầu của Nhà nước về công việc làm, nhưng cũng không quá chuyên môn. Một sinh viên tốt nghiệp Học viện Hành chính Quốc gia có thể được bổ nhiệm vào nhiều vị trí công tác khác nhau trong bộ máy hành chính các cấp. Đối với sinh viên, khi họ thi đỗ vào trường là gần như đã xác định tương lai nghề nghiệp. Họ đã quyết định chọn nghề nghiệp đó trước khi nộp đơn dự tuyển. Những trường cấp đại học như Học viện Hành chính Quốc gia, Đại học Sư Phạm, Đại học Y Dược... thuộc loại này. Đối với các ngành kỹ thuật ứng dụng, sự phát triển chuyên ngành rất mạnh do những phát minh mới càng ngày càng nhiều và công việc càng ngày càng đòi hỏi chuyên môn sâu, đào tạo chuyên ngành cấp đại học là thực sự cần thiết. Nhưng nhà nước, vì không phải là một doanh nghiệp lớn, không thể tổ chức việc đào tạo kỹ sư chuyên ngành và đảm bảo việc tuyển dụng. Sinh viên chọn theo học các ngành này chấp nhận một thử thách lớn: hoặc được các doanh nghiệp tuyển vào ngành nghề mà mình sở trường, hoặc chấp nhận thất nghiệp, hoặc nếu có điều kiện vốn liếng, có thể tự mình hoặc cùng với một số bạn bè, xây dựng doanh nghiệp riêng. Tuy nhiên, sự phát triển các ngành công nghiệp và tiến trình hiện đại hóa của đất nước sẽ tạo ra nhu cầu lớn đối với các ngành chuyên môn kỹ thuật cao và những người này sẽ có nhiều lợi thế hơn trong việc chọn lựa việc làm tốt với mức lương cao.

Đối với các ngành khoa học xã hội và nhân văn, đào tạo kiến thức tổng quát cũng quan trọng không kém đào tạo chuyên ngành. Thực tế cho thấy, sinh viên các ngành học này gặp những khó khăn nhất định. Không chắc họ chọn được ngành học mình thích và không chắc sau khi tốt nghiệp, họ được làm công việc đúng ngành mình học.

Chuyên môn quá sâu của các ngành này chỉ khiến sinh viên không thể kiếm được việc làm và càng khiến doanh nghiệp không tìm được nhân viên mới vừa ý. Nhu cầu doanh nghiệp quá đa dạng, nhất là trong các mảng công việc liên quan đến quản trị điều hành, kế hoạch, nhân sự, giao tế... khiến cho chương trình đào tạo cấp đại học nếu chạy theo nhu cầu của doanh nghiệp thì sẽ không đáp ứng nổi về mặt chuyên sâu, hoặc sẽ trở nên quá nặng nề với quá nhiều môn học. Môn Thống kê học, chẳng hạn, là môn học rất cần thiết cho tất cả các ngành học, nhưng nếu tách riêng thành một chuyên khoa thì lại trở nên bất cập so với nhu cầu thực tế. Một giảng viên môn này nhận xét rằng trong năm học mới, gần như không có sinh viên chọn Khoa Thống kê học tại trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy, việc chuyên môn hóa quá sâu các môn học, không những chưa chắc đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp mà còn làm cho các sinh viên tốt nghiệp từ các ngành khoa học xã hội và nhân văn khó có cơ hội được tuyển dụng và thiếu nghiêm trọng các kiến thức tổng quát cần thiết khác. Giảm bớt chuyên khoa nhưng tăng cường các chương trình ngoại khóa có thể là một giải pháp tốt để sinh viên có kiến thức tổng quát rộng hơn và có được các kỹ năng” mềm “đáp ứng được yêu cầu công tác đa dạng trong công việc thực tế sau này.

Đại học phải tạo ra sự cân đối giữa Tri và Hành. Không thể để mất một trong hai. Đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp có thể là nhiệm vụ cần thiết trước mắt nhưng điều đó không được che khuất chân trời rộng lớn bao la của kiến thức và sự sáng tạo mà hệ thống đại học, với sứ mệnh lâu dài của nó, phải hướng đến.

Trọng dụng nhân tài

Lịch sử nhân loại có quá nhiều bài học và kinh nghiệm phong phú về việc sử dụng nhân tài để có thể đúc kết thành một quy luật rất chính xác: nước nào biết trọng dụng nhân tài thì sẽ cường thịnh, nước nào không biết trọng dụng nhân tài sẽ suy vong. Điều đáng lưu ý là số lượng nhân tài xuất hiện vào một thời điểm lịch sử nhất định của một nước lại là một hàm số của chính sách trọng dụng nhân tài mà không tùy thuộc vào hệ thống đào tạo của nước đó. Trong lịch sử, việc chảy máu chất xám vẫn thường xảy ra. Ví dụ, Tam Tấn (Hàn, Ngụy, Triệu) có hệ thống đào tạo rất tốt thời Chiến Quốc, nhưng các nhân tài của họ lại thường kéo sang Tần để được trọng dụng vì triều đình nước Tần có chính sách chiêu hiền đãi sĩ tốt hơn. Chính nhờ đó mà nước Tần ngày càng thu hút nhiều nhân tài, ngày càng trở nên cường thịnh để cuối cùng gồm sáu nước, thống nhất Trung Hoa.

Tất nhiên, điều tốt nhất cho một quốc gia là vừa có hệ thống giáo dục đào tạo ưu việt, vừa có chính sách trọng dụng nhân tài tốt. Hoa Kỳ có thể là một nước có nhiều tài nguyên và đông dân số, nhưng nếu chỉ dựa trên những yếu tố đó, Hoa Kỳ không thể trở thành một cường quốc kinh tế và quân sự hàng đầu thế giới. Trung Quốc, Ấn Độ có dân số đông hơn, Nga có tài nguyên phong phú hơn. Nhưng Hoa Kỳ có hệ thống giáo dục đại học và cơ chế trọng dụng nhân tài tốt nhất. Nói cơ chế, vì trọng dụng nhân tài tại Mỹ không chỉ là một chính sách Nhà nước mà còn là thái độ, cách ứng xử của cộng đồng. Nhân tài trên khắp thế giới đổ về Mỹ trong hàng trăm năm qua không làm việc trong bộ máy nhà nước mà chủ yếu là ở khu vực doanh nghiệp tư nhân. Họ được trả lương cao, được tạo điều kiện tốt nhất để phát huy năng lực. Chính hai yếu tố đó, khi được cộng hưởng lại, trở thành động lực rất mạnh khiến cho Hoa Kỳ, chỉ trong vòng 50 năm đầu của thế kỷ XX, từ một nước mới thoát khỏi cảnh tàn phá của cuộc nội chiến vào hậu bán thế kỷ XIX đã nhanh chóng

trở thành một quốc gia cường thịnh cả về kinh tế lẫn quân sự, vượt qua Anh quốc, một đế quốc hùng mạnh suốt hai thế kỷ XVIII, XIX và kéo dài cho đến đầu thế kỷ XX mà sự rộng lớn trải dài trên khắp các lục địa đã được tán dương bằng câu nói nổi tiếng “mặt trời không bao giờ lặn ở đế quốc Anh”.

Kinh nghiệm về sử dụng nhân tài ở phương Đông không hề kém phương Tây, nếu không nói là hơn hẳn. Nhưng hình như có một khác biệt rất lớn giữa Đông và Tây về thời điểm nhân tài được trọng dụng. Lịch sử cho thấy ở phương Đông, nhất là ở những nước chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc, nhân tài thường xuất hiện nhiều và được trọng dụng nhiều hơn trong thời loạn, mà ít hơn trong thời bình (có thể trong thời bình, người ta ít chú ý hơn, hoặc ít ghi nhận hơn thành tích của những người có tài năng). Ở Trung Hoa, thời Chiến Quốc là một giai đoạn lịch sử hết sức loạn ly, các nước chư hầu của nhà Chu đua nhau tranh hùng xưng bá, chiến tranh liên miên không ngừng giữa các nước chư hầu. Nhưng cũng chính ở thời điểm đó, nhân tài được trọng dụng nhất. Trương Nghi, một kẻ sĩ cùng khốn, lang thang khắp nơi không chỗ nương tựa, vào nước Tần chỉ dùng ba tactic lưới trở tài biện thuyết về chiến lược hợp tung mà được tướng quốc nước Tần nhường chức, được vua Tần trọng dụng. Tô Tần, bạn học của Trương Nghi, với chiến lược liên hoành của mình, đã được cả sáu nước (Hàn, Ngụy, Triệu, Tề, Yên, Sở) trọng dụng, trao ấn tướng quốc (thủ tướng), tạo một tiền lệ có một không hai trong lịch sử, một người làm thủ tướng cả sáu quốc gia! Không những triều đình trọng dụng nhân tài, những nhà quyền quý cũng xem việc trọng dụng nhân tài như là một đức tính cần thiết. Những Mạnh Thường Quân, Tín Lăng Quân, đã đi vào lịch sử không phải nhờ những thành tích kinh bang tế thế vượt trội mà là ở thái độ chiêu hiền đãi sĩ của họ.

Nhưng đến thời bình, khi trật tự xã hội đã được thiết lập, ít khi xảy ra những “đột biến” về sự xuất hiện của nhân tài. Chế độ thi cử dần độc chiếm phương thức tiến cử, vốn là một tính chất đặc sắc của việc lựa chọn nhân tài trong thời loạn. Nói đến chế độ thi cử tức là nói đến bằng cấp. Và khi bằng cấp trở thành phương tiện để tiến

thân, chưa kể đến các phương tiện tiến thân mang nặng tính hình thức khác, tài năng thực sự sẽ bị che lấp và bị đổ ky. Hơn nữa, vì người ta có thể vận dụng nhiều cách để có được bằng cấp mà không cần đến tài năng, mảnh bằng đã không còn là thước đo của tài năng và xã hội đã mất đi phương hướng để lựa chọn và sử dụng người tài. Khi không còn phân biệt được người giỏi hay không giỏi, sự chọn lựa sẽ dựa trên các tiêu chuẩn hình thức khác. Khi xã hội đã xây dựng nên một hệ thống ổn định với những tiêu chuẩn giá trị mang tính hình thức, cơ hội thăng tiến trở thành một con đường quá hẹp để cho nhiều người có thể chen chân, nhân tài trong xã hội đó sẽ mai một dần cả về mặt số lượng lẫn chất lượng. Hơn nữa, trong thời bình, nhận thức về những vấn đề đặt ra cho xã hội không bức xúc, không mang tính chất sinh tử, một mất một còn như trong thời loạn, do đó nhu cầu tìm kiếm và trọng dụng nhân tài cũng không thực sự bức xúc.

Đối với nước ta ngày nay, bắt kịp các nước trong điều kiện hội nhập kinh tế với thế giới là một thách thức lớn của cả cộng đồng dân tộc. Nếu nhận thức rằng mục tiêu đưa đất nước đến chỗ cường thịnh là một vấn đề sinh tử, việc trọng dụng nhân tài phải là một nhu cầu bức xúc của cả nước. Khi có chính sách trọng dụng nhân tài, số lượng nhân tài ở nước ta sẽ xuất hiện ngày càng nhiều hơn. Hệ thống giáo dục của nước ta sẽ được điều chỉnh để sản sinh ra nhiều nhân tài hơn, không những thế, chúng ta sẽ nhận được nhiều nhân tài hơn được đào tạo tốt từ các hệ thống giáo dục của các nước khác.

Cuộc chiến hiện nay của nước ta là cuộc chiến kinh tế. Các chiến sĩ sẽ là những doanh nhân. Nhân tài mà chúng ta cần nhiều hiện nay là người kiệt xuất trên thương trường, trong sản xuất. Hãy trọng dụng họ bằng cách để họ phát huy tính cách năng động và tư duy sáng tạo của mình. Không có những tố chất đó, họ vẫn có thể là doanh nhân, nhưng sẽ không phải là những doanh nhân tài năng. Trong khi đó, điều mà cộng đồng dân tộc Việt Nam thật sự cần hiện nay là những doanh nhân tài năng, những người có thể mang lại chiến thắng cho đất nước trong cuộc chiến kinh tế, những người sẽ cùng nhau đưa đất nước đến chỗ cường thịnh.

Văn hóa tiến cử

Nhiều sử gia tin rằng sự thịnh suy hưng phế của các quốc gia, các triều đại xưa nay đều do con người tạo nên, không phải do mệnh trời hay do lẽ tuần hoàn của tạo hóa. Vẫn biết hết hè thì sang thu, đông tàn rồi xuân thịnh nhưng lịch sử nhân loại có nhiều bằng chứng cho thấy rằng khi nào nhân tài xuất hiện đông đảo và được trọng dụng thì quốc gia thịnh trị, còn khi thiếu vắng nhân tài, quốc gia suy vong. Trong *Bình Ngô Đại Cáo*, nhà chiến lược Nguyễn Trãi đã khẳng định nước ta là một nước văn hiến, không lúc nào không có bậc hiền tài “*dẫu yếu mạnh có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có*”, nhưng ông cũng phải thừa nhận khi vận mệnh đất nước lâm nguy, lãnh thổ bị xâm lược, quả thật là cũng có lúc “*tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu*”. Do vậy, phát hiện và trọng dụng nhân tài luôn là nền tảng của mọi quốc sách nhân sự của mọi triều đại, mọi quốc gia, đến nỗi các vị vua chúa thời trước luôn được giáo dục để tin rằng trong đạo trị quốc có ba điều chẳng lành lớn nhất, đó là: “có người hiền tài mà không biết, biết mà không dùng, dùng mà không tín nhiệm”. Còn đối với các bậc trung thần, họ luôn tâm niệm rằng: “làm hại hiền tài, họa đến ba đời; vùi lấp hiền tài thì mình bị hại; đổ kỵ với hiền tài thì danh tiếng không toàn vẹn; tiến cử hiền tài là để phúc đức cho con cháu.”

Mỗi quốc gia, mỗi triều đại có tầm nhìn lâu dài đều muốn xây dựng một chế độ giáo dục và một hệ thống thi cử tốt nhằm đào tạo và tuyển chọn người giỏi. Một hệ thống giáo dục phổ cập, thi cử công bằng là một phương thức tuyển dụng dân chủ và khách quan, tạo cơ hội tiến thân cho người có năng lực dù xuất thân quyền quý hay nghèo khổ. Nhưng phương thức tuyển dụng bằng khoa cử thường có xu hướng trở thành hình thức, chọn bằng cấp chứ không chọn nhân tài. Chương trình đào tạo càng ngày càng nặng về cái học từ chương, bảo thủ, sưu tầm kinh điển mà không khuyến khích tiến bộ, sáng tạo. Vì thế, đỗ trạng nguyên, tiến sĩ không chắc đã là học giỏi, học giỏi

chưa chắc đã làm giỏi. Nền văn hóa thiên về khoa bảng, học vị khiến cho các bậc hiền tài thực học không được biết đến và không được trọng dụng. Trong chốn quan trường phát sinh tệ nạn bè phái, phủ bệnh phủ, huyện bệnh huyện. Một môi trường thiếu năng động, thiếu sáng tạo như thế dễ khiến nhân tài quốc gia ngày càng mai một và trở nên hiếm hoi. Tuy nhiên, cũng may là bên cạnh hệ thống tuyển chọn khoa bảng, từ xưa vẫn tồn tại song song phương thức tiến cử người hiền. Tiến cử người hiền là một nét đẹp đặc sắc trong văn hóa trọng dụng nhân tài của người xưa.

Trong văn hóa tiến cử, trước hết việc tiến cử được xem là một trách nhiệm trọng đại của một trung thần đối với quân vương, đối với xã tắc. Một đại thần đầu triều nếu sau ba năm đảm nhận trọng trách mà không thể tìm được hiền tài tiến cử cho vua phải tự xem là có tội lớn với vua. Nhưng làm người tiến cử cũng không dễ, phải hội đủ những đức tính cần thiết của một bậc hiền tài. Đó phải là một nhân tài chân chính, vì chỉ có nhân tài chân chính mới không đổ kỵ tài năng khác. Ai không có lòng đổ kỵ tài năng thì người có tài năng mới chịu tìm đến. Mạnh Thường Quân, Tín Lăng Quân được tiếng chiêu hiền đãi sĩ, lúc nào trong nhà cũng nuôi hàng ngàn người khách, mỗi người một tài năng riêng, chỉ khi có dịp cần mới thi thố. Người tiến cử phải thấy được, biết được, phát hiện được tài năng chân chính, nói theo thuật ngữ xưa đó là người có cặp mắt xanh. Phải có cặp mắt xanh mới không bị lầm lẫn. Thời Nam Tống, tể tướng Trương Tuấn tiến cử làm Tần Cối cho vua Tống, Tần Cối sau này hãm hại Nhạc Phi, làm cho nhà Tống mất vào tay nhà Kim.

Điều đặc sắc của văn hóa tiến cử là ở chỗ người tiến cử và người được tiến cử đều là những nhà kỹ trị chuyên nghiệp. Phải là nhà kỹ trị chuyên nghiệp mới không tham quyền cố vị, biết nhường vị trí quyền lực cho người khác có khả năng hơn mình, hoặc phù hợp hơn mình trong việc phục vụ lợi ích của vị hoàng đế, chủ nhân của mình. Năm 43 đời Tần Chiêu Vương, Thái Trạch là một kẻ du thuyết biết tể tướng nước Tần là Phạm Thù đang lo sợ vì tiến cử phải những người làm phản, nên ông tìm kế sang Tần. Gặp Phạm Thù, hai người thi nhau tranh luận về sách lược phát triển nước Tần, cuối cùng

Phạm Thù nhận ra tài của Thái Trạch liền tiến cử Thái Trạch với Tần Chiêu Vương để thay mình làm thừa tướng.

Người tiến cử phải là người chí công vô tư, có lòng trung quân ái quốc, biết chọn lựa người hiền tài cho quốc gia, tiến cử người tài là vì tài năng thật sự của họ chứ không phải do mối quan hệ thân hữu hay bè cánh. Đời Cao Tông hoàng đế triều Lý nước ta, Thái úy Tô Hiến Thành lâm bệnh nặng. Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ bên cạnh, còn Giám nghị đại phu Trần Trung Tá do bận việc công nên ít khi thăm viếng. Khi bệnh ông nguy kịch, Chiêu Linh thái hậu Đỗ thị là mẹ đẻ vua Cao Tông thân hành đến thăm ông và hỏi rằng: “Nếu có mệnh hệ nào thì ai là người có thể thay thế ông?” Hiến Thành trả lời: “Giám nghị Đại phu Trần Trung Tá có thể thay được.” Thái hậu ngạc nhiên hỏi: “Tán Đường ngày nào cũng hầu hạ thuốc thang cho ông, ông lại không nói đến là làm sao?” Hiến Thành nói: “Nếu Bệ hạ hỏi người hầu hạ, thì xin cử Vũ Tán Đường, còn hỏi người giúp nước thì thần xin tiến cử Trần Trung Tá.” Thái hậu khen là trung, nhưng cũng không dùng lời ấy. Nhân chuyện này cũng thấy rằng, trong việc tiến cử hiền tài, người tiến cử không những phải là lương thần, người được tiến cử là bậc nhân tài chân chính, mà bậc vua chúa cũng phải là minh quân, biết nghe lời nói phải, đồng thời có sự tín nhiệm cao đối với người tiến cử, thì việc tiến cử mới có thể thành công trọn vẹn.

Văn hóa tiến cử thường cực thịnh trong thời loạn mà suy yếu trong thời bình. Điều này cũng dễ hiểu. Thời loạn là thời đấu tranh quyết liệt, quốc gia rất cần những con người chân tài thực học nên việc chiêu hiền đãi sĩ trở thành quốc sách. Nhờ vậy, dù không có người tiến cử, những nhân tài thời đó vẫn có thể tự mình đến yết kiến nhà vua, dùng tài biện thuyết của mình để được nhà vua trọng dụng. Họ là những nhà kỹ trị quốc tế chuyên nghiệp, một khi được trọng dụng là tập trung tài trí, sức lực phục vụ cho triều đại nước đó, bất kể họ là người nước nào.

Ngày nay, văn hóa tiến cử đã bị mai một dần, không phải là văn hóa tiến cử không còn cần thiết và đã bị văn hóa khoa cử thay thế,

nhưng là vì thiếu người tiến cử, thiếu người được tiến cử, thiếu nhà lãnh đạo biết nhận chân tài năng và nhất là không có cơ chế tiến cử. Tuy nhiên, nếu ở bình diện chính trị quốc gia, văn hóa tiến cử đã bị mai một thì ở bình diện quản trị điều hành doanh nghiệp, văn hóa tiến cử vẫn còn sức sống mạnh mẽ nhất là ở phương Tây. Một công ty đa quốc gia nổi tiếng là PepsiCo đã cho thấy những điển hình thành công về văn hóa tiến cử. Roger Enrico, vị CEO có công phục hồi ngôi vị số một thế giới của PepsiCo trong lĩnh vực kinh doanh thức uống và thức ăn nhanh vào giữa thập niên 90 của thế kỷ trước, sau một thời gian điều hành đã giới thiệu cho Hội đồng Quản trị một tài năng kiệt xuất là Steve Reinemund. Ông này đã giúp PepsiCo tỏa sáng trong những năm đầu thế kỷ XXI, sau đó lại tiến cử người thay thế mình là một phụ nữ tài ba người gốc Ấn Độ, Indra Nooyi. Bà này hiện đang điều hành rất thành công PepsiCo. Hy vọng các doanh nhân, các nhà quản trị doanh nghiệp nước ta thấy được và áp dụng được những nét đẹp của văn hóa tiến cử trong việc tuyển chọn và trọng dụng nhân tài đất Việt.

Năm 2012

Nghĩ về sự kiện Ngô Bảo Châu

Viên kim cương Ngô Bảo Châu được phát hiện từ mỏ quặng Việt Nam và được mài giũa tại Pháp để trở nên chói rạng trên toàn thế giới. Và khi ông được trao tặng giải thưởng toán học danh giá Fields, chẳng những người Việt chúng ta vinh dự mà người Pháp cũng vinh dự. Mọi người, và cả Ngô Bảo Châu, đều thừa nhận rằng nếu không có cơ hội được tiếp cận công nghệ đào tạo tiên tiến, được học hỏi, nghiên cứu và giảng dạy tại Pháp và Mỹ, hai cường quốc thế giới về khoa học cơ bản, không chắc Ngô Bảo Châu đã có thể bước lên đài vinh quang cao nhất của môn toán học thuần túy, lĩnh vực khoa học chỉ dành cho các trí tuệ siêu việt được tạo điều kiện tốt nhất để vươn đến những chỗ thâm sâu thuần lý nhất của khoa học. Khoa học cơ bản không phải là thế mạnh và cũng không phải là nhu cầu bức thiết của các nước đang phát triển vì nhiều lý do dễ hiểu, trong đó có cả lý do kinh tế. Chính vì vậy, việc Ngô Bảo Châu tiếp tục ở lại Pháp và Mỹ để giảng dạy và nghiên cứu được mọi người xem là chuyện bình thường, vì lợi ích của chính anh và của nền khoa học nhân loại. Tuy nhiên, vấn đề không phải chỉ trên lĩnh vực khoa học cơ bản. Ngay cả trên lĩnh vực khoa học ứng dụng và khoa học xã hội, lĩnh vực mà các nước đang phát triển đang rất cần nhân tài để có thể tiến bộ nhanh hơn và bắt kịp các nước tiên tiến, tình trạng chảy máu chất xám Nam Bắc vẫn xảy ra. Lý do chung nhất vẫn là không có hệ thống đào tạo tốt và cũng không có chính sách sử dụng nhân tài tốt. Tại sao viên kim cương trí tuệ chỉ có thể chói sáng ở các nước công nghiệp phát triển mà không thể chói sáng ở quê nhà là một câu hỏi không khó nhưng lại nan giải. Trong vòng 3 thập niên gần đây, chỉ có Trung Quốc là quốc gia duy nhất làm đảo ngược dòng chảy chất xám Nam Bắc bằng một quốc sách trọng dụng nhân tài không mới mẻ - Trung Quốc vốn là nước có truyền thống lâu đời trọng dụng nhân tài - và điều đó đã biến nước này từ một quốc gia lạc hậu thành một cường quốc kinh tế lớn thứ hai trên thế giới.

Năm 2005, Ngô Bảo Châu, một nhà trí thức dòng dõi, cha là giáo sư tiến sĩ khoa học và mẹ là phó giáo sư tiến sĩ y dược, được đặc cách phong hàm giáo sư tại Việt Nam và trở thành vị giáo sư trẻ nhất Việt Nam tính đến thời điểm hiện nay. Được đặc cách có nghĩa là chưa hội đủ tiêu chuẩn giáo sư theo chuẩn mực Việt Nam, mặc dù trước đó Ngô Bảo Châu đã là giáo sư tại Đại học Paris VI và Paris XI và đã nhận giải thưởng của Viện Toán học Clay của Mỹ. Điều đó cho thấy tiêu chuẩn về học hàm học vị của hệ thống đại học của chúng ta khắt khe hơn, nghiêm ngặt hơn, và một trong các chuẩn mực khó khăn đó là độ chín muồi của tuổi tác. Nguyên tắc sống lâu lên lão làng có thể là một chuẩn mực tốt ở một vài lĩnh vực, nhưng trong các lĩnh vực khoa học, văn học và nghệ thuật nó trở thành một chướng ngại cho những tài năng trẻ, những thiên tài. Lịch sử khoa học và nghệ thuật thế giới cho thấy ở nhiều nước công nghiệp phát triển đã có những thanh niên kiệt xuất bước lên bục giảng đại học từ lúc còn rất trẻ, chưa đến tuổi 30. May mắn cho chúng ta là Ngô Bảo Châu đã được đặc cách phong giáo sư vào thời điểm đó, để bây giờ chúng ta có thể vui mừng trọn vẹn đón nhận tin Ngô Bảo Châu nhận giải thưởng Fields.

Một hệ thống chuẩn mực học hàm học vị nghiêm ngặt và khắt khe nhằm mục tiêu làm tăng giá trị kết quả giáo dục đào tạo là điều tốt, nhưng điều tốt hơn là đạt đến một sự công nhận quốc tế rộng rãi cho các văn bằng và học vị của chúng ta, một sự công nhận tối cần thiết, giúp tránh được những lãng phí về thời gian và tiền bạc, công sức cho những người được đào tạo. Đất nước chúng ta đã có trên 2 thập kỷ đổi mới và mở cửa, nền kinh tế của nước ta đã hội nhập khá sâu vào nền kinh tế thế giới và đã đạt được những thành tựu ngoạn mục, nhưng trong khi các ngành nông nghiệp và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của chúng ta đã có những sản phẩm xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế, thì sản phẩm của nền giáo dục của chúng ta vẫn chưa ngang tầm thế giới. Đến khi nào chúng ta mới có vinh dự đón mừng một trí tuệ Việt khác tiếp nhận một giải thưởng uy tín quốc tế với tư cách công dân Việt mà không chỉ là người gốc Việt?

Công trình của Ngô Bảo Châu chứng minh Bổ đề cơ bản cho đại số Lie được nhiều nhà toán học hàng đầu thế giới đánh giá là tuyệt vời và xuất sắc. Nhưng chính nhận xét của Julie Rehmeyer của tạp chí Wired mới thực sự nói lên khía cạnh thiên tài của Ngô Bảo Châu: *“Anh có một cách tiếp cận cực kỳ mới lạ mà chưa từng ai nghĩ tới, tạo nên một kết nối mạch lạc, khiến Bổ đề cơ bản phức tạp trở nên đơn giản và nhờ đó... đã cung cấp một nền tảng vững chắc cho nhiều lý thuyết khoa học...”* Trường hợp của Ngô Bảo Châu đã cho thấy rằng việc mở ra những cách nhìn mới, những cách tiếp cận mới và tạo điều kiện cho sự phát triển sáng tạo của tư duy mới trên các lĩnh vực khoa học là mục tiêu chân chính của đào tạo đại học ở bất cứ nơi đâu. Trong ý nghĩa đó, một nền giáo dục đại học chân chính phải là một nền giáo dục nhân bản và không nhân bản, tức là phải lấy con người làm gốc và tạo nên sự khác biệt, chứ không phải nhân ra nhiều bản sao.

Mọi người dân Việt chúng ta, từ các nhà lãnh đạo chính trị đến người dân trên đường phố, đều lấy làm vinh dự khi tiếp nhận tin Ngô Bảo Châu được giải thưởng Fields, một giải thưởng được xem là một Nobel toán học. Điều này cho thấy đất nước chúng ta đã có một cái nhìn cởi mở và thân thiện hơn về những giải thưởng quốc tế có uy tín, chấp nhận cách đánh giá khách quan của họ về các tiêu chuẩn giá trị khoa học. Nhưng điều này phải chăng chỉ được giới hạn trong phạm vi khoa học cơ bản và khoa học tự nhiên hay còn có thể mở rộng ra đối với khoa học xã hội, nhân văn hay văn hóa nghệ thuật. Khoa học tự nhiên và cơ bản vốn không phải là thế mạnh của các nước thuộc thế giới thứ ba, nhưng văn học nghệ thuật là lĩnh vực họ không hề kém cạnh. Một nhà thơ Ấn Độ, một nhà văn Thổ Nhĩ Kỳ hay một nhà văn châu Mỹ la tinh đã từng được giải Nobel văn học và làm rạng danh đất nước họ. Đã có một người Việt Nam được “Nobel toán học” thì tại sao không thể có một người Việt Nam được Nobel văn học?

Nền văn minh và văn hóa Việt Nam phải phát triển sánh vai cùng với văn minh và văn hóa nhân loại. Chúng ta cần có một xã hội dân sự lành mạnh và cởi mở, trong đó mọi con người không chỉ được cơ

hội đồng đều để thăng tiến và phát huy năng lực của mình, mà còn được tự do tuyệt đối trong nhận thức mặc khải của chính mình về chính mình, về xã hội, về thế giới và vũ trụ. Điều đó sẽ mở toang dòng thác sáng tạo và kích thích sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ Việt Nam, một yếu tố quyết định cho sự cường thịnh và trường tồn của quốc gia dân tộc Việt.

Những người đắp đê ngăn lũ

Thế giới mà con người đang sống chứa đầy bất trắc đến nỗi chúng ta có thể nói rằng ở đó rủi ro là quy luật còn an toàn chỉ là ngoại lệ. Danh mục của rủi ro dài đến nỗi không thể kể hết. Và tỷ trọng của rủi ro trong thế giới kinh doanh của các doanh nhân thậm chí còn “đậm đặc” hơn nhiều so với đời thường. Doanh nhân chính là người dám nhảy xuống dòng sông rủi ro để bơi sang bến bờ bên kia của sự giàu có. Kinh doanh chính là đương đầu với rủi ro, nhận dạng và kiểm soát chúng, không phải là tránh né hay trốn chạy trước chúng. Trong giới doanh nghiệp Tây phương có thành ngữ “no risk, no return” (không rủi ro, không lợi nhuận). Ta cũng có câu tục ngữ dân gian “có gan làm giàu”. Có thể có những doanh nhân nhảy xuống dòng sông rủi ro đã không sang được bến bờ của sự giàu có. Nhưng nếu không dám nhảy xuống dòng sông rủi ro, không đáng được gọi là doanh nhân.

Ở mỗi cột mốc trên quá trình phát triển kinh tế, rủi ro mang tính chất khác nhau. Trong thời kỳ kinh tế nông nghiệp, rủi ro chủ yếu xuất phát từ Bà Mẹ thiên nhiên khó tính: hạn hán, lũ lụt, mưa đá, động đất, giông bão... Thiếu vốn, thiếu phương tiện kỹ thuật, thiếu sự tiếp tay đắc lực của cộng đồng, nhà nông phần nhiều cam chịu trước rủi ro. Họ hầu như bất lực trước tai họa của thiên nhiên và chỉ biết cầu Trời.

“Trông trời, trông đất, trông mây,

Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.

Trông cho chân cứng đá mềm,

Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.”

Ngoài thiên tai, còn có dịch họa và những rủi ro khác mà nhà nông chịu bó tay như chuột bọ, sâu rầy phá hại mùa màng, nông phẩm bị hư thối trong quá trình tồn trữ, vận chuyển, giá nông phẩm giảm khi được mùa, giá phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư nông nghiệp tăng do biến động của thị trường.

Khi kinh tế phát triển thêm một bước, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch, công nghiệp và khu vực thứ ba bắt đầu trở thành đầu tàu của tăng trưởng, thị trường hàng hóa phát triển và trở thành môi trường cạnh tranh quyết liệt, rủi ro lại xuất phát từ chính con người và những thiết chế do con người tạo ra, trong khi những rủi ro từ thiên nhiên vẫn còn tồn tại và chỉ mới khắc phục được một phần nhỏ. Bất ổn chính trị, chiến tranh, khủng bố, biến động thị trường, các chính sách bảo hộ công nghiệp và hệ quả của chúng là các biện pháp về thuế và phi thuế, các biến động chu kỳ hay đột xuất của thị trường, biến động về giá cả, tỷ giá, lãi suất, sự chuyển động không lường trước của các luồng chuyển dịch tài chính toàn cầu, tình trạng ô nhiễm môi trường và hủy hoại môi sinh gia tăng... là những rủi ro mang tính chất vĩ mô. Trong phạm vi xí nghiệp, còn có rất nhiều loại rủi ro khác liên quan đến con người, tổ chức quản lý, điều hành, vấn đề quản trị tài chính, môi trường cạnh tranh, vấn đề quản lý chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất sản phẩm, vấn đề bảo hộ lao động, bảo vệ môi sinh... mà các doanh nhân, chủ doanh nghiệp phải quan tâm.

Quá trình kinh doanh đồng thời là một quá trình nhận dạng rủi ro (risk identification), tức là tìm xem có bao nhiêu rủi ro đang tác động đến tài sản, quy trình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, ảnh hưởng của những mối đe dọa ấy là gì và mức độ tổn thất mà chúng có thể gây ra cho xí nghiệp. Nhận dạng rủi ro một cách đầy đủ và phân tích chúng một cách chính xác, đó chính là yêu cầu sống còn của doanh nghiệp. Không nhận dạng đầy đủ, không phân tích chính xác, sẽ không thể nào quản lý được rủi ro. Quản lý rủi ro (risk management) là chức năng không thể thiếu của doanh nghiệp muốn thành công, và đang trở thành một môn học quan trọng trong các trường đào tạo quản trị kinh doanh.

Kinh tế càng phát triển, môi trường cạnh tranh càng quyết liệt, quy mô cạnh tranh càng mở rộng, nhu cầu sống còn của doanh nghiệp buộc họ phải phát hiện rủi ro và tất nhiên là càng tìm kiếm, càng thấy nguy cơ rủi ro xuất hiện nhiều hơn. Doanh nhân ngày nay luôn nỗ lực để có được những dự báo rủi ro càng sớm càng tốt và muốn nhận dạng được rủi ro càng nhiều càng tốt. Họ không phải như chúng ta, những người đi xem bói để được nghe những điều tốt lành, những tin tốt lành. Họ là những người đi xem bói để được nghe về những tai họa sẽ xảy đến.

Trong một ý nghĩa nào đó, họ thực sự là những chiến binh dũng cảm. Họ không sợ dấn thân vào nơi nguy hiểm, sẵn sàng đối mặt với nó một cách lạnh lùng, với một cái đầu lạnh và biết tính toán. Và cuối cùng họ đã dựng lên những con đê ngăn chặn làn sóng rủi ro. Nền kinh tế bình an thẳng tiến và chúng ta thừa hưởng những quả ngọt của sự phát triển, quên rằng đâu đó luôn có những người mỗi ngày, mỗi giờ liên tục đắp những con đê chặn sóng.

Năm 1999

Khí phách doanh nhân

Chọn lựa “nghề” doanh nhân không phải là quyết định dễ dàng trong một xã hội nhất sĩ nhì nông như nước ta, nơi mà trước đây có người đã cho rằng trong mỗi người Việt Nam đều có một ông quan, nơi mà trong thời kỳ bao cấp, tiêu chuẩn giá trị được xác lập cao nhất cho những người làm công ăn lương trong bộ máy Nhà nước và các xí nghiệp quốc doanh, với tư cách là người đóng góp lớn nhất cho xã hội, còn nhà doanh nghiệp thì nhẹ nhất cũng bị xem là kẻ cắp. Như vậy, nếu bạn đã quyết định trở thành một nhà doanh nghiệp, ít nhất bạn cũng là người có khí phách. Điều đáng trân trọng hơn, bạn không phải là người kế thừa mà là người đi đầu. Thời kỳ bao cấp đã tạo nên một khoảng trống trong các thể hệ doanh nhân Việt Nam, và giờ đây, các bạn, những người có độ tuổi trên dưới bốn mươi, phải nhận lãnh trách nhiệm tiên phong trong việc xây dựng một thể hệ doanh nhân Việt Nam mới. Đổi mới đã cho các bạn cơ hội và chỉ trong một thời gian chưa đầy một thập kỷ, các bạn đã biến cơ hội đó thành một thời thế kinh doanh lớn lao cho đất nước, góp phần tạo nên kỳ tích phát triển kinh tế của Việt Nam.

Mở cửa, hội nhập kinh tế luôn tạo ra dòng xoáy ban đầu giữa hai nước, giữa hai cơ chế thị trường. Những doanh nhân đi tiên phong phải đối đầu với thử thách khốc liệt ấy. Có những người đã không thể vượt qua và phải trả giá không chỉ bằng tài sản ngoại thân của họ. Nhưng nhiều người đã vượt qua, bản lĩnh được trui rèn, chuẩn bị để đương đầu với những thử thách mới. Thể hệ doanh nhân trẻ của chúng ta ngày nay chịu khó học hỏi nhiều hơn và có điều kiện để tiếp cận thông tin nhiều hơn. Nhưng các bạn cần nhớ rằng bạn không cần có đủ các kiến thức chuyên sâu để tự làm tất cả mọi việc. Điều quan trọng đối với bạn là có một bộ tham mưu giỏi, còn kiến thức và kinh nghiệm mà bạn học hỏi được chỉ cần đủ để giúp bạn lựa chọn được những ý kiến đóng góp tối ưu và có những quyết định đúng đắn, không thể giúp bạn làm thay công việc của bộ tham mưu

đó. Hãy học kinh nghiệm của Henry Ford, ông vua xe hơi của Mỹ. Có một nhóm trí thức chê bai Ford học thức kém, ngu dốt. Ông bèn mời họ đến gặp mình và thách thức họ nêu lên bất cứ vấn đề gì mà ông không trả lời được. Được thế họ liên tục tấn công ông bằng một lô câu hỏi hết sức chuyên môn. Ông lắng nghe, ghi chép toàn bộ những câu hỏi đó và nhấn chuông gọi vào văn phòng một ê kíp trợ lý gồm toàn những tiến sĩ, kỹ sư và những người này dễ dàng trả lời toàn bộ những câu chất vấn của nhóm trí thức nọ. Chính Ford là người đã đưa ra nhận định rằng phương pháp tốt nhất của ông là thuê những người có kiến thức giúp ông giải quyết những bài toán chuyên môn để ông dành thời gian và bộ óc cho việc suy nghĩ những ý tưởng. Đó mới là điều khó khăn nhất, và cần thiết nhất, cho một doanh nhân muốn thành đạt.

Doanh nhân không phải là người tự làm lấy mọi việc mà là người lãnh đạo những người khác thực hiện điều mình muốn. Lãnh đạo chính là khả năng sử dụng những sở trường, ưu thế của người khác. Đối với một doanh nhân, học những thủ thuật kinh doanh không khó, cái khó chính là ở chỗ có thể làm việc chung với nhiều người và khai thác hết các sở trường của họ. Có những điểm rất giống nhau giữa việc doanh nhân xây dựng cơ nghiệp và một vị hoàng đế xây dựng vương triều. Cả hai đều phải nhờ đến công sức, thời gian, tài năng và cả của cải, tiền bạc của người khác. Cả hai đều phải biết chiêu hiền đãi sĩ. Cả hai đều phải biết phép dùng người. Những doanh nhân thành đạt và những vị hoàng đế lỗi lạc đều có một điểm chung: họ không phải là người có học thức cao, có tài năng nhưng đều biết cách làm cho những người có học thức cao, có tài năng phục vụ cho mục tiêu của mình. Lưu Bang chỉ là một ông đình trưởng mê cờ bạc nhưng nhờ thu phục được Tiêu Hà, Hàn Tín, Trương Lương mà dựng nên cơ đồ nhà Hán rực rỡ kéo dài đến mấy trăm năm.

Xây dựng cơ nghiệp xong, phải biết bảo vệ và mở rộng cơ nghiệp. Để chiếm lĩnh thị trường, không phải chỉ có sản phẩm tốt và giá hạ là đủ. Có một ví dụ về sản phẩm bánh mì kẹp thịt của Mc Donald. Chắc chắn sẽ có nhiều người có thể làm một ổ bánh mì kẹp thịt ngon hơn và rẻ hơn của Mc Donald, nhưng chưa có ai có thể phục vụ cho hàng

tỷ người trên thế giới ổ bánh mì kẹp thịt cùng khoai tây chiên với hương vị đồng nhất trong cùng hàng vạn cửa hàng sạch sẽ và trang trí đồng nhất như Mc Donald. Nhà doanh nghiệp phải biết xây dựng hệ thống kinh doanh cho sản phẩm của mình đồng thời với việc tạo ra sản phẩm mới và nâng cao chất lượng sản phẩm. Thị trường nào cũng hàm chứa rủi ro, những vết rạn từ bên trong, những đột phá từ bên ngoài. Nhưng phòng ngừa và quản lý rủi ro hình như là một vấn đề ít được các nhà doanh nghiệp trẻ của chúng ta quan tâm. Không dự báo được rủi ro, không dự trù việc xảy đến của khủng hoảng, nói như người xưa, không “cư an tư nguy”, doanh nghiệp sẽ bối rối trước tai họa thành linh xảy đến và sẽ không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục khủng hoảng, bảo vệ cơ nghiệp.

Có hai hướng mở rộng cơ nghiệp. Hướng công nghệ là xây dựng quy trình mới, áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Hướng tài chính là phát hành cổ phiếu mới, hợp nhất, sáp nhập, mua lại công ty khác. Nhà doanh nghiệp phải chuẩn bị phát triển cả hai hướng. Thông thường hướng tài chính phải được đi trước một bước. Ở đây cũng có điểm tương tự giữa sự phát triển vương quốc của hoàng đế và phát triển cơ nghiệp của doanh nhân. Vương quốc càng rộng lớn, hoàng đế càng cần chia sẻ quyền lực quản lý cho nhiều người hơn. Cơ nghiệp của doanh nhân càng mở rộng, đồng vốn của doanh nghiệp được đóng góp bởi nhiều người hơn và sẽ có nhiều người hơn tham gia vào công việc quản trị. Chỉ có một điểm khác. Về lâu dài, với chế độ cha truyền con nối, vương quốc sẽ gặp vấn đề trong việc chọn một vị thái tử giỏi để kế thừa, trong khi đó doanh nghiệp càng lớn càng có nhiều điều kiện hơn để tuyển chọn người kế thừa xuất sắc.

Làm giàu là một quá trình không có điểm dừng. Khi bạn chọn cho mình “nghề” doanh nhân, bạn đã đi trên con đường làm giàu không có đích đến. Vì giàu có là tương đối, nên sẽ không có ai thấy mình đủ giàu, kể cả người giàu nhất thế giới là Bill Gates. Chính bạn mới là người quyết định điểm dừng cho chính mình vào một thời điểm mà bạn cho là tốt nhất. Kinh nghiệm cho thấy thời điểm tốt nhất để dừng lại là thời điểm vinh quang nhất. Cuối cùng là một vấn đề

mang tính chất mỹ học. Sự giàu có của mỗi người sẽ có ý nghĩa hơn nếu một phần của thành quả đó được tự nguyện chia sẻ cho những người bất hạnh hơn và nếu thành quả đó góp phần vào sự thịnh vượng của đất nước.

Năm 2007

Chữ tín trong kinh doanh

Tín là một thái độ của một người trong mối quan hệ với người khác - cá nhân hay tập thể - theo đó anh ta luôn giữ đúng những gì mình đã cam kết đối với họ. Nho giáo đã đưa chữ tín vào một trong ngũ thường (5 đức tính căn bản của con người), bao gồm: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Tín là một phạm trù xã hội, nó là nền tảng của các mối quan hệ xã hội. Trong giao dịch làm ăn, buôn bán, vay mượn, chữ tín quyết định sự tồn tại lâu dài của các mối quan hệ và là một trong những yếu tố quan trọng mang đến thành công cho người biết giữ nó. Trong quân đội, chữ tín là kỷ luật, sự đoàn kết và sức mạnh. Từ xưa, *Binh pháp Tôn Tử* đã nêu 5 đức tính cần thiết của một vị tướng giỏi, đó là: trí, tín, nhân, dũng, nghiêm. Trong quản lý, chữ tín mang lại trật tự, ổn định cho xã hội và niềm tin của người dân vào bộ máy nhà nước. Vệ Ưởng, khi áp dụng chế độ pháp trị để canh tân nền chính trị nước Tần, việc đầu tiên ông ta làm là xác lập chữ tín. Như vậy, trong lịch sử phát triển của loài người, chữ tín tỏ ra cần thiết trên mọi lĩnh vực quan hệ xã hội, thương mại, tín dụng, chính trị, quân sự...

Chữ tín có ý nghĩa đặc biệt trong phạm vi một cộng đồng, một nhóm, một tập hợp nhiều nhóm hoặc nhiều cộng đồng có cùng chung quyền lợi, vì nó bảo vệ sự ổn định của các mối quan hệ khác nhau và sự hài hòa lợi ích của những thành viên trong cộng đồng đó. Chữ tín là nền tảng của luật pháp - một thỏa ước xã hội - đồng thời là nền tảng của tất cả các quan hệ dựa trên cam kết của những thành viên cộng đồng - một thỏa ước cá nhân - dù thành văn hay bất thành văn.

Đối với mỗi người, tín mang tính chất đạo đức, đòi hỏi sự lương thiện, không lừa dối và là sự tiết chế đối với lợi ích vị kỷ trong quan hệ với người khác. Đối với xã hội, tín là một vấn đề pháp luật, nó buộc các thành viên xã hội, một người hay một nhóm, phải tôn trọng

và thực hiện những cam kết, những thỏa thuận đã có của mình đối với người khác.

Thông thường, chữ tín mâu thuẫn với lợi ích vị kỷ, ngắn hạn. Hãy xem xét trường hợp sau đây: một thương gia cam kết bán một lô hàng triển kỳ cho một đối tác theo mức giá đã thỏa thuận. Đến hạn giao hàng, giá hàng trên thị trường lên cao. Người thương gia sẽ đứng trước hai quyết định: 1/ Giao hàng và chấp nhận một khoản lỗ (quyền lợi bị thiệt thòi). 2/ Không giao hàng, quyền lợi trước mắt không bị thiệt nhưng có thể bị đối tác kiện ra tòa vì vi phạm hợp đồng và mất đi vĩnh viễn mối quan hệ mua bán với đối tác. Trong tình huống phải vận dụng chữ tín như thế này, mặc dù chỉ dẫn đến hai hệ quả giao hàng hoặc không giao hàng nhưng không chỉ xảy ra hai khả năng giữ chữ tín và không giữ chữ tín mà có đến ba khả năng.

Khả năng thứ nhất: Thương gia nọ là người thiên cận chỉ nghĩ đến lợi ích trước mắt, anh ta không giữ chữ tín và sẽ không giao hàng.

Khả năng thứ hai: Thương gia nọ là người biết tính toán, anh ta sẽ giao hàng. Anh ta nghĩ rằng anh ta có thể bị thiệt trước mắt nhưng mối quan hệ mua bán với đối tác sẽ được củng cố và phát triển, nhờ đó anh ta sẽ được hưởng nhiều lợi ích về sau. Anh ta cũng là một người biết giữ chữ tín, nhưng là một chữ tín có tính toán, một chữ tín thực dụng. Đối với loại người này, nếu thiệt hại quá lớn, và quan hệ với đối tác chỉ là quan hệ một lần, chưa chắc anh ta sẽ giao hàng.

Khả năng thứ ba: Thương gia nọ là người biết giữ chữ tín thực sự, anh ta sẽ giao hàng mà không tính toán gì đến các mối lợi ích sau này. Anh ta giao hàng vì anh ta đã cam kết, thế thôi.

Trên thương trường, khó mà phân biệt được người giữ chữ tín từ động cơ đạo đức (rất hiếm hoi) và người chỉ giữ chữ tín vì động cơ lợi ích (phổ biến hơn). Do đó, luật pháp, vì lợi ích lâu dài của xã hội, của cộng đồng, phải can thiệp để giúp các trường hợp hiếm hoi trở thành các trường hợp phổ biến, khiến các mối quan hệ dựa trên cam

kết của các thành viên trở nên vững chắc hơn, lành mạnh hơn. Nhờ thế, xã hội sẽ trật tự hơn, an toàn hơn và có điều kiện để phát triển hơn, tiến bộ hơn. Giáo dục cũng có vai trò thiết yếu trong việc cung cấp cho cộng đồng những thể hệ tôn trọng chữ tín. Chính họ là những người có thể xây dựng nên một xã hội tốt đẹp, phồn vinh.

Chữ tín chỉ có một trường hợp ngoại lệ. Nó không được sử dụng trong các tình huống đối kháng giữa hai cộng đồng có lợi ích xung đột, mâu thuẫn nhau. Chiến tranh không có chữ tín vì ở đó người ta được phép lừa dối nhau. Binh bất yếm trá. Nếu con người tiếp tục chơi trò chơi chiến tranh, hay chơi các trò chơi theo kiểu chiến tranh, chữ tín sẽ bị vùi dập và bạo lực phi nhân lan rộng như đã từng được chứng kiến trong suốt lịch sử chiến tranh của nhân loại. Và nếu thương trường, động cơ phát triển của loài người, trong điều kiện nào đó, trở thành chiến trường, nó sẽ là một trò chơi có kết số âm (negative sum game) ở đó những người tham gia đều bị thiệt hại và không ai được hưởng lợi. Khi chữ tín không còn đất sống, xã hội loài người sẽ chỉ có hỗn loạn, đình trệ và phân rã.

Nhưng loài người khá khôn ngoan để biết kết hợp và tồn tại trong một cộng đồng ngày càng rộng lớn hơn có cùng chung một lợi ích. Quá trình hội nhập toàn cầu chính là một nỗ lực của con người để đi đến điều đó, tuy nhiên nó sẽ không thành công nếu các thành viên tham gia không tôn trọng lợi ích của nhau và không thấy có cùng chung lợi ích. Trong một cộng đồng dù lớn hay nhỏ mà không có lợi ích chung được san sẻ công bằng cho các thành viên, chữ tín sẽ không được tôn trọng. Chỉ trong điều kiện vừa cạnh tranh vừa hợp tác trong một cộng đồng toàn cầu, ở đó mọi thành viên đều có chung một lợi ích: phát triển để tồn tại và tồn tại trong phát triển, chữ tín mới được xác lập và phát huy. Nhờ đó, chúng ta mới có thể có được một niềm hi vọng mới, niềm tin mới vào tương lai ổn định và phồn vinh của hành tinh xanh, ngôi nhà chung của chúng ta, hiện đang trải qua những cơn bão tố của hỗn loạn và mất niềm tin.

Năm 2005

Về một ngày doanh nhân

Trước hết, sự vinh danh một ngày doanh nhân thể hiện quyết tâm làm giàu của cả cộng đồng dân tộc Việt. Những nước đã phát triển có thể không cần có ngày doanh nhân vì ngày nào đối với họ cũng là ngày doanh nhân. Nhưng đối với ta, sự công nhận của nhà nước, xã hội đối với ngày doanh nhân đã mở ra một kỷ nguyên mới cho đất nước, cho dân tộc: kỷ nguyên làm giàu. Đó là ưu tiên số một hiện nay. Phải quyết tâm làm giàu vì nỗi nhục nước nghèo không kém xót xa hơn nỗi nhục nước mất.

Mỗi giai đoạn lịch sử đều có một mục tiêu ưu tiên cho sự phấn đấu của toàn dân tộc. Khi đất nước bị ngoại xâm, ưu tiên là giành độc lập. Khi đất nước chia cắt, ưu tiên là thống nhất. Khi đất nước đã có hòa bình, độc lập và thống nhất, ưu tiên là làm giàu. Mỗi người phải cùng nhau làm giàu để cho đất nước, cho cộng đồng dân tộc được cường thịnh. Và trong nỗ lực của toàn dân hướng tới mục tiêu làm giàu, doanh nhân là những người đi trước.

Ngày doanh nhân sẽ là ngày ghi nhớ những thành tích chói sáng, những phẩm chất xuất sắc của những doanh nhân thành đạt trong năm. Đó là điều tất nhiên. Điều quan trọng là những thành tích đó, những phẩm chất đó được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn nào. Doanh nhân khác với người kinh doanh thông thường. Doanh nhân thường được xem là những người tiên phong, người lính xung kích trên mặt trận kinh tế nhờ hai đức tính nổi bật: gan dạ và sáng tạo. Họ dám chấp nhận rủi ro và biết sử dụng trí thông minh, kiến thức để biến điều mà những người khác xem là rủi ro thành cơ hội kinh doanh phát tài. Với ý nghĩa đó, họ luôn là những người đi đầu. Họ còn là những người dám mạnh dạn áp dụng quy trình công nghệ mới khi mọi người còn e dè, nghi ngờ về hiệu quả và vận dụng quy trình mới một cách sáng tạo vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh của mình để giành sớm nhất các ưu thế và biến ưu thế đó thành lợi nhuận cao. Ở

đây, họ cũng là những kẻ đi trước mọi người một bước, một bước rất quyết định. Họ là những kẻ đã ăn khoai rồi, người khác mới vác mai. Như vậy, hai đức tính nói trên cần được xem là tiêu chuẩn để đánh giá phẩm chất của một doanh nhân thành đạt. Nhưng tiêu chuẩn thành đạt không phải là kết quả giàu có mà họ mang lại cho chính mình. Tiêu chuẩn thành đạt là những đóng góp xuất sắc mà nhờ sự gan dạ và sáng tạo, họ đã cống hiến cho sự phát triển ngành nghề của họ, mang lại ưu thế cạnh tranh quyết định trên thị trường.

Đóng góp cho nền kinh tế, cho xã hội và đất nước cũng là những thước đo thiết yếu cho một doanh nhân xuất sắc. Ngày nay, mọi quốc gia trên thế giới đều thừa nhận hội nhập kinh tế như là một xu thế tất yếu. Không nước nào có thể đứng ngoài dòng chảy hội nhập, nếu không muốn bị tụt hậu và cô lập. Mà chấp nhận hội nhập tức là chấp nhận phân công quốc tế. Mỗi nước sẽ cung cấp, sản xuất những gì mà mình có ưu thế nhất. Nhưng để có thể phát huy những ưu thế của đất nước và đưa chúng vào thứ hạng cao, ngoài những điều kiện thiết yếu khác, còn cần có định hướng chiến lược phát triển kinh tế đúng và đội ngũ doanh nhân giỏi, thực hiện tốt chiến lược phát triển đó. Một nền kinh tế muốn thành công phải bán được sản phẩm tốt nhất và rẻ nhất để mua lại sản phẩm tốt nhất và rẻ nhất. Do đó, doanh nhân xuất sắc là nhà xuất khẩu giỏi nhất. Thị trường quốc tế chính là đấu trường của họ, nơi họ sẽ giành lấy những thành tích, những chiếc huy chương vàng, nơi họ được xác định năng lực, phẩm chất của mình một cách không thể tranh cãi. Những chiếc huy chương cũng sẽ được trao cho những thành tích trên thị trường trong nước, những thành tích có được mà không nhờ vào sự bảo hộ của Nhà nước. Sớm hay muộn, những sản phẩm chiến thắng một cách trung thực trong nước cũng sẽ có mặt trên thị trường quốc tế. Những người đi vào ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, những tập đoàn công nghiệp Nhà nước, hôm nay bán sản phẩm của mình trên thị trường nội địa, muốn tồn tại phải có tầm nhìn lâu dài hướng vào thị trường thế giới trong tương lai.

Đóng góp cho đất nước cũng thể hiện ở thành tích nộp thuế. Những doanh nhân đóng thuế nhiều nhất, đo lường theo tỷ lệ nộp

thuế trên kết quả hoạt động mà không chỉ trên quy mô hoạt động, cũng sẽ là những người được xếp vào danh sách chọn lựa để đánh giá thành tích. Những đóng góp cho cộng đồng cũng cần được đưa vào tiêu chuẩn đánh giá. Những doanh nhân giỏi cũng nên đồng thời là những nhà hoạt động xã hội không mệt mỏi, những nhà hoạt động từ thiện xuất sắc. Nhiều người sẽ cho rằng tiêu chuẩn này thuộc về phạm trù đạo đức và phi kinh doanh, không liên quan gì đến tính cách doanh nhân. Tuy nhiên, việc đưa tiêu chuẩn này vào đánh giá sẽ giúp xây dựng nên một mẫu doanh nhân Việt Nam mới, những người không chỉ biết làm giàu cho bản thân và gia đình.

Giữ gìn và phát huy những giá trị đạo đức kinh doanh là cần thiết nhưng chưa đủ. Tầng lớp doanh nhân mới còn cần tôn trọng những giá trị đạo đức nhân bản, phi kinh doanh như lòng yêu nước, tính nhân đạo, trách nhiệm bảo vệ môi trường. Và đó cũng là xu thế hiện nay của tầng lớp doanh nhân thế giới, ở đó người ta ngày càng đề cập nhiều đến vấn đề đạo đức, thẩm mỹ, mà không chỉ là đạo đức trong kinh doanh.

Nhưng ngày doanh nhân không chỉ tôn vinh doanh nhân. Những người, những định chế, những cơ quan hành chính Nhà nước có những hành động giúp đỡ thiết thực, hiệu quả, tạo điều kiện và môi trường hoạt động kinh doanh sản xuất thuận lợi cho các doanh nhân đạt thành tích đều xứng đáng được biểu dương. Những người lính xung kích sẽ không thắng trận nếu không có một lực lượng hậu cần tốt yểm trợ. Nhà nước và doanh nhân cùng làm, đó sẽ là khẩu hiệu thể hiện sự cam kết của toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam quyết tâm tiến nhanh đến bến bờ thịnh vượng.

Năm 2005

Buôn bán với người - nhìn lại mình

Bản chất của người Việt Nam chúng ta là “đóng” hay là “mở”?⁽⁵⁾ Mặc dù nước ta đã có nhiều thời kỳ mà chính quyền áp dụng chính sách bế quan tỏa cảng đối với phương Tây như thời nhà Nguyễn, bắt đầu từ triều Minh Mạng và đạt đỉnh điểm vào triều Tự Đức (1820 - 1885) và chỉ mở hé cửa như miền Bắc từ năm 1954 và cả nước từ sau năm 1975 đến năm 1986 trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh của thế giới. Không có truyền thống mở cửa bước ra ngoài thì không có một lịch sử Nam tiến rất oanh liệt trong suốt một ngàn năm. Nhà sử học Phan Khoang, trong quyển *Việt sử xứ Đàng Trong*, có nhận xét: “Các chúa Nguyễn... muốn tiếp xúc với nền văn minh mới, lợi dụng khoa học Tây phương. Cái tinh thần của người Đàng Trong vượt núi trèo đèo để tiến vào tận vịnh Xiêm La là tinh thần phóng khoáng để đón nhận những luồng gió mới.”

Do tinh thần mở cửa như vậy, nước ta đã có một lịch sử quan hệ thương mại với các nước phương Tây từ khá lâu. Từ năm 1584 đã có một số thương gia Bồ Đào Nha đến buôn bán tại Đàng Trong, đến năm 1614 lập lò đúc súng ở Thuận Hóa. Hàng hóa họ mua từ Đàng Trong là tơ lụa, trầm hương, kỳ nam với giá rất rẻ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát còn dùng bác sĩ người Bồ chăm sóc sức khỏe cho mình và nhờ các giáo sĩ dạy toán và thiên văn cho các quan. Quan hệ buôn bán giữa cả Đàng Ngoài, Đàng Trong với người Hà Lan cũng khá sầm uất từ đầu thế kỷ XV, họ đến mua tơ lụa, hồ tiêu và bán chủ yếu là súng đạn, tàu chiến. Sau một thời gian, người Hà Lan lại liên minh với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài để chống lại Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, việc này dẫn đến một cuộc hải chiến ở Cửa Eo, Thuận An, ở đó Nguyễn Phúc Tần đã lãnh đạo thủy binh Đàng Trong đánh tan tác đội hải thuyền gồm 10 chiến thuyền lớn của Hà Lan vào năm 1643.

Việc mở rộng giao thương với phương Tây (và Nhật Bản) của hai chúa Trịnh, Nguyễn ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đã dẫn tới sự phát triển thương mại sầm uất của hai thành thị lớn. Ở Đàng Ngoài là Phố Hiến, Hưng Yên (thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến), còn ở Đàng Trong là Hội An, Quảng Nam, cho đến nay vẫn còn là nơi thu hút khách du lịch phương Tây đến thăm lại những di tích là dấu vết của thời kỳ buôn bán phồn thịnh xa xưa và mua những sản phẩm đồ lụa truyền thống vẫn còn duy trì được nét mỹ miều, bền chắc độc đáo được tiếp tục sản xuất theo công nghệ gia truyền cho tới ngày hôm nay.

Cho đến khi vua Gia Long thống nhất đất nước, Việt Nam vẫn duy trì mối quan hệ thương mại với phương Tây, đặc biệt với Pháp. Trong triều đình còn có cả người Pháp làm quan. Tuy nhiên, đến triều Minh Mạng, sự nghi kỵ đối với Tây Phương ngày càng nặng nề, nhất là đối với đạo Thiên Chúa, tình trạng cấm đạo, giết giáo sĩ ngày càng nghiêm trọng. Cánh cửa mở ra phương Tây dần khép lại, một phần vì lo sợ mở cửa sẽ tác động xấu đến sự ổn định chính trị và nền văn hóa bản địa, phần khác còn do triều đình chịu ảnh hưởng rất lớn của nhà Thanh. Những đề nghị cải cách, mở cửa của Nguyễn Trường Tộ đã bị bỏ qua bởi các triều thần nho gia bảo thủ, theo đuổi chính sách bế môn, kỳ thị bạch quý của Thanh triều. Ngược lại, cũng trong thời gian đó, nước Nhật với một vị vua trẻ tuổi Minh Trị có đầu óc độc lập, đã bắt đầu thực hiện việc mở cửa và canh tân. Họ đã trở thành cường quốc, thiết lập đế chế Đại Đông Á, bị thất trận trong Thế Chiến II, và trở thành siêu cường kinh tế từ thập niên 70 của thế kỷ trước.

Hơn một thế kỷ đã trôi qua từ thời điểm đó. Sự thiển cận của triều đình nhà Nguyễn đã buộc nước ta phải trả một cái giá quá đắt. Đất nước bị chiếm đóng gần 80 năm, xã hội bị phân hóa, dân tộc trải qua nhiều cuộc chiến tranh giành độc lập và thống nhất. Có quá nhiều thời gian mất đi cho chiến tranh, và có không ít thời gian mất đi để hàn gắn những vết thương gây ra từ những cuộc chiến đó. Nhưng con phượng hoàng đã sống lại và cất cánh từ đống tro tàn. Thế kỷ XXI bắt đầu với một niềm tin mới, sức sống mới của dân tộc.

Đất nước Việt Nam đã mở cửa và hội nhập với phần còn lại của thế giới. Cuộc Nam tiến lần thứ hai của dân tộc Việt đi đến thịnh vượng đã bắt đầu.

Một thế giới hội nhập ngày hôm nay có thể rất khác với ngày xưa vì thế giới ngày hôm nay nhỏ hơn ngày xưa rất nhiều. Buôn bán quốc tế ngày xưa phải tính bằng tháng, bằng năm trong khi buôn bán quốc tế ngày nay được tính bằng giây, bằng phút. Quy mô thương mại lớn hơn bội phần, quy mô tài chính được đo lường bằng những con số thiên văn. Nhưng những bài học xưa cũ vẫn còn đó, vẫn phải học và rút kinh nghiệm. Để thắng được trong cuộc Nam tiến vào hội nhập, chúng ta không chỉ trông cậy vào lòng kiêu hãnh dân tộc, vào những ưu điểm như óc thông minh, bản chất ham học, cần cù, chịu khó. Chúng ta còn phải thấy được nhược điểm của chính mình.

Đến khi nào chữ tín trong thương mại là một nguyên tắc hàng đầu phải tôn trọng của chúng ta? Đến khi nào chúng ta có đủ niềm tin nơi người khác để cư xử một cách trung thực và thành tín với họ? Ngoài ra, không thể không khách quan thừa nhận chúng ta còn khá nhiều tật xấu khác trong quan hệ làm ăn buôn bán với nhau, và với đối tác nước ngoài không cần phải liệt kê dài dòng ở đây.

Trước thềm hội nhập, cũng là trước một cuộc chiến gay go mới, không thể không nhìn lại mình để biết mình, biết người, để có thể mong rằng “trăm trận trăm thắng”. Một tác giả người Trung Quốc, ông Bá Dương, đã viết quyển *Người Trung Quốc Xấu Xí*, mạnh dạn phê phán những cái xấu của người Trung Quốc, gây được tiếng vang lớn trong nước và hải ngoại, giúp người Trung Quốc có dịp nhìn lại mình, khắc phục nhược điểm và trở nên tiến bộ hơn. Chúng ta cần học tập điều đó, tuy đó sẽ là một bài học rất khó khăn. Đó là một bài học mà để học được, chúng ta không cần niềm tự hào, nhưng lại rất cần sự khiêm tốn. Đó là bài học rất đau xót vì không có khen thưởng, không có xoa dịu. Đó là bài học rất cần sự dũng cảm, để không sợ nhìn thấy sự thật, không sợ nhìn thấy cái yếu kém của mình. Nhưng đó là một bài học hết sức quý giá. Nó sẽ giúp đưa cả đất nước, cả dân tộc tiến đến bến bờ thịnh vượng.

Năm 2006

Đạo đức kinh doanh xây dựng một truyền thống mới

Xã hội Việt Nam là xã hội nông nghiệp, một xã hội có truyền thống trọng sĩ, trọng nông, khinh công, khinh thương. Từ lâu, mọi người đều tin rằng một người làm quan là cả họ được nhờ, không những có thể nhờ vả quyền lực mà còn cả tiền bạc. Đi học, đi thi để ra làm quan là ước mơ lâu đời của tầng lớp “sĩ phu” Việt Nam. Tiến vi quan, thối vi nông, nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ, chỉ có hai giới đó thay nhau giữ vị trí then chốt trên nấc thang giá trị của một xã hội nông vi bản.

Không có truyền thống trọng thương, chúng ta không xây dựng được tầng lớp doanh nhân, và do đó không có văn hóa kinh doanh *truyền thống*. Tôi xin phép được nêu ở đây một trích đoạn nhật ký của một thương gia người Pháp tên Pierre Poivre, kể lại việc buôn bán với Đàng Trong, năm 1749 (cách đây hơn 250 năm) để minh chứng điều này:

... Ngày 19/11/1749

“Mang hàng hóa tương đối có giá trị vào xứ này là sai lầm. Khi dỡ hàng xuống, viên quan khám xét tàu liền chộp lấy dâng lên Chúa. Nếu Chúa tán thưởng thì ông ấy trả bao nhiêu tùy ý. Còn không vừa ý thì giam món hàng lại, có khi vài tháng sau mới giao trả, hàng đã xuống cấp chẳng còn bao bì, thùng hộp... Dù Chúa hay các quan mua thì cũng khó nhận được tiền. Muốn nhận được tiền của Chúa thì phải đợi đến tháng 6 âm lịch, còn muốn nhận tiền trước đó thì phải chạy chọt. Quan chức mua hàng, họ chưa vội trả đâu. Họ đi vắng, họ bắt chờ, cò kè một hai, đi đi lại lại nhiều lần, rồi khi trả thì trả tiền xấu, người mua lăm lức mất cả chì lẫn chài. Thế mà còn phải lễ lạt cho bọn thơ lại, bọn tôi tớ khốn kiếp...”

... Ngày 24/12/1749

“Điều làm tôi bối rối nhất khi phải thương lượng với người ở đây là chẳng bao giờ họ nói một lời chân thật. Hôm nay đồng ý, mai đã chối từ. Họ hứa rồi thất hứa luôn, chẳng e ngại gì. Họ kéo cả kê công việc là để hưởng nhiều lợi. Họ nói điều gì cốt là để lừa phỉnh. Càng cho nhiều, họ càng vui. Một điều khó chịu nữa không kém là không có một chức quan lớn để xử lý các vụ việc, nhất là đối với người ngoại quốc. Chúa tự ý ra lệnh để bọn tay chân bòn rút rồi Chúa bòn rút lại. Quan lại không có lương bổng, dựa vào đấy để làm giàu...” (Trích bài “Vụ tai tiếng nhất về ngoại thương Việt Nam giữa thế kỷ 18” của tác giả Nguyễn Văn Xuân, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 4, tháng 7/1994).

Trong hai thế kỷ XVIII và XIX, chiến tranh liên miên và những quan điểm thủ cựu đã khiến Việt Nam không phát triển giao thương với nước ngoài, còn sản xuất và buôn bán trong nước vẫn chỉ là sản xuất thủ công, buôn bán nhỏ và phần lớn chỉ là trao đổi hàng hóa trong phạm vi vùng miền. Cho đến đầu thế kỷ XX, trong thời kỳ Pháp thuộc, mới manh nha một tầng lớp doanh nhân mới, nhưng một mặt họ bị đè nén, chèn ép bởi các chủ doanh nghiệp người Pháp, mặt khác phần lớn trong số họ - trừ một số ít được coi là tư sản dân tộc như Lương Văn Can, Bạch Thái Bưởi - thường bị giới sĩ phu và nông dân xem là tay sai thực dân và thuộc thành phần bóc lột. Vào năm 1945, khi đất nước vừa mới giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh có bức thư kêu gọi giới công thương gia nhập công thương cứu quốc đoàn, đem vốn vào làm những công việc ích quốc lợi dân và xác nhận “nền kinh tế quốc dân thịnh vượng là sự kinh doanh của các nhà công nghiệp, thương nghiệp thịnh vượng”, nhưng đó chỉ là những động viên khích lệ ban đầu. Khi đất nước chia cắt, ở miền Nam hình thành một tầng lớp công thương kỹ nghệ gia trẻ, có học thức, đầu óc kinh doanh nhưng vẫn còn yếu cả về mặt vốn liếng lẫn kinh nghiệm nếu đem so sánh với các nước đang trên đà phát triển khác trong khu vực. Cho đến đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, các chủ doanh nghiệp và tư thương Việt Nam bị xem là thành phần bóc lột và cần được cải tạo. Có thể nói, hơn 10 năm sau khi đất nước đi

vào thời kỳ Đổi mới (giữa thập niên 90), đội ngũ doanh nhân Việt Nam mới được công nhận vai trò và vị trí kinh tế của mình để bắt đầu hồi phục và phát triển, nhưng phải chờ đến Đại hội Đảng lần thứ 10, năm 2006, với Nghị quyết cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân, mới có sự thừa nhận một nửa về mặt chính trị (người làm kinh tế tư nhân chưa được là đảng viên).

Như vậy, điều đó nghĩa là hiện nay xã hội chúng ta chưa đạt đến sự đồng thuận cao về vai trò trụ cột của doanh nhân, sự đóng góp quan trọng của họ vào sự thịnh vượng của cộng đồng và do đó chưa công nhận rộng rãi những đức tính và phẩm chất cao quý được trui rèn trên thương trường của họ. Chúng ta chưa thể tự hào đã có được văn hóa kinh doanh dựa trên nền tảng đạo đức kinh doanh vững chắc. Sự giàu có của doanh nhân vẫn chưa được toàn xã hội nhìn bằng con mắt thiện cảm và đồng cảm. Trên các phương tiện truyền thông, trong các văn hóa phẩm, một ông chủ doanh nghiệp thường được mô tả là một người sống xa hoa, trụy lạc, bụng phệ, hói đầu và háo sắc. Dù ngày càng có nhiều người giỏi rời khu vực Nhà nước ra thương trường thành lập doanh nghiệp riêng và kinh doanh rất thành công, nhưng xu hướng xem quan trường là nơi tiến thân để có cuộc sống an nhàn và được mọi người kính trọng vẫn còn là một sự chọn lựa hấp dẫn đối với nhiều thanh niên Việt hiện nay.

Trong hoàn cảnh đó, không thể đòi hỏi những người mang nghiệp kinh doanh của chúng ta có một tầm nhìn dài hạn và dốc hết sức lực vốn liếng vào công cuộc kinh doanh để trở thành những doanh nhân đúng nghĩa. Chỉ đến gần đây thôi, tâm lý chung của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân vẫn là ăn xổi ở thì, đánh quả, chỉ dám đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận cao để thu hồi vốn nhanh và lúc nào cũng lo thủ thế, không dám đặt cược vào việc kinh doanh toàn bộ vốn liếng của mình. Không có tầm nhìn dài hạn, không hướng đến lợi ích dài hạn và rộng lớn hơn cho cộng đồng, một người chủ doanh nghiệp chưa phải là doanh nhân sẽ không có được nhận thức đầy đủ về đạo đức kinh doanh chứ chưa nói đến một đạo kinh doanh. Khi nước ta chính thức gia nhập WTO vào đầu năm 2007, quá trình hội nhập kinh tế quốc gia với thế giới

là không thể đảo ngược, yêu cầu cạnh tranh kinh tế và thương mại với thế giới để tồn tại và phát triển càng lớn, sự nhận thức của cộng đồng về thang giá trị xã hội bắt đầu thay đổi. Thời kỳ hậu WTO của Việt Nam thuận lợi hơn cho việc lớn mạnh của đội ngũ doanh nhân. Vai trò doanh nhân ngày càng được khẳng định, Nhà nước và người dân trong cộng đồng nhìn doanh nhân với cặp mắt thiện cảm hơn và với sự trân trọng ngày càng lớn hơn. Một ngày doanh nhân Việt Nam đã được nhà nước cho phép tổ chức là sự thừa nhận chính thức bước đầu về vai trò cần thiết của doanh nhân Việt trong tiến trình phát triển kinh tế của đất nước. Chưa thể nói doanh nhân đang ở vị trí hàng đầu, nhưng rõ ràng trong thứ bậc Sĩ, Nông, Công, Thương, giới *công thương kỹ nghệ gia* không còn ở vị trí cuối.

Nhưng về phía mình, các doanh nhân cũng cần chứng tỏ cho xã hội thấy họ thực sự hành động cho sự phát triển của cộng đồng dân tộc, bằng cách tạo ra nhiều hơn, với chất lượng cao hơn, các giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội và làm cho cuộc sống cộng đồng trở nên tốt đẹp hơn. Điều này đòi hỏi nhận thức đầy đủ của doanh nhân về các trách nhiệm của mình và ý chí thực thi các trách nhiệm đó một cách đầy đủ. Đó là trách nhiệm đối với môi trường sống, đối với cộng đồng xã hội, đối với khách hàng, người tiêu dùng, đối với nhân viên và đối với đồng nghiệp mà sự hoàn thành dựa trên các nguyên tắc đạo đức căn bản trên thương trường như thành tín, tôn trọng luật pháp, quý trọng nhân phẩm và giá trị lao động, phát triển tinh thần hợp tác giúp đỡ, cùng nhau có lợi, cùng nhau tồn tại.

Việc thực thi nghiêm túc và đầy đủ những trách nhiệm đó của các doanh nhân Việt Nam sẽ dẫn đến việc hình thành văn hóa kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp cũng cần xây dựng cho mình một quy tắc ứng xử bao gồm những chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức và văn hóa để mọi người trong doanh nghiệp tuân thủ như một kim chỉ nam cho mọi hành động trong mối quan hệ nội bộ, giữa doanh nghiệp với cộng đồng, với khách hàng, với đồng nghiệp và với môi trường sống.

Thế hệ doanh nhân Việt Nam mới cần phải vươn đôi vai lớn và bước chân dài để tiến lên ngang tầm với doanh nhân các nước. Một

đạo kinh doanh sẽ là một khuôn khổ đạo đức và văn hóa mà các doanh nhân Việt Nam cùng nhau xây dựng và tự giác tuân theo nhằm giúp cho sự nghiệp kinh doanh của họ có điều kiện phát triển và thành công hơn, đồng thời làm cho đội ngũ doanh nhân Việt Nam lớn mạnh, nhất là lớn mạnh về mặt đạo đức và văn hóa để có thể đóng góp ngày càng nhiều hơn cho phúc lợi xã hội và lợi ích chung của cộng đồng dân tộc. Một đạo kinh doanh cũng có thể giúp cho các chủ trương chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp ngày càng cởi mở hơn, doanh nhân sẽ được tạo cơ hội và điều kiện tối đa để kiếm ra tiền, thật nhiều tiền vì điều đó có ích cho xã hội, cho cộng đồng.

Năm 2007

Tín dụng và vai trò của doanh nhân

Hãy tưởng tượng một xã hội đang vận hành bình thường, đột nhiên vì lý do nào đó mọi người trong cộng đồng quyết định tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc theo đó không ai được nợ ai và không ai được cho ai nợ. Nguyên tắc này ban đầu có vẻ rất hợp lý và phù hợp với các chuẩn mực đạo đức thông thường. Tuy nhiên, khi tất cả mọi người trong xã hội thực hiện nguyên tắc này, những hậu quả không lường trước đã xảy ra. Trước hết, hệ thống ngân hàng sẽ không còn tồn tại. Các ngân hàng đóng cửa vì ai cũng rút tiền khỏi ngân hàng, và ai cũng mang tiền đến trả ngân hàng. Các xí nghiệp cũng ngưng hoạt động. Không ai sẵn sàng làm việc cho xí nghiệp vì không muốn cho xí nghiệp nợ thời gian và công lao động của mình. Các công ty cũng sẽ chấm dứt sự hiện hữu, không phải vì bị phá sản, mà vì một sự thanh lý tự nguyện: những cổ đông công ty rút vốn lại. Các công ty bảo hiểm hoàn lại tiền cho khách hàng, hệ thống bảo hiểm sụp đổ và kéo theo sự tan rã của hệ thống an sinh phúc lợi xã hội. Chính phủ chấm dứt việc phát hành trái phiếu và thu hồi các trái phiếu đã phát hành. Cuối cùng là cái chết của tiền giấy (tờ giấy nợ của Ngân hàng Trung ương) và các loại tiền không mang theo giá trị vật chất nội tại. Ngân hàng Trung ương thu hồi tiền giấy và không phát hành ra nữa, không ai còn muốn sử dụng. Thương mại suy thoái thành hình thức hàng đổi hàng và sau đó sẽ không còn tồn tại vì không còn sản phẩm trao đổi.

Nền kinh tế quay về tình trạng tự cung tự cấp. Mỗi người chỉ làm việc cho mình để thỏa mãn nhu cầu của bản thân. Cuộc sống sẽ bị đẩy xuống nấc thang thấp nhất: tìm cái ăn để không đói và tìm cái uống để không khát, mỗi người chỉ lo cho sự tồn tại của mình. Mối quan hệ gia đình không còn cần thiết vì nó đi ngược lại nguyên tắc không ai nợ ai. Người này không thể curu mang người khác, và không còn biết đến khái niệm dành dụm cho thế hệ kế tiếp. Sinh con và nuôi dạy chúng cho nên người cũng là hình thức đầu tư cho tương

lai và vì đầu tư cho tương lai có nghĩa là cho tương lai vay nên nó không được thừa nhận trong xã hội nói trên. Khi viên gạch nền tảng của xã hội loài người là gia đình bị tan vỡ, cấu trúc xã hội cũng bị phân rã theo. Chúng ta có thể thấy trước tương lai của xã hội đó: sau một thời gian, nó biến mất.

Trên thực tế, không có sự tồn tại của một xã hội không có nợ. Nợ chính là mối dây liên kết con người với xã hội mà nó đang sống. Nợ được hình thành dựa trên nguyên lý nền tảng của xã hội: mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người. Nợ thể hiện sự hợp tác lao động, trí tuệ, thời gian tích lũy được giữa những cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng và giúp con người sử dụng được nhiều hơn lao động, thời gian, tài nguyên thiên nhiên nhằm tạo thêm những lợi ích mới cho con người và xã hội: an toàn nhiều hơn, sự thỏa mãn nhu cầu lớn hơn trong tương lai.

Nợ dựa trên niềm tin, có thể nói khối lượng nợ trong một nền kinh tế là hàm số của sự tín nhiệm cá nhân và cộng đồng trong nền kinh tế đó. Nợ còn là động lực của phát triển. Thống kê cho thấy, một nền kinh tế phát triển có tổng số nợ hiện hành lớn hơn con số tương tự của một nền kinh tế kém phát triển, dù dân số có ít hơn. Tuy nhiên, tính tích cực của nợ tùy thuộc vào bản chất tạm thời của nó; nợ phải có thời hạn, và vào một nguyên lý của Tự nhiên: nợ có vay có trả. Như vậy, nợ, với tư cách là động lực của phát triển, phải lành mạnh, an toàn và đặc biệt là phải sinh lợi, nếu không cuộc khủng hoảng về nợ - có quá nhiều các khoản nợ đến hạn không trả được - trong một nền kinh tế có thể dẫn đến những hậu quả tai hại cho nền kinh tế đó, tương tự những hậu quả mà chúng ta đã tưởng tượng trong một xã hội không có nợ. Chính yêu cầu này của xã hội đã làm phát sinh một tầng lớp chuyên nghiệp: những người chuyên sử dụng các khoản nợ và làm nó sinh lợi, những doanh nhân.

Không phải ai trong chúng ta cũng có đủ dũng khí và tài năng đứng ra vay nợ với một niềm xác tín rằng mình sẽ hoàn trả nợ đúng hạn kỳ và trong quá trình sử dụng nó, mình sẽ làm cho nó sinh lợi không những đủ để trả lãi cho chủ nợ mà còn thừa ra để bồi dưỡng

hợp lý công sức của mình và những người khác được mình huy động trong thời hạn sử dụng khoản nợ đó. Chỉ có doanh nhân, với những tố chất bẩm sinh và được rèn luyện, mới có đủ tài ba, lòng dũng cảm và một tham vọng được nung nấu bởi niềm say mê làm việc, say mê sáng tạo, mới là mẫu người đáng tin cậy sẵn sàng đứng ra vay nợ và cam kết trả nợ đúng hạn. Các nhà nghiên cứu kinh tế đã phát hiện ở doanh nhân nhiều đức tính khác nhau giúp họ kinh doanh giỏi, quản lý tốt và do đó dễ thành công. Với tư cách là người vay nợ, doanh nhân còn được các ngân hàng - chủ nợ trân trọng do có tinh thần trách nhiệm, biết giữ chữ tín và không liều lĩnh. Thực vậy, kinh tế gia Joseph Schumpeter, khác với nhiều nhà kinh tế khác, không tin doanh nhân là người liều lĩnh đánh cuộc với rủi ro (tuy điều họ làm có vẻ như mạo hiểm) mà là người có trực giác mạnh và khả năng dự báo tốt: nhìn thấy trước sự việc sắp xảy ra như thật và do đó họ dễ thành công hơn những người khác. Nhờ thế, họ có thể làm những điều mà người khác cho là táo bạo, và chính những điều đó đã tạo nên sự giàu có của họ và sự thịnh vượng của cộng đồng. Xã hội càng có nhiều doanh nhân, càng có nhiều cơ hội đầu tư mới, tức là càng có thêm các khoản nợ mới. Như vậy, quy mô phát triển của khối lượng nợ trong một nền kinh tế và tình trạng lành mạnh của nó có mối liên quan chặt chẽ với đội ngũ doanh nhân. Một xã hội có khối lượng nợ lớn và đội ngũ doanh nhân ít ỏi thì tình trạng mất khả năng hoàn trả của khối nợ đó là điều có thể tiên đoán được.

Xã hội rất cần lực lượng doanh nhân để phát triển vì đó là những con nợ tốt. Họ là những người dám đầu tư cho tương lai - điều mà chúng ta gọi là cái chưa biết - với một niềm tin sẽ thành công, nhờ ở trực giác tốt và biết áp dụng sáng tạo những kiến thức và kinh nghiệm đã tiếp thu. Tuy nhiên, nếu chẳng may có một trong số họ thất bại, hãy xem đó là một chiến sĩ ngã xuống vì chiến thắng chung của đồng đội trên mặt trận phát triển. Kinh tế gia G. L. S. Shackle đã nhận xét: “Doanh nhân là những người tạo nên lịch sử, không phải bằng các tính toán về những điều chắc chắn mà là bằng các phán đoán về những điều có thể”. Chính nhờ những phán đoán chính xác về những điều có thể, doanh nhân là người có khả năng biến những điều có thể thành những điều chắc chắn.

Năm 2007

Về tinh thần hợp tác làm ăn của người Việt

“Để tạo lập của cải, người ta phải tạo lập cộng đồng - những công ty lớn”, đó là nhận xét của một nhà chiến lược kinh tế người Mỹ, Lester Thurow, trong quyển *Building Wealth* (Làm giàu) nổi tiếng của ông. Nhưng muốn tạo lập những công ty lớn, trước hết phải có những công ty nhỏ, và muốn có những công ty nhỏ, trước hết phải có những người muốn làm ăn và biết hợp tác làm ăn. Nếu có những người biết làm ăn, nhưng chỉ muốn làm ăn riêng lẻ, sẽ không có những công ty nhỏ và sẽ không bao giờ có những công ty lớn.

Việt Nam, trên con đường làm giàu của mình cần phải vượt qua nhiều trở ngại, trong đó có trở ngại về tâm lý. Người dân Việt thường tự hào thông minh, cần cù, chịu khó, nhưng có nhược điểm là ít chịu cùng nhau hùn hạp làm ăn chung. Mặc dù tục ngữ Việt Nam có câu “buôn có bạn, bán có phường”, doanh nhân Việt thường thích làm ăn riêng. Có một nhận xét bông đùa khi trà dư tửu hậu trong giới làm ăn rằng “một người Việt không kém hơn một người Nhật, nhưng hai người Việt chắc chắn không bằng một người Nhật”. Nhận xét này có vẻ châm biếm nhưng cho thấy một thực tế là sự hợp tác giữa hai người Việt thường mang đến một hiệu quả âm. Và nếu hợp tác là một tiến trình cần thiết và quyết định để một cộng đồng dân tộc tạo lập của cải - làm giàu - cho mình, sự thiếu hợp tác của những cá thể trong cộng đồng đó sẽ làm chậm đi quá trình làm giàu của cộng đồng và của những cá thể trong đó, đồng thời làm tăng lên khoảng cách giàu nghèo trong xã hội - một số cá thể sẽ giàu lên nhanh chóng trong khi nhiều cá thể khác vẫn ở trong tình trạng đói nghèo. Chất lượng của tăng trưởng kinh tế bị giảm và năng lực cạnh tranh so sánh của toàn nền kinh tế cũng xuống thấp.

Nhưng vì sao chúng ta lại thiếu khả năng hợp tác làm ăn chung? Nhìn sang Trung Quốc, chúng ta thường nhận xét rằng người Trung

Hoa rất thành công trong việc đoàn kết, nâng đỡ, hợp tác với nhau trong mọi việc, nhất là trong kinh doanh. Nhưng chính người Trung Quốc còn tự nhận xét là họ đoàn kết chưa đủ. Tác giả Bá Dương, trong quyển Người Trung Quốc xấu xí, đã từng viết: “Chỗ nào có người Trung Quốc là có đấu đá, người Trung Quốc vĩnh viễn không đoàn kết được, tựa hồ trên thân thể họ có những tế bào thiếu đoàn kết.” Nói ra điều so sánh này để thấy rằng sự thiếu khả năng hợp tác làm ăn của người Việt thực sự là vấn đề hết sức nghiêm trọng, có tác động rất lớn đối với tiềm lực cạnh tranh và triển vọng phát triển kinh tế của đất nước trong tương lai, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Chúng ta nói nhiều về những thách thức của hội nhập, của toàn cầu hóa, nhưng nào trạng thiếu khả năng hợp tác của chính chúng ta mới là một thách thức lớn nhất. Thách thức từ chính mình.

Phải chăng vì chúng ta thiếu tôn trọng chữ tín trong làm ăn, nhất là làm ăn chung? Chữ tín ở đây không chỉ được hiểu như ý chí thực hiện những gì mình đã cam kết mà còn là niềm tin đặt vào sự tôn trọng cam kết của người cùng hợp tác. Trong nhiều trường hợp, chính sự nghi ngờ đối với đối tác không ăn đồng chia đủ đã làm tan vỡ hợp đồng hợp tác, sau một thời gian cùng nhau làm ăn thành công.

Phải chăng vì các doanh nhân của chúng ta không có tầm nhìn lâu dài hướng tới tương lai xa hơn? Một tương lai xa hơn không chỉ tính bằng đơn vị thời gian năm, hay thập kỷ mà có thể bằng thế kỷ. Một tương lai xa hơn của một công ty không được đo bằng thời gian hoạt động của một doanh nhân mà của nhiều thế hệ doanh nhân nối tiếp nhau. Những doanh nhân đi trước nuôi dưỡng công ty lớn lên và nhận thức được trách nhiệm của mình là tìm kiếm những doanh nhân trẻ hơn và giỏi hơn để kế thừa nghĩa vụ nuôi dưỡng và phát triển công ty sau này. Chúng ta không có truyền thống có những doanh nghiệp tồn tại theo thước đo thế kỷ, do đó không có truyền thống có doanh nhân có tầm nhìn kinh doanh xa hơn thời gian sống của họ. Do không thể nhìn xa nên họ thường bị quyến rũ bởi quyền lợi trước mắt. Khi bỏ vốn ra hùn hạp làm ăn, phần lớn đều muốn thu hồi lại vốn một cách sớm nhất bằng mọi cách, cách chính đáng

như yêu cầu chia lãi cao, cách không chính đáng như tìm cách bòn rút chính công ty của mình. Dù bằng cách nào, quyền lợi lâu dài của công ty cũng bị thiệt hại. Và nếu một đối tác của công ty có tư duy và cách xử sự như thế, không tránh khỏi việc những đối tác khác cũng hành động tương tự. Nếu mọi đối tác trong công ty đều nghĩ đến lợi ích của mình cao hơn lợi ích của công ty, công ty trên thực tế không còn tồn tại, dù pháp nhân vẫn còn đó. Sự tan rã của nó chỉ là vấn đề thời gian. Cung cách làm ăn ăn xổi ở thì, chụp giật (hit and run) không phải là không phổ biến trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, và không chỉ giới hạn đối với các doanh nghiệp tư nhân nhỏ bé. Các doanh nghiệp Việt Nam lớn hay nhỏ đều thích hoạt động kinh doanh ngắn hạn, lợi nhuận nhiều và cuối năm chia lãi hoặc cổ tức cao do đó tỷ lệ tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh thường thấp.

Phải chăng đó là hậu quả tâm lý của một quốc gia chịu áp lực liên miên của chiến tranh trong suốt chiều dài lịch sử của mình? Để giành chiến thắng trong nhiều cuộc chiến tranh không cân sức, mưu lược và sự trí trá đã trở thành nhu cầu của tồn tại và do đó chữ tín trở thành thứ trang sức xa xỉ? Phải chăng vì chiến tranh kéo dài khiến cho cái nhìn về tương lai của mọi người dân Việt mang đầy rủi ro, do đó việc tranh giành quyền lợi trước mắt trở thành triết lý sống thực dụng đóng dấu ấn của nó vào các nếp suy nghĩ, kể cả tư duy kinh doanh? Và cuối cùng, phải chăng cũng vì chiến tranh và nhu cầu sống còn mà mọi người cần phải nghi ngờ những người khác và không biết tin ai, kể cả bản thân? Thật ra, đổ lỗi mọi thứ cho chiến tranh không phải là một biện minh tốt cho những nhược điểm thâm căn cố đế của xã hội ta, tuy rằng đó là một cách đổ lỗi dễ nghe nhất. Chúng ta cần phải có sự dũng cảm chân thực nhìn lại chính mình để thấy các nhược điểm của chính mình và khắc phục chúng. Bá Dương đã kiểm thảo người Trung Quốc một cách thẳng thắn, thậm chí sẵn sàng tàn nhẫn, mới có thể đi đến kết luận là người Trung Quốc vĩ đại thật!

Bây giờ đất nước ta đã có hòa bình, và hứa hẹn sẽ là một nền hòa bình lâu dài. Những nếp nghĩ xấu ảnh hưởng đến tinh thần hợp tác,

đoàn kết của người Việt, dù đó là hậu quả tệ hại của chiến tranh, hay của hiện tượng văn hóa không mong muốn, hay của một khoảng trống giáo dục kéo dài, đều cần phải xóa bỏ và vứt vào quá khứ như một kỷ niệm không đáng nhớ. Những doanh nhân của chúng ta cần nhìn về tương lai bằng cặp mắt và tư duy lạc quan hơn, để thấy rằng lợi ích của chính mình chỉ được bảo đảm trong cơn sóng dữ của toàn cầu hóa bằng cách gắn kết nó với quyền lợi chung của cộng đồng. Đoàn kết chính là sức mạnh vĩ đại của dân tộc, chúng ta đã giành được thống nhất và độc lập từ điều đó và chúng ta sẽ cường thịnh cũng từ điều đó.

Năm 2008

Cải cách nền hành chính quốc gia để phát triển kinh tế

I. Cải tổ hành chính là một việc làm thường xuyên, lâu dài

Thế kỷ XXI sẽ được gọi là “kỷ nguyên kỷ trị”. Điều này nghĩa là sự can thiệp của Nhà nước vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội ngày càng gia tăng nhưng với phương thức hiệu quả, khoa học và chuyên nghiệp hơn. Các điều kiện kinh tế xã hội lại thay đổi liên tục. Cho nên, Nhà nước cần một bộ máy hành chính hiệu quả làm công cụ thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa..., và bộ máy đó cần được thường xuyên hoàn thiện để đáp ứng các nhu cầu mới trong điều kiện mới.

Cải tổ hành chính nước ta còn là một biện pháp cấp bách. Quá trình chuyển hóa nền kinh tế từ bao cấp sang cơ chế thị trường đang diễn ra nhanh. Bộ máy hành chính cũ giảm dần hiệu lực trong vai trò điều hành, quản lý các hoạt động kinh tế, xã hội trong một nền kinh tế thị trường. Nếu không gấp rút tiến hành cải tổ hành chính, tình trạng hỗn loạn trước nhất sẽ xảy ra trên lĩnh vực kinh tế và lan sang lĩnh vực xã hội, đe dọa sự ổn định chính trị của đất nước và sự thành đạt các mục tiêu phát triển kinh tế.

Cải tổ hành chính không phải là đi từ một mô hình cứng nhắc này sang một mô hình cứng nhắc khác. Cần phải dự trù những lối thoát linh động theo một mô hình mở, để có thể thường xuyên tiếp thu những tiến bộ về kỹ thuật và phong cách quản lý hiện đại nhằm hoàn thiện và thích nghi với các điều kiện kinh tế xã hội thay đổi.

II. Sự xác lập một Nhà nước pháp quyền

Khái niệm Nhà nước pháp quyền (État de droit) là khái niệm tiền bộ nhất trong lịch sử hình thành bộ máy Nhà nước. Khái niệm này

khác với khái niệm Nhà nước thiên liêng (État providence) cho rằng quyền tối cao của Nhà nước là do Thượng đế ban cho và khái niệm Nhà nước cảnh trị (État de police) theo đó Nhà nước điều hành xã hội một cách độc đoán, dựa trên các biện pháp cưỡng bách.

Nhà nước pháp quyền là một Nhà nước quản lý bằng luật lệ. Điều đó nghĩa là:

- Nhà nước và bộ máy hành chính không được vi phạm luật pháp. Các hành động của Nhà nước và bộ máy hành chính (Administration) phải luôn phù hợp với luật pháp. Hành vi hành chính đối với luật pháp cũng như bộ phận ghép vào một cơ thể sống, nếu hành vi đó phạm luật nó phải chịu sự đào thải.
- Bộ máy hành chính không được làm gì khác ngoài những gì luật cho phép.

Bộ máy hành chính phải hành động theo một chuẩn mực pháp lý đã được quy định. Những chuẩn mực này được xếp đặt theo thứ tự ưu tiên tuân thủ như sau:

- Hiến pháp.
- Những hiệp ước quốc tế đã ký kết, những công ước tham gia.
- Các bộ luật, pháp lệnh hiện hành.
- Những nguyên tắc được xác lập của luật pháp, những án lệ.
- Những qui định, nghị định thi hành luật, pháp lệnh...

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền sẽ tạo nên nền tảng vững chắc cho việc cải tổ nền hành chính quốc gia, và là điều kiện thiết yếu để xây dựng nền dân chủ pháp trị.

III. Tính chất thống nhất của Nhà nước và nguyên tắc phân quyền

Nhà nước, đại diện cho nhân dân, hành xử quyền lực tối thượng. Quyền lực này là duy nhất, không thể phân chia.

Tuy nhiên, trong việc quản lý đất nước, Nhà nước Trung ương có thể phân quyền hành chính cho các địa phương. Đây là nguyên tắc địa phương phân quyền (décentralisation), một nguyên tắc hành chính tiên bộ đang được áp dụng tại nhiều nước.

Sự phối hợp giữa hai nguyên tắc quyền lực Nhà nước duy nhất, không thể phân chia và nguyên tắc địa phương phân quyền sẽ giúp tăng cường hiệu lực của nền hành chính, đồng thời duy trì sự thống nhất quốc gia. Quyền kiểm soát tập trung của chính quyền Trung ương là thiết yếu, không có điều này, Nhà nước sẽ bị phân chia thành nhiều Nhà nước nhỏ, chủ quyền quốc gia sẽ bị phân tán. Ngược lại, các chính quyền địa phương cũng cần được giao phó những quyền hạn nhất định để quyết định những vấn đề địa phương, tránh sự tập trung mọi quyết định về Trung ương khiến cho quá trình lấy quyết định phiền phức, kéo dài, công việc giải quyết chậm trễ, không chính xác và không hiệu quả gây phiền hà cho nhân dân và tạo ấn tượng không tốt đẹp đối với sự quản lý của Nhà nước.

IV. Sự lãnh đạo của Đảng và mối quan hệ Đảng - Chính quyền

Vấn đề đặt ra là Đảng nên cầm quyền như thế nào để vừa tôn trọng luật pháp trong mô hình Nhà nước pháp quyền, vừa phát huy dân chủ để đảm bảo ổn định chính trị trên nguyên tắc quyền lực tối thượng thuộc về nhân dân, vừa tăng cường hiệu quả trong việc quản lý đất nước và điều hành nền kinh tế nhằm vào mục tiêu phát triển.

Không thể tách Đảng ra khỏi chính quyền khi trên thực tế chính quyền nằm trong tay Đảng. Nhưng cũng không thể duy trì tình trạng Đảng quyết định những vấn đề quản lý thay cho chính quyền, để rồi trách nhiệm điều hành đất nước không biết thuộc về ai. Mối quan hệ đúng đắn giữa Đảng và chính quyền là chính quyền có toàn quyền quyết định những vấn đề quản lý trong khuôn khổ Hiến pháp, luật pháp, còn Đảng sử dụng cơ cấu chính trị của mình để tác động vào

chính quyền ở cấp cao nhất nhằm thực hiện cương lĩnh chính trị của Đảng.

Thông qua Quốc hội, Đảng đề cử những người lãnh đạo tối cao của chính quyền. Những vị này, vừa là đại diện của Đảng, vừa là đại diện của nhân dân sẽ có những thẩm quyền được Hiến pháp và luật pháp trao cho để thực hiện việc điều hành đất nước theo cương lĩnh chính trị của Đảng. Những vị này sẽ chịu trách nhiệm công khai trước Quốc hội về kết quả của việc quản lý của mình, cũng như trước Đảng về việc thực hiện cương lĩnh của Đảng.

Phương pháp tốt nhất là Đảng sẽ chọn người lãnh đạo cao nhất của mình ra đảm nhiệm chức vụ cao nhất và có quyền lực nhất của bộ máy chính quyền. Vị này sẽ có toàn quyền và chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy nhà nước, trước hết là việc thành lập Chính phủ, theo Hiến pháp và luật pháp. Việc bổ nhiệm các cấp chính quyền địa phương cũng sẽ do người lãnh đạo Chính phủ (Chủ tịch nước hay Thủ tướng) bổ nhiệm theo Hiến pháp và luật pháp. Ở các cấp chính quyền địa phương, mối quan hệ ngang giữa cấp ủy Đảng và chính quyền mang tính chất kiểm tra, đôn đốc giám sát hay tư vấn. Cấp ủy Đảng sẽ phát huy vai trò của mình trong các cơ quan dân cử địa phương như Hội đồng nhân dân và lãnh đạo, giáo dục quần chúng thông hiểu và thực hiện cương lĩnh chính trị của Đảng. Thực hiện được điều này là chấm dứt được tình trạng hai bộ máy chính quyền, chấm dứt được sự phân tán về mặt nhà nước làm suy yếu quyền lực và hiệu năng quản lý của chính quyền Trung ương, dẫn đến sự phân mảnh về kinh tế làm giảm khả năng tập trung và phát huy nội lực của đất nước, làm giảm sức cạnh tranh về kinh tế.

V. Phân biệt chức năng quản lý hành chính và chức năng làm kinh tế của Nhà nước

Bộ máy quản lý hành chính được định nghĩa là một tập hợp các hoạt động, dưới quyền lực và sự kiểm soát của Chính phủ, nhằm đảm bảo việc duy trì trật tự công cộng và thỏa mãn nhu cầu lợi ích

công cộng hoặc là một tập hợp các cá nhân hay pháp nhân thực hiện những chức năng hành chính.

Như vậy, chức năng cơ bản của bộ máy hành chính là chức năng quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình tiến triển của xã hội, Nhà nước ngày càng can thiệp nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế, thậm chí tự mình thực hiện các hoạt động này. Việc xây dựng các hoạt động kinh tế nhà nước (kinh tế quốc doanh) trong chế độ xã hội chủ nghĩa có mục tiêu là đảm bảo hiệu quả và đảm bảo việc phân phối một cách công bằng các kết quả của lao động. Cho đến nay, các mục tiêu này không đạt được vì các hoạt động kinh tế của nhà nước bị đồng hóa với hoạt động quản lý hành chính, các tổ chức làm kinh tế của Nhà nước được coi như tổ chức chính quyền hay bộ phận của tổ chức chính quyền, thậm chí giám đốc của một xí nghiệp quốc doanh được coi như đại diện của chính quyền. Chính việc thu lại hóa (bureaucratisation) các hoạt động kinh tế Nhà nước đã làm mất hiệu năng, mất khả năng sáng tạo, sự năng động cần thiết của hoạt động sản xuất kinh doanh, và làm tiêu tan tầng lớp doanh nhân của đất nước.

Việc ban hành quy chế công chức nhà nước là bước tiến cơ bản trong việc phân định chức năng hành chính và chức năng kinh tế của Nhà nước. Tuy nhiên, sự phân định này chỉ có thể trở nên thực sự rạch ròi trên cơ sở của luật pháp. Các tổ chức công (thực hiện các chức năng hành chính) là đối tượng của công pháp, bao gồm luật hành chính, còn các công ty xí nghiệp quốc doanh (thực hiện hoạt động kinh tế) là đối tượng của tư pháp bao gồm dân luật, luật thương mại và bình đẳng với tất cả các thành phần kinh tế khác.

Năm 1994

Những nguyên tắc định hướng cho việc cải cách nền hành chính quốc gia

1. Nguyên tắc dân chủ

Sự tôn trọng nguyên tắc dân chủ rất cần thiết vì đó là nền tảng cho sự ổn định chính trị. Nguyên tắc dân chủ được thực hiện từ thiết chế cao nhất của Nhà nước cho đến các hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương và cơ sở.

Sự phân quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp chính là thể hiện của nguyên tắc dân chủ. Nó không có nghĩa là phân tán quyền lực Nhà nước, mà là phân chia trách nhiệm quản lý đất nước, tránh sự tập trung quyết định quá mức vào một định chế quyền lực duy nhất. Sự tập trung như vậy chỉ có thể dẫn đến độc đoán và con đẻ của nó là sự kém hiệu năng, bảo thủ, lạm dụng, thiếu năng động sáng tạo, sự lão hóa về tư duy.

Quốc hội:

Như trong phần trên đã nói, Đảng cầm quyền là Đảng chiếm đa số tại Quốc hội thông qua bầu cử tự do. Nhưng nếu Quốc hội gồm toàn đảng viên thì không có lối thoát cho việc thực thi dân chủ. Do đó có thể có hai giải pháp cho mô hình Quốc hội:

Giải pháp 1: Quốc hội là một nghị viện duy nhất, trong đó Đảng ấn định một tỷ lệ Đảng viên đại biểu trong Quốc hội nhằm đảm bảo vai trò cầm quyền của mình. Số ghế đại biểu còn lại, Đảng viên cùng với các công dân khác chia sẻ qua kết quả bầu cử tự do. Như vậy, Đảng sẽ luôn chiếm lĩnh đa số trong Quốc hội, nhưng Quốc hội cũng sẽ luôn có tiếng nói của những người ngoài Đảng, điều này giúp tăng cường hiệu quả của việc quản lý đất nước, đồng thời là hàn thử biểu giúp Nhà nước đo lường được mức độ tín nhiệm của nhân dân đối với các chương trình hành động của Đảng.

Giải pháp 2: Quốc hội bao gồm hai viện. Thượng viện gồm những đại biểu do Đảng đề cử và được bầu theo khu vực địa phương, thí dụ tỉnh, thành phố, mỗi nơi được hai đại biểu. Hạ viện gồm đại biểu được bầu theo thể chức phổ thông đầu phiếu, trong đó Đảng viên cùng tranh cử chung với mọi công dân khác. Số ghế đại biểu được ấn định căn cứ trên dân số và vị trí kinh tế, chính trị của mỗi địa phương. Quyền hạn và trách nhiệm của hai viện sẽ do Hiến pháp qui định phù hợp với Hiến pháp và nguyên tắc dân chủ.

Chính phủ:

Việc tổ chức Chính phủ theo chế độ Tổng thống đảm bảo được sự thống nhất giữa vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước.

Về hành pháp, người đứng đầu cao nhất là Tổng thống hoặc Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra. Tổng thống nên là người lãnh đạo cao nhất của Đảng. Tổng thống sẽ đề cử Thủ tướng (một ủy viên Bộ Chính trị) và vị này cũng sẽ do Quốc hội bầu. Thể chế này phối hợp những ưu điểm của chế độ đại nghị và Tổng thống chế kiểu Mỹ. Quyền điều hành Chính phủ sẽ do Thủ tướng đảm trách, không phải do Tổng thống. Thủ tướng báo cáo với Tổng thống và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Tổng thống có quyền đề nghị Quốc hội miễn nhiệm Thủ tướng, hoặc chấp nhận đơn từ nhiệm của Thủ tướng. Thủ tướng Chính phủ thành lập nội các, các thành viên Chính phủ phải được Tổng thống chấp nhận và Quốc hội phê chuẩn (việc chấp nhận của Tổng thống chỉ là một thủ tục, vì khi đề cử Thủ tướng, Tổng thống đã giao trọn quyền cho Thủ tướng lập nội các). Trong việc lập nội các, cần phải mạnh dạn chọn lựa những thành viên xuất sắc, có năng lực chuyên môn, kể cả việc chọn lọc những chuyên viên không phải là Đảng viên tham gia nội các.

Hệ thống tòa án:

Về Tư pháp, cần thiết lập một hệ thống tòa án hoàn chỉnh bao gồm Viện Bảo hiến, Tòa án nhân dân tối cao, Giám sát viện và hệ thống tòa án các cấp gồm Tòa hòa giải, Tòa sơ thẩm, Tòa thượng

thẩm, Tòa phá án. Ngoài ra cần thiết lập hệ thống Tòa án hành chính để thụ lý các vụ việc có liên quan đến cơ quan công quyền, Tòa án thương mại để thụ lý các vụ việc liên quan đến hoạt động thương mại (Chính phủ nên thành lập Tham chính viện để phụ trách việc kiểm tra, giám sát về mặt pháp lý các hành vi công quyền, đồng thời tư vấn cho Chính phủ về các vấn đề công pháp, tư pháp, soạn thảo hoặc cho ý kiến về các dự thảo luật, pháp lệnh, các văn kiện lập quy của nhà nước). Nên xem xét việc giao quyền công bố cho bộ tư pháp và quyền giám sát cho viện Kiểm sát Nhân dân. Các Thẩm phán Viện Bảo hiến, Tòa án Nhân dân Tối cao sẽ do Tổng thống đề cử và Quốc hội phê chuẩn.

Chính quyền địa phương:

Tại các địa phương các cấp ủy Đảng sẽ tác động đến chính quyền địa phương thông qua Hội đồng Nhân dân. Không cần ấn định tỷ lệ Đảng viên đại biểu trong Hội đồng nhân dân, đảng viên sẽ cùng với các công dân khác tranh cử tự do ghế đại biểu của Hội đồng nhân dân. Điều này sẽ có nhiều lợi điểm:

1. Xác nhận sự tôn trọng nguyên tắc dân chủ trong việc xây dựng cơ cấu chính quyền địa phương, đồng thời vẫn đảm bảo quyền lãnh đạo của Đảng.
2. Phục hồi sự năng động sáng tạo của Đảng như trong thời kỳ còn đấu tranh cách mạng, tránh tình trạng bị ru ngủ và xa rời dân chúng vì nắm chính quyền quá lâu, không có đối thủ chính trị. Đảng phải vận động quần chúng, giải thích các chương trình hoạt động của Đảng để tranh thủ sự ủng hộ của đa số nhân dân, thuyết phục quần chúng về đường lối của Đảng. Đảng viên phải năng động hơn, đi sát với nhân dân hơn, vì các kết quả bầu cử địa phương sẽ khẳng định tốt xấu các hoạt động và tư cách của đảng viên.

Các kết quả bầu cử ở Hội đồng nhân dân địa phương cũng sẽ là nhiệt kế đo lường mức độ tín nhiệm của nhân dân đối với các chính sách, các chương trình của Đảng tại địa phương. Điều này giúp cho

Đảng nhạy bén với tình hình và thực hiện những sự điều chỉnh kịp thời, do đó, giải tỏa được các sức ép chính trị, đảm bảo sự ổn định cần thiết.

Hội đồng nhân dân chỉ được tổ chức ở hai cấp tỉnh, thành phố thuộc Trung ương và cấp xã.

Người đứng đầu chính quyền địa phương sẽ do chính quyền cấp trên bổ nhiệm. Đối với các Tỉnh trưởng, Thị trưởng thành phố trực thuộc Trung ương, sẽ do Tổng thống bổ nhiệm với sự đề cử của thủ tướng. Quận trưởng, Huyện trưởng do Thủ tướng bổ nhiệm. Riêng ở cấp xã, Xã trưởng sẽ do Hội đồng nhân dân xã đề cử và được Tỉnh trưởng bổ nhiệm.

Hiến pháp cần quy định rõ mối quan hệ giữa Hội đồng nhân dân và chính quyền địa phương. Những điểm cơ bản là:

- Hội đồng nhân dân không phải là cơ quan quyền lực địa phương mà chỉ là cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân địa phương, có vai trò giám sát đôn đốc kiểm tra và tư vấn cho chính quyền địa phương.
- Hội đồng nhân dân bảo đảm việc thi hành hiến pháp và pháp luật tại địa phương, do đó, giám sát các hành động, quyết định hành chính của chính quyền địa phương về mặt tuân thủ hiến pháp và luật pháp.
- Hội đồng Nhân dân biểu lộ ý chí và nguyện vọng của nhân dân địa phương, do đó có quyền đề xuất với chính quyền địa phương xây dựng hoặc bãi bỏ các chương trình kinh tế xã hội tại địa phương.
- Hội đồng Nhân dân không can thiệp trực tiếp vào việc lấy quyết định của chính quyền địa phương mà chỉ có vai trò kiểm tra sau đối với các quyết định này. Khi không tín nhiệm Tỉnh trưởng hay Thị trưởng, Hội đồng Nhân dân có quyền yêu cầu Chính phủ Trung ương bãi nhiệm viên chức này.

Những điểm cơ bản này nhằm giúp củng cố một chính quyền mạnh mẽ, có hiệu lực, có năng lực, đồng thời đảm bảo tôn trọng nguyên tắc dân chủ.

2. Nguyên tắc phân quyền hành chính

Việc phân quyền là một nguyên tắc tiên tiến nhất trong khoa quản trị học hiện đại. Nguyên tắc này không những được áp dụng vào trong thuật trị nước nhằm giải quyết mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương và Chính quyền địa phương mà còn là một kỹ thuật quản trị phổ biến tại công ty xí nghiệp.

Hiện nay, có một nghịch lý về mặt quản lý đất nước là tình trạng tập trung mọi quyết định vào Chính phủ Trung ương tồn tại song hành với tình trạng cát cứ địa phương. Hậu quả là nền kinh tế bị phân mảnh, chia cắt, đồng thời hiệu lực quản lý và khả năng điều chỉnh ứng phó với tình hình của chính quyền bị giảm sút.

Để khắc phục tình hình này, trong việc cải tổ phải phối hợp các nguyên tắc quan trọng làm cơ bản cho mối quan hệ giữa các cơ quan Trung ương và giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương. Các nguyên tắc đó là tản quyền (déconcentration) và phân quyền (décentralisation). Tuy phân quyền là một phương pháp rất tiên tiến và hiệu quả, hiện chúng ta chưa đủ các điều kiện cần thiết để có thể áp dụng hoàn toàn phương pháp đó. Chẳng hạn, nguyên tắc phân quyền địa phương đòi hỏi phải có chính quyền địa phương dân cử để giải quyết vấn đề quản lý tại địa phương dưới sự kiểm soát của chính phủ Trung ương, một sự kiểm soát chỉ có tính chất hành chính đơn thuần. Nếu áp dụng nguyên tắc này trong điều kiện hiện nay sẽ dễ dẫn đến tình trạng phân hóa như trước, vì sự kiểm soát của Chính phủ Trung ương sẽ trở nên không hữu hiệu, vai trò của các cấp ủy Đảng tại địa phương sẽ trở nên quá mạnh mẽ, các quyết định của Chính phủ Trung ương sẽ kém hiệu lực chấp hành.

Việc cải tổ nền hành chính cần thiết nhằm tới việc thực hiện hội nhập kinh tế quốc gia, tiền đề cần thiết cho mọi kế hoạch phát triển

kinh tế, còn việc hữu hiệu hóa bộ máy quản lý là yếu tố hỗ trợ cho công cuộc hội nhập kinh tế, không nên trở thành sự cản ngại cho việc hội nhập này. Do đó, cần phối hợp áp dụng cả hai nguyên tắc tản quyền và phân quyền.

Đối với việc quản lý tại địa phương, nguyên tắc phân quyền sẽ được áp dụng ở cấp xã, còn từ cấp quận, huyện trở lên sẽ áp dụng nguyên tắc tản quyền. Như vậy, chính quyền địa phương của cấp tỉnh, thành phố, quận huyện là đại diện của chính phủ Trung ương tại địa phương, do chính phủ trung ương bổ nhiệm và được giao phó thẩm quyền quyết định những vấn đề thuộc phạm vi địa phương. Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố chỉ có vai trò kiểm tra, giám sát, không trực tiếp quản lý. Ở cấp xã, Hội đồng Nhân dân xã đề cử đại biểu điều hành ủy ban hành chính xã, theo cơ chế quản lý trực tiếp dưới sự kiểm soát của chính quyền địa phương cấp trên.

Đối với các định chế công có chức năng phục vụ công ích, nguyên tắc phân quyền nên áp dụng thay cho nguyên tắc tản quyền đã áp dụng từ trước đến nay. Đó là sự phân quyền tài sản. Theo đó, những định chế công phục vụ công ích sẽ được hưởng quy chế tự trị, nhất là tự trị về mặt ngân sách, thí dụ Ngân hàng Nhà nước, các trường đại học, các tổ chức công hoạt động trong lĩnh vực công thương nghiệp như điện, nước, vận tải công cộng, bưu điện, viễn thông... Sự phân quyền này sẽ giúp tăng cường hiệu lực quản trị của các định chế công, tránh sự ôm đồm của Chính phủ vào quá nhiều vấn đề chuyên biệt, cả về mặt quản lý lẫn ngân sách.

Trong việc áp dụng các nguyên tắc tản quyền và phân quyền, cần lưu ý đến việc tổ chức hệ thống kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước về các mặt hành chính và ngân sách. Hệ thống kiểm tra này là công cụ cần thiết của Nhà nước để duy trì sự thống nhất của quyền lực quốc gia.

3. Nguyên tắc chuyên nghiệp

Việc áp dụng nguyên tắc chuyên nghiệp có những hệ quả rất quan trọng đối với việc cải tổ nền hành chính quốc gia. Thứ nhất, nó giúp phân biệt giữa Chính phủ, một định chế chính trị với bộ máy hành chính có chức năng hành chính. Như vậy thành viên của nội các (các Bộ, Thứ trưởng) là những nhà chính trị trong khi nhân viên hoạt động trong bộ máy hành chính là những công chức. Nội các có thể thay đổi do nhu cầu chính trị, còn bộ máy hành chính luôn tồn tại lâu dài với tư cách là công cụ chuyên môn phục vụ việc quản lý và thực hiện các chính sách khác nhau của Chính phủ. Thứ hai, nó khẳng định sự cần thiết của một đội ngũ công chức chuyên nghiệp và nhu cầu đào tạo, hoàn thiện đội ngũ này thành những người có năng lực, mẫn cán, có lương tâm chức nghiệp cũng như sự cần thiết tạo ra những động lực để kích thích khả năng làm việc của đội ngũ này với tư cách là những người chuyên nghiệp.

Hiện nay đã có ban hành quy chế công chức, đây là một bước tiến lớn trên quá trình chuyên nghiệp hóa người công chức. Những việc cần làm tiếp theo là:

1. Về mặt đào tạo, huấn luyện:

a. Củng cố và phát triển hệ thống trường Hành chính Quốc gia gồm các trường Hành chính Trung ương và các phân hiệu đặt tại khu vực hay tại địa phương.

b. Xây dựng đội ngũ giáo sư giảng dạy tại trường hành chính. Có thể hợp tác với các trường Hành chính Quốc gia nước ngoài trên lĩnh vực đào tạo, huấn luyện.

c. Định lại quy chế Nhà nước về tuyển sinh, tốt nghiệp, tuyển dụng trên cơ sở công bằng, không phân biệt đối xử, tạo cơ hội đồng đều cho mọi công dân có khả năng.

2. Về động lực:

Cải thiện chế độ lương bổng công chức. Ấn định mức lương tối thiểu đủ đảm bảo đời sống công chức. Xếp đặt lại ngạch, trật, thang

lương.

Có chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý.

Tạo điều kiện cho việc thăng tiến công bằng của mỗi người công chức dựa trên năng lực, thành tích cống hiến và phẩm chất của mình.

3. Về việc tạo môi trường chuyên nghiệp:

Việc cải tổ nền hành chính còn nhằm cải thiện môi trường hoạt động của người công chức. Bộ máy hành chính phải là một môi trường chuyên nghiệp, với mô hình quản lý mới mẽ, kỹ thuật quản trị hiện đại, phương tiện quản trị tiên tiến. Ví dụ: việc tinh giản thủ tục hành chính làm cho nó bớt phiền phức, tốn kém, cũng là yếu tố giúp chuyên nghiệp hóa bộ máy hành chính.

Tạo môi trường chuyên nghiệp còn giúp biến cải bộ máy hành chính từ tính chất quan liêu, thư lại sang tính chất kỹ thuật chuyên nghiệp. Người công chức không còn là một quan lại, mà là một chuyên viên.

Muốn đạt được các kết quả trên, cần xem lại phương thức can thiệp của các cấp ủy Đảng vào việc tuyển dụng, bổ nhiệm, đề bạt nhân sự vào các chức danh hành chính. Đây là công việc của chính quyền các cấp. Vai trò của các cấp ủy Đảng không phải là can thiệp trực tiếp mà là lãnh đạo định hướng, kiểm tra, giám sát sự điều hành nhân sự này. Nếu phát hiện lạm dụng, dùng người không đúng chỗ hoặc không xứng đáng, các cấp ủy Đảng sẽ đề nghị Chính phủ chấn chỉnh kịp thời.

Năm 1994

Mục tiêu cải cách nền hành chính quốc gia

Nền hành chính là tập hợp các hoạt động nhằm đảm bảo an ninh trật tự công cộng và thỏa mãn quyền lợi chung của xã hội tức là sự an sinh xã hội. Đây là cứu cánh chung nhất của bất cứ nền hành chính nào. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các hoạt động của mình nhằm thực hiện cứu cánh nói trên, không phải nền hành chính nào cũng hoàn hảo. Do sự kém hiệu năng, lãng phí, các cứu cánh nói trên không đạt được hoặc chỉ đạt được một phần với chi phí rất lớn. Do đó, việc cải cách hành chính là một nhu cầu được đặt ra thường xuyên. Nước ta, trong quá trình chuyển hóa nền kinh tế từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, lại càng cần thiết phải cải cách bộ máy hành chính. Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của chương trình cải cách là xác định đúng đắn mục tiêu. Mục tiêu được đề nghị bao gồm:

1. Tăng cường hiệu quả
2. Thực hiện công bằng
3. Xây dựng nền tài chính lành mạnh
4. Đảm bảo tính công khai

1. Tăng cường hiệu quả

Đây là hiệu quả của việc huy động và sử dụng tài nguyên sao cho với phí tổn thấp nhất mà đạt được hiệu quả cao nhất. Điều này đòi hỏi Chính phủ phải cố gắng giảm thiểu khối lượng tài nguyên sử dụng hay phí tổn liên quan đến việc huy động số tài nguyên đó trong việc cung ứng một khối lượng hàng hóa và dịch vụ nhất định. Như vậy, Chính phủ phải liên tục đánh giá lại cách thức mà Chính phủ đã

tạo ra nguồn tiền (thuế, lệ phí...) và cách thức mà Chính phủ chi tiêu số tiền đó (trả lương, mua vật tư thiết bị...) nhằm giảm mức tài nguyên sử dụng và giảm chi phí. Mặt khác, Chính phủ cũng phải xem xét lại khối lượng hàng hóa dịch vụ cung ứng từ khu vực Nhà nước để biết chắc rằng chúng phục vụ tối đa lợi ích của công dân. Thí dụ: khi chọn lựa áp dụng một trong nhiều loại thuế, Chính phủ phải tính toán xem loại thuế nào ít gây tổn kém nhất cho Nhà nước và cho cả công dân trong hoạt động kinh tế của họ, trong điều kiện số thuế thu được là ngang nhau. Khi sử dụng khoản chi ngân sách, Chính phủ cũng phải tính toán xem nên chi tiêu ưu tiên cho loại nào (lương bổng, vật tư, thiết bị...) và sự phối hợp các khoản chi phải được thực hiện như thế nào để phục vụ tối ưu cho công dân và cho nền kinh tế.

Để đảm bảo thực hiện mục tiêu này, mọi quyết định của Chính phủ về cơ bản phải dựa trên nguyên tắc hiệu quả.

2. Thực hiện công bằng

Công bằng là mục tiêu của mọi xã hội dân sự. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ phải thực hiện việc huy động và sử dụng tài nguyên một cách công bằng, có nghĩa là phân phối một cách hợp lý chi phí và lợi ích của các hoạt động Chính phủ cho công dân và các nhóm công dân. Trong sự phân tích các hoạt động của Chính phủ và bộ máy hành chính, sự hợp lý được hiểu như sự phân phối các chi phí theo cách thức có lưu ý đến yếu tố là những cá nhân và nhóm công dân khác nhau có những khả năng khác nhau trong việc đài thọ các phí tổn đó, và ai có khả năng đài thọ cao hơn thì phải trả nhiều phí tổn hơn. Đây là nguyên tắc *khả năng đài thọ*. Dựa trên nguyên tắc này, sự hợp lý cũng có nghĩa là nguồn lợi sẽ được Chính phủ phân phối cho những người nào cần đến nhiều nhất.

Mục tiêu công bằng không đòi hỏi phải tối thiểu hóa chi phí hay tối đa hóa lợi ích từ các hoạt động của Chính phủ, nhưng yêu cầu chi phí tổn hay lợi ích đó phải được phân phối hợp lý, dựa trên khả năng đài thọ của các nhóm công dân.

3. Xây dựng nền tài chính lành mạnh

Mục tiêu này đòi hỏi Chính phủ phải duy trì một tình trạng tài chính lành mạnh, có khả năng thanh toán các khoản nợ khi đáo hạn, dù là ngắn hạn hay dài hạn, trong quá trình huy động tài nguyên và cung ứng dịch vụ cùng sản phẩm công.

Chính phủ được thiết lập không phải để kiếm lợi hay để tích lũy tài sản, nhưng Chính phủ vẫn phải thực hiện những bước cần thiết để bảo đảm đủ khả năng tài chính nhằm thực hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội.

Tiêu chuẩn về một nền tài chính lành mạnh buộc Chính phủ khi lựa chọn việc tài trợ một chương trình nào, phải tính toán khả năng huy động và nguồn thanh toán. Ví dụ, Chính phủ chọn lựa giữa việc tài trợ bằng thu thuế lợi tức hay bằng việc vay tiền và trả nợ bằng thuế lợi tức thu được trong tương lai. Mỗi giải pháp sẽ ảnh hưởng đến dự trữ thanh khoản và các nghĩa vụ tài chính của Chính phủ. Nếu sự lựa chọn giải pháp được dựa trên tiêu chuẩn lành mạnh hóa tài chính, nó sẽ tăng cường khả năng của Chính phủ trong việc thỏa mãn các nhu cầu tài chính hiện tại và tương lai của mình. Ngược lại, sẽ có nguy cơ dẫn đến mất cân đối nghiêm trọng về mặt tài chính và khủng hoảng ngân sách.

4. Đảm bảo tính công khai

Kinh nghiệm cho thấy, mối quan hệ giữa bộ máy hành chính và công dân là mối quan hệ rất mong manh và đầy nghi kỵ. Người công dân thường không hiểu tại sao viên chức nhà nước lại có thể gây cho họ những phiền phức như thế, mỗi khi họ có việc cần tiếp xúc, nhờ cậy vào bộ máy hành chính. Điều này xuất phát từ hai đặc điểm của bộ máy thư lại là tính bí mật và tính vô danh. Tính vô danh có nghĩa là người công chức thư lại hành động không nhân danh cá nhân họ mà nhân danh bộ máy hành chính mà họ là thành viên. Còn tính bí mật có nghĩa là người công chức thư lại chỉ cho người dân biết điều

mà họ muốn cho biết vì lợi ích của họ, không phải là điều mà người dân muốn biết vì lợi ích của người dân.

Do đó để tăng cường mối quan hệ giữa bộ máy hành chính và công dân, cần phải đảm bảo tính công khai của các hoạt động hành chính (ngoại trừ những vấn đề bí mật quốc gia). Tính công khai có nghĩa là Chính phủ đáp ứng nhu cầu và lợi ích của công dân và môi trường xã hội xung quanh với một cung cách cởi mở, thiện chí và công khai hóa, đồng thời sẵn sàng chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình gây tổn hại cho công dân.

Mục tiêu này đòi hỏi Chính phủ phải phát triển hệ thống thông tin đại chúng cần thiết cho việc đánh giá các hoạt động của bộ máy hành chính, tạo điều kiện cho mọi người có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng thông tin đó và xây dựng cơ chế cho công chúng có thể thẩm định một cách thích đáng các hoạt động của bộ máy hành chính.

Điều quan trọng cần lưu ý là các mục tiêu trên đây, trong chừng mực nào đó, có thể không tương hợp. Ví dụ, việc tăng cường hiệu quả có thể ảnh hưởng đến lợi ích của một vài thành phần trong xã hội. Việc mở rộng các chương trình cứu tế xã hội (mục tiêu công bằng) có thể làm tăng khiếm hụt ngân sách quốc gia. Việc đảm bảo tính công khai có thể khiến Chính phủ phải chi tiêu nhiều hơn. Những sự tương tranh về mục tiêu này có thể tác động đến các quyết định của Chính phủ, và khả năng đưa ra các giải pháp nhằm đạt được một sự cân bằng tối ưu của các mục tiêu này chính là tinh túy của nghệ thuật quản lý.

Năm 1994

Biến bộ máy hành chính thành lực đẩy

Cải cách hành chính là nhằm tăng cường hiệu quả và tính năng động của bộ máy hành chính. Hầu như ở bất cứ nước nào, bộ máy hành chính cũng đều chồng chéo, mang nặng tính quan liêu, thư lại và chậm chạp như... rùa. Bộ máy hành chính giống như một cỗ xe mà hệ thống thắng hoạt động hiệu quả hơn hệ thống ga. Do đó, nhiều chuyên gia về vấn đề hành chính đã xem tính chất ngăn chặn, kéo lùi như “bản chất” không thay đổi của bộ máy hành chính. Bản chất đó được truyền nhiễm sang các viên chức phục vụ trong bộ máy, ở đó, quyền lực được biểu lộ bằng khả năng ngăn chặn, còn quả bóng “trách nhiệm giải quyết” luôn được chuyển đi từ nơi này sang nơi khác. Theo một báo cáo của Liên Hiệp Quốc, hàng năm, hậu quả của việc bộ máy hành chính tại các nước đang phát triển cứ liên tục đập “thắng” đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư... đã làm lãng phí hàng tỷ đô la cho mỗi nước. Tăng cường hiệu quả và tính năng động của bộ máy hành chính là biến nó từ một sức ỳ sang một lực đẩy, trước hết bằng cách tạo cho nó một động lực. Công thức về hiệu năng của một bộ máy hành chính có thể được tóm tắt như sau: động lực tạo ra tính năng động và tính năng động mang đến hiệu quả. Cả ba yếu tố đều có cùng một véc-tơ cùng chiều hướng tới mục tiêu được xác định.

Vấn đề then chốt đặt ra cho việc cải cách hành chính hiện nay chính là tạo ra động lực mới cho bộ máy hành chính hướng về mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong một nền kinh tế “mở”, với nhiều thành phần kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường. Với động lực đó, bộ máy hành chính sẽ phục hồi được tính năng động và hiệu quả, những ưu điểm mà nó đã từng có trước đây. Phải khách quan thừa nhận rằng, xét về mặt phí tổn - lợi ích, bộ máy hành chính nước ta đã được vận hành tốt, có hiệu năng cao với chi phí thấp nhất. Chỉ tính mười năm trở lại đây, trung bình mỗi năm bộ máy hành chính nước ta chỉ sử dụng từ 1 tỷ đến 1,5 tỷ đô la - thấp hơn chi phí nghiên

cứu phát triển của một công ty lớn Nhật Bản - để vận hành, một con số nhỏ nhoi, khiêm tốn so với quy mô hoạt động và yêu cầu quản lý, quản lý trật tự trị an của một đất nước trên 70 triệu dân. Xét về mặt hiệu quả, bộ máy đã đạt được các mục tiêu kinh tế chính trị đặt ra cho nó. Trong suốt một thời kỳ dài, bộ máy hành chính đã góp phần hữu hiệu vào việc xây dựng và phát triển vị trí chủ đạo của khu vực kinh tế quốc doanh. Xét về tính năng động, còn gì năng động hơn trường hợp một chính quyền địa phương sẵn sàng huy động các lực lượng công an, quân đội để hỗ trợ việc thu mua hàng xuất khẩu cho một doanh nghiệp nhà nước hoạt động trên địa bàn. Trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bộ máy hành chính đã hoàn thành xuất sắc vai trò của mình.

Tuy nhiên, khi nền kinh tế nhanh chóng chuyển sang cơ chế thị trường, bộ máy hành chính đã không trở mình kịp và sự trục trặc xảy ra. Động lực từng tạo ra tính năng động và hiệu quả trước đây đã mất đi sức tập trung và do đó tác động tiêu cực đến tính năng động vốn có. Nhưng động lực chỉ có thể tập trung khi được định hướng. Chủ trương của Đảng và Nhà nước là phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tuy nhiên các doanh nghiệp tư nhân vẫn tiếp tục “chịu đựng” một bộ máy hành chính còn “kỵ” với kinh tế tư doanh. Một giám đốc xí nghiệp tư doanh đã nói: “Bộ máy quan liêu là một cơn ác mộng. Không ai biết các quy định hành chính đó bao gồm những thủ tục gì. Chúng tôi phải đáp ứng không biết bao nhiêu đòi hỏi để thỏa mãn những điều không được quy định bởi một văn bản chính thức nào. Gần đây, chúng tôi có nộp một lá đơn mà trước đó phải sửa đến sáu lần. Như vậy làm sao tránh được nạn lạm quyền và tham nhũng.”

Một khi tính năng động không được phát huy để trở thành lực đẩy, bộ máy hành chính tất yếu quay về bản chất “ngăn chặn” cố hữu của nó. Không giải quyết được bài toán cơ bản, các giải pháp đường như mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn.

Để tránh sự lạm quyền, tùy tiện, nhiều quy định, quy trình thủ tục hành chính phải được ban hành. Nhưng một khi các quy định đã

mọc thành rừng rậm với những điều tương phản nhau, chúng trở thành nơi trú ẩn lý tưởng cho hệ thống thư lại và làm phát sinh một sự tùy tiện mới, sự tùy tiện giải thích các quy định.

Khi tính năng động không còn, hiệu quả cũng giảm sút theo. Ngoài phần tài nguyên quốc gia được chính thức sung dụng cho bộ máy từ ngân sách, nạn tham nhũng trong bộ máy hành chính còn “ngốn” vào các nguồn tài sản khác của nhà nước. Người dân đóng thuế cho sự vận hành của bộ máy nhưng đồng thời phải trả thêm các phụ phí nếu muốn “được việc” cho mình. Những tệ nạn đó dẫn đến tình trạng phân biệt đối xử theo mức “làm luật” của một số viên chức trong bộ máy. Điều này trở thành một thực tế nghịch lý trong một cơ chế thị trường còn non trẻ mà nguyên tắc vận hành đáng lẽ là một luật chơi công bằng trên một sân chơi ngang bằng và một môi trường cạnh tranh sòng phẳng. Chẳng hạn, nếu đa số doanh nghiệp tư nhân không được hưởng các thuận lợi từ bộ máy hành chính, một số ít doanh nghiệp tư nhân khác lại có những thuận lợi riêng nếu biết cách “tranh thủ” hơn, và ngay cả các doanh nghiệp nhà nước cũng phải “biết điều” nếu muốn công việc trôi chảy. Tư nhân Việt Nam phải “núp bóng” doanh nghiệp nhà nước để hoạt động thì bị làm khó dễ, do đó phải “chi phí” nhiều hơn để tồn tại, nhưng tư nhân nước ngoài núp bóng doanh nghiệp nhà nước qua hình thức liên doanh để lợi dụng các ưu thế “quốc doanh” sẵn có lại được công khai hoan nghênh. Giáo sư Jonathan Haughton của Viện phát triển Quốc tế Harvard, trong phúc trình về Chính sách Tài chính công của Việt Nam (tập tài liệu Theo hướng rồng bay: cải cách kinh tế tại Việt Nam), đã nhận định: “Thuế thu nhập công ty đánh vào các đơn vị sản xuất trong nước được quy định ở mức cao hơn các công ty nước ngoài sẽ đặt doanh nghiệp trong nước vào thế bất lợi và đưa tới hậu quả là doanh nghiệp nước ngoài sẽ chiếm một tỷ trọng quá mức trong cơ cấu kinh tế quốc gia.”

Tuy nhiên, không phải bất cứ nhà đầu tư nước ngoài nào cũng dễ dàng và nhanh chóng “vượt” qua các thủ tục. Một quyển cẩm nang hướng dẫn đầu tư vào Việt Nam đã khuyên các nhà đầu tư nước

ngoài nên tập đức tính kiên trì. Đường như cánh cửa thiên đường đầu tư chỉ mở cho những ai biết chờ đợi và biết cách gõ đúng cửa.

Tháng 7 vừa qua, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của Asean. Cánh cửa hội nhập quốc tế đã mở rộng và nhiều người tin rằng từ nay đến năm 2000 sẽ có một cuộc “bùng nổ” đầu tư tại Việt Nam. Bộ máy hành chính của chúng ta phải được chuẩn bị sẵn sàng cho tình hình đó, một tình hình nở rộ những cơ hội mới nhưng cũng chứa đầy thách thức. Nếu bộ máy vẫn là một sức ì, một lực cản, các cơ hội sẽ chỉ là những bông hoa “sớm nở tối tàn”. Nếu bộ máy không xử sự công bằng, cơ hội sẽ đến từ bên ngoài nhưng sẽ không có cơ hội từ bên trong. Ngoại lực sẽ mạnh và lấn át nội lực. Gần đây, trong một hội thảo do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhiều doanh nghiệp trong nước than phiền là tuy Luật Đầu tư trong nước đã ban hành và có hiệu lực, nhưng những văn bản triển khai áp dụng vẫn chưa có hoặc chưa đến được các địa phương, khiến họ vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các dự án đầu tư mới.

Cải cách hành chính phải được bắt đầu ở những nơi mà bộ máy hành chính trực tiếp “cọ xát” với các hoạt động kinh tế, với các doanh nghiệp. Đó là những khâu “sinh tử” đối với nỗ lực thực hiện mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khắc phục nguy cơ tụt hậu. Nền kinh tế nước ta sẽ không thể cất cánh nếu bộ máy hành chính của nó không cất cánh. Từ sự đúc kết những thành quả và tồn tại mà bộ máy hành chính mang đến cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, sản xuất, chúng ta mới đánh giá được một cách chính xác bộ máy hành chính của chúng ta đang là sức ì hay là lực đẩy, khả năng chuyển từ sức ì sang lực đẩy như thế nào và cái “van” then chốt nào phải được tháo gỡ để từ đó nguồn động lực mới mới có thể tuôn trào ra.

Chúng ta đang phải chạy đua với thời gian và với chính mình. Để rút ngắn khoảng cách tụt hậu, phải biết tiết kiệm từng phút giây, phải có thể tiến nhanh tới trước ở mỗi bước chân, mỗi động tác. Nếu mỗi doanh nghiệp được thành lập sớm hơn vài tháng, nếu mỗi sản

phẩm được xuất xưởng sớm hơn vài tuần, nếu đồng vốn đến tay người sử dụng sớm hơn vài ngày, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ có thể tăng thêm vài phần trăm. Bộ máy hành chính là lực đẩy quan trọng nhất trong số các lực đẩy, giúp cỗ xe kinh tế đất nước tiến nhanh về phía trước.

Bộ máy hành chính của chúng ta sẽ là một lực đẩy, vì may mắn thay, nó đã từng là lực đẩy. Điều mà công cuộc cải cách hành chính phải làm không phải là thay đổi mà là phục hồi bản chất của nó, với tư cách một nền hành chính cách mạng. Vấn đề là tạo cho nó một động lực để nó có thể toàn tâm toàn ý phát huy tính năng động hướng về mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Tháng 9/1995

Hãy nhen lên chất lửa trong bộ máy hành chính

Một bộ máy hành chính năng động, hiệu quả, với những người công chức tài giỏi, thanh liêm, sẵn sàng phục vụ người dân hết lòng, hết trách nhiệm của mình phải chăng là một ảo tưởng không hề có trong thực tế? Trong suốt chiều dài lịch sử của nhân loại, và hầu như ở bất cứ quốc gia nào, bộ máy hành chính, ở những mức độ nhiều ít khác nhau, cũng đều cồng kềnh (nhiều phòng, nhiều sở, nhiều quan chức), mang nặng tính quan liêu (hống hách, cửa quyền) và thường xuyên chậm chạp trong việc giải quyết các yêu cầu của người dân (dân cần nhưng quan không vội). Bộ máy hành chính giống như một cỗ xe chỉ có hệ thống thắng mà không có hệ thống ga, hoặc hệ thống ga không hoạt động được. Và vì đây là một cỗ xe khổng lồ, nên sức ì của nó rất lớn. Nó trở thành vật cản khó vượt trên con đường phát triển kinh tế của một nước. Theo một báo cáo của Liên Hiệp Quốc, hàng năm, hậu quả của việc bộ máy hành chính liên tục đập thắng đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư... của các doanh nghiệp đã làm lãng phí từ hàng tỷ đến hàng chục tỷ đô la cho mỗi nước, tùy quy mô nước lớn hay nhỏ. Đó là chưa kể đến những thiệt hại hàng chục tỷ đô la khác do nạn tham nhũng hoành hành.

Nhiều chuyên gia về vấn đề hành chính đã nhận xét rằng, xuất phát từ quan điểm hình thành bộ máy hành chính là nhằm thực hiện việc giám sát và quản lý, nên tính chất ngăn chặn trở thành một thuộc tính khó thay đổi của bộ máy hành chính. Thuộc tính này được truyền đạt một cách tự nhiên cho những thành viên của bộ máy, những người biết rằng quyền lực của họ xuất phát từ thái độ từ chối làm một việc lẽ ra họ phải làm. Để giữ lấy quyền lực đó, họ cần đủ khôn khéo chuyển quả bóng trách nhiệm giải quyết vụ việc sang người khác hoặc sang bộ phận khác. Tình trạng đùn đẩy trách nhiệm trở thành một thuộc tính thứ hai của bộ máy hành chính. Những

người nói không ít phạm sai lầm hơn những người nói có, mà lại được người nhờ vả kiêng nể hơn, vì cái gậy đầu hiếm hoi của họ thường mang đến cho họ nhiều lợi lộc hơn. Với tình trạng đó, bộ máy hành chính trở nên hoàn toàn thụ động, là một vật cản trên con đường phát triển của đất nước, dân tộc.

Muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải cách hành chính là điều kiện tiên quyết. Nhưng sự thành công hay thất bại của việc cải cách tùy thuộc rất nhiều vào quan điểm của các nhà cải cách về vai trò chủ yếu và mối quan hệ của bộ máy hành chính đối với nền kinh tế cùng những thành viên là các doanh nghiệp. Một nền kinh tế thị trường đang trên đà hội nhập với nền kinh tế thế giới như Việt Nam rất cần một bộ máy hành chính giúp đỡ cho những doanh nghiệp của nó tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian để hoạt động hiệu quả hơn, năng lực cạnh tranh sẽ được nâng cao hơn. Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành hơn năm lần cải cách hành chính từ năm 1958 đến nay, chỉ có lần gần đây nhất vào năm 1998 là có thể nói có ít nhiều thành công nhờ họ ý thức được rằng cải cách hành chính là điều kiện sống còn cho sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế theo cơ chế thị trường mới hồi sinh ở Trung Quốc.

Nếu chúng ta muốn thắng trong trận chiến kinh tế, bộ máy hành chính của chúng ta phải là một tổ chức hậu cần tốt. Trước hết, nó phải biết tự giác giảm bớt sử dụng nguồn lực đất nước cho chính nó, để nhường ưu tiên nguồn lực này cho các doanh nghiệp, cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Hậu cần không thể sử dụng vũ khí đạn dược nhiều hơn các đơn vị đang chiến đấu. Tinh giản bộ máy hành chính là một vấn đề ưu tiên hàng đầu. Trung Quốc gọi đó là tiến trình “dỡ miếu tống thần, tiến chân bồ tát”. Đây là một việc “nhất cử, tam tứ tiện”. Bớt đi người làm việc hành chính nhà nước là tăng lực lượng lao động cho nền kinh tế. Số lượng bồ tát giảm, chi phí cho việc cúng lễ cũng giảm. Các quan rời bỏ chức vụ đi làm kinh tế, lợi ích cho nền kinh tế, xã hội sẽ được nhân đôi. Phần ngân sách dồi dào do tinh giản biên chế được dùng để nâng lương cho số người còn lại, như vậy hiệu quả làm việc sẽ tăng, động lực làm việc sẽ được

hình thành. Bộ máy hành chính nhờ đó sẽ trở nên năng động hơn, có nhiều chất lửa hơn.

Thứ hai, bộ máy hành chính phải được cải cách sao cho hoạt động hiệu quả hơn. Hiệu quả hơn có nghĩa là sử dụng ít tiền hơn từ ngân sách nhà nước, đồng thời lại tiết kiệm được tiền bạc, thời gian, công sức cho nền kinh tế, cho các doanh nghiệp. Muốn vậy, thủ tục hành chính phải rõ ràng, đơn giản, trách nhiệm của người công chức được xác định, cơ chế xin cho phải chấm dứt, thời hạn giải quyết vụ việc phải được công khai, mang ý nghĩa mệnh lệnh của chính quyền và là nghĩa vụ của người công chức, những người nói không phải chịu trách nhiệm đầy đủ về hậu quả tài chính xảy ra cho doanh nghiệp từ sự nói không đó.

Thứ ba, việc cải cách hành chính cần được định hướng phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường, đảm bảo sự thông thoáng kinh tế từ bên trong và tạo những điều kiện tốt hơn cho nền kinh tế nước nhà trên tiến trình hội nhập với thế giới. Bộ máy hành chính có trách nhiệm hỗ trợ cho các doanh nghiệp giảm được chi phí, tạo điều kiện cho sản phẩm, hàng hóa lưu thông dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi, giúp người tiêu dùng mua được hàng hóa, dịch vụ với giá rẻ, giúp nhà sản xuất gia tăng sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ với chất lượng cao. Tình trạng độc quyền phải được xóa bỏ cho môi trường cạnh tranh ngày càng lành mạnh hơn. Kinh nghiệm về tình trạng cấm chợ ngăn sông trước đây, tình trạng độc quyền trong sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ vừa qua cho thấy những sự kiểm soát bất hợp lý của bộ máy hành chính đối với sản xuất, lưu thông, phân phối hàng hóa và cung ứng dịch vụ đã ảnh hưởng tai hại như thế nào đến nền kinh tế và lợi ích của người tiêu dùng.

Thứ tư, bộ máy hành chính cần được cải cách theo hướng tăng cường khả năng hỗ trợ việc phát huy các yếu tố nội lực của nền kinh tế: nhân lực, đồng vốn, đất đai, tài nguyên. Ví dụ, nếu việc quản lý hộ khẩu được nói lỏng, nó sẽ giúp việc chuyển dịch lao động nhanh hơn từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nơi sử dụng kém hiệu quả đến nơi sử dụng hiệu quả hơn, từ nơi lương thấp đến nơi lương cao và nhờ đó,

vừa tạo được công ăn việc làm mới, vừa nâng cao năng suất và thu nhập của người lao động. Cũng vậy, bộ máy hành chính có thể khuyến khích, thúc đẩy việc tăng trưởng nguồn vốn khả dụng trong nền kinh tế, phát triển công nghệ, đảm bảo việc sung dụng tài nguyên đất nước một cách hiệu quả, hợp lý nếu các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, thành lập doanh nghiệp, đăng ký vốn, chuyển nhượng đất đai, xây dựng nhà xưởng, khai thác tài nguyên được thiết chế đơn giản, rõ ràng, hướng tới mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp.

Cuối cùng, bộ máy hành chính cần được cải cách theo hướng công vụ hóa và chuyên nghiệp hóa. Nó không phải là một bộ máy quyền lực, nó chỉ là công cụ của bộ máy quyền lực. Các công chức không nên và không bao giờ là những nhà chính trị tuy rằng họ có thể có ý thức chính trị cao. Họ là những người thi hành công vụ, ăn lương từ ngân sách nhà nước, cũng là từ nhân dân, những người đã đóng góp nên ngân sách nhà nước. Người công chức cần được tuyển dụng và đào tạo tốt để trở thành những nhà kỹ trị chuyên nghiệp. Với những thành viên như thế, bộ máy hành chính sẽ không còn tính thư lại cố hữu. Những nhà kỹ trị chuyên nghiệp không cần dựa dẫm vào quyền lực để thực hiện công vụ. Họ chỉ dựa vào kiến thức, kỹ năng của mình và sự tuân thủ luật pháp. Tình trạng quan liêu, cửa quyền, lạm quyền sẽ chấm dứt, tệ nạn tham nhũng sẽ được khắc phục. Những người nhận được các dịch vụ của bộ máy hành chính - người dân và các doanh nghiệp - sẽ thấy mình được phục vụ tốt hơn, đúng đắn hơn, phù hợp với các quy định của pháp luật. Niềm tin của họ vào chế độ chính trị sẽ được tăng cường mạnh mẽ. Đổi lại, với tư cách là nhà kỹ trị chuyên nghiệp, người công chức phải được thù đáp xứng đáng. Lương bổng, chế độ phúc lợi cho họ cần được nâng cao gấp nhiều lần trước đây. Đó là các khoản chi cần thiết, đúng đắn, vì hiệu quả công việc của họ mang lại cho nền kinh tế cũng sẽ lớn hơn trước đây gấp nhiều lần. Động lực một khi được tạo ra, ngọn lửa nhiệt tình của người công chức sẽ được bật lên để khởi động bộ máy hành chính, thúc đẩy nền kinh tế nước ta tiến lên phía trước.

Năm 1999

Bộ máy hành chính - chân ga của nền kinh tế

Công cuộc cải cách hành chính sẽ có ảnh hưởng như thế nào đối với nền kinh tế? Điều này tùy thuộc rất nhiều vào quan điểm của các nhà cải cách về vai trò chủ yếu và mối quan hệ của bộ máy hành chính với nền kinh tế và những thành viên của nó là doanh nghiệp. Nếu cho rằng vai trò chủ yếu của bộ máy hành chính đối với nền kinh tế là quản lý và kiểm soát thì công cuộc cải cách sẽ phải nhằm hoàn thiện hơn, tăng cường chặt chẽ hơn các biện pháp quản lý. Nếu cho rằng vai trò chủ yếu của bộ máy hành chính đối với nền kinh tế là hỗ trợ và khuyến khích thì công cuộc cải cách hành chính sẽ nhằm hoàn thiện, tăng cường mạnh mẽ hơn các biện pháp hỗ trợ. Và nếu chưa xác định được vai trò nào là ưu tiên hơn, các biện pháp cải cách sẽ dễ dàng mắc phải tình trạng “nửa vời”, một bước tiến, hai bước lùi, vì những biện pháp hỗ trợ có tính chất thúc đẩy sẽ có thể bị đánh giá là buông lỏng quản lý, cho nên kèm theo một biện pháp thúc đẩy sẽ có đến hai biện pháp ngăn chặn để đảm bảo một sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ hơn. Chương trình cải cách hành chính do vậy sẽ làm mất rất nhiều thời gian, công sức nhưng hiệu quả đạt được sẽ không đáng kể, với tình trạng gần như dậm chân tại chỗ.

Lý thuyết về cải cách hành chính hiện nay thiên về quan điểm xem bộ máy hành chính là “chân ga” của nền kinh tế, hơn là “chân thắng”. Điều này cũng dễ hiểu. Thời đại hiện nay là thời kỳ đỉnh cao của cạnh tranh kinh tế và quốc gia nào chậm chân trên đường đua kinh tế sẽ bị thua thiệt, còn hơn cả thất bại trong một cuộc chiến tranh quân sự. Do đó, mọi nỗ lực, mọi biện pháp cần thiết đều cần phải được vận dụng, phát huy vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế. Bộ máy hành chính cũng phải tham gia vào cuộc vận động lớn lao đó của đất nước và cộng đồng dân tộc.

Nếu xác định vai trò của một bộ máy hành chính là “chân ga” của nền kinh tế, việc cải cách hành chính cần được định hướng như sau:

1. Bộ máy hành chính phải giảm bớt phần sử dụng tài nguyên của đất nước cho chính nó để nhường ưu tiên nguồn tài nguyên cho công cuộc phát triển kinh tế. Nói cách khác, phải giảm bớt chi phí dành cho bộ máy hành chính. Như vậy, bộ máy ấy phải được tinh giản. Trung Quốc gọi quá trình đó là “dỡ miếu tổng thần, tiến chân bồ tát”. Tuy nhiên, họ cũng thú nhận rằng việc này nói thì dễ, nhưng làm rất khó. Dỡ miếu rồi, thần sẽ đưa về đâu? Dù thế nào đi nữa, trong cải cách hành chính, tinh giản bộ máy là vấn đề cơ bản. Tinh giản bộ máy, ngoài kết quả làm giảm gánh nặng ngân sách, còn làm giảm gánh nặng chi phí cho nền kinh tế, cho các doanh nghiệp. Nhiều miếu, nhiều bồ tát thì bá tánh phải lo nhiều đồ cúng lễ, bá tánh ở đây chính là các doanh nghiệp. Chu Dung Cơ, Thủ tướng Trung Quốc, đã có một sự so sánh ý nghĩa: “Số dân Trung Quốc ngày hôm nay đông gấp trăm lần thời Hán Đường, nhưng số lượng dân cho mỗi ông quan giảm hơn trước 20 lần có nghĩa là số lượng quan ngày nay tăng hơn thời chế độ phong kiến xưa đến 2.000 lần. Nếu quan đông quá thì ai sẽ làm kinh tế?”

2. Bộ máy hành chính phải hoạt động hiệu quả nghĩa là tiết kiệm tiền bạc, thời gian cho ngân sách nhà nước, tiết kiệm tiền bạc, thời gian, công sức cho các doanh nghiệp, cho nền kinh tế.

Muốn vậy thủ tục hành chính phải rõ ràng, đơn giản và ràng buộc cả người phụ trách lẫn đối tượng thực hiện. Cải cách thủ tục hành chính theo hướng hiệu quả còn giúp tăng cường đức tính thanh liêm nơi người công chức. Kinh nghiệm cho thấy tham nhũng không chỉ làm thiệt hại ngân sách nhà nước mà còn cho nền kinh tế. Vụ Tân Trường Sanh không chỉ làm mất hàng ngàn tỷ đồng tiền thuế mà còn đẩy nhiều doanh nghiệp làm ăn chân chính vào đường phá sản.

3. Bộ máy hành chính cũng cần được tổ chức theo cách tốt nhất để có thể giúp đỡ các doanh nghiệp thực hiện sự phân phối các sản phẩm làm ra đến tay người tiêu dùng một cách tối ưu. Nói khác, bộ máy hành chính cần thích ứng với cơ chế thị trường và tiến trình hội

nhập kinh tế từ bên trong. Sự tương thích này sẽ giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giúp sản phẩm lưu thông dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi, giúp người tiêu dùng mua hàng với giá rẻ, và nhà sản xuất gia tăng sản xuất hàng hóa. Kinh nghiệm về tình trạng cấm chợ gần sông trước đây cho thấy những sự kiểm soát bất hợp lý của bộ máy hành chính đối với lưu thông hàng hóa đã ảnh hưởng tai hại như thế nào đến sản xuất, tiêu dùng và giá cả.

4. Bộ máy hành chính có vai trò quyết định trong việc phát huy nội lực. Nó có thể làm tắc nghẽn, cũng như làm khai thông các huyết đạo của cơ thể kinh tế, từ đó nội lực đất nước có thể được phát huy hay không. Nếu được cải cách đúng hướng, bộ máy hành chính sẽ giúp phát huy các yếu tố nội lực của nền kinh tế. Ví dụ, nó có thể giúp cho việc chuyển dịch lao động từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nơi lương thấp đến nơi lương cao và như vậy vừa giải quyết được công ăn việc làm, vừa nâng cao hiệu quả và thu nhập của lao động, nếu việc quản lý hộ khẩu được nói lỏng. Cũng vậy, bộ máy hành chính có thể khuyến khích, thúc đẩy nguồn gia tăng nguồn vốn trong nền kinh tế, phát triển công nghệ, phát triển việc sung dụng tài nguyên đất nước một cách hợp lý nếu các thủ tục hành chính liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, đăng ký vốn, chuyển nhượng đất đai, xây dựng nhà xưởng, khai thác tài nguyên... được thiết chế rõ ràng, đơn giản, hướng vào mục tiêu hỗ trợ thúc đẩy hơn là mục tiêu kiểm soát ngăn chặn.

5. Bộ máy hành chính cần được cải cách theo hướng chuyên nghiệp hóa. Nếu các công chức đều là những nhà kỹ trị (technocrat), có khả năng quản trị tốt, bộ máy hành chính sẽ giảm đi tính thư lại cố hữu và được vận hành phù hợp với các tiêu chuẩn của khoa quản trị học. Những người nhận được các dịch vụ của bộ máy hành chính - người dân và các doanh nghiệp - sẽ thấy mình được phục vụ tốt hơn. Mỗi quan hệ giữa người dân, doanh nghiệp với bộ máy hành chính sẽ được cải thiện, niềm tin của họ vào chế độ chính trị sẽ được tăng cường.

Những nhà kỹ trị công chức phải được hưởng lương cao, xứng đáng như những nhà quản trị doanh nghiệp vì họ đều được đào tạo và huấn luyện chuyên nghiệp. Lương bổng, chế độ phúc lợi xã hội cho họ phải được nâng cao nhưng đó sẽ là các khoản chi phí xứng đáng, cần thiết vì hiệu quả mang lại cho nền kinh tế sẽ lớn hơn nhiều so với mức lương thấp trước đây.

Đối với nền kinh tế, bộ máy hành chính sau cải cách sẽ giống như người tổ chức một cuộc chạy marathon kinh tế và định ra các luật chơi của nó. Các doanh nghiệp tham dự đều tự giác tôn trọng luật chơi, vì họ biết rằng luật chơi rất công bằng. Nhà tổ chức tạo mọi điều kiện và cơ hội đồng đều và tốt nhất cho mọi vận động viên - doanh nghiệp - phát huy được hết khả năng của mình để đều có thể chạy về đến đích. Và mọi người đều hiểu rằng người về đích đầu tiên là người xứng đáng nhất để nhận phần thưởng cao quý nhất vì đó là người thực sự chạy nhanh nhất.

Ngày 8/4/1999

Xã hội hóa dịch vụ công

Từ lâu, người ta thường tin rằng các dịch vụ công nên được giao cho các định chế công thực hiện để đảm bảo tính công bằng. Niềm tin này không phải không có cơ sở. Các định chế công thường được hiểu là không vụ lợi, do đó dịch vụ (hoặc sản phẩm) mà chúng cung ứng cho người dân sẽ đồng đều và không phân biệt đối xử, người có tiền cũng không được ưu ái hơn người không có tiền. Nhiều người bênh vực cho vai trò này của Nhà nước, đặc biệt đối với các dịch vụ y tế (chữa bệnh miễn phí cho người nghèo) và giáo dục (cưỡng bách giáo dục cho đến hết bậc tiểu học hay đến hết lớp 12), cho rằng điều này tạo nên một nền tảng công bằng cần thiết cho sức khỏe và kiến thức của cộng đồng, để mọi người có thể được hưởng một điểm xuất phát với cơ hội như nhau trong cuộc sống.

Tuy nhiên, tính công bằng và không phân biệt đối xử của các sản phẩm và dịch vụ công chỉ hiện hữu trên lý thuyết. Khi mọi thứ là cho không, khối cầu của sản phẩm và dịch vụ không mất tiền đó có xu hướng tăng trưởng gần như vô hạn, trong khi cung sản phẩm và dịch vụ đó vốn dĩ rất giới hạn. Nhà nước, với một ngân sách eo hẹp và những nhu cầu chi tiêu lớn lao về quốc phòng và an ninh, không thể bao biện cung ứng cho người dân mọi loại dịch vụ, sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt và học tập của họ, dù có thu phí hay không. Thật ra, việc thu phí từ những dịch vụ công dù chỉ là tượng trưng cũng vi phạm nguyên tắc miễn phí và cũng không có ý nghĩa nhiều cả về mặt tài chính lẫn chất lượng dịch vụ. Thu phí tượng trưng không làm cho ngân sách bớt gánh nặng hơn và cũng không làm cho các dịch vụ công được cung ứng với chất lượng tốt hơn. Do đó, quan niệm về thế nào là một dịch vụ thuần túy công ích đang thu hẹp dần. Trước đây, mọi thứ có liên quan đến các dịch vụ và sản phẩm được xem là nhu yếu đều thuộc lĩnh vực công ích. Ví dụ việc phân phối gạo, vải, thực phẩm... trong thời kỳ bao cấp thuộc độc quyền của Nhà nước. Rồi đến điện, nước, vận chuyển công cộng (hàng không, xe

lửa, xe bus), y tế, giáo dục, viễn thông, bưu điện... đều được cho là phải được Nhà nước quản lý mới phục vụ tốt hơn và công bằng hơn cho cộng đồng. Ngày nay, lĩnh vực gọi là công ích đang thu hẹp dần vì người ta thấy rằng các công ty tư nhân vẫn có thể đảm đương hoạt động này một cách tốt đẹp, thậm chí còn tốt hơn và có lợi về mặt kinh tế hơn. Hiện chỉ còn hai lĩnh vực là y tế và giáo dục còn được xem là nên thuộc trách nhiệm của Nhà nước, tuy rằng nhiều người vẫn khuyến cáo rằng Nhà nước nên dần chuyển giao trách nhiệm này cho xã hội. Các bệnh viện công, ngày xưa gọi là nhà thương thí, chắc chắn không còn có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu chữa bệnh miễn phí hoàn toàn cho mọi người dân. Các trường công lập miễn học phí hoàn toàn sẽ không phát triển kịp với nhu cầu được học của số trẻ em ngày càng gia tăng. Khi cầu lớn hơn cung trong một cơ chế phi thị trường, những hạn chế phi thị trường dần được thiết lập để giảm số lượng người tiếp cận. Đầu tiên, đó là những chuẩn mực về khả năng thanh toán của đối tượng. Các bệnh viện miễn phí được hiểu là chỉ điều trị miễn phí cho bệnh nhân nghèo, nhưng ở đây, định nghĩa thế nào là một bệnh nhân nghèo thường không rõ ràng. Năng lực thanh toán của bệnh nhân lại không tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế mà tùy thuộc vào chi phí phải trả để điều trị căn bệnh của họ. Có những căn bệnh hiểm nghèo mà chi phí chữa bệnh lên đến hàng trăm triệu đồng, vượt quá khả năng thanh toán của một gia đình trung lưu cấp thấp, đừng nói là những gia đình nghèo theo một tiêu chuẩn xác lập nào đó. Liệu rằng, các bệnh viện công - các nhà thương thí - có sẵn lòng và sẵn kinh phí để điều trị cho những trường hợp đó không? Thứ hai, đó là vấn đề chất lượng phục vụ của các định chế công, khi lâm vào tình trạng quá tải. Khi số lượng bệnh nhân tăng quá đông, chất lượng phục vụ bệnh nhân, chưa nói đến việc chữa trị, thuốc men... chắc chắn giảm xuống. Đã có nhiều trường hợp một giường bệnh phải nằm hai người, nhiều bệnh nhân và người nuôi bệnh phải nằm la liệt trên sàn nhà. Không hiếm những trường học phải dạy ba ca, không hiếm những trường không đủ bàn và ghế ngồi cho học sinh. Còn đối với những công chức làm việc trong những định chế công đó? Lương thấp, tình trạng phục vụ quá tải có thể khiến họ trở nên khó tính và thiếu hẳn nụ cười. Cuối cùng, điều mà chúng ta tưởng tượng rằng các định chế công có thể phục vụ người

dân với chất lượng phục vụ tốt một cách công bằng, không phân biệt đối xử là điều hiếm khi xảy ra trong thực tế. Rốt cuộc, các bệnh viện gọi là miễn phí muốn tồn tại vẫn phải thu phí, những loại phí thuộc kế hoạch B và kết quả là những bệnh nhân có tiền thanh toán thuốc men và viện phí vẫn được phục vụ tốt hơn. Ngày càng hiếm hoi các trường hợp bệnh viện công không đòi hỏi bệnh nhân phải nộp đủ tiền thuốc, tiền mổ cho một “ca khẩn cấp, thập tử nhất sinh” mới được đưa lên bàn mổ. Còn đối với các trường công lập? Không những phụ huynh học sinh vẫn phải đóng học phí, mà thậm chí còn phải lo tiền “chạy trường” để được trường tốt, chưa kể phải góp nhiều thứ lệ phí khác, kể cả học phí trả cho giáo viên các lớp phụ đạo mà con em họ không thể không học.

Khi các dịch vụ công miễn phí trở thành dịch vụ công phải trả tiền theo cách vừa nói, tức là theo lệ làng chứ không theo phép nước, chất lượng các dịch vụ công không vì thế mà được cải thiện hơn. Vấn đề là ngân sách không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư mới để cải thiện công nghệ, quy trình quản lý, đào tạo và huấn luyện nhân viên, đồng thời tăng lương bổng cho nhân viên để tăng cường chất lượng phục vụ. Trong khi đó, một xã hội dân sự tiến bộ có những nhu cầu phát triển mới. Mọi người dân trong cộng đồng, dù nghèo hay giàu, đều đòi hỏi chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, mà một trong những chuẩn mực có thể đánh giá được chính là chất lượng phục vụ tại các bệnh viện công và các trường công.

Vấn đề xã hội hóa các dịch vụ công, cổ phần hóa các bệnh viện, trường công lập nhằm nâng cao chất lượng chữa bệnh, chất lượng đào tạo nên được xem xét một cách nghiêm túc, nếu thật sự điều này dẫn đến một sự tăng cường nguồn vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiện đại hóa công nghệ, cải thiện cung cách quản lý, tạo động lực làm việc và nâng cao chất lượng phục vụ. Cộng đồng sẽ có những bệnh viện tốt hơn, những trường học tốt hơn để phục vụ bệnh nhân tốt hơn và đào tạo học sinh tốt hơn. Những nơi này không cung cấp dịch vụ miễn phí nhưng thật ra, điều này không làm thay đổi chính sách điều trị miễn phí bệnh nhân nghèo, cũng như không làm thay đổi quốc sách giáo dục cưỡng bách, nếu chúng ta thực sự muốn duy trì các

chương trình xã hội cần thiết này. Hệ thống bảo hiểm y tế đang mở rộng cho mọi người dân trong cộng đồng và không có gì trở ngại về mặt chính sách và biện pháp thực hiện trong việc cung cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho những thành viên của các gia đình cần được giúp đỡ, và các trẻ em mồ côi, cơ nhỡ. Trên thực tế, các chương trình này đang được Nhà nước quan tâm. Với thẻ bảo hiểm y tế, các bệnh nhân này có thể đăng hoàng tiếp cận các bệnh viện được cổ phần hóa và được hưởng⁽⁶⁾ một cách công bằng hơn, được đối xử tốt hơn cùng với chất lượng phục vụ cao hơn, theo những quy định nghiêm ngặt được công bố về việc nghỉ dưỡng và điều trị thuộc hệ thống bảo hiểm y tế. Các học sinh nghèo sẽ được hưởng các khoản trợ cấp từ Quỹ giáo dục quốc gia để thanh toán các khoản học phí trong những năm học của mình theo chính sách cưỡng bách giáo dục của Nhà nước. Các em sẽ được hưởng một chất lượng đào tạo không kém hơn những em giàu có khác, không mặc cảm vì không có phân biệt đối xử. Phương thức này mang lại một sự công bằng không kém hơn phương thức cũ, nhưng với một chất lượng giáo dục chắc chắn cao hơn. Suy cho cùng, các khoản trợ cấp từ Quỹ giáo dục quốc gia xem ra còn ít hơn các khoản bù lỗ từ ngân sách dành cho hệ thống các trường công lập, mà lại sát hợp với mục tiêu công bằng hơn, vì phù hợp với nguyên tắc khả năng đài thọ của người dân. Ai có khả năng tự mình đài thọ các chi phí ăn học, chữa bệnh sẽ phải đài thọ. Nhà nước chỉ giúp đỡ những đối tượng thật sự cần đến.

Vấn đề cuối cùng là hiệu quả và động lực, những điều tạo nên khác biệt và tiến bộ. Cũng những con người đó, nếu có động lực sẽ làm việc siêng năng hơn, hiệu quả hơn. Cũng những đồng vốn đó, nếu biết sử dụng hiệu quả sẽ tiết kiệm được nhiều hơn, đồng thời tạo ra nhiều của cải dịch vụ hơn với chất lượng cao hơn. Chính đó là điều cần phải chọn lựa trong một thế giới mà sự lãng phí không chỉ là một hành động phi đạo đức mà còn là một trọng tội.

Năm 2003

6. Các dịch vụ nghỉ dưỡng và điêu trị tại đây.

(*) Viết lần đầu năm 1996, viết bổ sung vào năm 2012

1. Hiện nay là Chủ tịch Quốc Hội.

2. Nay là Bộ Văn hóa Thể Thao và Du lịch, và Bộ Thương Mại.

3. Bộ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

(*) Trên thực tế, đến năm 2013, thu nhập bình quân đầu người của Singapore, tính theo sức mua ngang giá (PPP) là 61.267 đô la, vượt xa Mỹ (51.248 đô la).

4. Lưỡi gươm Damocles: Câu chuyện trong truyền thuyết Hy Lạp về Damocles là bạn thân của Dionysius luôn ghen tị với sự giàu có, quyền lực của vua mà không thấy những hiểm họa, tai ương và trách nhiệm nặng nề của một vị vua.

5. Dân ta thật ra vốn có truyền thống “bước ra ngoài”.